

TRẦN TRỌNG KIM

VIỆT NAM SỬ LƯỢC



NHÀ XUẤT BẢN
TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN TRỌNG KIM

VIỆT NAM SỬ LƯỢC



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

VIỆT NAM SỬ LƯỢC

Trần Trọng Kim

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: **Châu Anh Kỳ**

Sửa bản in: **Hồng Nguyên**

Trình bày bìa: **Trần Bảo Toàn – saigonbook**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1

ĐT: 8225340 – 8296764 – 8220405 – 8296713 – 8223637

Fax: 84.8.8222726 * Email: *nxbtphcm@bdvn.vnd.net*

-----oOo-----

Thực hiện liên doanh: NHÀ SÁCH QUỲNH MAI

In 500 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm

Tại: **XN in Người lao động**

GPXB số: 385-42 /XB-QLXB ngày 26/03/2001

Giấy TNKHXB số: 845 ngày 21/09/2004

In xong và nộp lưu chiểu tháng 03 năm 2005

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lịch sử Việt Nam đã trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Biết bao thăng trầm, hưng vong, bĩ thái. Biết bao sự kiện, nhân vật gắn với các triều đại, thời cuộc tạo thành một dòng chảy không bao giờ ngưng, ghi đậm trong đời sống của bao thế hệ con người Việt Nam.

Đã từ lâu, các bậc tiền nhân đã có ý thức ghi lại những biến cố của đời sống chính trị - kinh tế văn hóa Việt Nam qua các bộ chuyên sử. Tuy chính kiến, phong cách viết có khác nhau, nhưng họ đều có chung một lòng tha thiết yêu quốc sử. Những bộ sách **Đại Việt sử ký** của Lê Văn Hưu đời Trần, **Đại Việt sử ký toàn thư** của Ngô Sĩ Liên đời Lê, **Đại Việt thông sử** của Lê Quý Đôn đời hậu Lê, **Lịch triều hiến chương loại chí** của Phan Huy Chú đời Nguyễn v.v... trở thành những tài sản văn hóa quý giá và nuôi dưỡng ý thức làm giàu quốc sử của lớp hậu thế.

Tiếp nối truyền thống đó, Trần Trọng Kim đã biên soạn bộ **Việt Nam sử lược**. Tác giả nguyên quán ở huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh năm 1882 và mất năm 1953. Cùng với tác phẩm **Nho giáo**, bộ sách **Việt Nam sử lược** này được ông biên soạn xong năm 1919 và ấn hành lần đầu vào năm 1921. Nó mau chóng chiếm được cảm tình và đón nhận của đông đảo bạn đọc. Lịch sử Việt Nam từ năm 1902 trở về trước được soạn giả thuật lại với một lối trình bày rõ ràng súc tích và với một cách nhìn tương đối khách quan, nhằm giúp cho người đọc nắm được những nét chính yếu của lịch sử dân tộc.

Tuy nhiên ông không khỏi bị hạn chế bởi cách nhìn của một người soạn sử dưới thời phong kiến, Pháp thuộc. Dầu vậy **Việt Nam sử lược** vẫn là một bộ sách tham khảo cần thiết cho các nhà chuyên môn và đông đảo bạn đọc.

Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TRẦN TRỌNG KIM
(1882 - 1953)

quan hệ đến nhà vua, hơn là những chuyện quan hệ đến sự tiến hóa của nhân dân trong nước. Vả, xưa nay ta vẫn chịu quyền chuyên chế, vẫn cho việc nhà vua là việc nước. Cả nước chỉ cốt ở một họ làm vua, cho nên nhà làm sử cứ theo cái chủ nghĩa ấy mà chép sử, thành ra sử đời nào cũng chỉ nói chuyện những vua đời ấy mà thôi. Bởi vậy xem sử ta thật là tẻ, mà thường không có ích lợi cho sự học vấn là mấy.

Sử của mình đã không hay, mà người mình lại không mấy người biết sử. Là vì cái cách học tập của mình làm cho người mình không có thể biết được sử nước mình. Bất kỳ lớn nhỏ, hễ ai cấp quyền sách đi học thì chỉ học sử Tàu, chứ không học sử nước nhà. Rồi thơ phú văn chương gì cũng lấy điển tích ở sử Tàu, chứ chuyện nước mình thì nhất thiết không nói đến. Người mình có ý lấy chuyện nước nhà làm nhỏ mọn không cần phải biết làm gì. Ấy cũng là vì xưa nay mình không có quốc văn, chung thân chỉ đi mượn tiếng người, chữ người mà học, việc gì cũng bị người ta cảm hóa, chứ tự mình thì không có cái gì là cái đặc sắc, thành ra thật rõ như câu phương ngôn: "Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng!".

Cái sự học vấn của mình như thế, cái cảm tình của người trong nước như thế, bảo rằng lòng vì dân vì nước mở mang ra làm sao được?

Nhưng dầu thế nào mặc lòng, nước ta đã có sử ta thì cũng có thể bởi đó mà biết được những sự đã qua ở nước ta, và có thể bởi đó mà khảo cứu được nhiều việc quan hệ đến vận mệnh nước mình từ xưa đến nay xoay vần ra làm sao. Hiềm vì sử nước ta thì chép bằng chữ Nho cả, mà chữ Nho thì từ rày trở đi chắc rồi mỗi ngày một kém đi. Hiện nay số người đọc được chữ Nho còn nhiều, mà trong nước còn không có mấy người biết chuyện nước nhà, huống chi sau này chữ Nho bỏ không học nữa, thì sự khảo cứu về những việc quan hệ đến lịch sử nước mình sẽ khó biết bao nhiêu!

giờ ta không rõ lắm, nhưng có một điều ta nên biết là từ đó trở đi, người mình nhiễm cái văn minh của Tàu một cách rất sâu xa, dẫu về sau có giải thoát được cái vòng phụ thuộc nước Tàu nữa, người mình vẫn phải chịu cái ảnh hưởng của Tàu. Cái ảnh hưởng ấy lâu ngày đã thành ra cái quốc túy của mình, dẫu ngày nay có muốn trừ bỏ đi, cũng chưa dễ một mai mà tẩy gột cho sạch được. Những nhà chính trị toan sự đổi cũ thay mới cũng nên lưu tâm về việc ấy, thì sự biến cải mới có công hiệu vậy.

Thời đại thứ ba là Thời đại tự chủ, kể từ nhà Ngô, nhà Đinh cho đến Sơ Diệp nhà Hậu Lê. Nước mình từ thời đại ấy về sau là một nước độc lập, tuy đối với nước Tàu vẫn phải xưng thần và chịu cống, nhưng kỳ thực là không ai xâm phạm đến cái quyền tự chủ của mình.

Buổi đầu, nhà Đinh, nhà Lê mới dấy lên, còn phải xây đắp cái nền tự chủ cho vững bền, phải lo sửa sang việc võ bị để chống với kẻ thù nghịch, cho nên sự văn học không được mở mang lắm. Về sau đến đời nhà Lý, nhà Trần, công việc ở trong nước đã thành nền nếp, kẻ cừ địch ở ngoài cũng không quấy nhiễu nữa, lại có nhiều vua hiền tài giỏi nối nhau mà lo việc nước, cho nên từ đó trở đi việc chính trị, việc tôn giáo và việc học vấn mỗi ngày một khai hóa ra, làm cho nước ta thành một nước có thể lực, bắc có thể chống được với Tàu, nam có thể mở rộng bờ cõi. Nhà Lý và nhà Trần lại có công gây nên cái quốc hồn mạnh mẽ, khiến cho về sau đến đời Trần mạt, nhân khi họ Hồ quấy rối, người Tàu đã toan đường kiêm tính, người mình biết đồng tâm hiệp lực mà khôi phục lại giang sơn nhà. Kể đến nhà Lê, trong khoảng một trăm năm về buổi đầu, nước mình cũng có thể gọi là thịnh trị, nhất là về những năm Quang Thuận (1460 - 1469) và Hồng Đức (1470 - 1497), thì sự văn trị và võ công đã là rực rỡ lắm. Nhưng về sau gặp những

hôn quân bao chúa, việc triều chính đổ nát, kẻ gian thần dấy loạn. Mỗi binh đao gây nên tử dó, người trong nước đánh giết lẫn nhau, làm thành ra nam bắc chia rẽ, vua chúa tranh quyền. Ấy thật là một cuộc biến lớn ở trong nước vậy.

Thời đại thứ tư là Nam bắc phân tranh, kể từ khi nhà Mạc làm sự thoán đoạt cho đến nhà Tây Sơn. Trước thì nam Lê, bắc Mạc, sau thì Nguyễn nam, Trịnh bắc, sự cạnh tranh càng ngày càng kịch liệt, lòng ghen ghét càng ngày càng dữ dội. Nghĩa vua tôi mong mảnh, đạo cương thường chính mông: nước đã có vua lại có chúa. Trong Nam ngoài Bắc mỗi nơi một giang sơn, công việc ở đâu chủ trương ở đấy. Tuy vậy việc sửa đổi ở ngoài Bắc cũng có nhiều việc hay, mà việc khai khẩn ở trong Nam thật là ích lợi. Nhưng cuộc thành bại ai đâu dám chắc, cơn gió bụi khởi đầu từ núi Tây Sơn, làm đổ nát cả ngôi vua cũng nghiệp chúa. Anh em nhà Tây Sơn vẫy vùng không được 20 năm, thì bản triều nhà Nguyễn lại trung hưng lên, mà đem giang sơn về một mối, lập thành cái cảnh tượng nước Việt Nam ta ngày nay vậy.

Thời đại thứ năm là Càn kim thời đại, kể từ vua Thế Tổ bản triều (*) cho đến cuộc Bảo hộ bây giờ. Vua Thế Tổ khởi đầu giao thiệp với nước Pháp để mượn thế lực mà đánh Tây Sơn. Nhưng về sau những vua con cháu Ngài đổi chính sách khác, nghiêm cấm đạo thiên chúa, và đóng cửa không cho ngoại quốc vào buôn bán. Những đình thần thì nhiều người trí lực (**) hẹp hòi, cứ nghiêm nhiên tự phụ, không chịu theo thời mà thay đổi. Đối với những nước ngoại dương, thì thường hay gây nên sự bất hòa, làm cho nước Pháp phải dùng binh lực để bênh vực quyền lợi của mình. Vì những chính sách ấy cho nên mới thành ra có cuộc Bảo hộ.

(*) bản triều, chỉ triều Nguyễn (1802-1945)

(**) trí lực, khả năng suy xét, suy tính.

Đại khái đó là những mục lớn trong những phần mà soạn giả đã theo từng thời đại để đặt ra. Soạn giả đã cố sức xem xét và góp nhặt những sự ghi chép ở các sách chữ Nho và chữ Pháp, hoặc những chuyện rải rác ở các dã sử, rồi đem trích bỏ những sự huyền hoặc đi mà soạn ra bộ sách này, cốt để người nước ta biết được chuyện nước nhà mà không tin nhầm những sự huyền hoặc. Thời đại nào nhân vật ấy và tư tưởng ấy, soạn giả cứ bình tĩnh cứ theo cho đúng sự thực. Thỉnh thoảng có một đôi nơi soạn giả có đem ý kiến riêng của mình mà bàn với độc giả, thí dụ như chỗ bàn về danh hiệu nhà Tây Sơn thì thiết tưởng rằng sử là của chung cả quốc dân, chứ không phải riêng cho một nhà một họ nào, cho nên mới phải lấy công lý mà xét đoán mọi việc và không vị tình riêng để phạm đến lẽ công bằng vậy.

Độc giả cũng nên biết cho rằng bộ sử này là bộ Sử lược chỉ cốt ghi chép những chuyện trọng yếu để hãy tạm giúp cho những người hiếu học có sẵn quyển sách mà xem cho tiện. Còn như việc làm thành ra bộ sử thật là dịch đáng, kẻ cầu và phê bình rất tương tận, thì xin để dành cho những bậc tài danh sau này sẽ ra công mà giúp cho nước ta về việc học sử. Hãy giữ ta chưa có áo lụa, ta hãy mặc tạm áo vải, tuy nó xấu xí nhưng nó có thể làm cho ta đỡ rét. Nghĩa là ta hãy làm thế nào cho những thiếu niên nước ta ngày nay ai cũng có thể biết một đôi chút sự lịch nước nhà, cho khỏi tủi quốc hồn. Ấy là cái mục đích của soạn giả, chỉ có thế thôi. Nếu cái mục đích ấy mà có thể tới được thì tưởng bộ sách này là bộ sách có ích vậy.

TRẦN TRỌNG KIM

NƯỚC VIỆT NAM

1. Quốc hiệu
2. Vị trí và diện tích
3. Địa thế
4. Chuông loại
5. Gốc tích
6. Người Việt Nam
7. Sự mở mang bờ cõi
8. Lịch sử Việt Nam

1. QUỐC HIỆU. Nước Việt Nam ta về đời Hồng Bàng (2897-258 trước công nguyên) gọi là Văn Lang, đời Thục An Dương Vương (257-207 tr. CN?) thì gọi là Âu Lạc. Đến nhà Tần (246-206 tr. CN?) lược định phía nam thì đặt làm Tượng quận, sau nhà Hán (202 tr. CN-220 sau CN) diệt nhà Triệu, chia đất Tượng quận ra làm ba quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Đến cuối đời nhà Đông Hán, vua Hiến đế đổi Giao Chỉ làm Giao Châu. Nhà Đường (618-907) lại đặt là *An Nam Đô hộ phủ*.

Từ khi nhà Đinh (968-980) dẹp xong loạn Thập nhị sứ quân, lập nên một nước tự chủ, đổi quốc hiệu là *Đại Cồ Việt*. Vua Lý Thánh Tông đổi là *Đại Việt*, đến đời vua Anh Tông, nhà Tống bèn Tàu mới công nhận là *An Nam quốc*.

Đến đời vua Gia Long thống nhất được cả Nam Bắc (1802), lấy lễ rằng Nam là An Nam, Việt là Việt Thường mới đặt quốc hiệu là *Việt Nam*. Vua Minh Mệnh lại cải làm Đại Nam.

Quốc hiệu nước ta thay đổi đã nhiều lần, tuy rằng ngày nay ta vẫn theo thói quen dùng hai chữ *An Nam*, nhưng vì hai chữ ấy có ngụ ý phải thần phục nước Tàu, vậy thì ta nên nhất định lấy tên *Việt Nam* mà gọi nước nhà.

2. VỊ TRÍ VÀ DIỆN TÍCH. Nước Việt Nam ở về phía đông nam châu Á, hẹp bề ngang, dài bề dọc, hình cong như chữ S, trên phía Bắc và dưới phía nam phình rộng ra, khúc giữa miền Trung thì eo hẹp lại.

Đông và Nam giáp biển Đông; Tây giáp Lào và Cam-pu-chia; Bắc giáp nước Tàu, liền với tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam.

Diện tích cả nước rộng chừng độ 312.000 kilômét vuông chia ra như sau:

Bắc Việt	:	105.000 km ²
Trung Việt	:	150.000 km ²
Nam Việt	:	57.000 km ²

3. ĐỊA THỂ. Nước ta hiện chia làm ba cõi: Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt. Đất Bắc Việt có sông Hồng Hà (tức là sông Nhị Hà) và sông Thái Bình. Mạn trên gọi là Thượng du lắm rừng nhiều núi, ít người ở. Mạn dưới gọi là Trung châu, đất đồng bằng, người ở chen chúc đông lắm.

Đất Trung Việt thì chỉ có một dải ở men bờ biển, còn ở trong có núi Trường Sơn chạy dọc từ Bắc Việt vào gần đến Nam Việt, cho nên người chỉ ở được mạn gần biển mà thôi.

Đất Nam Việt thì ở vào khúc dưới sông Mê Kông (tức là sông Cửu Long), lại có sông Đồng Nai chảy ở mé trên, cho nên đất tốt, ruộng nhiều, dân gian trù phú và dễ làm ăn hơn cả.

4. CHUNG LOẠI. Người Việt Nam có nhiều dân tộc, như là ở về miền thượng du Bắc Việt thì có dân Thái (tức là Thổ), Mường, Mán, Mèo; ở về miền rừng núi Trung Việt thì có dân Mọi, và Chăm (tức là Hời), ở về miền Nam Việt thì có dân Mọi, Chăm, Chà Và và Khách ¹²⁾, v.v. Những dân ấy ở trong ba nơi tất cả đến non một triệu người. Còn thì dân tộc Việt Nam ở hết cả.

Số người Việt Nam ở trong ba nơi có thể chia ra như sau:

Bắc Việt : 8.700.000 người

Trung Việt : 5.650.000 người

Nam Việt : 4.616.000 người

Cả thảy cộng lại được đồ chừng non 19 triệu người¹³⁾.

5. GỐC TÍCH. Theo ý kiến những nhà kê cứu của nước Pháp, thì người Việt Nam và người Thái đều ở miền núi Tây Tạng xuống. Người Việt Nam theo sông Hồng Hà lặn xuống phía đông nam, lập ra nước Việt Nam ta bây giờ; còn người Thái thì theo sông Mê Kông xuống, lập ra nước Tiêm La (tức là Thái Lan) và các nước Lào.

Lại có nhiều người Tàu và người Việt Nam nói rằng nguyên khi xưa đất nước Tàu có giống Tam Miêu ở, sau giống Hán tộc (tức là người Tàu bây giờ) ở phía tây bắc đến đánh đuổi người Tam Miêu đi, chiếm giữ lấy vùng sông Hoàng Hà lập ra nước Tàu, rồi dần dần xuống phía nam, người Tam Miêu phải lặn núp vào rừng hay là xuống ở miền Việt Nam ta bây giờ.

¹¹⁾ Số này là theo sách *Địa lý của ông H. Ruxner (1939)* chép lại chữ không chắc đã đúng ở nhất định của người mình.

¹²⁾ Khách: người Hoa kiều ở Việt Nam

Những ý kiến ấy là theo lý mà suy ra đó thôi, chứ cũng chưa có cái gì làm chứng cho đích xác. Chỉ biết rằng người Việt Nam ta trước có hai ngón chân cái giao lại với nhau, cho nên Tàu mới gọi ta là Giao Chỉ; mà xem các loài khác, không có loài nào như vậy, thì tất ta là một loài riêng, chứ không phải là loài Tam Miêu.

Dẫu người mình thuộc về chủng loại nào mặc lòng, về sau người Tàu sang cai trị hàng hơn một nghìn năm, lại có khi đem sang nước ta hơn bốn mươi vạn binh, chắc là nói giống cũ của mình cũng đã lai đi nhiều rồi mới thành ra người Việt Nam ngày nay.

a. NGƯỜI VIỆT NAM. Người Việt Nam thuộc về loài da vàng, nhưng mà người nào phải đi làm lụng dầm mưa dãi nắng lắm, thì nước da ngăm ngăm đen; người nào nhân hạ phong lưu, ở trong nhà luôn, thì nước da trắng trắng như màu ngà cũ.

Trạc người thì thấp nhỏ hơn người Tàu, mà lặn lặn con người, chứ không to béo. Mặt thì xương xương, trông hơi bèn bẹt, trán thì cao và rộng, mắt thì đen và hơi xếch về dềng đuôi, hai gò má thì cao, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, răng thì to mà lại nhuộm đen. Râu thì thưa mà ít, tóc thì nhiều và dài, đen và hơi cứng. Dáng điệu đi đứng thì nhẹ nhàng và xem ra bộ vững vàng chắc chắn.

Áo quần thì dài rộng, đàn ông thì búi tóc và quấn khăn vành rây, áo mặc dài quá đầu gối, tay áo thì chặt, ống quần thì rộng. Đàn bà ở Bắc Việt và phía bắc Trung Việt thì đội khăn, mà ở chỗ thành thị thì mặc quần, còn ở nhà quê thì hay mặc váy. Ở phía nam Trung Việt và Nam Việt thì đàn bà mặc quần cả, và búi tóc, chứ không đội khăn bao giờ.

Về đàng trí tuệ và tính tình, thì người Việt Nam có cả các tính tốt và các tính xấu. Đại khái thì trí tuệ mình mẫn, học

chống hiếu, khéo chân tay, nhiều người sáng dạ, nhớ lâu, lại có tính hiếu học, trong sự học thức, quý sự lễ phép, mến điều đạo đức: lấy sự nhân, nghĩa, lễ, trí, tin, làm 5 đạo thường cho sự ăn ở. Tuy vậy vẫn hay có tính tình vặt, cũng có khi quý quyết, và hay bài bác phạt chế. Thương thì nhút nhát, hay khiếp sợ và muốn su hòa bình, nhưng mà đã đi trận mạc thì cũng có can đảm, biết giữ kỷ luật.

Tâm địa thì nông nổi, hay làm liều, không kiên nhẫn, hay khoe khoang và ưa phô trương bề ngoài, hiếu danh vọng, thích chơi bời, mê cờ bạc. Hay tin ma tin quỷ, sung sự lễ bái, nhưng mà vẫn không nhiệt tin tôn giáo nào cả. Kiêu ngạo và hay nói khuác, nhưng có lòng nhân, biết thương người và hay nhớ ơn.

Dân bà thì hay làm lụng và đảm đang, khéo chân, khéo tay, làm được đủ mọi việc mà lại biết lấy việc gia đạo làm trọng, hết lòng chiều chồng, nuôi con, thường giữ được các đức tính rất quý là tiết, nghĩa, cần, hiền.

Người Việt Nam từ Bắc chí Nam, đều theo một phong tục, nói một thứ tiếng ⁽²⁾ cũng giữ một kỷ niệm, thật là cái tính đồng nhất của một dân tộc từ đầu nước đến cuối nước.

7. SỰ MỞ MANG BỜ CỎI. Người nói giống Việt Nam ta mỗi ngày một nẩy nở ra nhiều, mà ở phía bắc thì đã có nước Tàu cường thịnh, phía tây thì lắm núi nhiều rừng, đường đi lại không tiện, cho nên mới theo bờ bể lẫn xuống phía nam, dành Lâm Ấp, đit Chiêm Thành, chiếm đất Chân Lạp, mở ra bờ còi bấy giờ.

8. LỊCH SỬ VIỆT NAM. Từ khi người Việt Nam lập thành nước đến giờ, kể hàng mấy nghìn năm, phải người Tàu cai trị mấy lần, chịu khổ sở biết bao nhiêu phen, thế mà sau lại tập được cái nền

⁽²⁾ Tuy rằng mỗi nơi có một tiếng thổ âm riêng và vài giọng nói khác nhau như nhau nhưng đại thể thì vẫn là một thứ tiếng nói chung.

tự chủ, và vẫn giữ được cái tính đặc biệt của giống mình, ấy là đủ tỏ ra rằng khí lực của người mình không đến nỗi kém hẳn cho lắm. Tuy rằng mình chưa làm được việc gì cho vẻ vang bằng người, nhưng mình còn có thể hy vọng một ngày kia cũng nên được một nước cường thịnh.

Vây ghi chép những cơ hội gian truân, những sự biến cố của nước mình đã trải qua, và kể những công việc của người mình làm từ đời nọ qua đời kia, để cho mọi người trong nước đều biết, ấy là sách Việt Nam sử.

Nay ta nên theo từng thời đại mà chia sách Việt Nam sử ra 5 phần để cho tiện sự kê cứu:

- Phần I : Thượng cổ thời đại.
- Phần II : Bắc thuộc thời đại.
- Phần III : Tự chủ thời đại
- Phần IV : Nam bắc phân tranh thời đại.
- Phần V : Cận kim thời đại.

PHẦN I

THƯỢNG CỔ THỜI ĐẠI

CHƯƠNG I

HỌ HỒNG BÀNG

(2879 - 258 trước Công nguyên)

1. Họ Hồng Bàng
2. Nước Văn Lang
3. Truyền cổ tích về đời Hồng Bàng:
Phù Đổng Thiên Vương; Sơn Tinh Thủy Tinh.

1. Họ HỒNG BÀNG. Cứ theo tục truyền thì vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương nam đến núi Ngũ Lĩnh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau, đẻ ra người con tên là Lạc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương bắc, và phong cho Lạc Tục làm vua phương nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bây giờ phía bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía đông giáp bể Nam Hải.

Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quãng năm Nhâm Tuất (2879 trước công nguyên?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long Nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai ⁽¹⁾. Lạc Long Quân bảo Âu Cơ

⁽¹⁾ Có sách chép là Âu Cơ đẻ ra một trăm con trứng nở ra một trăm con.

rằng: "Ta là dòng dõi Long Quân, nhà ngươi là dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được; nay được trăm đứa con thì nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống bể Nam Hải".

Gốc tích truyền này có lẽ là từ Lạc Long Quân về sau, nước Xích Quỷ chia ra những nước gọi là Bách Việt. Rồi vậy ngày nay đất Hồ Quảng (tỉnh Hồ Nam, tỉnh Quảng Đông và tỉnh Quảng Tây) còn xưng là đất Bách Việt. Đây cũng là một điều nói phồng, chứ không có lấy gì làm đích xác được.

2. NƯỚC VĂN LANG. Lạc Long Quân phong cho người con trưởng sang làm vua nước Văn Lang, xưng là Hùng Vương.

Cứ theo sử cũ thì nước Văn Lang chia ra làm 15 bộ:

1. Văn Lang (Bach Hạc, tỉnh Vĩnh Yên)
2. Châu Diên (Sơn Tây)
3. Phúc Lộc (Sơn Tây)
4. Tân Hưng (Hưng Hóa - Tuyên Quang)
5. Vũ Định (Thái Nguyên - Cao Bằng)
6. Vũ Ninh (Bắc Ninh)
7. Lạc Hối (Lang Sơn)
8. Ninh Hải (Quảng Yên)
9. Dương Tuyền (Hải Dương)
10. Giao Chỉ (Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình)
11. Cửu Chân (Thanh Hóa)
12. Huai Hoan (Nghệ An)
13. Cửu Đức (Hà Tĩnh)
14. Việt Thường (Quảng Bình, Quảng Trị)
15. Bình Văn (?)

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (bây giờ ở vào địa hạt huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên), đặt tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng vũ gọi là Lạc Tướng, con trai vua gọi là Quan Lang, con gái

vua gọi là Mị Nương, các quan nhỏ gọi là Bô Chính.¹¹ Quyền chính trị thì cứ cha truyền con nối, gọi là phụ đạo.

Về đời bấy giờ, sử Tàu có chép rằng năm Tân Mão (1109 trước CN), đời vua Thành Vương nhà Chu có nước Việt Thường ở phía nam xứ Giao Chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống, nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng, và ông Chu Công Đán lại chế ra xe chỉ nam để đem sứ Việt Thường về nước. Vậy đất Việt Thường và đất Giao Chỉ có phải là đất của Hùng Vương lúc bấy giờ không?

Họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời, đến năm Quý Mão (158 trước công nguyên) thì bị nhà Thục lấy mất nước.

Xét từ đời Kinh Dương Vương đến đời Hùng Vương thứ 18, cả thảy 20 ông vua, mà tính từ năm Nhâm Tuất (2879) đến năm Quý Mão (258 trước CN) thì vừa được 2922 năm. Cứ tính hơn bù kém, mỗi ông vua trị vì được non 150 năm! Dẫu là người đời thượng cổ nữa, thì cũng khó lòng mà có nhiều người sống lâu được như vậy. - Xem thế thì đủ biết truyện đời Hồng Bàng không chắc là truyện xác thực.

3. TRUYỆN CỔ TÍCH VỀ ĐỜI HỒNG BÀNG. Sử chép rằng đời Hùng Vương thứ nhất, người nước Văn Lang làm nghề chài lưới, cứ hay bị giông bão lụt lội làm hại, vua mới bắt dân lấy chàm vẽ mình để những giông ấy tưởng là đồng loại không làm hại nữa.¹² Sử lại chép rằng thuyền của ta ở dằng mũi thường hay làm lại con mắt, cũng có ý để cho các thú thủy quái ở sông ở bể không quấy nhiễu đến.

Trong đời Hùng Vương lại có hai truyện mà ngày nay người ta thường hay nói đến, là truyện Phù Đổng Thiên Vương và truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh.

¹¹ Bấy giờ còn có nơi gọi chính tổng là Bô đình, chắc là bởi Bô Chính mà ra.

¹² Sử chép rằng người Việt Nam ta có thói vẽ mình mủi đến đời vua Anh Tông nhà Trần mới thôi.

Phù Đổng Thiên Vương. Đời Hùng Vương thứ 6 có đám giặc gọi là giặc Ân, hung mạnh lắm, không ai đánh nổi. Vua mới sai sứ đi rao trong nước để tìm người tài giỏi ra đánh giặc giúp nước. Bấy giờ ở làng Phù Đổng, bộ Võ Ninh (nay là huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh), có đứa trẻ xin đi đánh giặc giúp vua. Sứ giả về tâu vua, vua lấy làm lạ, cho đòi vào chầu. Đứa trẻ ấy xin đúc cho một con ngựa và cái roi bằng sắt. Khi ngựa và roi đúc xong thì đứa trẻ ấy vươn vai một cái, tự nhiên người cao lớn lên một trượng, rồi nhảy lên ngựa cầm roi đi đánh giặc.

Phá được giặc Ân rồi, người ấy đi đến núi Sóc Sơn thì biến đi mất. Vua nhớ ơn, truyền lập đền thờ ở làng Phù Đổng. Về sau phong là Phù Đổng Thiên Vương⁴¹.

Truyện này là truyện tục truyền như vậy, chứ không có lẽ gì để tin làm sự thực được. Hoa chăng đời bấy giờ có người tướng giỏi, đánh được giặc, về sau người ta nhớ ơn làm đền thờ thì hợp lẽ hơn. Hiện bây giờ có đền thờ ở làng Gióng tức là làng Phù Đổng. Năm nào đến mồng 8 tháng tư cũng có hội vui lắm, tục gọi là đức Thánh Gióng.

Truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh. Tục truyền rằng vua Hùng Vương thứ 18 có người con gái tên là My Nương, nhan sắc tuyệt trần. Sơn Tinh và Thủy Tinh đều muốn hỏi làm vợ. Hùng Vương hẹn rằng ngày hôm sau ai đem đồ lễ đến trước thì gả cho người ấy. Ngày hôm sau Sơn Tinh đến trước lấy được My Nương đem về núi Tản Viên (tức là núi Ba Vì ở tỉnh Sơn Tây).

⁴¹ Là người chép truyện này nói rằng. Giặc Ân là quân của nhà Ân bên Tàu sang đánh nước ta. Nói như thế thật là một điều lạ. Về đến nhà Ân nước Tàu chỉ ở vào mạn sông Hoàng Hà là đất tỉnh Hà Nam, Trực Lệ, Sơn Tây và Thiểm Tây bây giờ mà thôi. Còn những đất ở bên này sông Trường Giang là mạn đi hết cả. Từ Trường Giang sang đến Bắc Việt ta xa cách bao nhiêu đường đất. Dầu lúc ấy ở bên ta có họ Hồng Bàng làm vua nữa, thì chắc cũng chưa có kỷ cương gì, có lẽ cũng giống như một người làm quan làng trên Mường mà thôi, như thế thì đã có giao thiệp gì với nhà Ân mà đánh nhau. Về lại, sử Tàu cũng không có chỗ nào chép đến truyện ấy. Vậy thì lấy là ư mà nói rằng giặc Ân là người nhà Ân bên Tàu?

Thủy Tinh đến sau, thấy Sơn Tinh lấy mất My Nương, tức giận vô cùng, mới làm ra mưa to gió lớn, rồi dâng nước lên đánh Sơn Tinh. Sơn Tinh ở trên núi không việc gì, hề nước lên cao bao nhiêu, thì Sơn Tinh làm núi cao lên bấy nhiêu. Sơn Tinh lại dùng sấm sét đánh xuống. Thủy Tinh phải rút nước chạy về. Từ đó Sơn Tinh và Thủy Tinh thù nhau, mỗi năm đánh nhau một lần, dân gian thật là cực khổ.

Truyện này là nhân vì ở Bắc Việt năm nào đến tháng 6 tháng 7 cũng có nước lũ ở trên mạn ngược chảy xuống tràn vào trong đồng áng, ngập mất cả ruộng đất. Người ta không hiểu là tại lẽ gì, mới tưởng tượng mà đặt ra câu chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh đánh nhau vậy.

Tóm lại mà xét, nước ta khởi đầu có quốc sử từ cuối thập tam thế kỷ: đến đời vua Thánh Tông nhà Trần, mới có quan Hàn Lâm học sĩ là Lê Văn Hưu soạn xong bộ *Đại Việt sử ký*, chép từ Triệu Vũ Vương đến Lý Chiêu Hoàng. Hai trăm rưỡi năm về sau lại có ông Ngô Sĩ Liên, làm quan Lê Bô tá thị lang đời vua Thánh Tông nhà Lê, soạn lại bộ *Đại Việt sử ký*: chép từ họ Hồng Bàng đến vua Lê Thái Tổ. Nghĩa là từ ông Ngô Sĩ Liên, ở về thập ngũ thế kỷ trở đi, thì sử ta mới chép truyện về đời Thượng cổ. Xem thế thì đủ biết những chuyện về đời ấy khó lòng mà đích xác được. Chẳng qua nhà làm sử cũng nhặt nhạnh những truyền hoang đường tục truyền lại, cho nên những truyện ấy toàn là truyện có thần tiên qui quái, trái với lẽ tự nhiên cả.

Nhưng ta phải hiểu rằng nước nào cũng vậy, lúc ban đầu mờ mịt, ai cũng muốn tìm cái gốc tích ở chỗ thần tiên để cho vẻ vang cái chủng loại của mình. Chắc cũng bởi lẽ ấy mà sử ta chép rằng họ Hồng Bàng là con tiên cháu rồng v.v...

Nay ta theo sử cũ mà chép mọi truyện, người xem sử nên phân biệt truyện nào là truyện thực, truyện nào là truyện đặt ra, thì sử học mới có lợi vậy.

CHƯƠNG II

NHÀ THỤC

(257-207 trước Công nguyên)

1. Gốc tích nhà Thục
2. Nước Âu Lạc
3. Nhà Tần đánh Bách Việt
4. Nhà Thục mất nước

1. GỐC TÍCH NHÀ THỤC. Nhà Thục chép trong sử nước ta không phải là nước Thục bên Tàu, vì rằng cứ theo sử nước Tàu thì đời bấy giờ đất Ba Thục (Tứ Xuyên) đã thuộc về nhà Tần cai trị rồi, thì còn có vua nào nữa. Và, sử chép rằng khi Thục Vương Phán lấy được nước Văn Lang thì đổi quốc hiệu là Âu Lạc, tức là nước Âu Lạc gồm cả nước Thục và nước Văn Lang. Song xét trong lịch sử không thấy đâu nói đất Ba Thục thuộc về Âu Lạc. Huống chi lấy địa lý mà xét thì từ đất Ba Thục (Tứ Xuyên) sang đến Văn Lang (Bắc Việt) cách bao nhiêu đường đất và có bao nhiêu núi sông ngăn trở, làm thế nào mà quân nhà Thục sang lấy nước Văn Lang dễ dàng như vậy? Sử cũ lại có chỗ chép rằng An Dương Vương họ là Thục tên là Phán. Như vậy chắc hẳn Thục tức là một họ nào độc lập ở gần nước Văn Lang, chứ không phải là Thục bên Tàu. Sách "*Khâm định Việt sử*" cũng bàn như thế.

2. NƯỚC ÂU LẠC. Sử chép rằng Thục Vương hồi con gái của Hùng Vương thứ 18, là Mị Nương không được, trong bụng lấy làm tức giận, dặn con cháu ngày sau đánh báo thù lấy nước Văn Lang. Hùng Vương bấy giờ cậy mình có binh cường tướng dũng, bỏ trẻ việc nước, chỉ lấy rượu chè làm vui thú. Người cháu Thục Vương

tên là Phan biệt tình thế ấy, mới đem quân sang đánh lấy nước Văn Lang. Hùng Vương thua chạy, nhảy xuống giếng mà tự tử.

Năm Giáp Thìn (257 tr. CN), Thục Vương dẹp yên mọi nơi rồi, xưng là An Dương Vương, cải quốc hiệu là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (nay thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Phúc An). Hai năm sau là năm Bính Ngọ (255 tr. CN) An Dương Vương xây Loa Thành. Thành ấy cao và tứ ngai vào thì xoay tròn ưc, cho nên mới gọi là Loa Thành. Hiện nay còn dấu tích ở làng Cổ Loa, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc An.

3. NHÀ TÁN ĐÁNH BÁCH VIỆT. Khi An Dương Vương làm vua nước Âu Lạc ở bên này, thì ở bên Tàu vua Thủy Hoàng nhà Tần đã thống nhất thiên hạ. Đến năm Đinh Hợi (214 tr. CN) Thủy Hoàng sai tướng là Đồ Thư đem quân đi đánh lấy đất Bách Việt (vào quãng tỉnh Hồ Nam, Quảng Đông và Quảng Tây bây giờ). An Dương Vương cũng xin thần phục nhà Tần. Nhà Tần mới chia đất Bách Việt và đất Âu Lạc ra làm ba quận, gọi là Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Quảng Tây) và Tượng Quận (Bắc Việt).

Người bản xứ ở đất Bách Việt không chịu để người Tàu cai trị, trốn vào rừng ở được ít lâu quân của Đồ Thư, vốn là người ở phương bắc, không chịu được thủy thổ, bị bệnh rất nhiều. Bấy giờ người Bách Việt thừa thế nổi lên giết Đồ Thư.

4. NHÀ THỤC MẤT NƯỚC. Chẳng được bao lâu thì nhà Tần suy, nước Tàu có nhiều giặc giã, ở quận Nam Hải có quan úy là Nhâm Ngao thấy có cơ hội, muốn mưu đánh lấy Âu Lạc để lập một nước tự chủ ở phương nam. Nhưng công việc chưa thành, thì Nhâm Ngao mất. Khi sắp mất, Nhâm Ngao giao binh quyền lại cho Triệu Đà để thay mình làm quan úy quận Nam Hải.

Năm Quý Tị (208 tr. CN) là năm thứ 50 đời vua An Dương Vương. Triệu Đà đem quân sang đánh lấy nước Âu Lạc, lập ra nước Nam Việt ⁽¹⁾.

Tục truyền rằng khi An Dương Vương xây Loa Thành, có những yêu quái quấy nhiễu, xây mãi không được. An Dương Vương mới lập đàn lên cầu khấn, có thần Kim Qui hiện lên bày phép cho vua trừ những yêu quái đi, bảy giờ mới xây được thành. Thần Kim Quy lại cho An Dương Vương một cái móng chân, để làm cái lẫy nỏ. Lúc nào có giặc thì đem cái nỏ ấy ra bắn một phát, giặc chết hàng vạn người.

Cũng nhờ có cái nỏ ấy cho nên Triệu Đà đánh không được An Dương Vương. Triệu Đà dùng kế, cho con là Trọng Thủy sang lấy Mị Châu là con gái An Dương Vương, giả kết nghĩa hòa thân để dò thám tình thực.

Trọng Thủy lấy được Mị Châu rồi, hỏi dò vợ rằng: "Bên Âu Lạc có tài gì mà không ai đánh được?" Mị Châu nói chuyện cái nỏ, và lấy cho chồng xem. Trọng Thủy bèn lấy cái móng của Kim Qui đi, làm cái lẫy giả thay vào, rồi định về báo tin cho cha biết. Khi sắp về, Trọng Thủy hỏi Mị Châu rằng: "Tôi về, mà nhờ có giặc giả đánh đuổi, thì rồi tôi biết đâu mà tìm?" - Mị Châu nói rằng: "Thiếp có áo lông ngỗng, bề khi thiếp có chạy về đâu, thiếp sẽ lấy lông ấy mà rắc ra ở dọc đường thì rồi sẽ biết".

Trọng Thủy về kể lại với Triệu Đà tình đầu ⁽²⁾ mọi sự, Triệu Đà bèn khởi binh sang đánh Âu Lạc. An Dương Vương cậy có cái nỏ, không phòng bị gì cả, đến khi quân giặc đến gần chân thành

⁽¹⁾ Xin đừng lầm nước Nam Việt ngày xưa với Nam Việt của nước Việt Nam hiện nay.

⁽²⁾ tình đầu: đầu đuôi của sự việc

mới đem nó ra bán, thì không thấy hiệu nghiệm nữa. An Dương Vương mới đem Mị Châu lên ngựa mà chạy về phía nam. Chạy đến núi Mộ Dạ (thuộc huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An) gần bờ bể, vua thấy giặc đuổi kịp quá, mới khẩn Kim Qui lên cứu. Kim Qui lên nói rằng: "Giặc ngồi sau lưng nhà vua đấy!" An Dương Vương tức giận quá, rút gươm ra chém Mị Châu đi, rồi nhảy xuống bể mà tự tận ⁽²⁾.

Trong Thủy theo dấu lông ngỗng của vợ rúc, đem binh đuổi đến núi Mộ Dạ, thấy xác vợ chết nằm đó, thương xót vô cùng, vội vàng đem về cấp táng, xong rồi, nhảy xuống cái giếng ở trong Loa Thành mà tự tử.

Nay ở làng Cổ Loa trước đền thờ An Dương Vương có cái giếng tục truyền là Trọng Thủy chết ở giếng ấy. Tục lại truyền rằng Mị Châu bị giết rồi, vì nổi tình thực mà phải thác oan, cho nên máu nàng ấy chảy xuống bể, những con trai ăn phải hóa ra có ngọc trên châu. Hễ ai lấy được ngọc ấy đem về rửa vào nước cái giếng ở trong Loa Thành là chỗ Trọng Thủy dà tự tử, thì ngọc ấy trong và đẹp thêm ra.

⁽²⁾ Nay ở trên núi Mộ Dạ, gần xã Cáo Át, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An, có đền thờ An Dương Vương. Ở đây có nhiều cây côm và có nhiều chùa công, cho nên tục gọi là đền Công hay Chùa.

CHƯƠNG III

XÃ HỘI NƯỚC TÀU

VỀ ĐỜI TAM ĐẠI VÀ ĐỜI NHÀ TÁN

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. Phong kiến | 5. Diên chế |
| 2. Quan chế | 6. Học hiệu |
| 3. Pháp chế | 7. Học thuật |
| 4. Binh chế | 8. Phong tục |

Khi Triệu Đà sang đánh An Dương Vương thì ở bên Tàu nhà Tần đã suy, nhà Hán sắp lên làm vua, nước Tàu đang vào lúc đại loạn, phong tục, chính trị đều đổi khác cả. Và lại Triệu Đà là người Tàu, làm quan nhà Tần, cho nên đến khi lấy được Âu Lạc, gồm cả các quận ở phương nam, lập làm một nước tự chủ, bên đem chính trị, pháp luật nước Tàu sang cai trị đất Nam Việt¹⁾. Vậy trước khi nói đến chuyện nhà Triệu, ta nên xét xem xã hội nước Tàu lúc bấy giờ là thế nào.

I. PHONG KIẾN. Nguyên về đời thái cổ, nước Tàu chia ra từng địa phương một. Mỗi một địa phương thì có một người làm thủ lĩnh, lập thành một nước, gọi là nước chư hầu, phải triều cống nhà vua.

Số những nước chư hầu ấy thì mỗi đời một khác. Xem như khi vua Đại Vũ nhà Hạ, hội các nước chư hầu ở núi Đê Sơn, kể có hàng vạn nước. Đến khi vua Vũ Vương nhà Chu đi đánh Trụ Vương nhà Ân, thì các nước chư hầu hội lại cả thấy được 800 nước.

Đánh xong nhà Ân, vua Vũ Vương phong cho hơn 70 người làm vua chư hầu, chia ra làm 5 bậc là: công, hầu, bá, tử, nam. Nước phong cho người tước công, tước hầu thì rộng hơn 100 dặm gọi là đại quốc; nước phong cho người tước bá thì rộng 70 dặm, gọi là trung quốc; nước phong cho người tước tử, tước nam thì

¹⁾ Xem *đường lịch nước Nam Việt ngày xưa và Nam Việt của nước Việt Nam hiện nay*.

rộng hơn 50 dặm, gọi là tiểu quốc. Những nước không đủ 50 dặm, thì gọi là nước *phụ dụng*.

2. QUAN CHẾ. Nhà Hạ đặt tam công, cửu khanh, 27 đại phu, 81 nguyên si.

Nhà Ân đặt hai quan tướng, sáu quan thái là: thái tể, thái tổng, thái sử, thái chức, thái si, thái bộc; năm quan là: tư đồ, tư mã, tư không, tư si, tư khấu; sáu phủ là: tư thế, tư mộc, tư thủy, tư thảo, tư khê, tư hóa; sáu công là: thổ công, kim công, thạch công, thủy công, thú công và thảo công.

Đến nhà Chu, ông Chu Công đặt ra sáu quan gọi là: thiên quan, địa quan, xuân quan, hạ quan, thu quan, đông quan. Mỗi một quan lại có 60 thuộc quan, cộng cả lại là 360 người.

Người làm đầu thiên quan gọi là trung tể, thống⁽¹⁾ có việc chính trị trong nước, việc thu nộp củ nham và mọi việc ở trong cung. Người làm đầu địa quan gọi là đại tư đồ giữ việc nông, việc thương, việc giáo dục và việc canh sát. Người làm đầu xuân quan gọi là đại tổng bá, giữ việc tề, tư, triều, sinh, hội đồng v.v... Người làm đầu hạ quan gọi là đại tư mã, giữ việc binh mã và việc đi đánh dẹp. Người làm đầu thu quan gọi là đại tư khấu, giữ việc dân, việc binh và việc kiện tụng. Người làm đầu đông quan gọi là đại tư không, giữ việc khuyến công, khuyến nông và việc thố mộc v.v...

Trên lục quan lại đặt tam công là: thái sư, thái phó, thái bảo, tam công là: thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo, để bàn xét việc trị nước yên dân, chứ không dự vào việc hành chính.

3. PHÁP CHẾ. Về đời thái tổ thì có năm hình, ngoài năm hình lại có phép đánh bằng roi da và tội lưu. Đến đời nhà Hạ, nhà Ân và nhà Chu thì lại đặt phép chặt chân, gọt đầu và tội đồ. Đến cuối đời nhà Chu thì đặt ra tội bôi đầu, xé thây, lăng trì, mổ, muối v.v...

4. BINH CHẾ. Binh chế nhà Hạ và nhà Ân thì không rõ, đến đời nhà Chu thì đặt 5 người làm một ngũ; 5 ngũ tức là 25 người

(1) Thống: chỉ huy

làm một lượng; 4 lượng tức là 100 người làm một tốt; 5 tốt tức là 500 người làm một lữ; 5 lữ tức là 2.500 người làm một sư; 5 sư tức là 12.500 người làm một quân.

Quân thì đặt quan mệnh dân làm tướng, sư thì đặt quan trung đại phu làm sứ, lữ thì đặt quan hạ đại phu làm sứ, tốt thì đặt quan thượng sĩ làm trưởng, lượng thì đặt quan trung sĩ làm tư mã.

Thiên tử có 6 quân; còn những nước chư hầu, nước nào lớn thì có 3 quân, nước vừa có 2 quân, nước nhỏ 1 quân.

Trong nước chia ra làm tỉnh, mỗi tỉnh 8 nhà. 4 tỉnh làm một ấp, 32 nhà; 4 ấp làm một khâu, 128 nhà; 4 khâu làm một điện, 512 nhà. Cứ mỗi điện phải chịu một cỗ binh xa, bốn con ngựa, 12 con bò, 3 người giáp sĩ, 72 người bộ tốt, 25 người đồ khiêng tải những đồ nặng, cả thảy là 100 người.

3. DIỄN CHẾ. Về đời thái cổ thì không biết cách chia ruộng đất ra làm sao. Từ đời nhà Hạ trở đi thì chia 50 mẫu làm một gian. 10 gian là một tộ. Cứ 10 nhà cấy một lô ruộng, hoa lợi được bao nhiêu chia làm 10 phần, nhà nước lấy một, gọi là phép cống.

Nhà Ân và nhà Chu thì dùng phép *tỉnh điền*, nghĩa là chia đất ra làm chín khu hình chữ tỉnh. Những khu ở chung quanh làm tư điền, khu ở giữa để làm công điền. Mỗi một tỉnh cho 8 nhà ở, đều phải xuất lực cấy cấy công điền rồi nộp hoa lợi cho nhà vua.

Về đời nhà Ân thì mỗi tỉnh có 630 mẫu, mỗi nhà được 70 mẫu; phép đánh thuế gọi là phép *trạ*. Đến đời nhà Chu thì mỗi tỉnh có 900 mẫu, mỗi nhà 100 mẫu, phép đánh thuế gọi là phép *triệt*.

Nhà Chu lại đặt ra lệ cứ 20 tuổi thì được 100 mẫu ruộng, đến 60 tuổi thì trả lại cho nhà nước. Nhà nào có con thừa nhi gọi là *đư phu* đến 16 tuổi thì được lĩnh 25 mẫu ruộng.

Nhờ có phép chia ruộng như thế cho nên lúc bấy giờ không có người nào nghèo lắm mà cũng không có người giàu lắm. Về sau đến

dời Chiến Quốc, người Lý Khởi làm tướng nước Ngụy, bắt dân hết sức làm ruộng, không định hạn như trước nữa; người Thương Ưởng làm tướng nước Tần, bỏ phép *tình điền*, mở *thiên mạch*, cho mọi người được tự tiện làm ruộng. Phép chia đất từ đó mới mất dần dần đi.

6. **HỌC HIỆU.** Nhà Hạ đặt nhà *Đông tự* làm đại học, nhà *Tây tự* làm tiểu học. Nhà Ân đặt nhà *Hữu học* làm đại học, nhà *Tả học* làm tiểu học. Những nhà đại học, tiểu học ấy, là chỗ để tập bắn, để nuôi những người già cả và để tập văn nghệ.

Nhà Chu thì đặt nhà *Tích ung* hoặc nhà *Thành quân* làm nhà đại học, để cho con vua, con các quan và những người tuần tũ tuyển ở các thôn xã đến học; còn ở châu; ở đẳng¹⁰ thì đặt nhà tiểu học gọi là *Tự* và nhà *Tường* để cho con dân gian vào học. Lại đặt lệ cử từ 8 tuổi đến 14 tuổi làm niên hạn cho tiểu học, từ 15 đến 20 tuổi, làm niên hạn cho đại học. Đại học thì dạy lễ, nhạc, thi, thư; tiểu học thì dạy cách kính trên nhường dưới và cách ứng đối, v.v...

7. **HỌC THUẬT.** Học thuật ở nước Tàu về đời nhà Chu đã thịnh lắm, cho nên đến đời Xuân Thu có nhiều học giả như là Lão Tử bàn đạo; Khổng Tử bàn *hiếu, lễ, nhân, nghĩa*; Mặc Dịch bàn *lẽ kiệm* đi, nên chuộng sự tiết kiệm bỏ âm nhạc; Dương Chu thì bàn *lẽ vị kỷ*, nên tự trọng thân mình mà không chịu thiệt mình để lợi người.

Lại có những pháp gia như Thân Bất Hại, Hàn Phi bàn việc trị thiên hạ thì chỉ nên dùng pháp luật, chứ không nên dùng nhân nghĩa. Còn những người như Quí Cốc, Thi Giáo, Điền Biên, v.v..., mỗi người đều xướng một học thuyết để dạy người đương thời.

8. **PHONG TỤC.** Nước Tàu lấy sự cây ruộng làm gốc, nhưng mà việc nuôi tằm, dệt lụa, việc họp chợ, việc buôn bán cũng phát đạt cả.

¹⁰ Có 12.500 nhà làm một châu, và 500 nhà làm một đẳng thì có nhà *Tự*, ở đẳng thì có nhà *Tường*.

Dân trong nước chia ra làm 4 thứ: sĩ, nông, công, thương, nhưng mà con người làm quan lại làm quan, con người làm ruộng cứ làm ruộng, chứ con người làm ruộng không được làm quan. Tuy vậy, đến đời Xuân Thu những người thứ dân lên làm tướng văn tướng võ cũng nhiều.

Ở trong gia đình thì già trẻ trên dưới phân biệt nghiêm lắm. Con phải theo cha, vợ phải theo chồng, con trai con gái từ 7 tuổi trở đi, là không được ăn một mâm, nằm một chiếu nữa. Con trai 30 tuổi mới lấy vợ, gái 20 tuổi mới lấy chồng mà hai người cùng họ không được lấy nhau.

Nước Tàu về đời Tam đại cũng sung sự tế tự lắm. Thường cúng tế thiên, địa, nhật, nguyệt, sơn, xuyên, lâm, trạch. Nhà vua lập đàn Nam Giao để tế Thượng Đế. Lại có nhà Xã tắc để tế Thổ Thần và Hậu Tắc. Còn sự thờ phụng tổ tiên thì từ nhà vua cho đến thứ dân đều lấy làm một việc rất quan trọng trong đời người.

Xem như thế, thì xã hội nước Tàu về đời Tam Đại đã văn minh lắm, nhưng sau đến cuối đời nhà Chu, vì nhà vua suy nhược, cho nên chư hầu, người xưng hầu, kẻ xưng vương rồi tranh nhau, đánh nhau như Ngũ Bá đời Xuân Thu, Thất hùng đời Chiến Quốc, làm cho trăm họ lâm than khổ sở.

Sau nhà Tấn thống nhất được thiên hạ, mới bỏ lệ phong kiến, lập ra quận huyện; bỏ phép tình diễn, lập thiên mạch; cấm nho học, đốt sách vở, việc chính trị thì cốt dùng pháp luật, để lấy quyền lực mà áp chế.

Đang khi phong tục nước Tàu biến cải như thế, thì Triệu Đà lập ra nước Nam Việt¹², đem văn minh nước Tàu sang truyền bá ở phương nam, cho nên từ đó về sau người nước mình đều nhiễm cái văn minh ấy.

¹² Xin đừng lầm nước Nam Việt ngày xưa với Nam Việt của nước Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG IV

NHÀ TRIỆU

(207 - 111 tr. CN)

- | | |
|-------------------------------|----------------------|
| 1. Triệu Vũ vương | 5. Triệu Văn vương |
| 2. Vũ vương thụ phong nhà Hán | 6. Triệu Minh vương |
| 3. Vũ vương xưng đế | 7. Triệu Ai vương |
| 4. Vũ vương thần phục nhà Hán | 8. Triệu Dương vương |

1. TRIỆU VŨ VƯƠNG (207 - 137 tr. CN). Năm Quý Tị (207) Triệu Đà đánh được An Dương Vương rồi, sáp nhập nước Âu Lạc vào quận Nam Hải, lập thành một nước gọi là Nam Việt, tự xưng làm vua, tức là Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung, gần thành Quảng Châu bây giờ.

2. VŨ VƯƠNG THỤ PHONG NHÀ HÁN. Trong khi Triệu Vũ vương gây dựng cơ nghiệp ở Nam Việt, thì ở bên Tàu, ông Lưu Bang trừ được nhà Tần, diệt được nhà Sở, nhất thống thiên hạ, rồi lên ngôi Hoàng đế, tức là vua Cao Tổ nhà Hán. Vua Cao Tổ thấy Triệu Vũ vương độc lập ở phương nam, bèn sai Lục Giả sang phong cho Vũ vương. Bấy giờ là năm Ất Tị (196 tr. CN), năm thứ 12 đời vua Vũ vương nhà Triệu, và năm thứ 11 đời vua Cao Tổ nhà Hán.

Vũ vương vốn là người kiêu căng, cố ý không muốn phục nhà Hán, đến khi Lục Giả sang đến nơi, vào yết kiến Vũ vương, Vũ vương ngồi xếp vành tròn, không đứng dậy tiếp. Lục Giả thấy vậy mới nói rằng: "Nhà vua là người nước Tàu, mở mả và thần thích ở cả châu Chân Định. Nay nhà Hán đã làm vua thiên hạ, sai sứ sang phong vương cho nhà vua, nếu nhà vua kháng cự sứ thần, không làm lễ thụ phong, Hán đế tất là tức giận, hủy hoại mả mả và giết hại thần thích của nhà vua, rồi đem quân sang đánh thì nhà vua làm thế nào?" Vũ vương nghe lời ấy vội vàng đứng dậy làm lễ tạ, rồi cười mà nói rằng: "Tiếc thay ta không được khởi nghiệp ở nước Tàu, chứ không thì ta cũng chẳng kém gì Hán đế".

3. **VŨ VƯƠNG KUNG ĐẾ.** Nam Mậu Ngọ (183 tr. Tây lịch) vua Cao Tổ nhà Hán mất rồi, bà Lữ hậu lâm triều tranh quyền Huệ đế, rồi lại nghe lời gièm pha, cấm không cho người Hán buôn bán những đồ vàng, đồ sắt và những đồ điển khí với người Nam Việt. Vũ vương lấy làm tức giận, lại ngờ cho Trường Sa vương xui Lữ Hậu làm như vậy, bèn tự lập làm Nam Việt Hoàng đế, rồi cử binh mã sang đánh quận Tràng Sa (tỉnh Hồ Nam bây giờ)

Năm Canh Thân (181 tr. CN) Hán triều sai tướng đem quân sang đánh Nam Việt. Quân nhà Hán chịu không được thủy thổ phương nam, nhiều người phải bệnh tật, bởi vậy phải thua chạy về bắc. Từ đó thành thế Triệu Vũ đế hùng lấy, đi đâu dùng xe ngựa theo nghi vệ Hoàng đế, như vua nhà Hán vậy

4. **VŨ VƯƠNG THẦN PHỤC NHÀ HÁN.** Đến khi Lữ hậu mất, Hán Văn đế lên ngôi, lại sai Lục Giả đưa thư sang khuyên Vũ đế về thần phục nhà Hán. Thư rằng:

"Trẫm là con trời đất" vua Cao đế, phụng mệnh ra trị nước Đại, vì non sông cách trở, then mình phúc lậu, cho nên lâu nay chưa từng đưa thư sang hỏi thăm nhà vua.

Từ khi đức Cao đế xa bỏ quần thần, đức Huệ đế qua đời, bà Cao hậu lâm triều, không may bị bệnh, để cho họ Lữ chuyên quyền, toan đem con họ khác để nối vị đức Huệ đế. May nhờ nhà Tông miếu linh thiêng, các công thần ra sức dẹp kẻ tiếm nghịch.

Trẫm vì các vương hầu cùng bách quan cố ép, cho nên phải lên ngôi Hoàng đế. Mới rồi trẫm nghe nhà vua có đưa thư cho Long Lư hầu, nhắn tin và xin anh em họ hàng ở quận Chân Định, và xin bãi binh ở quận Trường Sa.

Trẫm cũng nghe lời thư của nhà vua, thì đã bảo tướng quân Bắc Dương hầu bãi binh về, còn anh em họ hàng nhà vua ở Chân Định thì trẫm đã cho người thăm nom, lại sai sứ sang phàn mô nhà vua, thật là tử tế.

⁽¹⁾ Trắc thất: up ỉ

Thế mà vừa rồi trăm nghe nhà vua còn đem binh quấy nhiễu ngoài biên, quận Trường Sa thật khổ, mà Nam quận lại còn khổ hơn. Làm như thế, nước nhà vua có chắc lợi được một mình không? Tất là tướng tá quân sĩ chết nhiều, làm cho vợ người góa chồng, con người mồ côi bố, cha mẹ mất con, được một mất mười, trăm không lòng nào nỡ làm như vậy.

Và lại được đất nhà vua cũng không lấy làm to, được của nhà vua cũng không đủ làm giàu. Vậy từ phía nam núi Lĩnh thì mặc ý nhà vua tự trị lấy. Nhưng nhà vua cứ xưng đế hiệu, hai bên cùng là đế quốc mà không sai sứ giao thông, thế chẳng hóa ra ganh nhau ư? Ganh nhau mà không nhường, thì người nhân không thêm làm.

Trăm nay xin cùng nhà vua gác bỏ điều cũ, từ rày trở đi, thông sứ như xưa. Vậy trăm sai Lục Giả sang đem ý trăm khuyên nhà vua nên nghe, chứ làm chi nhiều sự cướp bóc tai hại".

Xem thư của Hán Văn đế lời lẽ tử tế, thật là có nhân từ, vì thế cho nên Triệu Vũ đế phải chịu phục, và đáp thư lại rằng:

"Nam di đại tướng lão phu thần, Đà, muối tử tấu bái, dâng thư lên Hoàng đế bộ hạ. Lão phu là kẻ cố lai nước Việt, khi Hiếu Huệ Hoàng đế lên ngôi, tình nghĩa không dứt, vẫn hậu đãi lão phu. Đến khi Cao hậu lâm triều, lại phân biệt ra Trung Hoa, ngoại di, hạ lệnh cấm không được bán cho Nam Việt những đồ vàng sắt và diên khí; còn ngựa, trâu, dê thì chỉ bán có giống đực, chứ không bán cho giống cái.

Lão phu ở phương xa mà không có vật cúng tế thì phải tội, vì thế có sai Nội sử Phan, Trung úy Cao và Ngự sử Bình, ba lượt dâng thư sang thượng quốc tạ quá, đều không trở về cả.

Lão phu lại phong văn" rằng nhà Hán đem hủy hoại cả phần một lão phu cũng giết cả anh em tông tộc lão phu, cho nên cố bản riêng với chúng" rằng: Nay trong đã không về vang với nhà Hán,

"... phong văn: nghe đồn; chúng: dân chúng

ngoài lại không có gì hơn được nước Ngô, vậy có xưng đế hiệu; mà chẳng qua tự để nước mình, không dám hại gì đến thiên hạ.

Cao hậu nghe thấy thế, lấy làm tức giận, đem tước bỏ số Nam Việt đi, không cho thông sứ, lão phu trộm nghĩ rằng hán vi Trường Sa vương gièm pha, cho nên lão phu có đem binh đánh.

Lão phu ở đất Việt đã bốn mươi chín năm nay, bây giờ đã có cháu rồi, nhưng mà sớm khuya trần trọc, ăn không ngon, ngủ không yên, mắt không dám trông sắc đẹp, tai không dám nghe đàn vui, là chỉ vì cố không được phụng thờ nhà Hán. Nay nhờ bệ hạ đoái thương, cho phục lại hiệu cũ, thông sứ như xưa, lão phu nhờ ơn, dầu chết xương cũng không nát.

Vậy xin cái hiệu từ đây, và xin có cống phẩm phụng hiến Hoàng đế bệ hạ.

Từ khi Triệu Vũ vương chịu bỏ đế hiệu, Nam, Bắc lại giao thông hòa hiếu không có điều gì nữa.

Năm Giáp Thìn (137 tr. CN), Triệu Vũ vương mất. Sứ chép rằng ngài thọ được 121 tuổi và làm vua được hơn 70 năm.

5. TRIỆU VĂN VƯƠNG (137-125 tr. CN). Triệu Vũ vương truyền ngôi lại cho cháu đích tôn, tên là Hồ, tức là Triệu Văn vương, trị vì được 12 năm.

Triệu Văn vương vốn là người tầm thường, tính khí nhu nhược, không được như Triệu Vũ vương. Khi mới lên làm vua được hai năm, thì vua Mân Việt (tỉnh Phúc Kiến bây giờ) đem quân sang đánh phá ở chỗ biên thủy nước Nam Việt. Triệu Văn vương không dám cử binh mà ra chống cự, sai sứ sang cầu cứu bên Hán triều.

Vua nhà Hán sai Vương Khôi và Hàn An Quốc đi đánh Mân Việt. Quân Mân Việt thấy quân nhà Hán đến nơi, bèn bắt Quốc vương giết đi, đưa đầu nộp cho quan nhà Hán, và xin hàng. Mân Việt đã bình rồi vua nhà Hán sai Trang Trại sang dụ Triệu Văn vương vào chầu, nhưng mà đình thần xin đừng đi, bèn cho thái tử là Anh Tế đi thay.

Anh Tê ở bên Hán triều mười năm, đến năm Bình Thìn (125 tr. CN) vua Văn vương mất thì mới về nối ngôi.

6. TRIỆU MINH VƯƠNG (125-113 tr. CN). Anh Tê lên làm vua tức là Triệu Minh vương, trị vì được 12 năm.

Khi Anh Tê ở bên Hán thì có lấy người vợ lẽ là Cù thị, đẻ được một người con tên là Hưng. Đến khi về làm vua Nam Việt, Minh vương lập Cù thị lên làm hoàng hậu và Hưng làm thái tử.

7. TRIỆU AI VƯƠNG. Năm Mậu Thìn (113 tr. CN) Triệu Minh vương mất, thái tử Hưng lên làm vua, tức là Triệu Ai vương, trị vì được một năm.

Bấy giờ vua nhà Hán cho An quốc Thiếu Quý sang dụ Nam Việt về châu Thiếu Quý nguyên là tỉnh nhân của Cù thị lúc trước, đến khi sang Nam Việt gặp nhau, lại tư thông với nhau rồi dõ dăng Ai vương đem nước Nam Việt về dâng nhà Hán.

Khi Cù thị và Ai vương đã định về Hán triều, thì có quan Tể tướng là Lữ Gia, biết rõ tình ý, đã can ngăn mãi không được, mới truyền lệnh đi mọi nơi nói rằng vua và Cù thái hậu sắp đem nước dâng cho nhà Hán; rồi Lữ Gia cùng với mấy người đại thần đem quân cấm binh vào giết sứ nhà Hán, Cù thị và Ai vương. Doạn rồi tôn Kiến Đức lên làm vua. Kiến Đức là con trưởng của Minh vương, mẹ là người Nam Việt.

8. TRIỆU DƯƠNG VƯƠNG. Kiến Đức lên làm vua, tức là Dương vương. Dương vương mới lên làm vua được độ một năm thì vua Vũ đế nhà Hán sai Phục Ba tướng quân là Lộ Bác Đức và Dương Bộc đem 6 đạo quân sang đánh lấy Nam Việt. Quan Thái phó Lữ Gia ra chống cự không nổi, phải đem Dương vương chạy. Quân nhà Hán đuổi theo bắt được, vua tôi đều bị hại cả. Năm ấy là năm Canh Ngọ (111 tr. CN), nước Nam bị người Tàu chiếm lấy, cải là Giao Chỉ bộ, chia ra làm 9 quận, và đặt quan cai trị như các châu quận bên Tàu vậy.

PHẦN II

BẮC THUỘC THỜI ĐẠI

(111 trước CN - 991 sau CN)

CHƯƠNG I

BẮC THUỘC LẦN THỨ NHẤT

(111 tr. CN - 39 sau CN)

1. Chính trị nhà Tây Hán
2. Tích Quang và Nhâm Diên

1. **CHÍNH TRỊ NHÀ TÂY HÁN.** Năm Canh Ngọ (111 tr. CN) vua Vũ đế nhà Hán sai Lộ Bác Đức và Dương Bộc sang đánh nhà Triệu, lấy nước Nam Việt, rồi cắt là Giao Chỉ bộ, và chia ra làm 9 quận, là những quận này:

1. Nam Hải: Quảng Đông
2. Thương Ngô: Quảng Tây
3. Uất Lâm: Quảng Tây
4. Hợp Phố: Quảng Đông
5. Giao Chỉ: {
6. Cửu Chân: { Bắc Việt và mấy tỉnh ở
7. Nhật Nam: { phía Bắc Trung Việt.
8. Châu Nhai: đảo Hải Nam
9. Đạm Nhĩ: đảo Hải Nam

Mỗi quận có quan thái thú coi việc cai trị trong quận và lại có quan thứ sử để giám sát các quận. Ở trong quận Giao Chỉ thì có những lạc tướng hay lạc hầu vẫn được thế tập¹⁾ giữ quyền cai trị các bộ lạc tựa hồ như các quan lang ở mạn thượng du đất Bắc Việt bây giờ.

¹⁾ thế tập: hưởng tước vị của ông cha truyền lại.

Quan thứ sử trước tiên là Thạch Dấu, dòng phủ trị ở Long Uyên (?). Có sách chép là phủ trị thừa ấy đóng ở Lũng Khê, thuộc phủ Thuận Thành bây giờ.

Từ đời vua Vũ đế cho đến hết đời nhà Tây Hán không thấy sử nói gì đến đất Giao Chỉ nữa. Mãi đến năm Kỷ Sửu (năm 29 CN) là năm Kiến Võ thứ 5 đời vua Quang Vũ nhà Đông Hán thì mới thấy chép rằng thứ sử Giao Chỉ là Đặng Nhượng sai sứ về cống nhà Hán. Bởi vì khi Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, bọn Đặng Nhượng, Tích Quang và Hồ Mục ở Giao Chỉ giữ châu quận, không chịu phục Vương Mãng. Đến khi vua Quang Vũ trung hưng lên, bọn Đặng Nhượng mới sai sứ về triều cống.

2. TÍCH QUANG VÀ NHÂM DIỄN. Về đầu thế kỷ đệ nhất có hai người sang làm thái thú trị dân có nhân chính. Một người tên là Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ, một người tên là Nhâm Diễn làm thái thú quận Cửu Chân.

Tích Quang sang làm thái thú quận Giao Chỉ từ đời vua Bình đế nhà Tây Hán, vào quãng năm thứ hai thứ ba về thế kỷ đệ nhất. Người ấy hết lòng lo việc khai hóa, dạy dân lấy điều lễ nghĩa, cho nên dân trong quận có nhiều người kính phục.

Nhâm Diễn thì sang làm thái thú quận Cửu Chân từ năm Kiến Võ nhà Đông Hán. Bấy giờ dân quận ấy chỉ làm nghề chài lưới và săn bắn, chứ không biết cấy cấy làm ruộng nương. Nhâm Diễn mới dạy dân dùng cày bừa mà khai khẩn ruộng đất, bởi vậy chẳng bao lâu mà quận ấy có đủ thóc gạo ăn. Người ấy lại dạy dân làm lễ cưới hỏi trong khi lấy vợ lấy chồng, và bắt những lợi thuộc trong quận lấy một phần lương bổng của mình mà giúp cho những kẻ nghèo đói để lấy vợ lấy chồng.

Nhâm Diễn ở Cửu Chân được 4 năm thì được thăng chức về Tàu đi làm quan chỗ khác. Dân sự quận ấy ái mộ Nhâm Diễn, làm đến thờ. Có người vì được nhờ quan thái thú cho nên sau sinh con ra, lấy tên Nhâm mà đặt tên cho con, để tỏ lòng biết ơn.

CHƯƠNG II

TRUNG VƯƠNG

(40 - 43)

1. Trưng thị khởi binh
2. Mã Viện sang đánh Giao Chỉ

1. TRƯNG THỊ KHỞI BINH. Năm Giáp Ngọ (34) là năm Kiến Vũ thứ 10, vua Quang Vũ sai Tô Định sang làm thái thú quận Giao Chỉ.

Tô Định là người bạo ngược, chính trị tàn ác, người Giao Chỉ đã có lòng oán giận lắm. Năm Canh Tí (40) người ấy lại giết Thi Sách người ở quận Châu Diên (phủ Vĩnh Tường, trước thuộc về Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Vĩnh Yên).

Vợ Thi Sách là Trưng Trắc con gái quan lạc tướng ở huyện Mê Linh (làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên) cùng với em gái là Trưng Nhị nổi lên đem quân về đánh Tô Định. Bọn Tô Định phải chạy trốn về quận Nam Hải.

Lúc bấy giờ những quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cũng nổi lên theo về với hai bà Trưng thị. Chẳng bao lâu quân hai bà hạ được 65 thành trì. Hai bà bèn tự xưng làm vua, đóng đô ở Mê Linh, là chỗ quê nhà.

2. MÃ VIỆN SANG ĐÁNH GIAO CHỈ. Năm Tân Sửu (41) vua Quang Vũ sai Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Lưu Long làm phó tướng cùng với quan Lâu thuyền tướng quân là Đoàn Chí sang đánh Trưng Vương.

Mã Viện là một danh tướng nhà Đông Hán, lúc bấy giờ đã ngoài 70 tuổi, nhưng vẫn còn mạnh, đem quân đi men bờ bể phá

rừng đảo núi làm đường sang đến Lăng Bạc, gặp quân Trưng Vương hai bên đánh nhau mấy trận ⁽¹⁾. Quân của Trưng Vương là quân ô hợp không đương nổi quân của Mã Viện, đã từng đánh giặc nhiều phen. Hai bà rút quân về đóng ở Cấm Khê (phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên). Mã Viện tiến quân lên đánh, quân hai bà vỡ tan cả. Hai bà chạy về đến xã Hát Môn, thuộc huyện Phúc Lộc (nay là huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây), thê bức quá, bèn gieo mình xuống sông Hát Giang (chỗ sông Đáy tiếp vào sông Hồng Hà) mà tự tận. Bấy giờ là ngày mồng 6 tháng 2 năm Quý Mão (43).

Những tướng của hai bà là bọn Đỗ Dương chạy vào giữ huyện Cu Phong thuộc quận Cửu Chân. Sau Mã Viện đem quân vào đánh, bọn Đỗ Dương đều phải ra hàng.

Hai bà họ Trưng làm vua được 3 năm, nhưng lấy cái tài trí người dân bà mà dấy được nghĩa lớn như thế, khiến cho vua tôi nhà Hán phải lo sợ, ấy cũng là đủ để cái tiếng thơm về muôn đời. Đến ngày nay có nhiều nơi lập đền thờ hai bà để ghi tạc cái danh tiếng hai người nữ anh hùng nước Việt Nam ta ⁽²⁾.

Sử gia Lê Văn Hưu nói rằng: "Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà nổi lên đánh lấy được 65 thành trì, lập quốc xưng vương dễ như giở bàn tay. Thế mà từ cuối đời nhà Triệu cho đến đời nhà Ngô hơn một nghìn năm, người mình cứ cúi đầu bó tay làm tôi tớ người Tàu, mà không biết xấu hổ với hai người đàn bà họ Trưng!".

⁽¹⁾ Sử chép rằng Lăng Bạc là Hà Tây ở gần Hà Nội, nhưng có người bác đi, bảo không.

⁽²⁾ Nay ở làng Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây và ở hai làng Nhân, ở gần Hà Nội có đền thờ hai bà, đến ngày mồng 6 tháng 2 thì có hội.

CHƯƠNG III

BẮC THUỘC LẦN THỨ HAI

(49 - 544)

- | | | |
|-------------------|---|---|
| I. NHÀ ĐÔNG HÁN | { | 1. Chính trị nhà Đông Hán
2. Lý Tiến và Lý Cấm
3. Sĩ Nhiếp |
| II. ĐỜI TAM QUỐC | { | 1. Nhà Đông Ngô
2. Bà Triệu (Triệu Thị Chinh)
3. Nhà Ngô chia đất Giao Châu |
| III. NHÀ TẤN | { | 1. Chính trị nhà Tấn
2. Nước Lâm Ấp quấy nhiễu Giao Châu |
| IV. NAM BẮC TRIỀU | { | 1. Tình thế nước Tàu
2. Việc đánh Lâm Ấp
3. Sự biến loạn ở đất Giao Châu |

I. NHÀ ĐÔNG HÁN (25 - 220)

1. CHÍNH TRỊ NHÀ ĐÔNG HÁN. Mã Viện đánh được Trưng Vương đem đất Giao Chỉ về thuộc nhà Hán như cũ, rồi chính đôn binh lương, đem quân đi đánh dẹp các nơi, đi đến đâu xây thành đắp lũy đến đấy và biến cải mọi cách chính trị trong các châu quận. Dẹp phủ trị về đóng ở Mê Linh ⁽¹⁾ và dựng cây đồng trụ ở chỗ phân địa giới, khắc sáu chữ: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt". Nghĩa là cây đồng trụ mà đổ thì người Giao Chỉ mất nòi.

Sử chép rằng người Giao Chỉ đi qua lại chỗ ấy, ai cũng bỏ vào chân cột đồng trụ một hòn đá, cho nên về sau chỗ ấy thành ra núi, phủ mất cả, đến bây giờ không biết cột ấy ở vào chỗ nào.

Từ đó chính trị nhà Đông Hán càng ngày càng ngặt thêm, mà những quan lại sang cai trị Giao Chỉ thường có lắm người tàn ác, tham nhũng, bắt dân lên rừng xuống bể để tìm những châu

⁽¹⁾ Về cuối đời Đông Hán lại dời về Long Biên.

bầu. Dân ở quận Hợp Phố cứ phải xuống lễ mờ ngọc trai khổ quá, đến nỗi phải bỏ xứ mà đi.

Triều đình thì xa, quan lại ra cai trị thì tha hồ mà tung hoành, tiếng oan ức kêu không thâu vào đâu, cho nên thường hay có sự loạn lạc, làm cho dân gian phải nhiều sự khổ sở.

2. LÝ TIỀN VÀ LÝ CẨM. Quan cai trị đã tàn ác, nhà vua lại bạc đãi người bán xứ. Đời bấy giờ người mình đâu có học hành thông thái cũng không được giữ việc chính trị. Mãi đến đời vua Linh đế (168-189) cuối nhà Đông Hán mới có một người bán xứ là Lý Tiên được cất lên làm Thứ sử ở Giao Chỉ. Lý Tiên dâng sớ xin cho người Giao Chỉ được bổ đi làm quan như ở trung châu bên Tàu. Nhưng Hán đế chỉ cho những người đồ mẫu tài hoặc hiếu liêm được làm lại thuộc ở trong xứ mà thôi, chứ không được đi làm quan ở châu khác. Bấy giờ có người Giao Chỉ tên là Lý Cẩm làm linh tức vệ hầu vua ở trong điện, rủ mấy người bán xứ ra phục xuống sân mà kêu cầu thăm thiết. Hán đế mới cho một người Giao Chỉ đồ mẫu tài đi làm quan lệnh ở Hạ dương và một người đồ hiếu liêm làm quan lệnh ở Lục Hợp. Về sau Lý Cẩm làm đến quan Tư lệ Hiệu úy và lại có Trương Trọng cũng là người Giao Chỉ làm thái thú ở Kim Thành. Người Giao Chỉ ta được làm quan như người bên Tàu, khởi đầu từ Lý Tiên và Lý Cẩm vậy.

3. SĨ NHIỆP (187-226). Về cuối đời nhà Đông Hán, giặc cướp nổi lên khắp cả bốn phương, triều đình không có uy quyền ra đến ngoài, thiên hạ chỗ nào cũng có loạn. Đất Giao Chỉ bấy giờ nhờ có quan thái thú là Sĩ Nhiếp cùng với anh em chia nhau giữ các quận huyện, cho nên mới được yên.

Tiền tổ nhà ông Sĩ Nhiếp là người nước Lỗ, vì lúc Vương Mang cướp ngôi nhà Hán, mới tránh loạn sang ở đất Quảng Tín, quận Thương Ngô, đến đời ông thân sinh ra Sĩ Nhiếp là sáu đời. Ông thân sinh tên là Sĩ Tử làm thái thú quận Nhật Nam, cho Sĩ

Nhiếp về du học ở đất Kinh sư, đỗ hiệu liêm được bổ Thương thư lang, vì việc quan phải cách, rồi về chịu tang cha. Sau lại đỗ mẫu tài được bổ sang làm Thái thú ở quận Giao Chỉ.

Năm Qui Mùi (203) là năm thứ 3 đời vua Hiến đế, quan Thứ sử là Trương Tân cùng với quan Thái thú Sĩ Nhiếp dâng sớ xin cai Giao Chỉ làm Giao Châu. Vua nhà Hán thuận cho. Sau vì trong châu có lăm giặc giã, Sĩ Nhiếp mới tâu xin vua nhà Hán cho mấy anh em làm Thái thú quận Cửu Chân, quận Hợp Phố và quận Nam Hải. Sĩ Nhiếp giữ được đất Giao Châu khỏi loạn và vẫn giữ lệ triều cống như cũ, cho nên vua Hiến đế lại phong cho chức An viễn tướng quân Long độ dinh hầu. Sĩ Nhiếp trị dân có phép tắc, và lại chăm sự dạy bảo dân cho nên lòng người cảm mộ công đức, mới gọi tôn lên là Sĩ vương.

Nhà làm sử thường cho nước ta có văn học là khởi đầu từ Sĩ Nhiếp. Cái ý kiến ấy có lẽ không phải. Vì rằng từ khi nhà Hán sang cai trị đất Giao Chỉ đến đời Sĩ Nhiếp đã được hơn 300 năm, người Giao Chỉ đã có người học hành thi đỗ hiệu liêm, mẫu tài. Vậy nói rằng đến ông Sĩ Nhiếp mới có nho học thì chẳng sai lắm ru. Hoặc giả ông ấy là một người có văn học rồi trong khi làm quan, lo mò mẫm sự học hành, hay giúp đỡ những kẻ có chữ nghĩa, cho nên về sau mới được cái tiếng làm học tổ ở nước ta, tưởng như thế thì có thể hợp lẽ hơn.

II. ĐỜI TAM QUỐC (220 - 265)

1. NHÀ ĐÔNG NGŨ (222-260). Nhà Đông Hán mất ngôi thì nước Tàu phân ra làm ba nước: Bắc Ngụy, Tây Thục, Đông Ngô. Đất Giao Châu bấy giờ thuộc về Đông Ngô.

Sĩ Nhiếp ở Giao Châu được 40 năm, tuy thiết có uy quyền ở cõi Giao Châu, nhưng vẫn theo lệ triều cống nhà Hán, và đến khi nhà Hán mất thì lại triều cống nhà Ngô.

Năm Bình Ngô (226) là năm Hoàng Vũ thứ 5 nhà Ngô, Sĩ Nhiếp mất, con là Sĩ Huy tự xưng làm Thái thú. Ngũ chủ là Tôn Quyền bèn chia đất Giao Châu, từ Hợp Phố về bắc gọi là Quảng Châu, từ Hợp Phố về nam gọi là Giao Châu. Sai Lữ Đại làm Quảng Châu thứ sử, Đái Lương làm Giao Châu thứ sử, và sai Trần Thi sang thay Sĩ Nhiếp làm thái thú quận Giao Chỉ.

Bọn Đái Lương và Trần Thi sang đến Hợp Phố thì Sĩ Huy đem quân ra chống giữ. Thứ sử Quảng Châu là Lữ Đại mới tiến quân sang đánh dẹp, và cho người đến dụ Sĩ Huy ra hàng. Sĩ Huy đem 5 anh em ra hàng, Lữ Đại sai bắt Sĩ Huy đem chém đi, còn mấy anh em thì đem về Ngô triều làm tội.

Ngũ chủ lại hợp Quảng Châu và Giao Châu lại làm một, và phong cho Lữ Đại làm thứ sử. Lữ Đại đem quân đi đánh quận Cửu Chân có công được phong làm Giao Châu mục.

2. BÀ TRIỆU (TRIỆU THỊ CHÍNH)¹⁰. Năm Mậu Thìn (248) là năm Xích Ô thứ 11 nhà Đông Ngô, Ngô chủ sai Lục Dận sang làm thứ sử Giao Châu.

Năm ấy ở quận Cửu Chân có người đàn bà tên là Triệu Thị Chính khởi binh đánh nhà Ngô.

Sử ta chép rằng bà Triệu là người ở huyện Nông Công bấy giờ Thuở nhỏ cha mẹ mất cả, ở với anh là Triệu Quốc Đạt, đến độ 20 tuổi gặp phải người chị dâu ác nghiệt, bà ấy giết đi rồi vào ở trong núi. Bà ấy là một người có sức mạnh, lại có chí khí và lòng mưu lược. Khi vào ở trong núi chiều mộ hơn 1.000 tráng sĩ để làm thú hạ. Anh thấy thế mới can bà, thì bà bảo rằng: "Tôi muốn cướp cơ gió mạnh, đập đường sóng dữ, chém cá trảng kính ở bể đông, quét sạch bờ cõi, để cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chứ không thêm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng để làm tì thiếp người ta."

¹⁰ Bà Triệu, các ký xuất bản trước để là Triệu Ẩu. Nay xét ra nên để là Triệu Thị Chính.

Năm Mậu Thìn (248) vì quan lại nhà Ngô tàn ác, dân gian khổ sở, Triệu Quốc Đạt mới khởi binh đánh quận Cửu Chân. Bà đem quân ra đánh giúp anh, quân sĩ của Triệu Quốc Đạt thấy bà làm tướng có can đảm, bền tôn lên làm chủ. Khi bà ra trận thì cười voi và mặc áo giáp vàng xưng là Nhụy kiều tướng quân.

Thư sử Giao Châu là Lục Dận đem quân đi đánh, bà chống nhau với nhà Ngô được năm sáu tháng. Nhưng vì quân ít thế cô, đánh mãi phải thua, bà đem quân chạy đến xã Bồ Điền (nay là xã Phú Điền thuộc huyện Mỹ Hóa) thì tự tử. Bấy giờ mới 23 tuổi.

Về sau vua Nam đế nhà Tiền Lý, khen là người trung dũng sai lập miếu thờ, phong là: "Bật chính anh liệt hùng tài trình nhất phu nhân". Nay ở xã Phú Điền, tỉnh Thanh Hóa còn có đền thờ.

3. NHÀ NGŨ CHIA ĐẤT GIAO CHÂU. Năm Giáp Thân (264) là năm Nguyên Hưng nguyên niên, vua nhà Ngô lại lấy đất Nam Hải, Thương Ngô và Uất Lâm làm Quảng Châu, đặt châu trị ở Phiên Ngung; lấy đất Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, và Nhật Nam làm Giao Châu, đặt châu trị ở Long Biên. Đất Nam Việt của nhà Triệu ngày trước thành ra Giao Châu và Quảng Châu từ đấy.

Đất Giao Châu đời bấy giờ cứ loạn lạc mãi, những quan lại nhà Ngô thì thường là người tham tàn, vợ vét của dân, bởi vậy người Giao Châu nổi lên giết quan thái thú đi rồi về hàng nhà Ngụy.

Năm Ất Dậu (256) nhà Tấn cướp ngôi nhà Ngụy, rồi sai quan sang giữ Giao Châu. Nhà Ngô sai Đào Hoàng sang lấy lại. Đào Hoàng được phong là Giao Châu mục. Năm Canh Tý (280) nhà Ngô mất nước. Đào Hoàng về hàng nhà Tấn, được giữ chức cũ. Đất Giao Châu từ đó thuộc về nhà Tấn.

III. NHÀ TẤN (265 - 420)

1. CHINH TRỊ NHÀ TẤN. Nhà Tấn được thiên hạ rồi, thấy nhà Ngụy vì thế cô mà mất, bèn đại phong cho họ hàng và sai ra trấn các nơi để làm vây cánh cho nhà vua. Nhưng cũng vì lẽ ấy mà các thân vương thường vì lòng tham danh lợi cứ dấy binh đánh giết lẫn nhau, làm cho anh em trong nhà cốt nhục tương tàn, mà ngôi vua cũng thành ra suy nhược.

Thời bấy giờ ở phía tây bắc có những người phung dịch thấy nhà Tấn có nội loạn, bèn lù lút nổi lên chiếm giữ dần dần lấy cả vùng phía bắc sông Trường Giang rồi xưng đế, xưng vương, như nước Triệu, nước Tấn, nước Yên, nước Lương, nước Hạ, nước Hán v.v... cả thấy trước sau đến 16 nước, gọi là loạn Ngũ Hồ ¹³¹

Nhà Tấn làm vua được hơn 50 năm thì mất cả đất ở phía tây bắc. Dòng dõi nhà vua lại dựng nghiệp ở phía đông nam, đóng đô ở thành Kiến Nghiệp (tức thành Nam Kinh bây giờ) gọi là nhà Đông Tấn.

Đất Giao Châu ta vẫn thuộc nhà Tấn. Những quan lại sang cai trị cũng như quan lại đời nhà Hán, nhà Ngô, thỉnh thoảng mới gặp được một vài người nhân từ tử tế, thì dân gian được yên ổn, còn thì là những người tham lam, độc ác, làm cho nhân dân phải lầm than khổ sở. Cũng lắm khi bọn quan lại có người phản nghịch đánh giết lẫn nhau, làm cho trong nước cứ phải loạn lạc luôn.

2. NƯỚC LÂM ẤP QUẤY NHIỀU GIAO CHÂU. Đất Giao Châu lúc bấy giờ trong thì có quan lại những nhiều, ngoài thì có người nước Lâm Ấp vào đánh phá.

¹³¹ Ngũ Hồ là 5 họ: Hung Nô và họ Yết (chúng họ Mông Cổ), họ Tiên Ti (chúng họ Mãn Châu), họ Chi và họ Khương (chúng họ Tây Tạng).

Nước Lâm Ấp (sau gọi là Chiêm Thành) ở từ quận Nhật Nam vào cho đến Chân Lạp, nghĩa là ở vào quãng từ tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị cho đến đất Nam Việt bây giờ. Người Lâm Ấp có lẽ là nơi giống Mã Lai, theo tôn giáo và chính trị Ấn Độ. Nước ấy cũng là một nước văn minh và cường thịnh ở phía nam lúc bấy giờ, nhưng không chắc rõ nước ấy khởi đầu thành nước từ lúc nào. Sách *"Khám định Việt sử"* chép rằng: năm Nhâm Dần (102) đời vua Hòa đế nhà Đông Hán, ở phía nam quận Nhật Nam có huyện Tượng Lâm, người huyện ấy cứ hay sang cướp phá ở quận Nhật Nam, bởi vậy, vua nhà Hán mới đặt quan cai trị ở huyện ấy, để phòng giữ sự rối loạn.

Đến cuối đời nhà Hán có người huyện Tượng Lâm tên là Khu Liên giết huyện lệnh đi, rồi tự xưng làm vua, gọi là nước Lâm Ấp. Dòng dõi Khu Liên thất truyền, bởi vậy cháu ngoại của Phạm Hùng lên nối nghiệp.

Trong đời Tam Quốc, người Lâm Ấp hay sang cướp phá ở quận Nhật Nam và quận Cửu Chân, bởi vậy khi nhà Tấn đã lấy được Đông Ngô rồi, ý muốn giảm bớt quân ở các châu quận, nhưng quan thứ sử Giao Châu là Đào Hoàng dâng sớ về tâu rằng: "Vua nước Lâm Ấp là Phạm Hùng thông với nước Phù Nam hay sang quấy nhiễu ở đất Nhật Nam, nếu lại giảm bớt quân ở Giao Châu đi, thì sợ quân Lâm Ấp lại sang đánh phủ".

Xem như vậy thì nước Lâm Ấp đã có từ đầu đệ nhị thế kỷ.

Phạm Hùng truyền cho con là Phạm Dật. Phạm Dật mất, thì người gia nô Phạm Văn cướp mất ngôi. Phạm Văn truyền cho con là Phạm Phát.

Năm Qui Sửu (353) đời vua Mục đế nhà Đông Tấn, thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đánh vua Lâm Ấp là Phạm Phát, phá được hơn 50 đồn lũy. Phạm Phát mất, truyền ngôi lại cho con cháu là

Phạm Hồ Đạt. Năm Kỷ Hợi (399) Phạm Hồ Đạt đem quân sang đánh lấy hai quận Nhật Nam và Cửu Chân rồi lại đi đánh Giao Châu. Bấy giờ có quan thái thú quận Giao Chỉ là Đỗ Viên đánh đuổi người Lâm Ấp, lấy lại hai quận. Đỗ Viên được phong làm Giao Châu thứ sử.

Năm Quý Sửu (413) Phạm Hồ Đạt lại đem quân sang phá ở quận Cửu Chân. Khi bấy giờ con Đỗ Viên là Đỗ Tuệ Độ làm Giao Châu thứ sử đem binh ra đuổi đánh, chém được tướng Lâm Ấp là bọn Phạm Kiện và bắt được hơn 100 người.

Người Lâm Ấp vẫn có tính hay đi cướp phá, cứ năm ba năm lại sang quấy nhiễu ở đất Nhật Nam. Đỗ Tuệ Độ định sang đánh Lâm Ấp để trừ cái hại về sau, bèn đến năm Canh Thân (420) cất binh mã sang đánh, chém giết tàn hại, rồi bắt người Lâm Ấp cứ hàng năm cống tiến: voi, vàng, bạc, đồi mồi v.v. Từ đó mới được tạm yên.

Dòng dõi Phạm Hồ Đạt làm vua được mấy đời lại bị quan Lâm Ấp là Phạm Chư Nông cướp mất ngôi. Phạm Chư Nông truyền cho con là Phạm Dương Mại.

Khi Phạm Dương Mại làm vua nước Lâm Ấp, thì nhà Tấn đã mất rồi, nước Tàu phân ra Nam triều và Bắc Triều. Phạm Dương Mại lại nhân dịp đó mà sang quấy nhiễu ở Giao Châu.

IV. NAM BẮC TRIỀU (420 - 589)

1. **TÌNH THẾ NƯỚC TÀU.** Năm Canh Thân (420) Lưu Dụ cướp ngôi nhà Đông Tấn, lập ra nhà Tống ở phía nam. Lúc bấy giờ ở phía Bắc thì nhà Ngụy gồm được cả nước Lương, nước Yên, nước Hạ, nước Tàu phân ra làm nam triều và Bắc Triều.

Bắc triều thì có nhà Ngụy, nhà Tề, nhà Chu nối nhau làm vua; Nam triều thì có nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương và nhà Trần kế nghiệp trị vì. Lúc bấy giờ ở đất Giao Châu phụ thuộc về Nam triều.

2. VIỆC ĐÁNH LÂM ẤP. Trong đời nhà Tống về năm Quý Dậu (433) đời vua Văn đế, vua nước Lâm Ấp là Phạm Dương Mại thấy nước Tàu loạn lạc, bèn sai sứ sang cống nhà Tống và xin lĩnh đất Giao Châu để cai trị. Nhưng vua Tống không cho.

Từ đó nước Lâm Ấp lại sang cướp phá ở mạn Nhật Nam và Cửu Chân. Vua nhà Tống bèn sai quan thứ sử là Đàn Hòa Chi và Tống Xác làm phó tướng đem binh sang đánh Lâm Ấp. Phạm Dương Mại đem quân ra chống cự.

Đàn Hòa Chi và Tống Xác tiến quân chém được tướng, phá được thành, quân Lâm Ấp vỡ tan, Phạm Dương Mại cùng với con chạy thoát được. Đàn Hòa Chi vào đất Lâm Ấp lấy được vàng bạc châu báu rất nhiều. Sứ chép rằng Đàn Hòa Chi lấy được một cái tượng bằng vàng mấy người ôm không xuể, đem nấu đúc được hơn 10 vạn cân. Từ đấy người Tàu biết Lâm Ấp có nhiều của, cứ chực sang lấy. Đàn Hòa Chi cũng từ đấy mà bị gièm pha, phải cách chức đuổi về.

3. SỰ BIẾN LOẠN Ở ĐẤT GIAO CHÂU. Năm Kỷ Mùi (479) nhà Tống mất ngôi, nhà Tề kế nghiệp, trị vì được 22 năm thì nhà Lương lại cướp ngôi nhà Tề.

Trong đời Nam Bắc triều đất Giao Châu không được mấy khi yên ổn, vì quan Tàu sang cai trị có nhiều người thấy bên Tàu loạn, cũng muốn tìm cách để độc lập, bởi vậy quan lại cứ giết lẫn nhau.

Đời nhà Lương lại sai Tiêu Tư sang làm thứ sử Giao Châu. Tiêu Tư là một người tàn bạo, làm cho lòng người ai cũng oán giận. Bởi vậy ông Lý Bôn mới có cơ hội mà nổi lên, lập ra nhà Tiền Lý.

NƯỚC TÀU VỀ ĐỜI TAM QUỐC



CHƯƠNG IV

NHÀ TIỀN LÝ

(544-602)

1. Lý Nam đế
2. Triệu Việt Vương
3. Hậu Lý Nam đế

1. LÝ NAM ĐẾ (544-548). Năm Tân Dậu (541) là năm Đại Đồng thứ 7 đời vua Vũ đế nhà Lương, ở huyện Thái Bình ¹¹¹ có một người tên là Lý Bôn, tài kiêm văn võ, thấy nước mình trong thi quan lại Tàu làm khổ, ngoài thì người Lâm Ấp cướp phá, bên cùng với những người nghĩa dũng nổi lên, đánh đuổi Tiêu Tư về Tàu, rồi chiếm giữ lấy thành Long Biên.

Lý Bôn có người gọi là Lý Bi, vốn dòng dõi người Tàu. Tổ tiên ở đời Tây Hán phải tránh loạn chạy sang Giao Châu, đến lúc bấy giờ đã là bảy đời, thành ra người bản xứ. Khi chiếm giữ được đất Giao Châu rồi, ông sửa sang mọi việc, định lập nghiệp lâu dài. Qua năm Quý Hợi (543) quân Lâm Ấp lại sang phá quận Nhật Nam, Lý Bôn sai tướng là Phạm Tu vào đánh ở Cửu Đức (Hà Tĩnh), người Lâm Ấp thua chạy về nước.

Năm Giáp Ti (544) đời nhà Lương bên Tàu, ông Lý Bôn tự xưng là Nam Việt đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, niên hiệu là Thiên Đức, rồi phong cho Triệu Túc làm thái phó, Tinh Thiều làm tướng văn, và Phạm Tu làm tướng võ.

¹¹¹ *Cứ theo sách Khâm định Việt sử thì huyện Thái Bình thuộc về Phong Châu ngày trước, này ở trên địa hạt tỉnh Sơn Tây nhưng mà không rõ là chỗ nào, chứ không phải là phủ Thái Bình ở Sơn Nam mà bây giờ là tỉnh Thái Bình.*

Năm Ất Sửu (545) vua nhà Lương sai Dương Phiêu sang làm thứ sử Giao Châu, và sai Trần Bá Tiên đem quân sang đánh Nam Việt. Lý Nam đế thua phải bỏ Long Biên chạy về giữ thành Gia Ninh (huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên). Trần Bá Tiên đem quân lên vây thành Gia Ninh, Lý Nam đế chạy về giữ thành Tân Xương, tức là đất Phong Châu cũ thuộc tỉnh Vĩnh Yên bây giờ.

Quân nhà Lương lại tiến lên đuổi đánh, Lý Nam đế thấy thế mình yếu, chống không nổi, mới rút quân lên đóng ở động Khuất Liêu (thuộc đất Hưng Hóa), để đợi thu xếp được quân sĩ lại ra đánh. Được non một năm, Lý Nam đế đem hai vạn quân ra đánh nhau với Trần Bá Tiên ở hồ Điện Triệt (?), lại thua. Lý Nam đế bèn giao binh quyền lại cho tá tướng quân Triệu Quang Phục chống nhau với quân nhà Lương rồi trở về Khuất Liêu.

Triệu Quang Phục là con quan thái phó Triệu Túc người ở Châu Diên (Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên) theo cha giúp Lý Nam đế lập được nhiều công, nay đem quân chống cự với nhà Lương được ít lâu, rồi sau thấy thế quân Tàu còn mạnh, địch không nổi, bèn rút quân về Dạ Trạch ⁽¹⁾. Dạ Trạch là chỗ đóng lầy, chung quanh cỏ mọc như rừng, ở giữa có bãi cát làm nhà ở được. Triệu Quang Phục vào ở đấy ngày nấp ẩn, tối thì cho quân lính chèo thuyền đục mộc ra đánh quân của Trần Bá Tiên, cướp lấy lương thực về nuôi quân sĩ. Trần Bá Tiên đánh mãi không được. Người thời bấy giờ gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch vương.

2. TRIỆU VIỆT VƯƠNG (549-571). Năm Mậu Thìn (548) Lý Nam đế ở trong Khuất Liêu phải bệnh mất, sang năm sau Triệu Quang Phục ở Dạ Trạch được tin ấy bèn xưng là Việt vương. Bấy giờ quân của Việt vương đã sắp hết lương, mà mãi không phá

⁽¹⁾ Bây giờ thuộc phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

được quân Tàu. May nhờ gặp lúc ở bên Tàu có loạn Hưu Cảnh, vua nhà Lương phái triệu Trần Bá Tiên về để người ti tướng là Dương Sàn ở lại chống cự với Triệu Quang Phục. Quang Phục mới thừa thế đem quân ra đánh phá quân Tàu, rồi về lấy lại thành Long Biên.

Khi Lý Nam đế thất thế chạy về Khuất Liêu thì người anh họ là Lý Thiên Bảo cùng với người họ hàng là Lý Phật Tử đem quân chạy vào quận Cửu Chân, rồi bị quân nhà Lương đuổi đánh chạy sang Lào, đến đóng ở động Dã Năng, xưng là Đào Lang vương, quốc hiệu là Dã Năng.

Năm Ất Hợi (555) là năm thứ 7 đời Triệu Việt vương. Lý Thiên Bảo mất, không có con, binh quyền về cả Lý Phật Tử. Đến năm Đinh Sửu (557) Lý Phật Tử đem quân về chống với Triệu Việt vương. Đánh nhau mấy trận không được, Phật Tử mới xin chia đất giảng hòa. Triệu Việt vương nghĩ tình họ Lý, cũng thuận chia đất cho Lý Phật Tử.

Lý Phật Tử đóng ở Ô Diên (nay ở vào làng Đại Mỹ, thuộc huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông). Triệu Việt vương đóng ở Long Biên, lấy hai Quân Thần làm giới hạn (bãi ấy thuộc làng Thượng Cát, huyện Từ Liêm). Triệu Việt vương lại gả con gái cho Phật Tử để tỏ tình hòa hiếu với nhau. Nhưng Phật Tử vẫn có ý muốn thôn tính, bởi vậy bề ngoài tuy là hòa hiếu, nhưng bề trong vẫn sửa soạn để đánh lấy Long Biên.

Năm Tân Mão (571), Phật Tử bất thành linh đem quân đánh Triệu Việt vương. Triệu Việt vương thua chạy đến sông Đại Nha (nay ở huyện Đại An, tỉnh Nam Định), nhảy xuống sông tự tử. Người ở đấy cảm nhớ Triệu Việt vương, mới lập đền thờ ở chỗ sông Đại Nha. Nay còn có đền thờ ở làng Đại Bộ, gần huyện Đại An.

3. HẬU LÝ NAM ĐẾ (571-602) Lý Phật Tử lấy được thành Long Biên rồi, xưng đế hiệu, đóng đô ở Phong Châu (thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên), sai Lý Đại Quyền giữ Long Biên và Lý Phổ Đình giữ Ô Diên.

Trong khi Lý Phật Tử làm vua ở Nam Việt thì vua Văn đế nhà Tùy đã gộp cả Nam Bắc, nhất thống nước Tàu. Đến năm Nhâm Tuất (602) vua nhà Tùy sai tướng là Lưu Phương đem quân 27 doanh sang đánh Nam Việt.

Lưu Phương sai người lấy lễ họa phúc để dụ Lý Phật Tử về hàng. Hậu Lý Nam đế sợ thế không địch nổi bèn xin hàng.

Từ đây đất Giao Châu lại bị nước Tàu cai trị vừa 336 năm nữa.

CHƯƠNG V

BẮC THUỘC LÂN THỦ BA

(603-939)

I. NHÀ TÚY

Việc đánh Lâm Ấp

1. *Chính trị nhà Đường*
2. *An Nam đô hộ phủ*
3. *Mối Hối Đế*
4. *Giặc hồ*

II. NHÀ ĐƯỜNG

5. *Bồ Câu Đại vương*
6. *Việc đánh nước Huan Vương*
7. *Nam Chiếu nhập phủ Giao Châu*
8. *Cao Biền bình giặc Nam Chiếu*
9. *Công việc của Cao Biền*
10. *Sự trị loạn của nước Trần*

III. DŨNG NGŨ QUÍ

1. *Tình thế nước Tàu*
2. *Họ Khưu đẩy nghiệp: Khưu thừa Du*
3. *Khưu Hạo*
4. *Khưu Thừa Mỹ*
5. *Đương Đôn Nghiệp và Khưu Công Tiên*
6. *Ngũ Quyền phá quân Nam Hán*

I. NHÀ TÚY (589-617)

VIỆC ĐÁNH LÂM ẤP. Nhà Tùy lâu vua bên Tàu được 28 năm thì mất. Trong bấy nhiêu năm thì sư không chép chuyện gì lạ, chỉ nói rằng năm Ất Sửu (605), vua nhà Tùy nghe nói ở Lâm Ấp có nhiều cửa, bèn sai tướng là Lưu Phương đi đánh.

Vua Lâm Ấp lúc bấy giờ là Phạm Phạm Chi đem quan ra giữ những chỗ hiểm yếu, ở bên này sông Đô Lê (?) để chống cự với quân Tàu. Nhưng chẳng bao lâu quân Lâm Ấp phải thua bỏ chạy. Lưu Phương thừa thế tiến quân sang sông đuổi đánh, gặp đại binh Lâm Ấp kéo đến, có nhiều voi, thế rất mạnh. Lưu Phương bèn dùng mưu: sai quân đào hố lấy cỏ phủ lên, rồi sai quân ra

đánh như, giả tăng hại trận. Quân Lâm Ấp đuổi theo được một quãng, voi sa xuống hố, quân sĩ loạn cả. Khi bấy giờ quân Tàu mới quay trở lại lấy cung nỏ bắn, voi khiếp sợ xéo cả lên quân Lâm Ấp mà chạy. Lưu Phương cũng phải bệnh về đến nửa đường thì chết.

H. NHÀ ĐƯỜNG (618 - 907)

1. CHÍNH TRỊ NHÀ ĐƯỜNG. Năm Mậu Dần (618) nhà Tùy mất nước, nhà Đường kế nghiệp làm vua nước Tàu. Đến năm Tân Tị (621) vua Cao Tổ nhà Đường sai Khâu Hòa làm đại tổng quân sang cai trị Giao Châu.

Từ khi nước ta thuộc về nước Tàu, chỉ có nhà Đường cai trị là nghiêm ngặt hơn cả. Nhưng sử chép lược quá: thường cách hai ba năm mới chép một việc, chắc là những nhà làm sử nước ta sau cứ theo sử Tàu mà chép lại, cho nên mới sơ lược như vậy.

2. AN NAM ĐỒ HỘ PHỦ. Năm Kỷ Mão (679) vua Cao Tông nhà Đường chia đất Giao Châu ra làm 12 châu, 59 huyện, và đặt An Nam Đồ hộ phủ ⁽¹⁾.

Nước ta gọi là An Nam khởi đầu từ đây.

Mười hai châu đời nhà Đường là những châu này.

1. Giao châu có 8 huyện (Hà Nội, Nam Định, v.v.)
2. Lục châu có 3 huyện (Quảng Yên, Lạng Sơn)
3. Phúc Lộc châu có 3 huyện (Sơn Tây)
4. Phong châu có 3 huyện (Sơn Tây)
5. Thang châu có 3 huyện (?)
6. Trường châu có 4 huyện (?)
7. Chi châu có 7 huyện (?)

⁽¹⁾ Nhà Đường lúc đó chia nhiều tỉnh bên Tàu ra làm Đồ hộ phủ như Từ Xuyên Đồ hộ phủ, An Nam Đồ hộ phủ v. v. Vậy Đồ hộ là một chức quan chứ không phải là một chính thể cai trị các thuộc địa như ta hiểu bây giờ.

8. Võ Nga châu có 7 huyện (?)
9. Võ An châu có 2 huyện (?)
10. Ái châu có 6 huyện (Thanh Hóa)
11. Hoan châu có 4 huyện (Nghệ An)
12. Diễn châu có 7 huyện (Nghệ An)

Ở về phía tây bắc đất Giao Châu lại đặt một châu nữa, gọi là Man Châu gồm cả những Mường ở mạn ấy, lệ cứ hằng năm phải triều cống vua nhà Đường.

Ấy là đại để cách chính trị nhà Đường như vậy. Còn thường thì cũng loạn lạc luôn: khi thì người trong nước nổi lên đánh phá như Mai Hắc Đế, và Bồ Cái đại vương; khi thì những nước ở ngoài vào xâm phạm, như nước Hoàn Vương và nước Nam Chiếu.

3. MAI HẮC ĐẾ (722). Năm Nhâm Tuất (722) là năm Khai Nguyên thứ 10 về đời vua Huyền Tông nhà Đường, ở Hoan châu có một người tên là Mai Thúc Loan nổi lên chống cự với quân nhà Đường.

Mai Thúc Loan là người huyện Thiển Lộc, tức là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ, mặt mũi đen sì, sức vóc khỏe mạnh, thấy quan nhà Đường làm nhiều điều tàn bạo, dân gian khổ sở, lại nhân lúc bấy giờ lâm giặc giã, ông bèn chiêu mộ những người nghĩa dũng, rồi chiếm giữ lấy một chỗ ở đất Hoan châu (nay thuộc huyện Nam Đường tỉnh Nghệ An) rồi xây thành đắp lũy, xưng hoàng đế, tục gọi là Hắc đế.

Mai Hắc đế lại kết hiếu với nước Lâm Ấp và nước Chân Lạp để làm ngoại viện.

Vua nhà Đường sai quan nội thị là Dương Tư Húc đem quân sang cùng với quan Đô hộ là Quang Sở Khách đi đánh Mai Hắc đế. Hắc đế thế yếu chống không nổi phải thua chạy, được ít lâu thì mất.

Nay ở núi Vê Sơn, huyện Nam Đường, tỉnh Nghệ An, còn có di tích thành cũ của vua Hắc đế, và ở xã Hương Lâm, huyện Nam Đường còn có đền thờ.

4. GIẶC BẾ. Năm Đinh Vị (767) là năm Đại Lịch thứ 2, đời vua Đại Tông nhà Đường, sử chép rằng có quân Cùn Lôn và quân Đổ Bà là quân ở những đảo ngoài bể vào cướp phá ở đất Giao Châu, lên vây các châu thành.

Quan Kinh lược sứ là Trương Bá Nghi cùng với quan Đô úy là Cao Chính Bình đem quân đánh phá được lũ giặc ấy. Trương Bá Nghi lên đắp La Thành để phòng giữ phủ trị. La Thành khởi đầu từ đây.

5. BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG (791). Năm Tân Tị (791) quan Đô hộ là Cao Chính Bình bắt dân đóng sưu thuế nặng quá, lòng người oán giận. Khi bấy giờ ở quận Đường Lâm (bấy giờ là làng Cam Lâm, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây) có người tên là Phùng Hưng nổi lên đem quân về phá phủ Đỗ Hồ. Cao Chính Bình lo sợ thành bệch mà chết. Phùng Hưng mới chiếm giữ phủ thành, được mấy tháng thì mất. Quân sĩ lập con Phùng Hưng là Phùng An lên nối nghiệp. Dân đi mộ Phùng Hưng mới lập đền thờ và tôn lên là Bố Cái Đại vương, bởi vì ta gọi cha là bố, mẹ là cái, nghĩa là tôn Phùng Hưng lên làm cha mẹ.

Tháng 7 năm Tân Tị ấy, vua nhà Đường sai Triệu Xương sang làm Đô hộ. Phùng An liệu thế chống không nổi xin ra hàng.

6. VIỆC ĐÁNH NƯỚC HOÀN VƯƠNG. Nước Lâm Ấp từ khi bị tướng nhà Tùy là Lưu Phương sang đánh, rồi quốc vương là Phạm Phạm Chi dâng biểu tạ tội và xin triều cống như cũ. Đến quãng năm Trinh Quan đời vua Thái Tông nhà Đường, vua Lâm Ấp là Phạm Hẩu Lồ mất, con là Phạm Trồn Long cũng bị người giết, dân trong nước mới lập người con của bà cô Phạm Đẩu Lồ, tên là Chư Cát Địa lên làm vua.

Chu Cát Địa đổi quốc hiệu là Hoàn Vương quốc. Từ đó và sau thường thường người nước Hoàn Vương lại sang quấy nhiễu ở Giao Châu, và chiếm giữ lấy châu Hoan và châu Ái.

Năm Mậu Tí (808) đời vua Hiến Tông, quan Đô hộ là Trương Chu đem binh thuyền đi đánh giết hại quân Hoàn Vương rất nhiều. Vua nước ấy bèn lui về ở phía nam (ở vào Quảng tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi bây giờ) và đổi quốc hiệu là Chiêm Thành.

7. NAM CHIẾU CƯỚP PHÁ GIAO CHÂU. Về cuối đời nhà Đường, quan lại Tàu lạm người chỉ vì tư lợi, ức hiếp nhân dân như Đô hộ Lý Trác cứ vào những chợ ở chỗ Mường Mán mua trâu mua ngựa, mỗi con chỉ trả có một đấu muối, rồi lại giết tù trưởng mán là Đỗ Tôn Thành. Vì thế cho nên người Mường Mán tức giận bèn dụ người Nam Chiếu sang cướp phá, làm cho dân Giao Châu khổ sở trong 10 năm trời.

Ở phía tây bắc đất Giao Châu, tức là phía tây tỉnh Vân Nam bây giờ có một xứ người nòi Thái ở. Người xứ ấy gọi vua là Chiếu. Trước có 6 chiếu là Mông Huê, Việt Thác, Lang Khung, Đằng Dạm, Thi Lăng, Mông Xá. Chiếu Mông Xá ở về phía nam cho nên gọi là Nam Chiếu.

Trong khoảng năm Khai Nguyên (713-742) đời vua Huyền Tông nhà Đường, Nam Chiếu là Bì La Cấp cường thịnh lên, mà 5 chiếu kia suy hèn đi. Bì La Cấp mới dứt lột cho quan Tiết độ sứ đạo Kiếm Nam là Vương Dục để xin hợp cả 6 chiếu lại làm một. Triều đình nhà Đường thuận cho, và đặt tên là Quý Nghĩa. Từ đó Nam Chiếu càng ngày càng thịnh lên, đem quân đi đánh Thổ Phồn (Tây Tạng) rồi dời đô lên đóng ở thành Thái Hòa (thành Đại Lý bây giờ).

Năm Bình Dân (864) quân Nam Chiếu sang cướp ở Giao Châu, quan Kinh lược sứ là Bùi Nguyên Dụ đem quân đánh đuổi đi.

Năm Mậu Dần (858), nhà Đường sai Vương Thúc sang làm Kinh lược sứ. Vương Thúc là người có tài lược, trị dân có phép tắc, cho nên những giặc giả đều dẹp yên được cả, mà quân Mường và quân Nam Chiếu cũng không dám sang quấy nhiễu.

Năm Canh Thìn (860), nhà Đường gọi Vương Thúc về làm Quan sát sứ ở Tích Giang và sai Lý Hộ sang làm Đô hộ.

Bấy giờ Nam Chiếu đã mạnh lắm, bèn xưng là đế và đặt quốc hiệu là Đại Mông rồi lại đổi lại là Đại Lễ ¹³¹. Lý Hộ giết người tù trưởng là Đỗ Thủ Trưng, người Mường lại đi dụ quân Nam Chiếu sang đánh lấy mất phủ thành. Lý Hộ phải bỏ chạy về Tàu. Vương Khoan đem binh sang cứu, quân Nam Chiếu bỏ thành rút về.

Năm Nhâm Ngọ (862), quân Nam Chiếu đánh Giao Châu, nhà Đường sai Thái Tập đem ba vạn quân sang chống giữ. Quân Nam Chiếu thấy quân nhà Đường nhiều lại rút về. Bấy giờ có quan Tiết độ sứ Lĩnh Nam là Thái Kinh sợ Thái Tập lập được công to bên mặt lâu với vua nhà Đường rằng ở Giao Châu đã yên, thì nên rút quân về. Thái Tập xin để lại 5.000 quân cũng không được.

Tháng giêng năm Quý Mùi (863), Nam Chiếu đem 50.000 quân sang đánh phủ thành. Thái Tập cầu cứu không kịp, thế bức quá phải tự tử. Trận ấy có tướng nhà Đường là Nguyên Duy Đức đem hơn 400 quân Kinh Nam chạy ra đến bờ sông, thuyền bè không có, Nguyên Duy Đức bảo chúng rằng chạy xuống nước cùng chết, bất nhúc trở lại đánh nhau với giặc, một người đổi lấy hai người thì chẳng lợi hơn hay sao. Nói đoạn quay trở lại giết được hơn 2.000 người, nhưng đêm đến tướng Nam Chiếu là Dương Tư Tấn đem binh đến đánh, bọn Nguyên Duy Đức chết cả.

¹³¹ Đến đời Ngũ Quát vào quãng nhà Hậu Tấn có người tên là Đoàn Tư Bình lên làm vua đổi quốc hiệu từ Đại Lý truyền đến đời Hồng Vũ (1368-1392) nhà Minh mới đổi. Nhà Minh đặt là Đại Lý phủ, thuộc về tỉnh Vân Nam.

Quân Nam Chiếu vào thành giết hại nhiều người. Sự chép rằng Nam Chiếu hai lần sang đánh phủ thành, giết người Giao Châu hơn 15 vạn.

Vua Nam Chiếu là Mông Thế Long cho Dương Tư Tấn quản binh 20.000 quân và cho Đoàn Từ Thiên làm Tiết độ sứ ở lại giữ Giao Châu.

Vua nhà Đường hạ chỉ đem An Nam độ hộ phủ về đóng ở Hải Môn (?), rồi lấy quân các đạo về ở Lĩnh Nam và đóng thuyền lớn để tải lương thực, đợi ngày tiến binh.

Mùa thu năm Giáp Thân (864) vua nhà Đường sai tướng là Cao Biền sang đánh quân Nam Chiếu ở Giao Châu.

8. CAO BIÊN BÌNH GIẶC NAM CHIẾU. Cao Biền là người tướng giỏi nhà Đường, vốn dòng võ tướng môn, tinh ham văn học, quân sĩ đều có lòng mến phục.

Năm Ất Dậu (865), Cao Biền cùng với quan Giám quân là Lý Duy Chu đưa quân sang đóng ở Hải Môn. Nhưng Lý Duy Chu không ưa Cao Biền, muốn tìm mưu làm hại. Hai người bàn định tiến binh. Cao Biền dẫn 5.000 quân đi trước, Lý Duy Chu không phát binh tiếp ứng.

Tháng chín năm ấy quân rợ đang gặt lúa ở Phong Châu (huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên), Cao Biền đến đánh cất lên "một trận, giết được nhiều người, rồi lấy thóc gạo nuôi quân lính.

Đến tháng 4 năm sau (866), Nam Chiếu cho bọn Dương Tập, Phạm Nê Ta, Triệu Nặc Mi sang giúp Đoàn Từ Thiên để giữ Giao Châu. Khi bấy giờ có tướng nhà Đường là Vi Trọng Tế đem 7.000 quân mới sang, Cao Biền nhân dịp mới phát binh đánh được mấy trận, cho người đưa tin thắng trận về Kinh, nhưng mà đi đến Hải Môn, Lý Duy Chu giữ lại, không cho triều đình biết.

" cất lên: ra đi không cho ai biết

Trong triều mãi không thấy tin tức gì, cho ra hỏi, thì Lý Duy Chu tâu dối rằng Cao Biền đóng quân ở Phong Châu không chịu đánh giặc. Vua nghe tin ấy, nổi giận sai Vương Ân Quyền ra thay, và đòi Cao Biền về hỏi tội. Ngay tháng ấy Cao Biền phá quan Nam Chiếu và vây La Thành đã được hơn 10 ngày rồi, chỉ nay mai thì lấy được, bỗng chốc được tin Vương Ân Quyền và Lý Duy Chu sang thay. Cao Biền liền giao binh quyền cho Vi Trọng Tổ, rồi cùng với mấy người thủ hạ về bắc. Nhưng trước Cao Biền đã sai người đi lên về Kinh dâng biểu tâu rõ tình trạng. Vua nhà Đường biết rõ sự tình, mừng lắm, lại cho Cao Biền thăng trật và sai trở sang cầm quân đánh Nam Chiếu.

Bọn Vương Ân Quyền và Lý Duy Chu lười biếng không vây đánh gì cả, đến khi Cao Biền trở sang mới đốc quân bình đánh thành, giết được Đoàn Từ Thiên và người thổ làm hướng đạo là Chu Cổ Đạo. Còn những động Mán Thổ ở các nơi xin về hàng rất nhiều.

Đất Giao Châu bị Nam Chiếu phá hai vừa 10 năm, đến bấy giờ Cao Biền lại lấy lại, đem về nội thuộc nhà Đường như cũ.

9. CÔNG VIỆC CỦA CAO BIỀN. Vua nhà Đường đổi An Nam làm Tĩnh Hải, phong cho Cao Biền làm Tiết độ sứ. Cao Biền chỉnh đốn mọi công việc, lập đồn ai ở mạn biên thùý để phòng giữ giặc giã, làm sổ sưu thuế để chi dụng việc công¹². Cao Biền tri dân có phép tác cho nên ai cũng kính phục, bởi vậy mới gọi tôn lên là Cao vương.

Cao Biền đắp lại thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch. Thành ấy bốn mặt dài hơn 1982 trượng lĩnh 5 thước, cao hai trượng lĩnh 6 thước, đắp một đường dè bao bọc ở ngoài dài hơn 2125 trượng lĩnh 6 thước, cao 1 trượng rưỡi, dày 2 trượng. Trong thành cho dân sự làm nhà hơn 40 vạn nóc (?).

¹² Có người bảo rằng người Việt Nam tu phải dùng sưu thuế khởi đầu từ Cao Biền.

Sử chép rằng Cao Biền dùng phép phù thủy khiến Thiên Lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho thuyền bè đi được. Thiên Lôi ấy có lẽ là Cao Biền dùng thuốc súng chăng?

Tục lại truyền rằng Cao Biền thấy bên Giao Châu ta lắm đất để vương, thường cỡi cỡi diều giấy đi yểm đất, phá những chỗ sơn thủy đẹp, và hại mất nhiều long mạch. Những chuyện ấy là chuyện ngoa ngôn, không có lẽ gì mà tin được.

Năm Ất Tị (875) vua Đường sai Cao Biền sang làm Tiết độ sứ ở Tây Xuyên (Tứ Xuyên). Biền dâng người cháu họ là Cao Tán làm Tiết độ sứ ở Giao Châu.

Nhà Đường tuy lấy lại được đất Giao Châu nhưng bên Tàu lại sắp loạn, giặc cướp dần dần nổi lên, ngôi nhà vua cũng dần dần sắp đổ, nước Tàu lại chia rẽ làm mấy nước, cho nên ở xứ Giao Châu cũng có sự biến cái.

10. SỰ TRỊ LOẠN CỦA NƯỚC TÀU. Xét chuyện nước Tàu từ đời nhà Hán cho đến đời bấy giờ, cứ mỗi nhà lên cầm quyền chính trị được vài ba trăm năm, rồi trong nước lại biến loạn, nam bắc phân tranh độ chừng năm bảy mươi năm, khi ấy có một nhà đứng lên dẹp loạn yên nước, lập nên cơ nghiệp một nhà khác.

Phàm sự trị loạn thay đổi trong một xã hội là thường lý, nhưng chỉ lạ có một điều mấy lần bên Tàu loạn cũng tương tự nhau cả. Xem như khi nhà Hán suy, thì nước Tàu phải cái loạn Tam quốc; hết Tam quốc thì có nhà Tấn nhất thống. Đến khi nhà Tấn suy, thì có Nam Bắc triều; hết Nam Bắc triều thì có nhà Đường nhất thống. Nay nhà Đường suy lại phải cái loạn đời Ngũ Quí. Cái cơ hội trị loạn bên Tàu giống nhau như thế là cũng có lẽ tại cái phong tục và cái xã hội của Tàu. Sự giáo dục không thay đổi, nhân quần trong nước không tiến bộ, cách tư tưởng không khai hóa, cho nên nước tuy lâu đời, mà trình độ xã hội vẫn đứng nguyên một chỗ. Khi có biến loạn là chỉ có mấy người có quyền

thế tranh cạnh với nhau, chứ dân trong nước thì hẳn thấy bên nào mạnh là làm tôi bên ấy. Nhà Hán làm vua là dân nhà Hán, nhà Đường làm vua là dân nhà Đường, việc gì cũng đổ cho thiên mệnh, làm dân chỉ biết thuận thụ một bề mà thôi.

Xứ Giao Châu mình tự đời nhà Hán cho đến đời Ngũ Quý vẫn là đất nội thuộc của Tàu, cho nên sự trị loạn bên Tàu cũng ảnh hưởng đến nước mình. Nhờ khi bên Tàu loạn lạc, người Tàu phải bận việc nước, thì bên Giao Châu cũng rục rịch tự lập được ba năm. Nhưng chỉ vì nước thì nhỏ, người thì ít, mà người trong nước lại không biết đồng tâm với nhau, không hiểu các lẽ hợp quần đoàn thể là thế nào, cho nên không thành công được.

III. ĐỜI NGŨ QUÍ (907 - 959)

1. **TÌNH THẾ NƯỚC TÀU.** Năm Đinh Mão (907) nhà Đường mất ngôi, nhà Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, tranh nhau làm vua. Mỗi nhà được mấy năm, gồm tất cả 52 năm, gọi là đời Ngũ Quý hay là Ngũ Đại.

2. **HỌ KHÚC DẪY NGHIỆP: KHÚC THỪA DỤ (906-907).** Trước khi nhà Đường sắp mất ngôi độ mấy năm, thì bên Tàu loạn, giặc cướp nổi lên khắp cả mọi nơi. Uy quyền nhà vua không ra đến ngoài, thế lực ai mạnh thì người ấy xưng đế, xưng vương. Ở Giao Châu, lúc bấy giờ có một người họ Khúc tên là Thừa Dụ, quê ở Hồng Châu (thuộc địa hạt Bình Giang và Ninh Giang ở Hải Dương). Khúc Thừa Dụ vốn là một người hào phú trong xứ, mà tính lại khoan hòa, hay thương người, cho nên có nhiều người kính phục. Năm Bính Dần (906) đời vua Chiêu Tuyền nhà Đường, nhân khi trong châu có loạn, chúng cử ông ấy lên làm Tiết độ sứ để cai trị Giao Châu. Nhà Đường bấy giờ suy nhược, thế không ngăn cấm được, cũng thuận cho ông ấy làm Tĩnh hải Tiết độ sứ và gia phong Đồng bình chương sự.

Năm sau nhà Đường mất ngôi, nhà Hậu Lương phong cho Lưu Ấn làm Nam Bình vương, kiêm chức Tiết độ sứ Quảng Châu và Tĩnh Hải, có ý để lấy lại Giao Châu.

Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ được non một năm thì mất, giao quyền lại cho con là Khúc Hạo.

3. KHÚC HẠO (907-917). Khúc Hạo lên thay cha làm Tiết độ sứ, lập ra lộ, phủ, châu, xã ở các nơi, đặt quan lại, sửa sang việc thuế má, việc sưu dịch và lại cho con là Khúc Thừa Mỹ sang sứ bên Quảng Châu, tiếng là kết hiếu với nhau, nhưng cốt để dò thám mọi việc hư thực.

Lưu Ấn ở Quảng Châu đóng phủ trị ở Phiên Ngung được 4 năm thì mất. Em là Lưu Cung (trước gọi Lưu Nham) lên thay. Được ít lâu, nhân có việc bất bình với nhà Hậu Lương, Lưu Cung tự xưng đế, quốc hiệu là Đại Việt. Đến năm Đinh Sửu (947) cải quốc hiệu là Nam Hán.

4. KHÚC THỪA MỸ (917-923). Năm Đinh Sửu (917) Khúc Hạo mất, truyền nghiệp lại cho con là Khúc Thừa Mỹ. Khúc Thừa Mỹ nhận chức Tiết độ sứ của nhà Lương, chứ không thần phục nhà Nam Hán. Vua nước Nam Hán lấy sự ấy làm hiềm, đến năm Quý Mùi (923) sai tướng là Lý Khắc Chính đem quân sang đánh bắt được Khúc Thừa Mỹ, rồi sai Lý Tiên sang làm thứ sử cùng với Lý Khắc Chính giữ Giao Châu.

5. DƯƠNG DIỄN NGHỆ VÀ KIỂU CÔNG TIỆN (931-938). Năm Tân Mão (931) Dương Diễn Nghệ là tướng của Khúc Hạo ngày trước mới nổi lên, mộ quân đánh đuổi bọn Lý Khắc Chính và Lý Tiên đi, rồi tự xưng làm Tiết độ sứ. Được 6 năm, Dương Diễn Nghệ bị người nha tướng là Kiểu Công Tiện giết đi mà cướp lấy quyền.

6. NGÔ QUYỀN PHÁ QUÂN NAM HÁN. Khi ấy có người tướng của Dương Diễn Nghệ là Ngô Quyền cử binh đánh Kiểu Công Tiện

để báo thù cho chúa. Ngô Quyền là người làng Đường Lâm, cùng một làng với Phùng Hưng ngày trước (huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây) làm quan với Dương Diên Nghệ. Dương Diên Nghệ thấy người có tài trí mới gả con gái cho, và phong cho vào giữ Ái châu (Thanh Hóa). Khi được tin Kiều Công Tiễn đã giết mất Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền liền đem quân ra đánh.

Kiều Công Tiễn cho sang cầu cứu ở bên Nam Hán, Hán chủ nhân dịp cho thái tử là Hoàng Tháo đưa quân đi trước, mình tự dẫn quân đi tiếp ứng.

Khi quân Hoàng Tháo vào gần đồn sông Bạch Đằng, thì bên này Ngô Quyền đã giết được Kiều Công Tiễn (938), rồi một mặt truyền lệnh cho quân sĩ phải hết sức phòng bị, một mặt thì sai người lấy gỗ cạp sất nhọn, cắm ngầm ở dưới lòng sông Bạch Đằng, xong rồi chờ đến lúc nước thủy triều lên, cho quân ra khiêu chiến; quan Nam Hán đuổi theo, đến lúc nước xuống, Ngô Quyền hời quân đánh ập lại, quân Nam Hán thua chạy, bao nhiêu thuyền mắc vào cột gỗ thủng nát mất cả, người chết quá nửa. Hoàng Tháo bị Ngô Quyền bắt được, đem về giết đi.

Hán chủ được tin ấy, khờ ra lên, rồi đem quân về Phiên Ngung, không dám sang quấy nhiễu nữa.

Ngô Quyền trong thì giết được nghịch thần, báo thù cho chủ, ngoài thì phá được cường địch, bảo toàn được nước, thật là một người trung nghĩa lưu danh thiên cổ, mà cũng nhờ có tay Ngô Quyền, nước Nam ta mới cỗi được cái Ách Bắc thuộc hơn một nghìn năm, và mở đường cho Đinh, Lê, Lý, Trần, về sau này được tự chủ ở cõi nam vậy.

NƯỚC TÀU VỀ ĐỜI NGŨ QUÍ



CHƯƠNG VI

KẾT QUẢ CỦA THỜI BẮC THUỘC

1. Người nước Nam nhiễm văn minh của Tàu
2. Nho giáo
3. Đạo giáo
4. Phật giáo
5. Sự tiến hóa của người nước Nam.

I. NGƯỜI NƯỚC NAM NHIỄM VĂN MINH CỦA TÀU. Từ khi vua Vũ Đế nhà Hán sai Lộ Bác Đức sang đánh lấy Nam Việt cho đến đời Ngũ Đế, ông Ngô Quyền đánh đuổi người Tàu về bắc, tính vừa 1.050 năm.

Xứ Giao Châu ta bị người Tàu sang cai trị bấy lâu năm thì chắc là sự sinh hoạt của người bản xứ cũng bị thay đổi một cách khác hẳn với trước. Khi đất Giao Châu còn gọi là Văn Lang hay là Âu Lạc thì người bản xứ ăn ở thế nào, phong tục làm sao, nay cũng không để di tích gì mà kẻ cứu ra cho rõ được. Có lẽ cũng tự hồ như Mường hay là Mán ở mạn thượng du đất Bắc Việt bây giờ. Giả sử có đem vua Hùng Vương họ Hồng Bàng và vua An Dương Vương họ Thục mà sánh với mấy người Quan lang ở mạn thượng du thì dễ thường cũng không xa sự thực là mấy. Nhưng đây là một điều nói phỏng mà thôi, chứ lấy gì làm đích xác?

Vả lại, khi người một xã hội văn minh như người Tàu mà đi mở đất chưa khai như đất Giao Châu lúc bấy giờ, thì e rằng người Tàu chiếm giữ lấy chỗ bình địa rồi tụ họp với nhau mà làm ăn, còn những người bản xứ thì hoặc là lẫn với kẻ khỏe hơn mình, hoặc bị giết hại đi, hoặc vào ở trong rừng trong núi rồi chết mòn chết mỏi đi. Kể như thế thì người mình bây giờ cũng không xa người Tàu là bao nhiêu.

Dẫu thế nào mặc lòng, hết đời Bắc thuộc rồi thì người Giao Châu ta có một cái nghị lực riêng và cái tính chất riêng để độc lập, chứ không chịu lẫn với nước Tàu. Duy chỉ có sự sùng tín, sự học văn, cách cai trị thì bao giờ mình cũng chịu cái ảnh hưởng của Tàu.

Nguyên nước Tàu đời Tam Đại đã văn minh lắm, mà nhất là về đời nhà Chu thì cái học thuật lại càng rực rỡ lắm. Những học phái lớn như là Nho giáo và Lão giáo, đều khởi đầu từ đời ấy. Về sau đến đời nhà Hán, nhà Đường, những học phái ấy thịnh lên, lại có Phật giáo ở Ấn Độ truyền sang, rồi cả ba đạo cùng truyền bá đi khắp cả mọi nơi trong nước. Từ đó trở về sau nước Tàu và những nước chịu ảnh hưởng của Tàu đều theo tôn chỉ của những đạo ấy mà lập ra sự sùng tín, luân lý và phong tục tương tự như nhau cả. Vậy ta xét qua xem những học phái ấy gốc tích từ đâu, và cái tôn chỉ của những học phái ấy ra thế nào.

2. NHO GIÁO. Nho giáo sinh ra từ đức Khổng Tử. Ngài húy là Khâu, tên chữ là Trọng Ni, sinh ở nước Lỗ (thuộc tỉnh Sơn Đông) vào năm 551 trước Tây lịch, về đời vua Linh vương nhà Chu.

Ngài sinh vào đời Xuân Thu, có Ngũ bá tranh cường, dân tình khổ sở, phong tục bại hoại. Ngài muốn lấy đạo luân thường mà dạy người ta cách ăn ở với nhau trong đời. Ngài đi du lịch trong mấy nước chư hầu, hết nước nọ qua nước kia, môn đệ theo ngài cũng nhiều. Đến lúc già, ngài trở về nước Lỗ, soạn kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, định kinh Lễ, kinh Nhạc và làm ra kinh Xuân Thu, rồi đến năm 479 trước công nguyên về đời vua Kính vương nhà Chu thì ngài mất, thọ được 72 tuổi.

Ngài chỉ cốt lấy những điều hợp với bản tính của loài người mà dạy người, chứ không dạy những điều u uẩn huyền diệu khác với đạo thường. Ngài nói rằng: "Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo". Nghĩa là: đạo không xa

cái bản tính người ta, hề vì đạo mà xa cái bản tính ấy thì đạo ấy không phải là đạo. Bởi vậy cái tôn chỉ của Ngài là chủ lấy *Hiếu, Đễ, Trung, Thứ* làm gốc, và lấy sự *sửa mình* làm cốt mà dạy người. Ngài chỉ dạy người về sự thực tế hiện tại, chứ những điều viễn vông ngoài những sự sinh hoạt ở trần thế ra thì ngài không bàn đến. Nói đến sự sống chết thì ngài bảo rằng: "Vị tri sinh, yên tri tử": chưa biết được việc sống, sao đã biết được việc chết. Nói đến việc qui thần thì ngài bảo rằng: "Qui thần kính nhi viễn chi. qui thần thì nên kính, mà không nên nói đến."

Tổng chi, đạo ngài có nhiều lý tưởng cao siêu (xem sách *Nho giáo*)⁽¹⁾ nhưng về đường thực tế thì chú trọng ở luân thường đạo lý. Cái đạo luân lý của ngài có thể truyền cho muôn đời về sau không bao giờ vượt qua được. Đối với mọi người thì ngài dạy: "Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân: điều gì mà mình không muốn người ta làm cho mình, thì mình đừng làm cho ai". Đối với việc bốn phận của mình thì ngài dạy: Quân tử động nhi thế vi thiên hạ đạo, hành nhi thế vi thiên hạ pháp, ngôn nhi thế vi thiên hạ tắc, viễn chi tác vọng, cận chi tác bất yếm: Người quân tử cử động việc gì là để làm đạo cho thiên hạ, làm lụng việc gì là để làm phép cho thiên hạ, nói năng điều gì để làm mực cho thiên hạ; người ở xa thì muốn lại gần, người ở gần thì không bao giờ chán⁽²⁾.

Đạo của Khổng Tử truyền cho thầy Tăng Sâm; Tăng Sâm truyền cho Khổng Cấp; Khổng Cấp truyền cho thầy Mạnh Kha tức là thầy Mạnh Tử.

⁽¹⁾ *Nho giáo* - Trần Trọng Kim.

⁽²⁾ *Sinh viên lớn của Khổng Đức tiền sinh là một nhà đại triết học ở phương Âu: "Agis de telle que la maxime de ton vouloir puisse être acceptée comme règle universelle": Ăn ở thế nào cho bao nhiêu những việc mình làm có thể làm cái công lệ cho thiên hạ.*

Thầy Mạnh Tử là một nhà đại hiền triết nước Tàu, làm sách Mạnh tử, bàn sự trọng nhân nghĩa, khinh công lợi, và cho tính người ta vốn làm lành, ai cũng có thể nên được Nghiêu Thuấn cả.

Đến đời nhà Tấn, vua Thủy Hoàng giết những người nho học, đốt cả sách vở, đạo Nho phải một lúc gian nan. Đến đời vua Cao tổ nhà Hán lại tôn kính đạo Nho, sai làm lễ thái lao tế đức Khổng Tử. Đến đời vua Vũ đế nhà Hán lại đặt quan bác sĩ để dạy năm kinh. Từ đây trở đi, đạo Nho mỗi ngày một thịnh, dầu trong nước có đạo Lão, đạo Phật mọc lòng, bao giờ cùng đạo Nho vẫn được trọng hơn.

3. ĐẠO GIÁO. Đạo giáo là bởi đạo của ông Lão Tử mà thành ra. Lão Tử là người nước Sở (thuộc tỉnh Hồ Bắc) họ là Lý, tên là Đàm, sinh vào năm 604 trước Tây lịch về đời vua Định vương nhà Chu, sống được 81 tuổi, đến năm 523 trước Tây lịch, vào đời vua Cảnh vương nhà Chu thì mất.

Tồn chỉ của Lão Tử là trước khi có trời đất, thì chỉ có Đạo. Đạo là bản thể của vũ trụ, là cái gốc nguyên thủy của các sự tạo hóa. Vạn vật đều bởi Đạo mà sinh ra. Vậy sửa mình và trị nước nên phải theo đạo, nghĩa là người ta nên *điểm tĩnh, vô vi, cử tự nhiên*, chứ không nên dùng trí lực mà làm gì cả.

Lão Tử soạn ra sách *Đạo đức kinh*, rồi sau có Văn Tử, Thi Tử, Trang Tử, và Liệt Tử noi theo mà truyền bá cái tồn chỉ ấy.

Đạo của Lão Tử lúc đầu là một môn triết học rất cao siêu, nhưng về sau cái học thuyết biến đổi đi, rồi những người giảng thuật thần tiên cũng phụ theo đạo ấy mà nói những chuyện số kiếp và những sự tu luyện để được phép trường sinh bất tử v.v... Bởi vậy đạo Lão mới thành ra Đạo giáo là một đạo thần tiên, phù thủy, và những người theo Đạo giáo gọi là đạo sĩ.

Nguyên từ đời vua Thủy Hoàng nhà Tấn và vua Vũ đế nhà Hán, người Tàu đã tin sự thần tiên, sau đến cuối đời nhà Đông

Hán có Trương Đạo Lăng soạn ra 24 thiên Đạo kinh giảng cái thuật trường sinh. Bọn giặc Hoàng Cân Trương Giác chính là học trò Trương Đạo Lăng. Đến đời nhà Đông Tấn lại có Cát Hồng nói rằng được tiên thuật, rồi làm sách dạy những thuật ấy. Từ đấy về sau Đạo giáo thịnh dần lên, tôn Lão Tử làm Thái Thượng Lão Quân.

Đời vua Cao Tổ nhà Đường có người nói rằng thấy Lão Tử hiện ra ở núi Dương Giác Sơn xưng là tổ nhà Đường¹². Vua Cao tổ đến tế ở miếu Lão Tử và tôn lên là Thái thượng Huyền nguyên Hoàng đế. Bởi vậy nhà Đường trọng đạo Lão tử lắm, bắt con cháu phải học Đạo đức kinh.

Tuy đạo Lão về sau thịnh hành ở nước Tàu, nhưng cũng không bằng đạo Phật. Đạo Phật là một đạo ở Ấn Độ đem vào nước Tàu, và lại là một tôn giáo lớn ở thế gian này.

4. PHẬT GIÁO. Tỉ tổ đạo Phật là đức Thích ca Mâu ni. Không biết rõ ngài sinh vào đời nào. Cứ ý kiến của đạo phái ở về phía bắc đất Ấn Độ thì cho là ngài sinh về năm 1.028 trước Tây lịch kỷ nguyên, vào đời vua Chiêu vương nhà Chu. Còn đạo phái ở phía nam thì cho vào năm 624. Những nhà bác học thời bây giờ cho ngài sinh vào năm 558 hay là 520, cũng một thời với Khổng Tử.

Đức Thích ca là con một nhà quý tộc ở đất Ấn Độ. Ngài đã lấy vợ, có con, nhưng vì thấy người ta ở trần thế này không ai khỏi được những sự khổ nào như là *sinh, lão, bệnh, tử*, cho nên ngài bỏ cả vợ con mà đi tu, để cầu phép giải thoát. Vậy đạo Phật cốt có hai chủ ý: một là đời là *cuộc khổ não*; hai là *sự thoát khỏi khổ não*.

Người ta gặp phải những sự khổ nào như thế là tại mình cứ mắc trong vòng *luân hồi* mãi. Vậy muốn cho khỏi sự khổ não thì phải ra ngoài *luân hồi* mới được; mà ra ngoài *luân hồi* thì phải

¹² Lão Tử và vua nhà Đường cùng họ Lý.

cắt đứt những cái *nhân duyên* nó trôi buộc mình ở trần gian này. Ra được ngoài *luân hồi* thì lên đến cõi niết bàn (nirvana) tức là thành Phật, bất sinh bất diệt (xem sách Phật giáo và sách Phật học của tác giả).

Nguyên đạo Phật là do ở đạo Bà la môn (Brahman) mà ra, nhưng tôn chỉ đạo Phật không giống đạo Bà la môn cho nên hai đạo chống nhau mãi, thành ra đến bốn trăm năm sau, khi đức Thích ca mất rồi, đạo Phật mới phát đạt ra ở Ấn Độ.

Đạo Phật sang nước Tàu kể từ đời nhà Tây Hán. Đời vua Hán Vũ đế (140-86) quân nhà Hán đi đánh Hung Nô đã lấy được tượng Kim nhân và biết rằng người Hung Nô có thói đốt hương thờ Phật ¹⁴. Đời vua Ai đế năm Nguyên Thọ nguyên niên, là lịch tây năm thứ 2, vua nhà Hán sai Tán Cảnh Hiến sang sứ rợ Nhục Chi có học khẩu truyền được kinh nhà Phật.

Đến đời vua Minh đế nhà Đông Hán, có Ban Siêu đi sứ các nước ở Tây vực biết đạo Phật thịnh hành ở phương Tây. Vua bèn sai Thái Am đi sang Thiên Trúc lấy được 42 chương kinh và nước thấy tăng về dạy đạo Phật. Bấy giờ nhân có con bạch mã đem kinh về, cho nên nhà vua mới lập chùa Bạch Mã để thờ Phật ở đất Lạc Dương.

Từ đó đạo Phật cứ dần dần truyền bá ra khắp nước Tàu, nhưng chỉ có người Ấn Độ sang dạy đạo Phật mà thôi, mãi đến đời Tam quốc mới có người Tàu đi làm thấy tăng. Về sau người Tàu sang Ấn Độ lấy kinh đem về giảng dạy cũng nhiều.

Đời vua An đế nhà Đông Tấn (402) đất Trường An có ông Pháp Hiển đi chơi hàng 30 nước ở xứ Ấn Độ, qua đảo Tích Lan (Ceylan) rồi theo đường hải đạo về Tàu, đem kinh nhà Phật dịch ra chữ Tàu và làm sách Phật quốc ký.

¹⁴ Tục là đốt hương mà thờ cũng không hẳn tự do.

Đến đời Nam Bắc triều, vua Hiếu Minh nhà Ngụy sai tể tướng là Huệ Sinh và Tổng Văn sang Tây vực lấy được hơn 170 bộ kinh đem về. Từ đó đạo Phật rất thịnh, kinh điển có đến 450 bộ, chùa chiền được hơn 3 vạn, tăng ni có đến 2 triệu người.

Đời vua Thái Tông nhà Đường (630), có ông Huyền Trang (tục gọi là Đường Tăng hay là Đường Tam Tạng) đi sang Ấn Độ ở hơn 10 năm lấy được 650 bộ kinh nhà Phật. Đến đời vua Cao Tông (672) ông Nghĩa Tĩnh lại sang Ấn Độ lấy được 400 bộ kinh nhà Phật nữa.

Từ đời nhà Đường trở đi, thì ở bên Tàu đạo Phật càng ngày càng thịnh, mà người đi lấy kinh cũng nhiều.

5. SỰ TIẾN HÓA CỦA NGƯỜI NƯỚC NAM. Khi những đạo Nho, đạo Khổng, đạo Phật phát đạt ở bên Tàu, thì đất Giao Châu ta còn thuộc về nước Tàu, cho nên người mình cũng theo những đạo ấy. Về sau nước mình đã tự chủ rồi, những đạo ấy lại càng thịnh thêm, như là đạo Phật thì thịnh về đời nhà Đinh, nhà Tiền Lê và nhà Lý, mà đạo Nho thì thịnh từ đời nhà Trần trở đi.

Phàm phong tục và chính trị là do sự học thuật và tôn giáo mà ra. Mà người mình đã theo học thuật và tôn giáo của Tàu thì điều gì ta cũng noi theo Tàu hết cả. Nhưng xét ra thì điều gì mình cũng thua kém Tàu, mà tự người mình không thấy có tìm kiếm và bày đặt ra được cái gì cho xuất sắc, gọi là có cái tính thần riêng của nòi giống mình, là tại làm sao?

Có lẽ một là tại địa thế nước Nam ta, hai là cách ăn ở của người mình.

Phàm sự tiến hóa của một xã hội cũng như công việc của một người làm, phải có cái gì nó đun đẩy mình, nó bắt phải cố sức mà tiến hóa thì mới tiến hóa được. Sự đun đẩy ấy là sự cần dùng và sự đua tranh.

Nếu không có cần dùng thì không có cố gắng, không cố gắng thì không tiến hóa. Nếu không có đua tranh thì không có tìm kiếm, không tìm kiếm thì không tài giỏi, sự lý tất nhiên là vậy.

Xem như nước Nam ta, thì hai cái yếu điểm ấy đều kém cả. Người mình ở xứ nóng nực, cách ăn mặc giản dị, đơn sơ, không phải cần lao lo nghĩ cũng đủ sống, cho nên ai cũng thích nhàn lạc, quý hồ khỏi chết thì thôi, chứ không muốn lao tâm lao lực lắm như những người ở nước văn minh khác. Tính người mình như thế, thì hễ ai có cái gì, mình chỉ bắt chước được mà thôi, chứ không phát khởi bày đặt ra được điều gì nữa.

Còn như sự đua tranh, phải có nhiều người, nhiều nước thì mới đua tranh được. Nhưng nước ta ở phía đông thì có biển, ở phía tây, phía nam, thì những người Mường, người Lào là những người văn minh kém mình cả, còn ở phía bắc có nước Tàu là hơn mình, nhưng Tàu lại to quá, sự giao thông với mình thì cách trở sơn xuyên, đường sá khó khăn không tiện, chỉ có quan tư thỉnh thoảng đi lại mà thôi, chứ dân trong nước không mấy khi ra đến ngoài bờ cõi nước nhà. Người mà cả đời không đi đến đâu, mắt không trông thấy cái hay cái dở của người, thì tiến hóa làm sao được? Mà sự học của mình thì ai cũng yên trí rằng cái gì dở là của Tàu là hay, là tốt hơn cả: từ sự tư tưởng cho chí công việc làm, điều gì mình cũng lấy Tàu làm gương. Hễ ai bắt chước được Tàu là giỏi, không bắt chước được là dở. Cách mình sùng mộ văn minh của Tàu như thế, cho nên không chịu so sánh cái hơn cái kém, không tìm cách mà phát minh những điều hay tốt ra, chỉ định mình rằng người ta hơn mình, mình chỉ bắt chước người ta là đủ.

Dựa thế nước mình như thế, tính chất và sự học văn của người mình như thế, thì cái trình độ tiến hóa của mình tất là phải chậm chạp và việc gì cũng phải thua kém người ta vậy.

PHẦN III

TỰ CHỦ THỜI ĐẠI

(Thời kỳ thống nhất)

CHƯƠNG I

NHÀ NGÔ

(939-965)

- I. 1. Tiền Ngô vương
2. Dương Tam Kha
3. Hậu Ngô vương
- II. Thập nhị sứ quân

I. - 1. TIỀN NGÔ VƯƠNG (939-965)

Năm Kỷ Hợi (939) Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên). Ngô vương đặt quan chức, chế triều nghi, định phục sức và chỉnh đốn việc chính trị trong nước, chỉ muốn dựng nghiệp lâu dài, nhưng chỉ làm vua được có 6 năm, đến năm Giáp Thìn (944) thì mất, thọ 47 tuổi.

2. DƯƠNG TAM KHA (945-950) Ngô vương trước lấy con Dương Diên Nghệ là Dương thị lập làm vương hậu; đến lúc mất, vương ủy thác con là Ngô Xương Ngập cho Dương Tam Kha là em Dương hậu. Dương Tam Kha bèn cướp lấy quyền của cháu, tự xưng là Bình Vương.

Ngô Xương Ngập thấy biến chạy trốn sang Nam Sách (thuộc Hải Dương) vào ẩn ở nhà Phạm Linh Công ở Trà Hương (huyện

Kim Thành). Tam Kha sai quân đi đuổi bắt. Phạm Linh Công đem dấu trong núi. Dương Tam Kha bắt em Ngô Xương Ngập là Ngô Xương Văn nuôi làm con nuôi.

Năm Canh Tuất (905) có dân ở tại thôn Thái Bình (thuộc Sơn Tây) làm loạn. Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn cùng với tướng là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi đánh. Đi đến Từ Liêm, Ngô Xương Văn mưu với hai tướng đem quân trở về bắt Dương Tam Kha.

Ngô Xương Văn nghĩ tình cậu cháu không nỡ giết, chỉ giáng xuống làm Trương Dương Công.

2. HẬU NGÔ VƯƠNG (950-965) Ngô Xương Văn bỏ Dương Tam Kha đi rồi, xưng là Nam Tấn vương và sai người đi đến làng Trà Hương rước anh là Ngô Xương Ngập về cùng coi việc nước. Ngô Xương Ngập về xưng là Thiên Sách vương. Cả hai anh em làm vua, sử gọi là Hậu Ngô vương.

Làm vua được ít lâu, Thiên Sách vương đã toan giữ lấy quyền một mình, nhưng đến năm Giáp Dần (954) thì mất.

Thế lực nhà Ngô bấy giờ mỗi ngày một kém, giặc giả nổi lên khắp mọi nơi. Nam Tấn vương phải thân chinh đi đánh dẹp. Khi đi đánh giặc ở hai thôn Thái Bình, không may bị tên bắn chết. Bấy giờ là năm Ất Sửu (965), Nam Tấn vương làm vua được 15 năm.

II. THẬP NHỊ SỨ QUÂN (945 - 967)

Từ khi Dương Tam Kha tiếm vị rồi, những người thổ hào ở các nơi như bọn Trần Lâm, Kiều Công Hãn v.v... đều xưng lên độc lập, xưng là Sứ quân. Về sau Nam Tấn vương đã khôi phục được nghiệp cũ, nhưng mà các sứ quân vẫn không chịu về thần phục. Bởi vậy nhà vua cứ phải đi đánh dẹp mãi, mà không yên được. Đến khi Nam Tấn Vương bị giặc bắn chết, thì con Thiên Sách vương là Ngô Xương Xí lên nối nghiệp, nhưng thế nhà vua lúc ấy suy nhược lắm, không ai phục tùng nữa. Ngô Xương Xí về đóng giữ đất Bình Kiều. Tướng nhà Ngô là Đỗ Cảnh Thạc cũng giữ một chỗ xưng là Sứ quân.

Lúc bấy giờ trong nước có cả thảy 12 Sở quân, gây ra cảnh nội loạn kéo dài đến hơn 20 năm. Mười hai Sở quân là:

1. Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (nay là làng Bình Kiều, phủ Khoái Châu, Hưng Yên)
2. Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động Giang (thuộc huyện Thanh Oai)
3. Trần Lâm, xưng là Trần Minh công giữ Bồ Hải Khẩu (Kỳ Bó, tỉnh Thái Bình)
4. Kiều Công Hãn, xưng là Kiều Tam Chế giữ Phong Châu (huyện Bạch Hạc)
5. Nguyễn Khoan, xưng là Nguyễn Thái Bình giữ Tam Đái (phủ Vĩnh Tường)
6. Ngô Nhật Khánh, xưng là Ngô Lâm công giữ Đường Lâm (Phúc Thọ, Sơn Tây)
7. Lý Khuê, xưng là Lý Lang công giữ Siêu Loại (Thuận Thành)
8. Nguyễn Thủ Tiệp, xưng là Nguyễn Lĩnh công giữ Tiên Du (Bắc Ninh)
9. Lữ Đường, xưng là Lữ Tá Công giữ Tế Giang (Văn Giang, Bắc Ninh)
10. Nguyễn Siêu, xưng là Nguyễn Hữu công giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Đông)
11. Kiều Thuận, xưng là Kiều Lĩnh công giữ Hồi Hồ (Cẩm Khê, Sơn Tây)
12. Phạm Bạch Hổ, xưng là Phạm Phòng Át giữ Đằng Châu (Hưng Yên)

Những Sở quân ấy cứ đánh lẫn nhau, làm cho dân gian khổ sở. Sau nhờ có ông Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư đem quân đi đánh, mới dẹp xong cái loạn sứ quân, đem giang sơn lại làm một mối, và lập nên cơ nghiệp nhà Đinh vậy.

NGÔ TRIỀU THẾ PHỐ

Ngô vương Quyền

Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập

Nam Tấn vương Ngô Xương Văn

Sứ quân Ngô Xương Xí

CHƯƠNG II

NHÀ ĐÌNH

(968-980)

1. Đình Tiên Hoàng

2. Đình Phế đế

1. ĐÌNH TIÊN HOÀNG (968-979). Đình Bộ Lĩnh ¹¹ là người ở Hoa Lư động (huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), con ông Đình Công Trứ làm thứ sử ở Hoan châu về đời Dương Diên Nghệ và đời Ngô vương Quyền. Đình Công Trứ mất sớm, Bộ Lĩnh theo mẹ về quê ở, thường đi chơi với trẻ chăn trâu bò, bắt chúng khoanh tay làm kiểu để ngồi cho chúng rước, và lại lấy bông lau làm cờ bầy trận đánh nhau. Trẻ xứ ấy đùa nào cũng sợ, tôn lên làm anh. Đến lúc khôn lớn lên, dân làng ở đây theo phục rất nhiều, nhưng sau vì không hòa với chú, cho nên Bộ Lĩnh cùng với con là Liễn sang ở với Sứ quân Trần Minh công ở Bồ Hải Khẩu (phủ Kiến Xương, Thái Bình).

Trần Minh công thấy người khôi ngô, có chí khí, đem lòng yêu mến, cho được giữ binh quyền. Đến khi Trần Minh công mất, Đình Bộ Lĩnh đem quân về giữ Hoa Lư, chiêu mộ những người hào kiệt, hùng cứ một phương. Năm Tân Hợi (951) đời Hậu Ngô vương, Nam Tấn vương và Thiên Sách vương đã đem quân vào đánh không được. Đến khi nhà Ngô mất rồi, Đình Bộ Lĩnh hàng được Sứ quân Phạm Phòng Át, phá được Đỗ Động của Đỗ Cảnh Thạc. Từ đó đánh đâu được đấy, cho nên chúng tôn là Vạn Thắng vương. Chỉ trong một năm mà vương bình được các Sứ quân và lập thành nghiệp đế.

¹¹ Có sách chép rằng Đình Tiên Hoàng tên là Hoàn, chứ không phải là Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh là tước quan của Trần Lâm phong cho Đình Hoàn. Nhưng xét trong "Khâm định Việt sử" và các sách khác thì thấy chép Đình Bộ Lĩnh chứ không thấy Đình Hoàn. Vậy nay cứ theo sách Khâm định mà chép.

Năm Mậu Thìn (968) Vạn Thắng vương lên ngôi Hoàng đế, tức là Tiên Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Tiên Hoàng xây cung điện, chế triều nghi, định phẩm hàm quan văn quan võ, phong cho Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lê Hoàn, làm Thập đạo tướng quân, và phong cho con là Đinh Liễn làm Nam Việt vương.

Năm Canh Ngọ (970) Tiên Hoàng đặt niên hiệu là Thái Bình nguyên niên, và đặt năm ngôi hoàng hậu.

Trong khi vua Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn Sĩ quân ở nước ta, thì ở bên Tàu ông Triệu Khuông Dận nối nghiệp nhà Hậu Chu tức là vua Thái Tổ nhà Tống. Đến năm Canh Ngọ (970) vua Thái Tổ nhà Tống sai tướng là Phan Mỹ sang đánh lấy Nam Hán. Vua Tiên Hoàng sợ quân nhà Tống sang đánh, bèn sai sứ sang thông hiếu với Tống triều.

Năm Nhâm Thìn (972) Tiên Hoàng lại sai Nam Việt vương là Liễn đem đồ phượng vật sang cống nhà Tống. Vua nhà Tống sai sứ sang phong cho Tiên Hoàng làm Giao Chỉ quận vương và phong cho Nam Việt vương Liễn làm Tĩnh Hải Quân Tiết độ sứ, An Nam đô hộ.

Từ đó nước ta cứ giữ lệ sang triều cống nước Tàu.

Việc chính trị trong nước thì lúc bấy giờ còn có nhiều người quen thói lúc loạn, không chịu tuân theo luật lệ. Tiên Hoàng phải dùng oai để trừng trị những bọn gian ác: đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hổ báo ở trong vườn, rồi hạ lệnh rằng hễ ai phạm tội thì bỏ vạc dầu hay là cho hổ báo ăn. Hình phạt uy nghiêm như thế, thì cũng quá lắm, nhưng nhờ có những hình luật ấy thì dân trong nước mới dần dần được yên.

Việc binh lính thì Tiên Hoàng phân ra đạo, quân, lữ, tốt, ngũ. Mỗi một đạo có 10 quân; 1 quân 10 lữ; 1 lữ 10 tốt; 1 tốt 10 ngũ; 1 ngũ 10 người.

Vậy một đạo là 100.000 người, và cứ số ấy mà tính thì nhà Đinh bấy giờ có 10 đạo, là 1.000.000 người.

Thiết tưởng nước ta bấy giờ đất thì nhỏ, người thì ít, lấy đâu làm một triệu quân được, và lấy cơm gạo đâu mà nuôi được bấy nhiêu người. Hoa chăng Tiên Hoàng có được 10 vạn người đã là nhiều.

Tiên Hoàng bỏ trưởng lập ấu, cho đưa con út là Hạng Lang làm Thái tử. Con trưởng là Nam Việt vương Liễn đã theo Tiên Hoàng đi trận mạc từ thuở hàn vi, nay không được ngôi Thái tử, lấy sự ấy làm tức giận bèn khiến người giết Hạng Lang đi. Ấy là gây nên mối loạn ở trong nhà.

Năm Kỷ Mão (979) vua Tiên Hoàng và Nam Việt vương Liễn bị tên Đỗ Thích giết chết. Sử chép rằng tên Đỗ Thích trước làm lại, đêm nằm thấy sao rơi vào mồm, tưởng là triệu mình được làm vua, bèn định bụng làm sự thí đoạt. Một hôm Đỗ Thích thấy Tiên Hoàng say rượu nằm trong cung, bèn lên vào giết Tiên Hoàng đi, rồi giết cả Nam Việt vương Liễn.

Đinh thần tìm bắt được Đỗ Thích đem làm tội, và tôn Vệ vương Đinh Tuệ lên làm vua.

Tiên Hoàng làm vua được 12 năm, thọ được 56 tuổi.

2. PHẾ ĐẾ (979-980). Vệ vương mới có 6 tuổi lên làm vua, quyền chính ở cả Thập đạo tướng quân là Lê Hoàn. Lê Hoàn lại cùng với Dương Thái hậu tư thông.

Các quan đại thần bấy giờ là bọn Đinh Điền, Nguyễn Rặc thấy Lê Hoàn nhiếp chính lộng quyền quá, mới cử binh mã đến đánh, nhưng bị Lê Hoàn giết cả.

Lúc bấy giờ nhà Tống nghe tin Tiên Hoàng đã mất, tự quân còn đại, muốn thừa thế sang lấy nước ta, mới hội đại binh ở gần biên giới.

Bèn ta được tin quân Tàn sắp sang, Lê Hoàn sai Phạm Cự Lượng làm đại tướng đem binh đi chống giữ. Trước khi khởi hành,

Phạm Cự Lượng họp cả quân sĩ lại ở trong điện, rồi nói rằng: "Bây giờ quân nghịch sắp vào cõi, mà vua thì còn bé, lấy ai mà thường phạt cho chúng mình. Dầu chúng mình có hết sức lập được chút công nào, thì rồi ai biết cho? Chi bằng nay ta tôn Thập đạo tướng quân lên làm vua rồi ra đánh thì hơn ¹²⁹".

Quân sĩ nghe nói đều hô vạn tuế. Thái hậu thấy quân sĩ thuận cả, mới sai lấy áo long cổn mặc vào cho Lê Hoàn.

Lê Hoàn lên làm vua, giáng Đinh Tuệ xuống làm Vệ vương, sử gọi là Phế đế.

Nhà Đinh làm vua được 2 đời, cả thảy là 14 năm.

ĐINH TRIỀU THẾ PHỐ

Đinh Tiên Hoàng



¹²⁹ Xem sử Tàu, nhà Tống lấy ngôi nhà Hậu Chu cũng giống như bên ta nhà Tiền Lê lấy ngôi nhà Đinh. Nhà làm sử có chép lẫn nhau không?

CHƯƠNG III

NHÀ TIỀN LÊ

(980-1009)

1. Lê Đại Hành
2. Phá quân nhà Tống
3. Đánh Chiêm Thành
4. Việc đánh dẹp và sửa sang trong nước
5. Lê Trung Tông
6. Lê Long Đinh

1. **LÊ ĐẠI HÀNH (980-1005).** Lê Hoàn là người làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam bảy giờ, làm quan Thập đạo tướng quân nhà Đinh. Nhân khi vua nhà Đinh còn trẻ tuổi, và lại có quân nhà Tống sang xâm, quân sĩ tôn Lê Hoàn lên làm vua, tức là Đại Hành Hoàng đế, niên hiệu là Thiên Phúc (980- 988), Hưng Thống (989-993), và Ứng Thiên (994-1005).

Vua Đại Hành lên làm vua rồi sai sứ đưa thư sang nhà Tống nói dối là thư của Đinh Tuệ (Phế đế) xin phong, có ý để nhà Tống hoãn binh lại. Nhưng vua nhà Tống không nghe, sai sứ sang trách Đại Hành rằng sao được xưng đế, và lại nói rằng: "Nhà Đinh truyền tập đã ba đời rồi, vậy cho Đinh Tuệ làm Thống soái, Lê Hoàn làm phó. Nhược bằng Đinh Tuệ còn trẻ tuổi không làm được, thì Lê Hoàn phải bắt mẹ con Đinh Tuệ sang châu Bắc triều, rồi sẽ phong quan tước cho Lê Hoàn". Vua Đại Hành biết mưu nhà Tống bèn không chịu và sửa sang sự phòng bị.

2. **PHÁ QUÂN NHÀ TỐNG.** Nhà Tống thấy vua Đại Hành không chịu nghe lời, bèn sai tướng đem quân sang đánh. Tháng 3 năm Tân Tị (981) thì bọn Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng tiến quân

sang mặt Lạng Sơn, bọn Lưu Trừng đem thủy quân sang mặt Bạch Đằng giang.

Vua Đại Hành đem binh thuyền ra chống giữ ở Bạch Đằng. Quân nhà Tống tiến lên thế mạnh lắm, quan quân đánh không lại phải lùi. Bấy giờ lục quân của bọn Hầu Nhân Bảo tiến sang đến Chi Lăng (thuộc Ôn Châu, Lạng Sơn), vua Đại Hành sai người sang trả hàng để dụ Hầu Nhân Bảo đến chỗ hiểm bắt chém đi, rồi đuổi đánh quân nhà Tống chập giết được quá nửa, và bắt được hai người bộ tướng.

Bọn Lưu Trừng thấy lục quân đã tan vỡ, vội vàng đem thủy quân rút về.

Quân ta tuy thắng trận, nhưng vua Đại Hành sợ thế lực không chống với Tàu được lâu, bèn sai sứ đem hai viên tướng bắt được sang trả nhà Tống và xin theo lệ triều cống. Lúc ấy ở phía bắc nước Tàu có quân Khiết Đan (Hung nô) đang đánh phá, cho nên vua nhà Tống cũng thuận, thôi việc chiến tranh với nước ta, và phong cho vua Đại Hành làm chức Tiết độ sứ.

Năm Quý Tị (993) nhà Tống sách phong cho vua Đại Hành làm Giao Chỉ quân vương. rồi đến năm Đinh Dậu (997) lại gia phong là Nam Bình vương.

Bấy giờ sứ nhà Tống thường hay đi lại, có khi vua Đại Hành phụng chiếu mà không lấy, nói dối rằng đi đánh giặc ngã ngựa đau chân. Nhà Tống biết là dối, nhưng cũng làm ngơ đi.

3. ĐÁNH CHIÊM THÀNH. Vua Đại Hành phá được quân nhà Tống rồi, định sang đánh Chiêm Thành, vì lúc vua Đại Hành lên ngôi, có sai sứ sang Chiêm Thành, bị vua nước ấy bắt giam ở lại. Đến khi việc phía bắc đã yên, vua Đại Hành đem binh sang đánh báo thù. Quân vua Đại Hành sang chiếm giữ được kinh thành nước Chiêm và bắt được người, lấy được của rất nhiều. Từ đây nước Chiêm Thành phải sang triều cống nước ta.

4. VIỆC ĐÁNH DỆP VÀ SỬA SANG TRONG NƯỚC. Việc trong nước thì có các quan đại thần là bọn Từ Mục, Phạm Cự Lượng, Ngô Tử An giúp rập. Đặt luật lệ, luyện quân lính và sửa sang mọi việc.

Bảy giờ thường hay có các động Mường và những người các châu quận làm phản, vua Đại Hành phải thân chinh đi đánh dẹp, bình được 49 động Hà Man (thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa) và dẹp yên những người phản nghịch ở các nơi. Bởi vậy thanh thế vua Đại Hành lúc bấy giờ rất là lừng lẫy.

Năm Ất Tị (1005) là năm Ưng Thiên thứ 12, vua Đại Hành mất, thọ 65 tuổi, làm vua được 24 năm.

5. LÊ TRUNG TÔNG (1005). Vua Đại Hành đã định cho người con thứ ba là Long Việt làm thái tử, nhưng đến lúc vua Đại Hành mất, các hoàng tử tranh ngôi đánh nhau trong bảy tháng. Đến khi Long Việt vừa mới lên ngôi được 3 ngày thì bị em là Long Đinh sai người vào cung giết đi, thọ 23 tuổi. Sử gọi là Lê Trung Tông.

a. LÊ LONG ĐÌNH (1005-1009). Long Đinh là người bạo ngược, tính hay chém giết, ác bằng Kiệt, Trụ ngày xưa. Khi đã giết anh rồi, lên làm vua thường cứ lấy sự giết người làm trò chơi: có khi những tù phạm phải hình, thì bắt lấy rơm tẩm dầu quần vào người rồi đốt sống; có khi bắt tù treo lên cây rồi ở dưới sai người chặt gốc cho cây đổ; có khi bỏ người vào sọt rồi đem thả xuống sông. Làm những điều ác như thế thì lấy làm thích chí. Một hôm lấy mía để lên đầu nhà sư mà róc vỏ, rồi thỉnh thoảng giả tảng nhờ tay bổ dao vào đầu sư chảy máu ra, trông thấy thế lấy làm vui cười. Còn khi ra buổi chiều, có ai tấu sớ diếu gì thì cho những thằng bé nói khôi hài hay là nhại tiếng làm trò.

Long Đinh làm vua được 2 năm đổi niên hiệu là Cảnh Thụy (1008-1009). Sang năm sau là năm Kỷ Dậu (1009) thì mất, làm vua được 4 năm, thọ 24 tuổi.

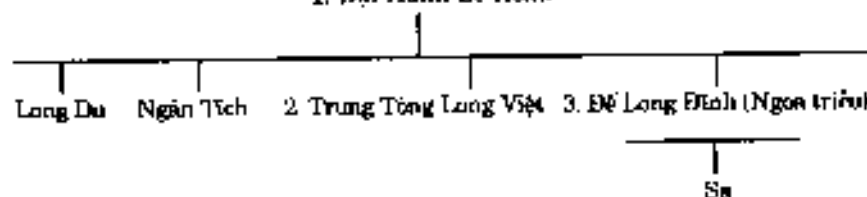
Vì lúc sống đắm dục quá độ, mắc bệnh không ngời được, đến buổi cháu thi cử năm mà thi triều, cho nên tục gọi là Ngọa triều.

Long Đình mất rồi, con thì bé, đình thần nhân dịp tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, khai sáng nên cơ nghiệp nhà Lý.

Nhà Tiền Lê làm vua được 3 đời, cả thấy được 29 năm.

TIỀN LÊ TRIỀU THẾ PHỐ

1. Đại Hành Lê Hoàn



CHƯƠNG IV

NHÀ LÝ (1010-1225)

- | | | |
|--------------------|---|---|
| I. LÝ THÁI TỔ | { | 1. Thái tổ khởi nghiệp
2. Đua độ về Thăng Long thành
3. Lấy kinh Tam tạng
4. Việc chính trị |
| II. LÝ THÁI TÔNG | { | 1. Lê Phụng Hiếu định loạn
2. Sự đánh dẹp
3. Thiệu Nùng
4. Đánh Chiêm Thành
5. Việc chính trị |
| III. LÝ THÁNH TÔNG | { | 1. Việc chính trị
2. Lấy đất Chiêm Thành |
| IV. LÝ NHÂN TÔNG | { | 1. Ý Lan thái phi
2. Lý Đạo Thành
3. Việc sửa sang trong nước
4. Việc đánh nhà Tống
5. Nhà Tống lấy đất Quảng Nguyên
6. Đánh Chiêm Thành |

I. LÝ THÁI TỔ (1010-1028) Niên hiệu: Thuận Thiên

I. THÁI TỔ KHỞI NGHIỆP. Lý Công Uẩn người ở làng Cổ Pháp, nay thuộc về huyện Đông Ngạc, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (ở làng Đình Bảng có lăng và đền thờ nhà Lý).

Tục truyền rằng Công Uẩn không có cha, mẹ là Phạm Thị đi chơi chùa Tiêu Sơn (làng Tiêu Sơn, phủ Từ Sơn), nằm mộng thấy đi lại với thần nhân rồi về có thai đẻ ra đứa con trai. Lên ba tuổi đem cho người sư ở chùa Cổ Pháp tên là Lý Khánh Văn làm con nuôi, mới đặt tên là Lý Công Uẩn.

Công Uẩn lớn lên vào Hoa Lư làm quan nhà Tiền Lê, đến chức Tá thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ. Khi Lê Long Đinh mất, thì Lý Công Uẩn đã ngoài 35 tuổi. bấy giờ lòng người đã oán

giện nhà Tiền Lê lắm, ở trong triều có bọn Đào Cam Mộc cùng với sư Vạn Hạnh mưu tôn Lý Công Uẩn lên làm vua.

Lý Công Uẩn bèn lên ngôi hoàng đế, tức là vua Thái Tổ nhà Lý.

2. ĐỔI ĐÔ VỀ THĂNG LONG THÀNH. Thái Tổ thấy đất Hoa Lư chật hẹp không có thế mở mang ra làm chỗ đô hội được, bèn định dời đô về La Thành. Tháng 7 năm Thuận Thiên nguyên niên (1010), thì khởi sự dời đô. Khi ra đến La Thành, Thái Tổ lấy cơ có điềm trông thấy rồng vàng hiện ra, bèn đổi Đại La thành là Thăng Long thành, tức là thành Hà Nội bây giờ. Cải Hoa Lư làm Trường An phủ và Cổ Pháp làm Thiên Đức phủ.

3. LẤY KINH TAM TẠNG. Nhà Lý bấy giờ sùng đạo Phật, nhà vua trọng đãi những người đi tu, lấy tiền kho ra để làm chùa đúc chuông. Tháng 6 năm Mậu Ngọ (1018) vua sai quan là Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang Tàu lấy kinh Tam Tạng đem về để vào kho Đại Hưng.

4. VIỆC CHÍNH TRỊ. Lúc bấy giờ ở bên nhà Tống có nhiều việc, cho nên cũng không sinh sự lời thôi gì với nước ta. Bởi vậy khi Thái Tổ lên làm vua, sai sứ sang cầu phong, vua nhà Tống liền phong cho làm Giao Chỉ quận vương, sau lại gia phong Nam Bình vương. Nước Chiêm Thành và nước Chân Lạp đều sang triều cống, cho nên việc bang giao thời bấy giờ đều yên trị.

Ở trong nước cũng có đôi ba nơi nổi lên làm loạn, như ở Diễn Châu (thuộc Nghệ An) và ở mạn Thượng du hay có sự phản nghịch, nhà vua phải thân chinh đi đánh dẹp mới yên được.

Thời bấy giờ các hoàng tử đều phong tước vương và phải cầm quân đi đánh giặc, bởi vậy ai cũng giỏi nghề dùng binh.

Thái Tổ lưu tâm về việc sửa sang trong nước: đổi phép cũ của nhà Tiền Lê; chia nước ra làm 24 lộ, gọi Hoan châu và Ái châu là trại. Lại định ra 6 hạng thuế là: thuế ruộng, đầm, ao; thuế đất trồng dâu và bài phù sa; thuế sản vật ở núi; thuế mắm muối đi

qua Ải quan, thuế sừng tê, ngà voi và hương ở trên mạn núi xuống; thuế tre gỗ hoa quả. Vua cho những bậc công chúa coi việc trưng thu các thứ thuế ấy.

Thái Tổ trị vì được 19 năm thì mất, thọ 55 tuổi.

N. LÝ THÁI TỔNG (1028-1054)

Niên hiệu: Thiên Thành (1028-1033) - Thông Thụy (1034-1038) - Càn Phù Hữu Đạo (1039-1041) - Minh Đạo (1042-1043) - Thiên Cảm Thánh Vũ (1044-1048) - Sùng Hưng Đại Bảo (1049-1054).

1. **LÊ PHỤNG HIẾU ĐÌNH LOẠN.** Thái Tổ vừa mất chưa tổ táng xong, thì các hoàng tử là bọn Võ Đức vương, Dục Thánh vương và Đông Chinh vương đã đem quân đến vây thành để tranh ngôi của Thái tử.

Bấy giờ các quan là bọn Lý Nhân Nghĩa xin Thái tử cho đem quân ra thành quyết được thua một trận. Khi quân của Thái tử và quân các vương đối trận, thì quan Võ vệ tướng quân là Lê Phụng Hiếu rút gươm ra chỉ vào Võ Đức vương mà bảo rằng: "Các người dòm ngó ngôi cao, khinh để tự quân, trên quên ơn Tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con, vậy Phụng Hiếu xin dâng nhất gươm này!" Nói xong chạy xông vào chém Võ Đức vương ở trận tiền. Quân các vương trông thấy sợ hãi bỏ chạy cả. Dục Thánh vương và Đông Chinh vương cũng phải chạy trốn.

Thái tử Phật Mã lên ngôi, tức là vua Thái Tông.

Dục Thánh vương và Đông Chinh vương xin về chịu tội.

Thái Tông nghi tình cốt nhục bàn tha tội cho, và lại phục chức cũ cho cả hai người.

Cũng vì sự phản nghịch ấy cho nên vua Thái Tông mới lập lệ: Cứ hàng năm, các quan phải đến đền Đồng Cổ (ở làng Yên Thái, Hà Nội) làm lễ đọc lời thề rằng: "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung, xin quí thần làm tội". Các quan ai trốn không đến thề, phải phạt 50 trượng.

2. SỰ ĐÁNH ĐẸP. Thái Tông là người có thiên tư đỉnh ngộ, thông lục nghệ ⁽¹⁾, tinh thao lược ⁽²⁾, gặp lúc trong nước có nhiều giặc giã, nhưng ngài đã quen việc dùng binh, cho nên ngài thường thân chinh đi đánh đông dẹp bắc.

Thời bấy giờ nhà vua không đặt quan tiết trấn; phạm việc binh việc dân ở các châu, là đều giao cả cho người châu mục. Còn ở mạn thượng du thì có người tù trưởng quản lĩnh. Cũng vì quyền những người ấy to quá, cho nên thường hay có sự phản nghịch. Lại có những nước lân bang như Chiêm Thành và Ai Lao thường hay sang quấy nhiễu, bởi vậy cho nên sự đánh dẹp về đời vua Thái Tông rất nhiều.

3. GIẶC NÙNG. Lúc ấy châu Quảng Nguyên (Lạng Sơn) có những người Nùng cư hay làm loạn. Năm Mậu Dần (1038) có Nùng Tôn Phúc làm phản, tự xưng là Chiêu Thánh Hoàng đế, lập A Nùng làm Ninh Đức Hoàng hậu. đặt quốc hiệu là Tráng Sinh quốc rồi đem quân đi đánh phá các nơi.

Năm Kỷ Mão (1039) Thái Tông thân chinh đi đánh, bắt được Nùng Tôn Phúc và con là Nùng Trí Thông đem về kinh làm tội. Còn A Nùng và con là Nùng Trí Cao chạy thoát được.

Năm Tân Tị (1041) Nùng Trí Cao cùng với mẹ là A Nùng về lấy châu Đàng Do (gần châu Quảng Nguyên) lập ra một nước gọi là Đại Lịch quốc. Thái Tông sai tướng lên đánh bắt được đem về Thăng Long. Nhưng vua nghĩ trước đã giết cha và anh, nay thương tình không giết, tha cho về và lại phong cho làm Quảng Nguyên mục. Sau lại gia phong cho tước Thái Bảo.

⁽¹⁾ lục nghệ: nội dung giáo dục trong thim phong kiến Trung Quốc, gồm sáu môn là lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (tập cưỡi ngựa), thư (tập viết), số (tập làm toán).

⁽²⁾ thao lược: 1. phép dùng binh theo chiến lược, chiến thuật; 2. tài năng trong công tác khó khăn.

Năm Mậu Tý (1048) Nùng Trí Cao lại phản, xưng là Nhân Huệ Hoàng đế quốc hiệu làm Đại Nam. Thái Tông sai quan thái úy Quách Thịnh Dật lên đánh không được. Bấy giờ Trí Cao xin phụ thuộc vào nước Tàu, vua nhà Tống không cho. Trí Cao bèn đem quân sang đánh lấy Ung châu, rồi chiếm cả thấy được 8 châu ở đất Quảng Đông và Quảng Tây. Những châu ấy là châu Hoành, châu Quý, châu Cung, châu Tầm, châu Đằng, châu Ngô, châu Khang, châu Doan.

Vua nhà Tống đã toan nhờ quân nhà Lý sang đánh giúp nhưng tướng nhà Tống là Dịch Thanh can rằng: Có một Nùng Trí Cao mà đất Lương Quảng không chế được, lại phải nhờ quân ngoại quốc vào đánh giúp. Nếu có ai nhân đó mà nổi loạn, thì làm thế nào? Vua nhà Tống nghe lời ấy bèn sai bọn Dư Tĩnh và Tôn Miện đi đánh dẹp giặc Trí Cao. Bọn Dư Tĩnh đánh mãi không được, nhà Tống lấy làm lo, nhân khi Trí Cao dâng biểu xin bình chúc Tiết độ sứ châu Ung và châu Quý, vua nhà Tống đã toan thuận cho, Dịch Thanh can đi, và xin đem quân đi đánh.

Dịch Thanh ra hợp quân với bọn Dư Tĩnh và Tôn Miện đóng ở Tân châu (Liều châu tỉnh Quảng Tây) rồi hội các tướng lại cấm không cho ra đánh với giặc. Bấy giờ có quan Kiểm hạt tỉnh Quảng Tây tên là Trần Thự trái tướng lệnh đem quân đi đánh bị thua, Dịch Thanh đem chém đi, rồi truyền lệnh cho quân nghỉ 10 ngày. Quân đi thám biết chuyện ấy về báo Trí Cao biết. Trí Cao tướng là quân nhà Tống không dám đánh, bèn không phòng giữ. Dịch Thanh đem quân đến cửa Côn Lôn (gần phủ Nam Ninh) đánh Nùng Trí Cao. Lúc đang đánh nhau, Dịch Thanh đem quân kỵ đánh hai bên tả hữu, quân của Trí Cao tan vỡ, tướng là bọn Hoàng Sư Mật đầu tử trận.

Trí Cao chạy thoát trốn sang nước Đại Lý. Sau người Đại Lý bắt Nùng Trí Cao chém lấy đầu đem nộp nhà Tống. Giặc Nùng từ đó mới yên.

4. **DÁNH CHIÊM THÀNH.** Thái Tông lên làm vua đã hơn 15 năm, mà nước Chiêm Thành không chịu thông sứ và lại cứ quấy nhiễu ở mặt bể. Thái Tông bèn sắp sửa binh thuyền sang đánh Chiêm Thành.

Năm Giáp Thân (1044) vua Thái Tông ngự giá đi đánh Chiêm Thành. Quân Chiêm Thành dàn trận ở phía nam sông Ngũ Bô (?) Thái Tông truyền thúc quân đánh tràn sang, quân Chiêm Thành thua chạy. Quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi.

Tướng Chiêm Thành là Quách Gia Gi chém quốc vương là Sa Đầu đem đầu sang xin hàng.

Bấy giờ quan quân chém giết người bản xứ rất nhiều, máu chảy thành suối. Thái Tông trông thấy động lòng thương, xuống lệnh cấm không được giết người Chiêm Thành, hễ ai trái lệnh thì theo phép quân mà trị tội.

Thái Tông tiến binh đến quốc đô là Phật Thệ (nay ở làng Nguyệt Bậu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên), vào thành bắt được Vương phi là Mị Ê và các cung nữ đem về. Khi xa giá về đến sông Lý Nhân, Thái Tông cho đòi Mị Ê sang chầu bên thuyền ngự. Mị Ê giữ tiết không chịu, quân chèo lan xuống sông mà tự tử. Nay ở phủ Lý Nhân còn có đền thờ.

Thái Tông bắt về hơn 5.000 người Chiêm Thành ban cho ruộng đất lập thành phường ấp mà làm ăn.

5. **VIỆC CHÍNH TRỊ.** Thái Tông tuy phải đánh dẹp luôn, nhưng cũng không bỏ việc chính trị trong nước, bao giờ cũng dễ lòng thương dân. Hễ năm nào đói kém hay là đi đánh giặc về, thì lại giảm thuế cho hàng hai ba năm. Ngài sửa lại luật phép, định các bậc hình phạt, các cách tra hỏi, và đặt lệ cho những người già người trẻ, trừ khi phạm tội thập ác, thì được lấy tiền mà chuộc tội. Nhân khi đổi luật mới, nhà vua đổi niên hiệu là Minh Đạo (1042).

Năm Quý Mùi (1043) Thái Tông hạ chiếu cấm không cho ai được mua hoàng nam ⁽¹⁾ để làm nô. Vua lại chia đường quan lộ ra từng cung, đặt nhà trạm để chạy giấy công văn.

Ở trong cung thì Thái Tông định số hậu phi và cung nữ như sau: hậu và phi 13 người, ngự nữ 18 người, nhạc kỹ 100 người. Những cung nữ phải học nghề thêu dệt vóc gấm.

Thái Tông trị vì được 27 năm, đến năm Giáp Ngọ (1054) thì mất, thọ 55 tuổi.

III. LÝ THÁNH TÔNG (1054-1072)

Niên hiệu: Long Thụy Thái Bình (1054-1058) - Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065) - Long Chương Thiên Tự (1066-1067) - Thiên Huống Bảo Tượng (1068) - Thần Vũ (1069-1072).

1. VIỆC CHÍNH TRỊ Thái tử là Nhật Tôn lên ngôi, tức là vua Thánh Tông, ngài đổi quốc hiệu là Đại Việt ⁽²⁾.

Thánh Tông là một ông vua nhân từ, có lòng thương dân; một năm trời làm rét lắm, Thánh Tông bảo những quan hầu gần rằng: "Trẫm ở trong cung ăn mặc như thế này còn rét, nghĩ những tù phạm giam trong ngục, phải trời buộc, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc; và lại có người xét hỏi chưa xong, gian ngay chưa rõ, nhờ rét quá mà chết thì thật là thương lắm". Nói rồi truyền lấy chân chiếu cho tù nằm, và mỗi ngày cho hai bữa ăn. Lại có một hôm Thánh Tông ra ngự ở điện Thiên Khánh xét án, có Động Thiên công chúa đứng hầu bên cạnh. Thánh Tông chỉ vào công chúa mà bảo các quan rằng: "Lòng trẫm yêu dân cũng như yêu con trẫm vậy, hiềm vì trẫm họ ngự đại, làm cần phải tội, trẫm lấy làm thương lắm. Từ rày về sau tội gì cũng giảm nhẹ bớt đi".

⁽¹⁾ Hoàng nam là người từ 18 tuổi trở lên.

⁽²⁾ Từ nhà Đinh đến bây giờ, nước ta vẫn gọi là Đại Cồ Việt, nay mới đổi là Đại Việt.

Vua Thánh Tông có nhân như thế, cho nên trăm họ mến phục, trong đời Ngài làm vua ít có giặc giã. Ngài lại có ý muốn khai hóa sự văn học, lập văn miếu, làm tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 tiên hiền để thờ. Nước ta có văn miếu thờ Khổng Tử và chư hiền khởi đầu từ đây.

Việc binh chính thì ngài định quân hiệu và chia ra làm tả hữu tiến hậu 4 bộ, hợp lại là 100 đội, mỗi đội có lính kỵ và lính bắn dáo. Còn những phiên binh thì lập ra thành đội riêng không cho lẫn với nhau. Binh pháp nhà Lý bấy giờ có tiếng là giỏi, nhà Tống bên Tàu đã phải bắt chước. Ấy là một sự vẻ vang cho nước mình bao nhiêu?

2. LẤY ĐẤT CHIÊM THÀNH. Vua Thánh Tông đã nhận mà lại dùng: nước Chiêm Thành hay sang quấy nhiễu, ngài thân chinh đi đánh. Đánh lần đầu không thành công, đem quân trở về. Đi đến châu Cư Liên (?) nghe thấy người khen bà Nguyên phi ở nhà giám quốc, trong nước được yên trị, Thánh Tông nghĩ bụng rằng: "Người dân bà trị nước còn được như thế, mà mình đi đánh Chiêm Thành không thành công, thối ra dân ông hèn lắm à!" Lại đem quân trở lại đánh bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ. Năm ấy là năm Kỷ Dậu (1069). Thánh Tông về triều, đổi niên hiệu là Thần Vũ.

Chế Củ xin dâng đất ba châu để chuộc tội, là châu Địa Lý, châu Ma Linh và châu Bố Chính. Thánh Tông lấy ba châu ấy và cho Chế Củ về nước.

Những châu ấy nay ở địa hạt tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị.

Năm Nhâm Tý (1072) Thánh Tông mất, trị vì được 17 năm, thọ 50 tuổi.

IV. LÝ NHÂN TÔNG (1072-1127)

Niên hiệu: Thái Ninh (1072-1075) - Anh Vũ Chiêu Thắng (1076-1084) - Quảng Hựu (1085-1091) - Hội Phong (1092-1100) - Long Phú (1101-1109) - Hội Tường Đại Khánh (1110-1119) - Thiên Phù Duệ Vũ (1120-1126) - Thiên Phù Khánh Thọ (1127).

1. **Ỗ LAN THÁI PHI.** Vua Nhân Tông là con bà Ỗ Lan Thái Phi, người ở Siêu Loại (Bắc Ninh). Khi trước vua Thánh Tông đã 40 tuổi mà không có con, đi cầu tự qua làng Thổ Lỗi (sau đổi là Siêu Loại rồi lại đổi là Thuận Quang), người đi xem đứng đầy đường, có một người con gái đi hái dâu, thấy xe nhà vua đi cứ đứng tựa vào cây lan chứ không ra xem. Vua thấy thế lấy làm lạ, truyền gọi đem vào cung, phong là Ỗ Lan phu nhân. Được ít lâu có thái tử ra hoàng tử là Càn Đức, được phong là nguyên phi.

Càn Đức làm thái tử rồi lên nối ngôi, tức là vua Nhân Tông, phong cho mẹ làm Ỗ Lan thái phi.

Thái phi tính hay ghen ghét, thấy bà Dương thái hậu giữ quyền, trong bụng không yên, bèn xui vua bắt thái hậu và 72 người thị nữ bỏ ngục tối, rồi đem giết cả.

2. **LÝ ĐẠO THÀNH.** Lúc Nhân Tông lên làm vua mới có 7 tuổi, có quan Thái sư là Lý Đạo Thành làm phụ chính.

Ông Lý Đạo Thành là người họ nhà vua, tính rất đoan chính, hết lòng lo việc nước. Thường những lúc sơ suất cứ hay nói đến việc lợi hại của dân. Những quan thuộc thì chọn lấy người hiền lương mà cất nhắc lên để làm mọi việc. Bởi vậy thời bấy giờ trong thì sửa sang được việc chính trị, ngoài thì đánh nhà Tống, phá quân Chiêm. Ấy cũng nhờ có tôi hiền tướng giỏi cho nên mới thành được công nghiệp như vậy.

3. **VIỆC SỬA SANG TRONG NƯỚC.** Việc đánh dẹp về đời vua Nhân Tông thì nhiều, song những công việc ở trong nước cũng không bỏ trễ. Đời bấy giờ mới khởi đầu đắp đê Cơ Xá để giữ đất kinh thành cho khỏi lụt ngập. Việc đắp đê khởi đầu từ đó.

Năm Ất Mão (1075) mở khoa thi tam trường để lấy người văn học vào làm quan. Kỳ thi ấy là kỳ đầu tiên ở nước ta, chọn được hơn 10 người. Thủ khoa là Lê Văn Thịnh. Ông thủ khoa ấy ngày

sau làm đến chức thái sư, nhưng vì làm sự phản nghịch, cho nên phải đày lên ở Thao Giang (huyện Tam Nông, Phú Thọ).

Năm Bình Thìn (1076) lập Quốc tử giám để bổ những người văn học vào dạy. Đến năm Bình Dần (1086) mở khoa thi chọn người văn học vào Hàn lâm viện, có Mạc Hiến Tích đỗ đầu, được bổ Hàn lâm học sĩ.

Sự nho học nước ta khởi đầu thịnh lên từ thời bấy giờ.

Năm Kỷ Tị (1089) định quan chế, chia văn võ ra làm 9 phẩm. Quan đại thần thì có Thái sư, Thái phó, Thái úy và Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu úy. Ở dưới những bậc ấy, đang văn ban thì có Thượng thư, tả hữu Tham tri, tả hữu Gián nghị đại phu, Trung thư Thị lang, Bộ Thị lang v.v. Đang võ ban thì có Đô thống Nguyên súy, Tổng quản khu mật sứ, Khu mật tả hữu sứ, Kim ngô thượng tướng, đại tướng, đô tướng, Chư vệ tướng quân v.v.

Ở ngoài các châu quận, văn thì có Tri phủ, Phán phủ, Tri châu, võ thì có Chư lộ trấn trại quan.

4. VIỆC ĐÁNH NHÀ TỐNG. Từ nhà Đinh, nhà Lê trở đi, tuy Tàu không sang cai trị nước ta nữa, nhưng vẫn cứ làm le có ý muốn xâm lược. Đến khi vua Thần Tông nhà Tống (1068-1078) có quan Tế tướng là Vương An Thạch đặt ra phép mới để cải tổ việc chính trị nước Tàu.

Nguyên nhà Tống bấy giờ bị nước Bắc Liêu và nước Tây Hạ ứ ép, hàng năm phải đem vàng bạc và lụa vải sang cống hai nước ấy. Mà trong nước thì không có đủ tiền để chi dụng. Vua Thần Tông mới dùng ông Vương An Thạch làm tế tướng để sửa sang mọi việc.

Wương An Thạch đặt ra ba phép về việc tài chính và 2 phép về việc binh chính.

Việc tài chính: 1. *Phép thanh miêu* là khi lúa còn xanh thì nhà nước cho dân vay tiền, đến khi lúa chín thì dân lại phải trả tiền lại, tính theo lệ nhà nước đã định mà trả tiền lãi.

2. *Phép miễn dịch* là cho những người dân định ai mà phải sưu dịch thì được nộp tiền, để nhà nước lấy tiền ấy thuê người làm.

3. *Phép thị dịch* là đặt ra một sở buôn bán ở chốn kinh sư, để có những thứ hàng hóa gì mà dân sự bán không được, thì nhà nước mua thu cả lấy mà bán. Những người con buôn ai mà cần phải vay tiền thì cho vay, rồi cứ tính theo lệ nhà nước mà trả tiền lại.

Việc binh chính: 1. *Phép bảo giáp* là lấy dân làm lính. Chia ra 10 nhà làm một bảo, 500 nhà làm một đô bảo. Mỗi bảo có đặt hai người chánh phó để dạy dân luyện tập võ nghệ.

2. *Phép bảo mã* là nhà nước giao ngựa cho các bảo phải nuôi, có con nào chết thì dân phải theo giá đã định mà thường lại.

Khi năm phép ấy thi hành ra thì dân nước Tàu đều lấy làm oán giận, vì là trái với chế độ và phong tục cũ.

Vương An Thạch lại có ý muốn lập công ở ngoài biển, để tỏ cái công hiệu việc cải tổ của mình. Bấy giờ ở Ung châu có quan tri châu là Tiêu Chú biết ý Vương An Thạch, mới làm sớ tâu về rằng: Nếu không đánh lấy đất Giao Châu thì về sau thành ra một điều lo cho nước Tàu.

Vua nhà Tống nghe lời tâu ấy, sai Tiêu Chú kinh lý việc đánh Giao Châu. Nhưng Tiêu Chú từ chối, lấy việc ấy làm khó, đang không nổi. Nhân lúc ấy lại có Thẩm Khởi tâu bày mọi lẽ nên đánh Giao Châu. Vua nhà Tống bèn sai Thẩm Khởi làm Tri châu châu Quế. Thẩm Khởi ra thu xếp mọi việc theo ý Vương An Thạch, nhưng sau không biết tại lẽ gì phải bãi vớ. Tống triều cho Lưu Gi ra thay.

Lưu Gi sai người đi biên các khe ngòi, các đồn lũy, sửa binh khí, làm thuyền bè và lại cấm không cho người ở châu huyện gần đấy đi lại buôn bán với người Giao Châu.

Bên Lý triều ta thấy sự tình như thế mới viết thư sang hỏi Tống triều, thì Lưu Gi lại giữ lại không để về kinh. Lý triều tức giận, bên sai Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn binh chia ra làm 2 đạo, thủy bộ cùng tiến sang đánh nhà Tống, lấy cớ rằng nhà Tống đập ra phép mới làm khổ trăm họ. Vậy quân Đại Việt sang đánh để cứu vớt nhân dân, vân vân...

Năm Ất Mão (1075) Lý Thường Kiệt đem quân sang vây đánh Khâm châu và Liêm châu (thuộc tỉnh Quảng Đông) giết hại hơn 8.000 người. Đạo quân của Tôn Đản sang đánh Ung châu (tức là thành Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây), quan Đô giám Quảng Tây là Trương Thu Tiết đem binh lại cứu Ung Châu, bị Lý Thường Kiệt đón đánh ở Côn Lôn quan (gần Nam Ninh) chém Trương Thu Tiết ở trận tiền.

Tôn Đản vây thành Ung châu hơn 40 ngày, quan tri châu là Tô Đàm kiên cố giữ mãi. Đến khi quân nhà Lý hạ được thành, thì Tô Đàm bắt người nhà tất cả là 36 người chột trước, rồi tu đốt mà chết. Người trong thành cũng bắt chước quan tri châu, không ai chịu hàng cả. Quân nhà Lý vào thành giết hại gần đến 58.000 (?) người.

Lý Thường Kiệt và Tôn Đản sang đánh nhà Tống giết hại cả thảy đến 10 vạn người, rồi lại bắt người lấy của đem về nước.

5. NHÀ TỐNG LẤY ĐẤT QUẢNG NGUYỄN. Tống triều được tin quân nhà Lý sang đánh phá ở châu Khâm, châu Liêm và châu Ung, lấy làm tức giận lắm, bên sai Quách Qui là Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem 9 tướng quân cùng hội với nước Chiêm Thành và Chân Lạp chia đường sang đánh nước Nam ra.

Tháng chạp năm Bình Thìn (1076) quân nhà Tống vào địa hạt nước ta. Lý triều sai Lý Thường Kiệt đem binh đi cự địch. Thường Kiệt đánh chặn quân nhà Tống ở sông Như Nguyệt (làng

Như Nguyệt ở Bắc Ninh, tức là sông Cầu bây giờ). Quân nhà Tống đánh trận ấy chết hơn 1.000 người, Quách Quí tiến quân về phía tây, đến đóng ở bờ sông Phú Lương ⁽¹⁾.

Lý Thường Kiệt đem binh thuyền lên đón đánh không cho quân Tống sang sông. Quân Tống mới chặt gỗ làm máy bắn đá sang như mưa, thuyền của ta thủng nát mất nhiều, quân sĩ chết hàng mấy nghìn người. Lúc bấy giờ quân nhà Tống đánh hàng lăm, Lý Thường Kiệt hết sức chống giữ, nhưng sợ quân mình có ngã lòng chẳng, bèn đặt ra một chuyện nói rằng có thần cho bốn câu thơ:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Quân lính nghe đọc mấy câu thơ ấy, ai nấy đều nức lòng đánh giặc, quân nhà Tống không tiến lên được. Hai bên cứ chống giữ nhau mãi. Lý triều sợ đánh lâu không lợi, bèn sai sứ sang Tống xin hoãn binh.

Vua Tống thấy quân mình không tiến lên được, mà lại đóng ở chỗ chướng địa, quân sĩ trước sàng hơn 8 vạn, sau chết đến quá

(1) Sách "Khâm định Việt sử" có chép rằng sông Phú Lương là con sông đi từ Bạch Hạc qua Nam Định rồi chảy ra biển, tức là sông Hồng Hà. Nhưng xem trận thế bấy giờ và xét ở trong địa lý thì sông Phú Lương chép ở đây chính là sông Cầu, chứ không phải sông Hồng Hà.

Nếu lúc bấy giờ Lý Thường Kiệt đã phá quân Tống ở sông Như Nguyệt tức là khúc dưới sông Cầu, thì tất nhà Lý còn đóng ở mạn sông Cầu. Quân Quách Quí làm thế nào mà tiến lên đến sông Hồng Hà được? Và lại ở Thái Nguyên hiện bấy giờ có huyện Phú Lương, huyện ấy về đời nhà Lý, nhà Trần là Phú Lương phủ, mà chính con sông Cầu chảy qua địa hạt ấy. Có lẽ là những nhà chép sử đón trước thường không thuộc địa lý cho nên chép lầm sông Phú Lương là sông Nhị Hà, vậy ta nên cải lại.

nửa, cho nên cũng thuận hoàn binh lui về, chiếm giữ châu Quảng Nguyên (bây giờ là châu Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng), châu Tư Lang (bây giờ là châu Thượng Lang và Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng), châu Tô, châu Mậu (ở giáp giới tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn) và huyện Quảng Lang (Ôn châu, tỉnh Lạng Sơn).

Đến năm Mậu Ngọ (1078) Lý Nhân Tông sai Đào Tôn Nguyên đưa voi sang cống nhà Tống và đòi lại những châu huyện ở mạn Quảng Nguyên. Vua Tống bắt phải trả những người châu Khâm, châu Liêm và châu Ung mà quân nhà Lý bắt về ngày trước, rồi mới trả châu huyện cho nhà Lý. Sang năm Kỷ Mùi (1079) Nhân Tông cho những người Tàu về nước, tất cả chỉ có 221 người. Con trai thì thích ba chữ vào trán, từ 15 tuổi trở lên thì thích: Thiên tử binh; 20 tuổi trở lên thì thích: Đẩu Nam triều; còn con gái thì thích vào tay trái hai chữ: Quan khách.

Đất Quảng Nguyên từ khi bọn Quách Qui lấy được, cải tên là Thuận Châu có 3.000 quân Tống ở lại giữ, nhưng vì đất lam chương, mười phần chết đến năm sáu.

Đến khi nhà Lý cho những người châu Khâm, châu Liêm và châu Ung về Tàu, vua nhà Tống trả lại châu Quảng Nguyên. Nhưng vì có người nói rằng châu ấy có nhiều vàng, người Tống tiếc của, làm hai câu thơ rằng:

Nhân tham Giao Chỉ tượng,

Khước thất Quảng Nguyên kim.

Đến mùa hạ năm Giáp Tý (1084) Nhân Tông sai quan binh bộ Thị lang là Lê Văn Thịnh sang nhà Tống bàn việc chia địa giới. Lê Văn Thịnh phân giải mọi lẽ, nhà Tống trả nổi cả mấy huyện mà trước còn giữ lại. Từ đó nước ta và nước Tàu lại thông sứ như cũ.

Nam Đinh Mão (1087) vua nhà Tống phong cho Nhân Tông là Nam Bình vương.

Nhà Tống bấy giờ đã suy nhược, đến năm Bình Ngộ (1126) nước Kim (Mãn châu) sang lấy mất cả phía bắc nước Tàu, nhà Tống dời đô về đóng ở Hàng Châu (thuộc Chiết Giang) gọi là Nam Tống.

6. ĐÁNH CHIÊM THÀNH. Nước Chiêm Thành thịnh thoắng cứ hay sang quấy nhiễu, đánh thế nào cũng không được. Năm Ất Mão (1075) trước khi đi đánh nhà Tống, Lý Thường Kiệt đã sang đánh Chiêm Thành, về được địa đồ ba châu của Chế Củ đã nhường ngày trước, rồi cho người sang ở.

Năm Quý Mùi (1103) ở Diễn Châu (thuộc Nghệ An) có Lý Giác làm phản. Lý Thường Kiệt vào đánh, Lý Giác thua chạy sang Chiêm Thành đem quốc vương là Chế Ma Na sang đánh lấy lại ba châu Ma Linh, Bố Chính, v.v... Sang năm sau là năm Giáp Thân (1104) vua Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt vào đánh Chiêm Thành. Chế Ma Na thua chạy xin trả lại ba châu như cũ.

Lý Thường Kiệt bấy giờ đã ngoài 70 tuổi đi đánh Chiêm Thành về được một năm thì mất. Ông là người ở phường Thái Hòa, huyện Thọ Xương (thành phố Hà Nội), có tướng tài, tinh thao lược, bắc đánh Tống, nam bình Chiêm, thật là một người danh tướng nước ta vậy.

Từ khi bình phục được nước Chiêm Thành rồi, các nước ở phía nam đều về triều cống. Nhân Tông làm vua đến năm Đinh Vị (1127) thì mất, trị vì được 56 năm, thọ 63 tuổi.

CHƯƠNG V

NHÀ LÝ

(1010-1225)

V. LÝ THẦN TÔNG

VI. LÝ ANH TÔNG

- 1. Đỗ Anh Vũ
- 2. Tô Hiến Thành
- 3. Giặc Thân Lợi
- 4. Việc chinh trị

VII. LÝ CAO TÔNG

- 1. Tô Hiến Thành làm phụ chính
- 2. Sự nội loạn

VIII. LÝ HUỆ TÔNG

- 1. Trần thị
- 2. Quyển về họ Trần

IX. LÝ CHIÊU HOÀNG

V. LÝ THẦN TÔNG (1128-1138)

Niên hiệu: Thiên Thuận (1128-1132) - Thiên Chương Bảo Tự (1133-1137)

Nhân Tông không có con, lập con của hoàng đệ là Sùng Hiến Hầu lên làm Thái tử, nay lên nối ngôi, tức là vua Thần Tông¹¹.

Bấy giờ có các quan đại thần là bọn ông Trương Bá Ngọc, Lưu Khánh Đàm, Dương Anh Nhị giúp Thần Tông trị nước. Ngài vừa lên ngôi thì đại xá cho các tù phạm, và trả lại những ruộng đất tịch thu của quan dân ngày trước. Quân lính thì cho đổi phiên, cứ lần lượt 6 tháng một, được về làm ruộng. Như thế việc binh không làm ngăn trở việc canh nông.

¹¹ *Tục truyền rằng Thần Tông là con cầu tự được, mà Ngẫu chính là ông Từ Đạo Hạnh hóa xác sinh ra. Ở Bắc Việt ai đi đến Chùa Thầy (thuộc Sơn Tây) cũng nghe nói sự tích ông Từ Đạo Hạnh và ông Nguyễn Minh Không. Chuyện hoang đường, không thể tin là sự thật được.*

Giặc giã thời bấy giờ cũng ít. Một hai khi có người Chân Lạp và người Chiêm Thành sang quấy nhiễu ở mạn Nghệ An, nhưng đó là những đám cướp phá vật vãnh không mấy nỗi mà quan quân đánh đuổi đi được.

Thần Tông làm vua được 10 năm thì mất, thọ 23 tuổi.

VI. LÝ ANH TÔNG (1138-1175)

Niên hiệu: Thiệu Minh (1138-1139) - Đại Định (1140-1162) - Chính Long Bảo Ứng (1163-1173) - Thiên Cảm Chí Bảo (1174-1175)

1. ĐỖ ANH VŨ. Thần Tông mất, triều đình tôn Thái tử là Thiên Tậ lên làm vua, tức là vua Anh Tông.

Anh Tông bấy giờ mới có 3 tuổi, Thái hậu là Lê thị cầm quyền nhiếp chính. Lê Thái hậu lại tư thông với Đỗ Anh Vũ, cho nên phạm việc gì bất cứ lớn nhỏ đều ở tay Đỗ Anh Vũ quyết đoán cả. Đỗ Anh Vũ được thế ra vào chỗ cung cấm, kiêu ngạo và khinh dể đình thần. Các quan như bọn Vũ Đái, Nguyễn Dương, Nguyễn Quốc và Dương Tự Minh thấy Đỗ Anh Vũ lộng quyền quá độ, đều lo mưu trừ đi, nhưng sự không thành lại bị giết hại cả.

May nhờ thời bấy giờ có nhiều tài giỏi như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín làm quan tại triều cho nên Đỗ Anh Vũ không dám có ý khác.

2. TÔ HIẾN THÀNH. Ông Tô Hiến Thành giúp vua Anh Tông đi đánh dẹp, lập được nhiều công to, như là bắt được giặc Thân Lợi, phá được giặc Ngưu Hồng và dẹp yên giặc Lão, được phong làm chức Thái úy coi giữ việc binh. Ông luyện tập quân lính, kén chọn những người tài giỏi để làm tướng hiệu. Bởi vậy binh thế nhà Lý lúc bấy giờ lại phấn chấn lên. Ông giỏi việc võ mà lại chăm việc văn. Ông xin vua khai hóa sự học hành, và làm đến thờ đức Khổng Tử ở cửa nam thành Thăng Long, để tỏ lòng mộ Nho học.

3. GIẶC THÂN LỢI. Vua Anh Tông vừa mới lên làm vua được 2 năm, thì ở mạn Thái Nguyên có giặc Thân Lợi làm loạn. Thân Lợi xưng là con riêng vua Nhân Tông, trước đã xuất gia đi tu, rồi chiêu tập những đồ vong mạng hơn 1.000 người, chiếm giữ mạn Thái Nguyên, xưng vương phong tước, đem quân đi đánh phá các nơi. Quan quân đánh mãi không được.

Năm Tân Dậu (1141) Thân Lợi về vây phủ Phú Lương. Đỗ Anh Vũ đem quân lên đánh, Thân Lợi chạy lên Lạng châu, tức là Lạng Sơn bị ông Tô Hiến Thành đuổi bắt được, đem về kinh làm tội.

4. VIỆC CHỈNH TRỊ. Năm Giáp Thân (1164) vua nhà Tống đổi Giao Chỉ quận làm An Nam quốc, và phong cho Anh Tông là An Nam quốc vương.

Nguyên khi trước Tàu gọi ta là Giao Chỉ quận, rồi sau đổi là Giao Châu, đến đời nhà Đường đặt An Nam đô hộ phủ. Nhà Đinh lên đặt là Đại Cồ Việt, vua Lý Thánh Tông đổi là Đại Việt. Nhưng Tàu vẫn phong cho vua ta là Giao Chỉ quận vương, đến bây giờ mới đổi là An Nam quốc vương. Nước ta thành tên là nước An Nam khởi đầu từ đây.

Năm Tân Mão (1171-1172) Anh Tông đi chơi xem sơn xuyên hiểm trở, đường sá xa gần và sự sinh hoạt của dân gian, rồi sai quan làm quyển địa đồ nước An Nam ⁽¹⁾.

Năm Ất Mùi (1175), Anh Tông phong cho Tô Hiến Thành làm Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự và gia phong vương tước. Anh Tông đau, ủy thác Thái tử là Long Cán cho Tô Hiến Thành. Anh Tông mất, trị vì được 37 năm, thọ 40 tuổi.

VII. LÝ CAO TÔNG (1176-1210)

Niên hiệu: Trinh Phủ (1176-1185) - Thiên Tư Gia Thụy (1186-1201) - Thiên Gia Bảo Hữu (1202-1204) - Trị Bình Long Ứng (1205-1210).

⁽¹⁾ Quyển địa đồ ấy bây giờ không thấy còn di tích ở đâu cả

1. TÔ HIỂN THÀNH LÀM PHỤ CHÍNH. Khi vua Anh Tông mất, Thái tử Long Cán chưa đầy 3 tuổi, bà Chiêu Linh Thái hậu muốn lập người con trưởng là con mình tên là Long Xưởng¹² lên làm vua, đem vàng bạc dát lót cho vợ Tô Hiến Thành, nhưng ông nhất thiết không chịu, bèn cứ theo di chiếu mà lập Long Cán, tức là vua Cao Tông.

Tô Hiến Thành giúp vua Cao Tông trị nước, đến năm Kỷ Hợi (1179) thì mất. Sử chép rằng khi ông đau có quan Tham tri chính sự là Vũ Tán Đường, ngày đêm hầu hạ. Đến khi bà Đỗ Thái hậu¹³ ra thăm hỏi ngày sau ai thay được ông, ông tâu rằng: Có quan Giám nghị đại phu Trần Trung Tá. Thái hậu ngạc nhiên nói rằng sao không cử Vũ Tán Đường? Ông đáp: "Nếu bề hạ hỏi người hầu hạ, thì xin cử người Tán Đường, hỏi người giúp nước thì tôi xin cử người Trung Tá".

Tô Hiến Thành không những là một người có tài thao lược, dẹp giặc yên dân mà thôi, cách thờ vua thật là trung thành cho nên người đời sau thường ví ông với Gia Cát Lượng đời Tam quốc bên Tàu.

Tô Hiến Thành mất rồi, Triều đình không theo lời ông ấy dặn, cử Đỗ Yến Di làm phụ chính và Lý Kinh Tu làm đề sự. Đình thần bấy giờ có nhiều người đứng đắn, cho nên bà Chiêu Linh Thái hậu không dám mưu sự phế lập.

Đến khi Cao Tông lớn lên cầm quyền trị nước, thì cứ hay đi săn bắn chơi bời, làm cung xây điện, bắt trăm họ phải phục dịch khổ sở. Ngoài biên thì quân mừng thổ ở bên Tàu sang quấy nhiễu ở phía bắc, người Chiêm Thành sang đánh ở phía nam; trong nước thì trộm cướp nổi lên như ong dấy. Vua tôi không ai lo nghĩ gì đến việc chính trị, chỉ làm những việc nhùng lậm, mua quan bán chức, hà hiếp nhân dân, lấy tiền để làm những việc xa xỉ.

¹² Long Xưởng trước đã lập làm Thái tử, sau vì có tội phải giáng xuống làm thứ dân.

¹³ Đỗ Thái hậu là mẹ đẻ vua Cao Tông.

2. SỰ NỘI LOAN. Năm Bình Thâm (1208) ở Nghệ An có Phạm Du, chiêu nạp những đồ vong mệnh, cho đi cướp các thôn dân, có bụng làm phản. Cao Tông sai quan Phụng ngự là Phạm Bình Di đi đánh Phạm Du. Bình Di đem quân vào đến nơi đánh đuổi Phạm Du đi và tịch biên cả cửa cống, đốt phá cả nhà cửa.

Phạm Du cho người về kinh, lấy vàng bạc đút lót với các quan trong triều, để vu cho Bình Di ra làm việc hung bạo, giết hại những kẻ không có tội, và Phạm Du lại xin về triều để kêu oan.

Cao Tông nghe lời, cho vời Phạm Du vào châu và triệu Phạm Bình Di về.

Bình Di về kinh vào châu, Cao Tông truyền bắt giam, lại toan đem làm tội. Bấy giờ có bộ tướng của Bình Di là Quách Bốc đem quân phá cửa thành vào cứu Bình Di.

Cao Tông thấy biến, bèn đem giết Phạm Bình Di đi, rồi cùng với Thái tử chạy lên mạn sông Qui Hóa (sông Thao Giang ở phía bắc huyện Tam Nông, Phú Thọ). Thái tử Sam thì chạy về Hải ấp, làng Lưu Gia (bây giờ là làng Lưu Xá, huyện Hưng Nhân).

Bọn Quách Bốc đưa xác Bình Di ra mai táng xong rồi, lại vào điện tôn Hoàng tử Thẩm lên làm vua.

Khi Thái tử Sam chạy về Hải ấp vào ở nhà Trần Lý. Nguyên Trần Lý là người làng Tức Mặc (huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định) làm nghề đánh cá, nhà giàu, có nhiều người theo phục, sau nhân buổi loạn cùng đem chúng đi cướp phá. Đến khi Thái tử Sam chạy về đấy, thấy con gái Trần Lý có nhan sắc, lấy làm vợ, rồi phong cho Trần Lý tước Minh Tự và phong cho người cậu Trần thị là Tô Trung Từ, người ở làng Lưu Gia làm Điện tiền Chi huy sứ.

Anh em họ Trần mộ quân về kinh dẹp loạn, rồi lên Qui Hóa nước Cao Tông về cung. Cao Tông cho quân về làng Lưu Gia đón Thái tử, còn Trần thị thì về ở nhà Trần Lý.

Cao Tông về kinh được một năm thì phải bệnh, đến tháng 10 năm Canh Ngọ (1210) thì mất, trị vì được 35 năm thọ 38 tuổi.

VNL LÝ HUỆ TÔNG (1211-1225) Niên hiệu: Kiến Gia (1211-1224)

1. **TRẦN THỊ** Thái tử Sam lên ngôi, tức là vua Huệ Tông, rồi sai quan đi rước Trần thị về phong làm Nguyên phi.

Bấy giờ Trần Lý đã bị quân cướp giết, chúng theo về người con thứ là Trần Tự Khánh. Huệ Tông bèn phong cho Tự Khánh làm Chương tín hầu và cho người cậu Trần thị là Tô Trung Từ làm Thái úy Thuận lưu bá.

Năm Quý Dậu (1213) Thái hậu làm khổ Trần thị ở trong cung, anh Trần thị là Tự Khánh đem quân đến chôn kinh sư, nói rằng xin rước vua đi. Huệ Tông không biết tình ý gì, nghi Tự Khánh có ý phản nghịch bèn giáng Trần thị xuống làm Ngự nữ. Tự Khánh nghe tin ấy, thân đến quân mồn xin lỗi và rước vua đi. Huệ Tông càng nghi lắm, bèn cùng với Thái hậu đi lên Lạng châu (Lạng Sơn).

Tự Khánh lại phát binh xin rước vua như trước, Huệ Tông sợ lại rước Thái hậu về huyện Bình Hợp (?).

Khi bấy giờ bà Thái hậu cho Tự Khánh là phản trắc, thường chỉ mặt Trần thị mà xỉ mắng và xui Huệ Tông bỏ đi. Huệ Tông không nghe. Thái hậu định bỏ thuốc độc cho Trần thị, nhưng Huệ Tông biết ý, đến bữa ăn thì ăn một nửa, còn một nửa cho Trần thị ăn và ngày đêm không cho đi đâu. Sau vì Thái hậu làm ngật quá, Huệ Tông và Trần thị đêm lên ra đi đến nhà tướng quân Lê Mịch ở huyện Yên Duyên rồi lại đến châu Cửu Liên (?) cho đòi Tự Khánh đến châu.

2. **QUYỂN VỀ HỌ TRẦN.** Trần Tự Khánh đem quân đến hộ giá. Huệ Tông phong Trần thị làm Hoàng hậu, Tự Khánh làm Phụ chính và người anh Tự Khánh là Trần Thừa làm Nội thị Phán thủ. Trần Tự Khánh cùng với Thượng tướng quân là Phan Lân sửa sang quân ngũ, làm đồ chiến khí, luyện tập việc võ. Từ đấy quân thế lại nổi dần dần lên.

Huệ Tông phải bệnh, thỉnh thoảng có cơn điên, rồi cứ uống rượu say ngủ cả ngày, còn việc chính trị đều ở tay Tự Khánh quyết đoán cả.

Đến tháng chạp năm Quý Mùi (1228) Tự Khánh mất, Huệ Tông cho Trần Thừa làm Phụ quốc Thái úy, sang năm sau lại cho người em họ Hoàng hậu là Trần Thủ Độ làm Điện tiền chỉ huy sứ. Từ đó việc gì ở trong triều cũng quyết ở Thủ Độ cả.

Huệ Tông có bệnh mãi không khỏi, mà Thái tử thì chưa có, Trần thị chỉ sinh được hai người con gái, người chị là Thuận Thiên công chúa thì đã gả cho Trần Liễu là con trưởng của Trần Thừa; còn người em là Chiêu Thánh công chúa tên là Phật Kim thì mới lên 7 tuổi, Huệ Tông yêu mến lắm, cho nên mới lập làm Thái tử. Tháng 10 năm Giáp Thân (1224) Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh công chúa, rồi vào ở chùa Chân Giáo.

Huệ Tông trị vì được 14 năm.

IX. LÝ CHIÊU HOÀNG (1225)

Niên hiệu: Thiên Chương Hữu Đạo (1224-1225)

Chiêu Thánh công chúa lên ngôi, tức là vua Chiêu Hoàng. Bấy giờ quyền chính ở cả Trần Thủ Độ. Thủ Độ lại tư thông với Trần Thái hậu, đêm ngày tìm mưu lấy cơ nghiệp nhà Lý, bèn đòi con các quan vào trong cung để hầu Chiêu Hoàng, và lại cho cháu là Trần Cảnh vào làm chức Chính Thờ. Đến tháng chạp thì Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh và truyền ngôi cho chồng.

Nhà Lý đến đây là hết, cả thấy làm vua được 216 năm, truyền ngôi được 9 đời.

Nhà Lý có công làm cho nước Nam ta nên được một nước cường thịnh: ngoài thì đánh nước Tàu, bình nước Chiêm, trong thì chỉnh đốn việc võ bị, sửa sang pháp luật, xây vững cái nền tự chủ. Vì vua Cao Tông hoang chơi, làm mất lòng người, cho nên giặc giã nổi lên, loạn thần nhiều sự. Vua Huệ Tông lại nhu nhược bỏ việc chính trị, đem giang sơn phó thác cho người con gái còn đang thơ dại, khiến cho kẻ gian hùng được nhân dịp mà lấy giang sơn nhà Lý và lập ra cơ nghiệp nhà Trần vậy.

LÝ TRIỀU THẾ PHỔ

1. Thái Tổ Lý Công Uẩn

2. Thái Tông Phái Mã. Dục Thánh vương. Khai Quốc vương Đế. Đông Chinh vương Lạc. Vô Địch vương Hoàng.

3. Thánh Tông Nhật Tôn.

Mặt Trung

4. Nhân Tông Càn Đức.

Sùng Hiến Hậu

5. Thần Tông Dương Hoán

Thiên Lộc

6. Anh Tông Thiên Tộ

Long Xương

7. Cao Tông Long Cán

8. Huệ Tông Sam

9. Chiêu Hoàng (Chiêu Thành công chúa Phật Kim)

CHƯƠNG VI

NHÀ TRẦN

(1225-1400)

Thời kỳ thứ nhất (1225-1293)

I. TRẦN THÁI TÔNG

1. *Trần Thủ Độ*
2. *Việc đánh dẹp giặc dã*
3. *Việc cai trị*
4. *Việc thuế má*
5. *Việc đắp đê*
6. *Việc học hành*
7. *Pháp luật*
8. *Quan chế*
9. *Bình chế*
10. *Việc đánh Chiêm Thành*
11. *Quân Mông Cổ xâm phạm đất An Nam*

II. TRẦN THÁNH TÔNG

1. *Việc chính trị*
2. *Sự giao thiệp với Mông Cổ*

III. TRẦN NHÂN TÔNG

1. *Việc chiến tranh*
2. *Việc văn học*

I. TRẦN THÁI TÔNG (1225-1258)

Niên hiệu: Kiến Trung (1225-1237) - Thiên Ứng Chính Bình (1238-1250) - Nguyên Phong (1251-1258).

1. **TRẦN THỦ ĐỘ.** Tháng chạp năm Ất Dậu (1225) Trần Cảnh lên làm vua, tức là Trần Thái Tông phong cho Trần Thủ Độ làm Thái sư Thống quốc hành quân chinh thảo sự.

Bấy giờ vua Thái Tông mới có 8 tuổi, việc gì cũng do ở Trần Thủ Độ cả. Thủ Độ tuy là một người không có học vấn nhưng thật là một tay gian hùng, chủ ý cốt gây dựng cơ nghiệp nhà Trần cho bền chặt, cho nên dầu việc tàn bạo đến đâu, cũng làm cho được. Lý

Huệ Tông tuy đã xuất gia đi ở chùa rồi nhưng Thủ Độ vẫn định bụng giết đi, cho khỏi sự lo về sau.

Một hôm Huệ Tông ngồi nhở cỏ ở sân chùa Chân Giáo, Thủ Độ đi qua trông thấy, mới nói rằng: "Nhở cỏ thì phải nhở cả rễ cái nó đi!" Huệ Tông nghe thế, phải tay đứng dậy nói rằng: "Nhà người nói ta hiểu rồi". Được mấy hôm, Thủ Độ cho người đến mời Huệ Tông, Huệ Tông biết ý, vào nhà sau thất cổ tự tận. Thủ Độ đưa bách quan đến tế khóc xong rồi hỏa táng, chôn ở tháp Báo Quang.

Còn Thái hậu là Trần thị giáng xuống làm Thiên Cực công chúa để gả cho Trần Thủ Độ (Trần Thủ Độ và Thiên Cực công chúa là hai chị em họ). Bao nhiêu những cung nhân nhà Lý thì đưa gả cho những tù trưởng các Mường.

Thủ Độ đã hại Huệ Tông rồi, lại muốn trừ nốt các tôn thất nhà Lý. Đến năm Nhâm Thìn (1232) nhân làm lễ Tiên Hậu nhà Lý ở thôn Thái Đường, làng Hoa Lâm (huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh), Thủ Độ sai đào hầm, làm nhà lá ở trên, để đến khi các tôn thất nhà Lý vào đấy tế lễ, thì sục cả xuống hố rồi đổ đất chôn sống cả.

Thủ Độ chỉ lo làm thế nào cho ngôi nhà Trần được vững bền, cho nên không những là tàn ác với nhà Lý mà thôi, đến luôn thường ở trong nhà, cũng làm loạn cả. Chiêu Thánh Hoàng hậu lấy Thái Tông đã 12 năm mà vẫn chưa có con¹¹, Thủ Độ bắt Thái hậu bỏ đi và giáng xuống làm công chúa, rồi đem người chị bà Chiêu Thánh tức là vợ Trần Liễu vào làm Hoàng hậu, bởi vì người chị đã có thai được ba tháng.

Làm loạn nhân luân như thế, thì tự thượng cổ mới có là một. Trần Liễu tức giận, đem quân làm loạn. Vua Thái Tông bị Thủ Độ hiếp chế như thế, trong bụng cũng không yên, đến đêm trốn ra, lên ở chùa Phù Vân, trên núi Yên Tử (huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên). Trần Thủ Độ biết tin ấy, đem quân thân đi đón Thái Tông về.

¹¹ Chiêu Thánh Hoàng hậu bấy giờ mới có 19 tuổi.

TRẦN TR

Trần Thuận (không làm)

An Sinh vương Liễu

1. Thái Tông Cảnh

Vũ Thành vương Doãn

Hưng Đạo vương
Quốc Tuấn

Thiệu Cảnh Hoàng hậu
(vợ Thánh Tông)

Tĩnh Quốc vương Quốc Khang

2. Thành Tông

Hưng Vũ vương Hiến

Hưng Nhượng
vương Tông

Hưng Trí vương Huệ

Khâm Từ Hoàng hậu
(vợ Nhân Tông)

Trần Kiện

Thiên Thụy
(vợ Hưng Vũ)

Thiên Thánh Hoàng hậu
(vợ Anh Tông)

3. Hiến Tông Vương

Cung Tác vương Dục

Cung Tiếm vương Tr

Trang Định vương M

2. Hội Triều Đại Kh

HQ

Minh Từ Hoàng h

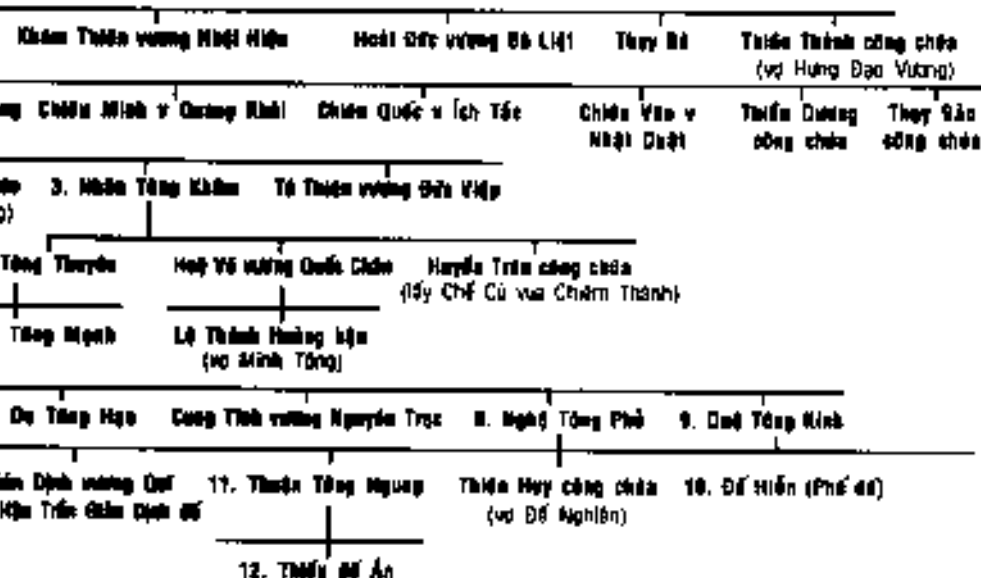
Trần

Trần Nghệ Tông

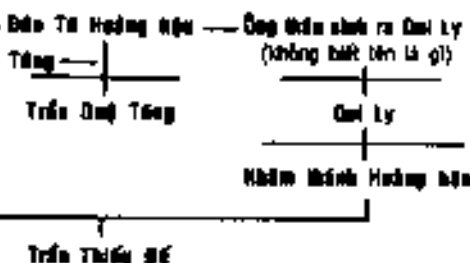
Trần Thuận Tông

THỂ PHỔ

huong truyen mien la Thuy Tien



N LIÊN LẠC VỚI HỒ HỒ



Thái Tông không chịu vâng, nói rằng: "Trẫm còn nhỏ dại, không kham nổi việc to lớn, các quan nên chọn người khác để cho khỏi nhục xã tắc". Thủ Độ nói mãi không nghe, ngoảnh lại bảo bách quan rằng: "Hoàng thượng ở đây là Triều đình ở đây!". Nói đoạn, truyền sắp sửa xây cung điện ở chùa Phù Vân. Quốc sư ở chùa ấy thấy thế, vào van lạy Thái Tông về triều, Thái Tông bắt đực đi truyền xa giá về Kinh.

Được ít lâu Trần Liễu biết sức mình không làm gì nổi, bèn nhân lúc Thái Tông ngự thuyền đi chơi, giả làm người đánh cá lên xuống thuyền ngự, xin hàng. Hai anh em ôm nhau mà khóc. Thủ Độ nghe tin, đến rút gươm toan giết Trần Liễu, Thái Tông can mãi mới thôi. Sau Thái Tông tây đất Yên Phụ, Yên Đường, Yên Sinh và Yên Bang (ở huyện Đông Triều và phủ Kinh Môn, Hải Dương) cho Trần Liễu làm thái ấp và phong cho làm An Sinh vương.

Thủ Độ đã hại hết cả dòng dõi họ Lý, lại muốn chu hậu thế không ai nhớ đến họ Lý nữa, mới nhân vì tổ nhà Trần tên là Lý, bắt trong nước ai là họ Lý đều phải cải là họ Nguyễn.

Thủ Độ thật là người rất gian ác đối với nhà Lý, nhưng lại là một người đại công thần của nhà Trần. Một tay cày dăng bao nhiêu trọng sự, giúp Thái tông bình phục được giặc giả trong nước và chinh đốn lại mọi việc, làm cho nước Nam ta bấy giờ được cương thịnh, ngày sau có thể chống cự với Mông Cổ, khỏi phải làm nô lệ những kẻ hùng cường.

2. VIỆC DÀNH ĐỢT GIẶC GIẢ. Nước An Nam từ khi vua Cao Tông nhà Lý thất chính, trong nước chỗ nào cũng có giặc giả. Ở mạn Quốc Oai thì có giặc Mường làm loạn, ở Hồng Châu thì có Đoàn Thượng chiếm giữ đất Đường Hào, tự xưng làm vua, ở Bắc Giang thì có Nguyễn Nộn độc lập xưng vương ở làng Phù Đổng. Ấy là một nước mà chia ra làm mấy giang sơn.

Khi Trần Thủ Độ đã thu xếp xong việc cướp ngôi nhà Lý rồi, mới đem quân đi đánh dẹp. Trước lên bình giặc Mường ở Quốc Oai, sau về đánh bọn Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn. Nhưng thế lực hai người ấy mạnh lắm, Trần Thủ Độ đánh không lại, bèn chia đất phong cho hai người làm vương để giải hòa.

Năm Mậu Tý (1228) Nguyễn Nộn đem quân đánh Đoàn Thượng, chiếm giữ lấy đất Đường Hào, thanh thế hùng lấy. Trần Thủ Độ đã lấy làm lo. Nhưng chỉ được mấy tháng, thì Nguyễn Nộn chết. Từ đó các châu huyện trong nước lại thống hợp làm một.

3. VIỆC CAI TRỊ. Cứ theo phép nhà Lý thì làng nào có bao nhiêu người đi làm quan văn, quan võ, thợ lại, quân lính, hoàng nam, lưng lão, tàn tật, và những người đến ở ngụ cư, hay là những người xiêu lạc đến ở trong làng, thì xã quan phải khai cả vào quyển sổ gọi là trưởng tịch. Ai có quan tước mà có con được thừa ấm thì con lại được vào làm quan, còn những người giàu có, mà không có quan tước thì đời đời cứ phải đi lính. Thái Tông lên làm vua phải theo phép ấy, cho nên đến năm Mậu Tý (1288) lại sai quan vào Thanh Hóa làm lại trưởng tịch theo như lệ nhà Lý ngày trước.

Năm Nhâm Dần (1242) Thái Tông chia nước Nam ra làm 12 lộ. Mỗi lộ đặt quan cai trị là An phủ sứ, chánh phó 2 viên. Dưới An phủ sứ có quan Đại tư xã và Tiểu tư xã. Từ ngũ phẩm trở lên thì làm Đại tư xã, lục phẩm trở xuống thì làm Tiểu tư xã, mỗi viên cai trị, hoặc hai xã, hoặc ba bốn xã. Mỗi xã lại có một viên xã quan là Chánh sử giám.

Lộ nào cũng có quyển dân tịch riêng của lộ ấy.

4. VIỆC THUẾ MÃ. Người trong nước phân ra từng hạng: con trai từ 18 tuổi thì vào hạng tiểu hoàng nam, từ 20 tuổi vào hạng đại hoàng nam. Còn từ 60 tuổi trở lên thì vào lão hạng.

Thuế thân: Thuế thân thời bấy giờ tùy theo số ruộng mà đánh, ai có một hai mẫu ruộng thì phải đóng một năm một quan tiền thuế thân; ai có ba bốn mẫu, thì đóng hai quan; ai có năm mẫu trở lên, thì đóng ba quan. Ai không có ruộng nào, thì không phải đóng thuế.

Thuế ruộng: Thuế ruộng thì đóng bằng thóc: Cứ mỗi một mẫu thì chủ điền phải đóng 100 thăng thóc.

Còn như ruộng công, thì có sách chép rằng đời nhà Trần có hai thứ ruộng công, mỗi thứ phân ra làm ba hạng.

1. Một thứ gọi là ruộng quốc khố: Hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế 6 thạch 80 thăng thóc; hạng nhì mỗi mẫu 4 thạch; hạng ba mỗi mẫu 3 thạch.
2. Một thứ gọi là thóc điền ⁽¹⁾: Hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế một thạch thóc; hạng nhì 3 mẫu lấy một thạch, hạng ba 4 mẫu lấy một thạch.

Còn ruộng ao của công dân thì mỗi mẫu lấy ba thăng thóc thuế.

Ruộng muối phải đóng bằng tiền.

Các thứ thuế: Có sách chép rằng nhà Trần đánh cả thuế trâu cày, thuế hương yên lức, và tôm, cá, rau, quả, gì cũng đánh thuế cả.

Còn như vàng bạc tiêu dụng trong nước thì tiêu bằng phân, lượng đã đúc sẵn, có hiệu nhà nước. Khi nào đóng nộp cho vua quan, thì một tiền là 70 đồng, mà thương tiêu với nhau thì một tiền chỉ có 89 đồng mà thôi.

⁽¹⁾ *Sử chép rằng ông Lê Phụng Hiếu đời vua Lý Thái Tông đi đánh giặc lập được nhiều công. Sau vua định phong tước cho ông, ông từ chối, xin lên núi ném con dao, hễ rơi đến đâu xin lấy đất làm tư nghiệp.*

Vua thuận cho. Lê Phụng Hiếu mới lên núi Bàng Sơn ném con dao xuống xa được 10 dặm. Vua bèn lấy ruộng ở chung quanh núi Bàng Sơn cho ông Lê Phụng Hiếu, gọi là thóc dao điền. Sau thành ra tên thóc điền là ruộng để thưởng công cho các quan.

5. VIỆC DẮP DÈ. Nước Nam ta ở mạn đường ngược thì lắm núi, mà ở mạn trung châu thì nhiều sông ngòi, cho nên đến mùa lụt nước ngàn, nước lũ chảy về ngập mất cả đồng điền. Vì vậy năm Mậu Thân (1244) Thái Tông sai quan ở các lộ đắp đê ở hai bên bờ sông cái (Hồng Hà), gọi là Đỉnh Nhĩ Dê. Lại đặt quan để coi việc đê, gọi là Hà đê chánh phó sử hai viên. Hễ chỗ nào mà đê đắp vào ruộng của dân, thì nhà nước cứ chiếu theo giá ruộng mà bồi thường cho chủ ruộng.

6. VIỆC HỌC HÁN. Năm Nhâm Thìn (1232) mở khoa thi Thái học sinh (thì Tiến sĩ). Từ đời nhà Lý cũng đã có thi nho sĩ, nhưng chỉ thi Tam Trường mà thôi, đến bây giờ mới có khoa thi Thái học sinh, chia ra thứ bậc, làm ba giáp để định cao thấp. Đến khoa thi năm Đinh Vị (1247) lại đặt ra tam khôi: trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Khoa thi năm Đinh Tỵ này có Lê Văn Hưu, là người làm sử nước Nam trước hết cả, đỗ bảng nhãn. Năm ấy lại có mở khoa thi Tam Giáo: Nho, Thích, Lão, ai hơn thì đỗ khoa giáp, ai kém thì đỗ khoa ất.

Xem như thế thì sự học văn đời nhà Trần cũng rộng: Nho, Thích, Lão cũng trọng cả. Nhưng không rõ cách học hành và phép thi cử bây giờ ra thế nào, bởi vì chỗ này sử chỉ nói lược qua mà thôi.

Năm Quý Sửu (1253) lập Quốc học viện để giảng tư thư ngũ kinh, và lập giảng võ đường để luyện tập võ nghệ.

7. PHÁP LUẬT. Sử chép rằng năm Giáp Thìn (1244) vua Thái Tông có định lại các luật pháp, nhưng không nói rõ định ra thế nào. Xét trong sách "*Lịch triều hiến chương*" của ông Phan Huy Chú thì phép nhà Trần đặt ra là hễ những người phạm tội trộm cắp đều phải chặt tay, chặt chân, hay là cho voi giày.

Xem như thế thì hình luật thời bấy giờ nặng lắm.

8. QUAN CHẾ. Quan chế đời nhà Trần cũng sửa sang lại cả. Bây giờ có Tam công, Tam thiếu, Thái úy, Tư mã, Tự đồ, Tư không, làm văn võ đại thần. Tế tướng thì có Tá hữu Tướng quốc, Thủ tướng, Tham tri.

Văn giai nội chức, thì có các bộ Thượng thư, Thái lang, Lang trung, Viên ngoại, Ngự sử, v.v... Ngoại chức, thì có An phủ sứ, Tri phủ, Thông phán, Thiêm phán v.v...

Còn võ giai nội chức, thì có Phiêu kỵ thượng tướng quân, Cẩm vệ thượng tướng quân, Kim ngô đại tướng quân, Võ vệ đại tướng quân, Phó đô tướng quân v.v... Ngoại chức thì có Kinh lược sứ, Phòng ngự sứ, Thủ ngự sứ, Quan sát sứ, Đô hộ, Đô thống, Tổng quân, v.v...

Quan lại đời bấy giờ, cứ 10 năm, thì được thăng lên một hàm, và 15 năm mới được lên một chức.

Đời nhà Trần, tuy quan lại thì nhiều, nhưng vua quan có ý thân cận với nhau lắm. Hễ khi nào vua đãi yến, các quan uống rượu xong rồi, thì ra dặt tay nhau mà múa hát, không có giữ lễ phép nghiêm khắc như những đời sau.

B. BÌNH CHẾ. Từ khi Thái Tông lên ngôi làm vua thì việc binh lính một ngày một chỉnh đốn thêm. Bao nhiêu những người dân tráng trong nước đều phải đi lính cả. Các thân vương ai cũng được quyền mộ tập quân lính. Vì cơ ấy cho nên đến sau người Mông Cổ sang đánh, nước Nam ta có hơn 20 vạn quân để chống với quân nghịch.

Trừ những giặc giả nhỏ mọn ở trong nước không kể chi, nước Nam ta bấy giờ ở phía nam có Chiêm Thành, phía bắc có quân Mông Cổ sang quấy nhiễu cho nên phải đánh dẹp luôn.

10. VIỆC ĐÁNH CHIÊM THÀNH. Từ khi Thái Tông lên làm vua, nước Chiêm Thành đã sang cống hiến, nhưng thường vẫn cứ sang cướp phá, và cứ đòi lại đất cũ. Thái Tông lấy làm tức giận, bèn sửa soạn đi đánh Chiêm Thành. Năm Nhâm Thìn (1252) ngài ngự giá đi đánh, bắt được vương phi nước Chiêm tên là Bồ Gia La và quân dân nước ấy rất nhiều.

11. QUÂN MÔNG CỔ XÂM PHẠM ĐẤT AN NAM. Trong khi nhà Lý mất ngôi, nhà Trần lên làm vua ở An Nam, thì nhà Tống bên Tàu bị người Mông Cổ đánh phá.

Nguyên ở phía bắc nước Tàu có một dân tộc gọi là Mông Cổ, ở vào khoảng thượng lưu sông Hắc Long Giang (Amour). Người Mông Cổ hung tợn, mà lại có tinh hiếu chiến, người nào cưỡi ngựa cũng giỏi, và bắn tên không ai bằng. Binh lính thường là quân kị, mà xếp đặt thành cơ nào đội ấy, thật là có thứ tự, và người nào cũng tinh nghề chiến đấu.

Bởi tính chất và binh pháp của người Mông Cổ như thế, cho nên Thiết Một Chân (Témoudjine) tức là Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan), miếu hiệu¹⁾ là Nguyên Thái Tổ, mới chiếm giữ được cả vùng Trung Á, cũng đất Ba Tư, sang đến phía đông bắc châu Âu. Sau quân Mông Cổ lại lấy được nước Tây Hạ, phía tây bắc nước Tàu, dứt được nước Kim và tràn sang đến nước Triều Tiên (Cao Ly).

Thành Cát Tư Hãn mất, người con thứ ba là A Loa Đài (Agotai) lên làm vua tức là Nguyên Thái Tông. A Loa Đài truyền cho con là Quý Do (Gouyouk) tức là Nguyên Định tông.

Quý Do làm vua được non ba năm thì mất, ngôi vua Mông Cổ về chi khác. Người em con nhà chú là Mông Kha (Mong-ké) lên làm vua, tức là Nguyên Hiến Tông.

Mông Kha sai hai em là Hốt Lỗ (Houlagen) sang kinh lý việc nước Ba Tư, và Hốt Tất Liệt (Kouhilai) sang đánh nhà Tống bên Tàu. Trong khi quân Mông Cổ đang đánh nhà Tống, thì Mông Kha mất, Hốt Tất Liệt phải rút binh về lên ngôi vua, tức là Nguyên Thế Tổ. Hốt Tất Liệt lên làm vua rồi đổi quốc hiệu là Nguyên.

Hốt Tất Liệt lại sang đánh nhà Tống. Từ đó cả nước Tàu thuộc về Mông Cổ cai trị.

Khi Mông Kha hãy còn, Hốt Tất Liệt đem quân sang đánh nhà Tống, có sai một đạo quân đi đánh lấy nước Đại Lý (thuộc tỉnh Vân Nam bây giờ) tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai) sai sứ sang báo vua Trần Thái Tông về thân phục Mông Cổ.

¹⁾ Miếu hiệu: tên đặt cho một ông vua khi đã chết

Thái Tông không những là không chịu, lại bắt giam sứ Mông Cổ, rồi sai Trần Quốc Tuấn đem binh lên giữ ở phía Bắc. Bây giờ là năm Đinh Tỵ (1267).

Ngột Lương Hợp Thai bèn từ Văn Nam đem quân sang địa phận An Nam, đi đường sông Thao Giang, tỉnh Hưng Hóa, xuống đánh Thăng Long.

Trần Quốc Tuấn ít quân đánh không nổi, lui về đóng ở Sơn Tây. Quân Mông Cổ kéo tràn xuống đến sông Thao. Thái Tông phải ngự giả thân chinh, nhưng đánh không được, chạy về đóng ở sông Hồng Hà ⁽¹⁾. Quân Mông Cổ tiến lên đánh đuổi quân nhà Trần đến Đông Bộ Đầu (phía đông sông Nhị Hà ở hạt huyện Thượng Phúc). Thái Tông phải bỏ kinh đô, chạy về đóng ở sông Thiên Mạc (về hạt huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên).

Quân Mông Cổ vào thành Thăng Long, thấy ba người sứ Mông Cổ còn phải trời, giam ở trong ngục, đến khi còi trời ra thì một người chết. Ngột Lương Hợp Thai thấy thế tức giận quá, cho quân ra cướp phá giết cả nam phụ lão ấu ở trong thành.

Bấy giờ thế nguy, Thái Tông ngự thuyền đến hỏi Thái úy là Trần Nhật Hiệu. Nhật Hiệu không nói gì cả, cầm sào viết xuống nước hai chữ "Nhập Tống". Thái Tông lại đi đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ nói rằng: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, thì xin bệ hạ đừng lo!"

Thái Tông nghe thấy Thủ Độ nói cứng cỏi như thế, trong bụng mới yên.

Được ít lâu quân Mông Cổ ở nước Nam không quen thủy thổ xem ra bộ mới mệt. Thái Tông mới tiến binh lên đánh ở Đông Bộ Đầu. Quân Mông Cổ thua chạy về đến trại Qui Hóa, lại bị chủ trại ở đấy chiêu tập thổ dân ra đón đánh. Quân Mông Cổ thua to, rút về Văn Nam, đi đường mới mệt, đến đâu cũng không cướp phá gì cả, cho nên người ta gọi là giặc Phật.

(1) Sử ta chép Sông Phu Lương. Xem lời chú thích ở trang 99.

Quần Mông Cổ tuy thua phải rút về, nhưng chẳng bao lâu vua Mông Cổ dứt được nhà Tống, lấy được nước Tàu, rồi có ý muốn bắt vua nước Nam ta sang châu ở Bắc Kinh, bởi vậy lại sai sứ sang đòi lệ cống. Vua Thái Tông sai Lê Phụ Trần sang sứ xin cử ba năm sang cống một lần.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258), Thái Tông nhường ngôi cho Thái tử là Trần Hoảng, để dạy bảo mọi việc về cách trị nước, và để phòng ngày sau anh em không tranh nhau.

Triều đình tôn Thái Tông lên làm Thái thượng hoàng để cùng coi việc nước,

Thái Tông trị vì được 33 năm, làm Thái thượng hoàng được 19 năm thì mất, thọ 60 tuổi.

II. TRẦN THÁNH TÔNG (1258-1278)

Niên hiệu: Thiệu Long (1258-1272) - Bảo Phù (1273-1278)

1. VIỆC CHÍNH TRỊ. Thái tử Hoảng lên ngôi, tức là vua Thánh Tông, đổi niên hiệu là Thiệu Long.

Thánh Tông là ông vua nhân từ trung hậu ở với anh em họ hàng rất là tử tế. Thường hay nói rằng: "*Thiên hạ là của ông cha để lại, nên để cho anh em cùng hưởng phú quý chung*". Rồi cho các hoàng thân vào nội điện, cùng ăn một mâm, nằm một giường, thật là thân ái, chỉ có lúc nào ra việc công, hoặc buổi chầu, thì mới phân thứ tự theo lễ phép mà thôi.

Còn việc nước thì thật ngài có lòng lo giữ cho dân được yên trị. Trong 21 năm, ngài làm vua không có giặc giã gì cả. Việc học hành cũng mở mang thêm: cho Hoảng đệ Trần Ích Tắc là một người hay chữ trong nước lúc ấy, mô học đường để những người văn sĩ học tập. Danh nho Mạc Đĩnh Chi cũng học ở trường ấy ra.

Đời bấy giờ Lê Văn Hưu làm xong bộ *Dại Việt sử* thành 30 quyển, chép từ Triệu Vũ vương đến Lý Chiêu Hoàng. Bộ sử này

khởi đầu làm từ đời Trần Thái Tông đến năm nhâm thán (1272) đời Thánh Tông mới xong. Nước Nam ta có quốc sử khởi đầu từ đây.

Thánh Tông lại bắt các vương hầu, phò mã phải chiêu tập những người nghèo đói lưu lạc để khai khẩn hoang điền làm trang bộ. Trang điền có từ đây.

2. SỰ GIAO THIỆP VỚI MÔNG CỔ. Nước tuy được yên, song việc giao thiệp với Tàu một ngày một khó thêm. Đời bấy giờ Mông Cổ đã đánh được nhà Tống rồi, chỉ chực lấy nước An Nam, nhưng vì trước tướng Mông Cổ đã đánh thua một trận, và trong nước Tàu cũng chưa được yên, cho nên vua Mông Cổ muốn dụng kế dụ vua An Nam sang hàng phục, để khỏi dùng can qua. Vậy cứ vài năm lại cho sứ sang sách nhiễu điều nọ điều kia, và dụ vua An Nam sang chầu, nhưng vua ta cứ nay lần mai lửa, không chịu đi. Sau nhân dịp Thái Tông nhường ngôi cho Thánh Tông, vua Mông Cổ sai sứ sang phong vương cho Thánh Tông, và tuy không bắt nước Nam phải đổi phục sắc và chính trị, nhưng định cho ba năm phải một lần cống. Mà lễ cống thì phải cho nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy toán số và thợ thuyền mỗi hạng ba người, cùng với các đồ sán vật như là sừng tê, ngà voi, đồi mồi, châu báu và các vật lạ. Vua Mông Cổ lại đặt quan Đạt Lô Hoe Xích (tiếng Mông Cổ tức là quan Chương Ấn), để đi lại giám trị các châu quận nước Nam.

Ý Mông Cổ muốn biết nhân vật tài sản nước Nam ta có những gì, và học văn xảo kỹ ra làm sao, để liệu đường mà đánh lấy cho tiện. Và tuy rằng quyền chính trị vẫn để cho vua nước Nam, nhưng đặt quan giám trị để dần dần lập thành Bảo hộ.

Thánh Tông bề ngoài tuy vẫn chịu thần phục, nhưng trong bụng cũng biết rằng Mông Cổ có ý đánh lấy nước mình, cho nên cử tu binh dụng võ để phòng có ngày tranh chiến. Vậy tuyển định tráng các lộ làm lính, phân quân ngũ ra làm quân và đồ: Mỗi quân 30 đồ, mỗi đồ có 30 người, bắt phải luyện tập luôn.

Năm Bình Dân (1266) nhân sứ Mông Cổ sang Thánh Tông sai quan sang Tàu đáp lễ và xin dâng bát nhỏ xỉ, thấy bói và các thợ thuyền sang cống. Vua Mông Cổ ưng cho, nhưng bắt chịu 6 điều khác:

1. Vua phải thân vào chầu.
2. Vua phải cho con hay là em sang làm tin.
3. Biên số dân sang nộp.
4. Phải chịu việc binh dịch.
5. Phải nộp thuế má.
6. Vẫn cứ đặt quan giám trị.

Vua An Nam cứ lần lữa không chịu. Đến năm Tân Mùi (1271) vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt cải quốc hiệu là Đại Nguyên, rồi cho sứ sang dụ Thánh Tông sang chầu nhưng Thánh Tông cáo bệnh không đi.

Năm sau Nguyên chủ cho sứ sang tìm cột đồng trụ của Mã Viện trồng ngày trước, nhưng Thánh Tông sai quan sang nói rằng: Cột ấy lâu ngày mất đi rồi, không biết đâu mà tìm nữa. Việc ấy cũng thôi.

Đến năm Ất Hợi (1275) Thánh Tông sai sứ sang Tàu nói rằng: nước Nam không phải là nước Mường Mán mà đặt quan giám trị, xin đổi quan Đại Lỗ Hoa Xích làm quan Dân Tiến Sứ. Vua nhà Nguyên không cho, lại bắt theo 6 điều đã định trước. Thánh Tông cũng không chịu. Tự đấy vua nhà Nguyên thấy dụng mưu không được, quyết ý cử binh sang đánh nước Nam, sai quan ở biên giới do thám địa thế nước ta. Bên An Nam cũng đặt quan phòng bị.

Năm Đinh Sửu (1277) Thái thượng hoàng mất ở Thiên Trường phủ (tức là làng Tức Mạc). Năm sau (1278), Thánh Tông nhường ngôi cho Thái tử Khâm, rồi về ở Thiên Trường làm Thái thượng hoàng.

Thánh Tông trị vì được 21 năm, làm Thái thượng hoàng được 13 năm, thọ 51 tuổi.

UL TRẦN NHÂN TÔNG (1279-1293)

Niên hiệu: Thiệu Bảo (1279-1284) - Trưng Hưng (1285-1293)

1. VIỆC CHÍNH TRỊ. Thái tử Trần Khâm lên làm vua, tức là vua Nhân Tông.

Lúc bấy giờ sử nhà Nguyên đi lại hạch điều này, trách điều nọ, triều đình cũng có lắm việc bối rối. Nhưng nhờ có Thánh Tông thượng hoàng còn coi mọi việc và các quan triều đình nhiều người có tài trí, vua Nhân Tông lại là ông vua thông minh, quả quyết, mà người trong nước thì từ vua quan cho chí dân sự đều một lòng cả, cho nên từ năm Giáp Thân (1284) đến năm Mậu Thìn (1288) hai lần quân Mông Cổ sang đánh phá mà rồi không làm gì được.

Trừ việc chiến tranh với Mông Cổ ra, để sau sẽ nói, trong đời vua Nhân Tông lại còn có giặc Lào, thường hay sang quấy nhiễu ở chỗ biên thủy, bởi vậy năm Canh Dần (1290) vua Nhân Tông lại phải ngự giá đi đánh Lào.

2. VIỆC VĂN HỌC. Đời vua Nhân Tông có nhiều giặc già, tuy vậy việc văn học cũng hưng thịnh lắm. Xem bài hịch của Hưng Đạo vương, thơ của ông Trần Quang Khải và của ông Phạm Ngũ Lão thì biết là văn chương đời bấy giờ có khí lực mạnh mẽ lắm.

Lại có quan Hình bộ Thượng thư là ông Nguyễn Thuyên khởi đầu dùng chữ Nôm mà làm thơ phú. Ông Nguyễn Thuyên là người Thanh Lâm ⁽⁴⁾, tỉnh Hải Dương, có tiếng tài làm văn như ông Hàn Dũ bên Tàu ngày xưa, bởi vậy vua cho đổi họ là Hàn. Về sau người mình theo lối ấy mà làm thơ, gọi là *Hàn luật*.

Năm Quý Tị (1293) Nhân Tông truyền ngôi cho Thái tử tên là Thuyên, rồi về Thiên Trường làm Thái thượng hoàng. Nhân Tông trị vì được 14 năm, nhường ngôi được 13 năm, thọ 51 tuổi.

⁽⁴⁾ Làng Lau Hạ, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, nay thuộc huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh.

CHƯƠNG VII

GIẶC NHÀ NGUYỄN

(1284-1288)

I

1. Sài Thung sang sứ An Nam
2. Trần Di Ái theo nhà Nguyễn
3. Thoát Hoan sang đánh lần thứ nhất
4. Trần Hưng Đạo vương quân thua về Vạn Kiếp
5. Thành Thăng Long thất thủ
6. Toa Đô đánh Nghệ An
7. Hưng Đạo vương đem vua về Thanh Hóa
8. Trần Hàm Tử quan: Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô
9. Trần Chương Dương Độ: Trần Quang Khải khôi phục Thăng Long
10. Trần Tây Kết: tướng nhà Trần chém Toa Đô
11. Trần Vạn Kiếp: Thoát Hoan trốn chạy về Tàu

1. SÀI THUNG SANG SỨ AN NAM. Nhà Nguyễn nghe tin Trần Thái Tông mới mất và Thánh Tông nhường vị, liền sai Lê bộ chương thư là Sài Thung sang sứ, đi tự Giang Lăng (Hố Bắc), qua Ung Châu (Quảng Tây) rồi sang nước Nam, chứ không đi qua tỉnh Vân Nam như các sứ thần trước.

Sài Thung đến kinh thành, lên mặt kiêu ngạo, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh, rồi cho người đưa thư vào trách Nhân Tông rằng: "Sao không xin phép triều đình nhà Nguyễn, mà dám tự lập, vậy phải sang châu Thiên triều Hoàng đế mới xong". Nhân Tông sai quan đại thần ra tiếp. Thung không thêm đáp lễ; vua bày yến mời, Thung không thêm đến. Đình thần An Nam ai cũng lấy làm tức giận nhưng không dám nói ra.

Sau vua phải dọn yến ở điện Tập Hiền, mời mãi Sài Thung mới đến. Đang khi uống rượu, Nhân Tông bảo Sài Thung rằng: "Quá nhân xưa nay sinh trưởng ở trong cung không quen phong thổ, không thể nào đi được".

Được mấy hôm Sài Thung về nước. Nhân Tông sai sứ mang thư sang Tàu nói không thể sang châu được. Nguyên triều thấy vua An Nam không chịu sang châu, và cứ đưa thư sang nói thoái thác ra việc nọ việc kia, ý muốn cầm quân sang đánh, nhưng còn chưa quyết.

2. TRẦN DI ÁI THEO NHÀ NGUYỄN. Năm Nhâm Ngọ (1282) Nguyên chủ lại cho sứ sang dụ rằng: "Nếu vua nước Nam không sang châu được thì phải đưa vàng ngọc sang thay, và phải nộp hiến sĩ, thầy âm dương bói toán, thợ khéo mỗi hạng 2 người".

Nhân Tông sai người chú họ là Trần Di Ái và Lê Tuấn, Lê Mục sang thay cho mình. Nhưng Nguyên chủ không bằng lòng, quyết ý chiếm giữ quyền cai trị nước Nam, bèn xuống chỉ lập tòa Tuyên Phủ Ti, đặt quan liêu thuộc đồ sang giám trị các châu huyện. Quan nhà Nguyên sang đến nơi, Nhân Tông không nhận, đuổi về Tàu.

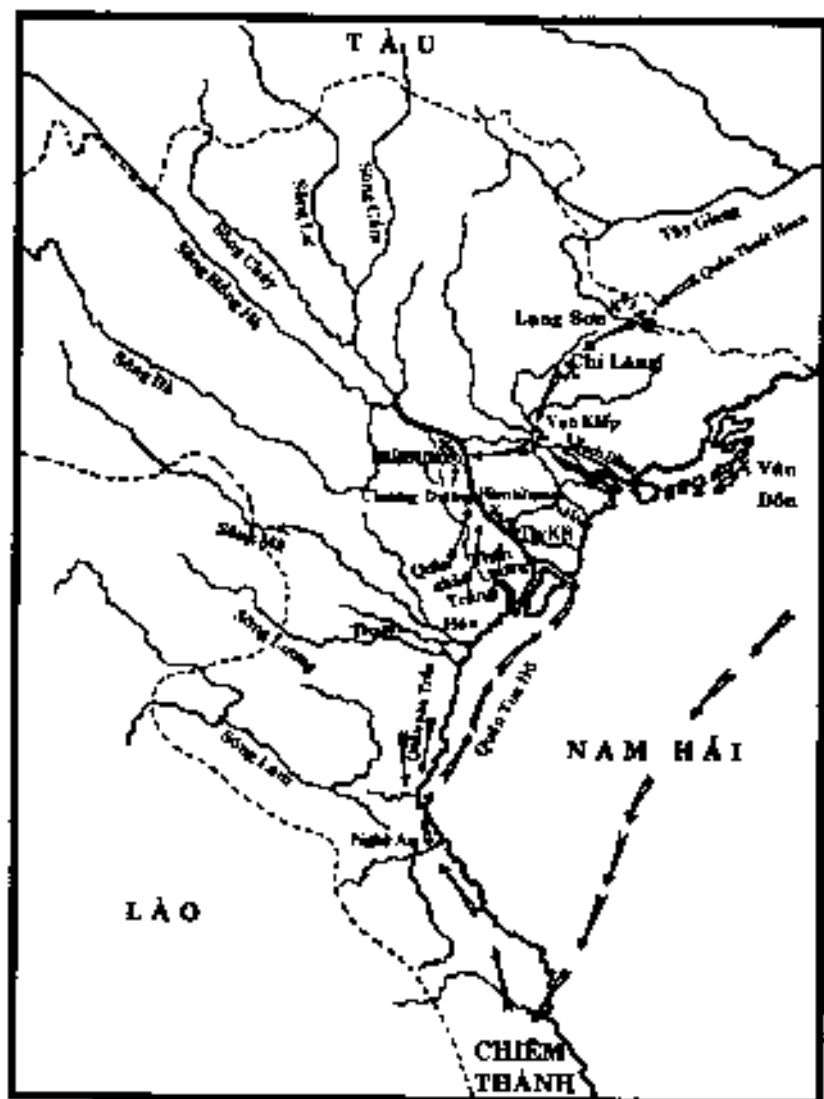
Nguyên chủ thấy vậy giận lắm, bèn lập Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, phong cho Lê Mục là Hàn lâm học sĩ, Lê Tuấn làm Thượng thư lệnh, và sai Sài Thung dẫn 1.000 quân đưa bọn ấy về nước.

Trần Di Ái thấy Nguyên chủ phong cho cùng nhận, đưa về cũng về; chặc trong bụng đó là chuyện này nhờ sức Mông Cổ, may việc xong, thì được làm vua, nhược bằng không xong, thì đổ cho là Nguyên chủ bắt ép; vì thế mới theo Sài Thung về.

Sài Thung đưa bọn Trần Di Ái đến gần ai Nam Quan, có tin phi báo về Kinh đô. Nhân Tông liền sai tướng dẫn một đội quân lên đón đường đánh lũ nghịch thần.

Sài Thung bị tên bắn mù mắt một mắt, trốn chạy về Tàu, còn lũ Trần Di Ái bị bắt, phải tội đồ làm lính.

BẢN ĐỒ NƯỚC NAM KHI NHÀ TRẦN CHỐNG VỚI MÔNG CỔ



3. THOÁT HOAN SANG ĐÁNH LẤN THỦ NHẤT. Nguyên chủ thấy Sài Thung bị thương chạy về tức giận lắm, bèn sai con là Thoát Hoan làm Trấn Nam vương, cùng với bọn Toa Đô, Ô Mã Nhi dẫn 50 vạn quân, giả tiếng mượn đường đi qua nước Nam sang đánh Chiêm Thành.

Quan trấn thủ Lạng Sơn do thám được tin ấy, sai người về Kinh đô phi báo. Nhân Tông ngự thuyền ra sông Bình Than¹¹ chỗ sông Đuống nối với sông Thái Bình, để hội các vương hầu bách quan lại bàn kế chống giữ.

Các quan, người thì nói nên để cho quân Nguyên mượn đường, người thì bảo nên đưa đồ sang cống để xin hoãn binh. Duy có Trần Quốc Tuấn và Trần Khánh Dư quyết xin đem quân đi phòng giữ các nơi hiểm yếu, không cho quân Mông Cổ sang nước Nam. Nhân Tông ưng nghe lời ấy. Đến tháng mười năm Quý Mùi (1283) phong cho Hưng Đạo vương là Trần Quốc Tuấn làm Tiết chế thống lĩnh mọi quân đi chống giữ với quân nhà Nguyên.

Qua tháng tám năm Giáp Thân (1284) ông Trần Quốc Tuấn truyền hịch cho các vương hầu hội hết quân sĩ tại bến Đông Bộ Đầu để điểm duyệt. Quân thủy và quân bộ cả thấy 20 vạn.

Ông Trần Quốc Tuấn truyền cho các tướng sĩ rằng: "Bán chức phụng mệnh thống đốc quân sĩ ra phá giặc. Các vương hầu và các tướng sĩ, ai nấy phải cần giữ phép tắc, đi đâu không được nhiều dân và phải đồng lòng hết sức đánh giặc, chớ thấy thua mà ngã lòng, chớ thấy được mà tự kiêu, việc quân có luật, phép nước không thân, các người phải giữ". Xong rồi sai Trần Bình Trọng đem quân đi đóng đồn ở trên sông Bình Than, Trần Khánh Dư đem quân ra giữ mặt Vân Đồn (thuộc Vân Hải ở Quảng Yên), còn các tướng thì chia ra đóng các nơi hiểm yếu. Trần Quốc Tuấn tự dẫn đại quân đóng ở Vạn Kiếp (tức là làng Kiếp Bạc thuộc Hải Dương) để tiếp ứng cho các nơi.

¹¹ Làng Bình Than, tổng Vạn Ti, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

Được ít lâu, Nhân Tông nghe tin về báo rằng quân Nguyên hội tại Hồ Quảng sắp sửa kéo sang mặt Lạng Sơn. Vua có ý lo quân ta không địch nổi, bèn sai sứ mang đồ lễ sang Tàu, xin vua nhà Nguyên hoãn binh, để thương nghị lại.

Vua nhà Nguyên không nghe, sai Thoát Hoan cứ việc tiến binh sang.

Nhân Tông thấy vậy, lập tức cho triệu cả các bộ lão dân gian, hội tại điện Diên Hồng để bàn xem nên hòa hay nên đánh. Các bộ lão đều đồng thanh xin đánh. Vua thấy dân gian một lòng như vậy, cũng quyết ý kháng cự.

Quân Nguyên chia ra làm hai đạo: một đạo do tướng Mông Cổ là Toa Đô đem 10 vạn quân từ Quảng Châu đi hải đạo ⁽¹⁾ sang đánh Chiêm Thành; còn Thoát Hoan thì kéo đại binh đến ải quan, sai người đưa thư sang nói cho mượn đường đi đánh Chiêm Thành.

Nhân Tông tiếp được thư của Thoát Hoan, trả lời lại rằng: "Tự bản quốc sang Chiêm Thành, thủy lục không có đường nào tiện". Sứ giả về nói với Thoát Hoan, Thoát Hoan nổi giận, thúc quân kéo sang mạn Lạng Sơn, rồi sai quan Bá tống tên là A Lý đến dụ rằng: "Bản sųy chỉ nhờ đường Nam quốc sang đánh Chiêm Thành, chứ không có bụng gì đâu mà ngại. Nên mở cửa ải cho quân bản sųy đi, và đi đến đâu, nhờ giúp ít nhiều lương thảo, rồi khi nào phá xong Chiêm Thành thì sẽ có trọng tų về sau. Nhược bằng kháng cự thiên binh, thì bản sųy sẽ không dong tình, phá tan bờ cõi, bấy giờ dù hối lại cũng không kịp".

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn nổi giận, đuổi A Lý về, rồi phân binh giữ ải Khả Li và Lộc Châu (thuộc Lạng Sơn) còn mình thì tư dẫn đại quân đóng giữ núi Kì Cấp. Những chiến thuyền thì đóng ở Bái Tân ⁽²⁾ giữ mặt thủy.

⁽¹⁾ Ở thượng lưu sông Lạc Nam, có lẽ là đến Chử.

⁽²⁾ hải đạo: đường biển

4. TRẦN HƯNG ĐẠO VƯƠNG QUÂN THUA VỀ VẠN KIẾP. Thoát Hoan thấy Hưng Đạo vương giữ cả các nơi, liền tiến binh lên đánh núi Kì Cấp, ải Khả Li và ải Lộc Châu. Quân hai bên đánh nhau ở núi Kì Cấp hai ba trận không phân thắng bại. Nhưng sau vì Khả Li và Lộc Châu thất thủ, quân An Nam phải rút về ải Chi Lăng¹³¹. Thoát Hoan dẫn đại binh đến đánh Chi Lăng. Hưng Đạo vương kém thế, thua chạy ra bến Bái Tân, xuống thuyền cùng với bốn gia tướng, là Dã Tượng và Yết Kiêu về Vạn Kiếp. Các tướng thu nhặt tàn quân dần dần cũng kéo về đấy cả.

Nhân Tông nghe Hưng Đạo vương thua chạy về Vạn Kiếp, liền ngự một chiếc thuyền nhỏ xuống Hải Đông (tức là Hải Dương) rồi cho vời Hưng Đạo vương đến bàn việc, nhân thấy quân mình thua, trong bụng lo sợ, mới bảo Hưng Đạo vương rằng: "Thế giặc to như vậy, mà chống với nó thì dân sự tàn hại, hay là trăm hãy chịu hàng đi để cứu muôn dân".

Hưng Đạo vương tâu rằng: "Bệ hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức, nhưng mà Tôn miếu Xã tắc thì sao? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu tôi đi đã, rồi sau sẽ hàng." Vua nghe lời nói trung liệt như vậy, trong bụng mới yên.

Hưng Đạo vương chiêu tập quân các đạo, hội tại Vạn Kiếp được hơn 20 vạn quân, thế lại nổi to. Bấy giờ Hưng Đạo vương có soạn ra một quyển *Bình thư yếu lược* rồi truyền bịch khuyên răn các tướng sĩ. Tờ bịch ấy làm bằng Hán văn, nay dịch ra quốc âm như sau đây:

"Ta thường nghe chuyện: Kỳ Tín liễu thân chịu chết thay cho vua Cao đế; Do Vu lấy mình đỡ ngọn giáo cho vua Chiêu Vương; Dị Nhung nuốt than để báo thù cho chủ; Thân Khảo chặt tay để cứu

¹³¹ Cửa Chi Lăng, tục gọi là bàu Chi Lăng ở tổng Chi Lăng, gần ga Tuấn Mậu, thuộc về địa hạt châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ấy là một nơi hiểm địa nước Nam ta. Trần Hưng Đạo vương sau lại phá quân Nguyên ở chỗ ấy, và đến đầu đời Lê, vua Thái Tổ giết tướng nhà Minh là Lưu Thông cũng ở chỗ ấy.

nạn cho nước; Kinh Đức là một chức quan còn nhỏ, mà liêu thần cầu vua Thái Tông được thoát vòng vây; Kiều Khanh là một bề tôi ở xa, mà kẻ tội mạng thẳng Lộc Sơn là quân nghịch tặc. Các bậc trung thần nghĩa sĩ ngày xưa, bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử mấy người ấy cũng cứ bo bo theo lối thường tình, chết già ở xó nhà, thì sao cho lưu danh sử sách đến nghìn muôn đời như thế được?

Nay các người vốn dòng vũ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện cổ tích ấy, nửa tin nửa ngờ, ta không nói làm gì nữa; ta hãy đem chuyện đời Tống, Nguyên mới rồi mà nói: Vương Công Kiên là người thế nào? Tỳ tướng của Vương Công Kiên là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào, mà giữ một thành Diêu Ngưu⁽¹⁾ nhỏ mọn, chống với quân Mông Kha⁽²⁾ kẻ hàng trăm vạn, khiến cho dân sự nhà Tống, đến nay còn đời ơn sâu. Đường Ngột Ngai là người thế nào? Tỳ tướng của Đường Ngột Ngai là Xích Tu Tư lại là người thế nào, mà xông vào chỗ lam chương xa xôi, đánh được quân Nam Chiếu trong vài ba tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt. Huống chi ta cùng các người sinh ở đời nhiều nhương, gặp phải buổi gian nan này, trông thấy những nguy sứ đi lại râm rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tổ phụ, lại cậy thế Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, ý thế Văn Nam vương⁽³⁾ để vét bạc vàng; của kho có hạn, lòng tham không cùng, khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau!

Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ cảm tức rằng chưa được sả thịt lột da của quân giặc, dầu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong

⁽¹⁾ Diêu Ngưu là tên núi, thuộc phủ Trưng Khánh tỉnh Tứ Xuyên.

⁽²⁾ Mông Kha (Mongke) là vua Mông Cổ, anh Hốt Tất Liệt.

⁽³⁾ Khi quân Mông Cổ lấy được đất Văn Nam rồi, Hốt Tất Liệt phong cho con là Hốt Kha Xích làm Văn Nam vương.

đa ngựa, thì cùng đánh lòng. Các người ở cùng ta coi giữ bình quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ thì ta thông thương, lương có ít thì ta tăng cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười, những cách cư xử so với Vương Công Kiên, Đường Ngột Ngai ngày xưa cũng chẳng kém gì.

Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thốn làm tướng mà phải hầu giặc, mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiến ngự sử, mà không biết căm; hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyền luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về sản bản mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến, thì cựa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp; mèo cõ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc; dẫu tại vợ hời con dẫu, nước này trăm sự nghĩ sao; tiền của dẫu mà mua cho được đầu giặc; chó săn ấy thì dịch sao nổi quân thù; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết, tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai; khi bấy giờ chẳng những là thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các người cũng hết; chẳng những là gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con của các người cũng nguy; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi; mà gia thanh của các người cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các người dẫu muốn vui vẻ, phỏng có được hay không?

Nay ta bảo thật các người: nên cẩn thận như nơi cũi lửa, nên giữ gìn như kẻ hiệp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng Mông và Hậu

Nghệ, thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công danh. Chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc, chẳng những là gia quyến của ta được yên ổn, mà các người cũng đều được vui với vợ con, chẳng những là tiền nhân ta được vẻ vang, mà các người cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển; chẳng những là một mình ta được sung sướng, mà các người cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho; đến bấy giờ các người đâu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ.

Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh gia hợp lại làm một quyển gọi là "Bình thư yếu lược". Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần tử; ngược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch thù.

Bởi có sao? Bởi giặc Nguyễn cũng ta, là kẻ thù không đội trời chung, thế mà các người cứ điềm nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân sĩ, khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình Lỗ¹⁾ mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các người biết bụng ta".

5. THÀNH THẮNG LONG THẮT THỦ. Các tướng sĩ được lời khuyên răn ấy, ai nấy hết lòng luyện tập, quyết chí đánh giặc, cho nên người nào cũng lấy mực thich vào cánh tay hai chữ "Sát Địch" nghĩa là giết quân Mông Cổ. Khi Thoát Hoan lấy xong các

¹⁾ Bình Lỗ là tên thành, nhưng sử cũ không chép rõ ở đâu và ru xây lên. Sách "Khâm định Việt sử" chép rằng theo bộ "Địa dư chí" của ông Nguyễn Trãi, thì đời nhà Lý có đạo con sông Bình Lỗ để đi lên Thái Nguyên cho tiện. Vậy thành Bình Lỗ có lẽ ở gần hạt Thái Nguyên. Xem lời dặn của Trần Hưng Đạo vương thì thành Bình Lỗ này xây vào đời Đinh hay đời Tiền Lê, rồi Lý Thường Kiệt đời Lý đã đánh quân Tống ở đó.

ái ở Lạng Sơn rồi, thừa thắng kéo xuống đánh Vạn Kiếp, quân An Nam non thể, địch không nổi, thua chạy, bao nhiêu chiến thuyền mất cả. Quân Mông Cổ bắt được quân An Nam thấy người nào cũng có hai chữ "Sát Đát" ở cánh tay, giận lắm, đem giết sạch cả, rồi kéo tràn sang mặt Kinh Bắc. Thoát Hoan thả quân cho cướp phá vùng Võ Ninh, Gia Lâm, Đông Ngạc rồi kéo về đóng tại bến Đông Bộ Đầu. Hưng Đạo vương lập trại mé nam ngạn để phòng giữ.

Thoát Hoan thấy phía nam ngạn sông Hồng Hà ¹⁴⁰ có trại quân An Nam đóng giữ, mới sai quân lấy súng đại bác bắn sang, phá tan cả các trại, quân si khiếp sợ bỏ chạy hết sạch. Quân Mông Cổ bấy giờ làm cầu phao qua sông, kéo đến tận chân thành Thăng Long hạ trại.

Hưng Đạo vương nước xa giá Thượng Hoàng và vua ra ngoài Thăng Long, để các tướng ở lại giữ thành. Đến khi Thoát Hoan vây đánh, hạ được thành, biết rằng Hưng Đạo vương đã nước xa giá xuống mặt nam rồi, liền sai tướng dẫn quân đi đuổi đánh.

6. TOA ĐỒ ĐÁNH NGHỆ AN. Toa Đồ là tướng đạo thứ hai quân Nguyên, đi đường bể sang đánh Chiêm Thành, nhưng mà quân nước Chiêm giữ được các đường hiểm yếu, đánh mãi không được. Nguyên chúa hạ chiếu sai Toa Đồ theo đường bộ kéo ra mặt Nghệ An, hợp với quân Thoát Hoan để đánh An Nam.

Thoát Hoan được tin ấy, liền sai tướng Ô Mã Nhi dẫn quân đi đường bể vào tiếp ứng cho Toa Đồ để đánh tự mặt trong đánh ra, còn ở mặt ngoài thì chiến thuyền của nhà Nguyên chia ra giữ các bến đóng ở sông Hồng Hà ¹⁴¹ từ Thăng Long xuống đến khúc sông Đại Hoàng (thuộc huyện Nam Xang, Hà Nam).

7. HƯNG ĐẠO VƯƠNG ĐEM VUA VỀ THANH HÓA. Bấy giờ Hưng Đạo vương dẫn các tướng hộ vệ xa giá xuống Thiên Trường, nghe

¹⁴⁰ Sử chép là Phú Lương giang. Xem lời chú thích ở trang 99.

Toa Đô tự vùng trong kéo ra, Hùng Đạo vương tâu vua xin sai Thượng tướng Trần Quang Khải đưa binh vào đóng mặt Nghệ An, giữ chặn đường hẻm, không cho Toa Đô ra, và sai Trần Bình Trọng ở lại giữ Thiên Trường cự nhau với quân Thoát Hoan, rồi rước xa giá ra Hải Dương.

Trần Quang Khải vào đến Nghệ An, chia quân phòng giữ, nhưng mà quân nhà Nguyên thế mạnh, đi đến đâu đánh tan đến đấy, lại có Ô Mã Nhi ở mặt bể đánh vào. Quang Khải đương không nổi, phải lui quân ra mặt ngoài. Còn quan trấn thủ Nghệ An là Trần Kiện đem cả nhà ra hàng với Toa Đô. Toa Đô cho đưa bọn Trần Kiện về Yên Kinh.

Hùng Đạo vương nghe tin, sai tướng đem quân đi lên đường tắt đuổi theo. Khi quân Nguyên đưa Trần Kiện đến địa phận Lạng Sơn, qua trại Ma Lục (?), thì có người thổ hào ở đấy tên là Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Linh đem dân binh ra đánh. Lại có quan quân đuổi đến nơi, quân Nguyên bỏ chạy. Trần Kiện bị tên bắn chết, nhưng có người nhà là Lê Tác cướp được thấy chạy thoát, đưa đến gò Ôn Khâu (Lạng Sơn) mai táng xong rồi trốn sang Tàu. Lê Tác là dòng dõi Nguyễn Phu làm Thứ sử Giao Châu về đời Đồng Tán (317-419) ngày trước. Tự lúc trốn sang Tàu rồi, Lê Tác có làm bộ sử "*An Nam chí lược*". Bộ sử ấy hiện bây giờ còn có ở bên Tàu và bên Nhật Bản.

Ở Thiên Trường, Trần Bình Trọng thấy quân nhà Nguyên đã đến bãi Đà Mạc (ở khúc sông Thiên Mạc, huyện Đông An, Hưng Yên) liền đem binh ra đánh, nhưng chẳng may bị vây, phải bắt. Quân Nguyên đưa Bình Trọng về nộp cho Thoát Hoan. Thoát Hoan biết Bình Trọng là tướng khỏe mạnh, muốn khuyên dỗ về hàng, thiết đãi cho ăn uống, nhưng Bình Trọng không ăn, đồ dành lui dè việc nước, Bình Trọng cũng không nói. Sau Thoát Hoan hỏi rằng: "*Có muốn làm vương đất Bắc không?*" Bình Trọng

quất lên rằng: "Ta thò rằng làm vua nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc. Ta đã bị bắt thì có một chết mà thôi, can gì mà phải hỏi lời này!" Thoát Hoan thấy dò không được, sai quân đem chém.

Thành Tông thượng hoàng cùng Nhân Tông và Hưng Đạo vương nghe tin Trần Bình Trọng tử tiết, ai nấy động lòng thương xót.

Hưng Đạo vương thấy thế nguy cấp lắm, bèn rước xa giá ra Quảng Yên. Thuyền đi về đường sông Tam Chi (thuộc châu Tiên Yên), sai một tướng dẫn chiếc thuyền rồng ra cửa bể Ngọc Sơn (thuộc châu Vạn Ninh, tỉnh Quảng Yên) làm cho nghi tình quân giặc. Tướng nhà Nguyên là Lý Hằng và Khoan Triệt sai người do thám biết thuyền ra Ngọc Sơn là giả, mới dẫn quân đuổi theo đến sông Tam Chi, Hưng Đạo vương rước xa giá lên bộ đi đến làng Thủy Chú rồi lại xuống thuyền ra sông Nam Triều (tức Bạch Đằng giang, thuộc Hải Dương) rồi vào tỉnh Thanh Hóa.

Bấy giờ quân Nguyên to thế lắm, đóng khắp các núi, từ vùng Bắc Ninh, Thăng Long, Thiên Trường, chỗ nào cũng có quân đóng. Ở vùng Nghệ An lại có Toa Đô, Đường Ngột Ngai, Ô Mã Nhi đánh ra. Nhân Tông kinh hãi, Thượng Hoàng đêm ngày lo sợ. Nhà nước ngất ngưỡng nguy như trứng chống. Bọn hoàng tộc là Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên đều ra hàng Thoát Hoan cả. Chỉ có Hưng Đạo vương phụng xa giá đi, trèo non vượt bể, trải gió dầm mưa, thế lực tuy cùng, nhưng vẫn bền vững một lòng, tìm kế đánh giặc, lo liệu việc nước không rời sợ lúc nào. Thật là một người có tài đại tướng, có thể cứu dân giúp nước, tiếng để muôn đời.

8. TRẦN HÀM TỬ QUAN: *Trần Nhật Duật* phá quân Toa Đô. Đạo quân của Toa Đô ở Chiêm Thành kéo ra đánh lấy đất Nghệ An. Trần Quang Khải đem quân lui ra mặt ngoài giữ các đường hiểm yếu. Toa Đô đánh mãi không được, mà lương thảo thì một

ngày một cạn, bèn cùng với Ô Mã Nhu dẫn quân xuống thuyền vượt bể ra ngoài Bắc để hợp binh với Thoát Hoan.

Trần Quang Khải được tin ấy, cho người về Thanh Hóa phi báo. Nhân Tông hội quần thần lại hỏi kế, Hưng Đạo vương tâu rằng: "Toa Đô tự Chiêm Thành trở ra, qua vùng Ô Lý (Thuận Hóa), Hoan (Nghệ An), Ái (Thanh Hóa), đường sá gặp ghềnh, quân sĩ vất vả, nay lại vượt bể ra ngoài Bắc, thì sức lực cũng đã mỏi mệt. Vậy nay nên sai một tướng đem quân ra đón đường mà đánh thì chắc phá được".

Nhân Tông nghe lời, sai Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật làm tướng và Trần Quốc Toản ⁽¹⁰⁾ làm phó tướng cùng với tướng quân là Nguyễn Khoái đem 5 vạn quân ra đón đường đánh Toa Đô ở mặt Hải Dương. Tháng tư năm Ất Dậu (1285) Trần Nhật Duật ra đến bến Hàm Tử (thuộc huyện Đông An, Hưng Yên) thì gặp chiến thuyền của Toa Đô, Nhật Duật liền phân binh ra đánh. Nhật Duật bấy giờ có bốn Triệu Trung là tướng nhà Tống sang xin tòng chinh, mặc áo đeo cung như quân nhà Tống. Đến khi giáp trận, quân Nguyễn trông thấy bốn Triệu Trung, tưởng là nhà Tống đã khôi phục được nước Tàu, rồi cho quân sang cứu An Nam, đứa nào cũng sợ hãi bỏ chạy. Quân ta đuổi đánh, quân giặc thua to chết hại rất nhiều. Toa Đô phải lùi ra ở cửa Thiên Trường.

Trần Nhật Duật thắng trận, cho Quốc Toản đưa tin về Thanh Hóa. Hưng Đạo vương được tin mừng ấy, vào tâu với vua rằng:

⁽¹⁰⁾ Sử chép rằng khi vua Nhân Tông hội các vương hầu ở Bình Than để bàn việc chống với giặc, Trần Quốc Toản bấy giờ mới có 15, 16 tuổi cũng theo ra hội. Vì còn nhỏ tuổi cho nên không được dự bàn, Quốc Toản cảm tức vô cùng, trong tay cầm quả cam bóp vỡ nát ra lúc nào không biết.

Khi tan hội, ai nấy về lo sửa soạn binh thuyền. Quốc Toản về nhà cũng tự họp những người thân thuộc, sắm đồ khí giới, may lá cờ đỏ sáu chữ "Phò cường địch, báo hoàng ân" rồi đem quân đi đánh giặc. Đánh chỗ nào quân giặc cũng phải lùi.

"Quân ta mới thắng, khí lực đang hăng, mà quân Nguyễn mới thua, tất cũng chột dạ. Vậy nên nhân dịp này tiến quân đánh Thoát Hoan để khôi phục Kinh thành".

Vua nghe lời truyền sắp sửa tiến binh. Sực có Thượng tướng Trần Quang Khải ở trong Nghệ An ra, xin đi đánh Thoát Hoan. Vua liền sai Quang Khải thu xếp quân sĩ để ra đánh Thăng Long và truyền hịch sai Trần Nhật Duật đóng quân giữ chân đường không cho bọn Toa Đô kéo lên hợp với Thoát Hoan.

2. TRẦN CHƯƠng DƯƠNG ĐỘ: *Trần Quang Khải khôi phục Thăng Long.* Khi bấy giờ đại binh của Thoát Hoan đóng tại Thăng Long, còn chiến thuyền thì đóng ở bến Chương Dương, địa phận huyện Thượng Phúc.

Trần Quang Khải với Trần Quốc Toàn và Phạm Ngũ Lão đem quân tự Thanh Hóa đi thuyền vòng đường bể ra đến bến Chương Dương, sẵn vào đánh chiến thuyền của quân Nguyễn. Quan quân đánh hăng quá, quân Nguyễn địch không nổi phải bỏ chạy. Quan quân lên bộ đuổi đánh về đến chân thành Thăng Long hạ trại. Thoát Hoan đem đại quân ra cự địch, bị phục binh của Trần Quang Khải đánh úp lại, quân Nguyễn phải bỏ thành Thăng Long chạy qua sông Hồng Hà ⁽¹⁾ sang giữ mặt Kinh Bắc (Bắc Ninh).

Trần Quang Khải đem quân vào thành mở tiệc khao quân. Đến khi uống rượu vui vẻ, Quang Khải ngâm bài thơ rằng:

Đoạt sáo Chương Dương Độ

Cầm Hồ Hàm Tử quan

Thái bình nghi nô lực

Vạn cổ thủ giang san

⁽¹⁾ Sự chép Phú Lương. Xem lời chú thích ở trang 99.

Dịch nôm:

Chương Dương cướp giáo giặc
 Hàm Tử bắt quân thù
 Thái bình nên gắng sức
 Non nước ấy nghìn thu

Trần Quang Khải sai người về Thanh Hóa dâng biểu báo tin thắng trận. Vua Nhân Tông thấy quân thế đã mạnh, trong hai tháng đánh được hai trận, quân sĩ ai nấy đều nức lòng đánh giặc, bèn rước Thượng hoàng và cất binh mã ra đóng ở Tràng An (Ninh Bình).

10. TRẬN TÂY KẾT: *Tướng nhà Trần chém được Toa Đô.* Toa Đô đóng quân ở Thiên Trường xa cách Thoát Hoan hơn 200 dặm, cho nên chưa biết Thoát Hoan đã thua chạy về Bắc Giang rồi, bèn tiến binh vào đóng ở sông Thiên Mạc ⁽¹²⁾ định để hợp sức với Thoát Hoan làm thế y giặc. Được mấy hôm Toa Đô biết đạo tiền quân của mình đã bại trận, mà các bến thì chỗ nào cũng có quân nhà Trần án ngữ, mới lui về đóng ở Tây Kết ⁽¹³⁾ rồi cho người đi dò xem quân Thoát Hoan đóng ở đâu.

Quân An Nam từ khi đánh được trận Hàm Tử và trận Chương Dương rồi, quân thế phấn chấn lắm. Hưng Đạo vương mừng rỡ, vào tâu với Nhân Tông xin một mặt sai Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, hợp với Thượng tướng Trần Quang Khải dẫn quân chặn các đường, không cho Thoát Hoan, Toa Đô đi lại thông tin với nhau, và một mặt xin tự tiến binh ra đánh Toa Đô, rồi đánh Thoát Hoan.

⁽¹²⁾ Thiên Mạc là một khúc sông Hồng Hà ở vào địa hạt huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên.

⁽¹³⁾ Hiện nay thuộc phủ Khoái Châu (Hưng Yên) có làng Đông Kết ở vào trong cách xa bờ sông Hồng Hà. Hoặc ở phía tây gần bờ sông, ngày xưa có làng Tây Kết mà nay đã là một di chạng?

Nhân Tông nghe lời ấy, cho Hưng Đạo vương tùy ý mà sai khiến. Khi quân ra đến Tây Kết, Hưng Đạo vương chia quân ra đánh trại quân Nguyên, và đặt phục binh để bắt Toa Đô.

Quân ta đánh hăng quá, quân Nguyên địch không nổi, Toa Đô và Ô Mã Nhi đem binh lên bộ chạy ra mặt bể, nhưng khi chạy đến mé sau một dãy núi, thì bị quân An Nam vây đánh, Toa Đô trúng tên chết, còn Ô Mã Nhi thì tìm đường chạy vào Thanh Hóa, nhưng bị quân ta đánh đuổi ngặt quá, phải một mình lên xuống chiếc thuyền con chạy ra bể, trốn về Tàu được.

Khi các tướng thắng trận, đưa đầu Toa Đô về nộp, Nhân Tông thấy người dũng kiện mà lại hết lòng với chúa, mới than rằng: "*Làm bầy tôi nên như người này!*" rồi cởi áo ngự bào đắp vào đầu Toa Đô, sai quan dùng lễ mai táng cho tử tể.

Trận Tây Kết đánh vào tháng năm, năm Ất Dậu (1285) quan quân bắt được quân Nguyên hơn 3 vạn người, và chiến thuyền khi giới không biết bao nhiêu mà kể.

Hưng Đạo vương được trận toàn thắng, mở tiệc khao thưởng ba quân, rồi lên đánh mặt bắc, để tiêu trừ Thoát Hoan.

11. TRẬN VẠN KIẾP: *Thoát Hoan trốn chạy về Tàu.* Bấy giờ Thoát Hoan đóng quân ở Bắc Giang, nghe tin Toa Đô tử trận, Ô Mã Nhi đã trốn về Tàu, quân binh tướng sĩ ai nấy đều ngã lòng cả. Về lại trời đang mùa hè nóng nực khó chịu, sơn lam chướng khí bốc lên, quân sĩ bị dịch tễ chết hại cũng nhiều. Bởi thế có bụng muốn rút quân về Tàu.

Hưng Đạo vương cũng biết cơ Thoát Hoan tất phải chạy, liền sai Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão dẫn 3 vạn quân đi lên đường núi, phục sẵn hai bên rừng sậy ở bên sông Vạn Kiếp, để chờ lúc quân Nguyên chạy đến thì đổ ra đánh; sai hai con là Hưng Vũ vương Nghiễn và Hưng Hiếu vương Ủy dẫn 3 vạn quân đi đường

Hải Dương ra mặt Quảng Yên, giữ chặn đường về châu Tư Minh; Hưng Đạo vương tự dẫn đại quân lên Bắc Giang đánh quân Nguyên. Quân Nguyên thua chạy, Thoát Hoan dẫn đại binh chạy đến bến Vạn Kiếp, gặp bọn Nguyễn Khoái ra đánh, quân Nguyên mười phần tổn hại mất năm. Tướng nhà Nguyên là Lý Hằng bị tên bắn chết. Còn Thoát Hoan, Phần Tiếp, A Bát Xích, Lý Quán có sức đánh lấy đường mà chạy. Sau thấy quân An Nam đuổi kịp quá, Thoát Hoan phải chui vào cái ống đồng để lên xe bắt quân kéo chạy. Về gần đến châu Tư Ninh lại gặp bọn Hưng Vũ vương Nghiễn và Hưng Hiếu vương Ủy đánh đuổi một trận nữa. Lý Quán trúng tên bắn chết Thoát Hoan, A Bát Xích và Phần Tiếp chạy thoát về Tàu được.

Thế là Đại quân của Thoát Hoan lúc đầu mới sang lưng lẩy bao nhiêu, bây giờ tan nát mất cả. Trong sáu tháng trời, từ tháng chạp năm Giáp Thân (1284) đến tháng sáu năm Ất Dậu (1285), quân An Nam đuổi 50 vạn quân Mông Cổ ra ngoài bờ cõi, chinh đồn giang sơn lại như cũ. Ấy cũng nhờ có tay Hưng Đạo vương có tài đại tướng, cầm quân vững chãi, gan bên tựa sắt, và lại khéo dùng lời khuyên dỗ, khiến cho bụng người cảm động, sinh lòng trung nghĩa, cho nên tướng sĩ ai nấy đều hết lòng giúp nước.

Và nước An Nam thời bấy giờ vua tôi hòa hợp, lòng người như một, nhân tài lũ lượt kéo ra; mà quân Nguyên sang An Nam thì đường xa muôn dặm, núi sông cách trở, đến mùa nóng nực, khi hậu lại lam chướng, cho nên chỉ hùng mạnh được lúc đầu mà thôi, sau thành ra bệnh tật yếu đau. Như thế mà lại gặp phải tay Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn dụng binh biết đợi thời, biết thừa thế tiến thoái, cho nên sự quân nhà Nguyên thua tan nát là sự tất nhiên vậy.

CHƯƠNG VIII

GIẶC NHÀ NGUYỄN

(1284-1288)

II

1. Nguyên chủ định khởi binh phục thù
2. Thoát Hoan sang đánh lần thứ hai
3. Trần Văn Dồn Trần Khánh Dư cướp hương của quân Nguyên
4. Trần Bạch Đằng giăng ô mã nhĩ phải bắt
5. Hưng Đạo vương đại phá Nguyên binh
6. Sử An Nam sang Tàu xin hòa
7. Định công, phạt tội
8. Định cuộc hòa hiếu

1. NGUYỄN CHỦ ĐỊNH KHỞI BINH PHỤC THÙ. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn phá được quân Nguyên rồi kéo quân về Tràng An, nước Thượng hoàng và Nhân Tông ra Thăng Long. Giang sơn nhà Trần lại khôi phục đầu vào đáy cá. Bọn Thoát Hoan bại trận chạy về Tàu, nghĩ khi đi thù thanh thế lưng lấy bao nhiêu, khi về thì hao binh tổn tướng, lấy làm xấu hổ lắm. Định xin Nguyên chủ cho thêm binh mã sang đánh báo thù.

Nguyên chủ thấy bọn Thoát Hoan bại trận về, giận lắm, muốn bắt chém cả, nhưng quần thần can ngăn mãi mới thôi.

Bấy giờ nhà Nguyên đang sắp sửa cất quân sang đánh Nhật Bản, bèn lập tức đình việc đi đánh Nhật Bản lại và sai đóng thêm 300 chiếc thuyền, truyền lệnh cho ba tỉnh Giang Hoài, Hồ Quảng, Giang Tây tụ tập quân sĩ, định đến tháng tám thì cất quân noi đường châu Khâm, châu Liêm sang đánh nước Nam để báo thù.

Quan tỉnh Hồ Nam là Tuyền Kha dâng sớ về can rằng: "Quân ta bại trận mới về, kẻ mang dấu vết chưa khỏi, người đau yếu chưa dậy, xin hãy cho quân sĩ nghỉ ngơi dưỡng sức ít lâu, rồi sẽ định kế xuất chinh".

Vua nhà Nguyên nghe lời, cho quân sĩ nghỉ vài tháng. Còn Trần Ích Tắc đã theo Thoát Hoan về Tàu, thì cho ra ở Ngạc Châu.

Nhân Tông nghe tin Nguyên triều sắp sửa cất quân sang đánh An Nam, bèn vời Hưng Đạo vương vào hỏi rằng: "Thoát Hoan bại trận trở về, chuyện này cảm tức định sang đánh báo thù, quân thế hẳn to hơn trước, ta nên dùng kế gì mà chống lại được?". Hưng Đạo vương tâu rằng: "Nước ta xưa kia, quân dân hưởng thái bình đã lâu, không tập đến việc chiến trận, cho nên năm trước quân Nguyên vào cướp còn có kẻ trốn tránh theo hàng giặc. May nhờ có oai linh Tổ tông, và thần võ của Bệ hạ, đi đến đâu đánh được đến đấy, cho nên mới quét sạch được bờ cõi. Còn như bây giờ quân ta quen việc chinh chiến, mà quân nghịch thì đi xa mới mệt. Vả lại thấy Toa Đô, Lý Hùng, Lý Quán tử trận, tất cũng chết dạ, quân tình đã sinh nghi sợ, hẳn không dám hết sức mà đánh. Cứ như ý tôi, thì chuyện này dù có quân Nguyên sang đây, ta phá cũng dễ hơn phen trước, xin bệ hạ đừng lo".

Nhân Tông mừng rỡ, sai Hưng Đạo vương đốc suất các vương hầu, mộ thêm quân sĩ, sửa sang khí giới để phòng việc công thù.

2. THOÁT HOAN SANG ĐÁNH LẦN THỨ HAI. Sang mùa xuân tháng hai năm Đinh Hợi (1287) Nguyên chủ kén lấy 7 vạn quân, 500 chiếc thuyền, 6 nghìn quân Vân Nam và 1 vạn 5 nghìn quân ở bốn châu ngoài biển, sai Thoát Hoan làm Đại nguyên帥, A Bát Xích làm Hành tỉnh tả thừa, Áo Lỗ Xích làm Bình chương chính sự, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp làm Tham tri chính sự, đem tất cả hơn 30 vạn quân sang đánh nước Nam, giả danh đưa Trần Ích Tắc về

nước, lập làm An Nam quốc vương¹¹. Lại sai Vạn hộ Trương Văn Hổ theo đường bể tải hơn 17¹² vạn thạch lương sang cấp cho quân sĩ.

Qua tháng mười một, Thoát Hoan dẫn quân noi đường châu Khâm, châu Liêm đến châu Tư Minh; sai bọn Trương Ngọc linh 2.000 quân coi việc chở lương thực, khi giới lại sai Trình Bằng Phi, Áo Lô Xích, mỗi người dẫn 1 vạn quân đi đường bộ; Ô Mã Nhi, Phần Tiếp suất linh thủy quân đi đường bể, đều tiến sang An Nam.

Quan Trấn thủ ở biên thủy phi báo về Thăng Long. Các quan xin tuyển thêm binh. Hưng Đạo vương nói rằng: "Binh cốt giỏi, chứ không cốt nhiều, nếu nhiều mà không giỏi, thì dụ như Bỏ Kiên có trăm vạn quân cũng không ích gì".

Nhận Tông sai Hưng Đạo vương thống lĩnh các vương hầu, chia quân phòng giữ các nơi.

Hưng Đạo vương sai Trần Nhật Duật, Nguyễn Khoái dẫn 3 vạn quân lên giữ mặt Lạng Sơn; sai Trần Quốc Toàn, Lê Phụ Trần dẫn 3 vạn quân vào giữ mặt Nghệ An; tự mình thống lĩnh đại quân ra giữ mặt Quảng Yên. Một mặt sai tiền quân lên gần châu Tư Minh chia ra đóng làm ba đồn: Sa, Tú, Trúc, để chống giữ quân Nguyên; một mặt sai tướng đem quân ra giữ chặt cửa sông Đại Than¹³ (thuộc Hải Dương) còn đại quân của Hưng Đạo vương thì đóng tại núi Phù Sơn.

¹¹ Có sách chép rằng, Thoát Hoan sang đánh An Nam lần thứ hai này có đem một tên hướng đạo là Nguyễn Nhân tên chữ là Nguyễn Ba Linh, phạm tội trọng quyết, tình nguyện đi đánh để lập công chuộc tội. Chu tên Nguyễn Nhân là người Quảng Đông sang buôn bán ở nước Nam, lấy vợ ở làng An Bài, huyện Đông Triều để ra Ba Linh, cho về Tàn học, thu đủ tiền sẽ, lại vào buy phò thủy. Khi sang An Nam, nó dùng phép để giúp quân Nguyên. Sau Hưng Đạo vương bắt được, đem về chôn ở làng An Bài, là quê mẹ nó. Tự truyền rằng khi tên Nguyễn Nhân chết rồi hồn nó bay hiện lên trên gian dân bỏ con gái, mà hề ai phạm đến nó thì chết, cho nên gọi là Phạm Nhân.

¹² Số cũ chép là 70 vạn thạch.

¹³ Huyện Nghi Dương nay thuộc về tỉnh Kiến An.

Quan quân tuy đóng giữ như vậy, nhưng quân Nguyên thế to lắm, chống không nổi, phải rút về Vạn Kiếp, Thoát Hoan tiến lên chiếm giữ núi Phá Lại và núi Chí Linh, lập trại chống nhau với quân ta, rồi sai tướng là Trình Bàng Phi đem hai vạn binh đánh lấy đồn Vạn Kiếp, lại sai Ô Mã Nhi và A Bát Xích dẫn quân từ sông Lục Đầu đánh xuống Hồng Hà.

Hưng Đạo vương rút quân về giữ Thăng Long và sai tướng rước xa giá tạm lánh về Hàm Nam (?).

Nhưng sau bị bọn Ô Mã Nhi đuổi ngặt quá, Thượng hoàng và Nhân Tông phải xuống thuyền ra bể đi vào Thanh Hóa.

Ô Mã Nhi đuổi không kịp, đem quân trở về qua Long Hưng (phủ Tiên Hưng, Thái Bình) biết ở đây có Thiên Lãng, là làng tổ nhà Trần, bèn sai quân đến phá nát cả đi.

Thoát Hoan đem binh mã tiến lên vây đánh Thăng Long không được, phải rút về giữ Vạn Kiếp, Chí Linh và Phá Lại. Hưng Đạo vương cũng tiến quân lên lập trại để chống với giặc.

Nhân Tông thấy quân Nguyên đã lùi rồi bèn rước Thượng Hoàng ra Bắc

3. TRẦN VĂN ĐÓN. *Trần Khánh Dư cướp lương của quân Nguyên.*
Quân Nguyên đóng mãi ở Vạn Kiếp lương thực sắp cạn, Thoát Hoan bèn sai Ô Mã Nhi dẫn thủy quân ra cửa bể Đại Bang (thuyện Nghi Dương, Hải Dương) ^(*) đón thuyền lương của Trương Văn Hổ. Ô Mã Nhi đem thuyền đi đến ai Văn Đồn (Văn Hải, Quảng Yên) gặp quân của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư chặn đường không cho đi. Ô Mã Nhi thúc quân đánh rất một trận, quân Khánh Dư thua bỏ chạy cả. Quân Nguyên kéo thẳng ra bể đi đón thuyền lương.

Thượng Hoàng nghe tin thủy quân ở Văn Đồn bại trận, cho sứ ra bắt Khánh Dư về hỏi tội.

^(*) Bấy giờ thuộc huyện Cửa Bình, tỉnh Bắc Ninh, liền với Bình Than

Khánh Dư từ khi thất trận, đang nghĩ kế phục thù, bỗng thấy sứ ra bắt, Khánh Dư tiếp sứ rồi nói rằng: "Tôi sai tướng lệnh dành xin chịu tội, nhưng xin khoan cho tôi một vài hôm, may mà tôi lập được công khác để chuộc tội chăng?"

Được mấy hôm Ô Mã Nhi ra bề gặp thuyền lương của Trương Văn Hổ, lại đem quân trở vào đi trước dẹp đường. Trương Văn Hổ đem thuyền lương theo vào sau.

Khánh Dư dỗ rằng Ô Mã Nhi đã phá được quân ta, trong bụng hẳn chắc rằng không còn ai ngăn trở gì nữa, cho nên mới khinh thường đem binh thuyền đi trước. Khánh Dư bèn nhát nhanh thuyền bè phục quân sẵn đợi thuyền lương của Trương Văn Hổ đến thì kéo ra đánh.

Quả nhiên Trương Văn Hổ tải các thuyền lương vào cửa bể Lục Thủy Dương (phía đông nam huyện Hoành Bồ tức là vịnh của Lục bấy giờ). Khánh Dư đổ quân ra đánh. Văn Hổ địch không nổi, bao nhiêu thuyền lương bị quân của Khánh Dư phá cướp mất cả, và bắt được khí giới rất nhiều. Còn Trương Văn Hổ thì chạy xuống chiếc thuyền nhỏ trốn về Quỳnh Châu.

Khánh Dư thắng trận đưa thư về báo tiếp. Thượng hoàng mừng rỡ, xá tội trước không hỏi, và bảo Hưng Đạo vương rằng: "Quân Nguyên cốt trồng cây có lương thảo khí giới, nay đã bị ta cướp được cả rồi, thì thế nó không trồng nữa (*) được nữa. Nhưng nó chưa biết tất còn đặc chí, vậy ta nên tha những quân bị bắt cho về báo tin với Thoát Hoan, thì quân sĩ của nó tất ngã lòng, bấy giờ phá mới dễ"

Hưng Đạo vương tuân lệnh, cho lữ quân Nguyên về. Từ đấy quân của Thoát Hoan xôn xao, có bụng muốn về Tàu, mà lương thực một ngày một cạn.

Ô Mã Nhi từ khi ở sai Văn Dồn trở về, chờ mãi không thấy thuyền lương đến, bèn đem quân đến phá trại An Hưng (thuộc Quảng Yên) rồi rút về Vạn Kiếp.

(*) trồng cây: lâu đài

4. **TRẬN BẠCH ĐĂNG GIANG:** Ở Mã Nhi phải bờ. Quân Nguyên từ khi thua trận Văn Đồn, lương thảo một ngày một cạn đi. Thoát Hoan muốn cho người về Tàu cầu viện và lấy thêm lương. Hưng Đạo vương biết ý, sai tướng lên giữ núi Kì Cấp và ải Nử Nhi ở mặt Lạng Sơn không cho người Tàu đi lại.

Các tướng thấy vậy bèn vào bàn với Thoát Hoan rằng: "Quân ta đóng ở đây, thành trì đã không có, kho tàng lại cạn cả, và bây giờ là đang lúc hết xuân sang hạ, khí trời nóng nực, mà lại những chỗ hiểm yếu đều mất cả, chỉ bằng hãy rút quân về, rồi sau sẽ liệu kế khác".

Thoát Hoan thấy quân thế của Hưng Đạo vương mạnh lắm, chưa có thể phá được, bèn nghe lời các tướng, sai Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp dẫn thủy quân theo đường sông Bạch Đằng ^(*) về trước. Còn mặt bộ thì sai Trình Bàng Phi, Trương Quân dẫn binh đi chặn hậu. Sẵn soạn định vài hôm nữa thì rút về.

Hưng Đạo vương biết mưu ấy, bèn sai Nguyễn Khoái dẫn binh lên qua đường tắt lên mé sông thượng lưu sông Bạch Đằng, kiếm gỗ đẽo nhọn bịt sắt đóng khắp giữa dòng sông, rồi phục binh chờ đến lúc nào nước thủy triều lên thì đem binh ra khiêu chiến, nhờ cho thuyền giặc qua chỗ đóng cọc. Hễ lúc nào nước thủy triều xuống thì quay binh lại hết sức mà đánh. Lại sai Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa dẫn quân lên phục ở ải Nội Bàng (thuộc Lạng Sơn) chờ quân Nguyên chạy lên đến đấy thì đổ ra mà đánh.

Các tướng đi đầu đầy cả rồi. Hưng Đạo vương tiến quân lên đánh giặc, sực nghe tin báo rằng Ô Mã Nhi đã kéo quân về đến Bạch Đằng. Hưng Đạo vương mới hô quân sĩ, trở sông Hóa Giang ^(**) mà thét rằng: "Trận này không phá xong giặc Nguyên, thì không về đến sông này nữa!" Quân sĩ ai nấy đều xin quyết chiến, kéo một mạch đến sông Bạch Đằng.

^(*) Sông Bạch Đằng bây giờ thuộc huyện Thụy Nguyên, tỉnh Kiến An.

^(**) Hóa Giang là một ngọn sông thuộc về sông Thái Bình, ở giáp giới tỉnh Kiến An và tỉnh Thái Bình. Nay ở đấy dân sở tại còn nhớ chỗ con voi của Hưng Đạo vương qua sông Hóa sa lầy mà chết.

Những chiến thuyền của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp theo giòng sông Bạch Đằng, bỗng chốc thấy tướng nhà Trần là Nguyễn Khoái dẫn chiến thuyền đến khiêu chiến. Ô Mã Nhi tức giận thúc quân xông vào đánh, Nguyễn Khoái liền quay thuyền chạy. Bấy giờ đang lúc thủy triều lên, mặt nước mênh mông, Ô Mã Nhi vô tình, thấy địch quân chạy, cứ việc thúc thuyền đuổi theo.

Nguyễn Khoái nhử quân Nguyễn đi khỏi xa chỗ đóng cọc, rồi mới quay thuyền đánh vật lại. Hai bên đánh đang hăng, thì đại quân của Hưng Đạo vương tiếp đến. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thấy quan quân to thế lắm, mới quay thuyền chạy trở lại. Khi chạy đến khúc sông có cọc đóng thì nước thủy triều đã rút xuống, thuyền của quân Nguyễn vướng mắc phải cọc, đổ nghiêng đổ ngửa, đắm vỡ mất nhiều. Quan quân thừa thắng đánh cực hăng, quân Nguyễn chết như rạ, máu loang đỏ cả khúc sông. Tướng Nguyễn là Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ, Cơ Ngọc đều bị bắt cả.

Trần Bạch Đằng giáng đánh vào tháng ba năm Mậu Tý (1288) lấy được chiến thuyền của quân Nguyễn hơn 400 chiếc và bắt được quân sĩ rất nhiều.

5. HƯNG ĐẠO VƯƠNG ĐẠI PHÁ NGUYỄN BÌNH. Thoát Hoan nghe tin quân thủy vỡ tan rồi, dẫn bọn Trình Bàng Phi, A Bát Xích, Áo Lỗ Xích, Trương Quân, Trương Ngọc, đi đường bộ chạy về đền ái Nội Bàng, bỗng gặp quân phục của Phạm Ngũ Lão đổ ra đánh. Các tướng hết sức giữ gìn Thoát Hoan, vừa đánh vừa chạy. Trương Quân dẫn 3.000 quân đi đoạn hậu cố sức đánh lấy đường chạy, bị Phạm Ngũ Lão chém chết. Thoát Hoan chạy thoát ra được cửa ải, quân sĩ mười phần, tổn hại mất 5, 6 phần.

Bọn Thoát Hoan đang đi, bỗng lại có tin báo rằng tặc của ải Nữ Nhi đến mãi núi Kì Cấp hơn 100 dặm, chỗ nào cũng có đồn ải. Nghe tin ấy quân sĩ đều xôn xao sợ hãi, và mé sau lại nghe tiếng ầm ầm quan quân đuổi theo đã sắp kéo đến. Thoát Hoan vội vàng sai A Bát Xích, Trương Ngọc dẫn quân đi trước mở đường, Áo Lỗ Xích đi đoạn hậu.

A Bát Xích, Trương Ngọc gặp phải quan quân chặn đường phục ở hai bên sườn núi bắn tên thuốc độc xuống như mưa. Hai tướng đầu tử trận, và quân sĩ chết thây nằm ngổn ngang từng đống. Còn Trình Bằng Phi hết sức giữ gìn Thoát Hoan chạy ra Đan Kỳ, qua Lộc Châu rồi đi lên con đường tắt về châu Tư Minh.

Áo Lỗ Xích đi sau, chạy thoát được, mới nhặt nhanh tàn quân theo cả Thoát Hoan về Yên Kinh.

Hung Đạo vương chuyển này thực là trừ hết quân Mông Cổ mới hội cả các tướng, dẫn quân rước xa giá Thượng hoàng và Nhân Tông về kinh sư. Khi về đến Long Hưng, Nhân Tông đem bốn tướng Nguyên bị bắt là Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ, Cơ Ngọc vào làm lễ hiến phù ở trước Chiêu Lăng.

Nhân thấy giang sơn lại được như cũ, Thánh Tông Thượng hoàng có làm hai câu thơ để làm kỷ niệm:

*Xả tác lương hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.*

Dịch nôm:

*Xả tác hai phen bốn ngựa đá,
Non sông thiên cổ vững âu vàng.*

Về đến Thăng Long vua sai mở tiệc khao thưởng tướng sĩ, cho dân sự mở hội vui về ba ngày, gọi là *Thái bình diên yên*.

6. SỬ AN NAM SANG TÀU XIN HÒA. Quân nhà Nguyên sang đánh An Nam tuy thua hai ba phen thất, nhưng thế nhà Nguyên vẫn mạnh lắm, mà nước Nam ta sánh với nước Tàu lại là một nước nhỏ mọn, cô lập một mình, không nương tựa vào đâu được; nếu cứ tranh chiến mãi thì su thắng bại chưa biết ra thế nào, mà muốn dân lại phải lầm than, khổ sở. Vì những lẽ ấy, cho nên đến tháng mười năm Mậu Tý (1288) vua Nhân Tông sai quan là Đỗ Thiên Thử sang sứ nhà Nguyên, xin theo lệ cống hiến như xưa.

Nguyên chủ thấy quân mình thua mấy lần rồi, trong bụng cũng nản, cho nên cũng thuận cho thông hòa.

Tháng hai năm Kỷ Sửu (1289) Nhân Tông sai quan đưa bọn tướng Nguyên bị bắt là Tích Lệ, Cơ Ngọc về Tàu. Còn Phan Tiếp vì lo mà thành bệnh chết, vua sai hỏa táng, rồi cấp người ngựa cho vợ con đem hài cốt về nước. Các đầu mục cũng tha cho vô cả. Duy có Ô Mã Nhi giết hại nhiều người, vua căm tức vô cùng, không muốn tha về, nhưng lại ngại đường hòa hiếu, bèn dùng mưu của Hưng Đạo vương sai người đưa đi đến giữa bể, đánh đắm thuyền, cho chết đuối, mà Nguyên triều cũng không trách vào đầu được. Về sau vua Dục Tông bản triều nhà Nguyên xem đến chỗ này, có phê bốn chữ: "bất nhân phi nghĩa". Tưởng lời phê ấy cũng là chính đáng.

7. ĐỊNH CÔNG, PHẠT TỘI. Tháng tư năm Kỷ Sửu (1289) mới định công, phạt tội. Bao nhiêu những vương hầu đi đánh giặc Nguyên có công đều được thăng trật cả, còn các tướng sĩ khác họ mà ai có công to thì cho quốc tính. Nguyễn Khoái được phong tước hầu, cho ăn lộc một làng Khoái Lộ (tức là phủ Khoái bây giờ); Phạm Ngũ Lão được thăng làm Quân Thánh dự quân.

Các chúa Mường mà có công đem dân binh ra cự giặc cũng được phong hầu.

Vua lại sai văn thần ghi chép công trạng của các tướng hợp biên làm quyển sách gọi là *Trung hưng thực lục* và lại sai thợ vẽ tranh các tướng để treo ở gác công thần.

Định công xong rồi mới xét đến tội những người hàng giặc. Khi quân Nguyên đang cường thịnh, triều thần lắm kẻ hai lòng, có giấy má đi lại với giặc. Sau giặc thua chạy về bắc, triều đình bắt được tráp biếu hàng của các quan. Đình thần muốn lục ra để trị tội, nhưng Thượng hoàng nghĩ rằng làm tội những đồ tiểu nhân cũng vô ích, bèn sai đem đốt cả tráp đi, cho yên lòng mọi người. Duy những người nào quả thực là hàng với giặc, thì mới trị tội; hoặc đem đầy, hoặc xử tử. Vì thế bọn Trần Kiện, Trần Văn Lộng

tuy đã chết rồi, nhưng con cháu phải tước họ tên thất đức ra là họ **Mai**. Còn **Trần Ích Tắc**, thì vua nghĩ tình cặn thên không nỡ bỏ họ, nhưng phải gọi là **ả Trần**, nghĩa là bảo nhút nhát như đàn bà vậy.

Những quân dân thì được thứ tội cả, duy có hai làng **Bằng Hà**, **Ba Điểm** trước hết theo giặc, cả làng phải đồ làm binh lính, không khi nào được làm quan.

Thượng công, phạt tội xong rồi, Thượng hoàng về phủ **Thiên Trường**, đến tháng năm, năm **Canh Dần (1290)** thì mất.

Nhân Tông sai sứ sang cáo tang và xin phong.

8. ĐỊNH CUỘC HÒA HIẾU. Tự lúc **Thoát Hoan** thua về, vua nhà **Nguyên** tuy đã thuận cho hòa hiếu, nhưng trong bụng vẫn chưa nguôi giận, ý lại muốn cất binh sang đánh báo thù. Định thần can, xin để cho sứ sang dụ vua **An Nam** sang chầu xem đó, nếu không sang rồi hãy liệu. **Nguyên** chủ nghe lời, sai **Thượng thư Trương Lập Đạo** sang sứ **An Nam**. Nhưng vua **Nhân Tông** lấy có có tang không đi. Sai quan là **Nguyễn Đại Pháp** đi thay.

Nguyễn Đại Pháp sang **Tàu** nói năm sau vua **An Nam** sẽ sang chầu.

Qua năm sau **Nguyên** triều không thấy vua **An Nam** sang, lại sai **Lại bộ** thượng thư là **Lương Tăng** và **Lê bộ** thượng thư là **Trần Phu** sang giục **Nhân Tông** sang chầu.

Nhân Tông không đi, sai sứ là **Đào Từ Kỳ** đưa đồ vật sang cống **Tàu**.

Nguyên triều thấy vua **An Nam** không sang, định khởi binh sang đánh, bèn bắt giam **Từ Kỳ** ở **Giang Lăng**, rồi sai **Lưu Quốc Kiệt** và các tướng sửa soạn binh lương, chọn ngày phát binh. Lại sai **Trần Ích Tắc** đi theo, về hội ở **Tràng Sa**. Nhưng lúc đang sửa soạn, thì **Nguyên Thế Tổ** là **Hốt Tất Liệt** mất, **Nguyên Thành Tông** lên ngôi, mới bãi việc binh và cho sứ **An Nam** là **Đào Từ Kỳ** về nước.

Từ đó nhà **Nguyên** với nước **Nam** thông hòa, không có sự tranh chiến nữa.

CHƯƠNG IX

NHÀ TRẦN

Thời kỳ thứ hai (1293-1341)

- | | | |
|---------------------|---|----------------------------------|
| I. TRẦN ANH TÔNG | { | 1. Đức độ vua Anh Tông |
| | | 2. Trần Hưng Đạo vương mất |
| | | 3. Việc đánh Ai Lao |
| | | 4. Sự giao thiệp với Chiêm Thành |
| II. TRẦN MINH TÔNG | | |
| III. TRẦN HIẾN TÔNG | { | 1. Giặc Ngưu Hống |
| | | 2. Giặc Ai Lao |

I. TRẦN ANH TÔNG (1293-1314) Niên hiệu: Hưng Long

1. ĐỨC ĐỘ VUA ANH TÔNG. Thái tử Trần Thuyên lên ngôi, lúc là vua Anh Tông.

Anh Tông lúc đầu hay uống rượu và đêm thường hay lên ra ngoài đi chơi, có khi bị đổ vỡ lại phạm đến.

Một hôm uống rượu say đến nỗi Nhân Tông thượng hoàng ở Thiên Trường về kinh, các quan đều ra đón rước cả, mà vua vẫn nằm ngủ. Thượng hoàng giận lắm, truyền xa giá lập tức về Thiên Trường và hạ chiếu cho bách quan phải về đây hội nghị. Khi Anh Tông tỉnh rượu, biết thượng hoàng về kinh, sợ hãi quá, vội vàng chạy ra ngoài cung gặp một người học trò tên là Đoàn Như Hải mượn thảo bài biểu để dâng lên tạ tội, rồi cùng với Như Hải xuống thuyền đi suốt đêm đến phủ Thiên Trường. Thượng hoàng xem biểu rồi quả mắng một lúc, và tha lỗi cho Anh Tông. Về đến kinh sư, Anh Tông cho Đoàn Như Hải làm ngự sử trung tán, và từ đấy không uống rượu nữa.

Từ xưa đến nay vua An Nam vẫn có tục lấy chàm vẽ rồng vào đùi, nhưng Anh Tông không muốn theo tục ấy. Một hôm Thượng Hoàng bảo Anh Tông rằng: "Dòng dõi nhà mình vẫn vẽ mình để

nhớ gốc ngày xưa, nay nhà vua phải theo tục ấy mới được". Anh Tông tuy vâng mệnh nhưng lửa khi Thương hoàng hậu việc khác, lần đi không cho về. Từ đây vua An Nam mới không về mình nữa.

Tình vua Anh Tông hay vẽ; thường có làm một tập *Thủy oán tùy bút*, nhưng đến lúc sắp mất đem đốt đi không cho để lại. Sử có chép rằng khi Anh Tông đau nặng, hoàng hậu cho đi gọi thầy tăng về để làm lễ xem sự sinh tử, Anh Tông gạt đi mà bảo rằng: "Thầy tăng đã chết đầu mà biết được sự chết". Xem thế thì biết Anh Tông là một ông vua hiểu thảo và lại thông minh, cho nên việc triều chính thời bấy giờ có cương kỷ lắm.

Trong triều lại có những người tài giỏi hết lòng giúp việc nước. Ván như bọn ông Trương Hán Siêu, và như ông Phạm Ngũ Lão đều là người có tài trí cả.

Phạm Ngũ Lão là người làng Phú Ưng, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Dương¹¹¹, trước theo Trần Hưng Đạo vương đánh giặc Nguyên, lập được công to, Triều đình trọng dụng cho làm đại tướng. Ngũ Lão trí quân có kỷ luật, đại tướng hiệu như người nhà, ở với sĩ tốt cũng chịu cam khổ, cho nên vẫn gọi quân của ông ấy là *phụ tử chi binh*¹¹², đánh đâu được đấy, thành một người danh tướng nước Nam ta.

Ông Phạm Ngũ Lão đã giỏi nghề võ, lại hay nghề văn, thường ngâm bài thơ thuật hoài sau:

*Hoành sóc giang sơn cáp kỷ thu¹¹³
Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu.*

¹¹¹ Đây giờ thuộc tỉnh Hưng Yên.

¹¹² Bài này có người dịch ra năm như sau.

*Nặng gươm non sông trải mấy thu,
Ba quân hùng hổ khí thôn ngưu.
Công danh nếu để còn vướng nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.*

¹¹³ phụ tử chi binh: đoàn quân có tình như cha con

Thời bấy giờ vua hiền, tôi trung, phép tắc nghiêm trang, thường phạt phân minh, chính trị không có điều gì hổ dỏ. Việc học hành mở mang rộng rãi, cho nên những người có tài văn học như bọn ông Mạc Đĩnh Chi, ông Nguyễn Trung Ngạn đều được thi đỗ, ra làm quan giúp việc Triều đình. Thật là một thời rất thịnh về đời nhà Trần vậy.

2. TRẦN HƯNG ĐẠO VƯƠNG MẤT. Trong đời vua Anh Tông có mấy người danh tướng như là: Thượng tướng Trần Quang Khải, thống trận Chương Dương ngày trước, mất năm Giáp Ngọ (1294), và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn mất ngày 20 tháng tám năm Canh Tí (1300).

Hưng Đạo vương là một người danh tướng đệ nhất nước Nam, đánh giặc Nguyên có công to với nước, được phong làm *Thái sư, Thượng phụ, Thượng quốc công, Bình bát đại nguyên sùng, Hưng Đạo đại vương*. Vua lại sai người về Vạn Kiếp làm sinh từ để thờ ngài ở chỗ dinh cũ của ngài đóng ngày trước.

Hưng Đạo vương làm quan đến đời vua Anh Tông thì xin về trí sĩ ở Vạn Kiếp. Khi ngài sắp mất, vua Anh Tông có ngự giá đến thăm, nhận thấy ngài bệnh nặng, mới hỏi rằng: "Thượng phụ một mai khuất núi, phòng có quân bắc lại sang thì làm thế nào?".

Hưng Đạo Vương tâu rằng: "*Nước ta thuở xưa, Triệu Võ vương dựng nghiệp, Hàn đế đem binh đến đánh, Võ vương sai dân đốt sạch đồng áng, không để lương thảo cho giặc chiếm được, rồi đem đại quân sang châu Khâm, châu Liêm đánh quận Trảng Sa*"¹³¹,

¹³¹ Chỗ này Hưng Đạo vương nói lầm; Triệu Võ vương đóng đô ở Phiên Ngung tức là ở gần thành Quảng Châu bây giờ, mà châu Khâm, châu Liêm thì ở giáp giới nước ta. Lẽ nào đi đánh Trảng Sa ở tỉnh Hồ Nam mà lại quay trở lại châu Khâm, châu Liêm. Chắc hẳn người mình ngày trước không thuộc địa đồ và có lẽ rằng Hưng Đạo vương lúc nói chuyện đó cũng tưởng là kinh đô của Triệu Võ vương ở đâu bên nước ta bây giờ, cho nên mới nói như thế chăng?

dùng đoàn binh mà đánh được, đó là một thời. Đến đời Đinh, Lê, nhiều người hiền lương giúp đỡ, bấy giờ nước Nam đang cường, vua tôi đồng lòng, bụng dân phấn chấn; mà bên Tàu đang lúc suy nhược, cho nên ta đập thành Bình Lỗ (thuộc Thái Nguyên) phá được quân nhà Tống, đó là một thời. Đến đời nhà Lý, quân Tống sang xâm, Lý đế sai Lý Thường Kiệt đánh mặt Khâm, Liêm, dồn đến Mai Lĩnh, quân hàng, tướng dưng, đó là có thể đánh được. Kế đến bản triều, giặc Nguyên kéo đến vây bọc bốn mặt, may được vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước dốc sức lại mà đánh, mới bắt được tướng kia, cũng là lòng trời giúp ta mới được thế.

Đại đế, kẻ kia cớ có tráng trợn, mà ta thì cớ có đoàn binh; lấy đoàn chống nhau với tráng, phép dùng binh thường vẫn phải thế. Còn như khi nào quân giặc kéo đến ầm ầm, như gió, như lửa, thế ấy lại dễ chống. Nếu nó dùng cách dần dà, như tầm ăn lá, thông thả mà không ham của dân, không cần lấy mau việc, thế ấy mới khó trị; thì ta nên kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền biến, vì như đánh cờ, phải tùy cơ mà ứng biến, dùng binh phải đồng lòng như cha con một nhà, thì mới có thể đánh được. Cách ấy cốt phải tự lúc bình thì khoan sức cho dân, để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả”.

Anh Tông chịu lời ấy là rất phải.

Được mấy hôm thì ngày mải, vua cùng các quan ai nấy đều cảm thương lắm.

Hưng Đạo vương thực là hết lòng với vua, với nước, tuy rằng uy quyền lừng lẫy, mà vẫn giữ chức phận làm tôi, không dám điều gì kiêu ngạo. Đang khi quân Nguyên quấy nhiễu, ngài cảm bình quyền, Thánh Tông, Nhân Tông cho ngài được chuyên quyền phong tước: trừ ra tự tước hầu trở xuống, cho ngài được phong trước rồi mới tâu sau. Thế mà ngài không dám tự tiện phong thưởng cho ai cả; phạm những nhà giàu mà ngài có quyền tiền gạo để cấp cho quân ăn, ngài chỉ phong cho làm giả lang tướng mà thôi,

nghĩa là tương cho vay lương. Ngài cần thận như thế và ở với ai cũng thật là công chính cho nên đến khi ngài mất, tự vua cho chí bách tính ai cũng thương tiếc. Nhân dân nhiều nơi lập đền thờ phụng để ghi nhớ cái công đức của ngài.

3. VIỆC ĐÁNH AI LAO. Từ khi quân nhà Nguyên thua chạy về Tàu rồi, phía bắc được yên, nhưng ở phía tây nam có quân Ai Lao thường hay sang quấy nhiễu ở mạn Thanh Hóa, Nghệ An. Trước vua Nhân Tông đã thân chinh đi đánh mấy lần. Quân Lào tuy thua, nhưng hễ quan quân rút về, giặc lại sang cướp phá. Sau Anh Tông sai tướng quân là Phạm Ngũ Lão đi đánh ba bốn phen nữa. Đánh trận nào quân Lào cũng bị giết hại rất nhiều, cho nên từ đó phía Thanh, Nghệ, mới được yên.

4. SỰ GIAO THIỆP VỚI CHIÊM THÀNH. Nước Chiêm Thành đối với An Nam từ ngày nhà Trần lên làm vua, hai nước không có điều gì lời thối. Đến khi Nhân Tông đi đánh Lào trở về, thì bỏ đi tu, trước ở chùa Vô Lâm (làng Vô Lâm, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình), sau về ở An Tử Sơn (huyện Yên Hưng, Quảng Yên). Năm Tân Sửu (1301) Thượng hoàng đi sang Chiêm Thành xem phong cảnh, có ước gả Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân. Được ít lâu Chế Mân cho người đưa vàng bạc và các sản vật sang cống và xin cưới. Triệu thần có nhiều người không thuận. Chế Mân lại xin dâng châu Ô và châu Ri để làm lễ cưới, bấy giờ Anh Tông mới quyết ý thuận gả. Đến tháng sáu năm Bình Ngộ (1306) cho công chúa về Chiêm Thành.

Sang năm sau (1307) vua Anh Tông thu nhận hai châu Ô và Ri, đổi tên là Thuận châu và Hóa châu, rồi sai quan là Đoàn Nhữ Hài vào kinh lý và đặt quan cai trị.

Huyền Trân công chúa lấy Chế Mân chưa được một năm thì Chế Mân mất, mà theo tục Chiêm Thành, hễ khi vua đã chết, thì các hầu phải hỏa thiêu chết theo.

Anh Tông được tin ấy, sai Trần Khắc Chung giả mượn tiếng vào thăm để tìm kế đưa công chúa về.

Từ khi Chế Mân mất rồi, Chế Chi lên làm vua Chiêm Thành. Nhưng Chế Chi hay phản trắc, không giữ những điều giao ước trước, cho nên năm Tân Hợi (1311) Anh Tông cùng với Huệ Vô vương Trần Quốc Chấn, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư phân binh làm ba đạo sang đánh Chiêm Thành, bắt được Chế Chi đem về An Nam và phong cho người em là Chế Đà A Bà làm vua Chiêm Thành.

Chế Chi về An Nam được phong là Hiệu Thuận vương, nhưng chẳng được bao lâu thì mất ở huyện Gia Lâm. Vua sai đưa hỏa táng. Từ đó về sau nước Chiêm và nước Nam thành ra có điều thù oán mãi.

Năm Mậu Thân (1308) Nhân Tông thượng hoàng mất ở chùa Yên Tử Sơn. Năm Giáp Dần (1314) Anh Tông nhường ngôi cho thái tử Mạnh, rồi về làm Thái thượng hoàng ở phủ Thiên Trường đến năm Canh Thân (1320) thì mất.

Anh Tông trị vì được 21 năm, nhường ngôi được 6 năm, thọ 54 tuổi.

II. TRẦN MINH TÔNG (1314-1329)

Niên hiệu: Đại Khánh (1314-1323) - Khai Thái (1324-1329)

Năm Giáp Dần (1314) Thái tử Mạnh lên ngôi làm vua, ước là vua Minh Tông.

Thời bấy giờ làm quan tại triều có Đoàn Nhữ Hài, Phạm Ngộ Lão, Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An v.v... đều là những người có tài cán trí lực cả.

Trong nước được yên trị; giao hiếu với nước Tàu thì tuy rằng có lời thôi về đường phân địa giới, nhưng đại khái vẫn được hòa hảo. Duy chỉ có nước Chiêm Thành tự khi Chế Chi chết rồi, thì người Chiêm cứ hay sang quấy nhiễu ở phía nam, cho nên phải dùng đến can qua. Năm Mậu Ngọ (1318) Minh Tông sai Huệ Vô vương Trần Quốc Chấn và tướng quân Phạm Ngộ Lão đem binh đi đánh, vua Chiêm là Chế Năng phải bỏ thành mà chạy.

Còn những việc chính trị ở trong nước, thì năm Ất Mão (1315) lập lệ cấm người trong họ không được di thừa kiện nhau; năm Bính Thìn (1316) duyệt định văn võ quan cấp; năm Quý Hợi (1323) mở khoa thi Thái học sinh; năm ấy lại cấm quân sĩ không được vẽ mình như trước. Nước ta bỏ thói vẽ mình từ đấy.

Minh Tông vốn là ông vua có lòng nhân hậu, hay thương yêu nhân dân, nhưng chỉ vì nghe nịnh thần cho nên giết oan Huệ Võ Vương Trần Quốc Chấn, là người làm quan có công với nước.

Trần Quốc Chấn là thân sinh ra Hoàng hậu và lại có công đi đánh Chiêm Thành thắng trận mấy lần. Nhưng vì Hoàng hậu chưa có hoàng tử, triều thần phân ra làm hai đảng, một đảng thì có Văn Hiến hầu và Trần Khắc Chung, xin lập hoàng tử Vượng là con bà thứ, làm thái tử. Một đảng thì có Trần Quốc Chấn xin chờ cho Hoàng hậu có con trai rồi sẽ lập Thái tử.

Sau Văn Hiến hầu cho tên Trần Nhạc là đầy tớ của Trần Quốc Chấn một trăm lạng vàng xui nó vu cáo cho Quốc Chấn làm mưu phản. Minh Tông bắt Quốc Chấn đem giam ở chùa Tư Phúc.

Trần Khắc Chung xin vua trừ Quốc Chấn đi, lấy lẽ rằng bắt hổ thì dễ, thả hổ thì khó. Minh Tông nghe lời ấy, cấm không cho Quốc Chấn ăn uống gì cả, đến nỗi khát nước quá, Hoàng hậu phải lấy áo nhúng xuống nước rồi mặc vào vắt ra cho uống. Uống xong thì chết. Sau có người vợ lẽ tên Trần Nhạc ghen nhau với vợ cả, đi tố cáo ra sự Trần Nhạc lấy vàng và sự vu cáo cho Trần Quốc Chấn. Bấy giờ mới rõ cái tình oan của một người trung thần.

Minh Tông làm vua đến năm Ất Tị (1329), thì nhường ngôi cho Thái tử Vượng, rồi về làm Thái thượng hoàng.

III. TRẦN HIẾN TÔNG (1329-1341) *Niên hiệu: Khai Hữu*

Thái tử Vượng mới có 10 tuổi, lên làm vua, tức là vua Hiến Tông.

Hiến Tông chỉ làm vua lấy vì mà thôi, quyền chính ở cả tay Minh Tông thượng hoàng, cho nên tuy ngài có làm vua được non 13 năm, nhưng không được tự chủ việc gì.

1. GIẶC NGƯU HỒNG. Minh Tông thượng hoàng vừa nhường ngôi xong, thì ở mạn Đà Giang có Mường Ngưu Hồng làm loạn. Thượng Hoàng phải thân chinh đi đánh. Người Ngưu Hồng ở trại Chiêm Chiêu đưa thư đến giả xin hàng. Nhưng khi đạo quân ở Thanh Hóa đi đến nơi, thì bị người ở trại ấy đổ ra đánh, phải thua chạy. Thượng hoàng đem đại binh tiến lên, thanh thế lừng lẫy, quân Ngưu Hồng bỏ chạy cả vào rừng. Quân giặc tuy thua nhưng không trừ hết được, mãi đến năm Đinh Sửu (1337) tướng nhà Trần là Hưng Hiếu vương chém được thủ đảng Ngưu Hồng ở trại Trịnh Kỳ, thì giặc ấy mới yên.

2. GIẶC AI LAO. Trong khi giặc Ngưu Hồng còn đang quấy nhiễu, giặc Ai Lao lại sang đánh phá. Năm Giáp Tuất (1384) Minh Tông thượng hoàng lại phải thân chinh đi đánh. Sai ông Nguyễn Trung Ngạn vào Thanh Hóa sung chức Phát vận sứ để vận lương đi trước, Thượng hoàng đem đại quân vào sau. Khi đại quân vào đến Kiềm Châu (thuộc huyện Tương Dương, Nghệ An), quân Ai Lao nghe tiếng đều bỏ chạy cả.

Thượng hoàng bèn sai ông Nguyễn Trung Ngạn làm bài bia khắc trên núi để ghi công. Bài bia ấy chữ to bằng bàn tay, khắc vào đá sâu một tấc, đến nay hãy còn.

Văn bài bia ấy dịch ra chữ nôm như sau:

"Chương Nghiêu Văn Triệt Thái thượng hoàng là vua thứ sáu đời nhà Trần, nước Hoàng Việt, chịu mệnh trời nhất thống cõi trung hạ, trong đất ngoài bể đều cùng thần phục. Nước Ai Lao nhỏ mọn kia dám ngạnh vương hóa; cuối mùa thu năm Ất Hợi vua thân đem sáu quân đi tuần cõi tây, Thế tử nước Chiêm Thành, nước Chân Lạp, nước Tiêm La và tù trưởng các đạo mán là Qui, Cầm, Xa, Lạc, tù trưởng rợ Bồ Man mới phụ và các bộ Mán Thanh Xa đều mang phương vật tranh nhau đến đón rước. Chỉ có tên nghịch Bổng cứ giữ mê tối, sợ phải tội chưa lại chầu ngay. Cuối mùa đông vua đóng quân ở cánh đồng Cự, thuộc châu Mật, sai các tướng

và quân rộ mọi vào tận nước, nghịch Bổng theo gió chạy trốn. Vua mới xuống chiếu đem quân về. Lúc bấy giờ là ngày tháng chạp nhuận năm Ất Hợi, niên hiệu Khai Hựu thứ 7, khắc vào đá".

Xem văn tự thì hình như việc Minh Tông thương hoàng đi đánh Ai Lao thật là hồng hách lắm, nhưng cứ sự thực thì quân ta bấy giờ chưa ra khỏi cõi, mà giặc Ai Lao vẫn chưa trừ được. Còn như việc thế tử nước Chân Lạp và nước Tiêm La v.v. sang chầu, thì thiết tưởng đây là một lối làm văn của nhà làm bia nói cho trân trọng đó mà thôi, chứ chưa chắc đã hợp với sự thực.

Năm sau quân Ai Lao lại sang cướp ở ấp Nam Nhung (thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An). Minh Tông thương hoàng lại ngự giá đi đánh lần nữa. Ngài sai quan Kinh lược đại sứ tỉnh Nghệ An là Đoàn Nhữ Hài làm Đô đốc chư quân. Đoàn Nhữ Hài khinh quân Lào hèn yếu, chắc đánh là tất được. Đến khi đem quân đến ấp Nam Nhung qua sông Tiệt La chẳng may phải hùm có sương mù, bị phục binh của Lào đổ ra đánh, quan quân thua chạy cả xuống sông, chết đuối nhiều lắm. Đoàn Nhữ Hài cũng chết đuối.

Xét ra nước Ai Lao đã sang quấy nhiễu đất An Nam từ đời vua Nhân Tông và vua Anh Tông. Quan quân đã phải đi đánh nhiều lần, nhưng lần nào đánh xong thì cũng chỉ yên được độ vài ba năm, rồi giặc lại sang phá. Mà quan quân có đi đánh thì cũng đánh cho nó dừng sang ăn cướp ở đất mình nữa mà thôi, chứ không có lúc nào định chiếm giữ đất Lào cả. Có lẽ là tại đất Lào nhiều rừng lắm núi, phải sơn lâm thủy chương, đường sá xa xôi, vận tải khó nhọc, cho nên quân ta không ở được lâu. Còn người Lào thì họ thuộc đường sá, quen phong thổ, tiến thoái tùy tiện; thắng trận thì họ tiến lên đánh, bại trận thì họ rút quân đi, mình không biết đâu mà đuổi. Bởi thế cho nên quân ta vẫn đánh được giặc mà giặc vẫn còn, thành ra cứ phải đi đánh mãi.

Hiên Tông làm vua đến năm Tân Tị (1341) thì mất, trị vì được 13 năm, thọ 23 tuổi.

CHƯƠNG X

NHÀ TRẦN

Thời kỳ thứ ba (1341-1400)

- | | | |
|--|---|------------------------------------|
| I. TRẦN DỤ TÔNG | { | 1. Việc chính trị |
| | | 2. Việc giao thiệp với nước Tàu |
| | | 3. Việc giao thiệp với Chiêm Thành |
| | | 4. Dương Nhật Lễ |
| II. TRẦN NGHỆ TÔNG | | |
| III. TRẦN DUỆ TÔNG | { | 1. Việc chính trị |
| | | 2. Sự thi cử |
| | | 3. Việc đánh Chiêm Thành |
| | | 1. Chiêm Thành sung phá Thăng Long |
| IV. TRẦN PHẾ Đế | | 2. Tình thế nước Nam |
| | | 3. Nhà Minh sách nhu hòa |
| | | 4. Nghệ Tông thất chính |
| | | 5. Lê Quý Ly giết Đế Hiến |
| V. TRẦN THUẬN TÔNG | | 1. Phạm Sư Ôn khởi loạn |
| | | 2. Chế Bồng Nga tử trận |
| | | 3. Lê Quý Ly chuyên quyền |
| | | 4. Nghệ Tông mất |
| VI. LÊ QUÍ LY MƯU SỰ
THOÁN ĐOẠN | | 1. Việc tàu chánh |
| | | 2. Việc học hành |
| | | 3. Việc cau trị |
| | | 4. Lập Tây Đô |
| | | 5. Sự phế lập: Trần Thiệu Đế |

I. TRẦN DỤ TÔNG (1341-1369)

Niên hiệu: Thiệu Phong (1341-1357) - Đại Trị (1358-1369)

1. VIỆC CHÍNH TRỊ. Hiến Tông không có con, Minh Tông thượng hoàng lập người em tên là Hạo lên làm vua, tức là vua Dụ Tông.

Trong những năm Thiệu Phong, là mười mấy năm đầu, tuy Dụ Tông làm vua, nhưng quyền chính trị ở Minh Tông thượng hoàng quyết đoán cả, cho nên dẫu có phải mấy năm tai biến mất

mùa đói khổ, nhưng việc chính trị còn có thứ tự. Từ năm Đại Trị nguyên niên (1358) trở đi, Thượng hoàng mất rồi, bọn cựu thần như ông Trương Hán Siêu, ông Nguyễn Trung Ngạn cũng mất cả, từ đó việc chính trị bỏ trẻ nãi. Kẻ gian thần mỗi ngày một đặc chí. Ông Chu Văn An là một nhà danh nho thời bấy giờ và đang làm quan tại triều, thấy chính trị bại hoại, làm sớ dâng lên xin chém bảy người quyền thần. Vua không nghe, ông ấy bỏ quan về ở núi Chí Linh.

Vua Dụ Tông về sau cứ rượu chè chơi bời, xây cung điện, đào hồ đắp núi, rồi lại cho gọi những người nhà giàu vào trong điện để đánh bạc. Bất vương hầu công chúa phải đặt chuyện hát tuống¹¹ và bắt các quan thi nhau uống rượu, ai uống rượu được một trăm thăng thì thưởng cho hai trật.

Chính sự như thế, cho nên giặc cướp nổi lên như ong dấy: ở mạn Hải Dương thì có giặc Ngô Bệ làm loạn ở núi Yên Phụ; ở các nơi thì chỗ nào cũng có giặc nổi lên cướp phá. Dân tình khổ sở, năm nào cũng phải đói kém. Cơ nghiệp nhà Trần bắt đầu suy từ đây.

2. VIỆC GIAO THIỆP VỚI NƯỚC TÀU. Bấy giờ ở bên Tàu, nhà Nguyên đã suy, trong nước rối loạn, có bọn Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành, Chu Nguyên Chương khởi binh đánh phá.

Chu Nguyên Chương dấy binh ở đất Từ Châu (tỉnh An Huy), chiếm giữ thành Kim Lăng, rồi trong 15 năm dứt được nhà Nguyên dẹp yên thiên hạ, dựng nên cơ nghiệp nhà Minh.

Năm Mậu Thân (1368) Minh Thái Tổ sai sứ đưa thư sang dụ nước ta, Dụ Tông sai quan Lễ bộ Thị lang là Đào Văn Dích sang ứng.

Nước Nam ta bấy giờ tuy đã suy nhược, nhưng mà nhà Minh mới định xong thiên hạ, còn phải sửa soạn việc nước, chưa dõm đến nước mình, cho nên cũng chưa có việc gì quan trọng lắm.

¹¹ Khu quán nhà Trần đánh được quân nhà Nguyên, có bắt được một tên hát bội là Lý Nguyên Cát, sau nó ở lại nước ta lấy cổ truyền mà đặt thành bài tuồng, rồi dạy người mình hát. Khi con hát ra làm trò thì mặc áo gối, áo vóc, theo nhịp đàn nhịp trống mà hát. Sự hát tuồng của Việt Nam bắt đầu từ đây.

3. VIỆC GIAO-THIỆP VỚI CHIÊM THÀNH. Từ khi vua nước Chiêm Thành là Chế A Nan mất rồi, con là Chế Mỗ và rể là Bồ Đề tranh nhau làm vua. Người Chiêm Thành bỏ Chế Mỗ mà theo Bồ Đề; qua năm Nhâm Thìn (1352) Chế Mỗ chạy sang An Nam cầu cứu.

Đến năm Quý Tỵ (1353) Dụ Tông cho quân đưa Chế Mỗ về nước, nhưng quan quân đi đến đất Cổ Luy (thuộc Quảng Nghĩa) bị quân Chiêm đánh thua, phải chạy trở về. Chế Mỗ cũng buồn rầu chẳng bao lâu thì chết.

Người Chiêm Thành từ đây được thể cớ sang cướp phá ở đất An Nam.

Năm Đinh Tỵ (1367), Dụ Tông sai Trần Thế Hưng và Đỗ Tử Bình đi đánh Chiêm Thành. Quan quân đi đến Chiêm động (thuộc phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam) bị phục quân của Chiêm Thành đánh bất mất Trần Thế Hưng, Đỗ Tử Bình đem quân chạy trở về.

Người Chiêm thấy binh thế nước Nam suy nhược, có ý khinh dễ, cho nên qua năm Mậu Thân (1368) vua nước Chiêm cho sứ sang đòi đất Hóa châu. Việc đòi Hóa châu này thì sứ chỉ chép qua đi mà thôi. Và bấy giờ ở nước Nam ta, vua Dụ Tông chỉ lo việc hoang chơi, không tưởng gì đến việc võ bị; mà ở bên Chiêm Thành thì có Chế Bồng Nga là một ông vua anh hùng, có ý đánh An Nam để rửa những thù trước. Vậy cho nên hết sức tập trận, luyện binh; bắt quân lính phải chịu khó nhọc cho quen, dân trận voi cho tiện đường lui tới; tháng thì cho voi đi trước để xông đột, bại thì cho voi đi sau để ngăn giữ quân nghịch. Nhờ cách xếp đặt có thứ tự, dụng binh có kỷ luật như thế, cho nên quân Chiêm Thành từ đó mạnh lắm, sau đánh phá thành Thăng Long mấy lần, làm cho vua tôi nhà Trần phải kính sợ mấy phen.

4. DƯƠNG NHẬT LÊ (1369-1370). Năm Kỷ Dậu (1369), vua Dụ Tông mất, không có con. Triều đình định lập Cung Định vương là anh Dụ Tông lên làm vua, nhưng mà bà Hoàng Thái Hậu nhất định lập người con nuôi của Cung Túc vương là Dương Nhật Lê.

Nguyên mẹ Nhật Lễ là người con hát, lấy người hát bội tên là Dương Khương, có thai rồi mới bỏ Dương Khương mà lấy Cung Túc vương, sinh ra Nhật Lễ. Nay lên làm vua, Nhật Lễ muốn cải họ là Dương để dứt ngôi nhà Trần, rồi giết bà Hoàng thái hậu và Cung Định vương.

Bấy giờ Cung Tĩnh vương Phủ ở chỗ Kinh sư cũng sợ bị hại, và lại tính khí cũng nhu nhược, không có ý tranh cạnh, mới bỏ trốn lên mạn Đà Giang. Các quan tôn thất nhà Trần mới hội nhau đem binh về bắt Nhật Lễ giết đi, rồi rước Cung Tĩnh vương về làm vua. Tức là vua Nghệ Tông.

II. TRẦN NGHỆ TÔNG (1370-1372) *Niên hiệu: Thiệu Khánh*

Khi Nghệ Tông giết Nhật Lễ rồi, mẹ Nhật Lễ chạy sang Chiêm Thành, xin vua nước ấy là Chế Bồng Nga đem quân sang đánh An Nam. Quân Chiêm vượt bể vào cửa Đại An, kéo lên đánh Thăng Long. Quan quân đánh không nổi. Nghệ Tông phải lánh mình chạy sang Đông Ngạn (ở Cổ Pháp làng Đình Bảng). Quân Chiêm vào thành, đốt sạch cung điện, bắt đàn bà con gái, lấy hết các đồ báu ngọc, rồi rút quân về.

Nghệ Tông là một ông vua nhu nhược, việc gì cũng để cho người ngoại thích là Lê Quý Ly quyết đoán cả.

Quý Ly là dòng dõi người ở Chiết Giang bên Tàu, tổ là Hồ Hưng Dật, từ đời Ngũ Quý sang ở nước ta, làng Bào Dật, huyện Quỳnh Lưu. Sau ông tổ từ đại là Hồ Liêm dời ra ở Thanh Hóa, làm con nuôi nhà Lê Huân, cho nên mới đổi họ là LÊ. Lê Quý Ly có hai người cô lấy vua Minh Tông. Một người sinh ra vua Nghệ Tông, một người sinh ra vua Duệ Tông. Vì thế cho nên Nghệ Tông càng tin dùng lắm, phong cho làm Khu mật đại sứ, lại gia tước Trung tuyên hầu.

Năm Nhâm Tý (1372) Nghệ Tông truyền ngôi cho em là Kính, rồi về ở phủ Thận Trường làm Thái thượng hoàng.

III. TRẦN DUỆ TÔNG (1372-1377) *Niên hiệu: Long Khánh*

1. VIỆC CHÍNH TRỊ. Thái tử Kính lên ngôi, tức là vua Duệ Tông, lập Lê thị làm hoàng hậu (Lê thị là em họ Quý Ly).

Duệ Tông có tính quyết đoán hơn Nghệ Tông, nhưng mà quyền bính vẫn ở tay Nghệ Tông thượng hoàng cả.

Bấy giờ quân Chiêm Thành cứ sang quấy nhiễu mãi, vua Duệ Tông quyết ý đi đánh báo thù, bèn hạ chiếu luyện tập quân lính, làm chiến thuyền, và tích lương thảo để phòng việc chinh chiến, rồi đặt thêm quan hiệu, cho Quý Ly làm Tham mưu quân sự; đổi đất Hoan châu làm Nghệ An, Diễn châu làm Diễn Châu lộ, Lâm Bình phủ làm Tân Bình phủ, rồi sai quan bắt dân sửa sang đường sá từ Cầu Chân (Thanh Hóa) cho đến huyện Hà Hoa (tức là huyện Kỳ Anh bây giờ).

2. SỰ THI CỬ. Tuy bấy giờ lo việc võ bị nhiều, nhưng cũng không quên việc văn học; năm Giáp Dần (1374) mở khoa thi tiến sĩ, lấy hơn 50 người cho áo mũ vinh quy. Trước vẫn có thi thái học sinh, đến bấy giờ mới đổi ra làm thi tiến sĩ.

3. VIỆC ĐÁNH CHIÊM THÀNH. Năm Bình Thìn (1376) quân Chiêm lại sang phá ở Hóa châu. Duệ Tông định thân chinh đi đánh. Đình thần can không được. Sai quan dân Thanh Hóa, Nghệ An, vận tải 5 vạn thạch lương vào Hóa châu, rồi rước Thượng hoàng lên duyệt binh ở Bạch Hạc. Nhân năm ấy vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga đem sang cống 15 mâm vàng, quan trấn thủ Hóa châu tên là Đỗ Tử Bình lấy đi, rồi dâng sớ về nói dối rằng Chế Bồng Nga ngạo mạn vô lễ, xin vua cử binh sang đánh. Được tin ấy, Duệ Tông quyết ý đi đánh; sai Quý Ly đốc vận lương thực đến cửa bể Di Luân (thuộc huyện Bình Chính, Quảng Bình) và tự lĩnh 12 vạn quân, cả thủy bộ cùng tiến; đi đến cửa bể Nhật Lệ (ở làng Đồng Hới, huyện Phong Lộc, Quảng Bình) đóng lại một tháng để luyện tập sĩ tốt.

Qua tháng giêng năm Đinh Tỵ (1377) mới tiến quân vào cửa Thị Nại (tức là cửa Qui Nhơn) đánh lấy đồn Thạch Kiều và đóng Kỳ Mang, rồi kéo quân đến đánh thành Đồ Bàn là Kinh đô Chiêm Thành ⁽²⁾.

Chế Bồng Nga lập đồn giữ ở ngoài thành, rồi cho người sang giả hàng nói rằng Chế Bồng Nga đã bỏ thành chạy trốn rồi, chỉ còn có thành không mà thôi, xin tiến binh sang ngay. Duệ Tông lấy điều ấy làm thật, hạ lệnh truyền tiến binh vào thành. Đại tướng là Đỗ Lễ can mãi vua không nghe. Khi quân gần đến thành Đồ Bàn, quả nhiên bị quân Chiêm đổ ra vây đánh. Quan quân thua to; Duệ Tông chết ở trận, tướng sĩ quân lính chết mười phần đến bảy tám.

Bảy giờ Đỗ Tử Bình lĩnh hậu quân không đem binh lên cứu, Lê Quý Ly cũng bỏ chạy về. Thế mà hai người về kinh, Nghệ Tông thượng hoàng chỉ giáng Đỗ Tử Bình xuống làm lính mà thôi.

IV. TRẦN PHẾ ĐẾ (1377-1388) *Niên hiệu: Xương Phú*

Thượng Hoàng được tin Duệ Tông chết trận rồi, bèn lập con Duệ Tông là Hiến lên nối ngôi, tức là vua Phế Đế.

1. CHIÊM TIỀN SANG PHÁ THĂNG LONG. Quân Chiêm Thành đã phá được quân An Nam và giết được Duệ Tông rồi, qua tháng sau đem quân sang đánh Thăng Long. Thượng hoàng nghe tin giặc đến, sai tướng ra giữ Đại An hải khẩu. Giặc biết chỗ ấy có phòng bị, đi vào cửa Thần Phù (sông Chính Đại, thuộc huyện Yên Mô, Ninh Bình) rồi lên cướp phá thành Thăng Long, không ai chống giữ được.

Tháng năm năm Mậu Ngọ (1378) quân Chiêm Thành lại sang đánh Nghệ An, rồi lại vào sông Đại Hoàng lên đánh Thăng Long lần nữa.

⁽²⁾ Thành Đồ Bàn bây giờ hãy còn di tích ở huyện Tuy Viễn, tỉnh Khánh Hòa.

Quân Chiêm Thành biết nước Nam suy nhược, cứ sang cướp phá. Năm Canh Thân (1380) lại sang phá ở đất Thanh Hóa, Nghệ An. Vua sai Lê Quý Ly lĩnh thủy binh, Đỗ Tử Bình lĩnh bộ binh vào giữ ở Ngu Giang, huyện Hoàng Hóa (Thanh Hóa). Lê Quý Ly đánh đuổi được quân Chiêm về. Đến năm Nhâm Tuất (1382) quân Chiêm lại sang đánh ở đất Thanh Hóa. Lê Quý Ly cùng với tướng quân Nguyễn Đa Phương giữ ở bến Thần Đầu (Ninh Bình). Nguyễn Đa Phương phá được quân Chiêm, đuổi đánh đến đất Nghệ An mới thôi.

Từ khi đánh được trận Ngu Giang và trận Thần Đầu, quân thế An Nam đã hơi nổi, cho nên sang tháng giêng năm Quý Hợi (1383) Thượng Hoàng sai Quý Ly vào đến Lại Bộ Nương Loan (tức là cửa Nương Loan bây giờ, ở huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh) phải bảo đánh nát mất nhiều thuyền, lại phải rút quân về.

Qua tháng sáu năm ấy, Chế Bồng Nga cùng với tướng là La Khải đem quân đi đường sơn lộ ra đông ở Khố Mộc (?) đất Quảng Oai. Ở kinh sư nghe tin giặc Chiêm lại sang, Thượng hoàng sai tướng là Mật Ôn ra giữ ở châu Tam Kỳ ở địa hạt Quốc Oai, nhưng Mật Ôn bị quân Chiêm đánh bất mất. Thượng hoàng sợ hãi, sai Nguyễn Đa Phương ở lại kinh sư làm đồn giữ thành, rồi cùng với vua chạy sang Đông Ngạn. Bây giờ có người niu thuyền lại xin Thượng hoàng cứ ở lại kinh sư mà chống giữ với giặc, Thượng hoàng không nghe.

Quân Chiêm Thành bây giờ ra vào nước Nam ta như đi vào chỗ không người, cho nên trong mấy năm mà vào phá kinh thành ba lần; ba lần Thượng hoàng cùng đế Hiến phải bỏ thành mà chạy. Thế mà đến khi giặc về rồi, cũng không sửa sang gì để phòng bị về sau, thật là làm nhục cái tiếng con cháu Trần Hưng Đạo vương.

2. TÌNH THẾ NƯỚC NAM. Trong nước bây giờ dân tình đói khổ, nhà vua thì sợ giặc phải đưa của đi chôn ở trên núi Thiên Kiện, tức là núi Kiện Khê, huyện Thanh Liêm. Ở ngoài bờ cõi thì người

Chiêm nay vào đánh chỗ này, mai vào phá chỗ khác, nhà nước mỗi ngày một hèn yếu, đến nỗi phải nhờ đến lù táng nhân là bọn Đại Nạn thiên sư đi đánh giặc Chiêm.

Thuế má thì càng ngày càng nặng. Trước dân An Nam có phải đinh ngạch chịu thuế, sống không kể, chết không trừ, ai đã làm lính, thì cả đời chỉ phải làm lính, chứ không bao giờ được làm quan. Còn những người có điền thổ thì phải đóng tiền, ai không có gì thì thôi. Khi nào có binh sự, thì những người có ruộng, có đồng dâu, hay là có đám cá phải chịu thóc, tiền và vải, để cho quân dùng. Đến nay giặc giả luôn, kho tàng trống hốc. Đỗ Tử Bình ⁽⁹⁾ xin với vua bắt mỗi suất đinh mỗi năm phải đóng 3 quan tiền thuế. Thuế thân sinh ra từ đấy.

3. NHÀ MINH SÁCH NHIỀU. Ở bên Tàu thì bấy giờ nhà Minh đã dứt được nhà Nguyên, lại có ý dìm đất An Nam. Thường thường cho sứ đi lại sách cái nọ, đòi cái kia; năm Giáp Tý (1384) Minh Thái Tổ cho sứ sang bắt An Nam phải cấp 5.000 thạch lương cho quân nhà Minh đóng ở Văn Nam. Năm sau (1385) lại cho sứ sang đem 20 táng nhân An Nam về Kim Lăng, rồi lại đòi phải cống cây quý, phải nộp lương, chủ ý là xem tình thế nước Nam ra thế nào.

4. NGHỆ TÔNG THẤT CHÍNHH. Vua Nghệ Tông tuy giữ quyền chính trị, nhưng việc gì cũng do ở Lê Quý Ly. Triều thần thì chỉ có mặt xu nịnh, người nào cũng chỉ lo lấy thân mà thôi, việc nước an nguy thế nào không ai lo nghĩ đến. Những người tôn thất như Trần Nguyên Đán ⁽¹⁰⁾ thấy quốc chính ra rồi, xin về tri sĩ. Một hôm Thượng hoàng đến thăm bàn đến hậu sự, Nguyên Đán tâu rằng: "Xin bệ hạ thờ nhà Minh như cha, yêu nước Chiêm Thành như con, thì quốc gia sẽ không việc gì, mà lão thần chết cùng

⁽⁹⁾ Đỗ Tử Bình trước đi đánh Chiêm Thành có tội phải dìm đi làm lính. Nay không biết tâm thế nào đã được phục chức.

⁽¹⁰⁾ Trần Nguyên Đán là cháu táng tôn Trần Quang Khải.

không hăm!" Ấy là chỉ bàn những chuyện làm tôi tớ mà thôi, chứ không có chi muốn cho nước mình cường thịnh. Nguyên Đán biết rằng Quý Ly sau này tất cướp ngôi nhà Trần, bèn kết làm thông gia, vì thế cho nên sau dòng dõi nhà Trần chết cả, duy chỉ có con cái nhà Nguyên Đán được phú quý mà thôi.

Nghệ Tông thượng hoàng thi cử mờ mịt không biết ai trung ai nịnh, vẫn tưởng Lê Quý Ly hết lòng với nhà vua, bèn cho Lê Quý Ly gươm và cờ có chữ đề rằng: "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Lê Quý Ly làm thơ nôm dâng tạ.

1. LÊ QUÍ LY MUU GIẾT ĐẾ HIỂN. Bấy giờ Đế Hiền thấy Thượng Hoàng yêu dùng Quý Ly, mới bàn với các quan rằng nếu không trừ đi rồi sau tất thành ra vạ to. Quý Ly biết mưu ấy, đến kêu van với Thượng hoàng rằng: "Cổ lai chi bỏ cháu nuôi con, chứ chưa thấy ai bỏ con nuôi cháu bao giờ". Thượng hoàng nghe lời, xuống chiếu trách đế Hiền còn tính trẻ con và lại có ý hại kẻ công thần, làm nguy xã tắc; vậy phải giáng xuống làm Minh Đức đại vương, và lập Chiêu Định vương là con Nghệ Tông lên nối ngôi.

Khi tờ chiếu ấy bố cáo ra ngoài, có mấy người tướng quân đã toan đưa quân vào diệt cứu đế Hiền ra, nhưng vua viết hai chữ "giải giáp" và không cho được trái mệnh của Thượng hoàng. Sau đế Hiền bị thất cố chết, còn những tướng sĩ đồng mưu giết Quý Ly đều bị hại cả.

V. TRẦN THUẬN TÔNG (1368-1398) Niên hiệu: Quang Thái

1. PHẠM SỰ ÔN KHỞI LOẠN. Nghệ Tông thượng hoàng đã nghe Quý Ly mà giết Đế Hiền rồi lập người con út của mình là Chiêu Định vương lên làm vua, tức là vua Thuận Tông.

Bấy giờ trong triều thì Lê Quý Ly chuyên quyền, chọn những chân tay cho cai quản các đội quân để làm vây cánh, ngoài các trấn thì giặc già nổi lên nhiều lắm. Ở Thanh Hóa có tên Nguyễn

Thanh tự xưng là Linh Đức vương làm loạn ở Lương Giang, tên Nguyễn Kỳ tự xưng là Lỗ vương làm loạn ở Nông Cống. Ở Quốc Oai thì có người sư tên là Phạm Sư Ôn nổi lên đem quân về đánh Kinh sư. Thượng Hoàng, Thuận Tông và triều đình phải bỏ chạy lên Bắc Giang. Phạm Sư Ôn lấy được Kinh sư, ở ba ngày rồi rút về Quốc Oai. Bấy giờ có tướng quân là Hoàng Phụng Thế đóng ở Hoàng Giang ¹⁰ để phòng giữ quân Chiêm Thành, nghe tin Sư Ôn phạm đất Kinh sư mới đem quân về đánh lên bắt được Sư Ôn và phá tan giặc ấy.

2. CHẾ BÔNG NGA TỬ TRẦN. Năm Kỷ Tị (1389) Chế Bông Nga lại đem quân ra đánh Thanh Hóa. Vua sai Lê Quý Ly đem binh vào chống giữ ở làng Cổ Võ. Quan quân đóng cọc ngăn sông ra giữ nhau với giặc hơn 20 ngày. Giặc bèn phục binh, rồi giả táng rút quân về. Lê Quý Ly đem quân thủy đuổi đánh, bị phục binh của giặc đổ ra đánh, giết hại mất nhiều. Hồ Quý Ly chạy trốn về Kinh, đổ người tì tướng là Phạm Khả Vĩnh và tướng quân là Nguyễn Đa Phương chống nhau với giặc ở Ngũ Giang. Bọn Nguyễn Đa Phương thấy quân mình yếu thế, giả táng bày cờ giàn thuyền ra, rồi đến đêm rút quân về.

Qua tháng mười một, quân Chiêm lại vào sông Hoàng Giang. Thượng Hoàng sai quan Đô tướng là Trần Khát Chân ¹¹ đem binh đi chống giữ với giặc. Trần Khát Chân khóc và lạy rồi ra đi, Thượng Hoàng cũng khóc. Xem thế thì biết vua tôi nhà Trần bấy giờ lấy quân Chiêm Thành làm khiếp sợ lắm.

Trần Khát Chân đem quân đến Hoàng Giang xem không có chỗ nào đóng quân được tiện lợi, bèn rút về đóng ở sông Hải Triều (ở vào địa phận huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình và huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, tức là ở sông Luộc).

¹⁰ Hoàng Giang là khúc sông Hồng Hà ở về huyện Nam Xang, Hà Nam.

¹¹ Trần Khát Chân là dòng dõi Trần Bình Trọng.

Đến tháng giêng năm Canh Ngọ (1390) Chế Bồng Nga di thuyền đến xem hình thế quân của Trần Khát Chân. Bấy giờ có thàng đầy tớ của Chế Bồng Nga có tội, sợ phải giết, chạy sang hàng với Trần Khát Chân. Nhân khi Chế Bồng Nga đem hơn 100 chiếc thuyền đến gần trại của quân nhà Trần đóng, tên đầy tớ ấy chỉ cái thuyền của Chế Bồng Nga cho Khát Chân. Khát Chân mới truyền lấy súng bắn vào thuyền ấy, Chế Bồng Nga trúng phải đạn chết.

Quan quân đổ ra đánh, quân Chiêm thấy quốc vương chết đều bỏ chạy cả. Quan quân đánh đuổi rồi bắt lấy đầu Chế Bồng Nga đem về dâng triều đình. Thượng Hoàng thấy đầu Chế Bồng Nga, tự ví mình như Hán Cao Tổ thấy đầu Hạng Vũ, rất là vui vẻ. Đoàn rôi định công thưởng tước cho các tướng sĩ.

3. LÊ QUÍ LY CHUYÊN QUYỀN. Từ khi giặc Chiêm đã yên, Lê Quý Ly càng ngày càng kiêu hãnh. Bao nhiêu những người mà không tòng phục mình, thì xui Thượng hoàng giết đi; hoàng tử, thân vương đều bị giết hại. Mà Thượng hoàng thì cứ tin Quý Ly một cách lạ lùng. Sĩ phu có người dâng sớ tâu với Thượng hoàng rằng Quý Ly có ý muốn dìm cơ nghiệp nhà Trần, thì Thượng hoàng lại đưa sớ cho Quý Ly xem, cho nên những người trung thần không ai nói năng gì nữa.

Uy quyền của Quý Ly một ngày một to, vây cánh một ngày một nhiều, Thượng hoàng sau tình dần dần lại biết lấy làm sợ, nhưng đã chậm lắm rồi, thế không làm sao được nữa; mới bắt người về cái tranh tử phụ cho Quý Ly. Trong tranh ấy vẽ ông Chu Công giúp vua Thành Vương, ông Hoắc Quang giúp vua Chiêu đế, ông Gia Cát Lượng giúp vua Hậu Chủ, ông Tô Hiến Thành giúp vua Lý Cao Tông, rồi bảo Quý Ly rằng nhà ngươi giúp con trăm cũng như thế. Một hôm Thượng hoàng gọi Quý Ly vào trong điện mà bảo rằng: "Nhà ngươi là thân tộc, cho nên bao nhiêu việc

nước, trăm đầu ủy thác cho cá; nay quốc thể suy nhược, trăm thì già rồi; ngày sau con trăm có nên giúp thì giúp, không thì nhà người tự làm lấy". Thượng hoàng bắt chước câu ấy của ông Lưu Bị nói với ông Khổng Minh ngày trước, tưởng để mua chuộc được lòng Quý Ly.

Quý Ly cười mỉa, khấu đầu khóc lóc mà thề rằng: "Nếu hạ thần không hết lòng, hết sức giúp nhà vua, thì trời tru đất diệt. Và ngày trước Linh Đức vương (tức là Phế đế) có lòng làm hại, nếu không có uy linh của Bệ hạ, thì nay đã nằm dưới đất, còn đâu ngày nay nữa mà mai thân nghiên cốt để báo đền vạn nhất! Vậy hạ thần đâu có ý gì khác, xin bệ hạ tỏ lòng ấy cho và đừng lo gì".

4. NGHỆ TÔNG MẤT. Đến tháng chạp năm Giáp Tuất (1394) thì Thượng Hoàng mất. Trị vì được 3 năm, làm Thái thượng hoàng 27 năm, thọ 74 tuổi.

Nghệ Tông là ông vua rất kém thương: chỉ khi đã không có, trị lý cũng kém hèn, để cho kẻ gian thần lừa đảo, giết hại cả con cháu họ hàng, xa bỏ những kẻ trung thần nghĩa sĩ; cứ yêu dùng một Quý Ly, cho được quyền thế, đến nỗi làm xiêu đổ cơ nghiệp nhà Trần.

Dẫu rằng đến khi vận nước đã suy, không có điều này cũng có điều nọ, tựa hồ người đã già không phải bệnh nọ thì cũng mắc bệnh kia, nhưng cứ sự thực mà xét, thì cũng vì vua Nghệ Tông cho nên cơ nghiệp nhà Trần mới mất về tay Quý Ly; mà cũng vì sự rối loạn ấy, cho nên giặc nhà Minh mới có cơ mà sang cướp phá nước Nam trong 20 năm trời.

VI. LÊ QUÍ LY MƯƠI SỰ THOÁN ĐOẠT

Nghệ Tông mất rồi, Quý Ly lên làm Phụ chính thái sư, vào ở trong điện, dịch thiên Vô dật ra chữ Nôm để dạy vua và bắt người ta gọi là Phụ chính cai giáo hoàng đế.

Từ đấy Quý Ly cử chuyên làm mọi việc để chực đường thoán đoạt. Việc trong nước, Quý Ly xếp đặt lại cả, hoặc để mua chuộc lấy những người vấy cảnh.

1. VIỆC TÀI CHÍNH. Quý Ly đặt ra một cách làm tiền giấy để thu tiền của dân: Tờ giấy ăn 10 đồng, thì vẽ cây rêu bể; ăn 30 đồng, thì vẽ cái sông; ăn một tiền, thì vẽ đám mây; hai tiền thì vẽ con rùa; ba tiền thì vẽ con lân; năm tiền thì vẽ con phượng; một quan thì vẽ con rồng. Hễ ai làm giấy giả thì phải tội chém. Khi đã có dấu đóng rồi thì phát ra bắt dân phải tiêu, còn bao nhiêu tiền đồng thì thu nộp nhà vua; ai mà giấu giếm thì phải tội như là tội làm giấy giả vậy.

Việc ruộng đất thì khi trước những nhà tôn thất cứ sai đầy tớ ra chỗ đất bồi ở ngoài bể, đắp đê để một vài năm cho hết nước mặn, rồi khai khẩn thành ruộng, để tự trang^(*). Nay Quý Ly lập lệ rằng trừ những bậc đại vương, công chúa ra, thì những người thứ dân không được có hơn 10 mẫu, ai có thừa ra thì phải đưa nộp quan, và ai có tội thì được phép lấy ruộng mà chuộc tội.

2. VIỆC HỌC HÀNH. Từ trước thì phép thi không có định văn thể; bây giờ định lại làm tứ trường văn thể và bỏ thi ám tả^(**); nhất trường làm bài kinh nghĩa; nhị trường làm bài thi phú; tam trường làm chiếu, chế, biểu; tứ trường làm bài văn sách. Còn như kỳ thi, thì năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, ai đã trúng Hội thì vào thi một bài văn sách nữa để định cao thấp.

Những quan làm giáo chức ở các lộ, phủ, châu, thì được cấp ruộng: như ở các lộ thì có quan đốc học; ở phủ và châu lớn thì quan giáo thụ được ruộng 15 mẫu, ở phủ và châu vừa thì được 12 mẫu, ở phủ và châu nhỏ thì được 10 mẫu.

^(*) tự trang: làm điền trang riêng.

^(**) ám tả: chính tả

3. VIỆC CẢI TRỊ. Ở trong triều thì Quý Ly định lại phẩm phục của các quan; nhất phẩm mặc áo sắc tía; nhì phẩm thì sắc đỏ; tam phẩm sắc hồng; tứ phẩm sắc lục; ngũ, lục, thất phẩm sắc biếc; bát, cửu phẩm sắc xanh; vô phẩm và hoàng nô¹⁷ sắc trắng.

Ở ngoài thì cải các lộ làm trấn, và đặt thêm quan chức ở lộ, phủ, v.v... Thanh Hóa đổi ra Thanh Đô trấn; Quốc Oai là Quảng Oai trấn; Đà Giang lộ là Thiên Hưng trấn; Nghệ An lộ là Lâm An trấn; Tràng An lộ là Thiên Quan trấn; Diễn Châu lộ là Vọng Giang trấn; Lạng Sơn phủ là Lạng Sơn trấn; Tân Bình phủ là Tây Bình trấn. Và bỏ các ti xã, chỉ để quân giáp như cũ mà thôi.

Ở các lộ, phủ, châu, huyện thì đặt lại quan chức. Lộ thì đặt chánh phó An phủ sứ; phủ thì đặt chánh phó Trấn phủ sứ; châu thì đặt Thông phán, Thiêm phán; huyện thì đặt Linh úy, Chủ bạ. Lộ coi phủ coi châu, châu coi huyện. Lộ nào cũng phải có một tập sổ sách về những việc định, điền, kiện tụng, đến cuối năm thì đệ về Kinh để kê cứu.

Quý Ly lại phân nước ra từng hạt một, đặt chức dò dặc, dò hộ, dò thống, tổng quán, thái thú, để phong cho những người vậy cánh của mình.

4. LẬP TÂY ĐÔ. Quý Ly định dời kinh đô vào Thanh Hóa cho dễ đường thoán đoạt, bèn sai quan vào xây thành Tây Đô ở động Yên Tôn (nay còn di tích ở xã Yên Tôn, huyện Vĩnh Lộc, tục gọi là Tây Giai). Đến năm Bình Tí (1396) Quý Ly bắt Thuận Tông phải dời kinh về Tây Đô. Qua tháng ba năm sau, Quý Ly lập mưu cho người đạo sĩ vào trong cung xui Thuận Tông nhường ngôi mà đi tu tiên. Thuận Tông phải nhường ngôi cho con, rồi đi tu tiên ở cung Bửu Thanh tại núi Đại Lại (thuộc huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).

¹⁷ Hoàng nô là đầy tớ nhà quan.

5. SỰ PHÊ LẬP: TRẦN THIẾU ĐẾ (1398-1400). Quý Ly bắt Thuận Tông nhường ngôi rồi, lập Thái tử là Ân lên làm vua. Thái tử bây giờ mới có 3 tuổi, tức là Thiếu Đế, niên hiệu là Kiến Tân.

Là Quý Ly làm phụ chính tự xưng làm Khâm đức hưng liệt đại vương, rồi sai người giết Thuận Tông đi.

Bấy giờ triều đình có những người như là Thái bảo Trần Nguyên Hảng, Thượng tướng quân là Trần Khát Chân lập hội để mưu trừ Quý Ly, chẳng may sự lộ ra, bị giết đến hơn 370 người⁽¹⁾.

Là Quý Ly lại xưng là Quốc tổ chương hoàng, ở cung Nhân Thọ, ra vào dùng nghi vệ của Thiên tử. Đến tháng hai năm Canh Thìn (1400) Quý Ly bỏ Thiếu đế rồi tự xưng làm vua thay ngôi nhà Trần.

Nhà Trần làm vua nước Nam ta kể từ Trần Thái Tông đến Trần Thiếu đế, với 12 ông vua, được 175 năm, công việc trong nước sửa sang được nhiều, chính trị luật lệ đều chỉnh đốn lại, học hành thi cử thì mở mang rộng thêm ra. Lại chống với nhà Nguyên giữ được giang sơn, lấy đất Chiêm Thành mở thêm bờ cõi, thật là có công với nước Nam. Nhưng chỉ có điều luân thường trong nhà thì bậy: cô cháu, anh em, trong họ cứ lấy lẫn nhau, thật là trái với thể tục.

Còn như cơ nghiệp nhà Trần xiêu đổ là tại vua Dụ Tông và vua Nghệ Tông. Dụ Tông thì hoang chơi, không chịu lo gì đến việc nước và lại làm loạn cả cương kỷ để đến nỗi dân nghèo nước yếu. Nghệ Tông thì không biết phân biệt hiền gian để kẻ quyền thần được thế làm loạn, thành ra tự mình nổi giặc cho giặc, tự mình làm hại nhà mình vậy.

⁽¹⁾ Nay ở Thanh Hóa có nhiều nơi làm đền thờ Trần Khát Chân.

CHƯƠNG XI

NHÀ HỒ

(1400-1407)

I. HỒ QUI LY

II. HỒ HÁN THƯƠNG

1. Việc vô bị
2. Việc sưu thuế
3. Việc học hành
4. Việc giao thiệp với Chiêm Thành
5. Việc giao thiệp với nhà Minh
6. Nhà Minh đánh họ Hồ
7. Thành Đa Bang thất thủ
8. Trần Mộc Phàm giang
9. Trần Hàm Tử quan
10. Họ Hồ bị bắt

I. HỒ QUI LY (1400) Niên hiệu: Thánh Nguyên

Qui Ly bỏ Thiếu đế, nhưng vị tính cháu ngoại cho nên không giết, chỉ giáng xuống làm Bảo Ninh đại vương, rồi tự xưng làm đế, đổi họ là Hồ. Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngụ bên Tàu, cho nên Qui Ly đặt quốc hiệu là Đại Ngụ.

Bấy giờ vua Chiêm Thành là La Khải mới mất, con là Ba Diệc Lại mới nối nghiệp. Qui Ly nhân dịp ấy sai tướng là Đỗ Mãn làm thủy quân đô tướng, Trần Tùng làm bộ quân đô tướng lĩnh 15 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Nhưng Trần Tùng đem quân đi đường núi sang gần đất Chiêm Thành, cách thủy quân xa, hai bên không tiếp ứng được nhau, thành ra bộ quân thiếu lương phải rút về. Trần Tùng về bị tội, đày ra làm lính.

Qui Ly làm vua chưa được một năm, muốn bắt chước tục nhà Trần, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương rồi làm Thái thượng hoàng để cùng coi việc nước.

II. HỒ HÁN THƯƠNG (1401-1407)

Niên hiệu: Thiệu Thành (1401-1402) • Khai Đại (1403-1407)

1. VIỆC VÔ BỊ. Hồ Quý Ly đã nhường ngôi rồi, nhưng việc gì cũng quyết đoán ở mình cả. Hồ Hán Thương chỉ làm vua lấy vì mà thôi.

Nhà Hồ không làm vua được bao lâu, nhưng mà công việc sửa sang cũng nhiều. Trước hết Hồ Quý Ly chính đốn việc vô bị: Bề ngoài tuy lấy lễ mà đối đãi với nhà Minh, nhưng vẫn biết nhà Minh có ý muốn dòm dặt An Nam, cho nên thường cứ hỏi các quan rằng: "Ta làm thế nào cho có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc?". Bèn lập ra hộ tịch bắt người trong nước từ hai tuổi trở lên thì phải biên vào sổ, ai mà ẩn lậu thì phải phạt. Đến lúc hộ tịch làm xong rồi, số người từ 15 tuổi đến 60 tuổi hơn gấp mấy phần lúc trước. Từ đó số quân lại thêm ra được nhiều.

Còn như thủy binh để giữ mặt sông, mặt bể thì Quý Ly bắt làm những thuyền lớn ở trên có sàn đi, ở dưới thì để cho người chèo chổng, thật tiện cho sự chiến đấu.

Quý Ly lại đặt ra bốn kho để chứa đồ quân khí và bắt những người xáo nghề vào làm những đồ khí giới.

Ở các cửa bể và những chỗ hiểm yếu ở trong sông lớn đều bắt lấy gỗ đóng cọc để ngự bị quân giặc.

Việc quân chế thì nam bắc phân ra làm 12 vệ, đông tây phân ra 8 vệ. Mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội có 18 người. Đại quân thì có 30 đội, trung quân thì có 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội. Còn những cấm vệ, thì chỉ có 5 đội, có một người đại tướng thống lĩnh cả.

2. VIỆC SỬU THUẾ. Những thuyền đi buôn bán đều phải chịu thuế cả. Những thuyền hạng nhất mỗi chiếc phải 5 quan, hạng nhì 4 quan, hạng ba 3 quan.

Thuế điền thì ngày trước nhà Trần đánh thuế ruộng tư mỗi mẫu ba thăng thóc, ruộng dâu mỗi mẫu hoặc 9 quan, hoặc 7 quan. Thuế đình thì mỗi người phải đóng 3 quan. Nay nhà Hồ định lại: ruộng tư điền thì phải đóng 5 thăng; còn ruộng dâu thì chia ra làm 3 hạng: hạng nhất 5 quan, hạng nhì 4 quan, hạng ba 3 quan. Thuế đình thì lấy ruộng làm ngạch: ai có 2 mẫu 6 sào trở lên thì phải đóng 3 quan, ai có kém số ấy được giảm bớt, ai không có ruộng, và những người có nhi quả phụ thì được tha thuế.

3. VIỆC HỌC HÀNH. Việc học hành, thì cứ đều sửa sang lại, lấy toán học đặt thêm ra một trường nữa, nghĩa là trong những khoa thi, có đặt thêm ra một kỳ thi toán pháp. Còn những cách thi, thì những người đã đỗ hương thí, sang năm sau phải vào bộ Lễ thi lại, ai đỗ thì mới được tuyển bổ, rồi qua năm sau nữa thì lại thi hội, bấy giờ có đỗ, thì mới được là Thái học sinh.

Nhà Hồ lại sửa luật, và đặt ra y tỷ để coi việc thuốc thang.

4. VIỆC GIAO THIẾP VỚI CHIÊM THÀNH. Năm Nhâm Ngọ (1402) tướng nhà Hồ là Đỗ Mãn đem quân sang đánh Chiêm Thành. Vua nước ấy là Ba Đích Lại sai cậu là Bồ Điền sang dâng đất Chiêm Động (phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam) để xin bãi binh. Qui Ly lại bắt phải dâng đất Cổ Luy (Quảng Ngãi) rồi phân đất ra làm châu Thăng, châu Hoa, châu Tư, châu Nghĩa, và đặt quan An phủ sứ để cai trị bốn châu ấy. Lại bắt những dân có của mà không có ruộng ở các bộ khác đem vợ con vào ở để khai khẩn đất những châu ấy, bởi vì khi vua Chiêm nhường đất Chiêm Động và Cổ Luy, người Chiêm đều bỏ đất mà đi cả.

Năm Quý Mùi (1403) nhà Hồ lại muốn lấy những đất Bạt Đạt Gia, Hắc Bạch, và Sa Ly Nha về phía nam nhưng đất đã nhường năm trước, bên sai Phạm Nguyên Khôi và Đỗ Mãn đem thủy lộ cả thảy 20 vạn quân sang đánh Chiêm Thành. Quân nhà Hồ vào vây thành Đa Bàn hơn một tháng trời mà đánh không đổ, lương

thực hết cả, phải rút quân về. Lần này hao binh tổn tướng mà không có công trạng gì.

5. VIỆC GIAO THIỆP VỚI NHÀ MINH Khi Hồ Hán Thương mới lên ngôi, thì cho sứ sang nhà Minh nói dối rằng: vì chúng dòng dõi nhà Trần không còn người nào nữa, cho nên cháu ngoại lên thay để quyền lý việc nước.

Đến khi vua Thái Tổ nhà Minh mất, Hoàng Thái Tôn lên ngôi tức là vua Huệ Đế. Bấy giờ hoàng thúc là Yên Vương Lệ, đóng ở Yên Kinh, quyền to thế mạnh, có ý tranh ngôi của cháu, bèn khởi binh đánh lấy Kim Lăng, rồi lên làm vua, tức là vua Thành Tổ, đóng đô ở Yên Kinh (Bắc Kinh).

Khi Thành Tổ dẹp xong dư đảng nhà Nguyên ở phía bắc rồi, có ý muốn sang lấy nước An Nam, cho nên nhân khi Hồ Hán Thương sai sứ sang xin phong, vua Thành Tổ sai quan là Dương Bật sang xem hư thực thế nào. Hồ Quý Ly bèn bắt những quan viên phụ lão làm tờ khai nói y như lời sứ An Nam đã sang nói. Vì thế cho nên Thành Tổ không có cơ gì mà từ chối, phải phong cho Hồ Hán Thương là An Nam quốc vương.

Đến năm Giáp Thân (1404) có Trần Khang ở mạn Lão Qua đi đường Vân Nam sang Yên Kinh, đổi tên là Trần Thiêm Bình, xưng là con vua Nghệ Tông rồi kể rõ sự tình Hồ Quý Ly tiếm nghịch. Vua Thành Tổ nhà Minh sai quan ngự sử Lý Ý sang tra xét việc ấy. Lý Ý về tâu quả thật là họ Hồ làm điều thoán đoạt.

Từ đấy nhà Minh muốn mượn tiếng đánh Hồ để lấy đất An Nam. Ở bên này cha con họ Hồ cũng biết ý ấy, hết sức tìm cách chống giữ.

Năm Ất Dậu (1405) nhà Minh sai sứ sang đòi đất Lộc châu. Trước Hồ Quý Ly đã không chịu, sau phải cắt ra 59 thôn ở Cổ Lâu nhường cho Tàu.

Tuy vậy nhà Minh vẫn cứ trách nhà Hồ làm điều tiếm nghịch. Sứ nhà Hồ sang Tàu thì nhà Minh giữ lại, không cho ai về, lại cho người sang An Nam dò xem sơn xuyên đạo lộ ¹⁷ hiểm trở thế nào, để liệu đường tiến binh.

Ho Hồ biết thế nào rồi quân Minh cũng sang đánh, bèn sai đắp thành Đa Bang (bây giờ ở xã Cổ Pháp, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây), bắt lấy gỗ đóng cọc ở sông Bạch Hạc để chặn đường quân Minh sang, và chia các vệ quân ở Đông Đô ra giữ mọi đường hiểm yếu. Đoạn rồi hội cả nội ngoại bách quan vào vô lại bàn việc nên đánh hay là nên hòa. Người thì bàn đánh, người thì bàn hòa, nhưng Quý Ly nhất định đánh.

Từ khi Lý Ý trở về Tàu, nhà Hồ cho sứ sang dâng biểu tạ tội, và xin nước Trần Thiêm Bình về. Và bấy giờ Thiêm Bình cứ kêu van với vua nhà Minh, xin cho đem binh sang đánh báo thù, vì vậy năm Bình Tuất (1406) Minh Thành Tổ sai đốc tướng là Hàn Quan và bọn Hoàng Trung dẫn 5.000 quân đưa Thiêm Bình về nước.

Khi Hồ Quý Ly được tin ấy, liền sai tướng lên đón ở cửa Chi Lăng đánh quân Minh, bắt được Thiêm Bình đem về giết đi. Đoạn rồi biết quân Minh tắt lại sang, một mặt cho sứ sang biện bạch việc Thiêm Bình nói dối, và xin theo lệ tiến cống như cũ, một mặt cho những công hầu được quyền mộ những người đào vong làm lính, đặt thiên hộ, bách hộ để làm quân những lính mộ ấy. Và ở các cửa sông thì đóng cứ lại, để giữ quân giặc ở mặt bể vào. Về phía nam ngăn sông Nhị Hà (tức là sông Hồng Hà) thủ đóng cứ dài hơn 700 dặm. Lại sai dân ở Bắc Giang và Tam Đái sang làm nhà sấn ở phía nam sông lớn để phòng khi giặc đến, thủ bỏ sang bên này mà ở.

6. NHÀ MINH ĐÁNH HỌ HỒ. Vua nhà Minh trước đã cho Hoan quan là Nguyễn Toán sang An Nam do thám, biết nước ta phú

¹⁷ sơn xuyên: sông núi; đạo lộ: đường xá nơi chung

thịnh, đã có ý đánh lấy, cho nên thường cứ tìm chuyện để lấy cớ gây binh. Nay nhân việc Hồ Hán Thương giết Thiêm Bình, vua Thành Tổ mới sai Thành quốc công là Chu Năng làm đại tướng, Tân Thành hầu là Trương Phụ, Tây Bình hầu là Mộc Thạnh làm tả hữu phó tướng. Phong Thành Hầu là Lý Bân, Văn Dương bá là Trần Húc làm tả hữu tham tướng, chia binh ra làm hai đạo sang đánh An Nam.

Khi quân nhà Minh đến Long Châu thì đại tướng Chu Năng chết, phó tướng Trương Phụ lên thay.

Đạo quân của Trương Phụ ở Quảng Tây đi từ đất Bằng Tường sang đánh lấy cửa Ba Luy, tức Nam Quan hãy giờ, rồi tiến sang phía tây bắc về mé sông Cái¹⁾. Còn đạo quân của Mộc Thạnh ở Văn Nam theo đường Mông Tự sang đánh lấy cửa Phú Linh (thuộc tỉnh Tuyên Quang) rồi tiến sang đến sông Thao. Cả hai đạo hội ở Bạch Hạc, đóng đồn ở bờ sông phía bắc.

Tuy rằng nhà Hồ trước đã phòng bị, nhưng mà tướng nhà Minh biết rằng người An Nam không phục họ Hồ, bèn làm bịch kể tội họ Hồ, và nói rằng quân Tàu sang là để lập dòng dõi nhà Trần lên, cứu cho dân khỏi sự khổ sở. Trương Phụ sai viết bịch ấy vào những mảnh ván nhỏ bỏ xuống sông, trôi đến đâu, quân sĩ An Nam bắt được, nhiều người không đánh và theo hàng quân Minh; vì thế cho nên quân Minh đi đến đâu đánh được đến đấy. Quân Hồ phải lui về giữ thành Đa Bang.

Ở chỗ thành Đa Bang, quân Hồ lập đồn ải liên tiếp ở phía nam sông Thao và sông Cái, tức là ở dọc sông Hồng Hà, rồi đóng cọc cắm ở giữa sông, thuyền bè không đi lại được, có ý để cho quân Minh mỗi một rũi sẽ đánh

¹⁾ *Sử chép là Phú Lương. Xem chú thích ở trang 99.*

7. **THÀNH ĐA BANG THẤT THỦ.** Quân Minh tiến lên mắc có thành Đa Bang ngăn trở. Mộc Thạnh mới bàn với Trương Phụ rằng: "Mọi nơi đồn An Nam đóng gần bờ sông, quân sang không được, còn thành Đa Bang thì lũy cao hào sâu, nhưng mà ở đằng trước có bãi cát, quân có thể sang đấy được, và ta có đủ đồ chiến cụ, nếu đánh thì tất thành ấy phải đổ". Trương Phụ bèn hạ lệnh rằng: "Quân kia trông cậy có thành này, mà ta lập công cũng ở đó; hễ quân sĩ ai lên được trước thì sẽ có thưởng to!" Rồi ngay đêm hôm ấy đốt lửa thổi tù và làm hiệu, Trương Phụ, Hoàng Trung đánh mặt tây bắc, Mộc Thạnh, Trần Tuấn đánh mặt đông nam, dùng thang vác thê để lên thành; quân Hồ đánh không được phải lui vào thành, đến sáng hôm sau đào thành cho voi ra đánh. Quân Minh vẽ sự tử trảm lên ngựa rồi xông vào và dùng súng bắt hàng lắm, voi sợ chạy trở vào, quân Minh theo sau voi chạy ó vào thành, quân Hồ thua to, phải bỏ chạy về Hoàng Giang ¹². Quân Minh thừa thế đánh tràn xuống sông Cái, đốt sạch cả các đồn ải, rồi tiến lên đánh lấy Đông Đô (tức là Thăng Long), bắt dân bà con gái, cướp lấy của cải. Bọn Trương Phụ tích trữ lương thực, đặt quan làm việc, định kế ở lâu dài.

8. **THẬN MỘC PHẠM GIANG.** Qua tháng ba năm Đinh Hợi (1407) Mộc Thạnh biết rằng con tướng Hồ Quý Ly là Hồ Nguyên Trừng đóng ở Hoàng Giang, bèn đem thủy lục cùng tiến lên đến hạ trại ở sông Mộc Phạm (ở làng Mộc Phạm, huyện Phú Xuyên tiếp với Hoàng Giang).

Hồ Nguyên Trừng đem 300 chiếc thuyền ra đánh bị quân Mộc Thạnh ở hai bên bờ sông đánh up lại. Nguyên Trừng thua chạy về cửa Muộn Hải (ở Giao Thủy, Nam Định). Bấy giờ tướng nhà Hồ là

¹² Hoàng Giang tức là khúc sông Hồng Hà thuộc về huyện Nam Xang tỉnh Hà Nam bấy giờ.

là Hồ Đồ và Hồ Xạ cũng bỏ bến Bình Than ⁽¹⁾ (ở làng Trần Xá, huyện Chí Linh, Hải Dương) chạy về cửa Muộn Hải để cùng với Nguyễn Trừng tìm kế phá giặc, nhưng quân Minh sức đến, lại bỏ chạy ra giữ cửa Đại An (thuộc phủ Nghĩa Hưng bây giờ).

Quân Minh ở Muộn Hải bị bệnh, lui về đóng ở bến Hàm Tử, để đợi quân Hồ lên sẽ đánh.

Bọn Hồ Nguyên Trừng nước Quý Ly và Hán Thương ở Tây Đô ra, rồi đem quân lên Hoàng Giang để chống giữ với giặc.

9. TRẬN HÀM TỬ QUAN. Quân Hồ bấy giờ cá thuy và bộ được 7 vạn, giá xung là 21 vạn, rồi phân quân bộ ra làm hai đạo đi men hai bên sông, quân thủy đi giữa, tiến lên Hàm Tử quan. Vừa đi đến nơi bị quân Minh hai mặt xông lại đánh, quân bộ của nhà Hồ đương không nổi, bỏ chạy cả, phần thì hàng giặc, phần thì chạy xuống sông chết đuối. Còn thủy quân thì chạy thoát được, nhưng bao nhiêu thuyền lương thì đắm mất cả.

Bấy giờ có quan An phủ sứ Bắc Giang tên là Nguyễn Hỷ Chu bị quân Minh bắt được, không chịu hàng phải chết.

Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đưa bọn liều thuốc chạy ra bể, rồi về Thanh Hóa, vào đến Lôi Giang (tức là Mã Giang) gặp quân Minh đuổi đến, quân Hồ không đánh mà tan. Tướng nhà Hồ là Ngụy Thúc thấy thế nguy cấp lắm, bảo Quý Ly rằng: "Nước đã mất, làm ông vua không nên để cho người ta bắt được, xin Bệ hạ tự đốt mà chết đi còn hơn!" Quý Ly giận lắm, bắt Ngụy Thúc chém, rồi chạy vào Nghệ An.

10. HỌ HỒ BỊ BẮT. Trương Phụ, Mộc Thạnh biết là Quý Ly chạy vào Nghệ An, bèn đem binh đi đường bộ đuổi theo, lại sui

⁽¹⁾ Bến Bình Than là bên đò ngang từ làng Bình Than, Giu Bình, Bắc Ninh qua sông Thái Bình sang làng Trần Xá ở hữu ngạn sông Kinh Thầy, thuộc phủ Nam Sách, Hải Dương.

Liêu Thăng đem thủy sư đi đuổi mặt thủy Quy Ly vào đến cửa Kỳ La (thuộc huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh) bị quân nhà Minh bắt được. Hán Thương và những con cháu họ Hồ đều bị giặc bắt được cả ở núi Cao Vọng. Những quan nhà Hồ, người thì ra hàng, người thì bị bắt, người thì không chịu nhục nhảy xuống sông tự tử.

Nhà Hồ chỉ làm vua được từ năm Canh Thìn (1400) đến năm Đinh Hợi (1407), kể vừa 7 năm thì mất.

Xem công việc của Hồ Quý Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh tế như thế, mà gia sử cứ giúp nhà Trần cho có thuy chung, thì dầu giặc Minh có thế mạnh đến đâu đi nữa, cũng chưa hẳn dễ đã cướp được nước Nam, mà mình lại được cái tiếng thơm để lại nghìn thu. Nhưng vì cái lòng tham xui khiến, hồ đã có thể lực là sinh ra bụng muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế Hồ Quý Ly mới làm sự thoán đoạt, và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An Nam. Cũng vì cái cớ ấy, cho nên lòng người mới bỏ họ Hồ mà theo giặc, để đến nỗi cha con họ Hồ thua chạy, bị bắt, phải đem thân đi chịu nhục ở đất nước người!

Nhưng đây là cái tội làm hại riêng cho một họ Hồ mà thôi, còn cái tội làm mất nước Nam, thì ai gánh vác cho Quý Ly? May mà sau có một tay đại anh hùng là vua Lê Thái Tổ hết sức ra tay trong hơn mười năm trời, cứu vớt được người mình ra khỏi tay quân Tàu, chứ không thì cái khổ làm nô lệ nước Tàu lại biết mấy mươi đời nữa mới giải thoát được.

HỒ TRIỀU THIỆ PHÚ

1. Hồ Quý Ly

Hồ Nguyên Trừng

2. Hồ Hán Thương

CHƯƠNG XII

NHÀ HẬU TRẦN

(1407-1413)

1. Nhà Minh chiếm giữ đất An Nam
2. Giản Định đế
3. Trần Bồ Cô
4. Trần Quý Khoách
5. Trương Phụ trở sang An Nam
6. Hóa Châu thất thủ

1. NHÀ MINH CHIẾM GIỮ ĐẤT AN NAM. Nhà Minh không phải có yêu gì nhà Trần mà sang đánh nhà Hồ, chẳng qua là nhân lấy cái cơ nhà Trần mất ngôi mà đem binh sang lấy nước Nam. Lại nhân vì người An Nam ta hay có tính ỷ lại, có việc gì thì chỉ muốn nhờ người, chứ tự mình không biết kiên nhẫn, không có cố gắng mà làm lấy. Một ngày còn lạ gì nữa cái lòng hùm beo của người Tàu, thế mà hễ khi nào trong nước có biến loạn, lại chạy sang van lạy để rước chúng sang. Khác nào đi rước voi về giày mỗ vậy.

Dẫu người Tàu có lòng vị nghĩa mà sang giúp mình nữa thì nghĩ cũng chẳng về vang gì cái việc đi nhờ người ta, huống chi kỳ thực thì lúc nào chúng cũng chực đánh lừa mình, như đánh lừa trẻ con, để bóp cổ mình, thế mà người mình vẫn không biết cái đại, là tại làm sao?

Tại là cái nghĩa *dân* với *nước* ta không có mấy người hiểu rõ. Nhà nào làm vua, cho cả nước là của riêng của nhà ấy; hễ ai lấy mất thì đi tìm cách lấy lại, lấy không được thì lại đi nhờ người khác lấy lại cho, chứ không nghĩ đến cái lợi chung trước cái lợi riêng, cái quyền nước trước cái quyền nhà, thế cho nên mình cứ đại mãi, mà vẫn không biết là đại.

Xem như lúc còn nhà Trần, nhà Minh đã có ý lấy đất An Nam, sau nhà Trần mất rồi lại dùng lời nói khéo, và lấy tiếng *điều phạt* đem binh sang đánh họ Hồ. Đến khi bắt được cha con Hồ Quý Ly rồi, lại bày kế để chiếm giữ đất An Nam: giả treo bảng gọi con cháu họ Trần, rồi bắt quan lại và kỳ lão làm tờ khai rằng: *Họ Trần không còn ai nữa và đất An Nam vốn là đất Giao Châu ngày trước, nay xin đặt quận huyện như cũ.*

Nhà Minh lấy cái cớ giá dôi ấy để chiếm giữ lấy nước Nam, rồi chia đất ra làm 17 phủ là: Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Lạng Sơn, Tân An, Kiến Xương, Phong Hóa, Kiến Bình, Trấn Man, Tam Giang, Tuyên Hóa, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa Thăng Hoa, và 5 châu là: Quảng Oai, Tuyên Hóa, Qui Hóa, Gia Bình, Diên Châu.

Còn những nơi yếu hại thì đặt ra 12 vệ để phòng giữ. Lại đặt ra ba ti là: Bố chính ti, Án sát ti, Chuồng đồ ti, và cả thấy ở trong nước lập ra 472 nha môn để cai trị, sai quan thương thư là Hoàng Phúc coi cả Bố chính ti và Án sát ti; Lữ Nghị coi Chuồng đồ ti, Hoàng Trung làm phó.

Vua quan nhà Hồ thì đều phải đem cả về Kim Lăng. Quý Ly về bên Tàu phải giam, rồi sau đây ra làm lính ở Quảng Tây, còn con cháu và các tướng sĩ thì được tha cả không phải tội.

Vua nhà Minh lại truyền cho Trương Phụ tìm kiếm những người ẩn dật ở sơn lâm, những kẻ có tài có đức, hay văn học rộng, quen việc, hiểu toán pháp, nói năng hoạt bát cùng những người hiểu dễ, những người lực điền mà mặt mũi khôi ngô, hoặc có gân sức khỏe mạnh, những người thầy đồ, thầy bói, thầy thuốc v.v. để đưa sang Kim Lăng, ban thưởng cho phẩm hàm, rồi cho về làm quan phủ, quan châu, hay là quan huyện. Bấy giờ những đồ bọn cạnh tranh nhau mà ra, duy chỉ có vài người như ông Bùi Ưng Dấu, ông Lý Tử Cấu biệt liêm sĩ, không chịu ra làm quan với nhà Minh.

Công việc xếp đặt đầu vào đây rồi, Lê Nghi và Hoàng Phúc ở lại trấn đất Giao Chỉ, còn Trương Phụ và Mộc Thạnh đem quân về Tàu, đưa địa đồ An Nam về dâng vua nhà Minh.

Bấy giờ tuy rằng nhà Minh đã chiếm giữ đất An Nam, nhưng con cháu nhà Trần còn có người muốn khôi phục nghiệp cũ, và nước ta còn có nhiều người không muốn làm nô lệ nước Tàu, cho nên nhà Hậu Trần lại hưng khởi lên được mấy năm nữa.

2. GIẢN ĐỊNH ĐẾ (1407-1409). Khi trước Trương Phụ treo bảng gọi con cháu nhà Trần là ý giả dối để chực giết hại, cho nên không ai dám ra. Bấy giờ có Giản Định vương tên là Quế con thứ vua Nghệ Tông chạy đến Mộ Độ (thuộc làng Yên Mô, huyện Yên Mô, Ninh Bình) gặp Trần Triệu Cơ đem chúng đi theo, bèn xưng là Giản Định hoàng đế, để nối nghiệp nhà Trần, đặt niên hiệu là Hưng Khánh.

Giản Định khởi nghĩa chống với quân Minh, nhưng vì quân mình là quân mới gộp nhặt được, đánh không nổi, phải thua chạy vào Nghệ An; bấy giờ có Đặng Tất là quan nhà Trần, trước đã ra hàng Minh được làm đại tri châu ở Hóa Châu, nay thấy Giản Định đề khởi nghĩa, liền giết quan nhà Minh đi, rồi đem quân ra Nghệ An để giúp việc khôi phục. Lại ở đất Đông Triều có Trần Nguyệt Hồ cũng khởi binh đánh quân nhà Minh, nhưng chẳng được bao lâu mà phải bắt, còn dư đảng chạy vào Nghệ An theo vua Giản Định. Vì vậy cho nên quân thế của Giản Định mới mạnh lên. Ông Đặng Tất lại giết được hàng tướng nhà Minh là Phạm Thế Căng ở cửa Nhật Lệ. Lúc bấy giờ đất An Nam từ Nghệ An trở vào lại thuộc về nhà Trần.

3. TRẦN BỔ CỐ. Tháng chạp năm Mậu Tý (1408) Giản Định đề hội tất cả quân Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa, rồi tiến ra đánh Đông Đô. Quân ra đến Trường Sơn (Ninh Bình) thì các quan thuộc và những kẻ hào kiệt ở các nơi ra theo nhiều lắm.

Quan nhà Minh đem tin ấy về báo cho Minh đế biết. Minh đế sai Mộc Thạnh đem 4 vạn quân ở Vân Nam sang đánh dẹp. Mộc Thạnh cùng với quan đô chương là Lữ Nghị vào đến bến Bồ Cô (thuộc xã Hiếu Cổ, huyện Phong Doanh) thì gặp quân Trần. Hai bên giao chiến, vua Giản Định tự cầm trống thúc quân, tướng sĩ ai nấy hết sức xung đột, phân tan được quân nhà Minh, chém được Lữ Nghị ở trận tiền và đuổi Mộc Thạnh về đến thành Cổ Lũng (thành nhà Minh xây, bây giờ ở làng Bình Cách, huyện Ý Yên).

Bây giờ vua Giản Định muốn thừa thắng đánh trận ra để lấy lại Đông Quan (tức Đông Đô). Nhưng ông Đặng Tất ngăn lại muốn để đợi quân các lộ về đủ, rồi sẽ ra đánh. Từ đó vua tôi không được hòa thuận, vua Giản Định lại nghe người nói gièm, bắt Đặng Tất và quan tham mưu là Nguyễn Cảnh Chân đem giết đi, thành ra lòng người ai cũng chán ngán cả, không có lòng giúp rập nữa.

4. TRẦN QUI KHOÁCH (1403-1413). Giặc nước này còn, mà vua tôi đã nghi hoặc nhau, rồi đem giết hại những người có lòng vì nước, thật là tự mình gây nên cái vạ cho mình.

Bây giờ con ông Đặng Tất là Đặng Dung và con ông Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị thấy thân phụ bị giết, đều bỏ vua Giản Định, đem quân bán bộ về Thanh Hóa rước vua Quí Khoách vào huyện Chi La (tức là huyện La Sơn, Hà Tĩnh) rồi tôn lên làm vua, đặt niên hiệu là Trùng Quang.

Lúc ấy vua Giản Định đương chống nhau với quân nhà Minh ở thành Ngự Thiên (thuộc huyện Hưng Nhân). Quí Khoách sai tướng là Nguyễn Súy ra đánh liền hất đem về Nghệ An. Quí Khoách tôn Giản Định lên làm Thái thượng hoàng để cùng lo việc khôi phục.

5. TRƯƠNG PHU TRỞ SANG AN NAM. Vua nhà Minh thấy Mộc Thạnh bại binh, lại sai Trương Phủ làm thống binh, Vương Hân làm phó đem binh sang cứu viện.

Quân nhà Trần bấy giờ chưa ra làm mấy đạo đi đánh dẹp các châu huyện ở mạn Hải Dương. Giản Định đóng quân ở Hạ Hồng (Ninh Giang), Quý Khoách đóng ở Bình Than.

Khi Trương Phụ sang đến nơi, tiến binh đánh đuổi, Giản Định đem binh thuyền chạy về đến huyện Mỹ Lương (giáp Sơn Tây và phủ Nho Quan) gặp quân Trương Phụ đuổi đến bắt được giải về Kim Lăng.

Giản Định bị bắt rồi, Quý Khoách ở Bình Than sai Đặng Dung đến giữ Hàm Tử quan (huyện Đông An, Hưng Yên). Nhưng quân của Đặng Dung thiếu lương, phải bỏ chạy. Quý Khoách thấy quân của Đặng Dung đã thua, liệu thế giữ không nổi, bèn bỏ Bình Than chạy về Nghệ An.

Trương Phụ thắng trận, đi đến đâu giết hại quân dân, và làm những điều tàn bạo gớm ghê như là: xép người thành núi, hoặc rút ruột người treo lên cây, hoặc nấu thịt người để lấy dầu. Còn những người An Nam ai tòng phục nhà Minh mà giết được nhiều người bản quốc thì được thưởng cho làm quan. Thật bấy giờ tha hồ cho bọn hung ác đặc chí!

Năm Canh Dần (1410) Trần Quý Khoách cùng với bọn Nguyễn Cảnh Dị lại đem quân ra đánh quân Minh ở Hồng Châu, được thắng trận, rồi lại ra đóng ở Bình Than. Ở các nơi lại nổi lên đánh giết quân nhà Minh; nhưng chỉ vì quân không có thống nhất, hiệu lệnh bất nhất, cho nên đến khi quân giặc đến đánh, quân nhà Trần lại thua, phải chạy về Nghệ An.

Trương Phụ một mặt đưa chiếu của vua Minh lấy lời giả nhân nghĩa mà dụ quan lại quân dân, một mặt thì tiến quân vào đánh Trần Quý Khoách.

Tháng tư năm Quý Tỵ (1413) Trương Phụ đưa quân đánh Nghệ An, quân Quý Khoách bấy giờ mười phần chỉ còn ba bốn, lương thực lại không có, phải bỏ chạy vào Hóa Châu.

Trước Quý Khoách đã mấy lần cho người sang Tàu cầu phong. Minh đế không cho, đem giết sứ thần đi. Nay Quý Khoách lại sai Nguyễn Biểu ra cầu phong với Trương Phụ. Trương Phụ bắt giữ không cho về. Nguyễn Biểu giận mắng Trương Phụ rằng: "Chúng bay trong bụng thì chỉ lo đường chiếm giữ, ngoài mặt lại giương tiếng đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp; trước thì nói sang lập họ Trần, sau lại đặt quân huyện để cai trị, rồi tìm kế để vơ vét của cải, ức hiếp sinh dân; chúng bay thật là đồ ăn cướp hung ngược!" Trương Phụ tức giận đem giết đi.

6. HÓA CHÂU THẤT THỦ. Đến tháng sáu năm Quý Tị (1413) quân Trương Phụ vào đến Nghệ An, quan Thái Phó nhà Hậu Trần là Phan Quý Hữu ra hàng, nhưng được mấy hôm thì mất. Trương Phụ cho con Quý Hữu là Liêu làm tri phủ Nghệ An. Phan Liêu muốn tăng công, Quý Khoách có bao nhiêu tướng tá người nào giỏi, người nào dở, quân số nhiều ít, sơn xuyên chỗ hiểm, chỗ không thế nào, khai cả cho Trương Phụ biết. Trương Phụ bèn quyết ý vào Hóa Châu, và hội chư tướng lại để bàn kế tiến binh.

Một Thanh nói rằng: "Hóa Châu núi cao bể rộng khó lấy lắm".

Trương Phụ nhất định vào đánh cho được, nói rằng: "Ta sống cũng ở đất Hóa Châu này, mà chết cũng ở đất Hóa Châu này. Hóa Châu mà không lấy được thì không mặt mũi nào về trông thấy chúa thượng!" Lập tức truyền cho quân thủy bộ tiến vào đánh Hóa Châu.

Đến tháng chín, quân Trương Phụ vào đến Thuận Hóa, Nguyễn Suyền và Đặng Dung nửa đêm đem quân đến đánh trại Trương Phụ. Đặng Dung dả vào được thuyền của Trương Phụ định để bắt sống lấy nhưng không biết mật, vì thế Trương Phụ mới nhảy xuống sông lấy cái thuyền con mà chạy thoát được. Bấy giờ quân nhà Trần ít lắm, Trương Phụ thấy vậy đem binh đánh úp lại, bọn Đặng Dung địch không nổi phải bỏ chạy.

Từ khi thua trận ấy rồi, Trần Quý Khoách thế yếu quá không thể chống với quân giặc được nữa, phải vào ẩn núp ở trong rừng núi. Chẳng được bao lâu Trần Quý Khoách, Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Dung, Nguyễn Sứ đều bị bắt, và bị giải về Yên Kinh cả. Đi đến giữa đường, Quý Khoách nhảy xuống bể tự tử, bọn ông Đặng Dung cũng tử tiết cả.

Cha con ông Đặng Dung đều hết lòng giúp nước phò vua, tuy không thành công được, nhưng cái lòng trung liệt của nhà họ Đặng cũng đủ làm cho người đời sau tưởng nhớ đến, bởi vậy hiện nay còn có đền thờ ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông Đặng Dung có làm bài thơ thuật hoài như sau, mà ngày nay còn có nhiều người vẫn truyền tụng:

*Thế sự du du nại lão hà!
Vô cùng thiên địa nhập hăm ca.
Thời lai đồ điệu thành công dị,
Sự khứ anh hùng ẩm hận đa.
Tri chủ hữu hoài phú địa trục,
Tá bình vô lộ vấn thiên hà.
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,
Kỷ độ long tuyến đối nguyệt ma!*

Dịch:

*Việc đời bối rối tuổi già vay,
Trời đất vô cùng một cuộc say.
Bán tiện gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngấm càng cay.
Vai khiêng trái đất mong phò chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Cuam mài bóng nguyệt biết bao rày.*

Nhà Hậu Trần nổi lên toan đường khôi phục, nhưng hiềm vì nổi lòng người còn ly tán, thế lực lại hèn yếu, cho nên chỉ được 7 năm thì mất.

CHƯƠNG XIII

THUỘC NHÀ MINH

(1414-1427)

1. Việc chính trị nhà Minh
2. Việc tế tự
3. Cách ăn mặc
4. Sự học hành
5. Việc trạm dịch
6. Việc binh lính
7. Phép hộ thiếp và hoàng sách
8. Việc thuế má
9. Việc sưu dịch
10. Quan lại

1. VIỆC CHÍNH TRỊ NHÀ MINH. Trương Phụ lấy được châu Thuận Hóa và châu Tân Bình rồi, làm sổ biên số dân đinh ở hai châu ấy, đặt quan cai trị và để quân binh ở lại phòng giữ chỗ giáp giới nước Chiêm Thành. Đến tháng 8 năm Giáp Ngọ (1414) Trương Phụ và Mộc Thạnh về Tàu, đem những đàn bà con gái về rất nhiều.

Bọn Hoàng Phúc ở lại sửa sang các việc trong nước để khiến cho người An Nam đồng hóa với người Tàu. Lập ra đền miếu, bắt người mình cúng tế theo tục bên Tàu, rồi từ cách ăn mặc cho chí sự học hành, việc gì cũng bắt theo như người Tàu cả. Còn cái gì là di tích của nước mình như là sách vở thì thu nhặt đem về Tàu hết sạch. Lại đặt ra thuế lệ, bổ thêm sưu dịch để lấy tiền của, làm cho dân ta bấy giờ phải nhiều điều khổ nhục.

2. VIỆC TẾ TỰ. Hoàng Phúc bắt các phủ, châu, huyện phải lập văn miếu và lập bàn thờ bách thần, xã tắc, sơn xuyên, phong vân để bốn mùa tế tự.

3. CÁCH ĂN MẶC. Bất con trai con gái không được cắt tóc, đàn bà con gái thì phải mặc áo ngắn quần dài theo như người Tàu cả.

4. SỰ HỌC HÀNH. Quan nhà Minh bắt mở nhà học ở các phủ, châu, huyện, rồi chọn những thầy âm dương, thầy thuốc, thầy chùa, đạo sĩ, ai giỏi nghề gì thì cho làm quan để dạy nghề ấy.

Vua nhà Minh lại xuống chỉ truyền lấy Ngũ Kinh, Tứ Thư và bộ Tính Lý đại toàn, sai quan đưa sang ban cấp cho người An Nam học ở các châu huyện, rồi lại sai thầy tăng và đạo sĩ ở Tăng Đạo ti ⁽¹⁾ đi truyền giảng đạo Phật và đạo Lão. Còn bao nhiêu những sách vở của nước Nam, từ nhà Trần về trước thì thu lấy cả rồi đem về Kim Lăng.

Cứ theo sách *Lịch triều hiến chương vấn tịch chi* của ông Phan Huy Chú thì những sách của nước Nam mà Tàu lấy về là những sách này:

Hình thư của vua Thái Tông nhà Lý	3 quyển
Quốc triều thông lễ của vua Thái Tông nhà Trần	10 quyển
Hình Luật của vua Thái Tông nhà Trần	1 quyển
Thương Lễ niên hiệu Kiến Trung	10 quyển
Khóa Hư tập	1 quyển
Ngự thi	1 quyển
Di Hậu lục của vua Thái Tông nhà Trần	2 quyển
Cơ Cù lục	1 quyển
Thi tập	1 quyển
Trung Hưng thực lục, Trần Nhân Tông	2 quyển
Thi tập	1 quyển
Thủy Văn tùy bút, Trần Anh Tông	2 quyển

⁽¹⁾ Nhà Minh bấy giờ không những là mở mang Nho học mà thôi, lại lập ra Tăng Đường ti và Đạo Kỳ ti để coi những việc thuộc về đạo Phật và đạo Lão.

Thi tập, Trần Minh Tông	1 quyển
Trần Triều đại điển, Trần Du Tông	2 quyển
Bảo Hòa Điện dư bút, Trần Nghệ Tông	8 quyển
Thi tập	1 quyển
Bình gia yếu lược, Trần Hưng Đạo	1 bộ
Vạn Kiếp bí truyền, Trần Hưng Đạo	1 bộ
Tứ thư thuyết ước, Chu Văn Trinh	1 bộ
Tiểu Ấn thi	1 tập
Sấm Lâu tập, Uy Văn vương Trần Quốc Toại	1 quyển
Lạc Đạo tập, Chiêu Minh vương Trần Quang Khải ...	1 quyển
Bảng Hồ Ngọc Hách tập, Trần Nguyên Đán	1 quyển
Giới Hiền thi tập, Nguyễn Trung Ngạn	1 quyển
Giáp Thạch tập, Phạm Sư Mạnh	1 quyển
Cúc Đường di thảo, Trần Nguyên Đào	2 quyển
Thảo Nhân hiệu tẩn, Hồ Tôn Vũ	1 quyển
Việt Nam thể chí	1 bộ
Việt sử cương mục	1 bộ
Đại Việt sử ký, Lê Văn Hưu	30 quyển
Nhị Khê thi tập, Nguyễn Phi Khanh	1 quyển
Phi Sa tập, Hàn Thuyên	1 quyển
Việt Điện U Linh tập, Lý Tế Xuyên	1 quyển

Những sách ấy bây giờ không biết mất đâu cả, không thấy quyển nào nữa thật là một cái thiệt hại cho người nước mình.

Còn những người đi học, ở các phủ, châu, huyện, trước thì ở phủ mỗi năm 2 người, ở châu 2 năm 3 người, ở huyện mỗi năm 1 người, sau cái lại ở phủ mỗi năm 1 người, ở châu 3 năm 2 người, ở huyện 2 năm 1 người, được làm học trò tuế cống cho vào học Quốc Tử Giám, rồi bổ đi làm quan.

5. VIỆC TRẠM DỊCH. Từ thành Đông Quan (tức là Hà Nội) cho đến huyện Gia Lâm, phủ Từ Sơn, thì đặt trạm để chạy giấy bằng ngựa; từ huyện Chí Linh, huyện Đông Triều cho đến phủ Vạn Ninh là nơi giáp đất Khâm Châu nước Tàu thì đặt trạm chạy giấy bằng thuyền.

6. VIỆC BÌNH LÍNH. Việc bắt lính thì cứ theo sổ bộ mà bắt. Ở những nơi gọi là vệ sở thì mỗi một bộ phải ba suất đình đi lính, nhưng từ Thanh Hóa về nam người ở ít, thì mỗi hộ chỉ phải hai suất đình đi lính mà thôi. Những chỗ nào mà không có vệ sở thì lập đồn ở chỗ hiểm yếu rồi lấy dân binh ra giữ.

7. PHÉP HỘ THIẾP VÀ HOÀNG SÁCH. Việc diên hộ ở An Nam bấy giờ phải theo như lệ bên Tàu. Những dân đình trong nước, thì ai cũng phải có một cái giấy biên tên tuổi và hương quán để lúc nào có khám hỏi thì phải đưa ra. Cái giấy ấy biên theo như ở trong quyển sổ của quan giữ. Hễ giấy của ai mà không hợp như ở trong sổ thì người ấy phải bắt đi lính.

Việc cai trị ở trong nước, thì chia ra làm *lý* và *giáp*. Ở chỗ thành phố thì gọi là *phương*; ở chung quanh thành phố thì gọi là *tương*; ở nhà quê thì gọi là *lý*. *Lý* lại chia ra *giáp*.

Cứ 110 hộ làm một *lý* và 10 hộ làm một *giáp*. *Lý* thì có *lý trưởng*, *giáp* thì có *giáp thủ*.

Mỗi một năm có người làm *lý trưởng* coi việc trong *lý*.

Mỗi một *lý*, một *phương* hay là một *tương* có một quyển sách để biên tất cả số đình số diên vào đấy. Còn những người tàn tật cò què thì biên riêng ra ở sau, gọi là *kỳ linh*. Ở đầu quyển sách lại có cái địa đồ.

Khi nào quyển sổ ấy xong rồi, thì biên ra làm 4 bản, một bản có bìa vàng, cho nên gọi là hoàng sách để gửi về bộ Hộ, còn 3 bản bìa xanh, thì để ở bộ chính ti, ở phủ và huyện, mỗi nơi một bản.

Cứ mười năm lại tày số đinh điền hơn lên hay là kém đi thế nào, phải làm lại cái mẫu số khác, gửi đi cho các lý, *phương* và *tương* để cứ theo mẫu ấy mà làm.

Bấy giờ lý trưởng và *gióp thủ* bị đánh đập cực khổ lắm.

8. VIỆC THUẾ MÁ. Phép nhà Minh đánh thuế cứ mỗi mẫu ruộng phải nộp năm thăng thóc, mỗi một mẫu bãi để trồng dâu phải nộp một lang tơ, và mỗi cân tơ phải nộp một tấm lụa.

Lại đặt ra thuế muối. Dân mà nấu muối mỗi một tháng được bao nhiêu phải đưa vào để ở tòa Đê Cũ, đợi khi nào tòa Bố Chính khám rồi mới được bán. Ai mà nấu lậu hay là bán lậu thì cũng phải phạt như nhau.

Ở châu, huyện nào cũng có một tòa Thuế khóa để thu thuế.

9. VIỆC SƯU DỊCH. Phàm những chỗ nào có mỏ vàng mỏ bạc thì đặt quan ra để đốc dân phu đi khai mỏ. Những chỗ rừng núi, thì bắt dân đi tìm ngà voi, sừng tê; ở chỗ gần bể, thì bắt dân phải đi mò ngọc trai. Còn những thổ sản như hổ tiêu, hương liệu cũng bắt cống nộp. Đến những hươu, voi, rùa, chim, vượn, rắn, cái gì cũng vơ vét đem về Tàu.

Từ khi bọn Lý Bân, Mã Kỳ sang thay Trương Phụ, dân ta bị bọn ấy sách nhiễu thật là khổ sở.

10. QUAN LẠI. Trừ những quan lại ở bên Tàu sang cai trị ra không kể, những người An Nam như những tên Nguyễn Huân, Lương Nhữ Hốt, Đỗ Duy Trung theo hàng nhà Minh, khéo đường xu nịnh, được làm quan to, lại càng ý thế của giặc, làm những điều tàn bạo hung ác hơn người Tàu. Và, trong những lúc biến loạn như thế, thì những đồ tham tàn gian ác, không có nghĩa khí, không biết liêm sỉ, lại càng đắc chí lắm, cho nên dân tình cực khổ, lòng người sấu oán. Cũng vì lẽ ấy, có nhiều kẻ tức giận nổi lên đánh phá, làm cho trong nước không lúc nào được yên ổn.

CHƯƠNG XIV

MƯỜI NĂM ĐÁNH QUÂN TÀU

(1418-1427)

1. Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn
2. Về Chi Linh lần thứ nhất
3. Về Chi Linh lần thứ hai
4. Bình Định Vương về đóng ở Lai Sơn
5. Bình Định Vương về đóng ở Lỗi Giang
6. Nguyễn Trãi
7. Bình Định Vương phá quân Trần Trí
8. Về Chi Linh lần thứ ba
9. Bình Định Vương hết lương phải hòa với giặc
10. Bình Định Vương lấy đất Nghệ An
11. Vây thành Tây Đô
12. Lấy Tân Bình và Thuận Hóa
13. Quân Bình Định Vương tiến ra Đông Đô
14. Trần Tuy Động: Vương Thông thất thế
15. Vây thành Đông Đô
16. Vương Thông ước hòa lần thứ nhất
17. Bình Định Vương đóng quân ở Bồ Đề
18. Bình Định Vương đặt pháp luật để trị quân dân
19. Trần Chi Lăng: Liễu Thăng tử trận
20. Vương Thông xin hòa lần thứ hai
21. Trần Cao dâng biểu xin phong
22. Tờ Bình Ngô đại cáo

1. LÊ LỢI KHỞI NGHĨA Ở LAM SƠN. Từ khi nhà Minh sang cai trị An Nam, dân ta phải khổ nhục trăm đường, tiếng oan không kêu ra được, lòng tức giận ngấm ngấm ở trong tâm can, chỉ mong mới ra cho khỏi đồng than lửa. May lúc ấy có một đảng anh hùng nổi lên, kéo cờ nghĩa để chống với giặc Minh, trong 10 năm lấy lại được giang sơn cũ, và xây đắp lại nền độc lập cho nước Nam.

Đấng anh hùng ấy, người ở làng Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, họ Lê, tên là Lợi. Đã mấy đời làm nghề canh nông, nhà vẫn giàu có, lại hay giúp đỡ cho kẻ nghèo khó, cho nên mọi người đều phục, và những tội tử ước có hàng nghìn người. Ông Lê Lợi khẳng khái, có chí lớn, quan nhà Minh nghe tiếng đã dỗ cho làm quan, nhưng ông không chịu khuất, thường nói rằng: *"Lâm trai sinh ở trên đời, nên giúp nạn lâm, lập công to, để tể tướng muốn dằn, chứ sao lại chịu bo bo làm đầy tớ người!"*. Bèn giấu tiếng ở chỗ sơn lâm, đón mời những kẻ hào kiệt, chiêu tập những kẻ lưu vong.

Đến mùa xuân năm Mậu Tuất (1418) đời vua Thành Tổ nhà Minh, niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 16, ông Lê Lợi cùng với tướng là Lê Thạch và Lê Liễu khởi binh ở núi Lam Sơn tự xưng là Bình Định Vương, rồi truyền bịch đi gần xa kể tội nhà Minh để rõ cái mục đích của mình khởi nghĩa đánh kẻ thù của nước.

Việc đánh giặc Minh tuy là thuận lòng người và hợp lẽ công bằng, nhưng mà thế lực của Bình Định Vương lúc đầu còn kém lắm, tướng sĩ thì ít, lương thực không đủ. Đầu có dùng kế đánh được đôi ba trận, nhưng vẫn không có đủ sức mà chống giữ với quân nghịch, cho nên phải về núi Chí Linh ¹⁰¹ ba lần, và phải nguy cấp mấy phen, thật là gian truân vất vả. Sau nhờ hồng

¹⁰¹ Sách "Khâm Định Thông Giám" chép là núi Chí Linh này ở phủ Trấn Định, tỉnh Nghệ An, tức là ở vào đất Cam Môn, Cam Cát giáp tỉnh Hà Tĩnh. Nhưng xem kỹ địa đồ thì vua Thái Tổ khởi binh ở Lam Sơn, thuộc huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa, và lúc ấy vẫn lưu trú ở vùng Lục Thủy, tức là Cẩm Thủy và ở vùng Nga Sơn. Vậy thì núi Chí Linh này không phải ở miền Trấn Định, mà chắc chỉ ở trung vùng Thanh Hóa mà thôi. Xem như khi ngài thua ở Chí Linh thì chạy về Lạc Sơn ở châu Quan Hóa, thuộc phủ Quảng Hòa thì biết. Và lại ngài khởi nghĩa từ năm Mậu Tuất (1418) mà mãi đến năm Giáp Thìn (1424) thì ngài mới bàn sự đi đánh mục Nghệ An, như thế mà nói rằng núi Chí Linh ở phủ Trấn Định tức là xứ Ngạc Môn ngày trước, ở phía nam tỉnh Nghệ An bấy giờ, thì chắc là lầm.

phục nước Nam, Bình Định Vương lấy được đất Nghệ An, rồi từ đó mới có thể vây vùng, đánh ra một Bắc, lấy lại được giang sơn nước nhà.

2. VỀ CHI LINH LẦN THỨ NHẤT. Khi quan nhà Minh là Mã Kỳ ở Tây Đô, nghe tin Bình Định Vương nổi lên ở núi Lam Sơn, liền đem quân đến đánh. Vương sang đóng ở núi Lạc Thủy (Cấm Thủy, phủ Quang Hóa) để đợi quân Minh. Đến khi quân Mã Kỳ đến, phục binh của vương đổ ra đánh, đuổi được quân nghịch, nhưng vì thế yếu lắm chống giữ không nổi, vương phải bỏ vợ con để giặc bắt được, đem bại binh về đóng ở núi Chi Linh.

3. VỀ CHI LINH LẦN THỨ HAI. Tháng tư năm Kỷ Hợi (1419) Bình Định Vương lại ra đánh lấy đồn Nga Lạc (thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa) giết được tướng nhà Minh là Nguyễn Sao, nhưng quân của vương bấy giờ hãy còn ít, đánh lâu không được, lại phải rút về Chi Linh.

Quan nhà Minh biết rằng Chi Linh là chỗ Bình Định Vương lui tới, bèn đem binh đến vây đánh. Vương bị vây nguy cấp lắm, mới hỏi các tướng rằng: có ai làm được như người Kỳ Tín ngày trước chịu chết thay cho vua Hán Cao không? Bấy giờ có ông Lê Lai liêu minh vì nước, xin mặc thay áo ngự bào cưỡi voi ra trận đánh nhau với giặc. Quân nhà Minh tưởng là Bình Định Vương thật, xúm nhau lại vây đánh, bắt được giết đi rồi rút quân về Tây Đô.

4. BÌNH ĐỊNH VƯƠNG VỀ ĐỒNG LƯ SƠN. Vương nhờ có ông Lê Lai chịu bỏ mình cứu chúa, mới trốn thoát được nạn lớn, rồi một mặt cho người sang Ai Lao cầu cứu, một mặt thu nhặt những tàn quân về đóng ở Lư Sơn (ở phía tây châu Quan Hóa).

Ngay năm ấy, ở Nghệ An có quan Tri phủ là Phan Liêu làm phản nhà Minh; ở Hạ Hồng có Trịnh Công Chứng, Lê Hành; ở

Khoái Châu có Nguyễn Đạc; ở Hoàng Giang có Nguyễn Đa Cửu, Trần Nhuê; ở Thủy Đường có Lê Ngã, nổi lên làm loạn, quân nhà Minh phải đi đánh dẹp các nơi cho nên Bình Định Vương ở vùng Thanh Hóa cũng được nhân dịp mà đương uy sức nhuệ.

5. BÌNH ĐỊNH VƯƠNG VỀ ĐÓNG LỖI GIANG. Năm Canh Tý (1420) Bình Định Vương đem quân ra đóng ở làng Thôi, định xuống đánh Tây Đô, tướng nhà Minh là Lý Bân được tin ấy, đem quân đến đánh, đi đến chỗ Thi Lang, bị phục binh của vương đánh phá một trận, quân Minh bỏ chạy. Vương lại đem quân lên đóng ở Lỗi Giang ⁽¹⁾ và ở đồn Ba Lãm. Quân Minh phải lùi về đóng ở Nga Lạc và Quan Du để phòng giữ Tây Đô.

6. NGUYỄN TRÁI Khi Bình Định Vương về đánh ở Lỗi Giang, thì có ông Nguyễn Trãi ⁽²⁾ vào yết kiến, dâng bài sách bình Ngô, vua xem lấy làm hay, dùng ông ấy làm tham mưu.

Ông Nguyễn Trãi là con ông Bổng nhân Nguyễn Phi Khanh. Dời nhà Hồ, ông đã thi đỗ tiến sĩ (1400). Khi ông Nguyễn Phi Khanh bị nhà Minh bắt về Kim Lăng, ông theo khóc, lên đân cửa Nam Quan không chịu trở lại. Ông Phi Khanh bảo rằng: "Con phải trở về mà lo trả thù cho cha, rửa thẹn cho nước, chứ đi theo khóc lóc mà làm gì?". Từ đó ông trở lại, ngày đêm lo việc phục thù. Nay ra giúp Bình Định Vương bày mưu định kế để lo sự bình định.

7. BÌNH ĐỊNH VƯƠNG PHÁ QUÂN TRẦN TRÍ. Đến tháng 11 năm Tân Sửu (1421) tướng nhà Minh là Trần Trí đem mấy vạn quân đến đánh Bình Định Vương ở đồn Ba Lãm, lại ước với người

⁽¹⁾ Lỗi Giang là tên một khúc sông Mã Giang ở vùng trên huyện Cẩm Thủy

⁽²⁾ Ông Nguyễn Trãi là cháu ngoại ông Trần Nguyên Đán, bởi vậy ông cùng với Trần Nguyên Hân có tình thân.

Ông Nguyễn Trãi và ông Trần Nguyên Hân là người đại công thần nhà Lê, sau đều bị giết hại cả.

Lào sang cùng đánh hai mặt. Vương mới hội các tướng lại bàn rằng: Quân kia tuy nhiều, nhưng ở xa đến, còn đang nhọc mệt, ta nên đưa quân ra đón đánh tất là phải được. Bàn xong, đêm đêm đem quân vào cướp trại Minh, giết được hơn 1.000 người, Trần Trí thấy vậy giận lắm, sáng hôm sau truyền lệnh kéo toàn quân đến đánh. Quân An Nam đã phục sẵn trước rồi, thấy quân Minh đến, liền đổ ra đánh hăng quá, quân Minh lại phải lui về.

Đang khi hai bên còn đối địch, có ba vạn người Lào giả xưng sang làm viện binh cho Bình Định Vương. Vương không biết là dối, quân Lào nửa đêm kéo đến đánh, tướng của Vương là Lê Thạch bị tên bắn chết. Nhưng mà quân ta giữ vững đồn trại, quân Lào phải lui về.

8. VỀ CHỈ LINH LẦN THỨ BA. Sang năm sau là năm Nhâm Dần (1422) Bình Định Vương tự đồn Ba Lãm tiến lên đánh đồn Quan Gia, bị quân Minh và quân Lào hai mặt đánh lại, phải thua chạy về giữ đồn Khôi Sách. Quân Minh và quân Lào thừa thế đổ đến vây đánh bốn mặt. Vương thấy thế nguy quá, mới bảo các tướng rằng: "Quân giặc vây kín rồi, nếu không liều sống chết đánh tháo lấy đường chạy ra, thì chết cả!" Quân sĩ ai nấy đều cố sức đánh phá, quân giặc phải lùi. Vương lại đem quân về nơi Chỉ Linh.

Từ khi Bình Định Vương đem binh về Chỉ Linh, lương thực một ngày một kém, trong hai tháng trời quân sĩ phải ăn rau ăn cỏ, có bao nhiêu voi ngựa làm thịt ăn hết cả. Tướng sĩ mỗi một, đều muốn nghỉ ngơi, xin vương hãy tạm hòa với giặc. Vương bắt đặc đi sai Lê Trần đi xin hòa. Quan nhà Minh bấy giờ thấy đánh không lợi, cũng thuận cho hòa.

9. BÌNH ĐỊNH VƯƠNG HẾT LƯƠNG PHẢI HÒA VỚI GIẶC. Năm Quý Mão (1423) Bình Định Vương đem quân về Lam Sơn. Bấy giờ tướng nhà Minh là bọn Trần Trí, Sơn Thọ thường hay cho vương

trâu, ngựa, cá mắm và thóc lúa; vương cũng cho Lê Trần đưa vàng bạc ra tạ. Nhưng sau bọn Trần Trí ngờ có bụng giả dối, bắt giữ Lê Trần lại, không cho về, vì vậy vương mới tuyệt giao không đi lại nữa, rồi đem quân về đóng ở núi Lư Sơn.

10. BÌNH ĐỊNH VƯƠNG LẤY ĐẤT NGHỆ AN. Năm Giáp Thìn (1424) Bình Định Vương hội các tướng bàn kế tiến thủ. Quan thiếu úy là Lê Chích nói rằng: "Nghệ An là đất hiểm yếu, đất rộng người nhiều, nay ta hãy vào lấy Trà Long (phủ Tương Dương) rồi hạ thành Nghệ An, để làm chỗ trú chân đà, nhiên hậu ⁽¹⁾ sẽ quay trở ra đánh lấy Đông Đô, như thế thiên hạ có thể bình được."

Vương cho kế ấy là phải, bèn đem quân về nam, đánh đồn Đa Căng, tướng nhà Minh là Lương Nhữ Hốt bỏ chạy.

Lấy được đồn Đa Căng rồi, vương tiến quân vào đánh Trà Long, đi đến núi Bồ Liệp, ở phủ Quỳnh Châu, gặp bọn Trần Trí, Phương Chính đem binh đến đánh, vương bèn tìm chỗ hiểm phục sẵn; khi quân Minh vừa đến, quân ta đổ ra đánh, chém được tướng nhà Minh là Trần Trung, giết được si tốt hơn 2 000 người, bắt được hơn 100 con ngựa. Quân Minh bỏ chạy, vương đem binh đến vây đánh Trà Long. Quan Tri Phủ là Cẩm Bành chờ cứu binh mãi không được, phải mở cửa thành ra hàng.

Từ khi Bình Định Vương khởi nghĩa cho đến giờ, đánh với quân nhà Minh đã nhiều phen, được thua đã trải qua mấy trận, nhưng quan nhà Minh vẫn lấy làm khinh thường, cho nên không tâu về cho Minh triều biết. Bấy giờ Hoàng Phúc về Tàu rồi, vua nhà Minh sai Binh bộ Thượng thư là Trần Hiệp sang thay.

Trần Hiệp thấy Bình Định Vương lấy được châu Trà Long, thanh thế lung lay, bèn vội vàng làm sớ tâu cho vua nhà Minh biết. Minh Đế mới xuống chiếu trách mắng bọn Trần Trí, Phương

⁽¹⁾ nhiên hậu: rồi sau

Chính, bắt phải đẹp ngay cho yên giấc ấy. Bon Trần Trí sợ hãi đem cả thủy bộ, cùng tiến lên đánh Bình Định Vương.

Vương sai Đinh Liệt đem 1.000 quân đi đường tắt ra giữ Đồ Gia¹⁴, còn vương thì đem cả tướng sĩ đến ở mạn thượng du đất Khả Lâu ở bắc ngạn sông Lam Giang (thuộc huyện Lương Sơn), rồi tìm chỗ hiểm yếu phục binh để đợi quân Minh.

Khi quân Minh đã đến Khả Lâu, vương bèn sai người, ban ngày thì kéo cờ đánh trống, ban đêm thì bắt đốt lửa để làm nghi binh, rồi cho binh sang bên kia sông phục sẵn. Sáng hôm sau quân Minh tiến lên bị phục binh bốn mặt đổ ra đánh, tướng nhà Minh là Chu Kiệt phải bắt, Hoàng Thành phải chém, còn quân sĩ bỏ chạy cả. Trần Trí phải thu quân về giữ thành Nghệ An.

Tháng giêng năm Ất Tị (1426) vương đem binh về đánh thành Nghệ An, đi đến làng Đa Lôi ở huyện Thổ Du (bây giờ là huyện Thanh Chương) dân sự đưa trâu đưa rượu ra đón rước, già trẻ đều nói rằng: không ngờ ngày nay lại thấy uy nghi nước cũ. Bấy giờ lại có quan tri phủ Ngọc Ma (phủ Trấn Định) là Cẩm Quý đem binh mã về giúp.

Vương bèn xuống lệnh rằng: "Dân ta lâu nay đã phải khổ sở về chính trị bạo ngược của người Tàu, quân ta đi đến đâu cấm không được xâm phạm đến chút gì của ai. Những gao thóc trâu bò mà không phải là của người nhà Minh thì không được lấy". Đoạn rồi, phân binh đi đánh lấy các nơi, đi đến đâu các quan châu huyện ra hàng cả, đều tình nguyện đi đánh thành Nghệ An. Vương bèn đem quân về vây thành; quân Minh hết sức giữ gìn không dám ra đánh.

Đương khi vây đánh ở Nghệ An, tướng nhà Minh là Lý An ở Đông Quan đem quân đi đường bể vào cứu. Quân của Trần Trí ở

¹⁴ Vào quãng gần đến Linh Cảm, huyện Lương Sơn, Hà Tĩnh.

trong thành cũng đổ ra đánh, vương nhờ quân Minh đến cửa sông Đổ Gia, rồi dùng phục binh đánh tan quân giặc. Trần Trí bỏ chạy về Đông Quan, còn Lý An vào giữ thành, vương lại đem quân về vây thành.

11. VÂY THÀNH TÂY ĐÔ. Đến tháng năm, vương sai quan Tư Không là Đinh Lễ đem binh đi đánh Diên Châu. Đinh Lễ đi vừa đến nơi, thì gặp tướng nhà Minh là Trương Hùng đem 300 chiếc thuyền lương ở Đông Quan mới vào, quân ở trong thành ra tiếp, bị phục binh của Đinh Lễ đánh đuổi. Bao nhiêu thuyền lương Đinh Lễ cướp lấy được cả, rồi đuổi Trương Hùng ra đến Tây Đô. Bình Định Vương được tin ấy liền sai Lê Sát và Lưu Nhân Chú đem binh ra tiếp ứng Đinh Lễ. Đinh Lễ nhân dịp tiền lên vây thành Tây Đô.

12. LẤY TÀN BÌNH VÀ THUẬN HÓA. Qua tháng bảy, vương sai quan Tư đồ Trần Nguyên Hân ⁽¹⁾, Thượng tướng Lê Nỗ đem hơn một nghìn quân vào lấy châu Tàn Bình và châu Thuận Hóa. Đi đến Bồ Chính thì gặp tướng nhà Minh là Nhâm Năng, hai bên đánh nhau, quân nhà Minh bị phục binh đánh chạy tan cả. Bấy giờ lại có đạo thủy quân của Lê Ngân đem hơn 70 chiếc thuyền đi đường bể vào, Trần Nguyên Hân liền đem cả thủy bộ tiến lên đánh hạ được hai thành ấy, mộ thêm mấy vạn tinh binh đưa ra đánh mạn bắc.

Từ đây binh thế của Bình Định Vương một ngày một mạnh, các tướng tôn ngài lên làm "Đại thiên hành hóa", nghĩa là thay trời làm mọi việc.

13. QUÂN BÌNH ĐỊNH VƯƠNG TIẾN RA ĐÔNG ĐÔ. Năm Bính Ngọ (1426) vương thấy tinh binh của nhà Minh ở cả Nghệ An, ở ngoài Đông Đô không có bao nhiêu người, bèn sai Lý Triện,

⁽¹⁾ Trần Nguyên Hân, có nơi chép là Trần Hân, là cháu Trần Nguyên Dĩnh, dòng dõi Trần Quang Khải.

Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Đồ Bí ra đánh Quốc Oai, Quảng Oai, Gia Hưng, Qui Hóa, Đà Giang, Tam Dải (Bạch Hạc), Tuyên Quang để chặn đường viện binh ở Văn Nam sang. Sai Lưu Nhân Chú và Bùi Bị ra đánh Thiên Trường, Kiên Xương, Tân Hưng, Thượng Hồng (Bình Giang), Hạ Hồng (Ninh Giang), Bắc Giang, Lạng Giang, để chặn đường viện binh ở Lưỡng Quảng sang. Lại sai Đinh Lễ, Nguyễn Xi đem binh đi thẳng ra đánh Đông Quan.

Quân của Bình Định Vương đi đến đâu giữ kỷ luật rất nghiêm, không xâm phạm đến của ai chút gì, cho nên ai ai cũng vui lòng theo phục. Bọn Lý Triện lấy được Quốc Oai và Tam Dải rồi đem quân về đánh Đông Quan.

Quan tham tướng nhà Minh là Trần Trí đem binh ra đóng ở Ninh Kiều ⁽¹⁾ (phía tây phủ Giao Châu) và Ứng Thiên (?) để chống giữ, quân Lý Triện đến đánh, Trần Trí thua chạy về đóng ở phía tây sông Ninh Giang (khúc trên sông Đáy). Chợt có tin báo rằng có hơn một vạn quân Văn Nam sang cứu, Lý Triện sợ để hai đạo quân của Minh hợp lại thì khó đánh, bèn báo Phạm Văn Xảo đem hơn một nghìn người đi đón chặn đường quân Văn Nam; còn mình cùng với Đồ Bí đem quân đi đánh Trần Trí. Trần Trí thua chạy; bọn Lý Triện đuổi đến làng Nhân Mục bắt được tướng nhà Minh là Vi Lạng chém được hơn 1.000, rồi lại quay trở về Ninh Giang hợp binh với Văn Xảo để đánh quân Văn Nam.

Phạm Văn Xảo đến cầu Xa Lộc (?) thì gặp quân Văn Nam sang, đánh một trận, quân nghịch thua chạy về giữ thành Tam Giang.

Trần Trí thấy thế ở Đông Quan yếu lắm bèn viết thư vào Nghệ An gọi Phương Chính đem binh ra cứu, để giữ lấy chỗ căn

⁽¹⁾ Những tên Ninh Kiều, Ninh Giang, Ứng Thiên chắc là ở vùng huyện Từ Liêm, huyện Thanh Oai, về quãng sông Nhụệ Giang và sông Đáy. Mà Ninh Giang có lẽ là khúc sông Đáy ò vào quãng Từ Liêm hay Thanh Oai gì đó.

bản. Phương Chính được thư bèn sai Thái Phúc ở lại giữ thành Nghệ An, rồi đem quân xuống thuyền đi đường bể ra Đông Quan.

Bình Định Vương nghe tin ấy, liền sai Lê Ngân, Lê Văn An, Lê Hài, Lê Thận, Lê Văn Linh ở lại vây thành Nghệ An; vương tự đem đại quân cả thủy bộ đuổi theo Phương Chính ra bắc. Ra đến Thanh Hóa vương đem binh vào đánh thành Tây Đô, nhưng quân Minh giữ vững thành trì không đánh được, vương đem quân đến đóng ở Lôi Giang.

14. TRẦN TUY ĐỘNG: *Vương Thông thất thế.* Từ khi Bình Định Vương ở Lư Sơn vào đánh Nghệ An đến giờ đánh dấu được đấy, thanh thế lừng lẫy, quân Minh khiếp sợ, đem tin ấy về cho Minh triều biết. Minh đế liền sai Chinh Di tướng quân là Vương Thông và Tham tướng là Mã Anh đem 5 vạn quân sang cứu Đông Quan. Trần Trí và Phương Chính thì phải cách hết cả quan tước bắt phải theo quân đi đánh giặc, còn Trần Hiệp thì cứ giữ chức Tham *tấn* quân vụ.

Vương Thông sang đến đất Đông Quan hội tất cả quân sĩ lại được mười vạn, cùng với bọn Trần Hiệp chia làm ba đạo đi đánh Bình Định Vương.

Vương Thông đem quân đến đóng ở bên Cổ Sở (thuộc huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, Sơn Tây), Phương Chính đóng ở Sa Thôi (thuộc huyện Từ Liêm), Mã Kỳ đóng ở Thanh Oai, đồn lũy liên tiếp nhau một dãy dài hơn mấy mươi dặm.

Bọn Lý Triện, Đỗ Bí ở Ninh Kiều đem quân và voi đến phục ở Cổ Lâm, rồi cho quân đến đánh như Mã Kỳ. Mã Kỳ đem tất cả quân đuổi đến cầu Tam La (ở giáp giới huyện Thanh Oai và huyện Từ Liêm) quân phục binh của Lý Triện đổ ra đánh, quân Minh thua chạy, nhiều người xuống sông lầy, chạy không được, bị chém hơn 1.000 người. Lý Triện đuổi quân Minh đến Nhân Mục, bắt được hơn 500 người, Mã Kỳ một mình một ngựa chạy thoát được.

Bọn Lý Triện thừa thắng tiến lên đánh đạo quân Phương Chính. Nhưng Phương Chính thấy Mã Kỳ đã thua cũng rút quân lui, rồi cùng Mã Kỳ về hội với Vương Thông ở bên Cổ Sở.

Vương Thông liệu tất thế nào quân An Nam cũng đến đánh, bèn phục binh và phòng bị trước cả. Chợt có quân của Lý Triện đến. Quân Minh giả ra đánh rồi bỏ chạy, nhử quân ta vào chỗ hiểm có chông sắt. Đi đến đấy, voi xéo phải chông đi không được, rồi lại có phục binh đổ ra đánh, Lý Triện thua chạy về giữ Cao Bộ (ở vùng Chương Đức, Mỹ Lương) và cho người về Thanh Đàm (tức là huyện Thanh Tri bây giờ) gọi bọn Đinh Lễ và Nguyễn Xí đến cứu.

Đinh Lễ và Nguyễn Xí đem 3.000 quân và hai con voi lập tức đêm hôm ấy đến Cao Bộ, rồi phân binh ra phục sẵn ở Tuy Động (thuộc huyện Mỹ Lương) và ở Chúc Động (thuộc huyện Chương Đức)⁽⁷⁾. Chợt bắt được tên thám tử của quân Minh, tra ra thì biết rằng quân Vương Thông đóng ở Ninh Kiều, có một đạo quân đi lên ra đường sau quân Lý Triện để đánh tập hậu, đại quân sang dò chỉ chờ lúc nào nghe súng thì hai mặt đổ ra cùng đánh.

Biết mưu ấy rồi, đến canh năm đêm hôm ấy, Đinh Lễ sai người bắn súng làm hiệu để đánh lừa quân giặc. Quả nhiên quân giặc nghe tiếng súng đều kéo ủa đến đánh. Bấy giờ phải đổ trời mưa, đường lầy, quân Minh vừa đến Tuy Động thì bị quân ta bốn mặt đổ ra đánh, chém được quan Thượng thư là Trần Hiệp và Nội quan là Lý Lượng. Còn những quân sĩ nhà Minh thì chết hại nhiều lắm: phần thì giầy xéo lẫn nhau mà chết, phần thì ngã xuống sông chết đuối, cả thảy đến hơn 5 vạn người; còn bị bắt sống hơn một vạn người, các đồ đạc khi giới thì lấy được không biết bao nhiêu mà kể. Trần Tuy Động đánh vào tháng mười năm Bình Ngô (1426).

⁽⁷⁾ Tuy Động và Chúc Động ở vào quãng huyện Chương Mỹ, phía đông có sông Đáy, phía Tây có con sông con gọi là sông Hải, chảy vào sông Đáy, chảy Ngã Ba Thải.

Phương Chính và Mã Kỳ chạy thoát được, rồi cùng với Vương Thông về giữ thành Đông Quan.

Bọn Đinh Lễ thừa thắng đem binh về vây thành và cho người về Lôi Giang báo tin thắng trận cho Bình Định Vương biết.

Vương liền tiến binh ra Thanh Đàm, rồi một mặt sai Trần Nguyên Hân đem 100 chiếc thuyền đi theo sông Lung Giang (?) ¹⁴ ra cửa Hát Giang (cửa sông Đáy thông với sông Cái) rồi thuận dòng sông Nhị Hà xuống đông ở bến Đông Bộ Đầu; một mặt sai bọn Bùi Bị đem hơn 1 vạn quân đi lên ra đông ở Tây Dương Kiều (?), vương tự dẫn đại quân đến hạ trại ở gần thành Đông Quan. Quân Minh giữ ở trong thành không ra đánh, bao nhiêu chiến thuyền thì vương lấy được cả.

Kể từ ngày Bình Định Vương đem binh vào đánh Nghệ An đến giờ, tuy rằng đánh đâu được đấy, nhưng chưa có trận nào quan hệ bằng trận Tuy Động này. Bởi vì việc thắng bại trong 10 phần, đánh xong trận này thì chắc được 7,8 phần rồi. Quân thế nhà Minh chỉ còn ở trong mấy thành bị vây nữa mà thôi, mặt ngoài thì viện binh lại chưa có, mà dầu cho có sang nữa, thì thế của Bình Định Vương cũng đã vững lắm rồi.

Nhưng cứ trong Việt sử, thì quân Lý Triện và Đinh Lễ chẳng qua có mấy nghìn người mà thôi, làm thế nào mà phá được hơn 10 vạn quân tinh binh của Vương Thông? Vả lại sử chép rằng đánh trận Tuy Động quân An Nam giết được hơn 5 vạn quân Minh, lại bắt được hơn 1 vạn người, như thế chẳng hóa ra quân Minh bèn lắm rư? E rằng nhà làm sử có ý thiên vị, cho nên sự thực không được rõ lắm. Nhưng dầu sao thực hư thế nào mặc lòng, đại khái trận Tuy Động là một trận đánh nhau to, mà Vương Thông thì thua, phải rút quân về giữ thành Đông Quan rồi bị vây, còn Bình Định Vương thì ra bắc thu phục các châu huyện. Việc ấy chắc là thật có.

¹⁴ Chắc là một khúc sông Đáy thuộc địa hạt tỉnh Hà Đông bây giờ.

15. VÂY THÀNH ĐÔNG ĐÔ. Từ khi Bình Định Vương ra Đông Đô, những kẻ hào kiệt ở các nơi đều nô nức về theo, xin hết sức đi đánh giặc. Vương dùng lời ủy dụ, và lấy cái nghĩa lui tới mà giảng giải cho mọi người nghe, rồi cứ tùy tài mà thu dùng.

Wương chia đất Đông Đô ra làm bốn đạo, đặt quan văn võ để coi việc chính trị.

Cứ theo sách *"Lịch triều hiến chương địa dư chí"* của ông Phan Huy Chú thì những trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng thuộc về Tây đạo; những trấn Thượng Hồng, Hạ Hồng, Thượng Sách, Hạ Sách cùng với lộ An Bang thuộc về Đông đạo, những trấn Bắc Giang, Thái Nguyên thuộc về Bắc đạo, những lộ Khoái Châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường thuộc về Nam đạo.

16. VƯƠNG THÔNG XIN HÒA LẦN THỨ NHẤT. Vương Thông ở Đông Quan cứ bị thua mãi, liệu thế đánh không được nữa, muốn bãi binh về Tàu, nhưng sợ mang tiếng, bèn lặc tờ chiếu của nhà vua Minh, niên hiệu Vĩnh Lạc (1407) nói về việc tìm con cháu họ Trần, rồi cho người ra nói với Bình Định Vương tìm người dòng dõi họ Trần lập nên, để xin bãi binh.

Wương nghĩ đánh nhau mãi, trong nước tàn hại, dân tình khổ sở, bèn y theo lời Vương Thông. Nhân bấy giờ có người tên là Hồ Ông trốn ở Ngọc Ma, xưng là cháu ba đời vua Nghệ Tông, vương bèn cho người đi đón Hồ Ông về đổi tên là Trần Cao lập lên làm vua, mà vương thì xưng làm Vệ Quốc Công để cầu phong với nhà Minh, cho chóng xong việc.

Wương Thông cho người đưa thư ra xin hòa, và xin cho đem toàn quân về nước. Bình Định Vương thuận cho, định ngày để Vương Thông gọi quân ở các nơi về hội tại Đông Đô, rồi về Tàu. Việc đã định như thế, nhưng mà bấy giờ có mấy người An Nam theo nhà Minh, như những tên Trần Phong, Lương Nhữ Hốt sợ

rằng quân Minh về thì mình phải giết, bèn lấy chuyện Ó Mã Nhi ngày trước can Vương Thông đừng rút quân về. Vương Thông nghe lời, bề ngoài tuy nói hòa, nhưng bề trong sai người đào hào, rắc chông, rồi cho người đi lên đem thư về Tàu cầu cứu.

Bình Định Vương bắt được người đưa thư, giận lắm, không giao thông với quân Minh nữa, rồi sai Lê Quốc Hưng đánh thành Diêu Diêu (huyện Gia Lâm, Bắc Ninh) và thành Thị Kiều (tức là Thị Cầu thuộc huyện Võ Giang, Bắc Ninh); Trịnh Khả và Lê Khuyển đánh thành Tam Giang (tức là Tam Dải, nay là huyện Bạch Hạc); Lê Sát và Lê Thụ đánh thành Xương Giang (tức là phủ Lạng Thương bây giờ); Trần Lưu, Lê Bôi đánh thành Kỳ Ôn. Chẳng bao lâu những thành ấy đều lấy được cả.

17. BÌNH ĐỊNH VƯƠNG ĐÓNG QUÂN Ở BỐ ĐẾ. Tháng giêng năm Đinh Tỵ (1427) Bình Định Vương tiến quân lên đóng ở chỗ Bồ Đề, ở phía Bắc sông Nhị Hà, rồi sai tướng đánh thành Đông Quan: Trịnh Khả đánh cửa Đông, Đinh Lễ đánh cửa Nam, Lê Cự đánh cửa Tây, Lý Triện đánh cửa Bắc.

Quán nhà Minh một ngày một kém, tướng nhà Minh giữ thành Nghệ An và thành Diễn Châu là bọn Thái Phúc và Tiết Tự đều ra hàng cả. Bình Định Vương lại sai Lại bộ Thượng thư là ông Nguyễn Trãi, làm lịch đi khuyên tướng sĩ các nơi về hàng.

Nhưng cũng vì thấy quân Minh đã yếu đuối, có ý khinh địch cho nên quân ta mất hai viên đại tướng. Trước thì Lý Triện đóng ở Từ Liêm, không cẩn thận, bị quân của Phương Chính đến đánh lên giết mất; sau Vương Thông ở Đông Quan đem binh ra đánh Lê Nguyễn ở Tây Phù Liệt (thuộc huyện Thanh Trì), vương sai Đinh Lễ và Nguyễn Xi đem 500 quân đi cứu. Đi đến Mỹ Động (thuộc Hoàng Mai, huyện Thanh Trì) gặp quân Minh, hai bên đánh nhau. Vương Thông thấy quân của Đinh Lễ có ít, bèn vây lại đánh bất

được Đinh Lễ và Nguyễn Xí. Nguyễn Xí trốn đi được, còn Đinh Lễ bị giết.

18. BÌNH ĐỊNH VƯƠNG ĐẶT PHÁP LUẬT ĐỂ TRỊ QUÂN DÂN.
 Bình Định Vương cử một mặt vảy đánh thành Đông Quan và các thành khác, một mặt lo việc cai trị, đặt ra các điều lệ cho việc binh có kỷ luật và cho lòng dân được yên.

Trước hết vương dụ cấm tà đạo: ai mà dùng những phép tà ma giả dối để đánh lừa người ta thì phải tội. Còn những dân sự bị loạn phải lưu tán đi chỗ khác cho về nguyên quán, cứ việc làm ăn như cũ.

Những vợ con gia quyến của những người ra làm quan với giặc, thì được phép theo lệ, lấy tiền mà chuộc¹⁰; còn những quân lính nhà Minh đã hàng thì đưa về Thiên Trường, Kiến Xương, Lý Nhân, Tân Hưng để nuôi nấng tử tế.

Vương đặt ra ba điều để răn các quan:

1. Không được vô tình
2. Không được khi mạn¹¹
3. Không được gian dâm

Và lại dụ rằng những quân lính ngày thường có tội không được giết cần, trừ lúc nào ra trận mà trái quân lệnh thì mới theo phép mà thi hành.

Vương lại đặt ra 10 điều để làm kỷ luật cho các tướng sĩ:

1. Trong quân ồn ào không nghiêm
2. Không có việc gì mà đặt chuyện ra làm cho mọi người sợ hãi
3. Lúc lâm trận nghe trống đánh, thấy cờ phất, mà chùng chình không tiến
4. Thấy kéo cờ dừng quân mà không dừng
5. Nghe tiếng chiêng lui quân mà không lui
6. Phòng giữ không cẩn thận, để mất thứ đồ

¹⁰ Vợ con của quan Bô Chính thì phạt 70 quan; vợ con những sinh viên và thổ quan thì 10 quan; còn những con trai con gái đầy tớ, dân ở thì 5 quan.

¹¹ khi mạn: làm dối và coi thường

7. Lo riêng việc vợ con, mà bỏ việc quân
8. Tha binh lính về để lấy tiền, và làm sổ sách mập mờ
9. Theo bụng yêu ghét của mình mà làm lòa mắt công quả của người ta
10. Gian dâm, trộm cắp

Hễ tướng sĩ ai mà phạm vào 10 điều ấy thì phải tội chém.

Còn quân lính, thì hễ nghe một tiếng súng mà không có tiếng chiêng, thì các tướng hiệu phải đến dinh nghe lệnh; hễ nghe hai ba tiếng súng và hai ba tiếng chiêng ấy là có việc cảnh cấp, quan chấp lệnh phải sắp hàng ngũ, còn quan thiếu úy thì đến dinh mà nghe lệnh; hễ đến lúc lâm trận mà lùi hoặc là bỏ những người sau không cứu, thì phải tội chém, nhưng giặc hoặc đã có ai không may chết trận mà mình hết sức mang được xác ra thì khỏi tội.

Dại khải ký luật ở trong quân của Bình Định Vương như thế, cho nên đi đâu, dân gian kính phục lắm.

19. **TRẦN CHU LĂNG:** *Liễu Thăng tử trận.* Từ khi quân Minh thua trận Tuy Động, Trần Hiệp bị giết, Vương Thông cho người về tâu với Minh để xin thêm binh. Minh để thất kinh, liền sai Chinh Lô phó tướng quân An viễn hầu là Liễu Thăng, Tham tướng Bảo định bá là Lương Minh, Đô đốc là Thôi Tự, Binh bộ Thượng thư là Lý Khánh, Công bộ Thượng thư là Hoàng Phúc, Hữu bố chính sứ là Nguyễn Đức Huân, đem 10 vạn quân, hai vạn ngựa, đi đường Quảng Tây sang đánh cửa Ba Luy, bấy giờ là tháng chạp năm Bính Ngọ (1427). Lại sai Chinh Nam đại tướng quân Kiêm quốc công là Mộc Thạnh, Tham tướng An hưng bá là Từ Hanh, Tây ninh bá là Đàm Trung đi đường Vân Nam sang đánh cửa Lê Hoa.

Khi các tướng nghe viện binh của quân Minh sắp đến, nhiều người khuyên vương đánh ngay lấy thành Đông Quan để tuyệt đường nội ứng, nhưng vương không nghe, bảo rằng: "Việc đánh

thành là hạ sách, nay ta cứ đương hình suy nhược để đợi quân địch đến thì ra đánh. Hễ viện quân mà thua, thì quân trong thành tất phải ra hàng. Thế có phải làm một việc mà thành được hai không?" Đoạn rồi bắt phải giữ gìn mọi nơi cho nghiêm ngặt, lại bắt người ở Lạng Giang Bắc Giang, Tam Đái, Tuyên Quang, Qui Hóa đi ở chỗ khác, bỏ đồng không để tránh quân Minh.

Đến tháng mười (1427) Bình Định Vương nghe tin quân của bọn Liễu Thăng đã sắp sang đất An Nam, liền hội các tướng lại bàn rằng: "Quân kia cậy khỏe khinh yếu, lấy nhiều bắt nạt ít, chỉ cốt đánh cho được, chứ không tưởng đến điều khác. Nay đường xa nghìn dặm, mà đi có mấy ngày, nếu ta nhân lúc người ngựa của chúng mỏi mệt, ta *"đi dật dãi lao"* ^(*), đánh là tất được." Bèn sai Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Đinh Liệt, Lê Thụ, đem 1 vạn quân và 5 con voi lên phục sẵn ở cửa Chi Lăng, để đợi quân Minh. Lại sai Lê Lý, Lê Văn An, đem 3 vạn quân cứ lục tục kéo lên đánh giặc.

Bấy giờ Trần Lưu đang giữ cửa Ba Lầy (Nam Quan) thấy quân Minh đến, lui về giữ Ai Lao; đến khi quân giặc đến đánh Ai Lao, Trần Lưu lại lùi về giữ Chi Lăng, cứ cách từng đoạn, chỗ nào cũng có đồn, quân Minh đi đến đâu không ai dám chống giữ, phá luôn một lúc được những mấy cái đồn. Liễu Thăng dắc ý đuổi tràn đi. Bình Định Vương lại làm ra bộ khiếp sợ, cho người đưa thư sang nói với Liễu Thăng xin lập Trần Cao lên làm vua để xin bãi binh. Liễu Thăng tiếp thư không mở ra xem cho người đưa về Bắc Kinh, rồi cứ tiến lên đánh.

Ngày 18 tháng 9, quân Liễu Thăng đến gần cửa Chi Lăng. Lê Sát sai Trần Lưu ra đánh rồi bỏ chạy. Liễu Thăng mừng lắm, chỉ đem 100 lính kỵ đuổi theo, bỏ đại đội ở lại sau. Đuổi được một đoạn, phải chỗ bùn lầy đi không được, phục binh ta đổ ra đánh, chém Liễu

(*) *đi dật dãi lao*: lấy cái thế yên ổn mà đợi lại kẻ thù đã mệt mỏi.

Thăng ở núi Đào Mã Pha (bây giờ là Mã Yên Sơn, ở làng Mai Sao, thuộc Ôn Châu). Việc ấy vào ngày 20 tháng 9 năm Đinh Vị.

Bọn Lê Sát, Trần Lưu thừa thắng đuổi đánh quân Minh giết hơn 1 vạn người. Lúc bấy giờ đạo quân của Lê Lý cũng vừa đến, hội lại tiến lên đánh quân Minh, chém được Lương Minh ở giữa trận (ngày 26). Lý Khánh thì tự tử (ngày 28). Còn bọn Hoàng Phúc và Thôi Tự đem bại binh chạy về thành Xương Giang (thành của nhà Minh xây ở xã Thọ Xương, phủ Lạng Giang), đi đến nửa đường bị quân của Lê Sát đuổi đến đánh phá một trận; Thôi Tự cố đánh lấy đường chạy về Xương Giang, không ngờ thành ấy đã bị bọn Trần Nguyên Hân lấy mất rồi, quân Minh sợ hãi quá bèn lập trại đắp lũy ở giữa đồng để chống giữ.

Bình Định Vương sai quân thủy bộ vây đánh, sai Trần Nguyên Hân chặn đường tải lương của quân Minh, lại sai Phạm Văn, Lê Khôi, Nguyễn Xi, đem quân thiết đội vào đánh chém quân Minh được hơn 5 vạn, bắt sống được Hoàng Phúc, Thôi Tự và 3 vạn quân. Thôi Tự không chịu hàng phải giết.

Bây giờ Mộc Thạnh với bọn Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả đang giữ nhau ở cửa Lê Hoa. Trước vương cũng đã liệu rằng Mộc Thạnh là người lão luyện tất chờ xem quân Liễu Thăng thắng bại thế nào rồi mới tiến, bèn sai đưa thư dặn bọn Văn Xảo cứ giữ vững chứ đừng ra đánh. Đến khi quân Liễu Thăng thua rồi, vương cho đánh tên ti tướng đã bắt được, đem những giấy má ấn tín lên cho Mộc Thạnh biết.

Mộc Thạnh được tin ấy, sợ quá, đem quán chạy, bị quân Trịnh Khả đuổi theo chém được hơn 1 vạn người và bắt được cả người lẫn ngựa mỗi thứ hơn một nghìn.

20. VƯƠNG THÔNG XIN HÒA LẦN THỨ HAI Bình Định Vương sai đưa bọn Hoàng Phúc và hai cái hồ phù, hai dấu đai ngân của quan Chính Lô phó tướng quân về Đông Quan cho Vương Thông biết

Vương Thông biết rằng viện binh sang đã bị thua rồi, sợ hãi quá, viết thư xin hòa. Vương thuận cho, rồi cùng với Vương Thông lập dân thế ở phía nam thành Đông Quan, hẹn đến tháng chạp thì đem quân về Tàu.

21. TRẦN CAO DẪNG BIỂU XIN PHÒNG. Bình Định Vương đã hòa với Vương Thông rồi, quân Minh ở Tây Đô và ở các nơi đều giải binh cả. Vương sai Lê Thiếu Đình, Lê Quang Cảnh và Lê Đức Huy đem tờ biểu và phương vật sang sớ nhà Minh.

Những đồ phương vật là:

1. Hai người bằng vàng để thay mình
2. Một lư hương bằng bạc
3. Một đôi bình hoa bằng bạc
4. Ba mươi tấm lụa
5. Mười bốn đôi ngựa voi
6. Mười hai bình hương trầm
7. Hai vạn nén hương duyên
8. Hai mươi bốn cây hương trầm

Và lại đem hai cái đầu đài ngân, đôi hổ phù của Chính Lỗ phó tướng quân cùng với sổ kê những người quan quân uân mà đã bị bắt đem trả lại Minh triều.

Còn tờ biểu thì dùng tên Trần Cao, đại lược như sau:

"Khi vua Thái Tổ Cao Hoàng Đế mới lên ngôi, tổ tiên tôi là Nhật Khuê vào triều cống trước nhất, bấy giờ ngài có ban thưởng, phong cho tước vương. Từ đó nhà tôi vẫn nối đời giữ bờ cõi, không hề thiếu lễ triều cống bao giờ.

Mới rồi nhân họ Hồ thoán nghịch, vua Thái Tông Văn Hoàng Đế đem quân sang hỏi tội. Sau khi đã dẹp yên rồi, ngài có hạ chiếu tìm con cháu họ Trần để giữ lấy dòng dõi cùng tề. Bấy giờ quan tổng binh Trương Phụ tìm chưa được khắp, đã xin đặt làm quận huyện.

Nguyên tôi lúc trước vì trong nước có loạn, chạy trốn vào xứ Lão Qua, cũng là để tìm chốn yên thân mà thôi, không ngờ người

trong nước, vẫn quen thói mọi, nhờ đến ăn trạch nhà tôi thừa trức, lại có ý ép tôi phải về, bất đắc dĩ tôi cũng phải theo.

Đầu nòng trong khi vội vàng, bị người trong nước cố ép, nhưng cũng là cái tội tôi không biết liệu xử. Mọi đây tôi đã có xin lỗi trước hàng quân, nhưng không ai chịu nghe, bây giờ người trong nước thì sợ phải tai vạ, hẳn đem nhau ru phòng bị các cửa ải, cũng là một kẻ giữ mình.

Ngờ đâu quan quân xa xôi mới đến thấy vui sợ hãi, tức khác vớ tan. Việc đã xảy ra như vậy, đầu bởi sự bất đắc dĩ của người trong nước cũng là lỗi của tôi. Nhưng bao nhiêu những quân và ngựa bắt được đều phải thu dưỡng tử tế, không dám xâm phạm một tí gì.

Dám xin Hoàng Thượng ngày nuy lại theo như lời chiếu của vua Thái Tông Văn Hoàng Đế, tìm lấy con cháu họ Trần, nghỉ đến cái lòng thành vào triều cống trước nhất của tổ tiên tôi ngày xưa, mà xá cái tội to như gò núi ấy, không bắt phải cái phạt nặng bằng búa rìu, khiến cho tôi được nối nghiệp ở xứ nam, để giữ chức triều cống.

Tôi đã sai người thân tín mang từ biểu tạ và đưa trả những ấn tín nhân mà tôi chôn kính sự, nay lại xin đệ tâu những danh số ấy."

Vua nhà Minh bấy giờ là Tuyên Tông xem biểu biết rằng giả dối, nhưng cũng muốn nhân dịp ấy để thôi việc binh. bèn đưa tờ biểu cho quần thần xem, mọi người đều xin hòa. Minh để sai quan Lễ bộ Thị lang là Lý Kỳ đưa chiếu sang phong cho Trần Cao làm An Nam quốc vương, bỏ tòa Bồ Chính, và triệt quân về Tàu.

Đến tháng chạp năm Đinh Vị, Vương Thông theo lời ước với Bình Định Vương, đem bộ binh qua sông Như Hà, còn thủy quân theo sau.

Bấy giờ có người xui vương rằng lúc trước người Minh tàn ác lắm, nên đem giết cả đi. Vương nói rằng: "Phục thù báo oán là cái thường tình của mọi người, nhưng cái bản tâm người có nhân không muốn giết người bao giờ. Và người ta đã hàng mà lại còn

giết thì không hay. Nếu mình muốn thỏa cơn giận một lúc, mà chịu cái tiếng muôn đời giết kẻ hàng, thì sao bằng để cho muôn vạn con người sống mà khỏi được cái mối tranh chiến về đời sau, lại để tiếng thơm lưu truyền thiên cổ trong sử xanh."

Vương không giết người Minh lại cấp cho thủy quân 500 chiếc thuyền giao cho Phương Chính và Mã Kỳ quản lĩnh; cấp lương thảo cho lục quân giao cho Sơn Thọ, Hoàng Phúc quản lĩnh; còn 2 vạn người đẩy ra hàng và đã bị bắt thì giao cho Mã Anh quản lĩnh đem về Tàu. Vương Thông thì lĩnh bộ binh đi sau. Bình Định Vương tiễn biệt rất hậu.

Giặc Minh lục tục về bắc, bấy giờ mới thật là: *Nam quốc sơn hà, nam đế cư*; nước Nam lại được tự chủ như cũ.

22. **TỜ BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO.** Bình Định Vương dẹp xong giặc Minh rồi, sai ông Nguyễn Trãi làm tờ bá cáo cho thiên hạ biết.

Tờ Bình Ngô đại cáo này làm bằng Hán văn, là một bản văn chương rất có giá trị trong đời Lê. Nay theo nguyên văn ở trong tập *Hoàng Việt văn tuyển* mà chép ra như sau

Tượng mắng:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt chỉ vì khư bạo. Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu, Sơn hà cương vực ^(*) đã chia, phong tục bắc nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc lập; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên:

Lưu Cung sợ uy mất vía, Triệu Tiết nghe tiếng giãi mình. Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô, sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã. Xét xem cổ tích, đã có minh trưng ^(**).

^(*) Minh trưng: chứng cứ rõ ràng.

^(**) sơn hà cương vực: núi sông bờ cõi

Vừa rồi:

Vì họ Hồ chính sự phiến hà, để trong nước nhân dân oan nạn. Quân cuồng Minh đã thừa cơ từ ngược¹¹¹⁾, bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ. Chước dối đủ muôn nghìn khoe, ác chưa ngọt hai mươi năm. Bại nhân nghĩa, nát cả càn khôn, nặng khoa liêm¹¹²⁾ vát không sơn trạch. Nào lớn rừng đao mổ, nào xuống bể mò châu, nào hồ bẫy hươu đen, nào lưới đo chim sẻ. Tàn hại cả con trùng thảo mộc; neo nhóc thay quan quá diên liên¹¹³⁾. Kề hà miệng, đũa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán. Này xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa. Nặng nề về những nỗi phu phen, bắt bỏ mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay! trúc rừng không ghi hết tội; dơ bẩn thay! nước bể không rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho, ai bảo thần nhân nhìn được.

Ta đây.

Núi Lam Sơn đầy nghĩa, chốn hoang dã nương mình. Ngắm non sông cảm nỗi thế thù, thế sống chết cùng quân nghịch tặc. Đau lòng nhức óc, chốc là mười mấy nắng mưa; nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh; ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trăn tróc trong cơn mộng寐, chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi¹¹⁴⁾. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh,

Lại ngại vì:

Tuần kiết như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu. Việc bốn tấu thiếu kẻ đỡ đần, nơi duy ác hiểm người bán bạc. Đòi phen vùng vẫy, vẫn đâm đâm con mắt đục dòng¹¹⁴⁾, mấy thừa đợi chờ, luống dằng dặc cỗ xe

¹¹¹⁾ Từ ngược: Hết sức tàn ngược.

¹¹²⁾ Khoa liêm: Thước kẻ.

¹¹³⁾ Quan, người không uy; quai: người góa chồng; diên liên: những người không có nhà ở, không trông cậy vào đâu được.

¹¹⁴⁾ Đục dòng: Ý nói muốn vẽ lấy Dòng Đồ.

¹¹⁵⁾ Đủ bãi: to việc khôn phục tại

hư tả¹⁴⁹. Thế mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mịt mờ như kẻ vọng dương¹⁵⁰; thế mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chúng nich¹⁵¹. Phần thì giận hung đỏ ngang dọc, phần thì lo quốc bỏ khó khăn. Khi Linh Sơn dùng hết mấy tuần; khi Khôi huyện quân không một lữ. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma¹⁵²; cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Mưa đầu gây, ngọn cỏ phải phơi, ngóng vãn nghề bốn cõi đơn hồ. Mỏ tiệp quân, chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử. Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi; quân giặc nhiều, ta ít mà ta được luôn.

Don hay:

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo. Trần Bồ Đằng sấm vang sét dậy, miền Trà Lân trúc phá tro bay, Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh. Trần Tri, Sơn Thọ mất vía chạy tan; Phương Chính, Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây Kinh phá tan thê giặc, lấy Đông Đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông; bên Tuy Động xác đầy ngoài nội. Trần Hiệp đã thiệt mạng, Lý Lương lại phơi thây. Vương Thông hết cấp lo tướng, Ma Anh khôn đường cứu đỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt, bỏ tay không biết tính sao; ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tướng nó phải thay lòng đổi dạ, hiểu lẽ lời lui; ngó đâu còn kiếm kẻ tìm phương, gây máu tội nghiệt. Cây mình lá phải, chỉ quen đổ vạ cho người; tham công một thời, chẳng bỏ bảy trò dơ dức. Đến nỗi đưa trở ranh như Tuyên Đức¹⁵³, nhằm vô không thời; lại sai đó nhưt nhất như Thạch, Thảng, đem dáu chữa cháy. Năm Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng từ Khâu Ôn tiến sang; lại năm nay tháng mười, Mộc Thạnh tự Văn Nam kéo đến. Ta đã điều binh giữ hiểm để

¹⁴⁹ *Hư tả*: Cố xe để trống bên trái để dìm người hiền

¹⁵⁰ *Vọng dương*: Trông ra biển không thấy gì

¹⁵¹ *Chúng nich*: Vớt người chết đuối.

¹⁵² *Vạn Tuyên tông nhà Minh, niên hiệu Tuyên Đức*

¹⁵³ bách chiết thiên ma: nhiều sự gian lao vất vả

ngân lồi Bắc quân ta lại sai tướng chen ngang để tuyết đường lương đạo. Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi Lăng, hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã Yên. Hai mươi tám, Lương Minh trận vong; hai mươi tám, Lý Khánh tư vẫn. Luôn đạo ta đang sắc, ngọn giáo giặc phải lồi. Lại thêm quân bốn mặt vây thành, hen đến rằm tháng mười diệt tộc. Sĩ tốt ra coi thì hổ, thần thú đủ mặt trào nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn, voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông. Con gió to trừ sạch lá khô, tổ kiến hồng sụt loang đổ cũ. Thôi Tu phải quí má xin lỗi, Hoàng Phúc tự trời để ra nằng. Lạng Giang, Lạng Sơn thấy chất đầy đường, Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước. Gươm ghe thay! sắc phong vẫn cùng đổi; thảm đạm thay! Sáng nhật nguyệt phải mờ. Bình Văn Nam nghen ở Lê Hoa, sợ má mặt một; quân Mộc Thạnh tan chân Cấn Trám, chạy để thoát thân. Suối máu Lành Cầu, nước sông rến rì, thành xương Đan Xá, cỏ nổi đám đìa. Hai mặt cứu binh, cầm đầu trốn chạy; các thành cùng khấu, còi giặc xuống dấu. Bất tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội; thế lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh. Má Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thời trống ngực. Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu con đổ mớ hôi. Nó đã sợ chết cầu hòa, ngổ lòng thù phục; ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghĩ ngơi.

Thế mới là mưu kế thật khôn, và lại suốt xưa nay chưa có. Giang san lừ đừ mở mặt, xã tắc từ đây vững nền. Nhật nguyệt hồi mà lại minh, can khôn bị ma tai hại. Nền vạn thế xây nên chẵn chẵn¹¹, then nghìn thu rửa sạch lâu lâu. Thế là nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng che chở, giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi!

Vậy vùng một mắng nhưng y nên công đại định, phảng lạng bốn bề thái vũ mở hội vĩnh thanh. Bá cáo xa gần, ngổ cùng nghe biết.

¹¹ chẵn chẵn, bằng và đều nhau

CHƯƠNG XV

NHÀ LÊ (1428-1788)

THỜI KỲ THỐNG NHẤT (1428-1527)

I. LÊ THÁI TỔ

1. Bình Định Vương lên ngôi tôn
2. Việc học hành
3. Luật lệ
4. Việc cai trị
5. Phép quân dân
6. Việc binh lính
7. Công thần bị giết

II. LÊ THÁI TÔNG

III. LÊ NHÂN TÔNG

IV. LÊ THÁNH TÔNG

1. Cai trị
2. Việc thuế lệ
3. Việc canh nông
4. Nhà sinh lễ
5. Việc sửa phong tục
6. Địa đồ nước Nam
7. Đại Việt sử ký
8. Việc văn học
9. Việc vũ bị
10. Đánh Chăm Thành
11. Đánh Lão Qua
12. Đánh Bôn Man
13. Việc giao thiệp với Tàu

V. LÊ HIẾN TÔNG

VI. LÊ TÚC TÔNG và LÊ UY MỤC

VII. LÊ TƯƠNG DỤC

1. Việc thuế má
2. Đại Việt thông giám
3. Sự biến loạn

VIII. LÊ CHIÊU HOÀNG và LÊ CUNG HOÀNG

1. Giặc Trăn Cẩu quấy nhiễu ở Đông Đô
2. Quan trọng triều lâm loạn
3. Mạc Đăng Dung chuyển quyền

I. LÊ THÁI TỔ (1428-1433) *Niên hiệu: Thuận Thiên*

I. BÌNH ĐỊNH VƯƠNG LÊN NGÔI TÔN. Bình Định Vương là Lê Lợi có công dẹp giặc Minh, đem lại giang sơn cho nước nhà. Nhưng vì trước phải lấy cớ lập con cháu nhà Trần để cầu hòa với nhà Minh, cho nên phải tôn Trần Cao lên làm vua. Nay việc chiến tranh đã xong, lòng người theo về Bình Định Vương, mà Trần Cao cũng biết chừng không ai để cho mình ở yên, bèn trốn vào châu Ngọc Ma (thuộc phủ Trấn Ninh) nhưng bị quan quân đuổi bắt được, đem về bắt phải uống thuốc độc mà chết.

Trần Cao chết rồi, Bình Định Vương lên ngôi tức là vua Thái Tổ nhà Lê, đặt quốc hiệu là Đại Việt. Năm ấy là năm Mậu Thân, lịch Tây là năm 1428.

Vua Thái Tổ sai sứ sang cầu phong bên Tàu, nhưng mà nhà Minh không chịu, bắt phải tìm con cháu nhà Trần để lập lên làm vua. Sứ nhà Minh đi về hai ba lần, sau vua Thái Tổ bắt các quan viên và phụ lão trong nước làm tờ khai rằng con cháu nhà Trần thật không còn ai nữa, và xin phong cho ngài là Lê Lợi làm vua nước Nam. Vua nhà Minh thấy vậy mới thuận phong vương cho ngài.

Từ đây lệ cứ 3 năm phải sang cống nhà Minh một lần, mà lần nào cũng phải đúc hai người bằng vàng gọi là "*đại thân kim nhân*". Có lẽ là lúc đánh trận Chi Lăng có giết mất tướng nhà Minh là Liễu Thăng và Lương Minh, cho nên phải đúc hai người bằng vàng thế mạng.

Việc cầu phong và việc chịu cống nước Tàu là việc thế bất đắc dĩ, vì rằng nước ta đối với nước Tàu thì lớn nhỏ khác nhau nhiều lắm; và lại nước ta một mình lẻ loi ở phía nam không có vây cánh nào cả, như vậy, nếu mà cứ kháng cự, không chịu kém một tí, thì không bao giờ yên được. Mà dầu bề ngoài mình chịu kém nước Tàu, nhưng kỳ thực bề trong vẫn tự chủ, chứ người Tàu không xâm phạm gì đến việc nước mình. Thế cũng là một sự giao thiệp khôn khéo, làm cho nước được yên trị.

Vua Thái Tổ lên ngôi rồi, phong thưởng cho các công thần: bên văn thì ông Nguyễn Trãi đứng đầu, bên võ thì ông Lê Văn Đứng đầu, cả thấy là 227 người đều được quốc tính cả. Ngài lại phong cho ông Nguyễn Trãi là Quan phục hầu, ông Trần Nguyên Hân làm Tả tướng quốc, ông Phạm Văn Xảo làm Thái úy.

Những người công thần vào bậc thứ nhất thì được thưởng tước là Thượng trí tự, bậc thứ nhì thì được tước là Đại trí tự, bậc thứ ba thì được tước là Trí tự.

2. VIỆC HỌC HÀNH. Vua Thái Tổ sửa sang việc học hành, đặt trường Quốc Tử Giám ở đất kinh đô để cho con cháu các quan viên và những người thường dân tuân tữ vào học tập; mở nhà học và đặt thầy dạy nho học ở các phủ và các lộ. Rồi lại bắt các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống phải vào thi *Minh kinh khoa*, nghĩa là quan văn thi phải thi sử kinh, quan võ thi phải thi vũ kinh. Ở các lộ cũng mở khoa thi *Minh kinh* để cho những người ẩn dật ra ứng thí mà chọn lấy nhân tài.

Những người đi tu đạo Phật, đạo Lão cũng bắt phải thi kinh điển những đạo ấy; hễ ai thi trúng thì mới cho phép được làm tăng và đạo sĩ, ai thi hỏng thì phải về tục làm ăn.

3. LUẬT LỆ. Đặt ra luật lệ mới theo như hình luật nhà Đường: có tội xuy, tội trượng, tội đồ, tội lưu và tội tử.

Tội xuy chia ra làm 5 bậc từ 10 roi đến 50 roi; tội trượng cũng chia ra làm 5 bậc, từ 60 đến 100 trượng; tội đồ chia ra làm 3 bậc: đồ làm dịch đình, đồ làm lính chuồng voi, đồ làm lính đồn điền; tội lưu chia ra làm 3 bậc: lưu đi cận châu, lưu đi viễn châu và lưu đi ngoại châu¹²¹; tội tử cũng chia ra làm 3 bậc: tội thắt cổ và chém, tội chém bêu đầu và tội lăng trì.

¹²¹ Lưu đi cận châu là vào Nghệ An, đi viễn châu là vào Bồ Chinh, đi ngoại châu là vào Tân Bình.

Hiệ ai được vào hạng bát nghị ⁽¹⁾ thì trước phải tâu xin nghị, khi nào nghị xong rồi lại phải tâu để vua xét lại. Những người cựu thần có công từ ngũ phẩm dĩ thượng ⁽²⁾, có ai phạm tội đồ hay tội lưu thì cũng tha cả; con cháu những người được nghị công mà có tội, thì cứ theo cấp thứ bậc tập ấm của ông cha mà giảm cho. Những quan viên, quân dân ai có lầm lỗi, nhờ ra phạm đến tội lưu trở xuống thì được cho chuộc. Những người 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống hay là có phế tật mà phạm tội lưu trở xuống, thì cũng được cho chuộc. Những người 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống, hay là đốc tặc, thì cứ thứ tự giảm bớt cho. Những người phạm tội giết hay là phạm tội ăn trộm, ăn cắp của người ta mà tự mình ra thú nhận trước, thì được lượng tội mà giảm cho ít nhiều.

Trong nước bấy giờ có nhiều người du dương cữ rượu chè cờ bạc, không chịu làm ăn tử tế, vậy nên đặt ra phép nghiêm để trừng trị: ai đánh đồ bạc bắt được phải chặt ngón tay mất ba phần; đánh cờ, bắt được phải chặt ngón tay mất một phần; không có việc gì quần tụ nhau để rượu chè, phải đánh 100 trượng, người dung chứa những kẻ ấy cũng phải tội, nhưng mà được giảm đi một bậc.

Sự nghiêm phạt như thế, thì có thái quá thất, vì là làm tàn hại đến thân thể người ta, nhưng mà cũng có công hiệu, khiến cho trong nước bớt có thứ người cả đời không chịu làm gì, chỉ đi đánh lừa người mà kiếm ăn.

4. VIỆC CAI TRỊ. Khi vua Thái Tổ mới ở Nghệ An ra Đông Đô, thì đã chia nước ra làm bốn đạo, nay lại đặt thêm một đạo nữa gọi là Hải Tây đạo, gồm cả Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa

⁽¹⁾ Bát nghị tú. Nghị thân, nghị cố, nghị hiền, nghị năng, nghị công, nghị quý, nghị cần, nghị tợn. Xem ở sách Chu Lễ thì biết rõ.

⁽²⁾ Dĩ thượng: từ đó trở lên

Trong các đạo, đạo nào cũng có quan Hành khiển để giữ sổ sách về việc quân dân. Còn như các xã thôn thì cứ xã nào hơn 100 người trở lên, gọi là đại xã, đặt ba người xã quan; xã nào có 50 người trở lên, gọi là trung xã, đặt hai xã quan, xã nào có 10 người trở lên gọi là tiểu xã, đặt một người xã quan để coi việc trong xã.

5. PHÉP QUẢN ĐIỂN. Bảy giờ thường những người không có công lao gì với nhà nước thì lắm ruộng nhiều nương, mà những kẻ phải đánh đồng dẹp bãi lao lung khổ sở, lúc về một tấc đất không có. Vì thế cho nên vua Thái Tổ định ra phép *quản điển* để lấy công điền, công thổ mà chia cho mọi người, từ quan đại thần cho đến những người già yếu cô quả, ai cũng có một phần ruộng, khiến cho sự giàu nghèo ở trong nước khỏi chênh lệch lắm.

6. VIỆC BÌNH LÍNH. Khi giặc Minh hãy còn ở nước Nam, thì phải cần có nhiều quân binh, cho nên lúc quân An Nam ta mới ra Đông Đô, cả thấy được 25 vạn, sau lấy được Đông Đô rồi cho 15 vạn về làm ăn, chỉ để lại 10 vạn để phòng vệ mà thôi, nay lại chia quân ra làm 5 phiên, một phiên ở lại lưu ban còn bốn phiên cho về làm ruộng, cứ lần lượt thay đổi nhau mà về.

7. CÔNG THẦN BỊ GIẾT. Vua Thái Tổ vẫn là một ông vua anh tài, đánh đuổi được giặc Minh, mà lại sửa sang được nhiều công việc ích lợi cho nước, nhưng khi ngài lên làm vua rồi, có tính hay nghi ngờ, chém giết những người công thần như ông Trần Nguyên Hân và ông Phạm Văn Xảo. Hai ông ấy giúp ngài đã có công to, về sau chỉ vì sự ghen pha mà đều phải chết oan cả.

Nghĩ mà buồn thay cho mấy người công thần đời xưa, chỉ làm về hai chữ công danh, mà đem tấm lòng son sắt đi phù tá quân vương trong lúc nguy nan, mong được chút biền vinh để cho thỏa cái chí trượng phu ở đời. Ngò đâu: chim bay đã hết, cung tốt cất đi, thỏ nhanh chết rồi, chó săn phải giết; đến khi công việc xong rồi,

thì không những là một thần minh cũng không được tron vẹn mà cả họ hàng thường cũng phải vạ lây. Thế mới biết chỉ có ông Trương Tử Phòng nhà Hán là người kiến cơ hơn cả!

Vua Thái Tổ làm vua được 6 năm thì mất, thọ được 49 tuổi.

II. LÊ THÁI TỔNG (1434-1442)

Niên hiệu: Thiệu Bình (1434-1439) - Đại Bảo (1440-1442)

Khi vua Thái Tông lên làm vua thì ngài mới có 11 tuổi, cho nên công việc gì cũng ở quan Phụ chính là Lê Sát quyết định hết cả.

Lê Sát là một người ít học nhưng vì trước theo vua Thái Tổ lập được công to, quan làm đến Đại tư đồ. Nay làm Phụ chính, thường hay cậy quyền, trái phép, làm nhiều điều kiêu hãnh, hễ triều thần ai là người không tòng phục thì tìm cách làm hại.

Vua Thái Tông tuy còn trẻ tuổi nhưng vốn có tính thông minh, làm vua được ít lâu thì ra thân chinh lấy, rồi giết Lê Sát đi để thu lấy quyền. Song cũng vì ít tuổi mà lại không có người phụ tá, cho nên sau thành ra say đắm tửu sắc làm điều không được chính đính.

Đời Thái Tông làm vua thì trong nước phải mấy năm đại hạn, nước lụt và hoàng trùng¹⁾ làm hại mùa màng, dân phải đói khổ. Ở mạn mường mán lại có đôi ba đám giặc nổi lên làm loạn, có khi vua phải thân chinh đi đánh, có khi chỉ sai quân đi tiêu trừ, cũng dẹp yên được. Còn việc giao thiệp với những nước lân bang, như Tiêm La (Thái Lan), Chiêm Thành, Ai Lao thì những nước ấy đều có sứ thần đi lại và thường có tiến cống cả.

Ở trong thi chính đốn việc thì cứ lại. Lê cứ 5 năm một lần thi hương, 6 năm một lần thi hội. Phép thi thi kỳ đệ nhất làm

¹⁾ *hoàng trùng, sâu cắn lúa*

một bài kinh nghĩa, bốn bài tứ thư nghĩa, mỗi bài phải 300 chữ trở lên; kỳ đệ nhị thì làm bài chiếu, bài chế và bài biểu; kỳ đệ tam làm bài thi phú; kỳ đệ tứ thì làm một bài văn sách phải 1.000 chữ trở lên.

Đến năm Nhâm Tuất (1442) mở khoa thi tiến sĩ, bao nhiêu những người thi đỗ đều được khắc tên vào bia đá để phần chấn lòng người văn học. Các tiến sĩ được khắc tên vào bia ở Văn miếu khởi đầu từ đây.

Những cách thức tiêu dùng tiền và lụa vải ở trong nước cũng định lại cả; cứ 60 đồng là một tiền; lụa thì cứ dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc trở lên là một tấm, các thứ vải thì hoặc dài 24 thước, hoặc 22 thước là một tấm; giấy thì 100 tờ làm một tập.

Tháng bảy năm Nhâm Tuất (1442), Thái Tông đi duyệt binh ở Chí Linh. Bấy giờ ông Nguyễn Trãi đã về trí sĩ ở trại Côn Sơn, thuộc huyện Chí Linh. Khi vua đi qua đó có vào thăm, và thấy người hầu ông ấy là Nguyễn Thị Lộ có tài sắc, bèn bắt theo hầu. Đi đến huyện Gia Định (nay là huyện Gia Bình ở Bắc Ninh) thì vua mất. Triều đình đổ tội cho Nguyễn Thị Lộ giết vua, bắt ông Nguyễn Trãi làm tội và tru di cả ba họ.

Vua Thái Tông làm vua được 9 năm, thọ được 20 tuổi.

III. LÊ NHÂN TÔNG (1443-1459)

Niên hiệu: Đại Hòa (1443-1453) - Diên Ninh (1454-1459)

Khi vua Thái Tông mất, thái tử là Bang Cơ mới lên 2 tuổi. Các quan đại thần là bọn Lê Khả, Nguyễn Xí, lập thái tử lên làm vua, tức là Nhân Tông để bà Hoàng Thái Hậu ra chính chính.

Trong mấy năm bà thái hậu cầm quyền, thì có mấy việc quan trọng như là đặt ra 14 điều hộ luật về tư điển; đổi cách thi để lấy người làm lại, bỏ thi ám tả và thi kinh nghĩa, chỉ thi viết và thi

tính mà thôi. Lại đào sông Bình Lỗ⁹¹ ở tỉnh Thái Nguyên để cho tiện đường vận tải.

Còn ở ngoài, thì vua nước Chiêm Thành là Bì Cai cứ hay sang cướp phá ở đất Hóa Châu. Triều đình đã mấy phen sai quân vào đánh đuổi, nhưng vẫn không chứa. Đến năm Bính Dần (1446) triều đình sai Lê Thụ, Lê Khả đem quân sang đánh Chiêm Thành lấy được thành Đồ Bàn, bắt được Bì Cai và cả phi tần đem về để ở Đông Kinh, rồi lập người cháu vua Bô Đê là Mã Kha Qui Lai lên làm vua.

Năm Mậu Thìn (1448) lại có xứ Bồn Man xin nội thuộc nước ta, đặt làm châu Qui Hợp. Đất Bồn Man phía đông nam giáp tỉnh Nghệ An, tỉnh Quảng Bình, phía tây bắc giáp tỉnh Hưng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Tuy vậy, nhưng vì bà Thái Hậu hay nghe những lời nói gièm, chèm giết các quan cựu thần như là Lê Khả, Lê Khắc Phục, làm cho nhiều người không phục.

Năm Quý Dậu (1453), Nhân Tông mới bắt đầu thân chính. Trước hết ngài truy tặng cho những người công thần và cấp ruộng quan điền cho con cháu các ông Lê Sát, Lê Ngân, và Lê Khắc Phục.

Lại sai ông Phan Phù Tiên làm bộ quốc sử kể từ vua Thái Tông nhà Trần cho đến khi thuộc nhà Minh, cả thấy là 10 quyển.

Trước các vương hầu và các quan văn võ đều cứ theo phẩm hàm của mình mà ăn lộc lấy thuế trong 50 hộ hay là 100 hộ. Nay Nhân Tông lại cho thêm tiền thuế bổng nữa.

Vua Nhân Tông có lẽ cũng nên được một ông vua hiền, nhưng chẳng may ngài có người anh là Lạng Sơn vương Nghi Dân, trước đã làm Thái tử, sau vì người mẹ phải tội cho nên phải bỏ. Đến

⁹¹ "Khâm định Việt sử chép rằng sông Bình Lỗ chảy từ Thái Nguyên về đến Phù Lỗ, thì có lẽ sông Bình Lỗ là sông Cà Lồ chăng?"

năm Kỷ Mão (1459), Nghi Dân đồng mưu với hơn Lê Đắc Ninh, Phạm Đôn, Phan Ban và Trần Lăng nửa đêm treo thành vào giết Nhân Tông và Hoàng Thái Hậu, tự xưng làm vua, rồi cho sứ sang Tàu cầu phong.

Nhân Tông trị vì được 17 năm, thọ 19 tuổi

IV. LÊ THÁNH TÔNG (1460-1497)

Niên hiệu: Quang Thuận (1460-1469) - Hồng Đức (1470-1497)

Nghi Dân cướp ngôi vua được 8 tháng, nhưng vì tính hay nghe lời dục nịnh, chém giết kẻ cựu thần, cho nên lòng người không ai phục, đến tháng sáu năm Canh Thìn (1460) các quan đại thần là bọn Nguyễn Xi, Đinh Liệt mưu chém Phạm Đôn và Phan Ban ở giữa nghị sự đường, rồi đóng cửa thành lại vào bắt Nghi Dân giết đi, rước con thứ tư vua Thái Tông là Bình Nguyên vương Tư Thành lên làm vua, tức là vua Thánh Tông

Thánh Tông là một ông vua thông minh, thờ mẹ rất có hiếu, ở với bề tôi đãi lấy lòng thành. Ngai trị vì được 38 năm, sửa sang được nhiều việc chính trị, mở mang sự học hành, chinh đồn các việc vũ bị, đánh dẹp nước Chiêm, nước Lào, mở thêm bờ cõi, khiến cho nước Nam ta bấy giờ được văn minh thêm ra và lại lòng lấy một phương, kể từ xưa đến nay chưa bao giờ cường thịnh như vậy.

Thánh Tông lên ngôi rồi phong tước và cấp ruộng quan điền cho các công thần. Ngài lại truy tặng những người công thần bị giết oan ngày trước, và cho tìm con cháu ông Nguyễn Trãi về, cấp cho 100 mẫu ruộng để phụng thờ tổ tiên.

Những người mà được quốc tịch, nay ngài cho phục tịch lại để cho khỏi mất tên họ

1. **VIỆC CAI TRI.** Từ trước đến giờ triều chính vẫn theo lối cũ của nhà Trần: trên thì có tả hữu Tướng quốc, rồi đến Lễ bộ, Lại bộ, Nội Các viện, Trung thư, Hoàng môn, và ba sớ Môn hạ, lại có

ngũ đạo Hành khiển để coi sổ sách quân dân các đạo. Đến khi Nghi Dân cướp ngôi, đặt ra lục Bộ và lục Khoa. Lục bộ là: Lại bộ, Hộ bộ, Lễ bộ, Binh bộ, Công bộ và Hình bộ. Lục khoa là: Lại khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hình khoa, Hộ khoa và Công khoa.

Quan lục bộ thì có Thượng thư làm đầu, rồi đến tả hữu Thị lang, Lang trung, Viên Ngoại lang. Tư vụ

Thánh Tông đặt thêm ra lục tư: Đại Lý tư, Thái Thường tự, Quang lộc tư, Thái Bộc tự, Hồng Lô tự, Thượng Bao tự. Quan Lục tự thì có Tư khanh, Thiếu khanh và Tự thừa.

Ngài lại lập ra quan chế và lệ nghi theo như bên Tàu. Các quan văn võ có phẩm ruộng đất, lại được tiến tước hống. Nhưng ai mà làm điều gì không làm, thì đều phải nghiêm trị.

Ngài lại định lệ tri sĩ, cho các quan nội ngoại: ai làm quan đến 65 tuổi thì được xin về tri sĩ, còn những người làm nhà lại đến 60 tuổi cũng được xin về.

Trước vua Thái Tổ chia ra làm 5 đạo, có phủ, lộ, trấn, châu huyện, xã. Đạo thì đặt quan Hành khiển, Tuyên Phủ chánh phó sứ, phủ thì đặt Tri phủ; lộ thì đặt An phủ sứ; trấn thì đặt Trấn phủ sứ, châu thì đặt Phòng ngự sứ; huyện thì đặt Chuyển vận sứ và Tuần sát sứ, xã thì đặt Xã quan.

Thánh Tông chia nước ra làm 12 đạo là Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Mỗi đạo có tòa Đô, tòa Thừa và tòa Hiến. Tòa Đô thì có chánh phó Đô Tổng Bình, coi về việc binh; tòa Thừa thì có Thừa Chính chánh phó sứ, coi về việc chính; tòa Hiến thì có Hiến Sát chánh phó sứ, coi về việc lĩnh.

Lại đặt chức Giám sát ngự sử, để đi xem xét công việc ở các đạo cho khỏi sự nhũng nhiễu.

Sau nhận có đất Quảng Nam mới lấy của Chiêm Thành lại đặt làm 13 xứ là Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam (trước là Thiên Trường), Sơn Tây (trước là Quốc Oai), Kinh Bắc (trước là Bắc Giang), Hải Dương (trước là Nam Sách), Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang, Thuận Hóa, Quảng Nam. Ở những xứ hiểm yếu như Nghệ An, Thuận Hóa, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Nam đều đặt chức Thu Ngự kinh lược sử phòng giữ. Trong 13 xứ ấy lại chia làm 52 phủ, 172 huyện và 50 châu. Còn ở dưới phủ huyện thì có hương, phường, xã, thôn, trang, sách, động, nguyên, trường cả thảy là 8 006.

2. VIỆC THUẾ LÊ. Bấy giờ thuế đinh mỗi người đồng niên đóng 8 tiền; còn thuế ruộng, thuế đất và thuế đất bãi trồng dâu thì cứ kể mẫu mà đóng thuế, mà thứ đất nào cũng chia ra làm ba hạng.

Việc làm sổ hộ, thì cứ 6 năm một kỳ, quan phủ huyện phải dẫn các xã trưởng về Kinh để khai sổ hộ khẩu ở các xã.

3. VIỆC CANH NÔNG. Vua Thánh Tông lấy sự nông tang làm trọng, cho nên ngài chú ý về việc ấy lắm. Thường thường ngài sắc cho phủ huyện phải hết sức khuyến bảo dân làm việc cấy ruộng trồng dâu.

Đặt quan Hà đê và quan Khuyến nông để coi việc cày cấy trong nước. Bất quan Hộ bộ và quan Thừa chính ở các xứ phủ phải tâu cho ngài biết những đất bỏ hoang để bắt phủ huyện đốc dân phu khai khẩn làm ruộng.

Lập ra cả thảy 42 sở đồn điền, đặt quan để trông nom sự khai khẩn, khiến cho dân không phải đói khổ.

4. NHÀ TẾ SINH. Vua Thánh Tông lại lo đến các chứng bệnh làm hại dân. Ngài lập nhà Tế Sinh để nuôi những người đau yếu, và khi nào ở đâu có dịch tả thì sai quan đem thuốc đi chữa bệnh.

5. VIỆC SỬA PHONG TỤC. Dân ta bấy giờ sùng tín đạo Phật, hay làm đình làm chùa. Những lễ hôn và lễ tang thì làm nhưng đều trái với lễ thường, như là nhà nào có long chôn thì làm cỗ bàn ăn uống, rồi bày ra các trò hát xướng, làm một cuộc vui chơi. Lễ hôn thì ăn lễ hỏi rồi, để ba bốn năm mới cho cưới dâu về nhà chồng.

Thánh Tông cấm không cho làm chùa mới, đổ tiền của và công phu mà làm việc có ích. Cấm những nhà có lễ tang không được bày cuộc hát xướng. Việc hôn khi thì đã nhận lễ hỏi rồi, phải chọn ngày hôn sau đi chào cha mẹ, ba ngày thì đi lễ tứ đường.

Ngài lại đặt ra 24 điều, sức cho dân xã thường thường gương để giữ lấy thói tốt:

1. Cha mẹ dạy con phải có phép tắc, trai gái đều có nghề nghiệp, không được rượu chè cờ bạc, tập nghề hát xướng để hại phong tục.
2. Người gia trưởng tự mình phải giữ lễ phép dè cho cả nhà bắt chước; nếu con em làm càn, thì bắt tội người gia trưởng.
3. Vợ chồng cần kiệm làm ăn. Ăn nhĩa tron vẹn, duy chỉ có khi nào người vợ phạm tội thất xuất thì mới được bỏ, chứ không được *khien ai*, *cầu dung* làm hai đến phong hóa.
4. Làm kẻ tử thù nên yêu mến anh em, hòa thuận với hương đảng, phải lấy lễ nghĩa mà cư xử; nếu trái phép thì người tôn trưởng đánh đập dạy bảo, có tội to thì phải đem nộp quan để trừng trị.
5. Ở chốn hương đảng tông tộc, có việc hoạn nạn thì phải giúp đỡ lẫn nhau; nếu ai có tiếng là người hạnh nghĩa tốt, thì các quan phủ huyện sơ tại phải bẩm lên tòa Thừa, tòa Hiến, để tâu vua mà tinh biểu cho.
6. Dân bà có lỗi mà cha mẹ và chồng đã trừng trị thì nên phải sửa mình đổi lỗi, không được tư tiện trốn đi, làm hư mất nét dân bà.

7. Người đàn bà góa không được chứa những đứa trai trẻ ở trong nhà, nói dối là con nuôi để ám hành những việc gian dâm.
8. Người đàn bà góa chồng, đối với các con vợ cả, hoặc vợ lẽ, nàng hầu, nên có lòng thương xót, không được mưu mô để chiếm đoạt gia tài làm của riêng mình.
9. Đàn bà góa chồng, chưa có con cái, phải ở nhà chồng để giữ đủ tang lễ, không được chuyển vận của cải mang về nhà mình.
10. Làm đàn bà thì phải theo chồng, không được cậy cha mẹ mình phú quý mà khinh nhà chồng, nếu không như thế thì bất tội đến cha mẹ.
11. Kẻ si phu nên quý phẩm hạnh và giữ phép quan, nếu cứ xu nịnh những kẻ quyền quí để cậy thế làm cán thì phải cách bỏ đi không kể đến nữa.
12. Kẻ điển lại chỉ việc giữ sổ sách giấy má để làm việc quan, nếu làm những sự điên đảo án tử, thì quan trên sẽ xét ra mà trừng trị.
13. Quan dân đều phải hiếu lễ, và chăm chỉ làm ruộng, cùng giúp đỡ lẫn nhau: khi đi làm việc quan, không được trễ biếng, trốn tránh. Nếu ai có tiếng là người lương thiện thì các quan phủ huyện phải trình tòa Thừa, tòa Hiến để tâu mà tinh biểu cho.
14. Kẻ thương mại phải tùy thời giá mà buôn bán với nhau, không được thay đổi thương đấu, và tụ tập đồ đảng đồ đi trộm cướp; nếu phạm điều ấy thì tội rất nặng.
15. Việc hôn giá tế tự phải giữ lễ phép, không được làm cán.
16. Chỗ dân gian có mở trường du hí hoặc cúng tế, thì con trai con gái đến xem, không được đứng lẫn lộn, để khỏi chối dâm.
17. Các hàng quán bên đường, có phụ nữ đi xa đến trọ, thì phải phòng giữ. Nếu để hà hiếp ở nhục người ta, việc phát giác ra, thì người phạm cùng với chủ nhà đều phải trị tội cả.

18. Phủ huyện phải lập bia ở các nơi sử tại để cấm con trai con gái không được cùng tắm một bến, để cho có phân biệt.
19. Các xã thôn phải chọn một vài người già cả, đạo đức làm trưởng, những ngày thong thả đem dân ra đình, tuyên giảng những lời cáo dụ, để khiến dân bắt chước làm điều thiện, thành ra mỹ tục.
20. Trong hạt phủ huyện có kẻ cường hào xâm chiếm điền thổ, ức hiếp cô độc và xui giục người ta kiện tụng, thì cho xã thôn cáo giác lên để quan xử trị, nếu mà ắc mắc thì phải hiềm hời.
21. Các nhà vương, công, đại thần dùng từng những đứa tiểu nhân, đưa người khản lễ, và để cho người nhà đi ức hiếp dân gian mà mua rẽ các đồ vật, thì cho dân được đấu cáo để trọng trị.
22. Những người làm quan phủ, huyện mà biết khuyên bảo dân gian làm điều lành nghĩa khiêm nhượng, có quan Thừa chính, Hiến sát xét thực, thì được cho vào hạng tốt; nếu ai không chăm dạy bảo dân thì cho là người không xứng chức.
23. Các người huyện trưởng ở chốn xã thôn và phường biết dạy bảo con em trong làng cho nên được phong tục tốt, thì quan phủ huyện phải bẩm tâu Thừa, tâu Hiến để tâu vua ban khen cho.
24. Các dân mừng mán ở ngoài bờ cõi, nên giữ lời di huấn, không được trái đạo luân thường như cha, anh, chú, bác đã chết thì con em không được chiếm lấy những thổ thiếp, nếu mà trái phép, thì sẽ trị tội rất nặng.

6. ĐỊA ĐỒ NƯỚC NAM. Từ xưa đến nay nước Nam ta vẫn không có địa đồ. Thái Tông bèn sai quan ở các đạo xem xét ở trong hạt mình có những núi sông gì, hiểm trở thế nào phải vẽ địa đồ ra cho

rõ ràng và chỗ nào tư cố chỉ kim có những sự tích gì phải ghi chép vào cho tường tận, rồi gửi về bộ Hộ để làm quyển địa dư nước ta.

7. ĐẠI VIỆC SỬ KÝ. Vua Thái Tông sai Ngô Sĩ Liên làm bộ Đại Việt sử ký chia ra làm 2 bản. Một bản kể từ Hồng Bàng Thị cho đến thập nhị Sử Quân có 5 quyển. Một bản kể từ Đinh Tiên Hoàng cho đến Lê Thái Tổ có 10 quyển. Cả thảy là 15 quyển.

8. VIỆC VĂN HỌC. vua Thái Tông định phép thi hương, sửa phép thi hội, để chọn lấy nhân tài. Thường ngài ra làm chủ các kỳ thi đình, và ngài lập ra lệ xương danh các Tiến sĩ và lệ chu về vinh qui.

Ngài mở rộng nhà Thái Học ra. Phía trước thì làm nhà Văn Miếu, phía sau thì làm nhà Thái Học, và làm ra các phòng ốc để cho những kẻ sinh viên ở học. Làm kho Bí Thư để mã chứa sách. Sự học bấy giờ càng ngày càng mở mang thêm.

Ngài lại hay ngâm thi, đặt ra Quyển uyển Cửu ca, xưng làm Tao Dân nguyên sủy, cùng với kẻ triều thần là bọn ông Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, cả thảy 28 người xương họa với nhau. Non xanh nước biếc chỗ nào cũng có thơ của ngài.

Ngài sai ông Thân Nhân Trung và ông Đỗ Nhuận làm bộ Thiên Nam dư hạ tập, 100 quyển nói về việc chính là hình luật đời Hồng Đức. Ngài làm ra một quyển Thân chinh Ký sự, kể việc ngài đi đánh Chiêm Thành, Lao Qua và các mường.

9. VIỆC VÔ BÍ. Tuy rằng vua Thánh Tông hết lòng sửa sang mọi việc trong nước, nhưng ngài cũng hiểu rằng phạm một nước mà cường thịnh thì tất là phải có vô bí, cho nên ngài bắt các quan tông binh phải chăm giảng tập trận đồ, phải luyện tập sĩ lữ để phòng khi có việc.

Ngài dời năm Vệ quân ra làm năm phủ là: Trung quân phủ, nam quân phủ, bắc quân phủ, đông quân phủ, và tây quân phủ.

Mỗi một phủ thì có 6 vệ, mỗi vệ có 5 hay là 6 sở, mỗi sở có số quân độ 400 người. Quân cả 5 phủ ước chừng độ 6, 7 vạn người. Ngài lại đặt ra 31 điều quân lệnh để tập thủy trận; 42 điều để tập bộ trận.

Lại đặt ra lệ cử ba năm một kỳ thi võ. Tướng sĩ ai đậu thì thưởng, ai hỏng thì phạt, để khiến mọi người đều vui lòng về việc võ bị.

Dời vua Thánh Tông mấy năm về trước cũng được yên ổn, nhưng mấy năm về sau thì phải chinh chiến nhiều lần. Khi thì phải đánh giặc Lào, khi thì đánh những giặc có ở trong nước; nhưng chỉ có đánh Chiêm Thành, đánh Lặc Qua và đánh Bồn Man là phải dùng đến đại binh.

10. ĐÁNH CHIÊM THÀNH. Năm Canh Thìn (1470) là năm Hồng Đức nguyên niên, vua nước Chiêm Thành là Trà Toàn muốn sinh sự với nước Nam. Một mặt thì cho người sang cầu viên binh bên nhà Minh, một mặt thì đem quân sang đánh phá ở đất Hòa Châu.

Vua Thánh Tông cho sứ sang Tàu kể chuyện Trà Toàn làm nhiều, rồi ngài tự làm tướng, cử đại binh hơn 20 vạn sang đánh Chiêm Thành; khi quân vào đến Thuận Hóa, Thánh Tông đóng quân lâu để luyện tập và sai người lên sang về địa đồ nước Chiêm Thành để biết cho rõ chỗ hiểm chỗ không rồi mới tiến binh lên đánh lấy cửa Thu Nại (cửa Bình Định).

Trà Toàn đánh thua, rút quân về giữ kinh thành Đồ Bàn. Quân An Nam kéo đến vây đánh, phá được thành, bắt được Trà Toàn.

Bấy giờ có tướng Chiêm Thành là Bồ Tri Tri chạy về đất Phan Lung, sai sứ vào cống và xin xưng thần. Thánh Tông có ý muốn làm cho nước Chiêm yếu thế đi, mới chia đất ra làm ba nước, phong làm ba vua, một nước gọi là Chiêm Thành, một nước là Hòa An và một nước nữa là Nam Phan.

Còn đất Đồ Bàn, đất Đại Chiêm và đất Cổ Lũy thì vua Thánh Tông lấy để lập thêm đạo Quang Nam, có 3 phủ, 9

huyện, rồi đặt quan cai trị, và chọn dân đinh từ 15 tuổi trở lên, ai là người thông minh ham học thì cho làm sinh đồ, để dạy cho sự học hành và sự lễ nghĩa.

Khi Trà Toàn đã phải bắt rồi, em là Trà Toại trốn vào núi, sai người sang kêu với nhà Minh và xin phong làm vua. Thánh Tông biết tin ấy liền sai ông Lê Niệm đem 3 vạn quân vào bắt được Trà Toại giải về kinh sư. Sau vua nhà Minh có sai sứ sang báo ngài phải trả đất Chiêm Thành, nhưng ngài không chịu.

Từ khi vua Thánh Tông đánh được Chiêm Thành rồi, thanh thế nước Nam lừng lẫy, nước Lào và các nước ở phía tây đều về triều cống cả.

11. ĐÁNH LÃO QUA. Đến năm Kỷ Hợi (1479) có tù trưởng xứ Bồn Man là Cầm Công có ý làm phản, xui người Lão Qua ¹⁴ đem binh quấy nhiễu ở miền tây nước ta. Thánh Tông liền sai quan Thái Úy là Lê Thọ Vực cùng với các tướng quân là Trịnh Công Lộ, Lê Đình Ngạn, Lô Lộng và Lê Nhân Hiếu chia làm 5 đạo đi từ Nghệ An, Thanh Hóa sang đánh đuổi vua Lão Qua đến sông Kim Sa ¹⁵ giáp với nước Diên Điện. Trận ấy quân An Nam được toàn thắng.

12. ĐÁNH BỒN MAN. Gây nên sự đánh Lão Qua là cũng vì họ Cầm ở Bồn Man muốn làm điều phản nghịch.

Nguyên đất Bồn Man trước đã xin nội thuộc, đổi làm châu Qui Hợp, nhưng vẫn để cho tù trưởng là họ Cầm được đời đời làm Phụ Đạo. Sau đổi làm Trấn Ninh phủ, có 7 huyện, và đặt quan phủ huyện để giám trị. Nay Cầm Công cậy có người Lao Qua

¹⁴ Lão Qua, là đất thượng Lào ở về phía tây Bắc Việt bây giờ tức là Louang Prabang. Có khi gọi là nước Nam Chưong.

¹⁵ Theo địa dư nước Đại, thì Kim Sa thuộc là khúc trên sông Trường Giang. Sông ấy chảy ở phía bắc qua tỉnh Tân Cương và Từ Xuyên. Đạo tu lệ là nhà chép sử lẫn với Quốc sử Long Trường Giang là khúc trên Cửu Long Giang.

giúp đỡ, bèn đuổi quân An Nam đi, chiếm lấy đất, rồi đem quân chống giữ với quan quân.

Thánh Tông bèn ngự giá thân chinh, nhưng đi đến Phù Liệt, được tin thắng trận của quân ta sang đánh Lão Qua, ngài trở về, sai ông Lê Niêm đem binh đi đánh. Cảm Công đánh thua chết, còn những người Bản Man xin hàng.

Thánh Tông phong cho người họ Cẩm Cù là Cẩm Đông làm Tuyên úy đại sứ và đặt quan cai trị như trước.

13. VIỆC GIAO THIỆP VỚI TÀU. Nước ta bấy giờ tuy phải theo lệ xưng thần với nhà Minh, nhưng vua Thánh Tông vẫn hết lòng phòng bị mặt bắc. Thỉnh thoảng có những người thổ dân sang quấy nhiễu, thì lập tức cho quan quân lên tiêu trừ và cho sứ sang Tàu để phân giải mọi sự cho minh bạch. Có một hôm được tin rằng người nhà Minh đem binh đi qua địa giới, Thánh Tông liền cho người lên do thám thực hư. Ngài bảo với triều thần rằng: *"Ta phải giữ gìn cho cẩn thận, đừng để cho ai lấy mất một phần núi, một tấc sông của vua Thái Tổ để lại."* Ngài có lòng vì nước như thế, cho nên dầu nước Tàu có ý muốn dòm ngó cũng không dám làm gì. Vả lại quân An Nam bấy giờ đi đánh Lào, dẹp Chiêm, thanh thế bao nhiêu, nhà Minh cũng phải lấy lễ nghĩa mà đối An Nam, cho nên sự giao thiệp của hai nước vẫn được hòa bình.

Xem những công việc của vua Thánh Tông thì ngài thật là một đấng anh quân. Những sự văn trị và sự võ công ở nước Nam ta không có đời nào thịnh hơn đời Hồng Đức. Nhờ có vua Thái Tổ thì giang sơn nước Nam mới còn, và nhờ có vua Thánh Tông thì văn hóa nước ta mới thịnh, vậy nên người An Nam ta không bao giờ quên công đức hai ông vua ấy.

Thánh Tông làm vua được 38 năm thọ được 56 tuổi.

V. LÊ HIỂN TÔNG (1497-1504) *Niên hiệu: Cảnh Thống*

Thái tử là Tăng lên nối ngôi làm vua, tức là vua Hiến Tông.

Ngài là một vua thông minh hòa hậu. Thường khi bãi triều rồi, ngài ra ngồi, nói chuyện với các quan, hỏi ai có điều gì trái phải, ngài lấy lời êm ái mà như bảo, chứ không gắt mắng bao giờ. Ngài vẫn hay nói rằng: "Vua Thái Tổ đã gây dựng nền cơ đồ, vua Thánh Tông đã sửa sang mọi việc, ta nay chỉ nên lo giữ gìn nếp cũ, và mở mang sự nhân chính ra cho sáng rõ công đức của ông cha trước."

Ngài theo cái chủ ý ấy mà trị dân, cho nên trong mấy năm ngài làm vua không có giặc giã gì, mà những việc chính trị đều theo như đời Hồng Đức, chứ không thay đổi gì cả. Nhất là về việc cày ruộng trồng dâu, ngài lưu tâm khuyên nhủ quan dân, khiến mọi người phải hết sức giữ gìn, bắt đào sông, khai ngòi, đắp đường, làm xe nước, để cho tiện việc vệ nông. Việc văn học cũng vậy, không bao giờ ngài để trễ nải. Nhưng ngài trị vì được có 7 năm thì mất, thọ được 44 tuổi.

VI. LÊ TỨC TÔNG (1504) VÀ LÊ UY MỤC (1505-1509)

Niên hiệu: Thái Trinh và Đoan Khánh

Hiển Tông mất, truyền ngôi lại cho người con thứ ba tên là Thuấn, tức là vua Túc Tông.

Túc Tông làm vua được 6 tháng thì mất. Triều đình tôn người anh thứ hai của ngài là Tuấn lên làm vua, tức là vua Uy Mục.

Từ vua Uy Mục trở đi thì cơ nghiệp nhà Lê mỗi ngày một suy dần, vì rằng từ đó về sau không có ông vua nào làm được việc nhân chính, và lại thường hay say đắm tửu sắc, làm những điều tàn ác, cho nên thành ra sự giặc giã, loạn đoạt, đến nỗi về sau dầu có trung hưng lên được, nhưng quyền chính trị vẫn về tay kẻ cường thần.

LÊ TR

1.

Quốc vương Tư Tế

Lạng vương Nghi Dân

3. Nhân Tông

5. Hiến Tông Tông

Lương vương Thuyên

Tống vương Tông

Bộag vương Cảo

An vương Tuấn

7. Lý Mục Đế Tuấn

5. Túc Tông Thuận

Zang

Tr)

Đường

9. C

HẾ PHỔ

Lợi

2. Thái Tông Nguyên Long

Tôn Bình vương Khắc Xương 4. Thánh Tông Tư Thành

g Tân Phúc Vương Trăn Diên vương Thông Quảng vương Thao Lâm vương Thương

ám Giang vương Sùng 6. Tương Dực đế Oanh Mục Ý vương Vinh Dục Công vương Quyền

10. Xuân (Cung Hoàng)

Vua Uy Mục mới lên làm vua thì giết tổ mẫu là bà Thái Hoàng Thái Hậu, giết quạn là bà Thượng thư là Đàm Văn Lố và quan Đô Ngự Sử là ông Nguyễn Quang Bát, vì lẽ rằng khi vua Hiến Tông mất, bà Thái Hậu và hai ông ấy có ý không chịu lập ngài.

Đã làm điều bao ngược, lại say đắm tư sắc: đêm nào cũng cùng với cung nhân uống rượu, rồi đến khi say thì giết đi. Có khi bắt quạn sĩ lấy gậy đánh nhau để làm trò chơi. Tính đã hung ác, mà lại hay phân trác. Cho nên sử Tàu sang làm thơ gọi Uy Mục là *Qui Vương*.

Bấy giờ Uy Mục lại hay dùng tin mấy kẻ ngoại thích và tìm những người có sức mạnh để làm túc vệ. Bui thế cho nên Mạc Đăng Dung là người đánh cá vào thì đồ đồ hực sà, được làm chức Đô chỉ huy sứ. Còn những tên thất và công thần thì bị đánh đuổi, dân sự thì bị hà hiếp, lòng người tu oán, thiên hạ mất cả trông cậy, triều thần có nhiều người bỏ quan trốn đi.

Tháng chạp năm Kỷ Tỵ (1509) có Gian Tu Công tên là Oanh cháu vua Thanh Tông, là anh em con chú con bác với ngài, bị bắt giam. Ông dúi tiền cho người canh ngục mới được ra, trốn về Tây Đô, rồi hội với các quan cựu thần đem binh ra đánh bắt được Uy Mục và Hoàng hậu Trần thị giết đi.

VII. LÊ TƯƠNG DỤC (1510-1516) *Niên hiệu: Hồng Thuận*

Gian Tu Công giết vua Uy Mục rồi tự lập làm vua, tức là vua Tương Dục.

Vua Tương Dục tính hay chơi bời và xa xỉ, như là sai người thợ tên là Vũ Như Tô làm cái điện 100 nóc, xây cái Cầu Trùng Đài, bắt quạn dân làm trong mấy năm trời không xong, mà thật là hao tổn tiền của, chết hại nhiều người. Rồi lại đóng chiến thuyền hát đàn bà chèo chơi ở hồ Tây. Lại tư thông cả với những cung nhân đời tiền triều. Vì hoang dâm như thế, cho nên sử nhà

Minh sang trông thấy ngài, báo rằng ngài là *tướng lạn*, sự loạn vong chắc là sắp tới vậy.

1. VIỆC THUẾ MÁ. Việc thuế má lúc bấy giờ thì đại khái cũng như mấy triều trước, nhưng không biết rõ tiền tài sản vật đồng niên thu được những gì. Đến đời vua Tương Dục thấy sử chép rằng trước thì thuế vàng thuế bạc đồng niên thu được:

Vàng mười, thứ tốt gọi là "kiềm kim"	480 lượng
Vàng mười	2.883 lượng
Bạc	4.930 lượng

Nay vua Tương Dục định lệ đổi lại mỗi năm thu được:

Vàng mười, thứ "kiềm kim"	449 lượng
Vàng mười	2.901 lượng
Bạc	6.125 lượng

Những vàng bạc ấy là nộp vào kho để cho vua tiêu dùng. Còn cách thu nộp thế nào thì không rõ.

2. ĐẠI VIỆT THÔNG GIÁM. Đời bấy giờ có quan Binh bộ Thượng thư là ông Vũ Quỳnh làm xong bộ Đại Việt thông giám; chia ra tứ họ Hồng Bàng cho đến thập nhị Sứ Quân làm ngoại ký, còn từ Đinh Tiên Hoàng đến Lê Thái Tổ làm bản ký, cả thảy là 26 quyển. Vua sai ông Lê Tung, soạn bài tổng luận về bộ sử ấy.

3. SỰ BIẾN LOẠN. Thời bấy giờ vua thì hoang chơi, triều thần thì tuy là có bọn ông Nguyễn Văn Lang, ông Lê Tung, ông Lương Đắc Bằng, v.v... nhưng người thì già chết, người thì xin thôi quan về. Và cũng không có ai là người có thể ngăn giữ được vua và kinh doanh được việc nước, cho nên trong nước giặc giả nổi lên khắp cả mọi nơi. Ở đất Kinh Bắc thì có Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tống, làm loạn ở huyện Đông Ngan và huyện Gia Lâm; đất Sơn Tây thì có Trần Tuấn đánh phá. Lại có tên Phùng Chương làm giặc ở núi Tam Đảo; Trần Công Ninh chống giữ ở huyện An Lăng. Đất Nghệ An thì có Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Văn Triệt làm phản. Lại ở huyện

Thủy Dương (Hải Dương) có Trần Cao thấy sấm nói rằng ở phương đông có *thiên tử* khi, hèn cùng với đồ đảng đánh lấy đất Hải Dương, Thủy Đường, Đông Triều, rồi tự xưng là vua Đế Thích giáng sinh, bèn thế thiên hạ theo có hàng vạn người.

Trần Cao đem quân về đóng ở đất Bồ Đề, bên kia sông Nhị Hà, chực sang lấy Kinh đô. Sau quan quân sang đánh, Trần Cao lui về đóng ở Châu Sơn, thuộc phủ Từ Sơn. Vua sai An hòa hầu là Nguyễn Hoàng Dụ sang đóng quân ở Bồ Đề để chống giữ.

Tuy trong nước giặc cướp như thế, nhưng vua cũng không chịu sửa sang việc gì cả, lại khinh desp các quan triều thần. Bấy giờ có Nguyên quận công là Trịnh Duy Sản, trước vẫn có công đi đánh giặc, nhưng sau vì hay can vua mà phải đánh. Trịnh Duy Sản tức giận bèn mưu với Lê Quảng Độ và Trịnh Chi Sâm để lập vua khác, rồi giả mượn tiếng đi đánh giặc, đem đem binh vào cửa Bắc Thần giết vua Tương Dục. Ngài trị vì được 8 năm, thọ được 24 tuổi.

VIII. LÊ CHIÊU TÔNG VÀ LÊ CUNG HOÀNG (1516 - 1527)

Niên hiệu: Quang Thiệu (1516 - 1526) - Thông Nguyên (1527)

Bọn Trịnh Duy Sản giết vua Tương Dục rồi, hội triều đình lại định lập con Mục Ý vương là Quang Tri, mới có 8 tuổi, nhưng Võ tá hầu là Phùng Mại bèn nên lập cháu ba đời vua Thánh Tông là con Cẩm Giang vương tên là Ý, đã 14 tuổi. Đáng Trịnh Duy Sản bắt Phùng Mại chém ngay ở chỗ nghỉ ngơi, rồi lập Quang Tri. Quang Tri mới làm vua được ba ngày, chưa kịp đổi niên hiệu, thì bị Trịnh Duy Đại là anh Trịnh Duy Sản đem vào Tây Kinh. Quang Tri vào đây được mấy ngày lại bị giết.

Lúc trong Triều còn đang rối loạn, chưa biết ai là vua thì Nguyễn Hoàng Dụ ở bên Bồ Đề được tin Trịnh Duy Sản đã giết vua Tương Dục, bèn đem quân về đốt phá kinh thành và bắt Võ

Như Tô, là người đốc việc làm đền đài cho vua Tương Dục, đem chôn ở ngoài thành.

Bọn Trịnh Duy Sản lại lập con Cầm Giang vương là Ý lên làm vua, tức là vua Chiêu Tông.

Nhưng bây giờ kinh thành đã bị tàn phá rồi, Trịnh Duy Sản phải nước vua vào Tây Kinh.

1. GIẶC TRẦN CAO QUỲY NHIỀU Ở ĐÔNG ĐÔ. Giặc Trần Cao thấy triều đình đã bỏ kinh đô, bèn đem quân sang chiếm lấy, rồi tiến hiệu làm vua.

Triều đình vào đến Tây Kinh, truyền bịch đi các nơi lấy binh ra đánh Trần Cao.

Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoàng Du, Trịnh Tuy, Trần Chân và các quan cựu thần phản binh ra vây Đông Kinh. Trần Cao phải bỏ thành chạy lên đút Lạng Nguyên (có lẽ là Lạng Sơn).

Triều đình lại về Đông Kinh, rồi sai Trịnh Duy Sản lên Lạng Nguyên đuổi đánh Trần Cao. Trịnh Duy Sản khinh địch quá, bị giặc giết mất. Quân giặc lại về đóng ở Bồ Đề. Vua sai Thiết Sơn Bá là Trần Chân đem quân đánh tập hậu, phá được quân của giặc.

Trần Cao lại chạy về Lạng Nguyên, và thấy sự nghiệp không thành, bèn nhường quyền lại cho con là Thăng rồi cắt tóc đi tu để trốn cho khỏi nạn.

2. QUAN TRONG TRIỀU LÂM LOẠN. Tuy giặc Trần Cao đã phá được, nhưng mà lúc bấy giờ vua Chiêu Tông hãy còn trẻ tuổi, chưa quyết đoán được, mà Triều thần thì không có ai là người có chí giúp nước, đến nỗi ngoài thì giặc lăm lăm, trong thì các quan sinh ra hiểm thù, đem quân đánh lẫn nhau, như là Nguyễn Hoàng Du và Trịnh Tuy, hai người đi đánh giặc về rồi mỗi người đóng quân một nơi để chống cự với nhau, vua can ngăn cũng không được.

Ở trong Triều thì bọn Trịnh Duy Dục mưu sự làm phản, bị người tố cáo ra, phải giết cả đảng.

Bọn Nguyễn Hoàng Du và Trịnh Tuy cứ đánh nhau mãi, sau Trần Chân bệnh Trịnh Tuy đem quân đánh Nguyễn Hoàng Du. Nguyễn Hoàng Du bỏ chạy về giữ Thanh Hóa.

Vua sai bọn Mạc Đăng Dung đi đánh Nguyễn Hoàng Du. Nhưng Đăng Dung tiếp được thư của Hoàng Du viết riêng cho mình, bèn không đánh, đem quân trở về.

Bây giờ quyền binh về cả Trần Chân và lại có người nói rằng Trần Chân có ý làm phản, vua bèn cho người vào Trần Chân vào thành rồi đóng cửa thành lại, bắt giết đi.

Bộ tướng của Trần Chân là bọn Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kinh, Nguyễn Áng nghe tin Trần Chân phải giết, bèn đem quân vào đánh phá kinh thành. Vua phải chạy sang lánh mình ở đất Gia Lâm, rồi cho người vào Thanh Hóa với Nguyễn Hoàng Du ra đánh giặc. Nguyễn Hoàng Du không ra.

Chiêu Tông không biết mong cậy vào ai được, phải cho người sang Hải Dương với Mạc Đăng Dung về giúp. Mọi thoán đoạt gây nên từ đó.

Nguyễn Mạc Đăng Dung là cháu 7 đời của ông Mạc Đình Chi, ngày trước vốn ở làng Đồng Cao, huyện Bình Hà (thuộc Hải Dương) sau dời sang ở làng Cổ Chài (thuộc huyện Nghi Dương, tỉnh Kiên An bây giờ). Mạc Đăng Dung thuở trẻ, nhà nghèo, làm nghề đánh cá, nhưng có sức mạnh, thi đỗ Đồ lục sĩ, làm đến Đồ chỉ huy sứ về triều vua Uy Mục; đến triều vua Tương Đức được phong làm Vũ Xuyên bá, sau vua Chiêu Tông lại phong làm Vũ Xuyên hầu.

Nay vua Chiêu Tông gọi sang, nhất thiết trao cả binh quyền để đánh giặc Hoàng Duy Nhạc.

Mạc Đăng Dung đem vua về ở Bồ Đề rồi cho người mời bọn Nguyễn Kinh, Nguyễn Áng về hàng. Bọn ấy nói rằng Trần Chân bị giết là tại Chu Khái, Trịnh Hựu, Ngô Bình gièm pha. Nếu nhà vua làm tội ba người ấy thì xin về hàng.

Vua bắt ba người đem giết đi, nhưng bọn tên Kinh tên Ảng vẫn không giải binh. Mạc Đăng Dung lại dời vua về Bao Châu (thuộc huyện Từ Liêm). Thế giặc vẫn mạnh, rồi lại có Trịnh Tuy và Nguyễn Sư làm phản, thông với bọn tên Kinh lập Lê Do lên làm vua, đóng hành diên ở Từ Liêm.

Vua lại phải cho người vào gọi Nguyễn Hoàng Dụ lần nữa. Nguyễn Hoàng Dụ đem binh ở Thanh Hóa ra để cùng với Mạc Đăng Dung đi đánh giặc. Nhưng Hoàng Dụ xuất binh đánh trước, bại trận, phải rút quân về Thanh.

Được ít lâu Mạc Đăng Dung trừ được bọn Lê Do, Trịnh Tuy và Nguyễn Sư, rồi lại hàng được bọn Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kinh, Nguyễn Ảng đem về làm vây cánh của mình. Từ đó quyền binh về cả Đăng Dung.

3. MẠC ĐĂNG DUNG CHUYỂN QUYỀN. Mạc Đăng Dung bây giờ quyền thế hống hách, ra vào cung cấm tiếm dụng nghi vệ thiên tử. Các quan ai có vi nhà vua mà can gián điều gì, thì Đăng Dung tìm cách giết đi. Các quan triều thần có nhiều người thay quyền lớn về cả họ Mạc, cũng bỏ vua mà theo phò Mạc Đăng Dung.

Vua Chiêu Tông thấy vậy, mới mưu ngầm với bọn nội thần là Phạm Hiên và Phạm Thứ để đánh Mạc Đăng Dung, lại cho người vào Tây Kinh với Trịnh Tuy đem binh ra làm ngoại ứng. Đêm đến canh hai vua chạy lên Sơn Tây để thu xếp binh mà đánh họ Mạc.

Sáng hôm sau Mạc Đăng Dung mới biết vua xuất ngoại, liền sai Hoàng Duy Nhạc đem quân đuổi theo, đến Thạch Thất, Duy Nhạc bị quân sở tại bắt được giết đi.

Mạc Đăng Dung cùng với các quan ở trong triều lập Hoàng đệ là Xuân lên làm vua, tức là Cung Hoàng, đổi niên hiệu là Thống Nguyên. Nhưng ở kinh thành sự vua Chiêu Tông viện quân về

đánh, cho nên Mạc Đăng Dung nước Hoàng đế Xuân về ở đất Gia Phúc, nay là Gia Lộc thuộc tỉnh Hải Dương.

Khi vua Chiêu Tông chạy lên Sơn Tây, những người hào kiệt ở các nơi theo về cũng nhiều, nhưng vì vua nghe lời những kẻ hoạn quan là bọn Phạm Diên, không theo lời bàn của các tướng, cho nên lòng người li tán, mọi việc hỏng cả. Vua cho người vào Thanh Hóa vời Trịnh Tuy ba bốn lần, Trịnh Tuy do dự mãi không ra. Sau Trịnh Tuy cùng với Trịnh Duy Toán đem hơn một vạn quân ra giúp, thì vua lại nghe lời bọn Phạm Diên bắt Nguyễn Bá Kỳ là thuộc tướng của Trịnh Tuy đem giết đi. Trịnh Tuy tức giận đem quân bắt vua Chiêu Tông về Thanh Hóa.

Năm Giáp Thân (1524) Mạc Đăng Dung đem quân vào đánh Thanh Hóa, Trịnh Tuy thua trận rồi chết, vua Chiêu Tông bị bắt đem về để ở Đông Hà (thuộc huyện Thọ Xương), rồi cho người đến giết đi.

Vua Chiêu Tông làm vua được 11 năm, thọ 26 tuổi

Cách hai năm sau là năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung bắt các quan nhà Lê thảo bãi chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc.

Cung Hoàng và bà Hoàng Thái Hậu đều bị giết cả. Rấy giờ triều thần có Vũ Duệ, Ngô Hoàn, quan Đô ngự sử là Nguyễn Văn Vãn, quan Hàn lâm hiệu lý là Nguyễn Thái Bạt, quan Lễ bộ Thượng thư là Lê Tuấn Mậu, quan Lại bộ Thượng thư là Đàm Thận Huy, quan Tham chính sử là Nguyễn Duy Tường, quan Quan sát sử là Nguyễn Tự Cường, tước Bình hồ bá là Nghiêm Bá Kỳ, quan Đô ngự sử là Lại Kim Bảng, quan Hộ bộ Thượng thư là Nguyễn Thiệu Tri, quan Phó Đô ngự sử là Nguyễn Hữu Nghiêm, quan Lễ bộ tá Thị lang là Lê Vô Cương đều là người khoa giáp cả, người thì nhổ vào mặt Mạc Đăng Dung hay là lấy ngiên mục đập vào mặt, hay chửi mắng, bị Đăng Dung giết đi. Có người thì

theo vua không kịp, nhảy xuống sông mà chết, người thì quay đầu về Lam Sơn lấy rồi tự tử. Những người ấy đều là người có nghĩa khi dễ tiếng thơm về sau.

Nhà Lê, kể từ vua Thái Tổ cho đến vua Cung Hoàng vừa một trăm năm (1428-1527), được 10 ông vua. Nhưng trong bấy nhiêu ông, trừ vua Thái Tổ ra, thì chỉ có vua Thánh Tông và vua Hiến Tông là đã lớn tuổi mới lên ngôi, còn thì ông nào lên làm vua cũng còn trẻ tuổi cả. Vì thế cho nên việc triều chính mỗi ngày một suy kém, lại có những ông vua hoang dâm, làm lắm điều tàn bạo để đến nỗi trong nước xảy ra nhiều sự biến loạn.

Vậy vận nhà Lê phải lúc trung suy, nhưng công đức vua Thái Tổ và vua Thánh Tông làm cho lòng người không quên nhà Lê, cho nên đầu nhà Mạc có cướp ngôi cũng không được lâu bền, và về sau họ Trịnh tuy có chuyên quyền nhưng cũng chỉ giữ ngôi chưa, chứ không dám cướp ngôi vua.

TỰ CHỦ THỜI ĐẠI

Thời kỳ Nam Bắc phân tranh
(1528 - 1802)

NHÀ HẬU LÊ

Thời kỳ phân tranh
(1533 - 1788)

CHƯƠNG I

LỊCH TRIỀU LƯỢC KÝ

1. Nam triều Bắc triều
2. Trịnh Nguyễn phân tranh

Nước Nam ta từ khi Ngô vương Quyền đánh đuổi được quân Nam Hán, vua Đinh Tiên Hoàng dẹp yên được loạn Thập nhị sứ quân lập thành một nước tự chủ, đời nọ qua đời kia kế truyền được non 600 năm. Đến đầu thập lục thế kỷ, bởi vì vua nhà Lê hoang dâm vô độ, bỏ việc chính trị đổ nát, cho nên trong nước loạn lạc, nhà Mạc nhân dịp mà làm sư thoán đoạt. Nhà Lê tuy đã mất ngôi, nhưng lòng người còn tưởng nhớ đến công đức của vua Thái Tổ và vua Thánh Tông, cho nên lại theo phò con cháu nhà Lê trung hưng lên ở phía nam, lập ra một Triều đình riêng ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An để chống nhau với nhà Mạc. Ấy là thành ra Nam triều và Bắc triều; hai bên đánh trong năm sáu mươi năm trời.

Đến khi nhà Lê nhờ có họ Trịnh giúp rập, dứt được nhà Mạc, tưởng là giang sơn lại nhất thống như cũ, ai ngờ họ Trịnh và họ Nguyễn lại sinh ra lòng ghen ghét, gây nên mối thù oán, rồi mỗi

họ hùng cứ một phương, chia nước ra làm hai mảnh: họ Nguyễn giữ xứ Nam, họ Trịnh giữ xứ Bắc, mỗi họ chiếm giữ một xứ để làm cơ nghiệp riêng của mình. Từ đó giang sơn chia rẽ, Nam Bắc phân tranh, ấy là một thời đại riêng trong lịch sử nước ta vậy.

Nhà Hậu Lê từ khi trung hưng lên, con cháu vẫn giữ ngôi làm vua, nhưng quyền chính trị ở cả họ Trịnh. Còn ở phía nam thì từ sông Linh Giang trở vào là cơ nghiệp của họ Nguyễn. Tuy vậy, hai họ chỉ xưng chúa, chứ không xưng vua, và bề ngoài vẫn tôn phủ nhà Lê. Sau này ta hãy chép tóm cả các đời vua và các đời chúa để cho rõ sự kế truyền. Còn những công việc về thời bấy giờ thì ta sẽ bàn riêng ra từng mục cho rõ ràng.

I. NAM TRIỀU BẮC TRIỀU

NAM TRIỀU

LÊ TRANG TÔNG (1533-1548)

Niên hiệu: Nguyên Hòa

Trang Tông húy là Duy Ninh, con rể vua Chiêu Tông. Ông Nguyễn Kim lập ngài lên làm vua ở đất Cẩm Châu (Lào), sau đưa ngài về Thanh Hóa, lập hành điện ở Vạn Lại.

Trang Tông làm vua được 16 năm, thọ 31 tuổi.

LÊ TRUNG TÔNG (1548-1556)

Niên hiệu: Thuận Bình

Trung Tông húy là Duy Huyền, con vua Trang Tông. Ngài làm vua được 8 năm, thọ 28 tuổi.

BẮC TRIỀU

THAI TỔ MẠC ĐĂNG DUNG

(1527 - 1529)

Niên hiệu: Minh Đức

THAI TỔNG MẠC ĐĂNG HOANH

(1530 - 1540)

Niên hiệu: Đại chính
Nhà Lê trung hưng lên ở Thanh Hóa.

HIẾN TỔNG MẠC PHÚ HẢI

(1541-1548)

Niên hiệu: Quang Hòa

TUYÊN TỔNG MẠC PHÚC NGUYỄN

(1546-1561)

Niên hiệu: Vĩnh Định (1547)
- Cảnh Lịch (1548-1553)
Quang Bảo (1554-1561)

LÊ ANH TÔNG (1556-1573)

Niên hiệu: Thuần Hân (1557)
- Chính Trị (1558-1571) - Hồng
Phúc (1572-1573)

Anh Tông húy là Duy Bang, cháu
huyền tôn ông Lê Trứ, anh vua
Thái Tổ ngày trước. Vua Trung
Tông không có con, cho nên ông
Trịnh Kiểm mới đi tìm ngài về
lập lên làm vua.

Khi Trịnh Kiểm mất rồi, quyền
về Trịnh Tùng, ngài phẫn trồn
về Nghệ An. Trịnh Tùng sai
người đuổi theo bắt về giết đi.
Ngài làm vua được 16 năm, thọ
42 tuổi.

LÊ THẾ TÔNG (1573-1599)

Niên hiệu: Gia Thái (1573-
1577) - Quang Hưng (1578-1599)

Thế Tông húy là Duy Đàm, con
thứ 5 vua Anh Tông. Trịnh Tùng
lập ngài lên làm vua từ lúc còn
7 tuổi.

Trong đời ngài làm vua, Trịnh
Tùng dứt được họ Mạc, lấy lại
đất Đông Đô. Ngài làm vua được
27 năm, thọ 33 tuổi.

Mạc Phúc Nguyên cố đánh lấy
Thanh Hóa nhưng không được.

MẠC MẬU HỢP (1562-1592)

Niên hiệu: Thuần Phúc
(1562-1565) - Sùng Khang
(1566-1577) - Diên Thành
(1578-1585) - Đoan Thái (1586-
1587) - Hưng Trị (1588-1590)
Hưng Ninh (1591-1592)

Mạc Mậu Hợp làm vua được 30
năm. Sau bị Trịnh Tùng bắt
được đem về chém ở Thăng Long
và đem đầu vào bêu ở Thanh
Hóa.

Nhà Mạc mất ngôi từ đấy.
Nhưng con cháu được nhờ nhà
Mình hên vận, còn được giữ đất
Cao Bằng ba đời nữa.

Vua Dục Tông không có con, nuôi 3 người cháu làm con nuôi: trưởng là ông Dục Đức ¹³, phong Thụy quốc công, thứ là ông Chánh Mông, phong Kiên Giang quận công, ba là ông Dương Thiện. Khi ngài sắp mất, có lẽ di chiếu nói rằng: đức tính ông Dục Đức không đáng làm vua, mà ý ngài muốn lập ông Dương Thiện, nhưng vì ông ấy còn bé, mà việc nước cần phải có vua lớn tuổi, cho nên phải lập con trưởng. Ngài lại cho Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết làm phụ chính.

Được ba ngày thì Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đổi di chiếu, bỏ ông Dục Đức mà lập em vua Dục Tông là Lạng quốc công lên làm vua. Triều thần ngơ ngác, không ai dám nói gì, chỉ có quan ngự sử Phan Đình Phùng đứng dậy can rằng: "Tư quán chưa có tội gì mà làm sự phế lập như thế, thì sao phải lẽ". Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết truyền đem bắt giam ông Phan Đình Phùng, rồi cách chức đuổi về.

Lạng quốc công, húy Hồng Dật lên làm vua, đặt niên hiệu là Hiệp Hòa. Còn ông Dục Đức thì đem giam ở Dục Đức giảng đường.

2. QUÂN PHÁP LẤY CỬA THUẬN AN. Vua Hiệp Hòa vừa lập xong, thì viện Toàn quyền mới là ông Harmand đến Hải Phòng, rồi hội thiếu tướng hải quân Courbet và thiếu tướng lục quân Bouet, để bàn định mọi việc.

Định một mặt thì thiếu tướng Bouet đem quân lên đánh lấy đồn phủ Hoài; một mặt thì thiếu tướng Courbet đem tàu vào đánh lấy cửa Thuận An, để bắt triều đình phải nhận nước Pháp bảo hộ.

Ngày 12 tháng 7, thiếu tướng Bouet lên đánh quân cờ đen ở mạn làng Vòng. Hai bên đánh nhau non ba ngày trời. Sau quân cờ đen phải lui lên đóng ở đồn Phụng. Nhưng vì lúc bấy giờ nước lũ lên to, dễ vỡ cho nên quân Pháp không tiến lên được.

¹³ Dục Đức, Chánh Mông, Dương Thiện là tên nhà học của những ông Hoàng con nuôi vua Dục Tông gọi là Dục Đức Đường, Chánh Mông đường, v.v. Lúc các ông Hoàng ấy chưa được phong thì người ta cứ lấy tên nhà học mà gọi.

CHƯƠNG XII

CUỘC BẢO HỘ CỦA NƯỚC PHÁP

1. Sự phế lập ở Huế: vua Hiệp Hòa
2. Quân Pháp lấy cửa Thuận An
3. Hòa ước năm Quý Mùi (1883)
4. Việc ở Bắc Kỳ
5. Vua Hiệp Hòa bị giết
6. Vua Kiến Phúc
7. Sự đánh lấy các tỉnh ở Bắc Kỳ
8. Lấy tỉnh Sơn Tây
9. Lấy thành Bắc Ninh
10. Lấy Hưng Hóa
11. Lấy Tuyên Quang
12. Hòa ước Fournier
13. Hòa ước Patenôtre tháng 6 năm Giáp Thân
14. Việc Triều chính ở Huế
15. Vua Hàm Nghi

1. SỰ PHÉ LẬP Ở HUẾ: VUA HIỆP HÒA. Bản triều nhà Nguyễn truyền ngôi đến hết đời vua Dục Tông thì mất quyền tự chủ. Nước Nam tự đó thuộc về nước Pháp bảo hộ. Nghĩa là ngôi nhà vua tuy vẫn còn, nhưng quyền chính trị phải theo chính phủ Bảo hộ xếp đặt.

Ấy cũng vì thời đại biến đổi mà người mình không biết biến đổi, cho nên nước mình mới thành ra suy đồi. Và lúc ấy ở ngoài Bắc Kỳ thì rối loạn, ở trong triều thì quyền thần chuyên chế, bởi vậy cho nên lại sinh ra lắm việc khó khăn ¹¹.

¹¹ Những chuyện ở trong Triều lúc bấy giờ, phần nhiều là lấy ở quyển "Hạnh Thục ca" của Lê Tôn Nguyên Nhược Thập. Bà ấy là một người cung phi của vua Dục Tông sau lại làm thị kỹ cho bà Từ Dự, cho nên những việc trong triều bà ấy biết được rõ.

LÊ THẦN TÔNG (1649-1662) (lần thứ hai)

Niên hiệu: Khánh Đức (1649-1652) – Thịnh Đức (1653-1657)
– Vinh Thọ (1658-1661) – Vạn Khánh (1662)

Chân Tông mất không có con. Trịnh Tráng lại rước Thần Tông Thái thượng hoàng về làm vua. Lần thứ hai này ngài làm vua được 13 năm thì mất, thọ 56 tuổi.

TRỊNH

Trịnh Tráng mất năm Đinh Dậu (1657).

NGUYỄN

Nguyễn Phúc Tần
(Chúa Hiền)

TÂY VƯƠNG TRỊNH TẠC
(1657-1682)

Miêu hiệu: Hoàng Tổ Dương vương.

Trịnh Tạc đánh con cháu nhà Mạc lấy lại đất Cao Bằng. Đặt ra lệ vào châu vua không lay, số liệu không viết tên, và đặt giường ngồi ở bên tả ngai vua ngự.

LÊ HUYỀN TÔNG (1663-1671) – *Niên hiệu:* Cảnh Trị

Huyền Tông húy là Duy Vũ, con thứ hai vua Thần tông. Trong đời ngài làm vua mới khởi đầu thông sứ với nhà Thanh, và cấm đạo Gia Tô. Ngài làm vua được 9 năm, thọ 18 tuổi.

TRỊNH

Trịnh Tạc

NGUYỄN

Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền)

LÊ GIA TÔNG (1672-1675)

Niên hiệu: Dương Đức (1672-1673) – Đức Nguyên (1674-1675)

Gia Tông húy là Duy Hội, con thứ ba vua Thần Tông. Lúc ngài lên hai tuổi thì Thần Tông mất, Trịnh Tạc đem về nuôi trong phủ. Khi vua Huyền Tông mất, không có con, Trịnh Tạc lập ngài lên làm vua, được 4 năm, thọ được 15 tuổi.

TRỊNH

Trịnh Tạc

NGUYỄN

Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền)

LÊ HI TÔNG (1676-1705)*Niên hiệu:* Vĩnh Trị (1678-1680) Chính Hòa (1680-1705)

Hi Tông húy là Duy Hợp, con thứ tư vua Thần Tông. Khi Thần Tông mất, bà Trịnh thị mới có thai được bốn tháng. Trịnh Tạc đem về nuôi ở bên phủ. Gia Tông mất không có con. Trịnh Tạc lập lên làm vua được 29 năm rồi truyền ngôi cho Thái tử mà làm Thái thượng hoàng.

TRỊNH**NGUYỄN**

Trịnh Tạc mất năm Nhâm Tuất (1682)

Nguyễn Phúc Tần mất năm Đinh Mão (1687), thọ 68 tuổi.

ĐỊNH VƯƠNG TRỊNH CÂN
(1682-1709)

**HOÀNG QUỐC CÔNG NGUYỄN
PHÚC TRẦN (1687-1691)**

Miêu hiệu là: Chiêu Tổ
Khang vương.

Truy tôn là Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng đế, đương thời gọi là chúa Nghĩa.

Trịnh Càn làm chúa được 28 năm thì mất, truyền ngôi chúa cho cháu huyền tôn là Trịnh Cương.

Lập phủ ở Phú Xuân là chỗ kinh đô bây giờ. Mất năm Tân Mùi (1691), thọ 43 tuổi.

**TỔ QUỐC CÔNG NGUYỄN
PHÚC CHU (1691-1725)**

Truy tôn là Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế, đương thời gọi là Quốc chúa.

Ông Nguyễn Phúc Chu lấy hết nước Chiêm Thành (nay là đất Bình Thuận) và lại lấy đất Gia Định, Hà Tiên của Chân Lạp.

LÊ DUY TỔNG (1706-1729)

Niên hiệu: Vĩnh Thịnh (1706-1719) - Bảo Thái (1720-1729)

Dụ Tông húy là Duy Đường, làm vua được 24 năm, bị Trịnh Cương bắt phải truyền ngôi cho Thái tử là Duy Phương. Mất năm Tân Hợi (1731), thọ 52 tuổi.

TRỊNH

Trịnh Căn mất năm Kỷ Sửu (1709)

AN DÔ VƯƠNG TRỊNH CƯƠNG
(1709-1729).

Miêu hiệu là: Hi Tổ Nhân
vương.

Mất năm Kỷ Dậu (1729)

NGUYỄN

Nguyễn Phúc Chu mất năm
Ất Tỵ (1725), thọ 51 tuổi, có 146
người con.

ĐÌNH QUỐC CÔNG NGUYỄN
PHÚC TRÙ (1725-1738)

Truy Tôn là Túc tông Hiếu
ninh Hoàng đế, mở mang đất Gia
Định, và bảo hộ nước Chân Lạp.

LÊ ĐẾ DUY PHƯƠNG (1729-1732) - *Niên hiệu:* Vĩnh Khánh

Duy Phương làm vua được 3 năm, bị Trịnh Giang vu cho tư
thông với vợ Trịnh Cương, phải bỏ, giáng xuống làm Hôn Đức
công, rồi đến năm Nhâm Tỵ (1732) thì bị giết.

TRỊNH

Trịnh Cương mất

UY NAM VƯƠNG TRỊNH GIANG
(1729-1740). *Miêu hiệu là:* Du Tổ
Thuận vương.

Trịnh Giang làm chúa xa xỉ
và hung ác quá độ, giặc giả nổi
lên rất nhiều.

NGUYỄN

Nguyễn Phúc Trù

LÊ THUẦN TỔNG (1732-1735) - *Niên hiệu:* Long Đức

Thuần Tông húy là Duy Tường. Ngài là con vua Dụ Tông, trước
đã được lập làm Thái Tử, sau bị Trịnh Cương bỏ để lập Duy

Phượng. Trịnh Giang lại bỏ Duy Phượng lập ngai lên làm vua, mất năm Ất Mão (1735), thọ 37 tuổi.

TRỊNH

Trịnh Giang

NGUYỄN

Nguyễn Phúc Trú

LÊ Ý TÔNG (1735-1740) - *Niên hiệu:* Vĩnh Hữu

Ý Tông húy là Duy Thìn, con vua Dụ Tông, Trịnh Giang bỏ con vua Thuần Tông mà lập ngai.

Năm Canh Thân (1740) Trịnh Doanh bắt ngai phải nhường ngai cho con vua Thuần Tông, rồi làm Thái thượng hoàng, mất năm Kỷ Mão (1759), thọ 41 tuổi.

TRỊNH

Trịnh Giang bị bỏ năm Canh Thân (1740), làm Thái Thượng Vương. Em là Trịnh Doanh lên thay.

MINH ĐÓ VƯƠNG TRỊNH DOANH (1740-1767). *Miêu hiệu* là: Nghị Tổ Ân vương.

Trịnh Doanh đánh dẹp giặc giả trong nước.

NGUYỄN

Nguyễn Phúc Trú mất năm Mậu Ngọ (1738), thọ 43 tuổi.

VÔ VƯƠNG NGUYỄN PHÚC KHOÁT (1738-1765)

Truy tôn là Thế Tông Hiếu Vô Hoàng Đế.

Ông Nguyễn Phúc Khoát đánh Chân Lạp mở thêm đất ở Gia Định.

LÊ HIỂN TÔNG (1740-1781) - *Niên hiệu:* Cảnh Hưng

Hiển Tông húy là Duy Diêu, con vua Thuần Tông. Làm vua được 46 năm, thọ 70 tuổi.

TRỊNH

Trịnh Doanh mất năm Đinh Hợi (1767).

TÌNH ĐÓ VƯƠNG TRỊNH SÂM (1767-1782). *Miêu hiệu* là: Thánh tổ Thịnh Vương

NGUYỄN

Vô vương Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu năm Ất Dậu (1765).

ĐỊNH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC THUẬN (1765-1777)

Trịnh Sâm dẹp yên giặc ở xứ Bắc. Lấy đất Thuận Hóa và đất Quảng Nam của chúa Nguyễn. Nhưng vì say đắm nàng Đặng Thị Huệ, mới bỏ con trưởng lập con thứ, làm thành ra cái mối biến loạn. Mất năm Nhâm Dần (1782).

TÔN ĐỘ VƯƠNG TRỊNH CẢN
Làm vua được 2 tháng bị quân Tam Phủ bỏ đi, lập anh là Trịnh Khải lên làm chúa.

**ĐOAN NAM VƯƠNG TRỊNH
KHẢI (1783-1786)**

Bị Tây Sơn bắt được, phải tự tử năm Bình Ngô (1786).

Truy Tôn là Diệu Tông Hiếu Định Hoàng đế.

Đời ngài làm chúa bị Trương Phúc Loan chuyên quyền. Quân Tây Sơn nổi lên đánh phía nam, quân họ Trịnh đánh phía bắc.

Sau quân chúa Trịnh vào lấy mất Phú Xuân, Định vương chạy vào Gia Định bị tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Huệ giết mất. Ngài thọ 24 tuổi.

**NGUYỄN VƯƠNG
NGUYỄN PHÚC ANH**

tức là vua Thế Tổ Cao Hoàng Đế nhà Nguyễn khởi binh ở Gia Định.

LÊ MÂN ĐẾ (1787-1788) - Niên hiệu: Chiêu Thống

Mân Đế là cháu đích tôn vua Hiến Tông. Ngài bị quân Tây Sơn đánh thua chạy sang Tàu cầu cứu, sau đánh thua lại trở sang Tàu, bị quan Tàu làm nhục, rồi mất ở Yên Kinh.

TRỊNH

ÂN ĐỘ VƯƠNG TRỊNH BÓNG

Khi quân Tây Sơn về Nam rồi, đảng họ Trịnh lại lập Trịnh Bồng lên làm chúa. Vua gọi Nguyễn Hữu Chỉnh ra đánh họ Trịnh. Trịnh Bồng bỏ đi tự.

NGUYỄN

Nguyễn vương Nguyễn Phúc Anh khôi phục đất Gia Định.

CHƯƠNG II

NAM TRIỀU BẮC TRIỀU

(1527-1592)

1. Chính trị nhà Mạc
2. Việc nhà Mạc giao thiệp với nhà Minh
3. Họ Nguyễn khởi nghĩa giúp nhà Lê
4. Quyển về họ Trịnh
5. Trịnh Tùng thống lĩnh binh quyền
6. Khởi phục thành Thăng Long
7. Nhà Mạc mất ngôi
8. Việc nhà Hậu Lê giao thiệp với nhà Minh
9. Con cháu nhà Mạc ở Cao Bằng

1. CHÍNH TRỊ NHÀ MẠC. Năm Đinh Hợi (1527) Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lên làm vua, đặt niên hiệu là Minh Đức.

Nhà Mạc tuy đã làm vua, nhưng còn sợ lòng người nhớ nhà Lê, cho nên công việc gì cũng theo phép nhà Lê cả, rồi lại tặng phong cho những người vì nhà Lê mà tuần tiết, và lục dụng những con cháu các quan cựu thần, phong cho quan tước để dụ về với mình. Nhưng mà kẻ thì trốn tránh vào ở chỗ sơn lâm, kẻ thì đi ra ngoại quốc, kẻ thì đổi họ tên, không mấy người chịu phục. Lại có kẻ tức giận vì họ Mạc làm điều gian ác, tụ họp những người nghĩa khí nổi lên đánh phá, như Lê Công Uyên, Nguyễn Ngã, Nguyễn Thọ Trường, khởi nghĩa ở đất Thanh Hóa, nhưng vì thế lực không đủ, cho nên phải thua. Sau lại có Lê Ý nổi lên đánh họ Mạc ở đất Mã Giang, mấy phen đã được thắng trận, nhưng cũng vì khinh địch cho nên đến nỗi bị bắt.

Mạc Đăng Dung bắt chức lối nhà Trần, làm vua được ba năm thì nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh rồi về ở Cổ Trai, làm Thái thượng hoàng.

Nam Canh Dần (1530) Mạc Đăng Doanh lên làm vua, đặt niên hiệu là Đại Chính. Đăng Doanh tuy làm vua nhưng công việc trong nước thường do Đăng Dung quyết đoán cả.

Mạc Đăng Doanh làm vua được 10 năm, đến năm Canh Tí (1540) thì mất, truyền ngôi lại cho con là Mạc Phúc Hải.

Mạc Phúc Hải lên nối ngôi, đổi niên hiệu là Quảng Hòa.

2. VIỆC NHÀ MẠC GIAO THIẾP VỚI NHÀ MINH Từ khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê rồi, quan nhà Lê đã có người sang kêu cầu bên Tàu để xin viện binh. Vua nhà Minh đã sai quan đi đến Văn Nam cùng với quan Tuần phủ sở tại tra xét bên An Nam thực hư thế nào.

Quan nhà Lê sang Văn Nam kể rõ việc họ Mạc làm điều thị nghịch. Quan nhà Minh tâu với vua xin cử binh mã sang đánh.

Việc định sang đánh họ Mạc không phải là vua nhà Minh có gì ghét họ Lê, nhưng chẳng qua cũng muốn nhân lúc nước Nam có biến, lấy cớ mà sang làm sự chiếm giữ như khi trước sang đánh họ Hồ vậy. Ta phải biết rằng phạm những việc nước nọ giao thiệp với nước kia thì thường là người ta mượn tiếng "vị nghĩa" mà làm những việc "vị lợi" mà thôi.

Năm Đinh Dậu (1537) vua nhà Minh bên sai Cửu Loan làm Đô Đốc, Mao Bá Ôn làm Tán lý quân vụ, đem quân sang đóng gần cửa Nam Quan rồi truyền hịch di mọi nơi, hề ai bắt được cha con Mạc Đăng Dung thì thưởng cho quan tước và hai vạn bạc. Lại sai người đưa thư sang cho Mạc Đăng Dung bảo phải đưa sổ ruộng đất nhân dân sang nộp và chịu tội, thì được tha cho khỏi chết.

Mạc Đăng Dung sai bọn Nguyễn Văn Thái sang sứ nhà Minh để xin hàng.

Đến tháng 11 năm Canh Tí (1540), Mạc Đăng Dung thấy quân nhà Minh sửa soạn sang đánh, sợ hãi quá chừng, bèn để Mạc Phúc Hải ở lại giữ nước, rồi cùng với bọn Vũ Như Quế cả thảy hơn 40 người, tự trốn mình ra hàng, sang chịu tội ở cửa Nam

Quan, lấy phục xuống đất để nộp số điền thổ và số dân đinh, lại xin dâng đất 5 động: là động Tê Phù, động Kim Lạc, động Cổ Xung, động Liễu Cát, động La Phù và đất Khâm Châu. Lại đem vàng bạc dâng riêng cho nhà Minh.

Quan nhà Minh tuy làm bộ hống hách nói đem binh sang đánh, nhưng cũng sợ phải cái vạ như mấy năm bình định ngày trước, và lại được tiền bạc của Đặng Dung rồi, cái lòng nhiệt thành vì quốc cũng nguội đi, cho nên mới tâu với vua nhà Minh xin phong cho Mạc Đăng Dung làm chức Đô thống sứ, hàm quan nhị phẩm nhà Minh.

Mạc Đăng Dung đã làm tòi nhà Lê mà lại giết vua để cướp lấy ngôi, ấy là một người nghịch thần; đã làm chủ một nước mà không giữ lấy bờ cõi, lại đem đất đai mà dâng cho người, ấy là một người phản quốc. Làm ông vua mà không giữ được cái danh giá cho trọn vẹn, đến nỗi phải cời trần ra trời mình lại, đi đến quý lay ở trước cửa một người tướng của quân nghịch để cầu lấy cái phú quý cho một thân mình và một nhà mình. Ấy là một người không biết liêm sỉ.

Đối với vua là nghịch thần, đối với nước là phản quốc, đối với cách ăn ở của loài người, là không có nhân phẩm; một người như thế ai mà kính phục? Cho nên dầu có lấy được giang sơn nhà Lê, dầu có mượn được thể nhà Minh bênh vực mặt lòng, một cái cơ nghiệp dựng lên bởi sự gian ác hèn hạ như thế, thì không bao giờ bền chặt được. Cũng vì có ấy cho nên con cháu họ Lê lại trung hưng lên được.

3. HỌ NGUYỄN KHÔI NGHĨA GIÚP NHÀ LÊ. Khi Mạc Đăng Dung làm sự thoán đoạt ⁽¹⁾ thì các quan cựu thần trốn tránh đi cũng nhiều. Thuở ấy có người con ông Nguyễn Hoàng Dụ, tên là

⁽¹⁾ thoán đoạt: cướp ngôi vua.

Nguyễn Kim (hay là Nguyễn Hoàng Kim) ¹⁰ làm quan Hữu vệ Điện tiền Tướng quân An Thanh hầu, trốn sang Ai Lao. Vua nước ấy là Xa Dấu cho đến ở xứ Sầm Châu (thuộc Trấn Man phủ, đất Thanh Hóa). Ông Nguyễn Kim đến ở Sầm Châu rồi cho người đi tìm con cháu nhà Lê để đồ sự khôi phục. Đến năm Quý Tị (1532) tìm được một người con rể vua Chiêu Tông tên là Duy Ninh lập lên làm vua, tức là Trang Tông.

Khi ấy lại có một người tướng giỏi tên là Trịnh Kiểm, ở làng Sóc Sơn, huyện Vinh Lộc, phủ Quảng Hóa. Ông Nguyễn Kim thấy người có tài, gả con gái là Ngọc Bảo cho, để cùng ra sức giúp nhà Lê, dứt nhà Mạc.

Vua tôi nhà Lê nương nấu ở Sầm Châu để chiêu tập quân sĩ, mãi đến năm Canh Tị (1540), ông Nguyễn Kim mới đem quân về đánh Nghệ An. Năm Nhâm Dần (1542) nhà Trang Tông mới cất quân về đánh Thanh Hóa và Nghệ An, qua năm sau (1543) thì thu phục được đất Tây Đô, quan Tổng Trấn nhà Mạc là Dương Chấp Nhất ra hàng.

4. QUYỂN VÉ HO TRỊNH. Năm Ất Tị (1545) ông Nguyễn Kim đem quân tiến lên đánh Sơn Nam, đi đến huyện Yên Mô, bị Thương Chấp Nhất là hàng tướng nhà Mạc đánh thuốc độc chết. Những binh quyền giao cả lại cho con rể là Trịnh Kiểm.

Trịnh Kiểm rút quân về Thanh Hóa, lập hành diện ở đồn Vạn Lại (thuộc huyện Thụy Nguyên, Thanh Hóa) để cho vua ở, rồi chiêu mộ những kẻ hào kiệt, luyện tập quân sĩ, tích trữ lương thảo để lo việc đánh họ Mạc.

Bây giờ có những người danh sĩ như là các ông Phùng Khắc Khoan (tức là trạng Bùng), ông Lương Hữu Khánh đều vào giúp

¹⁰ Xem sách Việt Nam khai quốc chí truyện, thì ông Nguyễn Kim tức là ông Nguyễn Hoàng Kim, là con ông Nguyễn Hoàng Dự, cháu ông Nguyễn Văn Lang, đều làm quan nhà Lê cả.

nhà Lê. Giang sơn bấy giờ chia làm hai: từ Thanh Hóa trở vào thuộc nhà Lê, làm Nam triều; từ Sơn Nam trở ra thuộc về họ Mạc, làm Bắc triều.

Năm Bính Ngọ (1546) Mạc Phúc Hải mất, truyền ngôi lại cho con là Mạc Phúc Nguyên, niên hiệu Vĩnh Định.

Năm Mậu Thân (1548) vua Trang Tông mất, Trịnh Kiểm lập Thái tử tên là Duy Huyền lên làm vua, được 8 năm thì mất, tức là Trung Tông.

Vua Trung Tông mất không có con, mà bấy giờ dòng dõi họ Lê cũng không có ai, việc binh quyền thì ở trong tay Trịnh Kiểm cả.

Tục truyền rằng Trịnh Kiểm đã lưỡng lự muốn tự xưng làm vua, nhưng còn chưa dám định hẳn bề nào, các quan cũng không ai hiến làm thế nào cho phải. Sau Trịnh Kiểm cho người đi lên ra Hải Dương hỏi ông Nguyễn Bình Khiêm⁽¹⁾, tức là trạng Trình, xem nên làm thế nào.

Ông Nguyễn Bình Khiêm không nói gì cả, chỉ ngoảnh mặt bảo đầy tớ rằng: *"Nay nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng mày nên tìm giống cũ mà gieo mạ"*. Nói rồi lại sai đầy tớ ra bảo tiểu quét dọn chùa và đốt hương, để ông ra chơi chùa, rồi bảo tiểu rằng: *"Giữ chùa thờ Phật thì an oán"*.

Sở giả về kể chuyện lại cho Trịnh Kiểm nghe. Trịnh Kiểm hiểu ý, mới cho người đi tìm con cháu họ Lê. Sau tìm được người cháu huyền tôn ông Lê Trứ, là anh vua Thái Tổ, tên là Duy Bang, ở làng Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, rước về lập lên nhà Vua.

Bấy giờ nhà Lê thì lo đánh họ Mạc để khôi phục lại đất Đông Đô, nhà Mạc thì muốn trừ họ Lê để nhất thống thiên hạ. Nhưng

⁽¹⁾ Ông Nguyễn Bình Khiêm làm quan nhà Mạc, được phong là Trình Quốc công chu hầu mới gọi là trạng Trình, sau về trí sĩ ở làng Trung An, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương.

⁽²⁾ vắn: xói hoặc bột bánh khuấy nên vào khuôn gỗ hình nan cút, dùng để cúng.

từ khi ông Nguyễn Kim mất rồi, và trong mấy năm về đời vua Trung Tông, Trịnh Kiểm cứ giữ thế thủ ở đất Thanh Hóa, để sửa sang việc binh lương, đợi ngày ra đánh họ Mạc.

Nhà Mạc sai Mạc Kính Điển, là chú Mạc Phúc Nguyên cầm quân đi đánh họ Lê.

Mạc Kính Điển đem binh vào đánh Thanh Hóa cố thấy kẻ hơn mười phen, phen nào cũng phải thua trở về. Trịnh Kiểm cũng ra đánh Sơn Nam kể vừa 6 lần, nhưng không có lần nào được toàn thắng. Chỉ có năm Kỷ Mùi (1559) Trịnh Kiểm đem 6 vạn quân ra đánh mặt Bắc, đã lấy được những tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Kinh Bắc, Lạng Sơn và các huyện ở mặt Hải Dương, tưởng đã sắp thành công, nhưng lại bị Mạc Kính Điển đem một đạo quân đi đường bộ vào đánh Thanh Hóa nguy cấp lắm, Trịnh Kiểm lại phải bỏ miền Bắc về giữ đất Tây Đô. Thành ra hai bên cứ giữ nhau mãi: Nhà Lê tuy đã trung hưng, nhưng quang sơn vẫn chưa thu lại được như cũ, mà nhà Mạc có làm vua, thì cũng chỉ làm vua ở miền Bắc mà thôi.

Năm Tân Dậu (1561) vua nhà Mạc là Phúc Nguyên mất, con là Mạc Mậu Hợp lên nối ngôi làm vua.

Việc tranh chiến vẫn cứ như trước: khi thì Trịnh Kiểm ra đánh Sơn Nam, khi thì Mạc Kính Điển vào đánh Thanh Hóa, hai bên không bên nào được hẳn.

5. TRỊNH TÙNG THỐNG LĨNH BINH QUYỀN. Năm Canh Ngọ (1570) Trịnh Kiểm mất, trao quyền lại cho con trưởng là Trịnh Cối để lo việc đánh dẹp. Nhưng Trịnh Cối hay say đắm tiêu sắc, tướng sĩ không mấy người phục; lại có em là Trịnh Tùng ý muốn cướp quyền của anh, bên cùng với bọn Lê Cập Đệ, Trịnh Bách nước vua về đón Vạn Lại, rồi chia quân ra chống với Trịnh Cối.

Dương khi hai anh em họ Trịnh đánh nhau, thì Mạc Kính Điển lại đem hơn 10 vạn quân vào đánh Thanh Hóa, Trịnh Cối

liệu thế địch không nổi, bèn đem quân về hàng họ Mạc, được giữ quan tước như cũ. Quân nhà Mạc thừa thế tiến lên đến sông Mã Giang, tràn sang đóng ở đất Hà Trung, rồi đến vây đánh An Trường (thuộc huyện Thụy Nguyên) là chỗ vua nhà Lê đóng.

Bấy giờ vua Anh Tông về ở Đồng Sơn, phong cho Trịnh Tùng làm tả thừa tướng, tiết chế chủ quân, để chống giữ với quân nhà Mạc. Trịnh Tùng sai các tướng giữ mọi nơi rất là chắc chắn. Mạc Kính Điển đánh mãi không được, lâu ngày hết lương phải rút quân về Bắc.

Quân nhà Mạc rút về rồi, vua phong cho Trịnh Tùng làm Thái úy Trường quốc công, và thăng thưởng cho các tướng sĩ. Lại sai ông Phùng Khắc Khoan đi chiêu tập những hoàng dân ở Thanh Hóa về yên nghiệp làm ăn, và chỉnh đốn việc chính trị lại.

Bấy giờ việc gì cũng do ở Trịnh Tùng quyết đoán cả, uy quyền hồng hách, vua cũng lấy làm lo. Lê Cập Đệ thấy vậy, mưu với vua để trừ họ Trịnh, nhưng Trịnh Tùng biết ý dùng mưu giết Cập Đệ, vua Anh Tông biết sự không thành, lo sợ lắm, bèn cùng với bốn hoàng tử chạy vào Nghệ An.

Trịnh Tùng thấy vua xuất ngoại rồi, bèn cho người đi rước hoàng tử thứ năm là Duy Đàm ở làng Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên về lập lên làm vua, rồi sai Nguyễn Hữu Liêu đem binh đi đuổi theo vua Anh Tông.

Anh Tông vào đến đất Nghệ An, thấy quân đuổi đến, vội vàng ẩn vào trong vườn mía, nhưng bị Hữu Liêu tìm thấy đưa về, đến huyện Lôi Dương thì Trịnh Tùng sai người đến giết đi, rồi nói rằng vua tự thất cổ chết.

Trịnh Tùng giết vua Anh Tông rồi, thăng thưởng cho những người đồng đảng với mình, và chia quân ra phòng giữ các nơi để chống với quân nhà Mạc.

Từ năm Quý Dậu (1573) cho đến năm Quý Mùi (1583) vừa 10 năm, Trịnh Tùng cứ giữ vững đất Thanh Hóa, Nghệ An, để cho

quân nhà Mạc vào đánh phải hao binh tổn tướng. Trong bảy nhiều năm, tướng nhà Mạc là Mạc Kinh Điển, Nguyễn Quyện và Mạc Ngọc Liễn, khi thì vào đánh Thanh Hóa, khi thì vào đánh cả mặt Thanh và mặt Nghệ, nhưng mà không bao giờ thành công, phen nào cũng được một vài trận rồi lại thua, phải rút quân về.

Từ năm Ất Mão (1579) trở đi, Mạc Kinh Điển mất rồi, Mạc Đôn Nhượng đem binh vào đánh họ Lê, nhưng cũng không được trận nào.

6. KHÔI PHỤC THÀNH TĨNH LONG. Đến năm Quý Mùi (1583) Trịnh Tùng xem thế mình đã mạnh, mới cử binh mà ra đánh Sơn Nam lấy được thóc gạo đem về. Từ đó về sau năm nào cũng ra đánh, bắt quân nhà Mạc phải đổi thế công ra thế thủ. Và nhà Mạc thấy thế nhà Lê một ngày một mạnh, bèn bắt quân dân đắp ba tầng lũy, đào ba lán hào ở ngoài thành Đại La để làm kế thủ bị.

Quân nhà Lê ra đánh trận nào được trận ấy, Trịnh Tùng bèn quyết ý cử đại binh ra đánh Thăng Long.

Năm Tân Mão (1591) Trịnh sai Diên Quận công Trịnh Văn Hải, Thái Quận công Nguyễn Thất Lý đem binh trấn thủ các cửa bể và các nơi hiểm yếu. Sai Thọ quận công Lê Hòa ở lại giữ ngự dinh và cả địa hạt Thanh Hóa. Phòng bị đâu đó rồi, bèn đem hơn 5 vạn quân chia ra làm 5 đội, sai quan Thái phó Nguyễn Hữu Liêu, quan Thái úy Hoàng Đình Ái, Lân quận công Hà Thế Lộc, Thế quận công Ngô Cảnh Hữu, mỗi người lĩnh một đội, còn Trịnh Tùng tự lĩnh 2 vạn quân ra cửa Thiên Quan (Ninh Bình), qua núi Yên Mã (ở huyện An Sơn) đất Tân Phong (tức là Tiên Phong) rồi kéo về đóng ở Tỏi Lâm (?).

Vua nhà Mạc là Mạc Mậu Hợp cùng điều động tất cả quân hơn vệ và quân năm phủ được hơn 10 vạn, sai Mạc Ngọc Liễn và Nguyễn Quyện lĩnh hai đạo đi làm tả hữu dục; Mậu Hợp tự dẫn trung quân đến đóng đối trận với quân Trịnh Tùng.

Trịnh Tùng thấy quân nhà Mạc đã đến, bèn tự mình đốc tướng sĩ thế đánh cho được giặc dễ báo thù. Quân họ Trịnh đánh rất hăng, quân nhà Mạc chống không nổi, thua to, chết đến hàng vạn người. Mạc Mậu Hợp bỏ chạy. Quân họ Trịnh thừa thế đuổi tràn gấn đến thành Thăng Long. Nhưng vừa đến tết Nguyên Đán, cho nên Trịnh Tùng đình chiến lại cho quân sĩ nghỉ ngơi ăn tết. Qua tháng giêng năm Nhâm Thìn (1592) Trịnh Tùng lập đàn tế trời đất và các vua nhà Lê rồi đặt ba điều ước để cảm quân sĩ.

1. Không được vào nhà dân mà lấy đồ ăn và củi được.
2. Không được cướp lấy của cải và chặt lấy cây cối.
3. Không được dâm hiếp đàn bà con gái, và không được vì tư thù mà giết người.

Ai phạm ba điều ấy thì cứ theo quân pháp mà trị. Đoạn rồi, tiến quân lên đánh Thăng Long thành.

Mạc Mậu Hợp thấy quân nhà Lê lại tiến lên, bèn sai Mạc Ngọc Liên, Bùi Văn Khuê, Nguyễn Quyện và Trần Bách Niên ở lại giữ thành Thăng Long, rồi đem quân sang sông Nhị Hà về đóng ở làng Thổ Khối.

Trịnh Tùng sai tướng chia quân vây đánh các cửa thành. Quân nhà Mạc giữ không nổi, ba tầng lũy đều phải phá cả, bọn Mạc Ngọc Liên, Bùi Văn Khuê phải bỏ thành mà chạy. Nguyễn Quyện thì bị bắt.

Trịnh Tùng lấy được thành Thăng Long rồi, bắt quân phá những hào lũy đi, san phẳng ra làm bình địa, rồi về Thanh Hóa đem tin thắng trận cho vua biết.

Sở không nói rõ tại làm sao Trịnh Tùng đã lấy được Thăng Long mà không đánh rần đi, lại bỏ về Thanh Hóa. Có lẽ là tại quân họ Trịnh tuy thắng trận, nhưng tướng sĩ đều mỏi mệt cả, và lại thế họ Mạc hãy còn mạnh, ở lại sợ giữ không nổi, cho nên phải bỏ mà về.

Trịnh Tùng đã bỏ Thăng Long về Thanh Hóa, nhưng Mậu Hợp không biết nhân lấy dịp ấy mà sửa sang việc vô bị, chính

đón việc chính trị, lại cứ say đắm từ sắc, bạc đãi các tướng sĩ, đến nỗi công việc hỏng nát, thân mình bị hại.

Bấy giờ Bùi Văn Khuê có người vợ tên là Nguyễn thị, nhan sắc hơn người. Mạc Mậu Hợp muốn giết Văn Khuê đi để lấy Nguyễn thị làm vợ.

Văn Khuê biết ý đem vợ vào ở huyện Gia Viễn (thuộc Ninh Bình). Mạc Mậu Hợp cho quân vào bắt. Văn Khuê phải xin về hàng với Trịnh Tùng.

7. NHÀ MẠC MẤT NGÔI. Trịnh Tùng được Văn Khuê về hàng, mừng lắm, liền sai Hoàng Đình Ái đón Văn Khuê rồi đem binh đi làm tiền đội, tự mình lại đem đại binh trở ra Tràng An, gặp quân nhà Mạc ở sông Thiên Phái (ở về cuối huyện Ý Yên và huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định), đánh nhau một trận, lấy được 70 chiếc thuyền. Tướng nhà Mạc là Trần Bách Niên về hàng.

Quân Trịnh Tùng kéo ra Bình Lục, sang Thanh Oai đóng ở bãi Tinh Thần (bây giờ là xã Thanh Thần ở huyện Thanh Oai) rồi tiến lên đến sông Hát Giang, cửa sông Đáy ra sông Hồng Hà, gặp tướng nhà Mạc là Mạc Ngọc Liễn, đánh đuổi một trận lấy được chiến thuyền kẻ hàng nghìn chiếc.

Mạc Mậu Hợp được tin quân mình thua to, bỏ thành Thăng Long chạy sang Hải Dương về đóng ở Kim Thành thuộc Hải Dương.

Trịnh Tùng ra đến Thăng Long, rồi sai Nguyễn Thất Lý, Bùi Văn Khuê và Trần Bách Niên sang đánh Mậu Hợp ở Kim Thành, lấy được vàng bạc của cải nhiều lắm, và bắt được mẹ Mậu Hợp đem về.

Mạc Mậu Hợp thấy quân mình thua luôn, bèn giao quyền chính trị cho con là Mạc Toàn rồi tự mình làm tướng đem quân đi đánh.

Bấy giờ quan nhà Mạc là bọn Đỗ Ưông, Ngô Tảo, cả thảy 17 người về hàng nhà Lê.

Trịnh Tùng sang đóng quân ở huyện Vĩnh Lại, rồi sai Phạm Văn Khoái đem quân đi đuổi đánh Mậu Hợp ở huyện Yên Dũng và

huyện Vũ Ninh (nay là Vũ Giang). Mạc Mậu Hợp phải bỏ thuyền chạy lên bộ, vào ẩn trong cái chùa ở huyện Phượng Nhãn. Văn Khoái đuổi đến đấy, có người chỉ dẫn bắt được đem về Thăng Long, làm tội sống ba ngày, rồi chém đầu đem vào bêu ở trong Thanh Hóa.

Bảy giờ có con Mạc Kinh Diễn là Mạc Kinh Chi ở đất Đông Triều biết tin Mạc Mậu Hợp đã bị bắt, bèn tự lập làm vua, đóng ở huyện Thanh Lâm. Con cháu họ Mạc hơn 100 người và các quan văn võ đều về đây cả, rồi treo bảng chiêu mộ quân sĩ, chẳng bao lâu được sáu bảy vạn người. Mạc Toàn là con Mạc Mậu Hợp cũng theo về với Mạc Kinh Chi.

Trịnh Tùng thấy Kinh Chi lại nổi lên, thanh thế to lớn, quan quân đánh mãi không được, bèn đem quân sang đánh ở huyện Cẩm Giang và huyện Thanh Lâm, bắt được Kinh Chi và con cháu họ Mạc cùng các quan cả thấy hơn 60 người.

Trịnh Tùng đánh được trận ấy, rồi về Thăng Long, sai quan vào rước vua Thế Tông ra Đông Đô, mở triều và thăng thưởng cho các tướng sĩ.

Năm sau, tướng nhà Mạc là Mạc Ngọc Liên tìm được một người con Mạc Kinh Diễn là Mạc Kinh Cung lập lên làm vua, chiếm giữ châu Yên Bái ở đất Lạng Sơn để làm căn bản. Nhưng chẳng bao lâu quân Thái úy là Hoàng Đình Ái đem binh lên đánh. Mạc Kinh Cung và Mạc Ngọc Liên phải chạy sang Long Châu. Ít lâu Ngọc Liên chết có để thư lại dặn Kinh Cung rằng: "Nay họ Lê lại đây lên được, ấy là số trời đã định; còn dân ta thì có tội gì, mà ta nỡ để khổ sở mãi về việc chiến tranh? Vậy ta nên đánh phản lánh mình ở nước ngoài, chứ đừng có đem lòng cạnh tranh mà lại mời người Tàu sang làm hại dân nước mình".

Trung hậu thay, mấy lời dặn lại của Mạc Ngọc Liên! Chỉ tiếc vì họ Mạc không ai chịu theo!

Từ đó nhà Mạc mất ngôi làm vua, ngày sau tuy Mạc Kính Cung nhờ có nhà Minh bênh vực được về ở đất Cao Bằng, nhưng cũng là ở một chỗ nhỏ hẹp gần chỗ biên thùy mà thôi.

Nhà Mạc làm vua từ Mạc Đăng Dung cho đến Mạc Mậu Hợp là từ năm Đinh Hợi (1527) đến năm Nhâm Thìn (1592) kể vừa được 65 năm.

Trịnh Tùng tuy đã lập được công to: dứt được nhà Mạc, lấy lại được đất Đông Đô, nhưng nhà Minh vẫn có ý bênh nhà Mạc không chịu nhận nhà Lê. Và con cháu họ Mạc háy còn nhiều; nay xưng vương chỗ này, mai khởi loạn chỗ khác, cho nên Trịnh Tùng phải một mặt dùng trí mà giữ cho nhà Minh khỏi quấy nhiễu, và một mặt dùng lực mà đánh dẹp dư đảng họ Mạc.

a. VIỆC NHÀ LÊ GIAO THIỆP VỚI NHÀ MINH. Khi Trịnh Tùng đã thu phục được thành Thăng Long rồi, người nhà Mạc sang kêu với vua nhà Minh rằng họ Trịnh nổi lên tranh ngôi, chứ không phải là con cháu nhà Lê.

Vua nhà Minh sai quan đến Nam Quan khám xét việc ấy.

Thánh 3 năm Bính Thân (1596) vua Thế Tông sai quan Hộ bộ Thương thư là Đỗ Hồng và quan Đô ngự sử là Nguyễn Văn Giai lên Nam Quan tiếp quan Tàu. Sau lại sai hai ông hoàng thân là Lê Cảnh, Lê Lưu cùng với quan Công bộ tả thị lang là Phùng Khắc Khoan đem 10 người kỳ mục^{*)}, 100 cân vàng, 1000 cân bạc, cái ấn An Nam Đô Thống Sử của nhà Mạc và cái ấn An Nam Quốc Vương của vua nhà Lê ngày trước, sang cho quan nhà Minh khám. Nhưng quan nhà Minh lại bắt vua Thế Tông phải thân hành sang hội ở cửa Nam Quan.

Trịnh Tùng sai Hoàng Đình Ái, Nguyễn Hữu Liêu đem một vạn quân đi hộ giá, đưa vua sang phó hội. Sang đến nơi, quan nhà Minh lại đòi phải nộp người vàng và ấn vàng như tích cũ, rồi không chịu đến hội. Vua chờ lâu, không xong việc lại phải trở về.

^{*)} kỳ mục: là hào trưởng đứng đầu ở làng xã thời trước

Đến tháng tư năm sau, sử nhà Minh lại sang mời vua Thế Tông lên hội ở Nam Quan. Triều đình sai quan Thái úy Hoàng Đình Ái đem 5 vạn quân đi hộ giá sang hội ở Nam Quan.

Đến khi xa giá về, Trịnh Tùng đem các quan đi đón mừng rồi sai Công bộ tâu thị lang Phùng Khắc Hoan làm Chánh sứ, quan Thái Thường tự khanh Nguyễn Nhân Thiệm làm phó sứ, đem đồ lễ sang Yên Kinh cống nhà Minh và xin phong

Vua nhà Minh chỉ phong cho vua Thế Tông làm An Nam Đô Thống Sử. Ông Phùng Khắc Hoan dâng sớ tâu rằng: "Đô Thống Sử là chức cũ của họ Mạc, chứ vua nước Nam là dòng dõi họ Lê, mà phong chức ấy thì không xứng đáng".

Vua nhà Minh trả lời rằng: vẫn biết họ Lê không ví như họ Mạc, nhưng lúc đầu mới phong, hãy tạm cho chức ấy, rồi về sau sẽ phong vương.

Ông Phùng Khắc Hoan phải chịu mà về. Từ đó nhà Minh với nhà Lê lại thông sứ như trước.

2. CON CHÁU NHÀ MẠC Ở CAO BẰNG. Từ khi Mạc Mậu Hợp và Mạc Kính Chi bị bắt rồi, con cháu họ Mạc ẩn ở các nơi để mong được khôi phục. Bây giờ có Mạc Kính Chương xưng làm Tráng vương, chiếm giữ từ huyện Đông Triều cho đến đất Yên Quảng.

Năm Bính Thân (1596) Trịnh Tùng sai quan Trấn thủ Hải Dương là Phan Ngạn đánh bắt được Kính Chương.

Lại có người Mạc Kính Dụng là con Mạc Kính Chi chiếm giữ đất Yên Bắc (Lạng Sơn) xưng làm Uy vương, nhưng cũng chẳng bao lâu bị quân họ Trịnh bắt được.

Còn Mạc Kính Cung trước đã chạy sang ở Long Châu, sau lại về cùng với đảng mình đánh phá ở đất Cao Bằng và đất Lạng Sơn. Trịnh Tùng sai quan lên đuổi đánh, nhưng Mạc Kính Cung sang kêu với nhà Minh, vua nhà Minh cho đưa thư sang bắt nhà Lê phải để đất Cao Bằng cho con cháu họ Mạc.

Nhà Lê bắt buộc di phải để đất Cao Bằng cho họ Mạc ở.

MẠC TRIỀU THỂ PHỔ

1. MẠC ĐĂNG DUNG

Mạc Chính Trung

2. MẠC ĐĂNG DOANH

Mạc Kính Điển

Mạc Đán Nhược

3. MẠC PHÚC HẬU

4. MẠC PHÚC NGUYÊN

Kính Cai

Kính Phụ

Kính Chương

Kính Thận

Kính Giản

Kính Tuấn

Kính Cung

5. MẠC MẬU HỢP

Kính Dụng

Kính Khoan

Mạc Toàn

Kính Vũ

CHƯƠNG III

TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH

1. Họ Trịnh xưng chúa miền Bắc
2. Họ Nguyễn xưng chúa miền Nam

I. HỌ TRỊNH XƯNG CHÚA MIỀN BẮC. Từ khi Trịnh Tùng dứt được họ Mạc, thu giang sơn lại cho nhà Lê rồi, mỗi ngày một kiêu hãnh, chiếm giữ lấy quyền chính trị, và lại hà hiếp nhà vua. Họ Nguyễn ở trong Thuận Hóa thấy họ Trịnh chuyên quyền, cũng tự xưng độc lập ở miền Nam, làm thành ra Nam Bắc đôi nơi và gây nên sự chiến tranh rất là tàn hại cho nước nhà.

Năm Kỷ Hợi (1599) đời vua Thế Tông nhà Lê, Trịnh Tùng thu xếp xong việc thông sứ với nhà Minh, và đã chịu nhượng đất Cao Bằng cho con cháu nhà Mạc rồi, trong nước đã yên dân, bèn tự xưng làm Đô nguyên súy tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương, rồi định lệ cấp bổng cho vua được thu thuế 1.000 xã, gọi là lệ thượng tiến, cấp cho vua 5.000 lính để làm quân túc vệ. Còn những việc đặt quan, thu thuế, bắt lính, trị dân, đều thuộc về quyền họ Trịnh cả. Chỉ có khi nào thiết triều hay là tiếp sứ thì mới cần đến vua mà thôi.

Từ đó về sau, họ Trịnh cứ thế tập làm vương, tục gọi là chúa Trịnh.

Uy quyền họ Trịnh bấy giờ hống hách như thế và các quan lại theo về họ Trịnh cả. Giả sử Trịnh Tùng có muốn dứt nhà Lê đi mà làm vua, thì cũng không khó gì. Tuy vậy mà Trịnh Tùng không dám làm, là tại sao? Tại lẽ rằng ở phía Bắc sợ có nhà Minh sinh sự lôi thôi, lại có họ Mạc còn giữ đất Cao Bằng, nhờ có làm điều gì phản trắc, thì e quân nghịch nổi lên lấy phủ Lê thảo⁽¹⁾ Trịnh làm cơ.

Vả chàng mặt Nam còn có họ Nguyễn, thế lực cũng chẳng kém hèn gì, mà lại có ý độc lập để tranh quyền với họ Trịnh. Chỉ

⁽¹⁾ thảo: trị tội

bằng không lấy nước cũng như lấy nước, không làm vua mà lại hơn vua. Và bao giờ cô phải đi đánh dẹp nơi nào, vẫn lấy lệnh thiên tử mà sai khiến mọi người, không ai bề bắt gì được. Bởi thế cho nên họ Trịnh đành chịu ngồi thứ nhì trong nước mà giữ quyền cả nước.

2. HỌ NGUYỄN XỨNG CHÚA MIỀN NAM. Nguyên khi xưa ông Nguyễn Kim khởi nghĩa giúp nhà Lê đánh nhà Mạc đã lấy được đất Thanh, Nghệ rồi, sau đem quân ra đánh Sơn Nam bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc chết, binh quyền giao cả lại cho rể là Trịnh Kiểm để đánh giặc.

Ông Nguyễn Kim có hai người con là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng cùng làm tướng lập được nhiều công. Người anh là Nguyễn Uông được phong là Lang quân công, người em là Nguyễn Hoàng được phong là Thái úy Đoan quân công.

Nhưng vì Trịnh Kiểm sợ họ Nguyễn tranh mất quyền mình, bèn kiếm chuyện mà giết Nguyễn Uông đi. Còn Nguyễn Hoàng cũng sợ Trịnh Kiểm có ý ám hại, chưa biết làm thế nào mới cho người ra Hải Dương hỏi ông Nguyễn Bình Khiêm. Ông ấy bảo rằng: "*Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân*" nghĩa là một dãy Hoành Sơn ⁽¹⁾ kia có thể yên thân được muôn đời.

Nguyễn Hoàng mới nói với chị là bà Ngọc Bảo xin Trịnh Kiểm cho vào trấn phía Nam.

Năm Mậu Ngọ (1558) đời vua Anh Tông, Trịnh Kiểm mới tâu vua cho Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa. Bấy giờ những người họ hàng ở huyện Tống Sơn cùng những quân lính ở đất Thanh, Nghệ nhiều người đưa cả vợ con theo đi. Nguyễn Hoàng vào đóng ở xã Ái Tử (sau gọi là kho Cây Khế) thuộc huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị.

Nguyễn Hoàng là một người khôn ngoan mà lại có lòng nhân đức, thu dùng hào kiệt, yên ủi nhân dân, cho nên lòng người ai cũng mến phục.

⁽¹⁾ Núi Hoành Sơn là núi Đèo Ngang ở tỉnh Quảng Bình.

Đến năm Kỷ Ty (1569) ông ra châu vua ở An Trừng. Qua năm sau Trịnh Kiểm gọi quan tổng binh ở Quảng Nam là Nguyễn Bá Quỳnh về giữ đất Nghệ An, và lại cho ông vào trấn cả đất Thuận Hóa và đất Quảng Nam. Lệ mỗi năm nộp thuế là 400 cân bạc, 500 tấm lụa.

Năm Nhâm Thân (1572) nhân lúc Trịnh Kiểm mới mất, con là Trịnh Cối và Trịnh Tùng đánh nhau, nhà Mạc đem quân vào đánh Thanh Hóa và sai tướng là Lặc Bạo đem một toán quân đi 60 chiếc thuyền, bởi đường hải đạo kéo vào đóng ở làng Hồ Xá và ở làng Lạng Uyển (thuộc huyện Minh Linh) để đánh Nguyễn Hoàng.

Ông mới sai một người con gái đẹp là Ngô thị giả làm cách đưa vàng bạc sang nói với Lặc Bạo xin cầu hòa. Lặc Bạo mừng rỡ, không phòng giữ gì cả, bị quân họ Nguyễn đánh lên, bắt được giết đi, và đánh tan quân nhà Mạc.

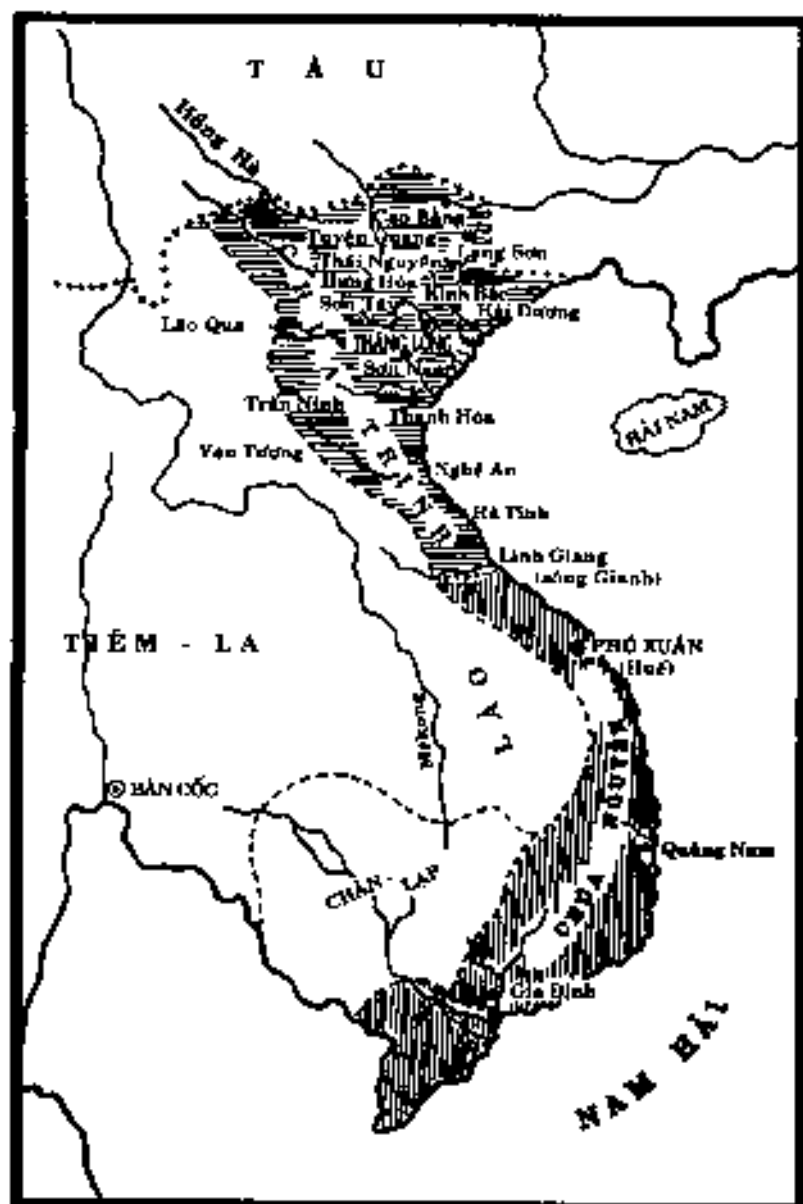
Năm Quý Tị (1593) Trịnh Tùng đã lấy được thành Thăng Long, bắt được Mạc Mậu Hợp, nhưng mà đảng nhà Mạc còn nhiều, phải đánh dẹp nhiều nơi, Nguyễn Hoàng đưa quân binh và súng ống ra Đông Đô, ở hàng 8 năm, giúp Trịnh Tùng để đánh họ Mạc, lập được nhiều công to. Nhưng mà Trịnh Tùng vẫn có ý ghen ghét không muốn cho ngài về Thuận Hóa, mà ngài cũng chưa có dịp gì mà về được.

Nam Canh Tý (1600) nhân vì họ Trịnh kiêu hành quá, các quan có nhiều người không phục; bọn Phan Ngạn, Ngô Đình Hàm, Bùi Văn Khuê khởi binh chống lại với họ Trịnh ở cửa Đại An (thuộc Nam Định). Nguyễn Hoàng mới đem hân bộ tướng sĩ giả cách nói đi đánh giặc, rồi theo đường hải đạo về Thuận Hóa.

Nguyễn Hoàng về Thuận Hóa rồi, sợ họ Trịnh nghi ngờ, bèn đem người con gái là bà Ngọc Tú gả cho Trịnh Tráng là con trai Trịnh Tùng. Ngài ở giữ đất Thuận Hóa, cho người con thứ sáu vào trấn đất Quảng Nam dựng ra kho tàng, tích trữ lương thực.

Từ đấy trở đi, Nam Bắc phân biệt, bên ngoài thì làm ra bộ hòa hiếu, nhưng bên trong thì vẫn lo việc phòng bị để chống cự với nhau.

NƯỚC NAM VỀ ĐỜI CHÚA TRỊNH VÀ CHÚA NGUYỄN



CHƯƠNG IV

SỰ CHIẾN TRANH

1. Họ Trịnh đánh họ Mạc ở Cao Bằng
2. Nhà Thanh dấy nghiệp
3. Tình thế họ Nguyễn ở miền Nam
4. Đánh nhau lần thứ nhất
5. Đánh nhau lần thứ hai
6. Đánh nhau lần thứ ba
7. Đánh nhau lần thứ tư
8. Đánh nhau lần thứ năm
9. Đánh nhau lần thứ sáu
10. Đánh nhau lần thứ bảy

1. HỌ TRỊNH ĐÁNH HỌ MẠC Ở CAO BẰNG. Năm Kỷ Hợi (1599), vua Thế Tông mất, Trịnh Tùng cùng với các quan triều thần lập hoàng tử là Duy Tân lên làm vua, tức là vua Kinh Tông. Qua năm sau (1600) bọn Phan Ngạn, Ngô Đình Hâm và Bùi Văn Khuê nổi loạn ở cửa Đại An. Trịnh Tùng ở Thăng Long sợ bốn mặt thù địch, bèn rước vua vào Thanh Hóa.

Đảng họ Mạc thấy thành Thăng Long bỏ không, bèn rước bà thứ mẫu của Mậu Hợp là Bùi thị về tôn lên làm quốc mẫu, rồi cho người lên đón Mạc Kính Cung ở đất Cao Bằng.

Phan Ngạn và Bùi Văn Khuê lại nghi ngờ nhau rồi giết lẫn nhau, còn Ngô Đình Hâm thì về giúp nhà Mạc.

Trịnh Tùng đem Kinh Tông vào Thanh Hóa rồi thu xếp ra lấy lại Thăng Long, nhưng còn sợ mặt Thuận Hóa có biến chẳng, bèn sai quan vào ủy dụ Nguyễn Hoàng; đoạn rồi đem thủy bộ đại quân ra Bắc, đánh bắt được Bùi thị giết đi, còn Mạc Kính Cung bỏ chạy sang Kim Thành ở Hải Dương, sau thấy đáng của mình thua cả, lại bỏ Kim Thành chạy lên Cao Bằng.

Trịnh Tùng lấy lại Thăng Long rồi sai quan vào rước vua ra, và sai các tướng đi tiêu trừ đảng họ Mạc ở mặt Thái Nguyên, Lạng Sơn và Yên Quang.

Trịnh Tùng càng ngày càng kiêu hãnh quá, vua cũng không chịu được, lại nhân họ Trịnh có con là Trịnh Xuân muốn giành quyền với người con trưởng là Trịnh Tráng, vua Kinh Tông mới mưu với Trịnh Xuân để giết Trịnh Tùng, nhưng chẳng may sự không thành. Trịnh Tùng bức vua phải thất cố chết, và bắt Trịnh Xuân giam mấy tháng rồi tha.

Trịnh Tùng giết vua Kinh Tông rồi, lập Hoàng tử là Duy Kỳ lên làm vua, tức là vua Thần Tông.

Năm Quý Hợi (1623) Trịnh Tùng đau, hội các quan lại giao binh quyền cho con là Trịnh Tráng, và cho Trịnh Xuân làm phó.

Trịnh Xuân không bằng lòng, đem binh làm loạn, đốt phá kinh thành, Trịnh Tùng thấy biến, chạy về xã Hoàng Mai vào nhà Trịnh Đồ, rồi cho gọi Trịnh Xuân đến bắt giết đi. Được mấy hôm Trịnh Tùng mất ở chùa Thanh Xuân, thuộc huyện Thanh Trì.

Trịnh Tráng lên nối nghiệp làm chúa. Nhưng vì đảng Trịnh Xuân còn làm loạn, cho nên mới đưa vua về Thanh Hóa. Vua phong cho Trịnh Tráng làm Thái úy Thanh quốc công, tiết chế thủy bộ chư quân.

Bấy giờ có Mạc Kinh Khoan là cháu Mạc Kinh Cung xưng làm Khánh vương ở đất Thái Nguyên. Trước đã bị quân họ Trịnh đánh phá mấy trận, phải lên ẩn núp ở đất Cao Bằng, nay thấy người nhà họ Trịnh làm loạn, lại đem quân vào đóng ở làng Thổ Khối, huyện Gia Lâm. Nhưng chẳng bao lâu Trịnh Tráng ở Thanh Hóa ra đánh. Kinh Khoan lại phải chạy về Cao Bằng.

Trịnh Tráng dẹp yên đất Đông Đô, lại vào rước vua ra, và tự xưng làm Nguyên sù, Thống quốc chính Thanh Đô vương, rồi sai

con là Trịnh Kiều đem quân lên đánh Cao Bằng (Ất Sửu 1625) bắt được Mạc Kính Cung đem về giết đi. Mạc Kính Khoan thì chạy sang Tàu, rồi cho người về dâng biểu xin hàng.

Triều đình phong cho Kính Khoan làm Thái úy Thông quốc công và cho giữ đất Cao Bằng theo lệ cống tiến.

2. NHÀ THANH DẪY NGHIỆP. Khi Trịnh Tráng ở An Nam ta mới lên nối nghiệp làm chúa và đang phải đánh dẹp họ Mạc ở đất Cao Bằng, thì ở bên Tàu nhà Minh mất nước.

Nguyên ở xứ đông bắc nước Tàu có một xứ gọi là Mãn Châu, có giống người Nữ Chân ở. Về đời nhà Tống người Nữ Chân đã lập nên một nước lớn gọi là Kim, xưng đế được 120 năm, rồi bị nhà Nguyên lấy mất. Nhà Nguyên đặt Vạn hộ phủ để cai trị đất Mãn Châu.

Sau nhà Minh dứt được nhà Nguyên, tuy ở Mãn Châu nhà Minh có đặt vệ địa, nhưng mà người xứ ấy vẫn tự cai trị lấy.

Đất Mãn Châu bấy giờ chia làm bốn bộ:

1. Mãn Châu bộ (thuộc về Kiến Châu vệ địa)
2. Trường Bạch bộ (thuộc về Kiến Châu vệ địa)
3. Đông Hải bộ (thuộc về Dụ Nhân vệ địa)
4. Hồ Luân bộ (thuộc về Hải Tây vệ địa)

Về cuối đời nhà Minh, ở Trường Bạch bộ có một người tên là Nỗ Nhĩ Cáp Xích, tức là vua Thái Tổ nhà Thanh, đánh lấy tất cả đất bốn bộ, đóng kinh đô ở đất Thẩm Dương, là Thịnh Kinh bây giờ.

Nỗ Nhĩ Cáp Xích mất, con lên nối nghiệp tức là Thanh Thái Tông. Sau nhận được cái Truyền quốc tì của nước Tàu, Thái Tông mới cải quốc hiệu là Đại Thanh.

Con Thái Tông tên là Phúc Lâm lên làm vua, tức là Thanh Thế Tổ, đánh lấy được cả đất Liêu Tây của nhà Minh.

Khi tướng nhà Minh là Ngô Tam Quế đang chống với quân nhà Thanh ở Sơn Hải Quan thì Lý Tự Thành nổi lên vây đánh Yên Kinh. Vua Trang Liệt nhà Minh gọi Ngô Tam Quế về cứu, nhưng về đến nửa đường, Tam Quế được tin Yên Kinh đã thất thủ, Trang Liệt đế và Hoàng hậu đã bị giết. Tam Quế lại trở về Sơn Hải Quan.

Lý Tự Thành cho người gọi Tam Quế về hàng. Tam Quế không về. Tự Thành đem quân đến Sơn Hải Quan. Tam Quế xin hàng nhà Thanh để lấy binh về đánh Tự Thành.

Lý Tự Thành thua, phải bỏ Yên Kinh mà chạy, quân nhà Thanh vào giữ Yên Kinh rồi dời kinh sư về đó.

Các quan cựu thần nhà Minh lập Phúc vương lên làm vua ở Nam Kinh, nhưng sau vì các tướng không hòa với nhau, Phúc vương phải ra hàng.

Phúc vương hàng Thanh rồi, Đường vương xưng đế ở Phúc Châu, chẳng bao lâu cũng bị bắt, phải nhịn ăn mà chết.

Dòng dõi nhà Minh là Quế vương xưng đế ở đất Triệu Khánh (thuộc tỉnh Quảng Tây) được mấy năm, bị quân nhà Thanh đến đánh, phải chạy sang Diên Điện. Vua Diên Điện bắt Quế vương nộp cho Ngô Tam Quế. Tam Quế đem giết đi. Từ đây nhà Thanh nhất thống nước Tàu.

Khi Quế vương xưng đế ở đất Quảng Tây, có ý muốn nhờ An Nam cứu viện, cho nên mới phong cho vua Thần Tông nhà Lê làm An Nam quốc vương và phong cho Trịnh Tráng làm phó vương.

Khi ấy ở phía bắc nước Tàu đang loạn, họ Mạc thì đã về hàng. Trịnh Tráng mới nhân dịp quyết ý đi đánh họ Nguyễn ở phía nam.

3. TÌNH THẾ HỌ NGUYỄN Ở MIỀN NAM. Từ khi Nguyễn Hoàng về Thuận Hóa rồi, bề ngoài tuy vẫn chưa ra mặt chống với họ Trịnh, nhưng bề trong thì hết sức lo sợ phòng bị. Xem như năm Qui Sửu (1613), khi Nguyễn Hoàng sắp mất, gọi người con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên vào dặn rằng: "Đất Thuận, Quảng này

bên bắc thì có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang, bên nam thì có núi Hải Vân và núi Bi Sơn thật là một nơi trời để cho người anh hùng dụng võ. Vậy ta phải thương yêu nhân dân, luyện tập quân sĩ để mà gây dựng cơ nghiệp về muôn đời". Xem lời ấy thì biết họ Nguyễn đã có ý muốn độc lập để chống với họ Trịnh.

Khi ở ngoài Bắc, Trịnh Tùng mất, chúa Sãi là ông Nguyễn Phúc Nguyên báo các quan rằng: "Ta muốn nhân dịp này mà ra đánh họ Trịnh, nhưng hiềm vì công việc chưa xong, vậy thì hãy sai người ra phúng điếu, trước là cho phải cái nghĩa hôn nhân với nhau, sau là nhân thế xem tình ý ngoài bắc ra thế nào".

Bấy giờ ở miền Nam lại có những người tài giỏi giúp rập như các ông Nguyễn Hữu Dật, ông Đào Duy Từ và ông Nguyễn Hữu Tiến đều là người có tài trí cả.

Nguyễn Hữu Dật là người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, học rộng, tài cao, và lại có tài hùng biện, đánh giặc giỏi, thật là một bậc văn võ kiêm toàn.

Đào Duy Từ là người làng Hoa Trại, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Vì ông là con nhà xưởng hát cho nên không được đi thi, ông phấn trí mới đi vào miền Nam tìm đường lập công, nhưng chưa gặp được người tiến cử cho, bèn vào ở chân trâu cho một nhà phú gia ở làng Tùng Châu phủ Hoài Nhân (nay là Bình Định). Ông làm bài "Ngọc Long Cương" để tự ví mình với ông Gia Cát Lượng. Sau có quan Khâm lý là Trần Đức Hòa biết Duy Từ là người có tài, đem về nuôi, và gả con gái cho, rồi đưa dâng chúa Sãi. Chúa dùng làm Nội tán, phong làm Lộc khê hầu.⁴¹

Nguyễn Hữu Tiến cũng là người Thanh Hóa, làng Văn Trại, huyện Ngọc Sơn, võ nghệ tinh thông, dùng binh rất có kỷ luật, thật là một người làm tướng có tài vậy.

⁴¹ Đào Duy Từ giúp chúa Sãi được 8 năm thì mất, thọ 63 tuổi.

Những người ấy giúp chúa Nguyễn, bày mưu định kế, luyện tập quân lính, xây đồn đắp lũy để chống với quân họ Trịnh ¹²¹.

Khi những đồn lũy đã kiên cố, binh lương đã đủ rồi, chúa Sài mới ra mặt không thần phục họ Trịnh nữa, và sai tướng ra chiếm giữ lấy đất Nam Bố Chính là đất ở phía nam sông Linh Giang để làm chỗ chống giữ. Từ đó họ Trịnh và họ Nguyễn đánh nhau tại bại trong khoảng 45 năm ở đất Quảng Bình, Hà Tĩnh bây giờ.

4. ĐÁNH NHAU LẦN THỨ NHẤT. Năm Đinh Mão (1627) nhân khi nhà Minh bên Tàu còn đang chống nhau với nhà Thanh, và họ Mạc ở Cao Bằng thì về hàng, Trịnh Tráng mới sai quan vào Thuận Hóa giả tiếng nhà vua sai vào đòi tiền thuế từ ba năm về trước.

Tờ sắc làm hàng chữ nôm như sau:

"Hoàng thượng sắc dụ cho Thái Bảo Thụy Quận công là Nguyễn Phúc Nguyên được biết rằng:

Mệnh lệnh triều đình,

Đạo làm tôi phải nân tuân thủ;

Thuế má phủ huyện,

Tướng ngoài cõi không được tự chuyên.

Trước đây trăm có sai Công bộ Thượng thư là Nguyễn Duy Thi, Bá khê hầu là Phan Văn Trị vào Thuận Hóa, đạo đạt tình ý, chỉ báo đường họa phúc, để cho tình biết mà phục tùng quyền chính triều đình. Không ngờ nhà ngươi mang lòng dưng dưng, tôi đường tôi lui, nói thoắt thốc cho lời thời ngày tháng, để đến nỗi thuế má thiếu thốn, không đủ việc chi thu, đạo làm tôi như thế đã phải chưa?

Nhà ngươi nay nên đổi lỗi trước, giữ gìn phép tắc. Phàm ngạch thuế trong hai xứ Thuận, Quảng, từ năm Quý Hợi về trước,

¹²¹ Đâu Duy Từ tập đồn Trường Dục ở huyện Phong Lộc (Quảng Bình). Và xây cái lũy dài ở cửa Nhật Lệ (cửa Đổng Hội) tức là cái Trường Thành ở Quảng Bình bây giờ. Người ta thường gọi là lũy ấy là lũy Thầy, nghĩa là lũy của Đạo Duy Từ đắp.

có phải dư mốt mùa thì xá có cho; còn từ năm Giáp Tí đến nay phải tính cho đủ số theo lệ trước, tãi thuyền đem ra nộp cho đủ; và phải chỉnh tề binh mã, hoặc thân đến kinh đô triều hạ, hoặc phái sai con đi thay, để coi xem nghi vệ¹⁾ trong nước, và để tỏ giải tâm lòng làm tội. Nếu thế thì Triều đình sẽ phong thêm cho chức tước vinh hiển, để rạng tỏ đến tổ tông. Nhược bằng thoái thác không đến, thì tức là phạm tội với triều đình.

Khám tai dự sặc!"

Chúa Sãi tiếp sứ nhưng không chịu nộp thuế. Trịnh Tráng lại sai sứ mang sắc vua Lê vào dụ chúa Sãi cho con ra châu, và lấy 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa di cống nhà Minh. Chúa Sãi không chịu.

Trịnh Tráng thấy vậy, bèn quyết ý đánh họ Nguyễn, sai Nguyễn Khải và Nguyễn Danh Thế đem 5.000 quân đi làm tiền phong vào đóng ở xã Hà Trung (tục gọi là Cầu Doanh), rồi đem đại binh, rước vua Lê đi đánh mặt Nam.

Chúa Sãi sai cháu là Nguyễn Phúc Vệ làm tiết chế cùng với Nguyễn Hữu Dật đem binh mã ra giữ các núi hiểm yếu. Quân họ Trịnh đến đánh, chết hại rất nhiều. Bọn Nguyễn Hữu Dật lại đặt ra một kế khiến cho quân Trịnh phải rút về, sai người đi nói phao rằng ở ngoài Bắc có Trịnh Gia và Trịnh Nhạc sắp làm loạn.

Trịnh Tráng nghe tin ấy trong bụng sinh nghi, không biết thực hư thế nào, bèn rước vua và rút quân về Bắc.

6. ĐÁNH NHAU LẦN THỨ HAI. Năm Canh Ngọ (1630) chúa Sãi nghe lời Đào Duy Từ, sai người đem sắc dụ ra trả vua Lê, rồi sai tướng đánh lấy phía nam ngạn sông Linh Giang để chống với quân họ Trịnh. Đến năm Quý Dậu (1633) nhân khi chúa Sãi có người con thứ ba tên là Ánh, trấn thủ ở đất Quảng Nam, có ý

¹⁾ nghi vệ: một trang hoàng bày nơi cung thất, dành thu hút dùng khi vua quan đi đường, như tàn, cờ quạt, binh khí, v.v..

muốn tranh quyền, bèn sai người đưa thư ra Thăng Long xin chúa Trịnh đem quân vào đánh bắt sống làm hiệu, thì sẽ làm nội ứng. Anh lại xin chúa Sãi cho ra trấn thủ đất Quảng Bình để cho tiện làm mưu gian, nhưng chúa Sãi có lòng ngờ, không cho.

Khi Trịnh Tráng được cái thư của người Anh gửi ra, liền đem đại binh vào đóng ở cửa Nhật Lệ (cửa Đồng Hới).

Chúa Nguyễn sai Nguyễn Văn Thảng và Nguyễn Hữu Dật đem quân ra chống giữ.

Quân họ Trịnh đến dợt hơn 10 ngày, không thấy tin tức gì của người Anh, bèn lui quân ra để chờ.

Quân lính dợt lâu thành ra lưới biếng, quân họ Nguyễn mới xuất kỳ bất ý ^(*), đổ ra đánh đuổi.

Trịnh Tráng thấy sự không thành, rút quân về.

4. ĐÁNH NHAU LẦN THỨ BA. Năm Ất Hợi (1635) chúa Sãi là Nguyễn Phúc Nguyên mất, con là Nguyễn Phúc Lan lên nối nghiệp làm chúa, gọi là chúa Thượng.

Lúc ấy người Anh ở Quảng Nam nghe tin chúa Sãi mất rồi, anh lên nối nghiệp, bèn phát binh làm phản. - Bấy giờ có Nguyễn Phúc Khê giúp chúa Thượng, sai quân vào đánh bắt được người Anh, lấy nghĩa "Anh em là tình riêng, phép nước là nghĩa lớn" đem giết đi.

Trịnh Tráng thấy anh em họ Nguyễn tranh nhau, sai tướng vào đánh đất Nam Bố Chính, giết được tướng họ Nguyễn là Bùi Công Thảng rồi tiến lên đóng ở cửa Nhật Lệ.

Đến năm Quý Vị (1643) Trịnh Tráng đem đại binh và nước vua Lê vào đất Bắc Bố Chính. Nhưng bấy giờ đang tiết tháng tư, khí trời nóng lắm, quân sĩ chết hại rất nhiều, Trịnh Tráng phải rút về Bắc.

^(*) xuất kỳ bất ý: bất thành tính, thình lình người ta không ngờ, làm cho không kịp đối phó.

7. ĐÁNH NHAU LẦN THỨ TƯ. Năm Mậu Tý (1648) Trịnh Tráng sai đô đốc Tiến Quân công là Lê Văn Hiếu ⁽²⁾ đem quân thủy bộ vào đánh miền Nam; bộ binh tiến lên đóng ở đất Nam Bố Chính; còn thủy quân thì vào đánh cửa Nhật Lệ.

Bấy giờ có hai cha con Trương Phúc Phấn cố sức giữ lấy Trương Dục, quân họ Trịnh đánh mãi không tiến lên được.

Chúa Nguyễn sai con là Nguyễn Phúc Tần đem binh ra chống gờ với họ Trịnh, khi ra đến Quảng Bình, Nguyễn Phúc Tần hội các tướng lại bàn rằng: "Quân kia tuy nhiều, nhưng mà người đánh giỏi thì ít. Nếu đến đêm ta cho voi xông vào rồi đem đại quân đến đánh là chắc phá được." Đoạn rồi, một mặt cho thủy quân đi phục sẵn ở sông Cẩm La để chặn đường quân Trịnh chạy về; một mặt sai Nguyễn Hữu Tiên đem 100 con voi đến canh năm xông vào trại quân Trịnh, quân bộ tiếp sau vào đánh phá. Quả nhiên quân Trịnh thua to chạy về Bắc, lại gặp quân thủy của họ Nguyễn đón đường đuổi đánh mãi đến sông Lam Giang mới thôi.

Trán ấy quân họ Nguyễn bắt được mấy người tướng và 3.000 quân của họ Trịnh.

Trịnh Tráng thấy quân mình thua, sai Lê Văn Hiếu cùng với Trần Ngọc Hân lĩnh một vạn quân đóng ở Hoành Sơn, Lê Hữu Đức cùng với Vũ Lương đóng ở Hoành Sơn, Phạm Tất Toàn đóng ở đất Bắc Bố Chính để phòng giữ quân họ Nguyễn.

Lúc bấy giờ ở trong Nam thì chúa Thượng mất, truyền nghiệp chúa lại cho con là Nguyễn Phúc Tần, gọi là chúa Hiền. Ở ngoài Bắc thì vua Chân Tông mất, không có con, Trịnh Tráng lại nước Thần Tông, Thái thượng hoàng, về làm vua lần nữa.

Họ Trịnh vào đánh họ Nguyễn đã mấy phen, đánh phen nào thì hao binh tổn tướng phen ấy, thế mà vẫn không chịu thôi

⁽²⁾ Có nơi chép là Trịnh Đáo hay là Hán Tiến.

việc chiến tranh. Đến năm Ất Vĩ (1655) quân nhà Trịnh lại vào đánh đất Nam Bố Chính. Bấy giờ chúa Hiền mới quyết ý đem quân ra đánh họ Trịnh.

8. ĐÁNH NHAU LẦN THỨ NĂM. Tháng tư năm Ất Vĩ (1655) chúa Hiền sai Thuận Nghĩa hầu là Nguyễn Hữu Tiến, Chiêu Vũ hầu là Nguyễn Hữu Dật đem quân qua sông Linh Giang ra đánh đất Bắc Bố Chính, tướng họ Trịnh là Phạm Tất Toàn về hàng.

Quân nhà Nguyễn tiến lên đến Hoành Sơn, gặp quân của Lê Hữu Đức, đánh đuổi một trận, rồi thừa thắng đánh đến đồn Hà Trung. Lê Văn Hiếu chống không nổi, phải cùng với Lê Hữu Đức rút quân về giữ An Trường (tức là thành Nghệ An bấy giờ).

Nguyễn Hữu Tiến đem binh đến đóng ở huyện Thạch Hà, Lê Văn Hiếu và Lê Hữu Đức lại sang đóng ở xã Đại Nại.

Trịnh Tráng thấy bọn Lê Văn Hiếu binh bại ở Hà Trung, bèn cho sứ vào triều về kinh, và sai Trịnh Trượng vào làm Thống lĩnh, kinh lược đất Nghệ An.

Lê Văn Hiếu bị đạn ở chân, về đến nửa đường thì chết; còn bọn Lê Hữu Đức, Võ Lương đều phải giáng chức cả.

Trịnh Trượng tiến binh lên đến huyện Kỳ Hoa, cho thủy binh vào đóng ở cửa Kỳ La.

Nguyễn Hữu Tiến thấy quân họ Trịnh đã tiến, bèn rút quân về sông Linh Giang để nhử quân nghịch. Nhưng mà Trịnh Trượng thấy tự nhiên quân Nguyễn bỏ về như vậy, sợ có mưu kế gì, không dám đuổi, bèn đóng quân ở lại Lạc Xuyễn, rồi cho 500 người vào đóng ở đồn Hà Trung.

Nguyễn Hữu Tiến thấy quân họ Trịnh không đuổi, bèn đem quân đến đánh quân Trịnh ở Lạc Xuyễn; còn Nguyễn Hữu Dật thì đem thủy binh ra đánh cửa Kỳ La, đuổi chiến thuyền của họ Trịnh về cửa Châu Nhai.

Nguyễn Hữu Tiên và Nguyễn Hữu Dật thừa thắng tiến binh lên đánh quân họ Trịnh, rồi chiếm giữ lấy đồn Lạc Xuyên. Binh Tương họ Trịnh phải chạy về An Tràng.

Bảy giờ những huyện ở phía nam sông Lam Giang (tức là sông Cả bảy giờ) là huyện Kỳ Hoa, huyện Thạch Hà, huyện Thiên Lộc, huyện Nghi Xuân, huyện La Sơn, huyện Hương Sơn, huyện Thanh Chương, cả thảy là bảy huyện đều thuộc về họ Nguyễn cả.

Tin quân Trịnh thua ở Lạc Xuyên ra đến Thăng Long, Trịnh Tráng giáng Trịnh Trượng xuống làm đô đốc, rồi sai con là Trịnh Trạc vào Nghệ An làm Thống lĩnh để chống giữ với quân họ Nguyễn.

Bọn Nguyễn Hữu Tiên thấy quân Trịnh Tạc lại tiến, liền lui quân về đóng ở Hà Trung để giữ trận thế. Nhưng bảy giờ ở ngoài Bắc làm việc, Trịnh Tráng phải gọi Trịnh Tạc về, để tướng là Đào Quang Nhiều ở lại trấn thủ đất Nghệ An, đóng ở An Tràng, sai Thân Văn Quang, Mẫn Văn Liên đóng ở làng Tiếp Vũ (thuộc huyện Thiên Lộc) thủy quân đóng ở sông Khu Dộc thuộc huyện Nghi Xuân).

Qua năm Bính Thân (1656) quân họ Nguyễn đến đánh đồn Tiếp Vũ, bọn Thân Văn Quang bỏ chạy, Nguyễn Hữu Tiên đem quân đến đóng ở sông Tam Chế. Còn Nguyễn Hữu Dật tiến binh đến núi Hồng Lĩnh, gặp quân họ Trịnh đánh đuổi đến đất Mẫn Tương, rồi lại gặp thủy binh của Vũ Văn Thiêm, đánh phá một trận, Văn Thiêm thua chạy. Quân họ Nguyễn thừa thắng tiến lên đến làng Minh Lương và làng Bình Lạng gặp quân của Đào Quang Nhiều, hai bên đánh nhau một trận rất dữ. Đào Quang Nhiều thua chạy về An Tràng, dâng biểu tạ tội và xin viện binh.

Trịnh Tráng sai người con út là Ninh quận công Trịnh Toàn (tục hay gọi là ông Ninh) vào làm thống lĩnh trấn thủ đất Nghệ An.

Trịnh Toàn vào đến Nghệ An, đốc chư quân tiến lên đến Thạch Hà, sai Đào Quang Nhiều và Dương Hổ đem binh đến đóng ở làng Hương Bộc và ở làng Đại Nại, sai Lê Sĩ Hậu, Bùi Sĩ

Lương đem thủy quân đến đóng ở Nam Giới (?), và sai Vũ Văn Thiêm đem thủy quân đến đóng ở Châu Nhai.

Nguyễn Hữu Tiến thấy quân họ Trịnh cử động như vậy, bèn sai bọn Dương Tri, Tống Phúc Khang cùng với Nguyễn Hữu Dật đem thủy bộ quân đến đánh quân Trịnh ở Nam Giới, lấy được hơn 30 chiếc thuyền, rồi tràn xuống sông Lam Giang đánh Vũ Văn Thiêm ở Châu Nhai. Vũ Văn Thiêm phải bỏ thuyền mà chạy.

Trịnh Toàn thấy các đạo thủy binh của mình đã thua, bèn rút về đóng ở bến Hoát, bỗng nghe tin toàn quân của Đào Quang Nhiều bị vây ở Hương Bộc, lập tức đem quân đến cứu, hai bên đánh nhau ở làng Đại Nại, quân họ Nguyễn chạy về Hà Trung. Trịnh Toàn và Đào Quang Nhiều đem quân đuổi đến Tam Lộng, bị quân của Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật đón đường đánh phá. Trịnh Toàn lại thua, phải chạy về An Tràng.

Trịnh Toàn từ khi vào trấn thủ đất Nghệ An, hậu đãi tướng sĩ, yêu mến quân dân, lòng người đều phục; nhưng chẳng được bao lâu, Trịnh Tráng mất, Trịnh Tạc lên thay, thấy em có nhiều người mến phục, lấy làm nghi kỵ, bèn cho con là Trịnh Căn vào cùng trấn đất Nghệ An, có ý giữ để cho khỏi biến loạn. Đoạn rồi cho người vào dòm Trịnh Toàn về kinh, trách sao không về chịu tang, bắt bỏ ngục giam chặt.

Binh quyền ở Nghệ An giao lại cho Trịnh Căn. Đến tháng sáu năm Đinh Dậu (1657) Trịnh Căn chia quân làm 3 đạo, sai Lê Hiến làm tướng trung quân, sai Hoàng Nghĩa Giao làm tướng tả quân, sai Trịnh Thế Công làm tướng hữu quân, sang sông Lam Giang rồi tiến lên đánh tướng nhà Nguyễn là Tống Hữu Đại ở làng Nam Hoa (thuộc huyện Thanh Chương).

Nhưng vì có người báo trước, bọn Nguyễn Hữu Tiến đã phòng bị cả, đến khi quân Trịnh đến, thì mặc kệ bị thua, may nhờ có quân Trịnh Căn tiếp ứng, cho nên mới rút về được.

Từ đó quân hai bên cứ giữ nhau ở sông Lam Giang, thỉnh thoảng đánh nhau một trận, như tháng chạp năm Mậu Tuất (1658), đánh ở làng Tuấn Lễ (huyện Hương Sơn) quân họ Nguyễn phải lui; đến tháng tám năm Canh Tý (1660) đánh ở Nghi Xuân, quân họ Trịnh thua bỏ thuyền mà chạy; qua tháng 9 năm ấy đang khi quân họ Nguyễn còn đóng ở làng Hoa Viên (tức là làng Xuân Viên bây giờ), Trịnh Căn định sang lấy núi Lận Sơn để giữ trận thế, bèn sai Hoàng Nghĩa Giao và Phan Kiêm Toàn đem binh sang sông Lam Giang ở làng Âm Công, và sai Lê Hiến¹⁴¹ đi xuống phía Hội Thống rồi sang sông, chờ đến nửa đêm thì hai đạo cùng tiến cả.

Đạo quân của Đào Nghĩa Giao đi đến Lận Sơn bị quân của Nguyễn Hữu Dật đánh và vây ngặt lắm. Bấy giờ Trịnh Căn đứng thị chiến trên núi Quyết Dũng (ở gần Bến Thủy bây giờ), trông thấy quân mình bị vây nguy cấp lắm, liền sai quân sang cứu, và truyền cho thủy quân đến bờ sông mà bắn lên, quân họ Nguyễn phải lui.

Còn đạo quân của Lê Hiến và Mẫn Văn Liên sang đến làng Tá Ao gặp quân họ Nguyễn, hai bên đánh nhau, Mẫn Văn Liên tử trận, nhưng quân họ Nguyễn phải bỏ Hoa Viên lui về đóng ở Nghi Xuân.

Lúc ấy đại quân của Nguyễn Hữu Tiến đóng ở Nghi Xuân, còn Nguyễn Hữu Dật thì đóng ở Khu Đốc. Chúa Hiến cũng đem binh đến tiếp ứng, đóng ở làng Phù Lộ (nay là làng Phù An thuộc huyện Bình Chính, Quảng Bình). Nguyễn Hữu Dật lên về ra mắt chúa Hiến, kể đầu đuôi mọi việc đánh lấy thế nào, chúa Hiến mừng lắm, cho Hữu Dật một thanh bào kiếm bằng vàng và lại sai trở lại đánh giặc.

Nguyễn Hữu Tiến biết việc ấy, trong bụng lấy làm không bằng lòng, và bấy giờ lại nhân có những sĩ tốt mới hàng ở đất Nghệ An, thường hay bỏ trốn, Hữu Tiến bèn hội chư tướng lại để

¹⁴¹ Có sách chép là Lê Thôn Hiến.

bàn xem nên đánh hay nên lui về. Mọi người đều muốn lui về, duy chỉ có Nguyễn Hữu Dật không chịu.

Khi các tướng họ Nguyễn đang bàn bạc, thì có tin rằng Trịnh Căn sai bọn Lê Hiến đi men bờ bể đến làng Cương Gián, bọn Hoàng Nghĩa Giao đến làng Lũng Trâu và làng Mãn Trường, rồi tiến lên đánh ở làng An Diên và ở làng Phù Lưu; quân họ Nguyễn thua. Được tin ấy Nguyễn Hữu Tiến quyết ý đem quân về, nhưng bề ngoài giả tăng truyền lệnh cho các tướng rằng đến tối 28 thì các đạo đều phải tiến sang đánh An Trừng, Nguyễn Hữu Dật đem binh đi hậu tiếp. Đoạn rồi, dẫn riêng các tướng đến nửa đêm rút quân về Nam Bố Chính, không cho Nguyễn Hữu Dật biết. Nguyễn Hữu Dật sầm sủa đầu vào đấy, chờ mãi không có tin tức gì, đến khi cho người đi thám về nói mới biết quân mình đã rút về Nam rồi. Lúc ấy quân họ Trịnh đã sang sông đến đánh đồn Khu Độc. Hữu Dật mới dùng kế nghi binh để cho quân Trịnh không dám tiến lên, rồi đem binh chạy về, đến Hoành Sơn mới gặp quân của Nguyễn Hữu Tiến. Bảy giờ quân Trịnh Căn vừa đuổi đến, hai bên đánh nhau một trận chết hại rất nhiều.

Trịnh Căn lui về đóng ở Kỳ Hoa. Còn bên kia Nguyễn Hữu Tiến đóng ở Nhật Lệ, Nguyễn Hữu Dật đóng ở Đàng Cao, giữ các chỗ hiểm yếu. Từ bảy giờ 7 huyện ở vùng sông Lam Giang lại thuộc về đất Bắc.

Trịnh Căn thấy quân họ Nguyễn giữ gìn mọi nơi chắc chắn lắm, liệu thế đánh không được, bèn sai Đào Quang Nhiều ở lại trấn thủ đất Nghệ An và kiêm lĩnh cả đất Bắc Bố Chính để phòng giữ mọi nơi, rồi về Thăng Long.

9. ĐÁNH NHAU LẦN THỨ SÁU. Đến tháng 10 năm Tân Sửu (1661) Trịnh Tạc cử đại binh và đem vua Lê vào đánh chúa Nguyễn: sai Trịnh Căn làm thống lĩnh, Đào Quang Nhiều làm Tổng suất, Lê Hiến và Hoàng Nghĩa Giao làm Đốc suất, Lê Sĩ

Triệt và Trịnh Tế làm Đốc thị, đem binh sang sông Linh Giang rồi đến đóng ở làng Phúc Tự.

Quan trấn thủ Nam Bố Chính của họ Nguyễn là Nguyễn Hữu Dật đóng ở làng Phúc Lộc chia quân ra đắp lũy, giữ vững mọi nơi, quân Trịnh đánh mãi mấy tháng không được.

Đến tháng 3 năm Nhâm Dần (1662), quân mệt, lương hết, Trịnh Tạc phải thu quân và rước vua về Bắc. Nguyễn Hữu Dật đem binh đuổi đánh đến sông Linh Giang mới thôi.

Năm ấy Thần Tông về rồi đến tháng 9 thì mất, Trịnh Tạc lập Thái tử là Duy Vũ lên làm vua tức là vua Huyền Tông. Huyền Tông làm vua được 8 năm thì mất. Trịnh Tạc lại lập Hoàng đệ là Duy Hội lên làm vua, tức là vua Gia Tông.

10. ĐÁNH NHAU LẦN THỨ BẢY. Từ năm Tân Sửu (1661) quân họ Trịnh thua ở đất Bắc Bố Chính rồi, Trịnh Tạc về phải lo việc nước và phải đánh dẹp họ Mạc ở đất Cao Bằng, cho nên không dòm ngó đến phía Nam; mãi đến năm Nhâm Tý (1672) Trịnh Tạc lại đem mấy vạn quân và rước vua Gia Tông vào đất Bắc Bố Chính để đánh họ Nguyễn, sai Trịnh Căn làm thủy quân Nguyễn súy, Lê Hiến làm bộ quân Thống suất.

Chúa Hiền cũng sai em thứ tư là Hiệp làm Nguyễn súy đem binh ra cùng Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Mỹ Đức giữ các nơi hiểm yếu để ngự^(*) địch, chúa Hiền đem đại binh đi tiếp ứng.

Quân họ Trịnh đến đánh lũy Trấn Ninh rất hăng, đã hai ba phen sắp phá được lũy, nhưng Nguyễn Hữu Dật hết sức chống giữ, quân Trịnh đánh mãi không được, phải lùi về Bắc Bố Chính. Đến tháng chạp, trời mưa rét và lại nghe tin rằng Trịnh Căn đi đến Linh Giang phải bệnh nặng, Trịnh Tạc bèn sai Lê Hiến ở lại

^(*) ngự: chống, ngăn lại

trấn thủ Nghệ An, Lê Sĩ Triệt làm Đô đốc đóng ở Hà Trung để giữ các nơi yếu lộ, lấy sông Linh Giang, tức là sông Gianh bây giờ mà phân giới hạn Nam Bắc, rồi rút quân về Thăng Long.

Từ đó Nam Bắc thôi việc chiến tranh, mãi đến khi Tây Sơn khởi binh, thì họ Trịnh mới nhân dịp vào đánh lấy đất Thuận Hóa.

Kể từ năm Đinh Mão (1627) đời vua Thần Tông lần thứ nhất, đến năm Nhâm Tý (1672) đời vua Gia Tông, vừa 45 năm, họ Trịnh, họ Nguyễn đánh nhau cả thảy 7 lần. Trong bấy nhiêu lần, họ Nguyễn chỉ ra đánh họ Trịnh có một lần, đã lấy được 7 huyện ở phía nam sông Lam Giang, nhưng vì các tướng họ Nguyễn không đồng lòng với nhau, cho nên lại phải bỏ về giữ đất cũ.

Còn như thế lực binh lương thì họ Trịnh mạnh hơn họ Nguyễn, nhưng người Bắc phải đi đánh xa xôi, vận tải khó khăn, mà người Nam thì đánh ở đất nhà mình, có đồn lũy chắc chắn, tướng sĩ hết lòng, cho nên thành ra hai bên đối địch chứ không làm gì được nhau, chỉ khổ cho những dân sự, phải sưu dịch vất vả, và bị tàn phá thiệt hại rất nhiều.

CHƯƠNG V

CÔNG VIỆC HỌ TRỊNH LÀM Ở ĐẤT BẮC

1. Việc giao thiệp với nhà Thanh
2. Việc lấy đất Cao Bằng của họ Mạc
3. Quan chế
4. Việc binh chế
5. Hình luật
6. Thuế đinh, thuế điền và sưu dịch
7. Các thứ thuế
8. Số chi thu
9. Việc khai mỏ
10. Việc đúc tiền
11. Sự đóng lương
12. Việc in sách
13. Việc học hành thi cử
14. Trường học võ
15. Làm quốc sử
16. Sự đánh dẹp giặc giã trong nước: Giặc Ngần giã; Giặc Ninh Xá; Nguyễn Hữu Cầu; Nguyễn Danh Phương; Hoàng Công Chất; Lê Duy Mật.

1. VIỆC GIAO THIỆP VỚI NHÀ THANH. Năm Quý Mão (1663), lúc ấy nhà Minh đã mất rồi, vua nhà Thanh có cho sứ sang dụ vua An Nam về triều cống. Bấy giờ Trịnh Tạc mới cho sứ đem đồ cống lễ sang Yên Kinh (tức là Bắc Kinh) để cầu phong cho vua Lê. Đến năm Đinh Mùi (1667) vua Khang Hi nhà Thanh sai sứ sang phong cho vua Lê làm An Nam quốc vương.

Từ đó hai nước thông sứ với nhau như thường. Về sau dầu có lúc thời về những việc giặc cướp và việc giới hạn ở phía thượng du, nhưng bao giờ vua nhà Thanh cũng chủ lấy sự hòa bình, cho nên việc gì cũng trang trải xong xuôi.

2. VIỆC LẤY ĐẤT CAO BẰNG CỦA HỌ MẠC. Năm Ất Sửu (1625) Mạc Kinh Khoan đã xin về hàng, được phong làm Thái Uý Thông quốc công, cho giữ đất Cao Bằng. Song đến năm Mậu Dần (1638) Kinh Khoan mất, con là Mạc Kinh Vũ (có chỗ gọi là Mạc Kinh Hoàn) không nhận chức và không chịu về cống, lại tự xưng làm vua hiệu là Thuận Đức.

Từ đó họ Mạc cứ thỉnh thoảng đem quân về cướp phá ở mạn Thái Nguyên, quan quân đánh đuổi nhiều lần, nhưng không trừ hẳn đi được.

Năm Đinh Vị (1667) Trịnh Tạc đem đại binh cùng các tướng là Đinh Văn Tá, Lê Châu, Lê Hiến, lên đánh lấy đất Cao Bằng. Mạc Kinh Vũ phải bỏ chạy sang Tàu. Trịnh Tạc mới treo bảng, chiêu tập dân sự về làm an, và đặt quan cai trị, lại sai Vũ Vinh làm đốc trấn đất Cao Bằng, Đinh Văn Tá làm trấn thủ đất Thất Tuyên (tức là Thất Khê bây giờ).

Mạc Kinh Vũ ở hèn Tàu, lấy vàng bạc đút lót cho quan nhà Thanh để tâu xin với Thanh để bắt họ Trịnh trả lại đất Cao Bằng cho họ Mạc. Thanh để cho Kinh Vũ về ở Nam Ninh, rồi sai sứ sang thương nghị với Nam triều về việc ấy. Triều đình An Nam và sứ nhà Thanh bàn đi bàn lại mãi, sau Trịnh Tạc phải chịu trả lại cho họ Mạc đất 4 châu ở Cao Bằng là châu Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang và triệu quan đốc trấn Vũ Vinh về.

Về sau Ngô Tam Quố phân nhà Thanh ở đất Vân Nam và đất Quảng Tây, Mạc Kinh Vũ cũng về đảng với Tam Quố mà chống lại nhà Thanh. Đến khi Tam Quố chết rồi, nhà Thanh đã lấy lại đất Quảng Tây, họ Trịnh muốn nhân dịp ấy mà trừ họ Mạc cho xong, bèn một mặt sai Đinh Văn Tá và Nguyễn Hữu Đang lên đánh Mạc Kinh Vũ. Đến tháng tám năm Đinh Tị (1667), Đinh Văn Tá lấy được thành Cao Bằng, Mạc Kinh Vũ cùng họ hàng chạy sang Long Châu, bị quan nhà Thanh bắt giải sang trả cho An Nam.

Từ khi Mạc Mậu Hợp bị bắt, họ Mạc thất thủ Thăng Long rồi, con cháu chạy lên mạn ngược, nhờ thế nước Tàu được giữ đất Cao Bằng, tương truyền được 3 đời, là Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan và Mạc Kính Vũ; đến nay mới mất hẳn. Dòng dõi họ Mạc hoặc bị bắt, hoặc về hàng, có nhiều người được tha, cho làm quan với họ Trịnh.

3. QUAN CHẾ. Trước khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê thì quan chế vẫn theo như đời Hồng Đức, nhưng từ khi nhà Lê trung hưng về sau, chính quyền về họ Trịnh, cho nên quan chế có khác ít nhiều. Trước thì trên cùng có quan Tham tụng và quan Bồi tụng để coi việc chính trị, tức là giữ chức Tế tướng đời xưa, rồi đến các quan Thượng thư ở Lục bộ.

Lục bộ là: Lại bộ coi việc thuyền chuyển các quan viên, việc thăng hàm thưởng tước, việc cách chức giáng trật, tức là coi mọi việc riêng về quan lại trong nước. Hộ bộ coi việc điền thổ và nhân dân, thuế khóa, lương tiền thu vào phát ra. Lễ bộ coi việc nghi lễ tế tự, việc học hành thi cử, việc áo mũ phẩm phục và phù ấn, việc làm chương làm biểu, việc di sử nước nọ nước kia, việc coi thiên văn, làm dịch, làm thuốc, bói toán, việc quan hệ tăng ni, đạo sĩ, việc âm nhạc ca xướng. Binh bộ coi các võ quan, quân lính và việc phòng bị biên giới v. v. Hình bộ coi việc hình pháp, kiện tụng. Công bộ coi việc xây đắp thành trì, cung điện, cầu cống, đường xá, sông ngòi, rừng núi.

Đến năm Mậu Tuất (1718), đời vua Dụ Tông, Trịnh Cương lại đặt ra Lục phiên ở bên phủ chúa, cũng như Lục bộ ở bên nhà vua, để coi mọi việc chính trị.

Về việc võ bị thì trước có Ngũ phủ là: Trung quân phủ, Đông quân phủ, Nam quân phủ, Bắc quân phủ. Mỗi một phủ đặt một Đô đốc phủ coi việc cả quân. Trong đời vua Thánh Tông, thì Thanh Hóa, Nghệ An thuộc về Trung quân; Hải Dương, An Bang thuộc

về Đông quân; Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam thuộc về Nam quân; Tam Giang, Hưng Hóa thuộc về Tây quân; Kinh Bắc, Lạng Sơn thuộc về Bắc quân. Đến năm Giáp Thìn (1664) đời vua Huyền Tông, Trịnh Tạc lại đặt thêm chức Chương phủ sự và Thự phủ sự để coi hết thấy các quân.

Các quan chức thời bấy giờ, chia ra làm ba ban: văn ban, võ ban và giám ban. Theo thường lệ, thì chỉ có văn ban và võ ban mà thôi. Nhưng từ khi họ Trịnh giữ quyền bính và lại yêu dùng các nội giám, thường cho ra làm quan coi việc chính trị, cho nên mới đặt ra giám ban. Ban này đến cuối đời Cảnh Hưng (1740-1786) mới bỏ.

Từ khi họ Trịnh cầm quyền, thì bên nhà vua gọi là Triều đình, bên phủ chúa gọi Phủ liêu. Phạm những việc chính trị và quân dân đều do bên phủ chúa định đoạt hết cả, cho nên người ta thường dùng chữ Phủ liêu, chứ không mấy khi dùng chữ Triều đình, vì Triều đình chỉ có cái hư vị, chứ không có quyền gì nữa.

Sự kén chọn các quan lại thì lệ cứ mấy năm lại khảo hạch một lần, ai không xứng chức thì phải giáng xuống.

Khi nào quan viên về hưu trí thì được ăn dân lộc, như là quan nhất phẩm thì mỗi năm được 400 quan tiền dân lộc của bốn năm xã; quan nhị phẩm được 300 hoặc 250 quan của hai ba xã; quan tam phẩm được 250 hoặc 150 quan của một hai xã; quan tứ phẩm được 150 quan của một xã; quan ngũ phẩm được 100 quan của một xã.

Đời bấy giờ lại đặt ra một phép rất hay, như là cấm không cho các quan viên lập trang trại ở chỗ mình làm quan, bởi vì thường có nhiều người ý quyền thế mà há hiệp lấy ruộng đất của dân, rồi nuôi những đồ gian ác làm tội tó, để quấy nhiễu mọi người, đến nỗi có nhiều nơi dân phải xiêu tán đi. Ấy cũng là một việc dở hại cho dân, và lại có thể giữ liêm cho quan vậy.

Nhưng về sau, từ đời Trịnh Giang trở đi, nhà chúa chơi bời xa xỉ, lại có nhiều giặc giã, phải tìm cách lấy tiền, đặt ra lệ cử tử

phẩm trở xuống ai nộp 600 quan thì được thăng chức một bậc. Còn những người chân trắng mà ai nộp 2.800 quan thì được bổ tri phủ, 1.800 quan thì bổ tri huyện ⁽¹⁾.

Như thế, hễ ai có tiền là được quyền trị dân, chứ không cần có tài năng gì cả, thành ra cái phẩm giá của những người làm quan đời bấy giờ cũng kém dần dần đi.

4. VIỆC BÌNH CHẾ. Khi nhà Lê trung hưng ra đánh họ Mạc, số quân chỉ có hơn 56.000 người mà thôi ⁽²⁾. Về sau, từ lúc đánh được họ Mạc rồi, họ Trịnh chia ra làm hai thứ binh: một thứ gọi là *ưu binh* thì lấy lính ở ba phủ đất Thanh Hóa và ở bốn phủ đất Nghệ An, lệ cứ ba suất đình lấy một tên lính; một thứ gọi là *nhất binh* thì lấy lính ở tứ trấn ở đất Bắc là Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, lệ cứ 5 suất đình lấy một tên lính.

Lính *ưu binh* thì đóng ở kinh thành, kén vào làm quân Túc vệ để canh giữ những nơi đến vua phủ chúa. Những lính ấy đã được cấp cho công điền, lại được thêm chức sắc.

Lính *nhất binh* thì chỉ để đủ giữ các trấn, và hầu hạ các quan, còn thì cho về làm ruộng, có khi nào cần dùng đến thì mới gọi, như là về đời Trịnh Doanh có lắm giặc giả, phải đánh dẹp nhiều nơi, thì mới gọi đến lính tứ trấn, cả thầy được độ chừng 11.500 người, chia ra làm 20 vệ. Sau lại đổi ra làm cơ, làm đội, mỗi cơ có 200 người, để 100 người ở tại ngũ, còn 100 người cho về làm ruộng, rồi cứ lần lượt thay đổi nhau mà về.

5. HÌNH LUẬT. Hình luật về đời ấy thì đại khái cũng như đời Tiên Lê. Hình pháp thì chia ra làm 5 thứ gọi là ngũ hình; ruy,

⁽¹⁾ Việc ban phần hàm đã có từ đời vua Dụ Tông nhà Trần và đời vua Thánh Tông nhà Lê. Nhưng mà bấy giờ chỉ cho lấy hàm mà thôi, chứ không thực chức.

⁽²⁾ Khi vua Lê Thái Tổ ra đánh nhà Minh thì số binh bấy giờ được 25 vạn, chia ra làm 5 quân, gọi là trung quân, tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân. Đến khi đánh dẹp xong rồi, cho 15 vạn về làm ruộng, còn để lại 10 vạn chia làm 5 đạo gọi là đông đạo, tây đạo, nam đạo, bắc đạo và hải tây đạo.

trưng, đồ, lưu và tử. Nhưng trước thì tội gì cứ cũng được cho chuộc cả ¹³⁾, đến đời vua Huyền Tông, Trịnh Tạc định lại: trừ những người được dự vào *bất nghị* ¹⁴⁾ ra, còn ai phạm tội gì chiếu theo tội nặng nhẹ mà luận hình, chứ không cho chuộc nữa.

Trước thì ai đã phải tội lưu, lại phải tội chặt tay nữa. Đến đời vua Du Tông, Trịnh Cương mới bỏ cái luật chặt tay và đổi lại như là ai phải chặt hai bàn tay và phải lưu đi viễn châu thì cải làm tội đồ chung thân; ai phải chặt một bàn tay và phải lưu ngoại châu thì đổi làm tội đồ 12 năm; ai phải chặt hai ngón tay trỏ và phải lưu cận châu, thì đổi làm tội đồ 6 năm. Còn như ai phạm tội trộm cướp thì không kể vào lệ ấy.

Trịnh Tạc lại định ra hai phép xử kiện. Chia những việc kiện tụng ra làm hai thứ. Những việc *miêu sát, đạo, kiếp* thì gọi là đại tụng; những việc *hộ, hôn, dâm dâm*, thì gọi là tiểu tụng. Quan xử kiện mà không hợp lẽ, thì phải phạt tiền, còn những việc đã xử phải lẽ rồi, người kiện còn đi kiện nữa thì người ấy cũng phải phạt tiền.

Những việc án mạng, trộm cướp và những việc *hộ, hôn, dâm dâm* thì phải theo thứ tự mà xét xử. Như việc án mạng thì quan phủ huyện xét, rồi đề Thừa ti và Hiến ti hội đồng xét lại. Việc trộm cướp, ở kinh đô thì do quan Đệ linh xét lại, ở các trấn thì do quan Trấn thủ xét lại.

Phạm những việc đại tụng tiểu tụng mà ở huyện phủ hay là ở Thừa ti, Trấn ti, xử không xong, thì đến Hiến ti xét lại. Ở Giám sát và Đệ linh không xong, thì đến Ngự sử đài xét lại.

¹³⁾ *Tội trưng thì cứ mỗi một trường là quan tam phẩm phải chuộc 5 tiền, quan tứ phẩm phải chuộc 4 tiền, quan ngũ phẩm 3 tiền, quan thất bát phẩm 2 tiền, từ cửu phẩm cho xuống đến thứ nhân thì 1 tiền.*
Tội đồ làm lính coi chuồng voi thì phải chuộc 60 quan, làm lính dọn điện thì 100 quan.

Tội lưu cận châu thì phải chuộc 130 quan, viễn châu thì 290 quan.

Tội tử thì phải chuộc 330 quan.

¹⁴⁾ *Đã nói ở đời vua Lê Thái Tổ.*

Những việc nhân mạng thì hạn cho 4 tháng, việc trộm cướp điển thổ thì 3 tháng, việc hôn nhân sủ dả thì 2 tháng, chứ lệ không cho để lâu, làm mất công việc của dân.

a. THUẾ ĐỊNH, THUẾ ĐIỆN VÀ SỬ DỊCH. Trước lệ cứ sáu năm làm sổ hộ tịch một lần, rồi cứ tùy số dân đinh nhiều ít mà đánh thuế, gọi là "qư" đồng niên mỗi tên đinh cứ tùy hạng, hoặc đóng một quan hay là một quan tám tiền, tức là thuế thân. Đến năm Kỷ Dậu (1669) đời vua Huyền Tông, quan Tham tụng là ông Phạm Công Trứ xin đặt ra phép bình lệ, nghĩa là làm sổ đinh nhất định một lần, rồi làng nào phải đóng bao nhiêu suất đinh, cứ theo như thế mà đóng mãi, chứ có để thêm ra cũng không kể, mà có chết đi cũng không trừ.

Lập phép ấy là để cho dân khỏi phải làm sổ, mà quan cũng khỏi phải tra xét, nhưng phải một điều bất tiện là về sau sổ đinh hơn kém bao nhiêu, quan không biết được nữa. Đến năm Quý Tị (1713) đời vua Dụ Tông, sử chép rằng sổ dân nội tịch phải đóng thuế cho nhà vua cả thấy chỉ 206.315 suất mà thôi.

Còn như thuế điển thì năm Kỷ Hợi (1719) đời vua Dụ Tông, Trịnh Cương sai các quan phủ huyện và quan Thừa chính, Hiến sát làm việc đặc điển để mà chia tiền thuế cho các dân xã cho đều. Lệ bấy giờ cứ đo công điển công thổ mà đánh thuế, gọi là "thuế", chia ra làm 3 hạng. Hạng nhất mỗi mẫu đồng niên đóng 1 quan, hạng nhì 8 tiền, hạng ba 6 tiền.

Những sưu dịch như là việc tổ tự trong đền vua phủ chúa, việc sửa sang trường thi, việc làm cầu cống, đắp đường sá, giữ đê điều v.v... thì cứ tùy nghi mà bố cho các suất đinh để lấy tiền mà cung ứng cho đủ.

Ấy, các thứ thuế trước đánh là vậy. Đến năm Quý Mão (1723) quan Tham tụng là ông Nguyễn Công Hãng theo phép tổ, pháp

dung và phép *điệu* của nhà Đường mà châm chước, sửa sang lại, như sau:

Phép tô, tức là phép đánh thuế điền thổ, cứ mỗi mẫu công điền là phải nộp 8 tiền thuế, mà ruộng nào cấy hai mùa thì chia ba, quan lấy một phần thóc. Những đất bãi của quan, cứ mỗi mẫu nộp thuế 1 quan 2 tiền; chỗ nào trồng dâu thì nộp một nửa bằng tơ, chỗ nào không trồng dâu thì nộp cả bằng tiền.

Các ruộng tư điền ngày trước không đánh thuế, đến bấy giờ mới đánh: ruộng hai mùa mỗi mẫu 3 tiền, ruộng một mùa mỗi mẫu 2 tiền.

Phép dung, tức là phép đánh thuế thân, cứ mỗi suất đinh là đồng niên đóng 1 quan 2 tiền. Những người sinh đồ, lão hạng và hoàng đinh⁽¹⁾ thì đóng một nửa.

Phép điệu, tức là phép bắt dân đóng tiền sưu dịch, cứ mỗi một suất đinh, một năm 2 mùa, mùa hạ phải đóng 6 tiền, mùa đông phải đóng 6 tiền. Quan lấy tiền ấy mà làm các việc, không phiền đến dân nữa.

7. CÁC THỨ THUẾ. Đời bấy giờ đánh thuế các thứ thổ sản, thuế mỏ, thuế đồ, thuế chợ, v.v... nhưng mà những thuế ấy, khi đánh khi thôi, không có nhất định.

1. *Thuế tuần ti.* Các thuyền bè chở hàng hóa đi buôn bán ở trong sông cũng phải chịu thuế. Trong nước lập ra cả thầy 23 sở tuần ti để thu thuế: như tre gỗ thì cứ 10 phần đánh thuế một phần; những đồ tạp hóa thì 40 phần đánh thuế một phần.
2. *Thuế muối.* Năm Tân Sửu (1721) Trịnh Cương đặt quan Giám đương để đánh thuế muối, cứ 10 phần, quan lấy 2 phần. Những người buôn muối phải lĩnh thẻ của quan Giám đương, thì mới được mua muối, mà trước phải mua của quan

⁽¹⁾ Lão hạng là những người từ 50 tuổi đến 60 tuổi. Hoàng đinh là người mới có 17 đến 19 tuổi.

đà, rồi sau mới được mua của những người làm muối. Vì đánh thuế như thế, cho nên giá muối cao đến một tiền một đấu muối, dân sự ăn uống khổ sở. Bởi vậy đến năm Nhâm Ti (1782) Trịnh Giang bỏ thuế muối không đánh nữa.

Đến năm Bình Thìn (1746) Trịnh Doanh lại lập lại phép đánh thuế muối, cứ chia ra 50 mẫu ruộng muối làm một bếp, mỗi bếp phải nộp 40 hộc muối thuế, mỗi một hộc đánh giá là 180 đồng tiền, tức là ba tiền.

3. *Thuế thổ sản.* Năm Giáp Thìn (1724), Trịnh Cương định lệ đánh thuế các thổ sản, như là vàng, bạc, đồng, kẽm, sơn, diêm tiêu, than gỗ, than đá, tre, gỗ, tơ lụa, quế, cá, mắm, các đồ dụng vật như là rượu, mật, dầu, và các đồ thấp vật như là giấy, chiếu, vải v.v...

g. **SỐ CHI THU.** Về thời Trịnh Giang làm chúa, có lắm giặc giã phải chi tiêu nhiều việc, cho nên năm Kỷ Mùi (1731) các quan xin đặt quan để cùng với Hộ phiên mà làm sổ biên rõ đồng niên thu vào được bao nhiêu và phát ra mất bao nhiêu, để liệu sự chi dụng cho vơi.

g. **VIỆC KHAI MỎ.** Nước ta từ đời bấy giờ ở Tuyên Quang thì có mỏ đồng ở Tụ Long, mỏ bạc ở Nam Xương và ở Long Sinh. Ở Hưng Hóa thì có mỏ đồng ở Trình Lan và Ngọc Uyển. Ở Thái Nguyên thì có mỏ đồng ở Sáng Mộc, Yên Hậu, Liềm Tuyền, Tống Sinh, Vũ Nông; mỏ vàng ở Kim Mã, Tam Lộng; mỏ kẽm ở Cồn Minh. Ở Lạng Sơn thì có mỏ đồng ở Hoài Viễn.

Những mỏ ấy đều là người Tàu sang khai cả, bao nhiêu quyền lợi về tay người Tàu hết, của 10 phần nhà nước không được một. Mà những phu Tàu sang làm mỏ thường hay quấy nhiễu dân sự. Tuy rằng năm Đinh Dậu (1717) Trịnh Cương đã định lệ rằng những người Tàu sang khai mỏ: chỗ đồng lắm chỉ được đến 300 người, chỗ đồng vừa 200 người, chỗ ít 100 người mà thôi. Thế mà về sau có nơi phu khách đông đến hàng vạn người, rồi sinh sự đánh nhau, thường phải dùng đến binh lính đi đánh dẹp mãi mới xong.

10. VIỆC ĐÚC TIỀN. Nhà Hậu Lê trung hưng lên rồi, vẫn tiêu tiền Hồng Đức, và ở trấn nào cũng có sở đúc tiền; nhưng vì có lắm sự nhúng nhàm cho nên đến năm Quý Dậu (1753) Trịnh Doanh mới bỏ sở đúc tiền ở các trấn, mà chỉ để hai sở gần đất Kinh sư mà thôi. Đến năm Bính Thân (1776) đời Cảnh Hưng vua Hiến Tông, khi họ Trịnh đã lấy được đất Thuận Hóa rồi, lại mở lò đúc tiền ở Phú Xuân, đúc ra 3 vạn quan tiền Cảnh Hưng nữa.

Đời bấy giờ cũng có đúc ra bạc lạng để tiêu dùng. Mỗi một lạng là 10 đồng, mỗi đồng giá hai tiền. Bạc ấy chất ra mà tiêu cũng được.

11. SỰ ĐONG LƯỜNG. Sự đong lường thì trước vẫn theo lối cũ, cứ 6 hạp là một thăng, nhưng từ năm Giáp Thìn (1664) ông Phạm Công Trứ định lại, lấy một cái ống gọi là hoàng chung quân làm chùng. Cái ống ấy đựng được 1.200 hột thóc đen, gọi là một thước, rồi cứ 10 thước làm một hạp, 10 hạp làm một thăng, 10 thăng làm một đấu, 10 đấu làm một hộc.

12. VIỆC IN SÁCH. Người nước ta học chữ Nho đã lâu mà những sách học như là Tứ thư, Ngũ kinh toàn thị dùng sách in của Tàu cả. Năm Giáp Dần (1734) đời vua Thuần Tông, Trịnh Giang mới bắt khắc bản in, in các sách phát ra mọi nơi và cấm không cho mua sách in bên Tàu nữa. Ấy cũng là một sự lợi cho sự tài chánh của nước ta.

13. VIỆC HỌC HÀNH THI CỬ. Sự học hành về đời Hậu Lê, thì đại khái cũng giống như đời Tiền Lê, trong nước ở đâu cũng lấy Nho học làm trọng. Ở Quốc Tử Giám thì đặt quan Tế tửu và quan Tư nghiệp để làm giảng quan, mỗi tháng một lần tiểu tập, ba tháng một lần đại tập.

Còn việc thi cử là việc nhà nước chọn lấy nhân tài để dùng làm việc nước, thì đời nào cũng có. Từ khi nhà Mạc và nhà Lê tranh nhau ngôi vua, Bắc triều họ Mạc vẫn mở khoa thi ở Thăng Long; Nam triều họ Lê vì bận việc binh, cho nên đến mãi năm

Canh Thìn (1580) mới mở khoa thi Hội ở Tây Đô; từ đó về sau cứ ba năm một kỳ thi Hội, nhưng mà cách thức thi cử còn sơ lược, đến năm Giáp Thìn (1664) đời vua Huyền Tông, Trịnh Tạc mới định lại qui thức thi Hội.

Còn như thi Hương, thì đến năm Mậu Ngọ (1678) mới định các điều lệ rõ ràng. Từ đó cứ ba năm một kỳ thi Hương: Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Quảng đều có trường thi cả. Nhưng mà sự thi Hương bấy giờ hỏ đố lắm, không nghiêm như đời Hồng Đức. Như là về đời vua Dụ Tông, niên hiệu Bảo Thái thì đặt lệ ai đi thi phải nộp tiền *minh kinh* để lấy tiền làm nhà trường và khoản đốn quan trường.

Đến năm Canh Ngọ (1750) đời Cảnh Hưng, nhà nước thiếu tiền, lại đặt ra lệ thu tiền *thông kinh*, hễ ai nộp ba quan thì được đi, mà không phải khảo hạch. Thành ra lúc bấy giờ những người đi làm ruộng, đi buôn, đi bán thịt, ai cũng được nộp quyền vào thi, đến nỗi lúc vào thi, người tranh nhau vào trường xéo đạp lẫn nhau, có người chết. Vào ở trong trường thì người dùng sách, kẻ đi thuê người làm bài, học trò với quan trường thì thông với nhau, thành ra cái chợ thi. Phép thi cử bấy giờ thật là bậy.

14. TRƯỜNG HỌC VÔ. Đời vua Dụ Tông, Trịnh Cương lại mở ra trường học vô, đặt quan giáo thụ để dạy cho con cháu các quan vào học vô kinh chiến lược, cứ mỗi tháng một lần tiểu tập, ba tháng một lần đại tập. Mùa xuân mùa thu thì tập võ nghệ, mùa đông mùa hạ thì tập vô kinh.

Lại đặt ra lệ 3 năm một lần thi vô. Thi thi đại khái là phải bắn cung, múa giáo, múa gươm, phi ngựa mà bắn cung và chạy bộ mà bắn cung, rồi sau cùng bởi nghĩa sách để xét học lực, hỏi phương lược để xét tài năng.

Năm Canh Thân (1740) Trịnh Doanh lập vô miếu, chính vị thì thờ Vũ Vương, Khương Thái Công, Tôn Vô Tử, Quán Tử v.v...

Ở đằng sau thì thờ Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, và lại lập miếu riêng thờ Quan Công, cứ xuân thu hai kỳ tế lễ.

15. LÀM QUỐC SỬ. Từ khi ông Võ Quỳnh làm sách *Dại Việt thông giám*, mãi đến đời vua Lê Huyền Tông nhờ Hậu Lê, Trịnh Tạc mới sai quan Tham tụng là Phạm Công Trứ soạn sách *Việt sử toàn thư*, kể từ vua Trang Tông nhà Hậu Lê cho đến vua Thần Tông, chia làm 23 quyển; nhưng mà bộ sử ấy không in. Đến năm Bình Thâm (1676) đời vua Hi Tông sai Hồ Sĩ Dương xét lại bộ quốc sử, nhưng chẳng bao lâu ông ấy mất, lại sai Lê Hi và Nguyễn Qui Đức chép nối từ vua Huyền Tông cho đến vua Gia Tông, thêm vào 13 quyển, gọi là *Quốc sử thực lục*.

Năm Ất Vĩ (1775) đời Cảnh Hưng, Trịnh Sâm sai Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Nguyễn Du soạn quốc sử, chép thêm từ Hi Tông cho đến đời Ý Tông, gọi là *Quốc sử thực lục biên*, cả thảy là 6 quyển.

16. SỰ ĐÁNH ĐEP GIẶC GIÀ TRONG NƯỚC. Về thời Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương làm chúa, thì ông nào cũng hết lòng lo việc trị dân, và lại nhờ có những người tài giỏi như Phạm Công Trứ, Nguyễn Công Hãng, v.v... đều hết sức giúp đỡ, cho nên sửa sang được nhiều việc, nước được yên trị. Nhưng mà từ khi Trịnh Giang lên nối nghiệp chúa, giết vua Lê, hại cả các quan đại thần như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn và làm lắm điều tàn ác. Tính ông ấy đã tàn ngược lại hay tiêu dùng xa xỉ, thuê má một ngày một nhiều, sưu dịch một ngày một nặng, dân tình khổ sở, giặc già nổi lên khắp cả mọi nơi, đương sá trạm dịch đi không được, phải làm đồn hỏa hiệu ở trên đỉnh núi để phòng khi có việc gì thì đốt lửa báo tin.

Bấy giờ trong triều thì có mấy người tôn thất như là Lê Duy Mật, Lê Duy Quý, Lê Duy Chúc¹⁹ cùng với mấy người triều thần là

¹⁹ Duy Mật và Duy Quý là con vua Dụ Tông, Duy Chúc là con vua Hi Tông.

Phạm Công Thế, Võ Thuộc, định đốt kinh thành để trừ họ Trịnh, nhưng chẳng may việc lộ ra phải bỏ chạy. Ở ngoài các trấn thì chỗ nào cũng có giặc, ở Hải Dương thì có Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ nổi lên ở làng Ninh Xá (thuộc huyện Chí Linh), Võ Trác Oánh nổi lên ở làng Mộ Trạch (thuộc huyện Đường An), ở đất Sơn Nam thì có Hoàng Công Chất, đều lấy tiếng phù Lê diệt Trịnh làm cớ, bởi vậy cho nên dân mặt đông nam mang bữa vác gậy đi theo giặc. Toán nào đông thì kẻ có hàng vạn người, toán nào ít thì cũng có đến hàng trăm hàng nghìn người, rồi đi cướp phá ở các hương thôn và vây các thành ấp, quan quân đánh dẹp không được.

Đang lúc giặc cướp như thế. Trịnh Giang cứ dăm dặt vô độ, lại dáo hám làm nhà ở dưới đất để cho khỏi sợ sấm sét, còn việc chính trị thì để cho những hoạn thần là bọn Hoàng Công Phụ chuyên quyền làm bậy. Các quan ở phủ liệu là Nguyễn Qui Cảnh, Nguyễn Công Thái, Võ Công Tế bèn truất Trịnh Giang mà lập em là Trịnh Doanh lên làm chúa, để lo việc đánh dẹp cho yên giặc giã.

Đời bấy giờ giặc cướp thì nhiều, nhưng mà những giặc to phải đánh lâu, thì có Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Võ Trác Oánh ở đất Hải Dương; Hoàng Công Chất, Võ Đình Dung ở Sơn Nam, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Diên, Tế, Bồng ở Sơn Tây; Nguyễn Hữu Cầu ở mặt đông nam; Lê Duy Mật ở mặt Thanh Hóa và Nghệ An. May lúc ấy lại có những quan đánh giặc giỏi như Hoàng Nghĩa Bá, Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng, Nguyễn Phan, Bùi Thế Đạt v.v. cho nên Trịnh Doanh và Trịnh Sâm mới dần dần dẹp yên được các nơi.

Giặc Ngán Già. Năm Canh Thân (1740) trong khi đất Hải Dương, ở làng Ninh Xá, có Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ làm loạn, thì đất Sơn Nam, ở làng Ngán Già, có Võ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao, cướp phá rất dữ, giết cả quan Đốc lĩnh là Hoàng Kim Qua. Thế giặc mạnh lắm, Trịnh Doanh phải tự làm tướng

dem binh đi đánh, bắt được Võ Đình Dung đem chém, và đổi tên xã Ngân Già làm Lai Cách (nay là Gia Hòa).

Giặc Ninh Xá. Trước hết Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Võ Trác Oánh và Nguyễn Diên dấy binh từ năm Kỷ Mùi (1739) làm loạn ở Hải Dương, rồi vây vòng ở đất Từ Sơn, Thuận Thành, Nam Sách và Hồng Châu. Nguyễn Cừ thì giữ đất Đồ Lâm ở Gia Phúc, Nguyễn Tuyển thì giữ núi Pháo Sơn ở Chí Linh, làm đồn, xây lũy liên lạc với nhau, quân lính kể có hàng mấy vạn người, quan quân đi đánh có nhiều người bị bắt.

Năm Tân Sửu (1746) quan Thống lĩnh Hải Dương là Hoàng Nghĩa Bá phá được các đồn của giặc ở Pháo Sơn, ở Ninh Xá và ở Gia Phúc; Nguyễn Tuyển thua chạy rồi chết, Võ Trác Oánh không biết đi đâu mất. Còn Nguyễn Cừ thì chạy lên Lạng sơn được mấy tháng lại về Đông Triều, nhưng vì hết lương phải vào nấp ở núi Ngọa Vân Sơn, bị quan Hiệp đồng là ông Phạm Đình Trọng bắt được đóng cũi đem về kinh làm tội. Từ đó giặc Cừ và giặc Tuyển mới tan.

Nguyễn Hữu Cầu. Nguyễn Hữu Cầu tục gọi là quân He, người Hải Dương, trước đi ăn cướp, sau theo Nguyễn Cừ làm giặc. Đến khi Nguyễn Cừ bị bắt rồi, Nguyễn Hữu Cầu đem đồ đảng về giữ núi Đồ Sơn và đất Văn Dồn. Năm Quý Hợi (1743), Hữu Cầu giết được quan Thủy đạo đốc binh là Trịnh Bằng, rồi tự xưng làm Đông đạo Thống quốc Bảo dân Đại tướng quân, thanh thế lấy lòng ở mạn ấy. Sau bị Hoàng Ngũ Phúc đem binh đến vây ở núi Đồ Sơn, Hữu Cầu phá vây ra, về đánh lấy thành Kinh Bắc, quan Trấn phủ là Trần Đình Cẩm và quan Đốc đồng là Võ Phương Đề đánh thua ở Thị Cầu phải bỏ ấn tín mà chạy; ở Kinh sư, được tin ấy rất lấy làm náo động.

Hoàng Ngũ Phúc đem binh về, cùng với Trương Khuông lấy lại thành Kinh Bắc, nhưng thế Nguyễn Hữu Cầu vẫn mạnh, phá quân của Trương Khuông ở làng Ngọc Lâm (thuộc huyện Yên

Dũng), đuổi quân của quan Thống lĩnh Đinh Văn Giai ở Xương Giang (thuộc huyện Bảo Lộc) rồi lại về vây dinh Thị Cầu.

Trịnh Doanh sai Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng đem binh đến đánh Hữu Cầu ở Xương Giang, giết được tướng của giặc là tên Thông, lấy được quân nhu chiến mã thật là nhiều.

Nguyễn Hữu Cầu là một người kiệt hiệt nhất trong bọn làm giặc thời bấy giờ, mà lại quí quyết, ra vào bất trắc lắm: có khi bị vây hàng mấy vòng, mà chỉ một mình một ngựa phá vây ra, rồi chỉ trong mấy ngày lại có hàng vạn người đi theo. Vì rằng ngày thường cướp được thóc gạo của thuyền buôn, đem cho dân nghèo, cho nên đi đến đâu cũng có người theo, muốn lấy bao nhiêu quân lương cũng có.

Các tướng sĩ ai cũng sợ, duy chỉ có ông Phạm Đình Trọng là đánh được Hữu Cầu mà thôi, cho nên Hữu Cầu đào mã mẹ ông ấy đổ xuống sông. Từ đó Phạm Đình Trọng thể không cùng sống ở đời với Nguyễn Hữu Cầu. Cũng vì lẽ ấy cho nên năm Bình Dân (1749) Hữu Cầu cho người đem vàng về đốt lót cho Đỗ Thế Giai và người nội giám là Nguyễn Phương Đình để xin hàng, Trịnh Doanh thuận cho và lại phong cho làm Hướng nghĩa hầu, lại sai quan Thiêm tri là Nguyễn Phi Sáng đem tờ dụ ra báo Phạm Đình Trọng đừng đánh Nguyễn Hữu Cầu nữa. Phạm Đình Trọng không kháng một mực không chịu, báo Nguyễn Phi Sáng rằng: "Những người làm tướng ở ngoài dầu có mệnh vua cũng có điều không nên chịu. Ông vâng mệnh vua đi gọi giặc về hàng thì ông cứ đi, tôi vâng mệnh vua đi đánh giặc, thì tôi cứ đánh". Nói xong, cất quân đi ngay.

Lúc ấy Phạm Đình Trọng có mộ người ở huyện Thanh Hòa, huyện Tú Kỳ, huyện Vĩnh Lại và huyện Thượng Hồng, đặt ra làm 4 cơ, giao cho hai người thủ hạ cai quản. Ở phú liêu bọn Đỗ Thế Giai nhân lấy điều ấy mà nói gièm với Trịnh Doanh. Nhưng Trịnh Doanh vốn biết Phạm Đình Trọng là người trung thành, không nói gì đến việc ấy, lại làm một bài thơ đưa ra cho ông ấy để ông ấy yên lòng.

Nguyễn Hữu Cầu tuy đã xin về hàng, nhưng vẫn cứ cướp phá các nơi, sau lại về phá ở đất Sơn Nam. Một hôm Phạm Đình Trọng đánh đuổi Hữu Cầu ở Cẩm Giang. Hữu Cầu nói với thủ hạ rằng: "Ta vừa mới thua, có tin về Kinh, tất nhiên không ai phòng bị, nay ta lên về đánh có lẽ được". Nói đoạn, ngay đêm hôm ấy kéo quân về bến Bó Đẽ. Đến nơi thì trời vừa sáng; có tin báo, Trịnh Doanh tự đem quân ra giữ ở hẻm Nam Tân. Phạm Đình Trọng biết tin ấy lập tức đem quân về đánh mặt sau, Hữu Cầu lại thua bỏ chạy.

Từ khi thua trận Bó Đẽ rồi, Hữu Cầu về cùng với Hoàng Công Chất cướp ở huyện Thần Khê và Thanh Quan. Phạm Đình Trọng và Hoàng Ngũ Phúc lại đem binh xuống đánh đuổi.

Hoàng Công Chất chạy vào Thanh Hóa, Hữu Cầu chạy vào Nghệ An hợp đảng với tên Diên ở Hương Lâm (thuộc huyện Nam Đường). Phạm Đình Trọng đem quân vào đánh phá trại giặc, rồi đuổi Hữu Cầu ra đến làng Hoàng Mai bắt được, đóng cũi đem về nộp chúa Trịnh. Bấy giờ là năm Tân Vị (1751) tức là năm Canh Hưng thứ 12.

Nguyễn Danh Phương. Năm Canh Thân (1740) tên Tế và tên Bồng làm loạn ở đất Sơn Tây, quan Chinh Tây đại tướng quân là Võ Tá Lý đánh bắt được cả hai tên ấy ở huyện An Lạc (thuộc phủ Vĩnh Tường). Bấy giờ thủ hạ tên Tế là Nguyễn Danh Phương, tục gọi là quận Hảo, đem dư đảng về giữ núi Tam Đảo. Một mặt thì mộ quân trữ lương và một mặt thì cho người về nói dối xin hàng.

Lúc bấy giờ tên Cầu tên Chất đang làm loạn ở phía đông nam, cho nên Trịnh Doanh cũng tạm cho hàng.

Năm Giáp Tý (1744) tên Phương đem hơn một vạn quân về giữ đất Việt Trì, sang cướp phá ở bên huyện Bạch Hạc. Bấy giờ quan Đốc suất Sơn Tây là Văn Đình Ưc đem binh đến vây đánh, Danh Phương chạy sang giữ làng Thanh Lĩnh (huyện Bình Xuyên, đất Thái Nguyên). Từ đó Danh Phương lập đại đồn ở nơi Ngọc Bội

(giáp huyện Bình Xuyên và huyện Tam Dương), trung đồn ở đất Hương Canh, ngoại đồn ở đất Ước Kỳ, rồi tự xưng là *Thuận thiên khai vận đại nhân*, làm cung điện, đặt quan thuộc, thu các thứ thuế ở đất Tuyên Quang, thành thế lung lay trong non 10 năm trời, thành ra một nước riêng trong nước Nam vậy.

Nam Canh Ngọ (1750) Trịnh Doanh tự đem đại quân đi đường Thái Nguyên đến đánh phá được đồn Ước Kỳ. Khi quân tiến lên đến đồn Hương Canh, giặc bắn súng, đạn ra như mưa, quan quân không tiến lên được. Trịnh Doanh mới lấy gươm trao cho ông Nguyễn Phan mà bảo rằng: "Đồn này phá không được thì lấy quân pháp mà trị." Nguyễn Phan đem quân sấn vào rồi cởi áo chiến bào ra, xuống ngựa đi bộ, và bảo những người thù hạ rằng: "Quân sĩ có tên ở trong sổ sách, việc gì đã có quân pháp. Chúng bay là người riêng của ta mà hôm nay là buổi ta phải bỏ mình để giúp nước, và lại chính là ngày chúng bay đến ơn cho ta. Vậy ai có cha già con dại, thì cho lui ra, còn thì nên cùng với ta mà liều một trận sống chết để báo đền ơn nước, cho khỏi phụ cái tiếng râu mày!" Thù hạ không ai chịu lui, đều xin cùng xông vào, phá được đồn Hương Canh. Doanh Phương rút quân về giữ đồn Ngọc Bội, quân Trịnh Doanh tiến lên đuổi đánh. Nguyễn danh Phương chạy vào núi Độc Tôn, quan quân đuổi đến làng Tinh Luyện ở huyện Lập Thạch thì bắt được. Trịnh Doanh đem quân về Kinh đô, đi đến làng Xuân Hi, huyện Kim Anh, gặp người của Phạm Đình Trọng giải Nguyễn Hữu Cầu đến. Trịnh Doanh bèn mở tiệc khao quân, bắt tên Phương dâng rượu, tên Cầu thổi kèn, ba quân hôm ấy thật là vui vẻ.

Về đến Kinh Sư, tên Cầu và tên Phương đều bị chém cả.

Hoàng Công Chất. Hoàng Công Chất cùng với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ nổi lên một lúc. Trước phá ở đất Sơn Nam về hạt Khoái Châu và Xuân Trường. Đến năm Ất Sửu (1745) lại bắt được và giết quan trấn thủ Sơn Nam là Hoàng Công Kỳ, sau vì quan

quân đuổi đánh, Công Chất chạy vào Thanh Hóa rồi ra Hưng Hóa cùng với tên Thành làm loạn ở vùng ấy. Năm Tân Ty (1761) tên Thành bị quan quân bắt được, tên Chất chạy lên giữ động Mãnh Thiên (phía bắc Hưng Hóa) rồi chiếm giữ cả mấy châu gần đấy, đồ đảng có hàng vạn người. Từ đó tên Chất cứ cướp phá ở đất Hưng Hóa và đất Thanh Hóa. Mãi đến năm Kỷ Sửu (1769) Trịnh Sâm mới sai quan Thống lĩnh là Đoàn Nguyễn Thục đem quân Sơn Tây lên đánh động Mãnh Thiên. Khi quan quân lên đến nơi thì Hoàng Công Chất đã chết rồi, con là Hoàng Công Toàn chống giữ không nổi, bỏ chạy sang Văn Nam. Đồ đảng tan cả.

Lê Duy Mật. Năm Mậu Ngọ (1738) đời vua Ý Tông, bọn hoàng thân là Lê Duy Mật, Lê Duy Qui và Lê Duy Chúc định mưu giết họ Trịnh, nhưng chẳng may sự không thành phải bỏ chạy vào Thanh Hóa. Sau Duy Qui và Duy Chúc phải bệnh mất, còn Duy Mật giữ đất thượng du phía tây nam. Những người đồng mưu với Duy Mật đều bị họ Trịnh bắt được giết cả. Bấy giờ Duy Mật có bắt được Phạm Công Thế đem ra hỏi rằng: "Ông là người khoa giáp sao lại theo nghịch?" - Công Thế cười mà nói rằng: "Đã lâu nay danh phận không rõ, lấy gì mà phán thuận nghịch?" Nói rồi, giương cổ ra chịu hình.

Lê Duy Mật từ khi chạy về Thanh Hóa, chiêu tập binh sĩ, rồi từ năm Canh Thân (1740) là Canh Hưng năm dậu, về đánh ở đất Hưng Hóa và Sơn Tây, sau lại cùng với giặc là tên Tương giữ đồn Ngọc Lâu (thuộc huyện Thạch Thành). Đến khi tướng họ Trịnh phá được đồn Ngọc Lâu, tên Tương tử trận, Lê Duy Mật lại chạy vào Nghệ An, rồi sang Trấn Ninh giữ núi Trịnh Quang làm căn bản.

Năm Giáp Tí (1764) Lê Duy Mật sai người đem thư vào cầu cứu với chúa Nguyễn là Vũ Vương. Nhưng chúa không muốn gây sự với họ Trịnh, cho nên không giúp.

Năm Đinh Hợi (1767) được tin Trịnh Doanh vừa mất, con là Trịnh Sâm lên làm chúa, Lê Duy Mật đem quân về đánh ở đất Hương Sơn và đất Thanh Chương rồi lại rút về Trấn Ninh. Trịnh Sâm cho người đưa thư sang vỗ về không được, mới quyết ý dùng binh để dứt mối loạn.

Năm Kỷ Sửu (1769) Trịnh Sâm sai Bùi Thế Đạt làm thống lĩnh đất Nghệ An, Nguyễn Phan làm chánh đốc lĩnh đất Thanh Hóa, Hoàng Đình Thế làm đốc binh đất Hưng Hóa, cả ba đạo đều tiến sang đánh Trấn Ninh. Khi quân của Bùi Thế Đạt và Nguyễn Phan đến vây Trịnh Quang, Lê Duy Mật định cứ giữ hiểm không ra đánh. Không ngờ người con rể là Lại Thế Chiêu làm phản, mở cửa lũy cho quân họ Trịnh vào. Duy Mật biết có nội biến, bèn cùng với vợ con tự đốt mà chết.



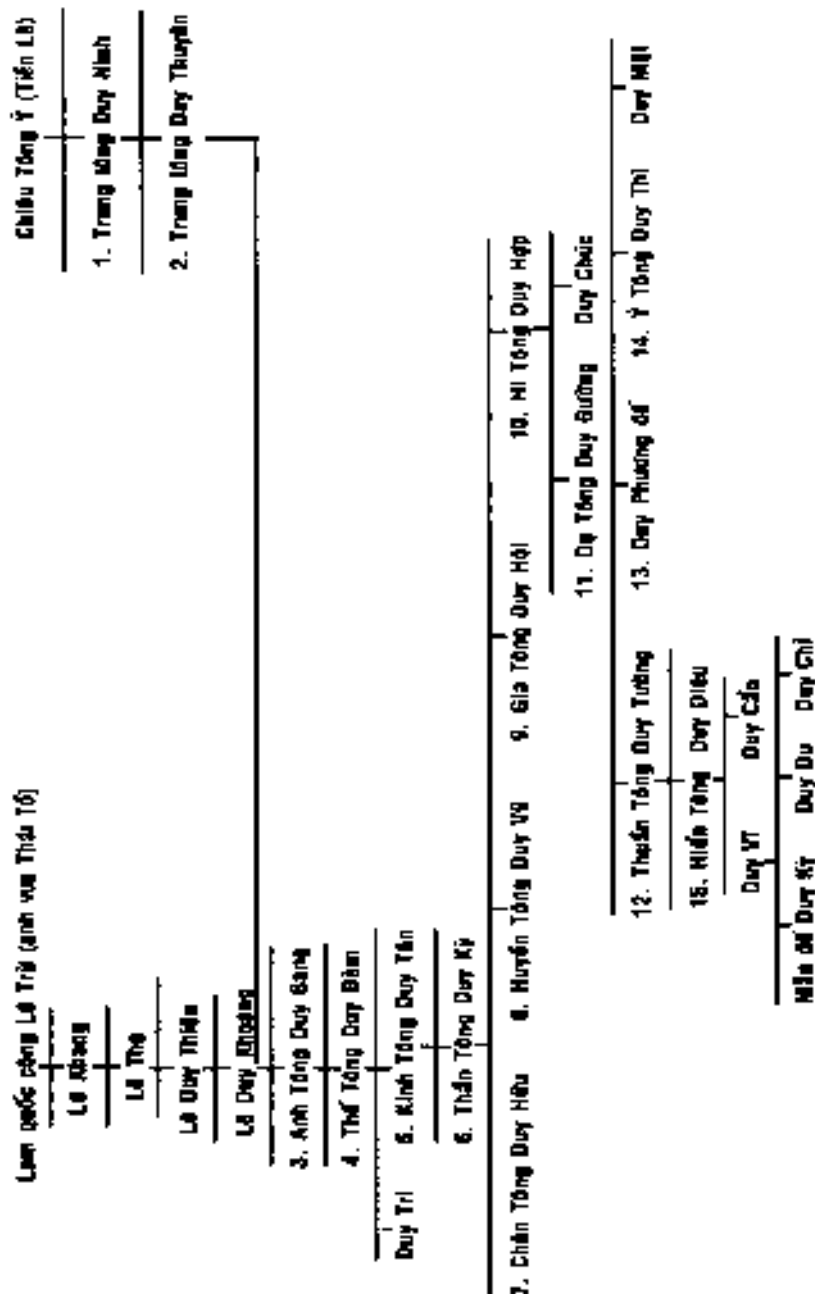
Tóm lại mà xét, thì những công việc của họ Trịnh sửa đổi ở miền Bắc cũng nhiều, và có thể chia ra làm ba thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất vào khoảng Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng và Trịnh Tráng. Lúc bấy giờ còn phải đánh họ Mạc ở phía Bắc, rồi lại chống với họ Nguyễn ở phía Nam, cho nên trong thời kỳ ấy chỉ có việc chiến tranh ở ngoài mà thôi, còn những công việc trong nước không sửa sang được mấy.

Thời kỳ thứ hai là vào khoảng Trịnh Tạc, Trịnh Căn và Trịnh Cương. Lúc bấy giờ việc chiến tranh đã yên, trong nước bình trị, cho nên trong thời kỳ ấy các chúa mới sửa sang và chỉnh đốn lại những phép tắc, luật lệ, việc thuế khóa, sự học hành, thi cử, v.v.

Thời kỳ thứ ba là vào khoảng Trịnh Giang, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm. Vì Trịnh Giang thất chính cho nên trong thời kỳ này có lắm giặc giã, quan quân phải đánh đông dẹp bắc trong ba bốn năm trời, thành ra không làm được việc gì ích lợi, đến nỗi dân nghèo nước yếu, chính trị điêu tàn, bởi vậy cho nên chẳng bao lâu mà nhà Trịnh đổ, nhà Lê cũng mất.

HẬU LÊ THẾ PHỔ



CHƯƠNG VI

CÔNG VIỆC HỌ NGUYỄN

LÀM Ở MIỀN NAM

1. Quan chế
2. Thi cử
3. Việc võ bị
4. Việc thuế khóa
5. Số tiền chi thu trong nước
6. Lấy đất Chiêm Thành
7. Mở đất Nam Việt và sự giao thiệp với Chân Lạp
8. Việc giao thiệp với nước Tiêm La
9. Việc lập dinh dinh phủ

Họ Nguyễn đã giữ riêng một cõi ở phía Nam, lập ra nghiệp chúa, lưu truyền đời nọ qua đời kia, bởi vậy cho nên chính trị, thuế lệ, binh lính, việc gì cũng tư sửa sang và xếp đặt lấy như là một nước tự chủ vậy.

1. QUAN CHẾ. Lúc họ Nguyễn chưa ra mặt chống nhau với họ Trịnh thì quan lại vẫn ở ngoài Bắc bỏ vào nhưng mà từ khi chúa Sãi là Nguyễn Phúc Nguyên không chịu nộp thuế cho nhà Lê, và đem quân chống giữ với quân họ Trịnh ở Bắc Bộ Chính thì các quan viên đều do chúa Nguyễn đặt lấy cả.

Ở chính dinh là chỗ chúa đóng thì đặt tam ti để giúp chúa coi việc chính trị. Tam ti là: *Xá sai ti*, *Tướng thần lại ti*, *Lệnh sử ti*.

1. *Xá sai ti* giữ việc tư tụng văn án. Có quan Đô tri, Ký lục làm đầu.
2. *Tướng thần lại ti* giữ việc thu tiền thu thuế, chi phát lương thực cho quan các đạo. có quan cai bạ làm đầu.
3. *Lệnh sử ti* giữ việc tế tự, tết nhất và việc chi cấp lương cho quân ở chính dinh. Có quan Nha úy làm đầu.

Mỗi ti lại có quan Cai hợp, Thủ hợp và các lại ti để làm mọi việc.

Ở ngoài các dinh, thì có nơi chỉ đặt có một *Lệnh sử ti* kiêm cả việc Xá sai ti và Tướng thần lại ti, có nơi thì đặt *Xá sai ti* và *Lệnh sử ti* để coi việc quân dân, tử tụng, đình điển, sổ sách, thuế khóa, v.v. nghĩa là tùy nơi quan trọng hay là không, mà thêm bớt quan viên.

Ở phủ huyện, thì đặt tri huyện, tri phủ, để coi việc tử tụng, thuốc ba thì có để lại, thông lại, chuyên việc khám xét. Lại có huấn đạo, lễ sinh, chuyên việc tế tự ở chỗ sở tại. Còn việc thu thuế thì đặt quan khác để coi về việc ấy.

Đến đời chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) lại đặt thêm chức nội tả, ngoại tả, nội hữu, ngoại hữu, gọi là tứ trụ để giúp chúa trị dân.

Về hàng quan võ thì đặt chức: chương dinh, chương cơ, cai cơ, cai đội để coi việc binh.

2. THI CỬ. Năm Đinh Hợi (1674) chúa Nguyễn mở khoa thi gọi là *thi chính đồ* và *thi hoa văn*.

Thi chính đồ chia ra làm ba kỳ: kỳ đệ nhất thi tứ lục, kỳ đệ nhị thi thơ phú, kỳ đệ tam thi văn sách. Quan tri phủ tri huyện làm sơ khảo, quan cai bạ, kỳ lục, vệ úy làm giám khảo. Những quyển đầu, thi chia ra làm ba hạng: hạng thứ nhất gọi là giám sinh, được bổ làm tri phủ, tri huyện; hạng thứ nhì gọi là sinh đồ được bổ làm huấn đạo; hạng thứ ba cũng gọi là sinh đồ được bổ làm lễ sinh, hoặc là nhiều học.

Thi hoa văn thì cũng phải ba ngày, mỗi ngày chỉ phải làm có một bài thơ mà thôi. Ai đậu thì được bổ vào làm việc ở Tam ti.

Năm Ất Hợi (1695) Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mở khoa thi ở trong phủ chúa, gọi là *thi Văn* chức và *thi Tam ti*. *Thi tam ti* là *thi Xá sai ti*, *thi Tướng thần lại ti* và *thi Lệnh sử ti*. *Thi Văn* chức thi thi tứ lục, thơ phú, văn sách; *thi Xá sai ti* thi

hỏi về việc binh lính, tiền lương, tử tụng; thì Tướng thân lại ti và Lệnh sử ti thì chỉ làm một bài thơ mà thôi.

Năm Canh Thân (1740), Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) định lại phép thi: những người đậu kỳ đệ nhất gọi là nhiều học, được miễn sai 5 năm; đậu kỳ đệ nhị và kỳ đệ tam thì được miễn sai chung thân; đậu kỳ đệ tứ gọi là hương cống, được bổ đi làm tri phủ, tri huyện.

Xem như vậy thì sự thi cử ở miền Nam đời bấy giờ còn sơ lược lắm.

3. VIỆC VỖ BỊ. Họ Nguyễn bấy giờ phải chống nhau với họ Trịnh cho nên phải lo việc vồ bị hơn. Quân thì chia ra làm năm cơ gọi là: trung cơ, tả cơ, hữu cơ, tiền cơ, hậu cơ. Số quân độ chừng non ba vạn người.

Năm Tân Mùi (1631) chúa Sãi lập ra sở đúc súng đại bác và mô trường bắn, trường tập voi, tập ngựa, cử hằng năm luyện tập để phòng bị chiến tranh.

4. VIỆC THUẾ KHÓA. Diện thổ chia ra làm 3 hạng để đánh thuế. Lại có hạng gọi là thu điền, khô thổ, nghĩa là ruộng đất xấu thì thuế đánh lại nhẹ hơn ruộng đất thường.

Những công điền thì cấp cho dân cấy cấy để nộp thuế; còn ai khai khẩn được đất hoang ra làm ruộng, thì cho là tư điền.

Thuế mỏ. Ở đất Quảng Nam, Thuận Hóa có mỏ vàng; ở đất Quảng Nghĩa có mỏ bạc; ở đất Bố Chính có mỏ sắt. Các mỏ ấy đều đánh thuế cả.

Thuế xuất cảng nhập cảng. Lệ cũ những tàu ở Thượng Hải và ở Quảng Đông lại, thì phải nộp 3.000 quan, đến lúc đi phải nộp 300 quan. Tàu ở Ma Cao, ở Nhật Bản lại, thì phải nộp 4.000 quan, đến lúc đi phải nộp 400 quan. Tàu ở Tiêm La, ở Là Tống lại, thì phải nộp 2.000 quan, đến lúc đi phải nộp 200 quan. Tàu ở các nước phương Tây lại, thì phải nộp 8.000 quan, đến lúc về phải nộp 800 quan.

Thuế ấy chia ra làm 10 thành: 6 thành thì đem vào kho, còn 4 thành để nộp cho quan lại, binh lính đã coi về việc thu thuế.

5. SỐ TIỀN CHI THU TRONG NƯỚC. Năm Quý Dậu (1753) Vũ Vương sai quan Chương thái giám là Mai Văn Hoan tính số vàng, bạc và tiền thu vào phát ra mỗi năm là bao nhiêu.

Bấy giờ số tiền thì có năm thu vào được hơn 338.100 quan, mà phát ra mất hơn 364.400 quan; có năm được hơn 429.300 quan, mà phát ra mất 369.400 quan. Vàng thì có năm thu được 830 lượng, có năm được 890 lượng. Bạc thì thứ giáp ngân (?) có năm thu được 240 lượng, có năm được 390 lượng; thứ dung ngân (?) có năm được 2.400 lượng; có năm được 1.800 lượng; thứ kê ngân (?) có năm được 10.100 đồng, có năm được 400 đồng, cũng có năm không có đồng nào.

Tính để đồng lại từ năm bính dần (1746) đến năm Nhâm Thân (1762) nghĩa là trong 7 năm, số vàng được 5.768 lượng, số giáp ngân được 9.978 lượng, số dung ngân được 14.276 lượng, số kê ngân được 21.150 đồng.

Từ đó trở đi mỗi năm phải làm sổ kê rõ ra trong năm vàng bạc và tiền thu vào và phát ra mất bao nhiêu, lệ cứ đến ngày mồng ba tháng giêng năm sau dâng lên để chúa xem.

Những tiền tiêu trong nước, thì có tiền đồng và tiền kẽm, khác hai chữ thái bình.

6. LẤY ĐẤT CHIÊM THÀNH. Trước Trịnh Kiểm chỉ cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa mà thôi; sau đến năm Canh Ngọ (1570) họ Trịnh đòi quan trấn thủ Quảng Nam là Nguyễn Bá Quỳnh về trấn đất Nghệ An, để đất Quảng Nam cho Nguyễn Hoàng kiêm lĩnh.

Năm Tân Hợi (1611) Nguyễn Hoàng vào đánh nước Chiêm Thành lấy đất lập ra phủ Phú Yên; chia ra làm hai huyện là Đồng Xuân và Tuyên Hòa. Đến năm Quý Tị (1653) vua nước Chiêm Thành là Bà Thấm sang quấy nhiễu ở đất Phú Yên, chúa Hiền là

Nguyễn Phúc Tần mới sai quan cai cơ là Hùng Lộc sang đánh. Bà Thâm phải dâng thư xin hàng. Chúa Nguyễn để từ sông Phan Lang trở vào cho vua Chiêm, còn từ sông Phan Lang trở ra lấy làm Thái Ninh phủ, sau đổi làm phủ Diên Khánh (tức là Khánh Hòa bây giờ), đặt dinh Thái Khang để Hùng Lộc làm thái thú.

Năm Quý Dậu (1693) vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh bỏ không tiến cống, chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu sai quan tổng binh là Nguyễn Hữu Kinh (con Nguyễn Hữu Dật) đem binh đi đánh bắt được Bà Tranh và bốn thân tử là Tà Trà Viên, Kế Bà Tử cùng thân thuộc là Bà Ân đem về Phú Xuân. Chúa Nguyễn đổi đất Chiêm Thành làm Thuận Phủ, cho Tà Trà Viên, Kế Bà Tử làm chức Khám lý và ba người con của Bà Ân làm đề đốc giữ Thuận Phủ, lại bắt phải đổi y phục theo như người Việt Nam để phủ dụ dân Chiêm Thành. Qua năm sau lại đổi Thuận Phủ ra làm Thuận Thành trấn, cho Kế Bà Tử làm tá đồ đốc. Năm Đinh Sửu (1697) chúa Nguyễn đặt phủ Bình Thuận lấy đất Phan Lý (Phan Ri) Phan Lang (Phan Rang) làm huyện Yên Phúc và huyện Hòa Đa.

Từ đó nước Chiêm Thành mất hẳn.

Nước Chiêm Thành chính là nước Lâm Ấp ngày trước đã từng qua mấy trăm năm, cùng với họ Lý, họ Trần đôi địch, chống với quân Mông Cổ, không cho xâm phạm vào cội, lập nên một nước có vua, có tôi, có chính trị, có luật pháp. Nhưng chỉ biếm vì người nước ấy cứ hay sang cướp phá ở đất Việt Nam, thành ra hai nước không mấy khi hòa hiếu được với nhau.

Đã là đối địch thì không sao tránh khỏi được cái luật chung của tạo hóa là: khỏe còn, yếu chết. Vì vậy cho nên từ khi vua Thánh Tông nhà Lê đã lấy đất Quảng Nam và đã chia nước Chiêm ra làm 3 nước rồi, thì từ đó về sau thế lực nước ấy mỗi ngày một kém, dân tình mỗi ngày một suy. Chẳng những là đến nỗi mất nước với chúa Nguyễn mà chừng loại Chiêm Thành bây giờ cũng chẳng còn được mấy nghìn người nữa.

7. MỞ ĐẤT NAM VIỆT VÀ SỰ GIAO THIỆP VỚI CHÂN LẠP.

Nguyên nước Chân Lạp ở vào quãng dưới sông Mê Kông, có lắm sông nhiều ngòi, ruộng đất thì nhiều mà nước Nam ta thường hay mất mùa, dân tình phải đói khổ luôn, và lại vào lúc chúa Nguyễn, chúa Trịnh đánh nhau, cho nên nhiều người bỏ vào khẩn đất, làm ruộng ở Mỏ Xoài (Bà Rịa) và ở Đồng Nai (nay thuộc Biên Hòa).

Năm Mậu Tuất (1658) vua nước Chân Lạp mất rồi, chú cháu tranh nhau, sang cầu cứu bên chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn bấy giờ là chúa Hiền sai quan đem 3 000 quân sang đánh ở Mũi Xuy (nay thuộc huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa) bắt được vua nước ấy là Nặc Ông Chân đem về giam ở Quảng Bình một độ, rồi tha cho về nước, bắt phải triều cống và phải bènhi vực người Việt Nam sang làm ăn ở bên ấy.

Năm Giáp Dần (1674), nước Chân Lạp có người Nặc Ông Đài đi cầu viện nước Tiêm La để đánh Nặc Ông Nộn.

Nặc Ông Nộn bỏ chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa). Chúa Hiền bèn sai Cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm cùng với Nguyễn Đình Phái làm tham mưu đem binh chia ra hai đạo sang đánh Nặc Ông Đài, phá được đồn Sài Gòn, rồi tiến quân lên vây thành Nam Vang. Nặc Ông Đài phải bỏ thành chạy vào chết ở trong rừng. Nặc Ông Thu ra hàng. Nặc Ông Thu là chính dòng con trưởng cho nên lại lập làm chánh quốc vương đóng ở Long Úc, để Nặc Ông Nộn làm đệ nhị quốc vương, đóng ở Sài Gòn, bắt hàng năm phải triều cống.

Năm Kỷ Vị (1679) có quan nhà Minh là tổng binh trấn thủ đất Long Môn (Quảng Tây) Dương Ngạn Địch, phó tướng Hoàng Tiến, tổng binh châu Cao, châu Lôi, và châu Liêm (thuộc Quảng Đông) là Trần Thượng Xuyên, phó tướng Trần An Bình, không chịu làm tôi nhà Thanh, đem 3.000 quân cùng 50 chiếc thuyền sang xin ở làm dân Việt Nam. Chúa Hiền nhân muốn khai khẩn đất Chân Lạp, bèn cho vào ở đất Đồng Phố (tức là đất Gia Định). Bọn Ngạn

Địch chia nhau ở đất Lạc Đà (tức là đất Đồng Nai thuộc Biên Hòa) rồi cây ruộng làm nhà lập ra phường phố, có người phương tây, người Nhật Bản, người Chà Và đến buôn bán đông lắm.

Năm Mậu Thìn (1688) những người khách ở Mỹ Tho làm loạn. Hoàng Tiến giết Dương Ngạn Địch đi, rồi đem chúng đóng đồn ở Nan Khố, làm tàu đục súng để chống nhau với người Chân Lạp. Vua Chân Lạp là Nặc Ông Thu cũng đào hào đắp lũy để làm kế cố thủ và bỏ không chịu thuận phục chúa Nguyễn nữa.

Bấy giờ chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Trấn sai quan đem quân đi đánh dẹp, dùng mưu giết được Hoàng Tiến và bắt vua Chân Lạp phải theo lệ triều cống.

Năm Mậu Dậu (1698) chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn Hữu Kính làm kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đồng Phố ra làm dinh, làm huyện, lấy Đồng Nai làm huyện Phúc Long và Sài Gòn làm huyện Tân Bình. Đặt Trấn Biên dinh (tức là Biên Hòa) và Phan Trấn dinh (tức là Gia Định) sai quan vào cai trị. Lại chiêu mộ những kẻ lưu dân từ Quảng Bình trở vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất. Còn những người Tàu ở đất Trấn Biên (Biên Hòa) thì lập làm xã Thanh Hà, những người ở đất Phan Trấn (Gia Định) thì lập làm xã Minh Hương. Những người ấy đều thuộc về sổ bộ nước ta.

Bấy giờ lại có người khách Quảng Đông tên là Mạc Cửu, trong khi nhà Thanh cướp ngôi nhà Minh bên Tàu, bỏ sang ở Chân Lạp, thấy ở phủ Sài Mạt có nhiều người các nước đến buôn bán, bèn mở sòng đánh bạc, rồi lấy tiền chiêu mộ những lưu dân lập ra 7 xã, gọi là Hà Tiên. Năm Mậu Tí (1708) Mạc Cửu xin thuộc về chúa Nguyễn; chúa phong cho làm chức tổng binh, giữ đất Hà Tiên.

Đến khi Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn lại phong cho con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ làm chức đô đốc, trấn ở Hà Tiên. Mạc Thiên

Từ đắp thành, xây lũy, mở chợ, làm đường và nước thủy văn dạy Nho học để khai hóa đất Hà Tiên.

Thời bấy giờ đất Chân Lạp cứ loạn lạc luôn. Năm Kỷ Mão (1699) vua nước ấy là Nặc Ông Thu đem quân chống với quân chúa Nguyễn. chúa sai quan tổng suất Nguyễn Hữu Kính sang đánh. Quân ta sang đến thành Nam Vang. Nặc Ông Thu bỏ chạy, con Nặc Ông Nộn là Nặc Ông Yêm mở cửa thành ra hàng. Sau Nặc Ông Thu cũng về hàng, xin theo lệ triều cống như cũ. Quân ta rút về.

Được ít lâu vua thứ hai là Nặc Ông Nộn mất, vua thứ nhất là Nặc Ông Thu phong cho con Nặc Ông Nộn là Nặc Ông Yêm làm quan và lại gả con gái cho. Sau Nặc Ông Thu già yếu, truyền ngôi cho con là Nặc Ông Thâm.

Năm Ất Dậu (1705) Nặc Ông Thâm nghi cho Nặc Ông Yêm có ý làm phản, bèn khởi binh đánh nhau. Nặc Ông Thâm lại đem quân Tiêm La về giúp mình. Nặc Ông Yêm phải chạy sang cầu cứu ở Gia Định.

Chúa Nguyễn sai quan cai cơ là Nguyễn Cửu Vân sang đánh Nặc Ông Thâm. Nguyễn Cửu Vân sang phá được quân Tiêm La; đem Nặc Ông Yêm về thành La Bích. Từ đó Nặc Ông Thâm ở Tiêm La cứ thỉnh thoảng đem quân về đánh Nặc Ông Yêm.

Năm Giáp Ngọ (1714) quân của Nặc Ông Thâm về lấy thành La Bích và vây đánh Nặc Ông Yêm nguy cấp lắm. Nặc Ông Yêm sai người sang Gia Định cầu cứu. Quan đô đốc Phiên Trấn (Gia Định) là Trần Thượng Xuyên và quan phó tướng Trần Biên (Biên Hòa) là Nguyễn Cửu Phú phát binh sang đánh, vây Nặc Ông Thu và Nặc Ông Thâm ở trong thành La Bích. Nặc Ông Thu và Nặc Ông Thâm sợ hãi, bỏ thành chạy sang Tiêm La. Bọn ông Trần Thượng Xuyên lập Nặc Ông Yêm lên làm vua Chân Lạp.

Năm Tân Hợi (1729) quân Chân Lạp sang quấy nhiễu ở hạt Gia Định. Chúa Nguyễn bèn đặt sở Điều khiển để thống nhiếp việc binh ở mạn ấy

Năm Bình Thìn (1736) Nặc Ông Yêm mất, con là Nặc Ông Tha lên làm vua. Đến năm Mậu Thìn (1747) Nặc Ông Thâm lại ở bên Tiêm La về, cử binh đánh đuổi Nặc Ông Tha đi, rồi chiếm lấy ngôi làm vua. Nặc Ông Tha phải bỏ chạy sang Gia Định.

Được ít lâu Nặc Ông Thâm mất, con là Nặc Đôn, Nặc Hiền và Nặc Yêm tranh nhau. Chúa Nguyễn bèn sai quan Điều khiển là Nguyễn Hữu Doãn đem quân sang đánh bọn Nặc Đôn và đem Nặc Ông Tha về nước.

Nặc Ông Tha về được mấy tháng lại bị người con thứ hai của Nặc Ông Thâm là Nặc Nguyên đem quân Tiêm La sang đánh đuổi đi. Nặc Ông Tha chạy sang chết ở Gia Định.

Nặc Nguyên về làm vua Chân Lạp thường hay hà hiếp rợ Côn Man ⁽¹⁾ và lại thông sứ với chúa Trịnh ở ngoài Bắc để lập mưu đánh chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn biết tình ý ấy, đến năm Quý Dậu (1753), sai Nguyễn Cư Trinh sang đánh Nặc Nguyên. Năm Ất Hợi (1755) Nặc Nguyên thua bỏ thành Nam Vang chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ.

Năm sau Mạc Thiên Tứ dâng thư về nói rằng Nặc Nguyên xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội, và xin cho về nước. Chúa Nguyễn không muốn cho. Bấy giờ ông Nguyễn Cư Trinh dâng sớ bày tỏ cách khai thác nên dùng kế "tâm thực" nghĩa là nên lấy dần dần như con rắn ăn lá, thì mới chắc chắn được. Chúa Nguyễn nghe lời ấy bèn nhận hai phủ và cho Nặc Nguyên về Chân Lạp.

Năm Đinh Sửu (1759) Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận làm giám quốc. Nặc Nhuận còn đang lo để xin chúa Nguyễn phong cho làm vua, thì bị người con rể là Nặc Hình giết đi, rồi cướp lấy ngôi làm vua.

Quan tổng suất là Trương Phúc Du thừa thế sang đánh, Nặc Hình thua chạy bị thuộc hạ giết chết, bấy giờ con Nặc Nhuận là

⁽¹⁾ Côn Man là chỗ những người Chăm, Thành sang tụ họp ở tại xứ Chân Lạp.

Nặc Tôn chạy sang nhờ Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ dâng thư về xin lập Nặc Tôn làm vua Chân Lạp. Chúa Nguyễn thuận cho, sai Thiên Tứ đem Nặc Tôn về nước.

Nặc Tôn dâng đất Tám Phong Long để tạ ơn chúa Nguyễn. Chúa bèn sai ông Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, tức là chỗ tỉnh lỵ tỉnh Vĩnh Long bây giờ, và lại đặt ra ba đạo là Đông Khẩu đạo ở Sa Đéc, Tân Châu đạo ở Tiền Giang và Châu Đốc đạo ở Hậu Giang.

Nặc Tôn lại dâng 6 phủ là Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ đem những đất ấy dâng chúa Nguyễn, chúa cho thuộc về trấn Hà Tiên cai quản.

Vậy đất ở tỉnh Nam Việt bây giờ là đất lấy của nước Chân Lạp mà người Việt Nam khai thác ra.

8. VIỆC GIAO THIỆP VỚI NƯỚC TIÊM LA. Tiêm La là một nước ở về phía tây nam sông Mê Kông dòng dõi người Thái sang ở đấy.

Cứ theo sử ta và sử Tàu thì thoạt đầu tiên gọi là nước Phù Nam. Đến quãng nhà Tùy và nhà Đường bên Tàu là vào quãng thế kỷ thứ sáu, thứ bảy thì đất Phù Nam chia ra làm hai: một nửa về phía đông có một dân tộc khác đến lập ra nước Chân Lạp, còn một nửa về phía tây thì người Phù Nam ở gọi là nước Xích Thổ.

Vào quãng nhà Tống, nhà Kim (thế kỷ thứ XI, thứ XII) thì nước Xích Thổ lại chia ra làm hai: một nước gọi là La Hộc, một nước gọi là Tiêm. Lúc nhà Nguyên làm vua bên Tàu (thế kỷ thứ XIII, thứ XIV) thì sử có chép hai nước ấy sang cống.

Về sau nước La Hộc gồm được cả nước Tiêm, mới gọi là nước Tiêm La Hộc. Đến đầu nhà Minh (cuối thế kỷ thứ XIV) vua nước ấy sang cầu phong bên Tàu, vua Thái Tổ nhà Minh mới phong là nước Tiêm La ^(*).

(*) Nước Thái Lan ngày nay.

Nước Tiêm La lúc đầu còn nhỏ yếu, thường bị người Chân Lạp áp chế. Sau cường thịnh dần dần lên, rồi vào khoảng năm Vạn Lịch (1573-1620) nhà Minh, nước Tiêm La lại đánh Chân Lạp mà hùng bá cả phương ấy.

Trong thời ấy vua Tiêm La là Phra Nerei đồng đòi nhà Ayouthia dùng một người Hi Lạp tên là Constantin Phaulcon làm tướng. Người ấy xin vua giao thiệp với nước Pháp. Bởi vậy năm 1620 mới có bọn sứ thần Tiêm La sang bái yết Pháp hoàng Louis XIV ở tại Versailles.

Thuở bấy giờ chúa Nguyễn còn đang khai sáng ở đất Phú Yên, Khánh Hòa, nhưng về sau chúa Nguyễn lấy hết đất Chiêm Thành, lại lấn sang đất Chân Lạp. Người Tiêm La có ý muốn ngăn trở để giữa lấy Chân Lạp làm của mình. Nhưng vì thế chúa Nguyễn mạnh hơn, cho nên phải chịu để chúa Nguyễn sang bảo hộ Chân Lạp.

Tuy vậy nước Tiêm La thường hay dùng những người phản đối với vua Chân Lạp, rồi giúp binh lực cho về làm loạn trong nước. Nhiều khi quân ta phải sang đánh đuổi quan Tiêm La để giúp quốc vương Chân Lạp. Cũng có khi quân Tiêm La sang đánh ở đất Hà Tiên, như năm Ất Vị (1715) người Chân Lạp là Nặc Thâm đem quân Tiêm La sang cướp phá, quan tổng binh Hà Tiên là Mạc Cửu phải bỏ thành mà chạy.

Quân ta và quân Tiêm La đã giao chiến nhiều lần, cho nên hai bên không thông sứ với nhau. Mãi đến năm Canh Ngọ (1750) đời chúa Nguyễn là Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, thì mới thấy sứ chép rằng chúa sai quan đem thư sang trách nước Tiêm La dùng từng kẻ nghịch thần để làm loạn nước Chân Lạp.

Năm Ất Hợi (1755) nước Tiêm La sai sứ sang xin dùng đánh thuế những thuyền của nước ấy sang buôn bán ở đất chúa Nguyễn. Chúa đáp thư lại rằng thuế ấy là quốc lệ đã đặt ra không thể bỏ đi được.

Năm Đinh Hợi (1767) quân nước Diên Điện sang đánh Tiêm La bắt được vua nước ấy là Phong vương ⁽¹⁾ và con là Chiêu Đốc cùng mấy vạn người dân đem về Diên Điện. Con những người con của Phong vương là Chiêu Xì Khang thì chạy sang Chân Lạp và Chiêu Thủy thì chạy sang Hà Tiên.

Bấy giờ nước Tiêm La không có vua, chức Phi Nhã (Phya) đất Mang Tát là Trịnh Quốc Anh bèn khởi binh tự lập làm vua. Trịnh Quốc Anh là người Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, cha tên là Yên sang ở đất Tiêm La làm trưởng ở Man Tát. Yên chết, Trịnh Quốc Anh lên nối nghiệp xưng là Phi Nhã, là một chức xã trưởng vậy.

Trịnh Quốc Anh lên làm vua rồi sai sứ sang bắt vua Chân Lạp là Nặc Tôn phải sang cống. Nặc Tôn lấy là rằng Trịnh Quốc Anh không phải là dòng dõi người Tiêm La, không chịu cống.

Vua Tiêm La lấy điều ấy làm hiểm, sai tướng là Bôn Ma đem người Chân Lạp tên là Nặc Non về đánh Nặc Tôn. Nặc Tôn giữ vững các nơi, quân Tiêm La không làm gì được lại phải rút về.

Trịnh Quốc Anh biết con vua cũ là Chiêu Thủy còn ở Hà Tiên, sợ ngày sau sinh ra biến loạn, bèn đến tháng 10 năm Tân Mão (1771) đem binh thuyền sang vây đánh Hà Tiên. Quan tổng binh là Mạc Thiên Tứ giữ không nổi phải bỏ thành chạy.

Vua Tiêm La để tướng là Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên rồi tiến quân sang đánh Chân Lạp. Quốc vương là Nặc Tôn phải bỏ chạy. Vua Tiêm La đóng quân ở thành Nam Vang và lập Nặc Non lên làm vua Chân Lạp.

Tháng 6 năm sau (1772) chúa Nguyễn sai quan tổng suất là Nguyễn Cửu Đàm lĩnh chức Diêu khiển đem binh thuyền đi đánh quân Tiêm La. Quân của Nguyễn Cửu Đàm tiến sang đến Nam Vang, quân Tiêm La bỏ chạy về Hà Tiên, Nặc Non cũng chạy về Cầu Bốt.

Nặc Tôn lại về làm vua Chân Lạp.

⁽¹⁾ Vua nước Tiêm La bấy giờ có lệnh hái, cha nên sử gọi là Phong Vương.

Vua Tiêm La về đến Hà Tiên sai người đưa thư sang gọi Mạc Thiên Tứ về để giảng hòa. Mạc Thiên Tứ không chịu. Vua Tiêm La bèn để Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên, rồi bắt con gái Mạc Thiên Tứ và Chiêu Thủy đem về nước.

Năm sau Mạc Thiên Tứ thấy việc không xong, bèn sai người sang Tiêm La xin hòa. Vua Tiêm La gọi Trần Liên về và cho người con gái của Mạc Thiên Tứ về Hà Tiên. Còn Chiêu Thủy thì đem giết đi.

Từ đó Mạc Thiên Tứ lại về giữ đất Hà Tiên.

9. VIỆC LẬP DINH ĐỊNH PHỦ. Lúc đầu, Nguyễn Hoàng mới vào trấn đất Thuận Hóa thì đóng dinh ở làng Ái Tử (thuộc huyện Đăng Xương, gần tỉnh lỵ tỉnh Quảng Trị). Được 13 năm sau (1570) Nguyễn Hoàng lại dời vào làng Trà Bát ở huyện ấy, tức là Cát Dinh. Đến năm Bình Dân (1626) chúa Sãi là Nguyễn Phúc Nguyên sắp sửa chống nhau với chúa Trịnh, mới dời dinh vào làng Phúc An (thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên bây giờ) và đổi chỗ tư sở là phủ.

Năm Bình Tị (1636) chúa Thượng là Nguyễn Phúc Lan lại dời phủ vào làng Kim Long (thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên).

Năm Đinh Mão (1687) chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Trăn đem phủ về làng Phú Xuân, tức là đất Kinh thành bây giờ, gọi là chính dinh. Chỗ phủ cũ để làm Thái Tông Miếu, thờ chúa Hiền.

Năm Giáp Tí (1744) Võ vương mới xưng vương hiệu đổi phủ ra làm điện, sửa sang phép tắc, và định triều phục. Lại chia nước ra làm 12 dinh.

1. Chính dinh (Phủ Xuân)
2. Cựu dinh (Ái Tử)
3. Quảng Bình dinh
4. Vũ Xá dinh
5. Bồ Chính dinh
6. Quảng Nam dinh

- | | | |
|---------------------|---|-----------------|
| 7. Phú Yên dinh | } | đất Chiêm Thành |
| 8. Bình Khang dinh | | |
| 9. Bình Thuận dinh | | |
| 10. Trấn Biên dinh | } | đất Chân Lạp |
| 11. Phiên Trấn dinh | | |
| 12. Long Hồ dinh | | |

Dinh nào cũng đặt quan Trấn thủ, quan Cai bạ, quan Ký lục để coi việc cai trị. Còn phủ Quảng Nghĩa và phủ Qui Nhơn thì thuộc về tỉnh Quảng Nam, cho nên mỗi phủ đặt riêng quan Tuần phủ và quan Khâm lý để coi mọi việc. Đất Hà Tiên thì đặt là Trấn, có quan đô đốc cai trị.

Tóm lại mà xét, họ Nguyễn làm chúa miền nam, nhưng trước thì vẫn giữa chức vua Lê phong cho, mãi đến đầu thế kỷ thứ XVIII năm Nhâm Ngọ (1702) Nguyễn Phúc Chu mới sai người sang cống vua nhà Thanh để xin phong làm vua, nhưng Thanh triều nói rằng nước Nam còn có họ Lê không phong được cho họ Nguyễn. Việc ấy lại im đi. Nguyễn Phúc Chu bèn xưng là quốc chúa và đúc cái ấn *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* để làm cái truyền quốc bảo, đến đời vua Thế Tổ mới thôi. Đến năm Giáp Thìn (1744) Nguyễn Phúc Khoát mới xưng vương hiệu và đổi lại chế độ, định ra triều nghi.

Bây giờ đất phía nam tuy độc lập, nhưng họ Nguyễn chỉ xưng chúa, chứ không xưng vua và vẫn không đặt quốc hiệu. Nhưng người ngoại quốc thường gọi là đất chúa Nguyễn là Quảng Nam quốc. Đây là vì ở Quảng Nam có phố Hội An (Faifo) là chỗ người Tàu và người các nước ra vào buôn bán, cho nên mới lấy tên Quảng Nam mà gọi.

Còn những công việc họ Nguyễn làm ở phía nam quan trọng cho nước Nam ta hơn cả, là việc mở mang bờ cõi, khiến cho nước lớn lên, người nhiều ra, và nhất là chiêu mộ những người nghèo khổ trong nước đưa đi khai hóa những đất phì nhiêu bỏ hoang, làm thành ra Nam Việt bây giờ phồn phú hơn cả mọi nơi, ấy là cái công họ Nguyễn với nước Nam thật là to lắm vậy.

NGUYỄN THỊ THẾ PHỐ

1. Tầm Mú - Thái Lễ Nguyễn Kim

Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kế)		Nguyễn Ưng		2. Thái Tổ Gia Dự - Ông quân công Nguyễn Hoàng (Chùa Tiên)	
Hà Hán Tuyên	Thành	Diễn Hải	3. Hà Tông Hiến Văn - Thụy quận công Nguyễn Phúc Nguyên (Chùa Sài)	Hợp	Trạch
	Tấn Kỵ	4. Thiên Tông Hiến Chiêu - Nhân quận công Nguyễn Phúc Lan (Chùa Thượng)	Ánh Trung	Tổ Điều	
7		5. Thái Tông Hiến Triệu - Dũng quận công Nguyễn Phúc Tấn (Chùa Hiến)		Thắng	
Diễn		6. Ánh Tông Hiến Nghĩa - Hoàng quận công Nguyễn Phúc Trâm (Chùa Nghĩa)		Hợp	
7. Hiến Tông Hiến Minh - Tổ quốc công Nguyễn Phúc Cầu (Quốc Chúa)				Trinh	
8. Túc Tông Hiến Minh		Diện quốc công Nguyễn Phúc Chú		Tử	Diễn
9. Thế Tông Hiến Võ		Võ vương Nguyễn Phúc Khoát		Nghĩa	
Nguyễn Phúc Chương Hưng tổ Nguyễn Phúc Luân Văn Chai		Hiệu		10. Dục Tông Hiến Định - Định vương Nguyễn Phúc Trăn	
Đạo	Dính	Ánh	Minh	Diễn	Dương
	(vợ Gia Long)		(Tân Chính Vương)		

CHƯƠNG VII

NGƯỜI ÂU CHÂU SANG NƯỚC VIỆT NAM

- | | |
|-----------------------|--|
| I. SỰ ĐI TÌM ĐẤT | { 1. Người Âu Châu sang Á Đông |
| | { 2. Người Âu Châu sang đất Việt Nam |
| II. SỰ ĐI TRUYỀN GIÁO | { 1. Đạo Thiên Chúa |
| | { 2. Đạo Thiên Chúa sang nước Việt Nam |

Nguyên người Âu Châu đi du lịch thuận hạ là vì có hai cớ: một là đi tìm đất để buôn bán, hai là để truyền bá tôn giáo Thiên Chúa ở các nước.

I. SỰ ĐI TÌM ĐẤT

1. NGƯỜI ÂU CHÂU SANG Á ĐÔNG - Từ đời La Mã, đã có sách chép người Âu Châu sang đến nước Tàu, nhưng không rõ cách giao thiệp ra sao; đến thập tam thế kỷ mới có ông Marco Polo, người nước Italia sang ở triều nhà Nguyên về đời vua Thế Tổ Hốt Tất Liệt hằng 17 năm, rồi sau đi qua Ấn Độ Dương về nước, làm ra quyển sách: "*Thế giới kỳ quan*" (*Les merveilles du monde*), kể những chuyện ông ấy đã biết.

Về sau vào thập ngũ thế kỷ, ông Kha Luân Bô (Christophe Colomb) dùng địa bàn chỉ nam (boussole) định đi qua Đại Tây Dương sang Ấn Độ, rồi tìm thấy châu Mỹ (Amérique); đến năm 1479, người Bồ Đào Nha (Portugal) tên là Vasco de Gama đi vòng qua Hắc Vọng Giác (Cap de Bonne Espérance) sang Ấn Độ Dương vào đất Ấn Độ. Năm 1521 lại có người Bồ Đào Nha tên là Magellan đi qua Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương vào đất Phi Luật Tân (Philippines).

Từ đó về sau người Bồ Đào Nha (Portugal) mới sang Tây ban Nha (Espagne) và người Hòa Lan (Hollande) mới sang Á Đông lấy đất thuộc địa và mở cửa hàng buôn bán như sau này:

Năm Quý Hợi (1563) về đời Gia Tĩnh nhà Minh, người Bồ Đào Nha đến ở đất Áo Môn (Macao) nước Tàu.

Năm Mậu Thìn (1568) người Tây Ban Nha sang lấy đất Phi Luật Tân làm thuộc địa.

Năm Bính Thân (1596) người Hòa Lan sang lấy đất Trà Và (Java) làm thuộc địa. Về sau dần dần người Bồ Đào Nha, người Pháp (France) và người Anh (Angleterre) đến ở đất Ấn Độ.

2. NGƯỜI ÂU CHÂU SANG ĐẤT VIỆT NAM. Người Âu Châu sang buôn bán ở nước ta, thì có người Bồ Đào Nha đến ở xứ Nam trước hết cả, mở cửa hàng ở phố Hội An (tức là Faifo) thuộc đất Quảng Nam. Ở đây lại có người Tàu, người Nhật Bản và người Hòa Lan đến buôn bán nhiều lắm. Sách của ông Maybon và Russier có chép rằng năm Giáp Dần (1614) đời chúa Sãi đã có người Bồ Đào Nha tên là Jean de la Croix đến lập lò đúc súng ở đất Thuận Hóa, mà bây giờ ở Huế người ta còn gọi chỗ ấy là Phường Đúc.

Ở ngoài Bắc thì trước đã có tàu của người Bồ Đào Nha ra vào buôn bán, nhưng mãi đến năm Đinh Sửu (1637) đời vua Thần Tông nhà Lê, Thanh Đô Vương Trịnh Tráng mới cho người Hòa Lan đến mở cửa hàng ở Phố Hiến (gần chỗ tỉnh lỵ Hưng Yên bây giờ). Về sau ở đây có người Nhật Bản, người Tàu, người Tiêm La đến buôn bán kể có 2.000 nóc nhà, làm thành ra chỗ vui vẻ lắm, cho nên tục ngữ bấy giờ có câu rằng: *Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến.*

Lúc bấy giờ người Bồ Đào Nha sang buôn bán ở trong Nam nhiều hơn, mà ở ngoài Bắc thì có người Hòa Lan nhiều hơn, nhưng thuở ấy người hai nước ấy hay tranh cạnh với nhau, bởi thế chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều có ý muốn nhân cơ hội mà nhờ họ giúp mình. Song vì lợi buôn bán cho nên họ không chịu ra mặt giúp hẳn, thành ra lâu ngày các chúa cũng chán và lại lười thôi về việc tôn giáo, cho nên đến năm Canh Thìn (1700) đời vua Lê Hi Tông, người Hòa Lan thôi không vào buôn bán ở ngoài Bắc nữa.

Đời bấy giờ người Anh và người Pháp cũng vào buôn bán ở nước ta. Năm Nhâm Tý (1672) đời vua Lê Hi Tông, người Anh đem chiếc tàu *Zant* vào xin mở cửa hàng buôn bán, chúa Trịnh cho xuống ở Phố Hiến, nhưng vì sau sự buôn bán không được thịnh lợi, người Anh chỉ ở đến năm Đinh Sửu (1697) rồi thôi.

Còn người Pháp thì từ năm Canh Thân (1680) đã có tàu vào xin mở cửa hàng ở Phố Hiến; đến năm Nhâm Tuất (1682) lại có chiếc tàu *Saint Joseph* ở Tiêm La sang đem phẩm vật dâng chúa Trịnh.

Ở trong Nam thì năm Bính Dần (1686) có người Pháp tên là Verret được phép mở cửa hàng ở củ lao Côn Lôn. Đến năm Kỷ Tỵ (1749) lại có một người Pháp tên là Poivre đi chiếc tàu *Machault* vào cửa Hội An, xin vào yết kiến chúa Nguyễn và dâng tờ quốc thư cùng phẩm vật để tỏ tình giao hảo của hai nước. Chúa Nguyễn cũng đáp thư lại, thuận cho người Pháp vào thông thương. Nhưng chẳng được bao lâu thì công ty của Pháp ở Ấn Độ bãi đi, cho nên sự thông thương với người Pháp cũng bãi.

II. SỰ DI TRUYỀN GIÁO

1. ĐẠO THIÊN CHÚA. Nguyên khi xưa toàn châu Âu không có nhất định một tôn giáo nào cả. Mỗi dân tộc thờ một vị thần riêng của mình. Thường hay lấy cái lực hoạt động của tạo hóa mà tưởng tượng ra các vị thần, rồi làm đền, làm đài, để thờ cúng. Như dân tộc Hi Lạp (Grec) và dân tộc La Mã (Romain) thờ thần Giu-bi-te (Jupiter), thần A-bô-lông (Apollon) và các vị thần khác vậy. Duy có dân tộc Do Thái (Juifs) ở đất Tiểu Á, nay là đất Palestine đã được độc lập, chỉ thờ một vị thần gọi là Jéhovah ở thành Gia Lỗ Tán Linh (Jérusalem). Dân ấy tin rằng thần Jéhovah sinh hóa vạn vật và người; cho nên người chỉ phải thờ một vị thần ấy mà thôi. Đến đời dân La Mã đã kiêm tính được cả đất Tiểu Á, đất bắc Phi và đất tây nam Âu Châu, dân Do Thái cũng thuộc về La Mã, mà đạo Do Thái bấy giờ cũng đã suy lăm rồi. Lúc ấy đức Gia Tô ra

đời, nhận đạo Do Thái mà lập ra đạo mới ¹¹ dạy người lấy sự yêu mến và tôn kính Thiên Chúa làm gốc, lấy bụng tử bi nhân thứ, coi người như anh em ruột thịt làm cốt. Từ đó về sau các môn đồ đem đạo ấy đi truyền bá các nơi. Ông Saint Pierre thì sang lập giáo đường ở tại kinh thành La Mã, ông Saint Paul thì đi truyền đạo ở khắp trong nước.

Lúc đầu đạo Thiên Chúa nhiều phen bị vua La Mã nghiêm cấm, dùng cực hình mà giết hại các giáo sĩ và những người theo đạo mới, nhưng dầu nguy nan thế nào mặc dòng, các môn đồ cứ một niềm đi truyền đạo khắp bốn phương. Mãi đến đầu đệ tứ thế kỷ (313) vua La Mã là Constantin mới cho giảng đạo Thiên Chúa ở mọi nơi trong nước. Từ bấy giờ trở đi đạo Thiên Chúa một ngày một thịnh, lập Giáo hoàng để thống nhất việc giáo, đặt Giám mục để coi việc giáo ở các nơi, lại sai giáo sĩ đi truyền đạo khắp trong thiên hạ: hễ ở đâu có người là có giáo sĩ đến dạy đạo. Bởi vậy cho nên chẳng bao lâu mà toàn Âu đều theo đạo Thiên Chúa cả.

Ở bên Á Đông ta thì từ đời nhà Đường (618-907) sử chép có Cảnh Giáo ¹² tức là một phái Gia Tô Giáo đã sang Tàu, nhưng vì bấy giờ đạo Phật đang thịnh, cho nên đạo Cảnh Giáo mất dần đi. Mãi đến đời nhà Nguyên, nhà Minh mới thật có giáo sĩ sang giảng đạo Gia Tô ở nước Tàu.

Đạo Thiên Chúa sang nước Nam. Ở nước Nam ta từ khi đã có người Âu Châu sang buôn bán, thì tất là có giáo sĩ sang dạy đạo. Cứ theo sách *Khâm định Việt sử*, thì từ năm Nguyên Hòa nguyên niên đời vua Trang Tông nhà Lê (1533) có người Tây tôn là I-nê-khu đi

¹¹ Đạo của ông Gia Tô lập ra cho nên ta thường gọi là đạo Gia Tô; lại vì đạo ấy chỉ thờ Thiên Chúa mà thôi, cho nên lại gọi là đạo Thiên Chúa. Có phải gọi ta đạo Cơ Đốc bởi chữ Christ là bậc cứu thế.

¹² Cảnh Giáo là một phái đạo Gia Tô của người chủ giáo tên là Nestorius lập ra từ đệ ngũ thế kỷ ở Đông La Mã, rồi truyền sang nước Ba Tư (Perse) và nước Tàu.

đường bẻ vào giảng đạo Thiên Chúa ở làng Ninh Cường, làng Quần Anh, thuộc huyện Nam Chân (tức là Nam Trực) và ở làng Trà Lũ, thuộc huyện Giao Thủy.

Sách *Nam sử* của Trương Vĩnh Ký chép rằng năm Bình Thân (1596) đời ông Nguyễn Hoàng có người giáo sĩ Tây Ban Nha tên là Diego Adverte vào giảng đạo ở trong Nam trước hết cả. Nhưng lúc bấy giờ lại có mấy chiếc tàu Tây Ban Nha cùng đến, chúa Nguyễn sợ có ý quấy nhiễu gì chăng, bèn đuổi đi.

Đến năm Ất Mão (1615) đời chúa Sãi, giáo sĩ là P. Busomi lại đến giảng đạo, rồi đến năm Giáp Tí (1624) có giáo sĩ tên là Jean Rhodes, người Pháp, đến giảng đạo ở Phú Xuân và lập ra các giáo đường. Năm Bính Dần (1626) đời vua Lê Thần Tông, giáo sĩ là Baldinoti vào giảng đạo ở ngoài Bắc, bị chúa Trịnh không cho, phải bỏ đi. Được ít lâu ông Jean Rhodes ở trong Nam ra Bắc vào yết kiến chúa Trịnh và đem dâng cái đồng hồ quả lắc, chúa Trịnh cho ông Jean Rhodes được giảng đạo tại Kinh đô.

Từ đó về sau các giáo sĩ cứ dần dần vào nước dạy đạo, mà người mình càng ngày càng theo đạo cũng nhiều. Nhưng vì nước ta tự xưa đến nay vẫn theo Nho giáo, lấy sự thờ cúng ông cha làm trọng, lấy sự tế tự thần thánh làm phải, mà lệ nước thì lấy sự cúng tế làm một việc rất quan trọng. Đột nhiên thấy nhiều người mình theo đạo Thiên Chúa, bỏ cả các thói cũ, chỉ chuyên về một mặt theo đạo mới, bởi vậy cho nên trong Nam ngoài Bắc, vua chúa đều cho đạo ấy là một tà đạo, làm hủy hoại cả cái phong hóa của nước nhà xưa nay, bèn xuống chỉ cấm không cho người trong nước theo đạo mới nữa, và đặt ra phép nghiêm để bắt tội những kẻ không tuân theo chỉ dụ ấy.

Cứ theo trong sử thì năm Tân Vị (1631) ở trong Nam, chúa Thượng là Nguyễn Phúc Lan cấm không cho người Tây vào giảng đạo ở trong nước.

Năm Quý Mão (1663) ở ngoài Bắc, chúa Trịnh là Trịnh Tạc bắt đuổi các giáo sĩ và cấm không cho người mình theo đạo Gia Tô.

Năm Giáp Thìn (1644) chúa Hiền ở miền Nam bắt giết những người đi giảng đạo ở Đà Nẵng.

Năm Bình Tị (1696) đời vua Lê Hi Tông, Trịnh Căn bắt đốt phá hết cả những sách đạo và nhà đạo ở các nơi và đuổi những người giảng đạo ra ngoài nước.

Năm Nhâm Thìn (1712) đời vua Lê Dụ Tông, Trịnh Cương bắt những người theo đạo Gia Tô phải cạo trán và khắc vào mặt bốn chữ "học Hoa Lan Đạo"⁽¹⁾.

Năm Giáp Tuất (1754) đời Cảnh Hưng, Trịnh Doanh lại nghiêm cấm một cách rất ngặt, không cho người ta đi theo đạo, và lại giết cả các đạo trưởng và đạo đồ.

Từ đó về sau việc cấm đạo một ngày một nghiêm, mà người đi giảng đạo cũng không lấy luật nước làm sợ, cứ cố sức dụ cho được nhiều người theo đạo. Rồi dần dần người trong nước phân ra bên lương bên giáo, ghen ghét nhau hơn người cừ địch. Vua quan thì thấy dùng phép thưởng không cấm được, mới dùng đến cực hình để mà trừng trị, giết hại bao nhiêu người vô tội.

Tóm lại mà xét, thì giả sử người ngoại quốc vào nước ta mà chỉ có việc buôn bán mà thôi, thì chắc rằng nước ta xưa nay vốn là một nước văn hiến, vua quan ta cũng không có lẽ gì mà ngăn cấm; nhưng bởi vì khi đã quan hệ đến việc sùng tín, thì dù hay dở thế nào mặc lòng, người ta ai cũng cho sự sùng tín của mình là phải hơn, thành ra không ai khoan dung cho ai, rồi cứ phải dùng thế lực để mà đè nén nhau. Cũng vì thế cho nên về sau nước ta không chịu suy xét lẽ phải trái cho kỹ càng, làm lắm sự tàn ác để đến nỗi mất cả sự hòa hiếu với các nước ở Tây Dương và gây nên cái mối biến loạn cho nước nhà vậy.

⁽¹⁾ Hoa Lan tức là Hòa Lan (Hollande). Người Hòa Lan sang buôn bán ở ngoài Bắc trước hết có cho nên mới gọi là đạo Hòa Lan. Và lúc bấy giờ người Việt Nam ta không phân biệt được những nước nào, để thấy người Tây thì thường cứ gọi là Hòa Lan.

CHƯƠNG VIII

VẬN TRUNG SUY CỦA CHÚA NGUYỄN

1. Trương Phúc Loan chuyên quyền
2. Tây Sơn dấy binh
3. Quân họ Trịnh vào lấy Phú Xuân
4. Chúa Nguyễn vào Gia Định
5. Nguyễn Vương khởi binh đánh Tây Sơn
6. Nguyễn Vương định cầu viện nước Pháp
7. Nguyễn Huệ phá quân Tiêm La

1. TRƯƠNG PHÚC LOAN CHUYÊN QUYỀN. Từ ông Nguyễn Hoàng trở đi, họ Nguyễn làm chúa trong Nam: phía Bắc chống nhau với họ Trịnh, phía nam đánh lấy đất Chiêm Thành và đất Chân Lạp, truyền đến đời Vũ vương là Nguyễn Phúc Khoát mới xưng vương hiệu. Vũ vương định triều nghi, lập cung điện ở đất Phú Xuân, và phong cho người con thứ 9 là Nguyễn Phúc Hiệu làm thế tử.

Năm Ất Dậu (1765) Vũ vương mất. Bấy giờ thế tử đã mất rồi, con thế tử là Nguyễn Phúc Dương hãy còn nhỏ, mà người con trưởng của Vũ vương cũng mất rồi. Tò di chiếu để lại định lập người con thứ hai lên nối nghiệp chúa⁽¹⁾. Nhưng khi ấy người quyền thần là Trương Phúc Loan, ý muốn chuyên quyền làm bậy, bèn đổi tò di chiếu đi mà lập người con thứ 16 của Vũ vương, mới có 12 tuổi lên làm chúa, gọi là Định vương.

Trương Phúc Loan là người tham lam, làm nhiều điều tàn ác, trong nước ai ai cũng oán giận, bởi thế cho nên, ở phía nam thì có Tây Sơn dấy binh đánh phá tại đất Qui Nhơn; ở mặt bắc thì có quân họ Trịnh vào lấy đất Phú Xuân, làm cho cơ nghiệp họ Nguyễn tiêu đổ vậy.

⁽¹⁾ Tác là hoàng khảo của Thế Tổ, sau truy tôn là Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế

2. TÂY SƠN DẤY BÌNH. Lúc bấy giờ ở huyện Phù Ly (nay đổi là Phù Cát) đất Qui Nhơn, có người tên là Nguyễn Nhạc khởi binh phản đối với chúa Nguyễn.

Nguyên ông tổ bốn đời của Nguyễn Nhạc là họ Hồ cùng một tổ với Hồ Quý Ly ngày trước, người ở huyện Hưng Nguyên, đất Nghệ An, gặp lúc chúa Trịnh, chúa Nguyễn đánh nhau, bị bắt đem vào ở ấp Tây Sơn ⁽¹⁾ thuộc đất Qui Nhơn. Đến đời ông thân sinh là Hồ Phi Phúc dời nhà sang ở ấp Kiên Thành, nay là làng Phú Lạc, huyện Tuy Viễn, sinh được 3 người con: trưởng là Nhạc, thứ là Lữ, thứ ba là Huệ.

Anh em ông Nhạc muốn khởi loạn, mới lấy họ mẹ là Nguyễn để khởi sự cho dễ thu phục nhân tâm, vì rằng đất trong Nam vẫn là đất của chúa Nguyễn.

Nguyễn Nhạc trước làm biện lại ở Vân Đồn, cho nên sau người ta thường gọi là biện Nhạc. Nhưng vì tính hay đánh bạc, tiêu mất cả tiền thuế, sợ phải tội, bỏ đi vào rừng làm giặc. Đến năm Tân Mão (1771) mới lập đồn trại ở đất Tây Sơn, chiêu nạp quân sĩ, người theo về càng ngày càng đông. Thường hay lấy của nhà giàu cho nhà nghèo, cho nên những kẻ nghèo khổ theo phục rất nhiều.

Thế Nguyễn Nhạc mỗi ngày một mạnh, quân nhà chúa đánh không được. Vả lại Nhạc là một người có can đảm và lắm cơ trí; một hôm định vào lấy thành Qui Nhơn, bèn lập mưu, ngồi vào trong cái cũi, cho người khiêng vào nộp quan Tuần phủ ở đây là Nguyễn Khắc Tuyên. Nguyễn Khắc Tuyên tưởng là thật, cho đưa vào trong thành. Đến nửa đêm, Nhạc phá cũi ra, mở cửa thành cho quân mình vào đánh đuổi quan quân đi, giữ lấy thành Qui Nhơn làm chỗ căn bản. Bấy giờ lại có mấy người khách buôn tên là Tập

⁽¹⁾ Ấp Tây Sơn nay là đất thôn An Khê và thôn Cầu An, thuộc phủ Hoài Nhân. Vì anh em Nguyễn Nhạc khởi nghiệp ở chỗ ấy, nên mới gọi là nhà Tây Sơn.

Bấy giờ Trịnh Sâm đóng ở Hà Trung, được tin Hoàng Ngũ Phúc đã lấy được Phú Xuân rồi, mừng lắm, sai quan đưa cho Ngũ Phúc 100 lạng vàng, và cho các tướng sĩ 5.000 lạng bạc, lại phong cho Ngũ Phúc làm Đại trấn phủ đất Thuận Hóa để lo việc lấy đất Quảng Nam. Đoạn rồi Trịnh Sâm rút quân về Bắc.

4. CHÙA NGUYỄN VÀO GIA ĐỊNH. Chúa Nguyễn vào đến Quảng Nam đóng ở Bến Ván, lập cháu là Nguyễn Phúc Dương lên làm Đông cung, để lo việc đánh giặc. Được mấy tháng quân Tây Sơn ở Qui Nhơn kéo ra đánh lấy Quảng Nam, quân chúa Nguyễn đánh không nổi, thua chạy về đóng ở Trà Sơn.

Chúa Nguyễn liệu chừng không chống giữ được, bèn cùng người cháu là ông Nguyễn Phúc Ánh xuống thuyền chạy vào Gia Định, để Đông cung ở lại Quảng Nam chống giữ với giặc. Đông cung đóng đồn ở làng Cầu Đế (thuộc huyện Hòa Vinh).

Nguyễn Nhạc biết Đông cung thế yếu, và lại muốn lấy tiếng để mà sai chúng ^(*), bèn sai người đi rước Đông cung về đóng ở phố Hội An (Faifo, thuộc Quảng Nam).

Ngay lúc ấy quân của Hoàng Ngũ Phúc đã qua Hải Vân Sơn vào lấy đồn Trung Sơn và đồn Cầu Đế ở huyện Hòa Vinh. Nguyễn Nhạc sai người khách là Tập Đình làm tiên phong, Lý Tài làm trung quân, tự mình làm hậu tập ra đánh nhau với quân họ Trịnh ở làng Cẩm Sa (thuộc Hòa Vinh). Quân của Tập Đình đều là người khách Quảng Đông và những người mọi to lớn, ai nấy cỡi trâu ra đội khăn đỏ cầm phang, đeo khiên, đánh thật là hung mạnh. Quân tiền đội của Ngũ Phúc đương không nổi, Ngũ Phúc mới sai Hoàng Đình Thế và Hoàng Phùng Cơ đem kỵ binh vào xông trận, rồi bộ binh đánh tràn vào. Tập Đình thua chạy. Nguyễn Nhạc và Lý Tài phải lui về giữ bến Bàn rồi đưa Đông

(*) chúng: dân chúng

cung về Qui Nhơn. Tập Đình vốn là người bạo ngược, Nguyễn Nhạc muốn nhân dịp thua trận bắt giết đi. Tập Đình biết ý bỏ chạy về Quảng Đông bị quan nhà Thanh bắt được đem chém.

Lúc bấy giờ ở phía nam có quan Lưu thủ đất Long Hồ là Tống Phúc Hợp đem quân đánh lấy lại được ba phủ là Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khánh, rồi lại tiến binh ra đánh đất Phú Yên; ở phía Bắc thì có quân họ Trịnh đóng ở Quảng Nam, Nguyễn Nhạc liệu thế chống không nổi, bèn sai Phan Văn Tuế đem thư và vàng lụa ra nói với Hoàng Ngũ Phúc xin nộp đất Quảng Nghĩa, Qui Nhơn, Phú Yên và xin làm tiền khu đi đánh họ Nguyễn.

Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn dùng Nguyễn Nhạc để đánh đất Gia Định, bèn làm biểu xin chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc làm *Tiên Phong Tướng Quân*, Tây Sơn Hiệu trưởng, sai Nguyễn Hữu Chính đem cờ và ấn kiếm vào cho Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Nhạc không lo mệt bắc nữa, bèn lập mưu để đánh lấy đất Nam, đem con gái mình là Thọ Hương dâng cho Đông cung và khoản đãi một cách rất tôn kính, rồi sai người đến giả nói với Tống Phúc Hợp xin về hàng để lo sự khôi phục lại đất Phú Xuân. Tống Phúc Hợp cho sứ đến xem hư thực, Nguyễn Nhạc đưa Đông cung ra tiếp, rồi viết thư cho sứ đưa về nói lấy nghĩa phù lập Đông cung, điện an xâ tác, Tống Phúc Hợp tin là thực tình, không phòng bị gì nữa.

Nguyễn Nhạc biết rõ tình hình, sai em là Nguyễn Huệ đem quân đến đánh Tống Phúc Hợp. Quân họ Nguyễn thua to bỏ chạy về giữ Văn Phong. Nguyễn Nhạc cho người đưa tin thắng trận ra cho Hoàng Ngũ Phúc biết. Ngũ Phúc xin chúa Trịnh phong cho Nguyễn Huệ làm Tây Sơn hiệu tiên phong tướng quân.

Quân Hoàng Ngũ Phúc đóng ở Châu Ó, giáp đất Quảng Nghĩa, đến tháng chạp năm ấy là năm Ất Vĩ (1775) bị dịch chết mất nhiều. Ngũ Phúc viết thư ra xin chúa Trịnh cho rút về giữ Thuận

Hóa. Trịnh Sâm thuận cho. Hoàng Ngũ Phúc về đến Phú Xuân thì mất, chúa Trịnh sai Bùi Thế Đạt vào thay, và sai Lê Qui Đôn vào làm Tham thị cùng giữ đất Thuận Hóa.

Đất Thuận Hóa bấy giờ kể từ đất Nam Bố Chính trở vào là 2 phủ: Triệu Phong và Quảng Bình ⁽¹⁾, 2 huyện, 8 châu. Số nhân đinh được 126.857, số ruộng đất rộng được 265.507 mẫu, nhưng mà trừ đất rừng và các thứ đi, thì còn được 153.181 mẫu phải đóng thuế.

Từ khi quân họ Trịnh lui về Thuận Hóa rồi, đất Quảng Nam lại thuộc về Tây Sơn. Năm Bính Thân (1776) Nguyễn Nhạc sai em là Nguyễn Lữ đem thủy quân vượt bể vào đánh Gia Định, lấy được thành Sài Côn. Chúa Nguyễn phải chạy về Trấn Biên (tức là Biên Hòa).

Bấy giờ ở Đông Sơn có Đỗ Thanh Nhân khởi binh chống với Tây Sơn lấy lại thành Sài Côn. Nguyễn Lữ lấy thóc gạo rồi rút quân về Qui Nhơn.

Nguyễn Nhạc thấy thế mình một ngày một mạnh, bèn sai sửa lại thành Đồ Bàn (là kinh thành cũ của Chăm Thành ngày trước) rồi đến tháng ba năm Bính Thân (1776) tự xưng làm Tây Sơn Vương và phong chức tước cho mọi người. Bấy giờ Tây Sơn đem Đồng cung ra ở chùa Thập Tháp. Đồng Cung bèn trốn xuống thuyền chạy về Gia Định.

Người khách Lý Tài trước đã bỏ Nguyễn Nhạc theo giúp chúa Nguyễn, rồi sau lại phản lại, đánh chúa Nguyễn, nay nghe Đồng cung trốn về, lại đem binh nước về Sài Côn lập lên làm Tân chính vương, tôn Định vương làm Thái thượng vương để cùng lo sự khôi phục.

Năm Đinh Dậu (1777) Nguyễn Nhạc sai người ra xin với chúa Trịnh cho trấn thủ đất Quảng Nam, Trịnh Sâm bấy giờ cũng chán sự dụng binh, bèn nhân dịp phong cho Nguyễn Nhạc làm Quảng Nam trấn thủ, Tuyền Ủy đại sứ, Cung quận công.

⁽¹⁾ Triệu Phong phủ có 5 huyện; Quảng Bình phủ có 3 huyện một châu.

Nguyễn Nhạc được phong rồi, không phải phòng giữ mặt bắc nữa, bèn sai Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đem thủy bộ quân vào đánh Gia Định. Lý Tài chúng không nổi phải bỏ chạy. Tân chính vương chạy về bên Trà (thuộc Định Tường) rồi lại chạy về Ba Vát (thuộc Vĩnh Long), còn Thái thượng vương thì chạy về Long Xuyên. Nhưng chẳng bao lâu Nguyễn Huệ đem quân đuổi bắt được cả Thái thượng vương và Tân chính vương, đem giết đi.

Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ lấy xong đất Gia Định, để tổng đốc Chu ở lại trấn thủ, rồi đem quân về Qui Nhơn. Qua năm sau là năm Mậu Tuất (1778) Nguyễn Nhạc tự xưng đế hiệu, đặt niên hiệu là Thái Đức, gọi thành Đồ Bàn là Hoàng Đế thành, phong cho Nguyễn Lữ làm Tiết chế, Nguyễn Huệ làm Long Nhương tướng quân.

5. NGUYỄN VƯƠNG KHỞI BINH ĐANH TÂY SƠN. Khi Thái Thượng Vương và Tân Chính Vương bị bắt, thì người cháu Thái Thượng Vương là Nguyễn Phúc Ánh, chạy thoát được. Đến khi Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ về Qui Nhơn rồi, Nguyễn Phúc Ánh lại tụ tập những tôi tớ cũ, khởi binh từ đất Long Xuyên, tiến lên Sa Đéc, và cùng với quan chương dinh là Đỗ Thanh Nhân, quan cai đội Lê Văn Cầu ⁽¹⁾ và các tướng là Nguyễn Văn Hoàng, Tổng Phước Khuông, Tổng Phước Lương về đánh đuổi tổng đốc Chu, lấy lại thành Sài Gòn. Bấy giờ Nguyễn Phúc Ánh mới có 17 tuổi, các tướng đều tôn lên làm *Đại nguyên súy, Nhiếp quốc chính*.

Được ít lâu vua Tây Sơn lại sai tổng đốc Chu, tư khấu Uy và quan hộ giá Phạm Ngạn đem quân thủy vào đánh Trấn Biên và Phan Trấn cùng các miền ở mặt bắc. Đỗ Thanh Nhân đem quân Đồng Sơn đánh chém được tư khấu Uy, đuổi được quân Tây Sơn đi,

⁽¹⁾ Lê Văn Cầu là người ở Vĩnh Tường đất Gia Định, trước theo Châu Văn Tiếp sau làm thuộc tướng Đỗ Thanh Nhân.

ông Nguyễn Phúc Ánh bên sai Lê Văn Quân đem binh ra đánh lấy thành Bình Thuận và thành Diên Khánh.

Từ khi khôi phục được đất Gia Định rồi, Nguyễn Phúc Ánh sai sứ sang thông với nước Tiêm La, và lại sai Đỗ Thanh Nhân, Hồ Văn Lân đem binh đi đánh Chân Lạp, lập con Nặc Tôn là Nặc In lên làm vua để Hồ Văn Lân ở lại bảo hộ. Ở đất Gia Định thì ngài sửa sang mọi việc: đặt quan cai trị các dinh, định lệ thu thuế để nuôi binh lính, làm chiến thuyền, tập binh mã để phòng bị việc chiến tranh.

Năm Canh Tý (1780) Nguyễn Phúc Ánh xưng vương hiệu rồi phong cho Đỗ Thanh Nhân làm chức *Ngoại hữu, Phụ chính, Thượng tướng công*, và thăng thưởng cho các tướng sĩ. Nhưng sau vì Đỗ Thanh Nhân cậy công lộng quyền, cho nên Nguyễn Vương mới giết đi. Cũng vì việc ấy cho nên Đông Sơn trước đã hết lòng giúp Nguyễn vương, sau đều bỏ cả, và lại phản lại, thành ra lời thối phải đánh dẹp mãi.

Tháng 10 năm Tân Sửu (1781) vua nước Tiêm La là Trịnh Quốc Anh sai tướng là Chắt Tri (Chakkri) và Sô Si, hai anh em sang đánh Chân Lạp. Nguyễn vương sai quan Chưởng cơ là Nguyễn Hữu Thoại và Hồ Văn Lân đem 3.000 quân sang cứu. Trong khi quân Nam và quân Tiêm La còn đang chống giữ nhau ở Chân Lạp, thì ở Vọng Các vua nước Tiêm La bắt giam cả vợ con của hai anh em Chắt Tri, bởi vậy hai tướng ấy mới giao kết với Nguyễn Hữu Thoại thế phải cứu nhau trong lúc hoạn nạn. Đoạn rồi Chắt Tri đem quân về Tiêm La. Ngay lúc ấy ở bên nước Tiêm có giặc nổi lên, vua nước ấy bị người Phan Văn Sán đuổi đi cướp mất ngôi. Chắt Tri về đến Vọng Các, sai người đi tìm quốc vương là Trịnh Quốc Anh đem giết đi, và bắt giết cả Phan Nha Văn Sán, rồi tự lập làm vua, xưng là Phật vương, phong cho em là Sô Si làm đệ nhị vương, cháu là Ma Lạc làm đệ tam vương. Họ Chakkri làm vua đến nay hãy còn, và các vua đều xưng là Rama.

Tháng ba năm Nhâm Dần (1782) vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đem hơn 100 chiếc thuyền vào cửa Cần Giờ, đánh nhau với quân Nguyễn vương ở Thất Kỳ Giang (tức Ngã Bảy). Trận ấy quân Nguyễn vương thua to, có người nước Pháp tên là Mạn Hôe (Manuel) làm chủ một chiếc tàu phải đốt tàu mà chết. Nguyễn vương phải bỏ thành Sài Gòn chạy về đất Tam Phú (Ba Giồng), rồi ra lánh ở đảo Phú Quốc.

Vua Tây Sơn bình xong đất Gia Định, rút quân về Qui Nhơn, để hàng tướng là Đỗ Nhân Tráp ở lại giữ thành Sài Gòn (tức Sài Gòn).

Khi quân Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ về Qui Nhơn rồi, các tướng nhà Nguyễn lại nổi lên đánh Tây Sơn. Bấy giờ có Châu Văn Tiếp là người ở Qui Nhơn, nhân lúc loạn, tụ chúng giữ núi Trà Lang (thuộc Phú Yên). Đến khi chúa Nguyễn bỏ Phú Xuân chạy vào Gia Định, Châu Văn Tiếp đem binh ra giúp. Sau chẳng may chúa Nguyễn thất thế ngộ hại, Nguyễn vương lên nối nghiệp. Văn Tiếp theo giúp, được phong làm chức Chương cơ, đem binh ra đánh Tây Sơn, bị thua, phải bỏ về giữ Trà Lang. Nay được tin Gia Định lại thất thủ, Văn Tiếp bèn đem quân từ Phú Yên về hợp với quân các đạo, đánh đuổi quân Tây Sơn đi, lấy lại được thành Sài Gòn rồi cho người ra Phú Quốc đón Nguyễn vương về.

Nguyễn vương về sửa sang mọi việc để chống giữ với Tây Sơn, nhưng qua năm Quý Mão (1783) vua Tây Sơn lại sai Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đem binh vào đánh. Nguyễn vương lại phải rước vương mẫu và cung quyến ra Phú Quốc. Đến tháng 6 năm ấy, Nguyễn Huệ ra đánh Phú Quốc, Nguyễn vương chạy về Côn Lôn, nhưng may nhờ có cơn bão đắm cả thuyền của Tây Sơn, cho nên Nguyễn vương mới ra khỏi trùng vi^(*), chạy về đảo Cổ Cốt, rồi lại trở về Phú Quốc.

(*) Trùng vi: vòng vây có nhiều lớp

6. NGUYỄN VƯƠNG ĐỊNH CẦU VIỆN NƯỚC PHÁP. Lúc bấy giờ lương thực hết sạch, Nguyễn vương cùng với những người đi theo phải hái rau và tìm củ chuối mà ăn, thế lực cùng kiệt, thật là nguy nan quá. Nhân vì khi trước Nguyễn vương có quen một người nước Pháp làm giám mục đạo Gia Tô, tên là Bá Đa Lộc (Pierre Pigneau de Béhaine, évêque d'Adran) khi ấy đang ở đất Chantaboun (thuộc nước Tiêm La), ngài bèn sai người đến bàn việc. Ông Bá Đa Lộc nói nên sang cầu cứu nước Pháp, nhưng phải cho Hoàng tử đi làm tin thì mới được.

Nguyễn vương theo lời ấy, bèn giao Hoàng tử Cảnh và cái quốc ấn cho ông Bá Đa Lộc, lại làm tờ quốc thư cho ông ấy được quyền tự tiện sang thương nghị với chính phủ Pháp để xin viện binh.

Tờ quốc thư ấy có 14 khoản, đại lược nói nhờ ông Bá Đa Lộc sang xin nước Pháp giúp cho 1.500 quân và tàu bè, súng ống, thuốc đạn, đủ cả mọi thứ. Nguyễn vương xin nhường cho nước Pháp cửa Hội An (Faifo), đảo Côn Lôn và để riêng cho người nước Pháp được đặc quyền vào buôn bán ở nước Nam ⁽¹⁾.

Nguyễn vương lại làm một cái thư riêng để dâng cho vua nước Pháp, và sai quan phó vệ úy là Phạm Văn Nhân, quan cai cơ là Nguyễn Văn Liêm theo hộ vệ Hoàng tử Cảnh bấy giờ mới có 4 tuổi.

Mọi sự đã xếp đặt cả rồi, nhưng vì còn trái mùa gió cho nên ông Bá Đa Lộc chưa khởi hành được. Nguyễn vương tuy đã nghe lời ông Bá Đa Lộc định sang cầu cứu nước Pháp, nhưng trong bụng chưa quyết hẳn, còn có ý muốn nhờ nước Tiêm La.

Nguyên lúc đánh thua ở Sài Côn, Châu Văn Tiếp chạy sang Tiêm La cầu cứu. Đến tháng 2 năm Giáp Thìn (1784) vua Tiêm La sai tướng là Chắt Si Đa đem thủy quân sang Hà Tiên, tìm

⁽¹⁾ Tờ quốc thư này và cái thư của Nguyễn vương viết cho vua nước Pháp nay hãy còn ở bộ Ngoại giao tại Paris

Nguyễn vương để mời sang bàn việc. Nguyễn vương lại tiếp được mặt biểu của Châu Văn Tiếp, cho nên mới đến hội với tướng nước Tiêm, rồi cùng sang Vọng Các xin binh cứu viện.

Tiêm vương tiếp đãi Nguyễn vương rất hậu, và sai hai tướng là Chiêu Tăng, Chiêu Sương đem hai vạn quân cùng 300 chiếc thuyền sang giúp Nguyễn vương. Quân Tiêm La sang lấy được Rach Giá, Ba Thắc, Trà Ôn, Mân Thít, Sa Đéc. Khi đánh ở Mân Thít, Châu Văn Tiếp bị thương nặng mà mất. Từ đó quân Tiêm ý thế đi đến đâu quấy nhiễu dân sự, làm nhiều điều tàn ác, cho nên lòng người oán hận lắm.

7. NGUYỄN HUỆ PHÁ QUÂN TIÊM LA. Tướng Tây Sơn giữ đất Gia Định là Trương Văn Đa, thấy quân Tiêm La sang đánh phá, thế lực mạnh lắm, bèn sai người về Qui Nhơn phi báo. Vua Tây Sơn sai Nguyễn Huệ đem binh vào chống giữ.

Nguyễn Huệ vào đến Gia Định như quân Tiêm La đến gần Rach Gầm và Xoài Mít ở phía trên Mỹ Tho, rồi đánh phá một trận, giết quân Tiêm chỉ còn được vài nghìn người, chạy theo đường thượng đạo trốn về nước. Nguyễn Huệ phá được quân Tiêm La rồi, đem binh đuổi đánh Nguyễn vương. Nguyễn vương bấy giờ hết cả lương thực, cùng với mấy người chạy về Trấn Giang, ra đảo Thổ Châu, đảo Cổ Cốt, rồi sang Tiêm La.

Đánh dẹp xong, Nguyễn Huệ đem quân về Qui Nhơn để dò dặc là Đặng Văn Chân ở lại trấn đất Gia Định.

Nguyễn vương biết thế không mong cậy được người Tiêm La, bèn giục ông Bá Đa Lộc đem Hoàng Tử đi sang nước Pháp cầu viện. Ông Bá Đa Lộc đi rồi, Nguyễn vương rước vương mẫu và cung quyến sang trú ở Vọng Các để chờ có cơ hội lại về khôi phục.

CHƯƠNG IX

HỌ TRỊNH MẤT NGHIỆP CHÚA

1. Chúa Trịnh bỏ trường lập thủ
2. Kiều binh
3. Tây Sơn lấy Thuận Hóa
4. Tây Sơn đuổi họ Trịnh

1. CHÙA TRỊNH BỎ TRƯỜNG LẬP THỦ. Từ khi quân chúa Trịnh lấy được đất Thanh Hóa rồi, Trịnh Sâm đắc chí, càng thêm kiêu hãnh, lại có ý muốn cướp ngôi nhà Lê, bèn sai quan Thị lang là Vũ Trấn Thiệu sang nhà Thanh dâng biểu nói rằng con cháu họ Lê không có ai đáng làm vua nữa, và lại sai quan nội giám đi với Vũ Trấn Thiệu đem tiền của sang dát lót mà xin phong làm vua. Nhưng sang đến Động Đình Hồ, thì Vũ Trấn Thiệu đem tờ biểu đốt đi, rồi uống thuốc độc mà chết, bởi vậy việc cầu phong lại bỏ, không nói đến.

Sau Trịnh Sâm say đắm nàng Đặng Thị Huệ, bỏ con trưởng là Trịnh Khải mà lập người con của Đặng thị là Trịnh Cán làm thế tử. Từ đó người thì theo Đặng thị, người thì phò Trịnh Khải, trong phủ chúa chia ra bè đảng.

Tháng chín năm Nhâm Dần (1782) Trịnh Sâm mất để di chiếu lập Trịnh Cán làm chúa và Huy quận công Hoàng Đình Bảo làm phụ chính. Trịnh Cán còn ít tuổi mà lại lắm bệnh, không mấy người chịu phục, bởi vậy cho nên thành ra sự biến loạn.

2. KIỀU BINH. Nguyên từ khi họ Trịnh giúp nhà Lê trung hưng về sau, đất Kinh kỳ chỉ dùng lính Thanh, lính Nghệ gọi là *lưu binh* để làm quân túc vệ.

Những lính ấy thường hay cạy công làm nhiều điều trái phép. Năm Giáp Dần (1674) đời Trịnh Tạc, lính tam phủ tức là lính

Thanh, linh Nghệ đã giết quan Tham tụng Nguyễn Quốc Trinh và phá nhà Phạm Công Trứ. Năm Tân Dậu (1741) quân ưu binh lại phá nhà và chực giết quan Tham tụng Nguyễn Qui Cảnh. Những lúc quân ưu binh làm loạn như vậy, tuy nhà chúa có bắt những đứa thủ xướng làm tội nhưng chúng đã quen thói, về sau hề hoi có điều gì bất bình, thì lại nổi lên làm loạn.

Đến năm Nhâm Dần (1782) Trịnh Sâm mất, Đặng thị và Hoàng Đình Bảo lập Trịnh Cán lên làm chúa. Con trưởng Trịnh Sâm là Trịnh Khải mưu với quân tam phủ để tranh ngôi chúa. Bấy giờ có tên biện lại thuộc đội Tiếp bảo tên là Nguyễn Bằng, người Nghệ An, đứng lên làm đầu, vào phủ chúa đánh ba hồi trống làm hiệu, quân ưu binh kéo đến vây phủ, vào giết Hoàng Đình Bảo, bỏ Trịnh Cán và Đặng Thị Huệ, lập Trịnh Khải lên làm chúa.

Trịnh Khải phong tước quan cho Nguyễn Bằng và trọng thưởng cho quân tam phủ. Từ đó quân ấy một ngày một kiêu, cứ đi cướp phá các nhà, không ai kiềm chế được. Năm Giáp Thìn (1784) quân tam phủ lại phá nhà quan tham tụng Nguyễn Ly, nhà Dương Khuông và giết Nguyễn Triêm ở trước cửa phủ chúa. Khi bấy giờ Nguyễn Ly chạy thoát được lên Sơn Tây cùng với em là Nguyễn Điều bàn định rước Trịnh Khải ra ngoài, rồi gọi binh các trấn về trừ kiêu binh. Nhưng sự lộ ra, quân kiêu binh vào canh giữa phủ chúa, Trịnh Khải không ra được. Quân ấy lại chia nhau ra giữ các cửa ô. Quân các trấn cũng sợ chúa bị hại đều phải rút về. Từ đó quân kiêu binh kéo nhau hàng trăm hàng nghìn đi cướp phá các làng. Hễ có đứa nào đi lẻ loi thì dân làng lại bắt giết đi, thành ra quân với dân xem nhau như cừ địch, mà các văn thần võ tướng cũng bó tay mà chịu không làm sao được. Sau có quan tham tụng là Bùi Huy Bích dỗ dành mãi mới dần dần hơi yên.

Lúc bấy giờ ở trong đang có kiêu binh làm loạn, ở ngoài Tây Sơn nhân dịp đem quân vào đánh phá, bèn thế cho nên cơ nghiệp họ Trịnh đổ nát vậy.

3. TÂY SƠN LẤY THUẬN HÓA. Nguyên khi trước Hoàng Đình Bảo trấn thủ đất Nghệ An, có nhiều thủ hạ giỏi, mà trong bọn ấy có một người ở huyện Chân Lộc, thuộc Nghệ An, tên là Nguyễn Hữu Chính đồ hương cống từ lúc 16 tuổi, tục gọi là cống Chính, tính hào hoa, lắm cơ trí, nhiều can đảm, mà lại có tài biện bác. Trước theo Hoàng Ngũ Phúc, thường đi đánh giặc bể, giặc sớ lăm, gọi là *chìm dứ*; sau khi Hoàng Ngũ Phúc mất rồi, Hữu Chính về theo Hoàng Đình Bảo.

Đến khi kiêu binh đã giết Hoàng Đình Bảo rồi, có người đem tin cho Hữu Chính biết, Hữu Chính vào bàn với quan trấn thủ Nghệ An là Võ Tá Giao đề tự lập ở xứ Nghệ, nhưng mà Võ Tá Giao sợ không dám làm, Hữu Chính bèn bỏ vào với vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc.

Nguyên khi trước Nguyễn Hữu Chính theo Hoàng Ngũ Phúc vào đánh Quảng Nam thường vẫn đi lại quen Nguyễn Nhạc, cho nên Nguyễn Nhạc tin dùng, đặt làm thượng tẩn⁽¹⁾. Từ đó Nguyễn Hữu Chính bày mưu định kế xin vua Tây Sơn ra đánh Thuận Hóa và đất Bắc Hà.

Vả, từ khi Hoàng Ngũ Phúc mất rồi, Trịnh Sâm sai Bùi Thế Đạt vào trấn thủ đất Thuận Hóa, sau lại sai Phạm Ngô Cầu vào thay Bùi Thế Đạt. Phạm Ngô Cầu là người nhu nhược vô mưu, mà lại có tính tham lam, chỉ lo việc làm giàu, chứ không nghĩ gì đến việc binh. Quan phó đốc thị là Nguyễn Lệnh Tân đã viết thư về bày tỏ mọi lẽ và xin Trịnh Sâm cho tướng khác vào thay Phạm Ngô Cầu. Trịnh Sâm không nghe, lại đòi Nguyễn Lệnh Tân về.

⁽¹⁾ thượng tẩn: *khách quý*

Vua Tây Sơn biết đất Thuận Hóa không phòng bị, bèn sai em là Nguyễn Huệ làm tiết chế, rể là Vũ Văn Nhậm làm tả quân đô đốc, Nguyễn Hữu Chỉnh làm hữu quân đô đốc, đem quân thủy bộ ra đánh Thuận Hóa.

Một hôm Phạm Ngô Cầu thấy một người khách buồn nói thuật số, đến bảo Ngô Cầu rằng: "Hậu vận tướng công phúc lộc nhiều lắm, nhưng năm nay có hạn nhỏ có lẽ phải ốm đau, nên lập đàn làm chay mới được yên lành". Phạm Ngô Cầu nghe lời ấy lập đàn cầu khấn bảy đêm ngày, bất quân si phải phục dịch không được nghỉ ngơi chút nào. Chợt nghe tin quân Tây Sơn đã lấy được đồn Hải Vân, tướng giữ đồn là Hoàng Nghĩa Hổ đã tử trận, lại thấy báo rằng thủy quân của Tây Sơn đã vào cửa bể, thủy bộ hai mặt đều kéo đến đánh. Ngô Cầu hết hoảng, từ ở đàn chạy về dinh, gọi binh tướng để chống giữ, nhưng quân lính đều mệt mệt cả, không ai có lòng muốn đánh.

Phạm Ngô Cầu lại có tính đa nghi. Nguyễn Hữu Chỉnh bèn làm một cái thư đồ ngoài gởi cho phó tướng là Hoàng Đình Thế, rủ về hàng Tây Sơn, rồi giả tảng sai người đưa nhảm sang cho Ngô Cầu. Ngô Cầu bắt được thư ấy nghi cho Hoàng Đình Thế nịnh tằm. Đến khi quân Tây Sơn đến đánh, Hoàng Đình Thế đem quân bán bỏ ra trận dõn địch bán hết thuốc đạn, Ngô Cầu đóng cửa thành lại không ra tiếp ứng. Hoàng Đình Thế cùng hai con và ti tướng là Vũ Tá Kiên đều tử trận cả.

Khi quân Tây Sơn kéo đến đánh thành, Phạm Ngô Cầu kéo cờ trắng mở cửa thành ra hàng. Quân họ Trịnh giữ ở các đồn đều tan vỡ bỏ chạy. Trong mấy ngày mà đất Thuận Hóa ra đồn Linh Giang đều thuộc về Tây Sơn cả. Bấy giờ là tháng năm năm Bính Ngọ (1786) đời Cảnh Hưng năm thứ 47.

4. TÂY SƠN DỨT HỌ TRỊNH. Nguyễn Huệ lấy được đất Thuận Hóa rồi, sai người giải Phạm Ngũ Cầu về Qui Nhơn định tội phải chém, đoạn rồi Nguyễn Huệ hội các tướng lại bàn sai người ra sửa sang đồn Đống Hới, và định giữ địa giới cũ ở sông La Hà. Nguyễn Hữu Chỉnh nói rằng: "Ông phụng mệnh ra đánh một trận mà binh được đất Thuận Hóa, uy kinh cả chốn Bắc Hà. Phàm cái phép dùng binh, một là *thời* hai là *thế* ba là *cơ*, có ba điều đó đánh đâu cũng được. Bây giờ ở đất Bắc Hà tướng thì lười, quân thì kiêu, triều đình không có kỷ cương gì cả, nếu ông nhân lấy cái uy thanh này, đem binh ra đánh thì làm gì mà không được. Ông không nên bỏ mất cái cơ, cái thời và cái thế ấy". Nguyễn Huệ nói rằng: "Ở Bắc Hà có nhiều nhân tài, không nên coi làm thường". Hữu Chỉnh đáp lại rằng: "Nhân tài Bắc Hà chỉ có một mình Chỉnh, nay Chỉnh đã bỏ đi, thì nước không có ai nữa, xin ông đừng có ngại". Nguyễn Huệ cười mà nói rằng: "Ấy! Người khác thì không ngại, chỉ ngại có ông đó thôi!" Hữu Chỉnh thất sắc đi rồi nói rằng: "Tôi tự biết tài hèn, nhưng mà tôi nói thế là có ý tỏ cho ông biết ngoài Bắc không có nhân tài đó thôi". Nguyễn Huệ lấy lời nói ngọt để yên lòng Hữu Chỉnh và bảo rằng: "Nhà Lê làm vua đã mấy trăm năm nay, bây giờ cướp lấy, chùn chắc lòng người đã theo mình". Hữu Chỉnh nói: "Nay Bắc Hà có vua lại có chúa, ấy là một sự cổ kim đại biến. Họ Trịnh tiếng rằng phủ Lê, thực là hiệp chế, cả nước không ai phục. Và xưa nay không ai làm gì để giúp nhà Lê, là chỉ sợ cái thế mạnh đó mà thôi, nay ông mà phủ Lê diệt Trịnh thì thiên hạ ai chẳng theo ông". Nguyễn Huệ nói: "Ông nói phải lắm, nhưng ta chỉ phụng mệnh đi đánh đất Thuận Hóa mà thôi, chứ không phụng mệnh đi đánh Bắc Hà, sợ rồi can tội kiêu mệnh thì làm thế nào?". Hữu Chỉnh nói: "Kiêu mệnh là tội nhỏ, việc ông làm là công to. Và làm tướng ở ngoài có điều không cần phải theo mệnh vua, ông lại không biết hay sao?"

Nguyễn Huệ bèn sai Nguyễn Hữu Chính đem thủy binh đi tiên phong vào cửa Đại An đánh lấy kho lương ở bên sông Vị Hoàng. Nguyễn Huệ tự đem binh đi theo sau, ước với Hữu Chính đến sông Vị Hoàng đốt lửa lên làm hiệu.

Nguyễn Hữu Chính đem quân đi qua Nghệ An, Thanh Hóa, quan trấn thủ là Bùi Thế Toại và Tạ Danh Thủy không ai dám ra cự địch; khi ra đến Vị Hoàng, quan coi đồn ở đấy bỏ chạy. Hữu Chính lấy được hơn trăm vạn hộ lương, rồi đốt lửa làm hiệu, quân Nguyễn Huệ kéo đến đóng giữ ở đấy.

Trước kia thành Phú Xuân đã vỡ rồi, tin báo đến Thăng Long, các quan bàn rằng: xứ ấy vẫn không phải là đất của triều đình, bây giờ mất cũng không hại gì. Vì thế, chỉ sai Trịnh Tự Quyền đem 27 cơ vào giữ đất Nghệ An. Trịnh Tự Quyền thu xếp hơn 10 ngày chưa xong, đến khi đi được độ 30 dặm thì đã có tin báo Tây Sơn đến đóng ở sông Vị Hoàng rồi. Tự Quyền bèn đem quân xuống giữ ở mặt Kim Động. Quan trấn thủ Sơn Nam là Bùi Thế Dận đem bộ binh xuống đóng ở xã Phù Sa, thuộc huyện Đông An, Đinh Tích Nhưỡng đem thủy quân ra giữ cửa Luộc. Bấy giờ gió đông nam thổi to, đến đêm Nguyễn Huệ sai lấy tượng gỗ để lên trên mấy chiếc thuyền rồi đánh trống kéo cờ thả thuyền cho trôi đi. Đinh Tích Nhưỡng trông thấy tưởng là quân Tây Sơn đến đánh, gian thuyền ra thành trận chừ nhất, rồi thuyền lấy súng mà bắn. Bắn mãi, sau mới biết người trên thuyền là tượng gỗ. Lúc quân Tây Sơn tiến lên đánh, thì Đinh Tích Nhưỡng hết cả thuốc đạn, phải bỏ thuyền mà chạy. Quân của Bùi Thế Dận và Trịnh Tự Quyền cũng tan cả. Nguyễn Huệ hạ được thành Sơn Nam, rồi một mặt truyền hịch đi các lộ nói lấy nghĩa phủ Lê diệt Trịnh, một mặt kéo quân lên lấy Thăng Long.

Bấy giờ ở kinh thành thì quân kiêu binh không sai khiến được, mà quân Tây Sơn thì đã đến nơi rồi, Trịnh Khải mới cho gọi Hoàng Phùng Cơ ở Sơn Tây về, đem quân đóng ở hồ Vạn Xuân (xã Vạn Phú, Thanh Trì) còn thủy binh thì đóng ở bên Tây Long (Thọ Xương) để phòng giữ. Quân Tây Sơn tiến lên đánh tan thủy quân của nhà Trịnh, Hoàng Phùng Cơ phải bỏ chạy. Trịnh Khải mặc áo nhung y cầm cờ lên voi thúc quân vào đánh, nhưng thế Tây Sơn mạnh lắm, đánh không được, Trịnh Khải bỏ chạy lên Sơn Tây. Đi đến làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, gặp tên Nguyễn Trang đánh lừa bắt đem nộp cho Tây Sơn. Trịnh Khải về đến làng Nhất Chiêu lấy gương cắt cổ tự tận. Bấy giờ là năm Bính Ngọ (1786) Nguyễn Huệ cho lấy vương lễ mà tống táng cho chúa Trịnh, rồi vào thành Thăng Long yết kiến vua Lê.

Họ Trịnh giúp nhà Lê trung hưng lên, rồi giữ lấy quyền chính, lập ra nghiệp chúa, lưu truyền từ Trịnh Tùng đến Trịnh Khải được 216 năm (1570-1786) đến đây là hết.

TRÌNH THỊ THẾ PHỔ

1. THỂ THẾ/ TRÌNH KIỂM

Trình Cứ	2. BÌNH AN VƯƠNG TRÌNH TỌA	Trình Đế	Trình Đắc
	3. THANH ĐỔ VƯƠNG TRÌNH TRẮNG	Trình Xuân	
4. TẤT VƯƠNG TRÌNH TẠC	Trình Kiến	Trình Thuần	Trình Lễ
		Trình Cẩm	Trình Toàn
5. BÌNH VƯƠNG TRÌNH CẨM			
6. AN ĐỔ VƯƠNG TRÌNH CƯỜNG (châu ba đời Trình Căn)		Trình Trạch	
7. UY NPM VƯƠNG TRÌNH GIANG	8. BÌNH ĐỔ VƯƠNG TRÌNH ĐOANH	Trình Kế	
	9. BÌNH ĐỔ VƯƠNG TRÌNH SÂM	Trình Lệ	
10. ĐOAN NAM VƯƠNG TRÌNH KHẨU	TRÌNH CẨM	11. AN ĐỔ VƯƠNG TRÌNH BÔNG	

CHƯƠNG X

NHÀ HẬU LÊ MẤT NGÔI VUA

1. Tây Sơn rút quân về Nam
2. Nguyễn Hữu Chỉnh chuyển quyền ở đất Bắc
3. Tây Sơn lấy đất Bắc Hà

1. TÂY SƠN RÚT QUÂN VỀ NAM. Nguyễn Huệ đã dứt được họ Trịnh rồi, vào thành Thăng Long, xuống lệnh cấm quân lính không được cướp phá dân gian, và định ngày xin yết kiến vua Lê ở đền Vạn Thọ.

Bấy giờ vua Hiến Tông đang đau, không ngồi dậy tiếp được, ngài mời Nguyễn Huệ vào ngồi gần sập ngự, lấy lời ôn tồn mà phủ dụ. Nguyễn Huệ tâu bày cái lẽ đem binh ra phủ Lê diệt Trịnh, chứ không dám có ý dòm ngó gì. Vua mừng rỡ mà tạ Nguyễn Huệ.

Khi quân Tây Sơn ra đến Thăng Long, các quan triều thần chạy trốn cả, chỉ còn có mấy người nội giám ở lại hầu hạ vua. Nguyễn Hữu Chỉnh thấy vậy vào tâu với vua xin xuống chiếu tuyên triệu các quan về triều; được mấy hôm có độ mươi người lục tục kéo nhau trở về. Vua bèn định đến ngày mồng 7 tháng 7 lập đại trào ở điện Kính Thiên, Nguyễn Huệ đem các tướng vào lạy và dâng sổ quân sĩ, dân đinh, để tỏ rõ cái nghĩa tôn phủ nhất thống, nghĩa là tự đó về sau nhà Lê có quyền tự chủ.

Vua phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên soái Uy quốc công, và lại gả cho bà Ngọc Hân công chúa là con gái của ngài. Chẳng bao lâu vua Hiến Tông mất, Hoàng tôn là Duy Kỳ lên nối ngôi, đặt niên hiệu là Chiêu Thống.

Nguyên lúc trước vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc vốn không có ý ra đánh Bắc Hà, đến khi tiếp được thư của Nguyễn Huệ nói sắp ra đánh ngoài Bắc, Nguyễn Nhạc vội vàng sai người ra Thuận Hóa

ngăn lại. Nhưng khi sứ thần ra đến nơi, thì Nguyễn Huệ đã cử binh đi rồi. Sau lại tiếp được thư nói rằng quân Tây Sơn đã lấy được Thăng Long rồi, và còn phải ở lại để giúp nhà Lê, Nguyễn Nhạc sợ em ở lâu ngoài Bắc Hà có sự biến chẳng, bèn đem 600 quân ra Thuận Hóa, rồi lấy thêm 2.000 quân nữa, đi không kể ngày đêm ra Thăng Long.

Vua Chiêu Thống được tin vua Tây Sơn ra Bắc, bèn đem bách quan ra đón ở ngoài Nam Giao. Nhưng Nguyễn Nhạc cứ đi thẳng, rồi cho người đến nói rằng: xin để ngày khác tiếp kiến. Được mấy hôm Nguyễn Nhạc mời vua Chiêu Thống sang phủ đường làm lễ tương kiến. Nguyễn Nhạc ngồi giữa, vua Chiêu Thống ngồi bên tả, Nguyễn Huệ ngồi bên hữu, các quan văn võ đứng hầu hai bên.

Khi vào làm lễ xong rồi, vua Chiêu Thống xin nhường mấy quận để khao quân. Nguyễn Nhạc nói rằng: "Vi họ Trịnh hiếp chế, cho nên chúng tôi ra giúp nhà vua; nếu bằng đất nước họ Trịnh thì một tấc cũng không để lại, nhưng mà của nhà Lê thì một tấc cũng không dám lấy. Xin mong nhà vua gắng sức làm việc, giữ yên cõi đất, để đời đời giao hiếu với nhau, ấy là cái phúc của hai nước đấy".

Đoạn rồi vua Chiêu Thống về điện, hôm sau anh em Tây Sơn bàn rút quân về Nam, và thấy Nguyễn Hữu Chính là người giáo quyết, định bỏ lại ở Bắc Hà, bèn mật truyền cho các tướng thu xếp quân thủy bộ, kho tàng có gì lấy hết, rồi đến nửa đêm ngày 17 tháng 8, kéo quân về Nam. Sáng hôm sau Nguyễn Hữu Chính biết Tây Sơn về rồi, sợ hãi lắm, hoảng hốt bỏ cả đồ đạc, chạy xuống chiếc thuyền buồm vào Nghệ An, theo vua Tây Sơn. Nguyễn Nhạc thấy Hữu Chính lại theo về, không nỡ bỏ, cho ở lại cùng với Nguyễn Huệ giữ đất Nghệ An.

Bấy giờ quyền bính ở đất Bắc Hà về cả vua nhà Lê, thật là một cái cơ hội ít có để lập lại cái nền tự chủ của nhà Lê, nhưng tiếc vì vua Chiêu Thống không có tài quyết đoán, mà định thần

lúc bấy giờ không có ai là người biết kinh luân: hễ thấy có giặc thì bỏ chạy, giặc đi rồi thì kéo nhau ra bàn ngược bàn xuôi, người thì định lập lại nghiệp chúa, kẻ thì muốn tôn phù nhà vua. Lại có dòng dõi họ Trịnh là Trịnh Lệ và Trịnh Bồng chia đảng ra đánh nhau để tranh quyền. Vua Chiêu Thống bắt đặc đi phái phong cho Trịnh Bồng làm An đô vương, lập lại phủ chúa. Đảng học Trịnh lại toan đường hiệp chế nhà vua, vua Chiêu Thống phải xuống mặt chiếu vời Nguyễn Hữu Chính ra giúp.

2. NGUYỄN HỮU CHÍNH CHUYỂN QUYỀN Ở ĐẤT BẮC. Nguyễn Hữu Chính từ khi trở về Nghệ An, chiếu mộ đông sĩ, ngày đêm luyện tập, nhân có chiếu nhà vua vào gọi, bèn thu xếp được hơn một vạn quân ra giúp vua Lê. Trịnh Bồng đem quân ra chống giữ, đánh thua phải bỏ chạy. Hữu Chính vào yết kiến vua Chiêu Thống và chuyển giữ binh quyền.

Trịnh Bồng có khởi binh mấy lần để toan sự khôi phục, nhưng không thành công, cho nên cũng chán sự đời bèn bỏ đi tu, về sau không biết chết ở đâu. Họ Trịnh mất từ đấy.

Nguyễn Hữu Chính đánh đuổi họ Trịnh đi rồi, vua phong cho chức Đại tư đồ Bằng trung công. Từ đó Hữu Chính cậy công khinh người, làm lắm điều trái phép, vua cũng lấy làm lo. Nhưng không biết trông cậy vào ai, cho nên đành phải chịu vậy.

3. TÂY SƠN LẤY ĐẤT BẮC HÀ. Ở trong Nam thì từ khi vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc về Quy Nhơn rồi, tự xưng làm Trung Ương Hoàng đế, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông định vương, ở đất Gia Định, cho Nguyễn Huệ làm Bắc bình vương, ở đất Thuận Hóa, lấy Hải Vân Sơn làm giới hạn.

Được ít lâu Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ có chuyện hiềm khích với nhau, Nguyễn Huệ đem binh vào vây đánh thành Quy Nhơn, ngặt đến nỗi Nguyễn Nhạc phải thân lên thành mà kêu khóc, gọi Nguyễn Huệ mà bảo rằng: "Nỡ lòng nào lại nổi da nẫu

thịt như thế¹¹. Nguyễn Huệ động lòng mới giải vây rút quân về Thuận Hóa.

Trong khi anh em Tây Sơn đánh nhau, thì Nguyễn Hữu Chỉnh ra Bắc Hà, đến khi anh em Tây Sơn đã giảng hòa rồi, Nguyễn Huệ ở Phú Xuân thấy Hữu Chỉnh lừng lẫy ở đất Bắc, bèn sai Vũ Văn Nhậm ra bắt.

Tháng 11 năm Đinh Vị (1787) Vũ Văn Nhậm phá quân Nguyễn Hữu Chỉnh ở Thanh Quyết Giang (làng Thanh Quyết, huyện Gia Viễn), và ở Châu Cầu (phủ Lý Nhân) rồi đánh đuổi ra đến Thăng Long.

Vua Chiêu Thống thấy quân của Nguyễn Hữu Chỉnh đã thua rồi, bèn bỏ Kinh đô, chạy sang Kinh Bắc, và sai Lê Quỳnh cùng với hơn 30 người tôn thất đem bà Hoàng thái hậu, bà Hoàng phi và Hoàng tử lên Cao Bằng. Còn vua thì cùng với Hữu Chỉnh về đóng ở núi Mục Sơn ở đất Yên Thế.

Tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Hòa đem binh lên đánh bắt được Hữu Chỉnh đem về làm tội ở Thăng Long.

Vũ Văn Nhậm giết Nguyễn Hữu Chỉnh rồi, cho đi tìm vua Chiêu Thống không được, bèn tôn Sùng nhượng công tên là Lê Duy Cẩn lên làm giám quốc để thu phục lòng người.

Bấy giờ các quan không ai theo, Sùng nhượng công ở trong điện chỉ có vài người hoàng thân và mấy viên võ tướng, sớm tối hầu hạ, còn thì không ai tâu hỏi việc gì cả. Ngày ngày cứ đi bộ sang châu chực bên đình Vũ Văn Nhậm. Văn Nhậm cũng không biết xử ra làm sao. Người kinh thành thấy vậy gọi Sùng nhượng công là *thầy để lại giám quốc*. Khi Bắc bình vương Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra đánh Nguyễn Hữu Chỉnh thì đã có lòng nghi Văn Nhậm, cho nên lại sai Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân làm

¹¹ Tục người trong Bình Định kể đi đến đưng huân nai gì thì lột da ra làm nôi mà ngồi thịt. Ở đây Nguyễn Nhạc có ý nói rằng cung đã cùng thịt nò nào hợp lẫn nhau.

tham tán quân vụ để chia bớt binh quyền. Đến khi Văn Nhậm lấy được Thăng Long, bắt được Hữu Chính rồi, có ý cậy tài và ra bộ kiêu ngạo. Ngô Văn Sở đem ý ấy viết thư về nói Văn Nhậm muốn làm phản. Bắc bình vương lập tức truyền lệnh kéo quân kị, đêm ngày đi gấp đường ra Thăng Long, nửa đêm đến nơi bắt Vũ Văn Nhậm giết đi, rồi truyền gọi các quan văn võ nhà Lê cho vào yết kiến, đặt quan lục bộ và các quan trấn thủ, để Lê Duy Cẩn làm giám quốc, chủ trương việc tế lễ, dùng Ngô Thời Nhậm làm Lại bộ tả thị lang. Còn các quan nhà Lê thì có người ở lại nhận chức, có người trốn đi, cũng có người tuân tiết.

Bắc bình vương đã dời đặt quan quân, chỉnh đốn mọi việc xong cả rồi, chọn ngày về Nam, để bọn Ngô Văn Sở ở lại giữ đất Bắc Hà.

Vua Chiêu Thống từ khi thua trận Mực Sơn chạy về núi Bào Lóc, rồi nay ở Hải Dương, mai ở Sơn Nam, cùng với mấy người trung nghĩa lo sự khôi phục, nhưng vì thế lực mỗi ngày một kém, bé tội như bọn Đinh Tích Nhưỡng thì giở mặt làm phản, còn thì ai nấy trốn tránh đi mất cả, bởi thế cho nên cơ nghiệp nhà Lê đổ nát vậy.

Nhà Lê kể từ vua Thái Tổ khôi nghĩa, đánh đuổi quân nhà Minh về Tàu, lập lại cái nền tự chủ cho nước nhà, truyền đến vua Chiêu Tông thì bị họ Mạc cướp mất ngôi. Sau nhờ có họ Nguyễn và họ Trịnh giúp đỡ, nhà Hậu Lê lại trung hưng lên, truyền đến vua Chiêu Thống tức là Mân đế thì hết.

Nhà Lê làm vua, kể cả Tiên Lê và Hậu Lê, được 360 năm (1428-1788), trước sau sửa sang được nhiều việc: sự học hành, việc luật pháp, việc canh nông đều được mở mang ra hơn trước. Nhưng từ khi trung hưng lên trở về sau nhà vua bị họ Trịnh hiếp chế thành ra có vua lại có chúa. Vua ngồi làm vì, chúa giữ cả quyền chính trị. Đến khi nghiệp chúa suy thì ngôi vua cũng đổ vậy.

CHƯƠNG XI

NHÀ NGUYỄN TÂY SƠN

(1788-1802)

1. Nhà Nguyễn Tây Sơn dấy nghiệp
2. Vua Quang Trung
3. Tôn Sĩ Nghị đem quân sang Việt Nam
4. Vua Quang Trung đại phá quân nhà Thanh
5. Vua Quang Trung cầu phong
6. Vua Chiêu Thống nhà Lê bị nhục bên Tàu
7. Đức độ vua Quang Trung
8. Chính trị của vua Quang Trung
9. Quan chế
10. Việc đình điện
11. Việc học hành
12. Việc làm chúa chiến
13. Việc định đánh Tàu
14. Vua Quang Trung mất
15. Vua Cảnh Thịnh.

1. **NHÀ NGUYỄN TÂY SƠN DẤY NGHIỆP.** Những người làm quốc sử nước Tàu và nước ta thường chia những nhà làm vua ra *chính thống* và *ngụy triều*. Nhà nào, một là đánh giặc mở nước, sáng tạo ra cơ nghiệp, hai là được kẻ truyền phả minh, thần dân đều phục, ba là dẹp loạn yên dân, dựng nghiệp ở đất trung nguyên, thì cho là *chính thống*. Nhà nào, một là làm tội cướp ngôi vua, làm sự thoán đoạt không thành, hai là xưng đế, xưng vương ở chỗ rừng núi, hay là ở đất biên địa, ba là những người ngoại chủng vào chiếm nước làm vua, thì cho là *ngụy triều*.

Vậy nay lấy những lẽ ấy mà xét xem nên cho nhà Nguyễn Tây Sơn làm *chính thống* hay là *ngụy triều*, để cho hợp lẽ công bằng và cho xứng cái danh hiệu những người anh hùng đã qua.

Nguyên nước ta là nước quân chủ, lấy cái nghĩa vua tôi làm trọng hơn cả, thế mà từ khi nhà Lê trung hưng lên trở về sau, họ Nguyễn hùng cứ phương Nam, họ Trịnh xưng chúa miền Bắc; trên tuy còn tôn vua, nhưng mà quyền về cả nhà chúa. Trong nước ta đã có vua lại có chúa, làm thành ra vua không phải là vua, tâu không phải là tâu, ấy là một thời loạn. Đến sau ở trong Nam thì có Trương Phúc Loan chuyên quyền làm bậy, ở ngoài Bắc thì có kiêu binh làm loạn, giết hại quan đại thần, vua chúa phải nhún mình mà chiếu dãi, định thần phải khoanh tay mà chịu một bề, ấy lại là một lúc đại loạn vậy.

Lúc ấy anh em Nguyễn Nhạc là người dân mặc áo vải, dắt binh ở ấp Tây Sơn, chống nhau với chúa Nguyễn để lập nghiệp ở đất Qui Nhơn. Tuy rằng đối với họ Nguyễn là cứu địch, nhưng mà đối với nước Nam, thì chẳng qua cũng là một người anh hùng lập thân trong lúc biến loạn đó mà thôi.

Còn như Nguyễn Huệ là vua Thái Tổ nhà Nguyễn Tây Sơn, thì trước giúp anh bốn lần vào đánh đất Gia Định đều được toàn thắng, phá hai vạn quân hùng bao của Tiêm La, chỉ còn được mấy trăm người lủi thủi chạy về nước; sau lại ra Bắc Hà, dứt họ Trịnh, tôn vua Lê, đem lại mối cương thường cho rõ ràng. Ấy là đã có sức mạnh mà lại biết làm việc nghĩa vậy.

Nhưng vì vua nhà Lê nhu nhược, triều thần lúc bấy giờ không ai có tài kinh luân, lại để cho Trịnh Bồng và Nguyễn Hữu Chỉnh nổi nhau mà chuyên quyền, đến nỗi thành ra tâu loạn. Dẫu thế mặc lòng, khi Nguyễn Huệ giết Vũ Văn Nhậm rồi, không nỡ dứt nhà Lê, đặt Giám quốc để giữ tông miếu tiền triều; như thế thì cách ở với nhà Lê không lấy gì làm bạc.

Sau vua Chiêu Thống và bà Hoàng thái hậu đi sang kêu cầu bên Tàu, vua nhà Thanh nhân lấy dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê, để lấy nước Nam, bèn sai binh tướng sang giữ thành Thăng Long. Bấy giờ cứ theo như tờ mật dụ của vua nhà Thanh, thì nước Nam ta, bề ngoài tuy chưa mất hẳn, nhưng kỳ thật đã vào tay người Tàu rồi.

Vậy nước đã mất, thì phải lấy nước lại, ông Nguyễn Huệ mới lên ngôi Hoàng đế, truyền hịch đi các nơi, đường đường, chính chính, đem quân ra đánh một trận phá 20 vạn quân Tàu, tướng nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghi phải bỏ cả ấn tín mà chạy, làm cho vua tôi nước Tàu khiếp sợ, tướng sĩ nhà Thanh thất dâm. Từ xưa đến nay nước ta chưa có vô công nào lắm liệt như vậy.

Vả đánh đuổi người Tàu đi lấy nước lại mà làm vua thì có điều gì mà trái đạo? Há lại chẳng hơn nhà Lý, nhà Trần nhân lúc áu quân, nữ chúa, mà làm sự thoán đoạt hay sao? Vậy thì lấy lẽ gì mà gọi là nguy? Hướng chi sau vua nhà Thanh cũng công nhận cho ông Nguyễn Huệ làm vua nước Nam, và lại sai sứ sang phong cho ông làm An Nam quốc vương theo như lệ các triều trước, như thế thì nhà Nguyễn Tây Sơn mở nước có khác gì nhà Đinh và nhà Lê không?

Tuy rằng chẳng được bao lâu nhà Nguyễn Tây Sơn sinh ra nội loạn, vua Thế Tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn lại thu phục được cơ nghiệp cũ mà nhất thống cả nam bắc lại làm một, nhưng việc thành bại hưng vong là mệnh trời, và lại khi hai người anh hùng đuổi một con hươu, tất là người nọ gọi người kia là cừu địch. Vậy lấy lẽ tôn bân triều mà xét thì nhà Nguyễn Tây Sơn là nguy, mà lấy công lý mà suy thì vua Quang Trung Nguyễn Huệ là một ông vua cùng đứng ngang vai với vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Thái Tổ, mà nhà Nguyễn Tây Sơn cũng là một nhà chính thống như nhà Đinh và nhà Lê vậy.

2. VUA QUANG TRUNG (1728-1792). Ông Nguyễn Huệ (sau đổi tên là Nguyễn Quang Bình) là một người có sức khỏe tuyệt trần, lại có mưu trí quyền biến, mẹo mực như thần, khởi binh ở đất Tây Sơn (thuộc huyện An Khê, Bình Định) giúp anh là Nguyễn Nhạc lập nên nghiệp lớn, được phong làm Bắc bình vương, đóng đô ở đất Phú Xuân.

Năm Mậu Thân (1788) quân nhà Thanh mượn tiếng sang cứu nhà Lê, chiếm giữ thành Thăng Long, có ý muốn lấy đất An Nam, Bắc bình vương lên ngôi Hoàng đế đặt niên hiệu là Quang Trung, rồi đem binh đi đánh giặc.

3. TÔN SĨ NGHỊ ĐEM QUÂN SANG AN NAM. Nguyên vua Chiêu Thống đã mấy lần toan sự khôi phục, nhưng không được, phải nương náu ở đất Lạng Giang; còn bà Hoàng thái hậu thì đem hoàng tử sang Long Châu kêu van với quan Tàu, xin binh cứu viện. Bấy giờ quan tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị dâng biểu tâu với vua Càn Long nhà Thanh, đại lược nói rằng: "Họ Lê là cồng thần nước Tàu, nay bị giặc lấy mất nước, mẹ và vợ Tự quân sang cầu cứu, tình cũng nên thương. Và nước Nam vốn là đất cũ của nước Tàu, nếu sau khi cứu được nhà Lê, và lại lấy được đất An Nam, thực là lợi cả đôi đường".

Vua Càn Long nghe lời tâu ấy sai Tôn Sĩ Nghị khởi quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, đem sang đánh Tây Sơn. Tôn Sĩ Nghị chia quân ra làm 3 đạo, sai quan tổng binh tỉnh Vân Nam và Quý Châu đem một đạo sang mạn Tuyên Quang ⁽¹⁾, sai Sầm Nghi Đống là tri phủ Diên Châu đem một đạo sang mạn Cao Bằng. Sĩ Nghị cùng với đề đốc là Hứa Thế Hanh đem một đạo sang mạn Lạng sơn, hẹn ngày tiến binh sang đánh An Nam.

Tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở ở Thăng Long được tin quân Tàu đã sang, sợ thế yếu đánh không nổi, bèn rút quân thủy bộ về đóng giữ từ núi Tam Diệp ⁽²⁾ ra đến bờ bể, rồi sai người về Phú Xuân cáo cấp.

Tôn Sĩ Nghị kéo quân đến Kinh Bắc (Bắc Ninh), vua Chiêu Thống ra chào mừng rồi theo quân Tàu về Thăng Long. Sĩ Nghị đóng đồn ở giữa bãi, về mé nam sông Nhị Hà, bắc cầu phao ở giữa sông để tiện đi lại, và chia quân ra đóng giữ ở các mặt.

⁽¹⁾ Khi xưa đất Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái thuộc địa hạt tỉnh Tuyên Quang.

⁽²⁾ Núi Tam Diệp trước gọi là đèo Ba Dội ở chỗ phân địa giới tỉnh Ninh Bình và tỉnh Thanh Hóa.

Ngày hôm sau, Sĩ Nghị làm lễ tuyên độc¹⁷ tờ sắc của vua nhà Thanh phong cho vua Chiêu Thống làm An Nam quốc vương.

Vua Chiêu Thống tuy đã thụ phong, nhưng các tờ văn thư đều phải để niên hiệu Cần Long. Mỗi khi buổi chầu xong rồi, lại đến dinh Sĩ Nghị để chầu chực việc cơ mật quân quốc. Vua cưỡi ngựa đi với độ mười người lính hầu mà thôi. Sĩ Nghị thì ngạo nghễ tự đắc, ý tứ xử với vua rất là khinh bạc; có khi vua Chiêu Thống lại hầu, không cho vào yết kiến, chỉ sai một người đứng dưới gác chiêng truyền ra rằng: không có việc quân quốc gì, xin ngài hãy về cung nghỉ.

Người bấy giờ bàn riêng với nhau rằng: "Nước Nam ta từ khi có đế vương đến giờ, không thấy vua nào hèn hạ đến thế. Tiếng là làm vua mà phải theo niên hiệu vua Tàu, việc gì cũng phải bắm đến quan Tổng Đốc, thế thì có khác gì đã là nội thuộc rồi không?".

Vua và triều thần bấy giờ việc gì cũng trông cậy vào Tôn Sĩ Nghị; ngày đêm chỉ lo việc báo ân báo oán, giết hại những người trước đã đi theo Tây Sơn. Tôn Sĩ Nghị thì càng ngày càng kiêu ngạo thêm, coi việc binh lâm thường, lại thả quân lính ra cướp phá dân gian, làm lắm sự nhúng nhể. Vì thế cho nên lòng người mất cả trông cậy.

4. VUA QUANG TRUNG ĐẠI PHÁ QUÂN NHÀ THANH. Bắc bình vương được tin quân nhà Thanh đã sang đóng ở Thăng Long, lập tức hội các tướng sĩ để bàn việc đem binh ra đánh, các tướng đều xin hãy chính ngôi tôn, để yên lòng người rồi sẽ khởi binh.

Bắc bình vương bèn sai đắp đàn ở núi Bàn Sơn, ngày 25 tháng một năm Mậu Thân (1788), vương làm lễ lên ngôi Hoàng Đế, rồi tự mình thống lĩnh thủy bộ đại binh ra đánh giặc Thanh. Ra đến Nghệ An nghỉ lại 10 ngày để kén lấy thêm binh, cả thấy được 10 vạn quân và hơn 100 con voi

¹⁷ tuyên độc: đọc to cho mọi người cùng nghe

Vua Quang Trung điểm duyệt quân sĩ, truyền dụ nhủ hẳn mọi người phải cố gắng đánh giặc giúp nước. Đoạn rồi kéo quân ra Bắc, đến ngày 20 tháng chạp thì đến núi Tam Điệp. Bọn Ngô Văn Sở, Ngô Thi Nhiệm đều ra tạ tội, kể chuyện quân Tàu thất mạnh, sợ đánh không nổi, cho nên phải lui về giữ chỗ hiểm yếu.

Vua Quang Trung cười mà nói rằng: "Chúng nó sang phen này là mua cái chết đó thôi. Ta ra chiến này thân coi việc quân đánh giặc, đã định mẹo rồi, đuổi quân Tàu về chẳng qua 10 ngày là xong việc. Nhưng chỉ nghĩ chúng là nước lớn gấp 10 nước ta, sau khi chúng thua một trận rồi, tất chúng lấy làm xấu hổ, lại mưu báo thù, như thế thì đánh nhau mãi không thôi, dân ta hại nhiều, ta sao nở thể. Vậy đánh xong trận này, ta phải nhờ Thi Nhiệm dùng lời nói cho khéo để đình chỉ việc chiến tranh. Đợi mười năm nữa, nước ta đương được sức phú cường rồi, thì ta không cần phải sợ chúng nữa".

Vua Quang Trung truyền cho tướng sĩ ăn tết Nguyên Đán trước, để đến hôm trừ tịch (*) thì cất quân đi, định ngày mồng 7 tháng giêng thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Đoạn rồi, truyền lệnh cho ba quân đến nghe lệnh điều khiển.

Đại tư mã Sở, Nội hầu Lân đem tiền quân đi làm tiên phong. Hồ hổ hầu đem hậu quân đi đốc chiến.

Đại đô đốc Lộc, Đô đốc Tuyết đem hữu quân cùng thủy quân, vượt qua bể vào sông Lục Đầu. Rồi Tuyết thì kinh lược mặt Hải Dương, tiếp ứng đường mé đông; Lộc thì kéo về vùng Lạng Giang, Phượng Nhãn, Yên Thế để chặn đường quân Tàu chạy về.

Đại đô đốc Bảo, Đô đốc Mưu đem tả quân cùng quân tượng mã đi đường núi ra đánh phía tây. Mưu thì xuyên ra huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ), tiện đường kéo thẳng đến làng Nhân

(*) trừ tịch: đêm cuối năm âm lịch

Mục, huyện Thanh Trì, đánh quân Diên Châu; Bảo thì thống suất quân lương mà theo đường huyện Sơn Lãng ra làng Đại Áng thuộc huyện Thanh Trì tiếp ứng cho mặt tả.

Năm quân được lệnh đều thu xếp đầu đuôi, đến hôm 30 khuya trống kéo ra Bắc. Khi quân sang sông Giản Thủy ⁽¹⁾, cánh nghĩa quân của nhà Lê tan vỡ chạy cả. Vua Quang Trung thân đốc các quân đuổi theo đến huyện Phú Xuyên bắt sống hết được toàn quân Tàu đóng ở đấy, không một người nào chạy thoát được; vì thế cho nên không có tin báo về, những quân Tàu đóng ở làng Hà Hồi và làng Ngọc Hồi không biết gì cả. Nửa đêm ngày mồng 3 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789) quân vua Quang Trung đến làng Hà Hồi vây kín đồn giặc, rồi bắc loa lên gọi, các quân dạ rầm cả lên, có hàng muôn người. Quân canh đồn bấy giờ mới biết; sợ hãi thất thố, đều xin hàng, bởi thế, lấy được hết cả quân lương và đồ khí giới. Sáng mờ mờ ngày mồng năm, quân Tây Sơn tiến lên đến làng Ngọc Hồi, quân Tàu bắn súng ra như mưa. Vua Quang Trung sai người lấy những mảnh ván, ghép ba mảnh lại làm một, lấy rơm cỏ giấp nước quấn ở ngoài, rồi sai quân kiêu dũng cỡ 20 người khiêng một mảnh, mỗi người dắt một con dao nhọn, lại có 20 người cầm khi giới theo sau. Vua Quang Trung cưỡi voi đi sau đốc chiến, quân An Nam vào đến gần cửa đồn, bỏ ván xuống đất, rút dao ra, xông vào chém, quân đi sau cũng kéo ùa cả vào đánh. Quân Tàu địch không nổi, xô xao tán loạn, xô lẫn nhau mà chạy. Quân Nam thừa thế đánh tràn đi, lấy được các đồn, giết quân nhà Thanh thấy nằm ngổn ngang khắp đồng, máu chảy như thóa nước. Quân các đạo khác cũng đều được toàn thắng. Quan nhà Thanh là đề đốc Hứa Thế Hanh, tiên phong Trương Sĩ Long, tả督 Thượng Dục Thăng đều tử trận cả; quan phủ Diên Châu là

⁽¹⁾ Giản Thủy chắc là bến đò Giản ở giáp giới tỉnh Ninh Bình và Hà Nam bấy giờ.

Sấm Nghi Đồng đóng ở Đống Đa ¹⁴ bị quân An Nam vây đánh cũng thất cố mà chết ¹⁵.

Tôn Sĩ Nghị nửa đêm được tin báo, hoảng hốt không kịp thàng yên ngựa và mặc áo giáp, đem mấy tên lính kỵ chạy qua sông sang Bắc. Quân các trại nghe tin như thế, xôn xao tan rã chạy trốn, tranh nhau sang cầu, một lát cầu đổ, sa cả xuống sông chết đuối, sông Nhị Hà đầy những thây người chết.

Vua Chiêu Thống cũng theo Tôn Sĩ Nghị sang sông cùng với bà Hoàng thái hậu và mấy người cận thần chạy sang Tàu.

Dạo quân Văn Nam và Quý Châu đóng ở miền Sơn Tây ¹⁶ nghe tin quân Tôn Sĩ Nghị đã thua, cũng rút quân chạy về.

Ngày hôm ấy vua Quang Trung đốc quân đánh giặc, áo ngự bào bị thuốc súng bắn vào đen như mực. Đến trưa thì vào thành Thăng Long, sai tướng đem binh đuổi đánh quân nhà Thanh đến cửa Nam Quan. Những dân Tàu ở gần Lạng Sơn sợ khiếp, đàn ông, đàn bà dắt díu nhau mà chạy, từ cửa ải về mé bắc hơn mấy trăm dặm, tỉnh không nghe thấy tiếng một người nào?

Vua Quang Trung vào thành Thăng Long, hạ lệnh chiêu an, phạm những người Tàu trốn tránh ở đâu ra thú tội, đều được cấp cho áo mặc, lương ăn. Lại bắt được cả ấn tín của Tôn Sĩ Nghị bỏ lại, trong những giấy má bắt được có tờ mật dụ của Càn Long nói rằng: "Việc quân nên từ đó, không nên hấp tấp. Hãy nên đưa bịch

¹⁴ Ở cạnh Thái Hà ấp, gần Hà Nội.

¹⁵ Về sau bọn khách trú ở Thăng Long làm cái đền thờ Sấm Nghi Đồng ở ngõ Sấm Công, sau Hàng Buồm, nữ sĩ Hồ Xuân Hương có vịnh bài tuyệt cú rằng:

Chè mắt trông ngang thấy bóng treo,

Kìa đèn Thái Thú dưng cheo leo

Vì đây đối phận làm trai được,

Thì sự anh hùng hử bấy nhiêu?

¹⁶ Trước đất Phú Thọ, Vĩnh Yên thuộc về địa hạt tỉnh Sơn Tây.

truyền thanh thổ đi trước, và cho các quan nhà Lê về nước cũ hợp ⁽¹⁾ nghĩa binh, tìm tự quân ⁽²⁾ nhà Lê đem ra đứng đầu để đối địch với Nguyễn Huệ, thử xem sự thế thế nào. Nếu lòng người nước Nam còn nhớ nhà Lê, có quân ta kéo đến, ai là chẳng gắng sức. Nguyễn Huệ tất phải tháo lui; ta nhân lấy dịp ấy mà sai Tự quân đuổi theo, rồi đại binh của ta theo sau, như thế không khó nhọc mấy nổi mà nên được công to, đó là mẹo hay hơn cả. Vì bằng suốt người trong nước, nửa theo đảng nọ, nửa theo đảng kia, thì Nguyễn Huệ tất không chịu lui. Vậy ta hãy đưa thư sang tỏ báo đường họa phúc, xem nó đối đáp làm sao. Đại khi nào thủy quân ở Mân, Quảng di đường bể sang đánh mặt Thuận Hóa và Quảng Nam rồi, bộ binh sẽ tiến lên sau. Nguyễn Huệ trước sau bị địch, thế tất phải chịu thua. Bấy giờ ta sẽ nhân mà làm ơn cho cả hai bên; tự đất Thuận Hóa Quảng Nam trở vào Nam, thì cho Nguyễn Huệ, tự châu Hoan, châu Ái trở ra Bắc thì phong cho Tự quân nhà Lê. Ta đóng đại binh lại để kiểm chế cả hai bên, rồi sẽ có xử trí về sau”.

Vua Quang Trung đem tờ mật dụ ấy báo với Ngô Thì Nhiệm rằng: “Ta xem tờ chiếu của vua nhà Thanh chẳng qua cũng muốn mượn tiếng để lấy nước ta đó thôi. Nay đã bị ta đánh thua một trận, tất là lấy làm xấu hổ, chắc không chịu ở yên. Hai nước mà đánh nhau thì chỉ khổ dân. Vậy nên dùng lời nói khéo, để khiến cho khỏi sự binh đao; việc ấy nhờ nhà người chủ trương cho mới được”.

Ngô Thì Nhiệm vâng lệnh làm thư đại khái nói rằng: “Nước Nam vốn không dám chống cự với đại quốc, nhưng chỉ vì Tôn Sĩ Nghị làm nhò việc cho nên phải thua. Vậy nay xin tạ tội và xin giảng hòa”.

⁽¹⁾ cũ hợp: tụ tập lại

⁽²⁾ tự quân: quân mới nổi ngai

Vua Quang Trung sai sứ đem thư sang Tàu, và lại sai đem những quân nhà Thanh đã bắt được, để ở một nơi, cấp cho lương thực, đợi ngày cho về nước. Xếp đặt mọi việc xong rồi, đem quân về Nam, lưu Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân ở lại tổng thống các việc quân quốc; còn những việc từ lệnh giao thiệp với nước Tàu thì ủy thác cho Ngô Thị Nhiệm và Phan Huy Ích cho được tự tiện mà khu xử, hề không có việc quan hệ thì bắt tất phải đi tâu báo mà làm gì.

3. VUA QUANG TRUNG CẦU PHONG. Vua nhà Thanh nghe tin *Tou Si Nghi* bại binh, nổi giận dùng dụng, lập tức giáng chỉ sai quan nội các là Phúc Khang An ⁽¹⁾ ra thay Sĩ Nghi làm tổng đốc Lương Quảng, đem binh mã chín tỉnh, sang kinh lý việc An Nam.

Phúc Khang An ra đến Quảng Tây nghe tiếng quân An Nam thế mạnh trong bụng đã sợ, có ý muốn hòa, bèn sai người đưa thư sang nói việc lợi hại và bảo phải làm biểu tạ tội để cho yên việc binh đao.

Vua Quang Trung bèn cho người đưa vàng bạc sang đốt lót cho Khang An, rồi sai người cháu là Nguyễn Quang Hiến và quan là Vũ Huy Tấn đem đồ cống phẩm sang Yên Kinh vào chầu vua nhà Thanh và dâng biểu xin phong.

Bấy giờ quan ngoài thì có Phúc Khang An đề đạt giúp đỡ, quan trong thì có các thần ⁽²⁾ là Hòa Thân ⁽³⁾ làm chủ trương, cho nên vua nhà Thanh mới thuận cho giảng hòa. Hòa Thân được tiền bạc của vua Quang Trung đốt lót, rồi dùng lời nói khéo, điều gì cũng hợp ý vua nhà Thanh. Vua nhà Thanh bèn sai sứ sang phong cho vua Quang Trung làm An Nam quốc vương, và lại giáng chỉ với quốc vương vào chầu.

⁽¹⁾ Phúc Khang An là người Mãn Châu, thuộc về dinh Hoàng Kỳ, vốn là người tin dùng của vua nhà Thanh.

⁽²⁾ Hòa Thân cũng là người Mãn Châu về dinh Hoàng Kỳ, cùng với Phúc Khang An coi việc phiên viễn.

⁽³⁾ các thần: quan trong triều đình phong kiến

Vua Quang Trung bèn chọn một người hình dung giống mình, tên là Phạm Công Trị trá làm quốc vương, rồi sai Ngõ Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn đưa sang Yên Kinh, vào chầu vua Càn Long. Ngoài những phẩm vật phải đem cống, vua Quang Trung lại đem cống thêm đôi tượng đức, làm cho các cung trạm ở dọc đường bên Tàu phải phục dịch đưa đón thật là vất vả. Quan Tổng đốc Lương Quảng là Phúc Khang An và quan Tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh phải đưa Quốc vương An Nam vào Kinh.

Sang đến Yên Kinh, vua Càn Long nhà Thanh tưởng là Nguyễn Quang Trung thật, vội đến chầu ở Nhiệt Hà, cho vào làm lễ ôm gối, như là tình cha con một nhà, và cho ăn yến với các thần vương. Đến lúc về nước, vua lại sai thợ vẽ làm một bức ảnh truyền thần để ban cho, ăn lễ thất là hậu.

6. VUA CHIÊU THỐNG NHÀ LÊ BỊ NHỤC BÊN TÀU. Vua Chiêu Thống theo Tôn Sĩ Nghị vào thành Nam Ninh ở Quảng Tây, được ít lâu thì vua nhà Thanh sai các thần là Phúc Khang An ra thay Tôn Sĩ Nghị. Khang An muốn giảng hòa với Tây Sơn, bèn mời vua Chiêu Thống về Quê Lâm. Bấy giờ những quan cựu thần nhà Lê là: Hoàng thúc Lê Duy Án, Đinh Nhạ Hành, Đinh Lĩnh Dận, Trần Huy Lâm, Lê Doãn, Lê Đình, Phan Khải Đức, Bế Nguyên Cung, Bế Nguyên Doãn đều lục tục sang theo vua Chiêu Thống, vào ra mắt Khang An.

Khang An dùng Đinh Nhạ Hành làm chức thủ bị Toàn Châu, Phan Khải Đức làm chức đô tư Liễu Châu, còn thì tùy tiện an trí mỗi người một nơi. Duy chỉ có Lê Duy Án, Trần Huy Lâm, Lê Doãn, Lê Đình về Quê Lâm theo vua nhà Lê.

Đến tháng tư năm Kỷ Dậu (1789), vua tôi nhà Lê vào thành Quê Lâm, Khang An nói thác ra báo vua Chiêu Thống rằng: Trời đang mùa hè nóng nực, sang đánh phương nam không tiện, nên để đến mùa thu mát mẻ sẽ khởi binh. Vậy nhà vua nên giống giả

dần bọn tướng thuộc di trước. Nhưng nhà vua thấy nên gột đầu thay áo, làm như dáng người Tàu, để khi về nước, giặc không nhận được mặt. Việc hành binh phải nên biến trá, đợi khi thành công rồi lại theo tục nước mà ăn mặc. Vua Chiêu Thống không ngờ là Khang An đánh lừa mình, bèn cùng với các quan cạo đầu gióc tóc và đổi y phục.

Phúc Khang An bèn làm một tờ biểu tâu với vua nhà Thanh rằng: "Vua nước Nam là Lê Duy Kỳ không có ý xin viện binh nữa, vua tôi hiện đã gióc tóc, thay áo, xin yên tâm ở lại nước Tàu, vậy xin bãi binh đánh An Nam". Ở trong lại có Hòa Thân tán thành, bởi vậy vua nhà Thanh mới xuống chỉ bãi binh.

Vua nhà Thanh đã nghe lời bọn Phúc Khang An và Hòa Thân, và đã phong vương cho vua Quang Trung rồi, lại giáng chỉ triệu vua tôi nhà Lê về Yên Kinh ⁶⁰.

Mùa xuân năm Canh Tuất (1790), vua Chiêu Thống cùng với các quan tòng vong vào Kinh. Vua Càn Long để vua Chiêu Thống, bà Thái hậu và Hoàng tử ở ngô Hồ Đổng, Tòa Quốc tử giám, của Tây Định ở Yên Kinh, ngoài cửa đề chữ "Tây An Nam dinh". Còn các quan An Nam đi theo, thì cho ở ngô Hồ Đổng, Dương Phố, cửa Đông Trục, ngoài cửa đề chữ: "Đông An Nam dinh".

⁶⁰ Bọn Lê Quỳnh, Trịnh Hiến cả thảy đến 10 người sau cũng bị Phúc Khang An gọi về Quảng Tây, rồi bắt đổi áo gióc tóc như mọi người. Lê Quỳnh nói rằng: "Ông cho gọi chúng tôi đến chẳng bàn được điều gì, lại dở chúng tôi đổi áo, gióc tóc, ấy là nghĩa gì? Đầu chúng tôi có thể chặt được, chứ tóc không gióc, da có thể lột được, chứ áo không đổi!"

Phúc Khang An tức giận cho giải về cả Yên Kinh, đi đến Sơn Đông gặp vua Càn Long đi chơi, vua hỏi vào hội sao vua An Nam đã chịu đổi áo gióc tóc theo nhà Thanh mà bọn ấy lại còn không chịu? Lê Quỳnh tâu rằng: "Chúng tôi muốn dân tòng vong, xin cứ theo tục bản quốc vào ru mắt quốc vương, rồi sau sẽ dâng chỉ". Vua nhà Thanh khen là trung. Nhưng về sau Lê Quỳnh không chịu gióc tóc, chỉфу tội vì mệnh phải giam mài.

Vua Chiêu Thống đến Yên Kinh được mấy hôm, thì thấy quan Đô thống Nuương hoàng kỳ là Kim Giản, phụng chỉ vua nhà Thanh ra phong cho chức Tá Lĩnh, và ban cho áo mào quan tam phẩm. Còn các quan đi theo thì cấp cho mỗi người ba lạng bạc và một thạch gạo.

Vua Chiêu Thống giận vì người Tàu đánh lừa, hèn cùng với bề tôi là bọn Phạm Như Tùng, Hoàng Ích Hiếu, Lê Hân, Nguyễn Quốc Đống, Nguyễn Viết Triệu, Lê Quý Thích, Nguyễn Đình Miên, Lê Văn Trương, Lê Tùng, Lê Thức uống máu ăn thề, định sống chết thế nào thì cũng dâng biểu xin binh cứu viện. Nếu không cho thì xin đất hai tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên để phụng thờ tông tự, mà không nữa, thì xin cho về nước vào Gia Định với chúa Nguyễn, để đồ việc khôi phục.

Văn biểu làm xong, đến nói lút trước với Kim Giản, Kim Giản không nghe, vua tôi nhà Lê phục xuống đất mà kêu khóc. Kim Giản bắt dắt đi mời vào an ủi, rồi nói rằng: hãy xin về quán nghỉ ngơi, đợi để thương lượng thế nào, sau sẽ cho biết.

Kim Giản bèn mưu với Hòa Thân phân tri vua tôi An Nam đi ở mỗi người một nơi, để cho khỏi kêu ca khó chịu.

Đến tháng tư năm Tân Hợi (1791) Hoàng Ích Hiếu bị đày sang I-lê (thuộc Hải Bộ ở Tây Vực, phía Tây nước Tàu); Lê Hân đày đi Phụng Thiên (Mãn Châu); Phạm Như Tùng đày lên Hắc Long Giang (Mãn Châu); Nguyễn Quốc Đống đày đi Cát Lâm (Mãn Châu); Nguyễn Viết Triệu, Lê Quý Thích, Nguyễn Đình Miên, Đàm Thận Xương, Lê Văn Trương đày ra bến Trương Gia ở Nhiệt Hà (thuộc tỉnh Trực Lệ). Chỉ để Phạm Đình Thiện, Đinh Nhạ Hành ở lại hầu hạ vua Lê.

Vua Chiêu Thống nghe chuyện ấy lo lắng chưa xót, ruột nóng như lửa đốt, sáng hôm sau cưỡi ngựa đến nhà Kim Giản, để kêu

oan cho mấy người phải đi đây, gặp Kim Giản vào chầu vua nhà Thanh ở vườn Viên Minh, vua Chiêu Thống đi vào cửa vườn, bị lính giữ vườn ngăn cấm không cho đi. Bấy giờ có Nguyễn Văn Quyền đi theo hầu vua, thấy lũ lính vô lễ, nổi giận lên mà chửi mắng rằng: "Lũ chó Ngô kia sao chúng bay được làm nhục đến vua tao?". Rồi lấy gạch ném vào chúng nó. Chúng nó xúm lại đánh Văn Quyền về thành bệnh mà chết.

Tự đó vua Chiêu Thống trong bụng buồn bã rầu rĩ, không dám nói đến việc xin bình nữa. Qua sang tháng năm năm Nhâm Tý (1792) hoàng tử lên đậu mất. Vua nhân dịp đó bị bệnh một ngày một nặng, đến tháng mười năm Quý Sửu (1793) thì mất, thọ được 28 tuổi.

Vua nhà Thanh sai theo lễ tước công mà táng ở ngoài cửa Đông Trực.

Tháng 11 năm Kỷ Mùi (1799) đời vua Gia Khánh thì bà Hoàng thái hậu mất.

Đến năm Nhâm Tuất (1802) nhân khi bên Việt Nam ta vua Thế Tổ nhà Nguyễn đã thống nhất cả nam bắc, và có sứ ta sang cầu phong, các quan nhà Lê mới nhân dịp dâng biểu xin đem ma Thái hậu và Cổ quân về nước. Vua Gia Khánh nhà Thanh cho tất cả những người Việt Nam theo vua Lê sang Tàu về nước.

Sứ chép rằng khi đào đất lên để cải táng ma Cổ quân, thì thấy da thịt đã tiêu cả, chỉ còn có quả tim không nát, vẫn đỏ như thường. Ai trông thấy cũng động lòng thương xót. Dẫu chuyện đó thực hư thế nào mặc lòng, nhưng tưởng đến tình cảnh vua Chiêu Thống lúc bấy giờ, thì ai cũng ái ngại thay cho ông vua một nước, phải dày dụa đến nỗi như thế, có thể làm được một bài bi kịch thảm xót muôn đời. Tuy rằng tại vua tội nhà Lê vụng tính cho nên bị người ta đánh lừa, nhưng cũng nên trách vua quan nhà Thanh xử tệ, bạc đãi một ông vua vong quốc, đem thân đến nương nhờ

nước mình. Ấy cũng là một thời dã man về đời áp chế, khiến cho cái nan khổ của người ta muôn đời về sau không-tiêu thoát đi được.

Khi đem ma bà Thái hậu và vua Chiêu Thống về đến Việt Nam thì bà Hoàng phi trước phải ẩn nấp ở đất Kinh Bắc, nay lên đến Ải quan đón rước, rồi về đến Thăng Long cũng nhin ăn mà tự tử.

Ngày 24 tháng 11, rước ma Cố quán, Thái hậu, Hoàng phi và Hoàng tử về táng ở lăng Bàn Thạch ở Thanh Hóa.

7. ĐỨC ĐỘ VUA QUANG TRUNG. Vua Quang Trung nhà Nguyễn Tây Sơn là ông vua anh dũng, lấy võ lược mà dựng nghiệp, nhưng ngài có độ lượng, rất am hiểu việc trị nước, biết trọng những người hiền tài văn học. Khi ngài ra lấy Bắc Hà, những người như Ngô Thi Nhiệm, Phan Huy Ích, đều được trọng dụng và nhất là đối với một người xử sĩ như Nguyễn Thiệp thì thật là khác thường.

Ông Nguyễn Thiệp, tự là Khải Chuyền, hiệu là Nguyệt Ưc, biệt hiệu là Hạnh Am. Ông làm nhà ở Lục Niên thành, thuộc huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh bấy giờ, cho nên người ta gọi là Lục Niên tiên sinh hay là La Sơn phu tử. Vua Quang Trung từ khi đem quân ra đánh Bắc Hà, biết tiếng Nguyễn Thiệp, đã mấy lần cho người đem lễ vật mời ông ra giúp, ông không nhận lễ và cũng từ chối không ra. Đến khi ngài đã đăng cực, lại mấy lần cho người đến mời ông, ông có đến bái yết và khuyên vua nên lấy nhân nghĩa mà trị dân trị nước, rồi lại xin về. Vua Quang Trung tuy không dùng được ông, nhưng bao giờ cũng tôn kính ông như bậc thầy, và việc chính trị trong nước thường theo ý nghĩa của ông đã trình bày.

8. CHÍNH TRỊ CỦA VUA QUANG TRUNG. Vua Quang Trung tuy đã thu phong nhà Thanh, nhưng vẫn tự xử theo cách Hoàng đế, lập bà Ngọc Hân con vua Hiến Tông nhà Lê làm Bắc Cung Hoàng hậu, lập con là Quang Toán làm Thái tử. Lại lấy thành Nghệ An

là đất giữa nước và lại là đất tổ khí xưa ở đó, mới sai thợ thuyền tải vận đá, gỗ, gạch, ngói, sửa sang đền đài cung điện, và sai quân các đạo đào lấy đá ong để xây nội thành, gọi là Phượng Hoàng trung đô. Cái thành Thăng Long là Bắc Thành, chia đất Sơn Nam ra làm hai trấn, gọi là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ ¹⁰⁰.

Mỗi trấn đặt quan Trấn thủ và quan Hiệp trấn. Mỗi huyện, văn thì đặt chức phân tri để xét việc kiện cáo, võ thì đặt chức phân suất để coi việc binh lương.

9. QUAN CHẾ. Quan chế thời bấy giờ thì không thấy sử chép rõ, nhưng xem các đá sử thì thấy có tam công, tam miếu, có Đại chúng tể, Đại tư đồ, Đại tư khấu, Đại tư mã, Đại tư không, Đại tư coi, Đại tư lệ, Thái úy, Đại tổng quản, Đại đồng lý, Đại đô đốc, Đại đô hộ, v.v. Lại có Trung thư sảnh, Trung thư lệnh, Đại học sĩ, Hiệp biên đại học sĩ, Thị trung ngự sử, Lục bộ thượng thư, Tả hữu đồng nghị, Tả hữu phụng nghị, Thị lang, Tư vụ, Hàn lâm v.v.

Về đường quân binh thì đặt ra tiền quân, hậu quân, trung quân, tả quân, hữu quân v.v.

10. VIỆC ĐỊNH DIỄN. Định thì chia ra làm ba hạng: từ 2 tuổi đến 17 tuổi làm hạng "vị cấp cách"; từ 18 tuổi đến 55 tuổi làm tráng hạng; từ 56 đến 60 tuổi làm lão hạng; từ 61 tuổi trở lên làm lão nhuu.

Ruộng cũng chia ra làm ba hạng: nhất đẳng điền mỗi mẫu phải nộp 150 bát thóc, nhị đẳng điền mỗi mẫu 80 bát, tam đẳng điền mỗi mẫu 50 bát. Lại thu tiền *thập vật* mỗi mẫu một tiền và tiền *khoán khố* mỗi mẫu 50 đồng.

Ruộng tư điền cũng đánh thuế: nhất đẳng điền mỗi mẫu nộp 40 bát thóc, nhị đẳng điền mỗi mẫu 30 bát, tam đẳng điền mỗi mẫu 20 bát. Tiền *thập vật* cũng theo như ruộng công điền, còn tiền *khoán khố* thì mỗi mẫu phải nộp 30 đồng.

¹⁰⁰ Trấn lý Sơn Nam Thượng ở Châu Cầu, trấn lý Sơn Nam Hạ ở Vị Hoàng.

11. VIỆC HỌC HÀNH. Đời Tây Sơn việc cai trị thường hay dùng chữ Nôm. Nhà vua muốn rằng người Việt Nam thì phải dùng tiếng Việt Nam, để gây thành cái tinh thần của nước nhà, và cái văn chương đặc biệt, không phải đi mượn tiếng mượn chữ của nước Tàu. Vậy nên khi thi cử thường bắt quan ra bài chữ nôm và bắt sĩ tử làm bài bằng chữ nôm. Thời bấy giờ nhiều người không hiểu rõ cái ý nghĩa sâu xa ấy, cho là vua Tây Sơn dùng hà chính¹⁾ mà ức hiếp nhân dân.

12. VIỆC LÀM CHÙA CHIẾN. Vua Quang Trung thấy làng nào cũng có chùa chiến, mà những người đi tu hành thì ngu dốt, không mấy người đạt được cái đạo cao sâu của Phật, chỉ mượn tiếng thần thánh mà đánh lừa kẻ ngu dân, ngài xuống chiếu bắt bỏ những chùa nhỏ ở các làng, đem gỗ gạch làm ở mỗi phủ huyện một cái chùa thật to, rất đẹp, rồi chọn lấy những tăng nhân có học thức, có đạo đức, ở coi chùa thờ Phật. Còn những người không xứng đáng thì bắt về làm ăn. Ý vua Quang Trung muốn rằng chỗ thờ Phật phải cho tôn nghiêm, mà những người đi tu hành thì phải là người chân tu mộ đạo mới được.

Những việc cải cách ấy rất có nghĩa lý, nhưng vì thù ấy có nhiều sự chiến tranh, và nhà Tây Sơn cũng không làm vua được bao lâu, cho nên thành ra không có công hiệu gì cả.

13. VIỆC ĐỊNH DẠNG TÀU. Trước vua Quang Trung cầu hòa với nước Tàu và chịu phong là cốt để đợi ngày có đủ sức mà đánh báo thù, cho nên từ khi trong nước đã dẹp yên rồi, ngày đêm trù tính việc đánh Tàu. Định thần ai cũng bàn nên xét số dân định cho đích thực để kén lấy lính. Vua bèn xuống lệnh cho các trấn bắt dân xa làm tại sổ định, ai ai cũng phải biên vào sổ, rồi cấp cho mỗi người một cái thẻ bài, khắc bốn chữ *Thiên hạ đại tính*, chung quanh ghi tên họ quê quán, và phải điểm chỉ làm tin. Người nào

¹⁾ hà chính, chính sách khắc nghiệt

cũng phải đeo thẻ ấy gọi là *tín bài*. Ai không có thẻ là dân lậu, bắt sung vào quân phòng, và bắt tội tống trưởng, xã trưởng. Nhân có việc ấy, những kẻ lại địch hiệp với xã trưởng đi lại làm bậy: thường vào làng vây bắt hồi thẻ, làm cho dân gian nhiều động, nhiều người phải trốn vào rừng mà ở.

Số dinh làm xong rồi cứ ba tên dinh kén lấy một người lính.

Quân thì chia ra làm đạo, cơ, đội. Đạo thì thống các cơ, cơ thì thống các đội. Cơ đội nào theo về cơ đội ấy, bắt phải diễn tập luôn luôn.

Bấy giờ ở bên Tàu có những giặc Tàu ô, quấy nhiễu ở miền bể bị quân nhà Thanh đánh đuổi, chạy sang xin phụ thuộc nước ta, vua Quang Trung cho người tướng Tàu ô làm chức tổng binh, sai sang quấy nhiễu ở mặt bể nước Tàu. Lại có người thuộc về đảng Thiên Địa Hội làm giặc ở Tứ Xuyên, vua cũng thu dùng cho làm tướng.

Công việc xếp đặt đâu vào đấy rồi, đến năm Nhâm Tí (1792) vua Quang Trung sai sứ sang Tàu, xin cầu hôn và xin trả lại cho Việt Nam đất Lương Quảng. Việc ấy tuy không phải là bản ý, nhưng muốn mượn chuyện để thử ý vua nhà Thanh. Không ngờ vua Quang Trung bị bệnh mất, các quan dìm việc cầu hôn và việc xin trả đất đi, không cho Thanh triều biết.

14. VUA QUANG TRUNG MẤT. Vua Quang Trung mất năm Nhâm Tí (1792), làm vua được 4 năm, thọ được 40 tuổi, miếu hiệu là Thái Tổ Võ hoàng đế.

Triều thần bấy giờ là Bùi Đắc Tuyên, Trần Quang Diệu⁽¹⁾, Vũ Văn Dũng lập thái tử là Nguyễn Quang Toàn lên nối ngôi làm vua, rồi sai sứ sang Tàu dâng biểu cáo tang và cầu phong. Trong biểu nói dối rằng khi vua Quang Trung mất có dặn lại rằng phải đem chôn ở Tây Hồ gần Bắc Thành, để tỏ cái bụng quyền uyển

⁽¹⁾ Có sách chép là Nguyễn Quang Diệu.

trông về Thiên triều. Vua nhà Thanh xem biểu tượng là thật, khen là trung, đặt tên thụy cho là *Trung thuận*, lại ngự chế một bài thơ sang viếng, sai quan Án sát Quảng Tây là Thành Lâm sang tế, và phong cho Quang Toản làm An Nam quốc vương. Trong bài văn tế có câu rằng:

Chầu ngôi Nam Vực,

Lòng trung nghĩa hết đao thờ vua.

Chôn đất Tây Hồ,

Nghĩa thần tử vẫn còn mẫn chúa.

15. VUA CẢNH THỊNH (1789-1802). Khi vua Quang Trung mất thì Thái tử là Nguyễn Quang Toản mới lên 10 tuổi, triều đình tôn lên làm vua, đặt niên hiệu là Cảnh Thịnh, sau thành Phú Xuân thất thủ, vua tôi nhà Tây Sơn chạy ra Bắc Hà lại đổi niên hiệu là Bảo Hưng.

Vua Cảnh Thịnh tuy đã lên ngôi nhưng mà việc gì cũng do ở Thái sư là Bùi Đắc Tuyên quyết đoán cả. Bùi Đắc Tuyên là anh ruột bà Thái hậu, cho nên uy quyền lại càng hồng hách lắm. Các quan văn võ có nhiều người không phục, bởi vậy cho nên về sau trong triều phân ra bè đảng; các đại thần giết hại lẫn nhau. Và lại lúc bấy giờ có vua Thế Tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn là một bậc có tài trí, quyết chí phục thù, cho nên cơ nghiệp nhà Tây Sơn không được bao lâu mà đổ nát vậy.

CHƯƠNG XII

NGUYỄN VƯƠNG NHẤT THỐNG NƯỚC NAM

1. Nguyễn vương Ánh ở Tiêm La
2. Nguyễn vương về lấy Gia Định
3. Nguyễn vương sửa sang mọi việc ở Gia Định
4. Việc khai khẩn điền thổ
5. Việc buôn bán
6. Ông Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh ở Pháp về
7. Nguyễn vương đánh Qui Nhơn lần thứ nhất
8. Thế lực Tây Sơn
9. Nguyễn vương đánh Qui Nhơn lần thứ hai
10. Nguyễn vương đánh Qui Nhơn lần thứ ba
11. Quân Tây Sơn vây thành Bình Định
12. Nguyễn vương thu phục Phú Xuân
13. Vũ Tính tử tiết
14. Trần Trấn Ninh
15. Nguyễn vương lên ngôi lớn
16. Quân Nam ra lấy Bắc Hà

1. NGUYỄN VƯƠNG ANH Ở TIÊM LA. Tháng tư năm Ất Tỵ (1785), ông Nguyễn Huệ phá quân Tiêm La ở Mỹ Tho, Nguyễn vương thế cô, lại phải sang nương nhờ nước Tiêm. Đến khi các tướng sĩ đã biết ngài ở Tiêm La, đều lục tục kéo sang bái yết, bấy giờ có quan cũ là Lê Văn Cầu (còn gọi Quân hay Duân) đem 600 người sang theo giúp. Vua nước Tiêm để cho người Việt Nam ở riêng một chỗ gọi là Long Kỳ, ở ngoài thành Vọng Các (Bangkok) ¹¹.

Nguyễn vương bèn phân trí mọi người đi làm các việc: người thì đi làm ruộng để lấy thóc gạo nuôi quân, người thì đi ra các đảo

¹¹ Nay ở Bangkok có một chỗ gọi là làng của Long tức là chỗ Nguyễn vương ở ngày trước.

làm sẵn chiến thuyền, người thì đi lên về Gia Định, chiêu tập những kẻ nghĩa dũng để đợi ngày khôi phục.

Lúc bấy giờ nhân có quân Diên Điện sang đánh Tiêm La, Nguyễn vương cùng với bọn Lê Văn Cầu, Nguyễn Văn Thành đem quân bán bộ đi đánh giúp nước Tiêm. Nguyễn vương lại có công trừ được những giặc Mã Lai, thường vẫn hay đến quấy nhiễu ở mặt bể. Bởi vậy cho nên nước Tiêm lại càng trọng đãi vua tôi nhà Nguyễn lắm.

2. NGUYỄN VƯƠNG VỀ LẤY GIA ĐỊNH. Trong khi Nguyễn vương còn phải nương náu ở đất Tiêm La, ông Nguyễn Huệ tiến binh ra Bắc Hà giết Trịnh Khải, tôn vua Lê, rồi về được phong là Bắc bình vương, đóng ở Phú Xuân. Ông Nguyễn Nhạc xưng là Trung ương Hoàng đế, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông định vương vào giữ đất Gia Định.

Nhưng chẳng được bao lâu, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ không hòa với nhau. Nguyễn Huệ đem quân Phú Xuân vào vây thành Qui Nhơn nguy cấp lắm. Nguyễn Nhạc phải vời đồ đốc Đàng Văn Chân đem quân ở Gia Định ra cứu.

Từ đó quân thế của Tây Sơn ở Gia Định đã kém, ở các nơi lại có nhiều đảng theo về chúa Nguyễn, rồi nổi lên đánh phá, làm cho quân Tây Sơn càng ngày càng khó giữ. Và trong mấy anh em Tây Sơn chỉ có Nguyễn Huệ là anh hùng kiệt biệ hơn cả, mà đã ra chuyên giữ mặt bắc, thì công việc mặt nam phó mặc Nguyễn Lữ là người tầm thường, cho nên thế Tây Sơn ở mặt ấy thành ra suy nhược.

Lúc bấy giờ Nguyễn vương ở Tiêm La vẫn có người đi về tin tức, biết có cơ hội lấy được đất Gia Định, mà cũng biết rằng người Tiêm La vẫn không giúp được cho mình lại còn có bụng ghen ghét; như năm Đinh Vị (1787) có người Bồ Đào Nha đưa quốc thư cho Nguyễn vương xin đem binh và thuyền ở thành Goa ⁽¹⁾ lại

⁽¹⁾ Đất thuộc địa của Bồ Đào Nha ở Ấn Độ.

giúp. Vua Tiêm La biết việc ấy lấy làm không bằng lòng, Nguyễn vương phải từ chối và tạ ơn người Bồ Đào Nha.

Đến khi được tin rằng đất Gia Định có thể lấy được, Vương bèn để thư lại từ tạ vua Tiêm La, rồi nửa đêm đem vương mẫu và cung quyến xuống thuyền về nước. Bấy giờ là tháng bảy năm Đinh Vị (1787).

Nguyễn Vương đi qua đảo Cổ Cốt có người nhà Thanh tên là Hà Hi Văn thuộc về Thiên Địa Hội đem mấy người đến xin theo giúp. Vương về đến Hà Tiên cho người đưa vương mẫu và cung quyến ra ở Phú Quốc, rồi cùng mọi người về đóng ở Long Xuyên.

Lúc bấy giờ Nguyễn vương đi đến đâu, những người hào kiệt ra theo rất nhiều lại có tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Trương đem 300 quân, 15 chiếc thuyền ra hàng. Qua tháng 6, vương vào cửa Cần Giuộc, quân thế to lắm, Đồng định vương Nguyễn Lữ khiếp sợ để quan thái phó Phạm Văn Tham ở lại giữ thành Sài Gòn rồi lui về đóng ở Lạng Phụ, thuộc Biên Hòa.

Nguyễn vương sai người tra làm một cái thư của Nguyễn Nhạc gởi cho Nguyễn Lữ, trong thư bảo phải giết Phạm Văn Tham đi, rồi vương sai người giả táng đưa làm cho Phạm Văn Tham, Phạm Văn Tham bắt được cái thư ấy sợ hãi, lập tức về Lạng Phụ để phân giải tình oan với Nguyễn Lữ, nhưng Nguyễn Lữ thấy tự nhiên Phạm Văn Tham kéo quân đến, lại có cờ trống đi trước, tưởng là Văn Tham đã hàng nhà Nguyễn rồi, vội vàng bỏ thành chạy về Qui Nhơn, được ít lâu thì mất.

Phạm Văn Tham trở về giữ thành Gia Định đánh phá được quân nhà Nguyễn. Nguyễn vương phải rút quân về miền Mỹ Tho, chỉ còn được 300 quân và vài mươi chiếc thuyền, thế lực đã núng lúng. Nhưng nhờ có mộ thêm được mấy nghìn quân Cao Miên và lại có mấy toán quân Tây Sơn về hàng, cho nên quân thế mới hơi vững.

Bấy giờ lại nhờ có Võ Tánh là tướng giỏi ra giúp, cho nên Nguyễn vương lại tiến lên đánh Nước Xơy. Phạm Văn Tham lui về đóng ở Ba Thắc.

Võ Tánh là người ở Biên Hòa, có người anh tên là Võ Nhân làm thuộc tướng Đỗ Thanh Nhân. Sau Thanh Nhân bị giết, Võ Nhân tụ quân Đồng Sơn làm phản, đánh lại chúa Nguyễn, nhưng chẳng bao lâu cũng bị bắt, phải giết. Võ Tánh mới đem dư đảng Đồng Sơn của anh về giữ Vườn Trầu (thuộc Gia Định), rồi sau lại về đóng ở Gò Công, xưng là Tổng nhung, thủ hạ có mấy vạn người, quân Tây Sơn đã bị đánh phá nhiều lần, thường nói rằng: "Trong bốn tam hùng đất Gia Định, Võ Tánh là anh hùng bậc nhất, không nên phạm đến". Khi Nguyễn vương ở Tiêm La về có sai Nguyễn Đức Xuyên đến dụ Võ Tánh về giúp. Đến khi Nguyễn vương về đóng ở Nước Xơy, Võ Tánh đem bộ hạ đi đuổi đánh Phạm Văn Tham, rồi đến tháng tư năm Mậu Thân (1788) mới đem Võ Văn Lượng, Nguyễn Văn Hiếu, Mạc Văn Tổ, Trần Văn Tín đến hành tạ tại "bãi kiến Nguyễn vương. Nguyễn vương mừng rỡ, phong cho làm Tiền phong dinh Chương cơ và lại gả cho bà Ngọc Du công chúa là em gái. Bọn Võ Văn Lượng đều được phong làm cai cơ.

Qua tháng 7 năm ấy (1788) Nguyễn vương đem quân về đóng ở Ba Giồng, rồi sai Tôn Thất Hội và Võ Tánh đem binh vào đánh quan đốc chiến Tây Sơn là Lê Văn Minh ở đồn Ngũ Kiều, đốt phá cả đồn trại, bắt được tướng sĩ rất nhiều. Lại có tướng là Nguyễn Văn Nghĩa phá được quân Tây Sơn ở Lộc Dã (tức là Đồng Nai). Tháng tám thì Nguyễn vương vào thành Gia Định, chiêu yên trăm họ, sửa sang phép tắc và phong thưởng cho các tướng sĩ.

Bấy giờ quan thái bảo Tây Sơn là Phạm Văn Tham vẫn đóng ở Ba Thắc; vương sai giữ các cửa bể không cho quân Tây Sơn chạy

"bãi kiến: chỗ vua tạm trú ở dọc đường khi đi tuần du

thoát, rồi sai Nguyễn Văn Nhân sang Tiêm La báo tiếp; sai Nguyễn Văn Nhân và Trương Phúc Giác ra Phú Quốc đón vương mẫu và cung quyến về Gia Định.

Sang năm Kỷ Dậu (1789) Phạm Văn Tham ở Ba Thắc đem binh xuống thuyền định ra bể về Qui Nhơn, nhưng Nguyễn vương đã sai Lê Văn Cầu (còn gọi Duân), Tôn Thất Hội, Võ Tinh, Nguyễn Văn Trương hợp binh lại đánh ở Hồ Châu, quân Phạm Văn Tham không phá được vây, lại phải lui về Ba Thắc. Văn Tham chờ không thấy viện binh, liệu thế giữ không nổi, bèn đem binh ra hàng, được ít lâu bị tội phải giết.

Từ đó toàn đất Gia Định thuộc về chúa Nguyễn cả.

3. NGUYỄN VƯƠNG SỬA SANG MỌI VIỆC Ở GIA ĐỊNH. Nguyễn vương thu phục được đất Gia Định rồi, lập ra luật pháp, không cho dân gian đánh cờ bạc, lại nghiêm cấm phù thủy và đồng bóng để giữ phong tục cho khỏi sự mê hoặc.

Trước hết vương lo chỉnh đốn những việc thuế khóa, việc canh nông, để lấy lương tiền nuôi tướng sĩ và tu bổ việc võ bị. Lại đặt ra các sở công đồng để các quan văn võ hội nghị mọi việc quốc quân, và lo sự tiến binh đánh Tây Sơn.

4. VIỆC KHAI KHẨN ĐIỂN THỐ. Đất Gia Định lúc bấy giờ chia ra làm 4 doanh là: Phiên Trấn, Trấn Biên, Trấn Vĩnh và Trấn Định, nhưng vì phải loạn lạc mãi, dân sự đói khổ, ruộng đất bỏ hoang, lương thực không đủ. Nguyễn vương bèn sai văn thần là Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Tùng Chu, Hoàng Minh Khánh cả thảy là 12 người làm điển tuần quan để khuyên nhủ quân dân cố sức làm ruộng. Từ lính phủ binh cho đến người cùng cớ đều bắt phải làm ruộng cả. Hễ ai không chịu làm thì bắt phải làm lính để thay cho phủ binh.

Đến mùa lúa chín, thì cứ mỗi người cày ruộng đồng bằng phải nộp 100 cơ ^(a), mà ai cày ruộng núi thì phải nộp 60 cơ trở lên. Ai nộp đủ lệ ấy, như phủ bình thì được miễn cho một năm không phải đi đánh giặc, mà dân dinh thì được miễn cho một năm giao dịch. Ai không nộp đủ thì không được dự vào lệ miễn ấy.

Lại mộ những dân ở các nơi đến làm ruộng, gọi là điền tốt. Quan điền tuần lấy ruộng đất bỏ hoang cấp cho để cày cấy. Ai không có đủ trâu bò mà cày bừa, thì quan cũng cấp cho, rồi đến mùa phải trả bằng thóc.

Nguyễn vương lại phát trâu bò và điền khi cho quân dân, bắt đi khai khẩn những nơi rừng núi để làm ruộng gọi là đồn điền, rồi đến mùa lấy thóc để vào kho, gọi là đồn điền khố.

Các quan văn võ đều phải mộ người lập thành đội, gọi là đồn điền đội, mỗi năm mỗi người phải nộp 6 hộc thóc. Còn dân mà ai mộ được 10 người trở lên, thì cho làm cai trại và được trừ sưu dịch.

Cách Nguyễn vương khai khẩn đất Gia Định thật là khôn khéo, khiến cho đất Nam Việt trước là một chỗ đất bỏ hoang, không có người ở, mà sau thành ra một nơi rất đông người và rất trù phú trong nước Nam ta. Ấy cũng là một cái công lớn của ông Nguyễn Phúc Ánh vậy.

5. VIỆC BUÔN BÁN. Nguyễn vương lập lệ: phạm những thuyền của khách mà có chở những đồ gang, sắt, kẽm và lưu hoàng, thì quan mua để làm binh khí, và cho cứ theo số hàng nhiều ít, được chở thóc gạo về nước. Bởi vậy những khách buôn bán cũng vui lòng đem đồ hàng đến bán. Vương lại sai quan ở doanh Trấn Biên cứ theo giá chợ mà mua lấy đường cát để đổi cho những người Tây Dương mà lấy đồ binh khí.

^(a) Mỗi một cơ là 42 bát.

a. **ÔNG BÁ ĐA LỘC VÀ HOÀNG TỬ CẢNH Ở PHÁP VỀ.** Từ mùa đông năm Giáp Thìn (1784), ông Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh cùng với Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Khiêm xuống tàu sang Tây; đi qua Ấn Độ Dương vào thành Phong-ti-the-ri (Pondichéry) đất Ấn Độ, ở lại gần 20 tháng, rồi đến mùa xuân năm Đinh Mùi (1787), thì chiếc tàu chở ông Bá Đa Lộc mới vào cửa Lorient ở phía tây nước Pháp.

Ông Bá Đa Lộc đưa Hoàng tử Cảnh vào yết kiến Pháp hoàng Louis XVI. Pháp Hoàng lấy vương lễ tiếp đãi Hoàng tử, và giao cho thượng thư bộ Ngoại giao là bá tước De Montmorin, thương nghị với ông Bá Đa Lộc việc sang giúp Nguyễn vương.

Đến ngày 28 tháng 11 năm 1787 thì ông Bá Đa Lộc và bá tước De Montmorin ký tờ giao ước, đại lược nói rằng:

1. Vua nước Pháp thuận giúp cho Nguyễn vương 4 chiếc tàu chiến và một đạo binh: 1.200 lục quân, 200 pháo binh, 250 hắc binh ở Phi Châu (Cafrea) và đủ các thứ súng ống thuốc đạn.
2. Vì vua nước Pháp có lòng giúp như thế, Nguyễn vương phải nhường đất cho nước Pháp cửa Hội An (Faifo) và đảo Côn Lôn (Poulo-Condore).
3. Nguyễn vương phải để cho người nước Pháp ra vào buôn bán tự do ở trong nước, ngoại giả ⁽¹⁾ không cho người nước nào ở Âu Châu sang buôn bán ở nước Nam nữa.
4. Khi nào nước Pháp có cần đến lính thủy, lính bộ, lương thực, tàu bè ở phương đông, thì Nguyễn vương phải ứng biện cho đủ giúp nước Pháp.
5. Khi Nguyễn vương đã khôi phục được nước rồi, thì phải cứ mỗi năm làm một chiếc tàu, y như tàu của nước Pháp đã cho sang giúp, để đem sang trả cho Pháp Hoàng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Tờ giao ước này hiện còn ở bộ Ngoại giao ở Paris, và đã biên rõ ở sách ông Casselin.

⁽²⁾ ngoại giả: người ra

Từ giao ước ký xong rồi, Pháp hoàng xuống chiếu giao cho quan tổng trấn thành Pondichéry ở đất Ấn Độ, tên là bá tước De Conway, kinh lý việc sang giúp Nguyễn vương.

Ngày mồng 8 tháng chạp tây, năm 1787, ông Bá Đa Lộc vào bái tạ Pháp Hoàng Louis XVI, rồi đem hoàng tử Cảnh xuống tàu về nước Nam. Nhưng đến khi sang tới thành Pondichéry, vì bá tước De Conway có chuyện bất hòa với ông Bá Đa Lộc, cho nên bá tước mới tìm cách ngăn trở việc giúp Nguyễn vương, rồi làm sớ về tâu Pháp hoàng xin bãi việc ấy đi, lấy cớ rằng sự đem binh sang cứu viện Nguyễn vương là việc rất khó mà không có lợi gì.

Pháp đình thấy sớ của bá tước De Conway nói như vậy cũng lấy làm nản; vả lại lúc bấy giờ chính phủ còn đang bối rối về việc trong nước dân cách mạng đã rục rịch mọi nơi, cho nên bỏ việc ấy không nói đến nữa.

Ấy cũng vì có bá tước De Conway, cho nên việc sang cứu viện Nguyễn vương không thành, bởi vậy sau ông Faure chép truyện ông Bá Đa Lộc, có tiếc rằng: "Vi bằng lúc bấy giờ chính phủ nước Pháp mà sẵn lòng giúp ông Bá Đa Lộc, thì có lẽ ông ấy đã lập nên cho nước Pháp thành cuộc bảo hộ ở An Nam ngay từ cuối đời thập bát thế kỷ, khiến cho về sau khỏi phải dùng đến sự chiến tranh mới xong công việc".

Ông Bá Đa Lộc thấy bá tước De Conway không chịu xuất binh thuyền, bèn đứng lên đi mộ người, mua tàu và súng ống khí giới để đem sang giúp Nguyễn vương.

Đến tháng 6 năm Kỷ Dậu (1789), ông Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh đi chiếc tàu chiến Méduse về đến Gia Định. Các tàu buôn chở súng ống thuốc đạn cũng lục tục sang sau.

Bấy giờ những người Pháp tên là Chaigneau (Nguyễn Văn Thắng), tức là chúa tàu Long, Vannier, (Nguyễn Văn Chấn), tức là chúa tàu Phụng, De Porcant (Lê Văn Lăng), Victor Ollivier (ông

Tín), Dayot v.v. cả thầy đến gần 20 người theo ông Bá Đa Lộc sang giúp Nguyễn vương; vương phong quan tước cho cả mọi người để luyện tập quân sĩ, làm tàu, đúc súng, và chỉnh đốn mọi việc vũ bị.

Từ đó, thế lực của Nguyễn vương mỗi ngày một mạnh, tương tá mỗi ngày một đông, lương thực nhiều, quân sĩ giỏi, việc đánh phá Tây Sơn đã chắc lắm rồi.

Tháng tư năm Tân Hợi (1791), bà thứ phi sinh ra hoàng tử thứ tư tên là Đám, tức là vua Thánh Tổ, ở làng Tân Lộc, gần Sài Gòn bây giờ. Đến tháng ba năm Quý Sửu (1793), thì vương lập Hoàng Tử Cảnh làm Đông cung, phong chức nguyên súy, lĩnh tá quân doanh.

7. NGUYỄN VƯƠNG ĐÁNH QUI NHƠN LẦN THỨ NHẤT. Nguyễn vương đã khôi phục được đất Gia Định rồi, nghỉ ngơi hơn một năm để chỉnh đốn mọi việc. Đến tháng tư năm Canh Tuất (1790) mới sai quan chương tiến quân là Lê Văn Cầu đem 5.000 quân thủy và quân bộ ra đánh lấy Bình Thuận, sai Võ Tính và Nguyễn Văn Thành đem quân đi làm tiền phong. Chẳng bao lâu nhà Nguyễn lấy được đất Phan Rí và hạ được thành Bình Thuận. Nhưng vì Lê Văn Cầu và Võ Tính hai người không chịu nhau, Nguyễn vương bèn lưu Lê Văn Cầu ở lại giữ Phan Rí, triệu Võ Tính và Nguyễn Văn Thành về Gia Định. Lê Văn Cầu đem quân ra đóng ở Phan Rang bị quân Tây Sơn đến vây đánh, phải cho người đi gọi Võ Tính và Nguyễn Văn Thành trở lại cứu, nhưng Võ Tính không chịu trở lại, chỉ có Nguyễn Văn Thành đưa binh đến đánh giải vây rồi cũng Lê Văn Cầu về giữ Phan Rí.

Lê Văn Cầu lấy điều bại binh ấy làm thẹn, xưng bệnh không ra coi việc binh nữa. Đến khi về Gia Định nghị tội phải cách hết chức tước, Lê Văn Cầu uống thuốc độc tự tử ⁽⁶¹⁾.

⁽⁶¹⁾ Lê Văn Cầu là một người công thần đã theo phò Nguyễn chủ trong lúc gian nan, nay cũng bất đắc kỳ tử.

Quân nhà Nguyễn ra đánh Tây Sơn lần ấy không lợi; vả bấy giờ là mùa tháng 7, gió bắc thổi mạnh, cho nên Nguyễn vương truyền rút quân về Gia Định để đợi mùa gió thuận thì đem quân đi đánh nhau, cho nên người đời bấy giờ gọi là *giặc mùa*.

Năm Nhâm Tý (1792) tháng ba, nhân khi mùa gió nam thổi mạnh, Nguyễn vương sai tướng là Nguyễn Văn Trương cùng với Nguyễn Văn Thành, Dayot và Vannier (Nguyễn Văn Chấn) đem chiến thuyền từ cửa Cần Giờ ra đốt phá thủy trại của Tây Sơn ở cửa Thị Nại (cửa Qui Nhơn) rồi lại về.

Tháng ba năm Quý Sửu (1793) Nguyễn vương để Đông cung ở lại giữ đất Gia Định, sai Tôn Thất Hội cùng Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra đánh Phan Rí. Nguyễn vương cùng với Nguyễn Văn Trương và Võ Tính đem thủy sư đi đánh mặt bể. Đến tháng năm thì chiến thuyền của Nguyễn vương vào cửa bể Nha Trang rồi lên đánh lấy phủ Diên Khánh và phủ Bình Khang, sau lại ra đánh lấy phủ Phú Yên.

Mặt thủy, Nguyễn vương được toàn thắng, còn mặt bộ, thì Tôn Thất Hội chỉ lấy được phủ Bình Thuận mà thôi. Vương bèn sai người đưa thư giục Tôn Thất Hội phải kịp tiến binh lên hội với thủy sư, để hai mặt cùng ra đánh Qui Nhơn.

Khi quân của Nguyễn vương vào cửa Thị Nại, vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc sai thái tử là Nguyễn Bảo đem binh ra chống giữ. Nguyễn vương bèn mặt sai Võ Tính đem binh lên đi hội với toàn quân Tôn Thất Hội và Nguyễn Văn Thành để đánh tập hậu. Quân của Nguyễn Bảo bị hai mặt đánh lại, chống không nổi, phải bỏ chạy về Qui Nhơn. Từ đó quân thủy và quân bộ của Nguyễn vương tương thông với nhau. Vương bèn sai Tôn Thất Hội, Võ Tính, Nguyễn Huỳnh Đức, Nguyễn Văn Thành đem binh tiến lên đánh thành Qui Nhơn.

Nguyễn Nhạc phải sai người ra cầu cứu ở Phú Xuân.

Bảy giờ vua Quang Trung đã mất rồi, vua Cảnh Thịnh, tức là Nguyễn Quang Toàn, sai quan thái úy là Phạm Công Hưng, quan bộ giá là Nguyễn Văn Huân, quan đại tư lệ là Lê Trung và quan đại tư mã là Ngô Văn Sở đem 17.000 bộ binh và 80 con voi đi dương bộ, và sai quan đại thống lĩnh là Đặng Văn Chân đem hơn 30 chiếc thuyền đi đường bể, cả hai đạo cùng tiến vào cứu Qui Nhơn.

Nguyễn vương thấy viện binh đã đến, liêu thế chống không nổi, rút quân về Diên Khánh (tức là Khánh Hòa bây giờ) rồi về Gia Định. Để Nguyễn Văn Thành ở lại giữ Diên Khánh, Nguyễn Huỳnh Đức ở lại giữ Bình Thuận.

Đến tháng 11, Nguyễn vương lại sai Đông cung Cảnh và ông Bá Đa Lộc, Phạm Văn Nhân, Tống Phúc Khé ra giữ thành Diên Khánh.

8. THẾ LỰC TÂY SƠN. Bọn Phạm Công Hưng giải được vây rồi, kéo quân vào thành Qui Nhơn, chiếm giữ lấy thành trì và tịch biên cả các kho tàng.

Nguyễn Nhạc thấy vậy, tức giận đến nổi thổ huyết ra mà chết. Ông làm vua được 16 năm.

Vua Cảnh Thịnh ở Phú Xuân thấy Nguyễn Nhạc mất rồi, phong cho Nguyễn Bảo làm Hiến Công, cho an lạc một huyện, gọi là *tiểu triều* rồi để Lê Trung và Nguyễn Văn Huân ở lại giữ thành Qui Nhơn.

Từ đó các tướng Tây Sơn mới hoạt động hơn trước. Tháng ba năm Giáp Dần (1794) Nguyễn Văn Hưng đem bộ binh vào đánh Phú Yên, và Trần Quang Diệu vào vây thành Diên Khánh.

Đông cung Cảnh cho người về Gia Định cầu viện, Nguyễn vương bèn đem đại binh đến giải vây. Trần Quang Diệu rút quân về.

Nguyễn vương thấy thế Tây Sơn còn mạnh và lại đến mùa gió bắc, cho nên vương đem Đông cung về Gia Định; để Vô Tình ở lại giữ thành Diên Khánh.

Tháng giêng năm Ất Mão (1795) Trần Quang Diệu lại đem quân vào đánh Diên Khánh. Vô Tình hết sức chống giữ. Quang Diệu đánh mãi không được. Đến tháng hai, Nguyễn vương để Đông cung ở lại giữ Gia Định, đem thủy sư ra cứu Diên Khánh.

Trong khi hai bên còn đang chống giữ nhau ở đất Diên Khánh, thì ở Phú Xuân các quan đại thần nhà Tây Sơn giết hai lần nhau, gây thành mối loạn.

Nguyên từ khi vua Quang Trung mất rồi, vua Cảnh Thịnh lên ngôi, nhưng quyền về cả Thái sư Bùi Đắc Tuyên, các quan có nhiều người oán giận. Năm Ất Mão (1795) Bùi Đắc Tuyên sai Ngô Văn Sở ra Bắc Hà thay cho Vũ Văn Dũng. Văn Dũng về Phú Xuân, đi đến trạm Hoàng Giang ^(*) gặp quan trung thư lệnh là Trần Văn Kỳ phải tội đây ra ở đây. Văn Kỳ nhân đang cảm tức Bùi Đắc Tuyên, bèn xui Vũ Văn Dũng rằng: "Thái sư ngôi trùm cả nhân thần, cho ai sống được sống, bắt ai chết phải chết; nếu mà không sớm trừ đi, thì rồi có chuyện bất lợi cho nhà nước. Ông nên liệu sớm đi".

Vũ Văn Dũng xưa nay vẫn tin trọng Văn Kỳ, nay thấy nói như vậy, bèn nghe lời ấy, về mưu với Phạm Công Hưng và Nguyễn Văn Huân, lừa đến đêm đem quân vây nhà Bùi Đắc Tuyên bắt bỏ ngục, rồi sai Nguyễn Văn Huân vào Qui Nhơn bắt con Đắc Tuyên là Bùi Đắc Trụ, và cho người đưa thư ra Bắc Hà truyền cho quan Tiết chế là Nguyễn Quang Thùy (em Nguyễn Quang Toản) bắt giải Ngô Văn Sở về Phú Xuân.

Bọn Vũ Văn Dũng bèn đặt chuyện ra vu cho những người ấy làm phản, đem chìm xuống sông giết đi. Vua Cảnh Thịnh không sao ngăn giữ được, chỉ gạt nước mắt khóc thầm mà thôi.

Lúc bấy giờ Trần Quang Diệu đang vây thành Diên Khánh, nghe tin ấy, thất kinh, nói với các tướng rằng: "Chúa thượng không phải là người cứng cỏi, để cho đại thần giết lẫn nhau. Nếu trong mà không yên, thì ngoài đánh người ta thế nào được?"

Quang Diệu bèn giải vây rút quân về. Khi về đến Qui Nhơn, Nguyễn Văn Huân đến tạ tội trước. Trần Quang Diệu không hỏi đến, rồi dẫn quân về đến làng An Cựu đóng bên bờ sông mé nam.

Vũ Văn Dũng cùng với nội hầu Tử cũng đem quân bản bộ ra đóng ở mé bắc bờ sông, ý mệnh vua ra cự nhau với Trần Quang Diệu.

Vua Cảnh Thịnh sợ hãi sai quan ra khuyên giải cả hai bên, Trần Quang Diệu mới đem các tướng vào chầu, rồi cùng với bọn Vũ Văn Dũng giải hòa.

Từ đó Trần Quang Diệu làm thiếu phó, Nguyễn Văn Huân làm thiếu bảo, Vũ Văn Dũng làm đại từ đốc, Nguyễn Văn Danh (hay là Nguyễn Văn Tử) làm đại tư mã, gọi là tứ trụ đại thần. Nhưng chẳng được bao lâu có người gièm pha, Trần Quang Diệu bị thu hết cả binh quyền, chỉ được giữ chức tại triều mà thôi. Thế lực Tây Sơn từ đấy về sau mỗi ngày một kém: trên vua thì còn nhỏ dại, không có đủ uy quyền để sai khiến các quan, dưới tướng tá thì vì lòng ghen ghét rồi cứ tìm cách mà giết hại lẫn nhau. Bởi vậy cho nên đến khi quân Nguyễn vương ở Nam ra đánh, chẳng phải mất bao nhiêu công phu mà lập nên công lớn vậy.

9. NGUYỄN VƯƠNG ĐÁNH QUI NHƠN LẦN THỨ HAI. Từ khi quân của Trần Quang Diệu giải vây Diên Khánh về Phú Xuân rồi, Nguyễn Vương cũng rút quân về Gia Định sửa soạn việc quân lương, và sai người đi dò thám mọi nơi để chiêu mộ người về đánh Tây Sơn.

Đến năm Đinh Tỵ (1797) Nguyễn vương để Tôn Thất Hội ở lại giữ Gia Định, rồi cùng Đồng cung Cảnh đem binh thuyền ra đánh Qui Nhơn. Lại sai Nguyễn Văn Thành và Võ Tánh ra đánh Phú Yên.

Quân thủy của Nguyễn vương ra đến Qui Nhơn, thấy Tây Sơn đã phòng bị, liệu đánh không đổ được. Nguyễn vương bèn ra đánh Quảng Nam. Được vài tháng quên nhu không đủ, lại phải đem quân về Gia Định, sai Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường ở lại giữ thành Diên Khánh.

10. NGUYỄN VƯƠNG ĐÁNH QUI NHƠN LẦN THỨ BA. Nguyễn vương về Gia Định rồi, một mặt sai Nguyễn Văn Thụy sang Tiêm La xin với quốc vương nước ấy đem quân đi đường Vạn Tượng, hoặc sang đánh Thuận Hóa, hoặc sang đánh Nghệ An, để chặn đường quân ở Bắc Hà vào. Một mặt sai quan binh bộ tham tri là Ngô Nhân Tĩnh sang sứ nhà Thanh, để dò thám mọi việc.

Năm Mậu Ngọ (1798) Tiểu triều là Nguyễn Bảo cầm tức vua Cảnh Thịnh là Nguyễn Quang Toàn chiếm giữ mặt đất Qui Nhơn, bèn định bỏ về hàng Nguyễn triều. Vua Cảnh Thịnh biết mưu ấy, sai tướng vào bắt Nguyễn Bảo đưa về dìm xuống sông giết đi.

Lại có người nói gièm rằng việc Tiểu triều làm phải là tại quan trấn thủ Lê Trung. Vua Cảnh Thịnh triệu Lê Trung về Phú Xuân, sai võ sĩ bắt chém đi. Được ít lâu quan thiếu phó Nguyễn Văn Huân cũng bị giết. Từ đó tướng sĩ Tây Sơn ai cũng nản lòng, có nhiều người bỏ theo về Nguyễn vương.

Bấy giờ có người con rể Lê Trung là Lê Chất vốn là người đánh trận giỏi có tiếng, quan làm đến chức đại đô đốc; đến khi thấy vua Tây Sơn hay nghi kỵ mà giết hai các công thần như vậy, bèn bỏ trốn sang hàng nhà Nguyễn. Nguyễn vương trong bụng cho làm chức tướng quân.

Nguyễn vương thấy thế Tây Sơn đã suy nhược, đến tháng ba năm Kỷ Vĩ (1799) bèn cử đại binh ra đánh Qui Nhơn. Đền tháng tư thủy quân của Nguyễn vương vào cửa Thị Nại, rồi Nguyễn vương sai quan hậu quân Võ Tĩnh, hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức đem quân lên bộ đóng ở Trúc Khê. Ngay lúc bấy giờ quan Khâm

sai tiền quân chương cơ Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra đánh lấy Phú Yên, rồi tiền quân lên tiếp ứng cho toàn quân Võ Tánh.

Đến tháng năm, thủ quân của Nguyễn vương đến vây thành Qui Nhơn. Ở Phú Xuân sai Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng đem binh vào cứu. Nhưng mà vào đến Quảng Nghĩa gặp quân của Nguyễn Văn Thành giữ ở Thạch Tân, cho nên không cứu được Qui Nhơn.

Sử chép rằng khi đạo quân của Vũ Văn Dũng vào đến Chung Xá, đóng lại ở đấy, đến đêm có con nai ở trong rừng chạy ra, có người trông thấy kêu to lên rằng: *Con nai! Quân Tây Sơn nghe lầm là quân Đông Nai!* Mọi người hoảng cuống bỏ chạy. Các quân đội Tây Sơn tưởng là quân nhà Nguyễn đã đến vây đánh, đều vỡ tan cả. Quân nhà Nguyễn thừa thế đánh đuổi, thành ra quân Tây Sơn thua to.

Quan trấn thủ Qui Nhơn là Lê Văn Thanh không thấy viện binh đến, mà lương thực ở trong thành thì hết cả, bèn cùng các tướng mở cửa ra hàng. Nguyễn vương đem quân vào thành rồi đổi tên Qui Nhơn gọi là Bình Định.

Vua Tây Sơn được tin Qui Nhơn thất thủ, liền cử đại binh vào đóng ở Trà Khúc (thuộc Quảng Nghĩa) để đốc các tướng tiến binh đánh quân nhà Nguyễn. Nhưng vì phải độ trái mùa gió, thủy chiến không tiến, cho nên các quan đều can xin rút quân về. Vua Cảnh Thịnh bèn sai Nguyễn Văn Giáp ở lại giữ Trà Khúc, sai Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng giữ Quảng Nam.

Nguyễn vương cũng đem quân về Gia Định, để Võ Tánh và Ngô Tông Chu ở lại giữ thành Bình Định. Năm ấy (1799) ông Bá Đa Lộc đi tông chinh, mất ở cửa Thị Nai. Nguyễn vương đem về hậu táng ở Gia Định, tặng phong làm Thái tử thái phó Bì nhu quận công.

11. QUÂN TÂY SƠN VÂY THÀNH BÌNH ĐỊNH. Khi quân nhà Nguyễn ra vây đánh thành Qui Nhơn, vua Tây Sơn sai Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng đem binh vào cứu, nhưng vì quân

của Văn Dũng không đánh mà tan, đến nỗi bại binh. Việc ấy là tội Văn Dũng, nhưng nhờ có Quang Diệu giấu đi, cho nên không ai biết. Văn Dũng cảm ơn ấy, cho nên mới kết nghĩa sinh tử với Quang Diệu.

Bấy giờ ở Phú Xuân có nhiều người ghét Quang Diệu, nhân dịp ấy mà đổ tội cho Quang Diệu, bèn tâu vua xin sai người đem mật thư ra cho Vũ Văn Dũng để giết Quang Diệu. Vũ Văn Dũng tiếp được thư ấy đưa cho Trần Quang Diệu xem. Trần Quang Diệu sợ hãi, lập tức đem quân về Phú Xuân, đóng ở mé nam sông Hương Giang, nói rằng về bắt những người loạn thần. Vua Tây Sơn sai người ra giảng hòa. Không ai dám đi, sau phải bắt mấy người nộp cho Quang Diệu. Quang Diệu mới vào châu. Vua Cảnh Thịnh cũng tìm lời giảng dụ, khuyên phải hết sức giúp đỡ nhà nước.

Quang Diệu khóc lạy rồi xin cùng Văn Dũng đem thủy bộ quân vào lấy lại thành Qui Nhơn.

Đến tháng giêng năm Canh Thân (1800), quân của Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng tiến đến gần thành Qui Nhơn, Võ Tính giữ vững, không ra đánh. Quang Diệu sai đắp lũy chung quanh thành và chia quân ra vây bốn mặt. Văn Dũng thì đem hai chiếc tàu lớn và hơn 100 chiến thuyền ra đóng giữ cửa Thị Nại, xây đồn và đặt súng đại bác ở hai bên cửa bể, để phòng ngự thủy quân của nhà Nguyễn.

Nguyễn vương được tin quân Tây Sơn ra vây thành Bình Định, liền cử đại binh ra cứu viện, sai Nguyễn Văn Thành đem Lô Chất, Nguyễn Đình Đắc, Trương Tiến Bảo, chia ra làm ba đạo ra đánh lấy đồn Hội An ở Phú Yên, rồi kéo ra đánh ở Thị Đà (thuộc Bình Định). Nguyễn vương đem thủy binh ra đến Qui Nhơn đóng thuyền ở ngoài cửa Thị Nại. Bấy giờ quân bộ của Nguyễn Văn Thành và quân thủy của Nguyễn vương không thông được với nhau, cho nên sự cứu viện không có công hiệu gì cả.

Đến tháng giêng năm Tân Dậu (1801), Nguyễn vương sai Nguyễn Văn Trương, Tổng Phúc Lương đem quân tiến đạo đến đánh đồn thủy của Tây Sơn, và sai Lê Văn Duyệt, Vũ Di Ngụy đem thủy quân vào đánh cửa Thị Nai. Vũ Di Ngụy trúng đạn chết, còn Lê Văn Duyệt ra sức xông đột, đốt được cả tàu và thuyền của Tây Sơn.

Tướng Tây Sơn là Vũ Văn Dũng phải bỏ cửa Thị Nai đem binh về hợp với Trần Quang Diệu để phòng giữ mọi nơi.

Nguyễn vương lấy được cửa Thị Nai rồi, cho người đưa tin về Gia Định báo cho tướng sĩ các nơi đều biết.

Năm Ất Đông cung Cảnh lên đầu, mất ở Gia Định, thọ được 22 tuổi. Được một tháng hoàng tử thứ hai tên là Hỉ cũng mất ở Diên Khánh, đem về táng ở Gia Định.

12. NGUYỄN VƯƠNG THU PHỤC PHÚ XUÂN. Nguyễn vương đánh được trận thủy ở Thị Nai rồi, bèn sai Nguyễn Văn Trương đem thủy quân ra đánh Quảng Nam, Quảng Nghĩa, và lại thấy quân Tây Sơn vây thành Qui Nhơn một cách cẩn thận lắm, đánh phá không được. Vương cho người lên vào thành báo Võ Tánh và Ngô Tông Chu bỏ thành mà ra. Nhưng Võ Tánh phúc thư lại rằng: quân tinh binh của Tây Sơn ở cả Qui Nhơn, vậy xin đừng lo việc giải vây vội, hãy nên kíp ra đánh lấy Phú Xuân thì hơn.

Nguyễn vương bèn để Nguyễn Văn Thành ở lại chống giữ với Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng, rồi đem đại quân ra đánh Phú Xuân.

Bây giờ nhà Tây Sơn cũng bối rối lắm: ở Nghệ An thì có tướng nhà Nguyễn là Nguyễn Văn Thụy và Lưu Phúc Tường đem quân Vạn Tượng sang đánh phá; ở Thanh Hóa thì có phiên thần là Hà Công Thái khởi binh giúp nhà Nguyễn; ở Hưng Hóa thì có thổ ti là Phan Bá Phụng nổi lên quấy nhiễu. Còn các trấn ở Bắc

Hà thì rồi vì những việc tôn giáo; các đạo trưởng và đạo đồ đạo Thiên Chúa cũng nổi lên, có ý giúp nhà Nguyễn; dân tỉnh thì bị quan quân nhúng lạm hà hiếp, ai ai cũng có lòng oán giận. Ở Phú Xuân, vua thì hèn, các quan đại thần thì cứ ghen ghét nhau rồi tìm kẻ giết hại lẫn nhau, việc chính trị không sửa sang gì cả. Bởi vậy nhân dân đều mong một chúa Nguyễn, cho nên có câu hát rằng: "Lạy trời cho chóng gió nồm, để cho chúa Nguyễn giơng buồm thẳng ra".

Nguyễn vương thấy lòng người đã không theo Tây Sơn nữa, bèn đem binh ra đánh Phú Xuân, đến tháng năm (1801), thủy sư vào cửa Tư Dung. Tướng Tây Sơn là phò mã Nguyễn Văn Trị đem quân ra lập đồn giữ ở núi Qui Sơn. Tiền quân nhà Nguyễn đánh không được. Nguyễn vương sai Lê Văn Duyệt và Lê Chất đem thủy binh ra đánh tập hậu. Nguyễn Văn Trị bỏ đồn mà chạy. Quân Nguyễn vương vào cửa Nguyễn Hải (cửa Thuận An) rồi kéo lên đánh thành Phú Xuân. Vua Tây Sơn phải ngự giá đem quân ra chống giữ, hai bên đánh nhau đến giữa trưa, thì quân Tây Sơn vỡ tan. Quân Nguyễn vương tiến lên đuổi đánh, thu phục được đô thành. Bấy giờ là ngày mồng 3 tháng 5 năm Tân Dậu (1801).

Nguyễn vương vào thành Phú Xuân treo biển yên dân, rồi sai Lê Chất đem bộ binh đuổi đánh quân Tây Sơn, sai Nguyễn Văn Trương đem thủy binh ra chặn ở Lĩnh Giang, để đánh quân Tây Sơn chạy ra Bắc. Lại sai Phạm Văn Nhân ra giữ cửa Nguyễn Hải, sai Lưu Phúc Tường đem quân đi đường Cam Lộ sang Vạn Tượng truyền bảo các Mường giữ đường yếu lộ không cho quân Tây Sơn chạy tràn sang.

13. VÔ TÍNH TỬ TIẾT. Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đang vây đánh thành Qui Nhơn, được tin Phú Xuân thất thủ, liền sai tướng đem quân ra cứu, nhưng ra đến Quảng Nam, gặp quân của Lê Văn Duyệt kéo vào đánh chặn đường. Quân Tây Sơn phải lùi

trở lại. Từ đó Trần Quang Diệu ngày đêm hết sức đốc quân đánh thành. Quán Nguyễn vương ở trong thành hết cả lương thực, không thể chống giữ được nữa, quan trấn thủ là Võ Tánh bèn viết thư sai người đưa ra cho Trần Quang Diệu nói rằng: "Phận sự ta làm chủ tướng, thì đành liều chết ở dưới cờ. Còn các tướng sĩ không có tội gì, không nên giết hại".

Đoạn rồi sai người lấy rơm cỏ chất ở dưới lầu Bát Giác, đổ thuốc súng vào từ đốt mà chết. Quan hiệp trấn là Ngô Tông Chu cũng sống thuốc độc tự tử.

Trần Quang Diệu vào thành Qui Nhơn tha cho cả ba tướng sĩ và sai làm lễ liệm táng Võ Tánh và Ngô Tông Chu, rồi sai đại đô đốc Trương Phúc Phụng và tư khấu Định, đem binh đi đường thượng đạo ra đánh Phú Xuân. Đi được nửa đường thì quân hết lương. Trương Phúc Phụng về hàng nhà Nguyễn, còn tư khấu Định thì đánh thua chạy vào chết ở trong Mường. Trần Quang Diệu lại sai Lê Văn Diêm vào đánh Phú Yên, cũng không được.

Bấy giờ Trần Quang Diệu tuy đã lấy được thành Qui Nhơn, nhưng một mặt thì có quân của Lê Văn Duyệt và Lê Chất ở Quảng Nam, Quảng Nghĩa đánh vào, một mặt thì quân của Nguyễn Văn Thành ở cửa Thị Nại đánh lên, còn ở phía nam lại có quân của Tống Viết Phúc và Nguyễn Văn Tánh ở Phú Yên đánh ra. Ba mặt thù địch, quân Tây Sơn phải hết sức chống giữ, để chờ quân ở Bắc Hà vào cứu viện.

14. TRẬN THẮN NINH. Từ khi thất thủ Phú Xuân, vua Cảnh Thịnh ngày đêm kíp ra Bắc Hà, đổi niên hiệu là Bảo Hưng và truyền hịch đi các trấn để lấy viện binh, rồi sai em là Nguyễn Quang Thùy đem binh mã vào giữ Nghệ An. Đến tháng 11, vua Tây Sơn đem quân 4 trấn ở xứ Bắc và quân Thanh Hóa, Nghệ An, cả thảy được non 3 vạn người, sang sông Linh Giang. Lại

sai tướng đem hơn 100 chiếc chiến thuyền vào giữ cửa Nhật Lệ. Bấy giờ có vợ Trấn Quang Diệu là Bùi Thị Xuân cũng đem 5.000 thổ hạ đi tòng chinh.

Quan Chương trung quân Bình Tây đại tướng quân Nguyễn Văn Trương, cùng với Tổng Phúc Lương, Đặng Trấn Thường giữ ở Linh Giang, thấy quân Tây Sơn thế mạnh phải lui về giữ Đồng Hới, Nguyễn vương được tin ấy, liền thân chinh đem đại binh ra tiếp ứng, sai Phạm Văn Nhân và Đặng Trấn Thường đem quân ra giữ mặt bộ, sai Nguyễn Văn Trương ra giữ mặt bể.

Tháng giêng năm Nhâm Tuất (1802), vua Tây Sơn sai Nguyễn Quang Thùy tiên quân lên đánh lấy Trấn Ninh; đánh mãi không đổ. Vua Tây Sơn đã toan rút quân về, nhưng Bùi Thị Xuân không chịu, xin cho ra đốc quân đánh trận. Đánh từ sáng sớm đến chiều tối, chưa bên nào được thua. Rõng có tin rằng thủy quân của Tây Sơn ở cửa Nhật Lệ (cửa Đồng Hới) đã bị Nguyễn Văn Trương phá tan cả. Quân Tây Sơn khiếp sợ bỏ chạy, tướng là Nguyễn Văn Kiên về hàng nhà Nguyễn.

Vua Tây Sơn đem tàn quân chạy về Bắc, để Nguyễn Văn Thận ở lại giữ Nghệ An.

Nguyễn Vương phá được quân Tây Sơn ở thành Trấn Ninh rồi đem quân về Phú Xuân, để trung quân Nguyễn Văn Trương giữ Đồng Hới, để Tổng Phúc Lương và Đặng Trấn Thường giữ Linh Giang.

Trấn Quang Diệu và Vũ Văn Dũng ở Qui Nhơn được tin quân Tây Sơn thua ở Trấn Ninh, liệu chống không nổi, bèn đến tháng 3 năm Nhâm Tuất (1802) bỏ thành Qui Nhơn, đem binh tượng đi đường thượng đạo qua Ai Lao ra Nghệ An, để hội với vua Tây Sơn mà lo sự chống giữ.

15. NGUYỄN VƯƠNG LÊN NGÔI TÓN. Nguyễn vương từ khi khởi binh ở Gia Định tuy đã xưng vương, nhưng vẫn theo các chúa đời

trước không đặt niên hiệu. Đến nay khôi phục được Phú Xuân, thanh thế lung lay, bắt phá đại quân của Tây Sơn, nam lấy lại thành Qui Nhơn; đất An Nam bây giờ từ sông Linh Giang vào đến Gia Định lại thuộc về nhà Nguyễn như trước. Các quan thần thuộc đều xin Nguyễn vương đặt niên hiệu và lên ngôi tôn.

Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802) ngài lập đàn tế cáo trời đất, rồi thiết triều để các quan châu mừng, và đặt niên hiệu là Gia Long nguyên niên.

16. QUÂN NAM RA LẤY BẮC HÀ. Nguyễn vương đã lên ngôi làm vua rồi, sai Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh đem các đồ phẩm vật và những ấn sách của nhà Thanh phong cho Tây Sơn sang nộp Thanh triều và xin phong. Ngài lại định ngự giá đi đánh Bắc Hà, bèn sai Nguyễn Văn Trương lĩnh thủy binh, Lê Văn Duyệt và Lê Chất lĩnh bộ binh, hai mặt thủy bộ cùng tiến.

Tháng 6, thi quân bộ sang sông Linh Giang tiến lên đông ở Hà Trung, quân thủy của Hội Thống rồi lên đánh phá các đồn lũy của Tây Sơn. Quan trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Văn Thân bỏ thành chạy ra giữ đồn Tiên Lý ở Diên Châu.

Bây giờ Trần Quang Diệu đi đường Ai Lao ra đến châu Qui Hợp, xuống huyện Hương Sơn thấy quán nhà Nguyễn đã lấy được Nghệ An rồi, bèn cùng với Bùi Thị Xuân về huyện Thanh Chương, bao nhiêu quân sĩ đều bỏ cả, được mấy hôm hai vợ chồng cũng bị bắt. Còn Vũ Văn Dũng chạy ra đến Nồng Công cũng bị dân bắt được đem nộp.

Quán Nguyễn triều kéo tràn ra lấy Thanh Hóa, đi đến đầu quán Tây Sơn chưa đánh đã tan, chỉ trong một tháng đã ra đến Thăng Long.

Vua Tây Sơn thấy thế mình không chống giữ được nữa, bèn cùng với em là Nguyễn Quang Thùy, Nguyễn Quang Thiệu, và mấy người bề tôi là bọn đồ đốc Tú và Nguyễn Văn Tú sang sông

Nhị Hà chạy về phía bắc, nhưng lên đến địa hạt Phương Nhôn, bị dân ở đấy bắt được. Nguyễn Quang Thùy tự tử, đồ đạc Tú và vợ cũng tự vẫn. Còn vua tôi nhà Tây Sơn mấy người đều bị đóng cũi đem về nộp ở Thăng Long.

Nhà Tây Sơn khởi đầu từ năm Mậu Tuất (1778), Nguyễn Nhạc xưng đế ở Qui Nhơn, đến năm Nhâm Tuất (1802), cả thấy được 24 năm. Nhưng Nguyễn Nhạc chỉ làm vua từ đất Quảng Nam, Quảng Nghĩa trở vào mà thôi, còn từ Phú Xuân trở ra, thì thuộc về nhà Lê. Đến năm Mậu Thân (1788), vua Quang Trung xưng đế hiệu, rồi ra đánh giặc Thanh, lấy lại đất Bắc Hà, sửa đổi việc chính trị. Từ đó nước Nam mới thuộc về nhà Nguyễn Tây Sơn.

Vậy kể từ năm Mậu Thân (1788) đến năm Nhâm Tuất (1802) thì nhà Tây Sơn chỉ làm vua được có 14 năm mà thôi.

Trong bấy nhiêu năm phải đánh nam dẹp bắc luôn, không mấy lúc nghỉ việc chiến tranh, cho nên nhà Tây Sơn không sửa sang được việc gì. Vả sau khi vua Quang Trung mất rồi, vua thì hèn, quan thì nhùng, chính trị bỏ nát, lòng người oán giận, ai cũng mong mới được thời trịnh trị để yên nghiệp mà làm ăn. Bởi vậy cho nên khi vua Thế Tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn cất quân ra Bắc, lòng người theo phục, chỉ một tháng trời mà bình được đất Bắc Hà, đem giang sơn về một mối, nam bắc một nhà, làm cho nước ta thành một nước lớn ở phương nam vậy.

TIỀN NGUYỄN (TÂY SƠN) THẾ PHỔ

Hồ Phi Phúc

THÁI ĐỨC ĐẾ NGUYỄN NHẠC

Nguyễn Lễ

1. THÁI TỔ VÔ HỒNG ĐẾ NGUYỄN HUỆ

Nguyễn Bảo
(Tiểu miếu)

2. Cảnh Thận đế Nguyễn Quang Toàn

Quang Thủy

Quang Thiệu

CẬN KIM THỜI ĐẠI

NHÀ NGUYỄN

(1802 - 1845)

CHƯƠNG I

THẾ TỔ (1802 - 1819)

Niên hiệu: Gia Long

1. Thế Tổ xưng đế hiệu
2. Việc triều chính
3. Binh chế
4. Việc tài chính
5. Công vụ
6. Pháp luật
7. Việc học hành
8. Việc giao thiệp với nước Tàu
9. Việc giao thiệp với nước Chân Lạp và nước Tiêm La
10. Việc giao thiệp với nước Hồng Mao
11. Việc giao thiệp với nước Pháp
12. Sự giết hại công thần
13. Xét công việc của vua Thế Tổ

1. THẾ TỔ XƯNG ĐẾ HIỆU. Thế Tổ khởi binh chống nhau với Tây Sơn ở đất Gia Định từ năm Mậu Tuất (1778), kể vừa 24 năm, mới dứt được nhà Tây Sơn, thu phục được giang sơn cũ của chúa Nguyễn khi xưa và hợp cả nam bắc lại làm một mối. Khi việc đánh dẹp xong rồi, ngài xưng đế hiệu, đặt quốc hiệu là Việt Nam, đóng Kinh đô ở Phú Xuân, tức là thành Huế bây giờ.

Khi vua Thế Tổ lấy được đất Bắc Hà rồi, ngài xuống chỉ tha cho dân một vụ thuế, và thăng thưởng cho các tướng sĩ. Ngài lại phong tước cho con cháu nhà Lê, nhà Trịnh, cấp cho ruộng đất và trừ giao dịch cho dòng dõi hai họ ấy để giữ việc thờ phụng tổ tiên.

Đoạn rồi, ngài đổi Bắc Hà là Bắc Thành, đặt quan tổng trấn, triệu Nguyễn Văn Thành ở Qui Nhơn ra sung chức ấy, để coi mọi việc. Lại đặt ra tam tào là tào Hộ, tào Binh, tào Hình, sai Nguyễn Văn Khiêm, Đặng Trần Thường và Phạm Văn Đang ra coi các tào ấy, để giúp Nguyễn Văn Thành.

Đến tháng bảy năm Nhâm Tuất (1802), Thế Tổ về Kinh, đem vua tôi nhà Tây Sơn về làm lễ hiến phủ ở đền Thái Miếu, rồi đem ra tận pháp trường xử trị. Lại sai quết mã vua Thái Đức Nguyễn Nhạc và vua Thái Tổ Nguyễn Huệ lên, đem vứt thây đi, còn đầu thì đem bỏ giam ở trong ngục tội.

Những bọn văn thần nhà Tây Sơn như Ngô Thi Nhiệm, Phan Huy Ích ra hàng, đem nọc ra đánh ở trước Văn Miếu, rồi tha cho về. Lúc bấy giờ có Ngô Thi Nhiệm vì trước có hiềm với Đặng Trần Thường, cho nên đến khi đánh ở Văn Miếu, Đặng Trần Thường sai người đánh chết.

Vua Thế Tổ định tội, thưởng công xong rồi, lo sửa sang mọi việc; làm điện Cấn Chính để lập thưởng triều, điện Thái Hòa để lập đại triều; lại sai quân dân xây thành Kinh đô và hoàng thành cùng các thành trì ở ngoài các doanh trấn.

Tuy rằng ngài đã đặt niên hiệu, lên ngôi tôn từ năm Nhâm Tuất (1802), nhưng mà đến năm Giáp Tý (1804), tức là Gia Long tam niên, vua nhà Thanh mới sai sứ sang phong vương, và đến năm Bình Dân (1806), ngài mới làm lễ xưng đế hiệu ở điện Thái Hòa. Định triều nghị, cứ ngày rằm và ngày mồng một thiết đại triều; ngày mồng 5, mồng 10, 20 và 25 thì thiết tiểu triều.

Lúc ngài đánh xong Tây Sơn, thì chính trị trong nước đổ nát, phong tục hủy hoại, việc gì cũng cần sửa sang lại. Bởi vậy ở trong thì ngài chỉnh đốn pháp luật, và mọi việc cai trị cũng là sửa sang phong tục, cấm dân gian không cho lấy việc thần phật mà bày ra rượu chè ăn uống, nghiêm dụ quan lại không được sinh sự nhiễu dân. Ở ngoài thì ngài lo sự giao hiếu với nước Tàu, nước Tiêm, nước Chân Lạp, khiến cho nước Việt Nam lúc bấy giờ trong ngoài đều được yên trị.

2. VIỆC TRIỀU CHÍNH. Ở trong cung, nhà vua không đặt ngôi Hoàng hậu, chỉ có ngôi Hoàng phi và các cung tần. Sau khi vua mất, thì tự quân lên ngôi, mới tôn mẹ lên làm Hoàng thái hậu.

Quan lại trong Triều đại kháis theo chế độ nhà Lê, nhưng bỏ chức Tham tụng và Bối tụng tức là chức tể tướng đời xưa. Mọi việc đều do Lục bộ chủ trương hết cả. Mỗi bộ có quan Thượng Thư làm đầu, quan tả hữu tham tri, tả hữu thị lang, cùng các thuộc viên như lang trung, viên ngoại lang, chủ sự và bát cữu phẩm thơ lại v.v...

Bộ Lại coi việc truyền bố quan văn, ban thưởng phẩm cấp, khảo xét công trạng, phong tặng tước âm, thâu những tờ chiếu sắc cáo mệnh và làm những sổ các hàng quan lại v.v...

Bộ Hộ coi việc dinh điền thuế má, tiền bạc chuyển thông, kho tàng chứa chất, hóa vật ^(*) đất rế v.v...

Bộ Lễ coi việc triều hội, khánh hạ, tế tự, tôn phong, cùng là cách thức học hành thi cử, tinh biểu cho người sống lâu, người có tiết nghĩa, phong thụy cho các thần nhân v.v...

Bộ Binh coi việc truyền bố võ chức, giáng duyệt quân lính, sai khiến quân đi thú hoặc đi đánh dẹp, kén chọn binh丁, xét người có công người có lỗi về việc binh.

Bộ Hình coi việc hình danh pháp luật, tra nghi đáng tấu, duyệt lại những tội nặng án ngờ, xét kỹ những tù giam ngục cấm.

(*) hóa vật: đồ vật sản xuất ra để bán

Bô Công coi việc làm cung điện, dinh thự, xây thành, đào hào, tu tạo tàu bè, đặt làm kiểu mẫu, thuê thợ thuyền, mua vật liệu v.v...

Ngoài lục bộ lại có Đô sát viện để giữ việc can gián vua, và điều hạch các quan. Cấp sự trung các khoa và giám sát ngự sử các đạo, đều thuộc về viện ấy. Trong viện có tả hữu đô ngự sử và tả hữu phó đô ngự sử đứng đầu.

Bây giờ vua Thế Tổ lại đặt ra Tào Chính để coi việc vận tải cũng là thuế má tàu bè. Có quan Tào chính sứ và Tào phó sứ làm đầu.

Các địa phương thì lúc bấy giờ từ nam chí bắc chia ra làm 23 trấn và 4 doanh. Từ Thanh Hóa ngoại (tức là Ninh Bình bây giờ) trở ra, gọi là Bắc Thành, thống cả 11 trấn, chia ra làm 5 nội trấn: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc và Hải Dương; 6 ngoại trấn: Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên. Từ Bình Thuận trở vào gọi là Gia Định thành, thống cả 5 trấn: Phiên An (địa hạt Gia Định), Biên Hòa, Vĩnh Thanh (tức là Vĩnh Long và An Giang), Vĩnh Tường và Hà Tiên.

Còn ở quãng giữa nước, thì đặt Thanh Hóa trấn (gồm cả Thanh Hóa nội, Thanh Hóa ngoại), Nghệ An trấn, Quảng Nghĩa trấn, Bình Định trấn, Phú Yên trấn, Bình Hòa trấn (tức là Khánh Hòa) và Bình Thuận trấn. Đất Kinh kỳ thống bốn doanh là: Trục Lặc Quảng Đức doanh (tức là Thừa Thiên bây giờ) Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh, Quảng Nam doanh.

Ở Bắc Thành và Gia Định thành đều đặt chức tổng trấn, và phó tổng trấn, để coi mọi việc. Ở các trấn thì đặt quan lưu trấn hay là quan trấn thủ, quan cai bạ và quan ký lục để coi việc cai trị trong trấn.

Trấn lại chia ra phủ, huyện, châu, đặt chức tri phủ, tri huyện, tri châu để coi việc cai trị.

Những trấn ở Nghệ An, Thanh Hóa và 5 nội trấn ở Bắc Thành, thì dùng những quan cựu thân nhà Lê làm quan cai trị. Còn 6 ngoại trấn ở Bắc Thành, thì giao quyền cai trị cho những thổ hào sở tại.

3. BÌNH CHẾ. Khi vua Thế Tổ đánh được Tây Sơn rồi, ngài ban thưởng cho các tướng sĩ, tâng phong và làm đến thờ những người tử trận. Còn những quân lính già nua thì cho về quê quán. Dặt ra phép giản binh: lệ định các trấn, từ Quảng Bình vào đến Bình Thuận thì cứ ba tên đinh kén lấy một tên lính; từ Buôn Hòa trở vào thì cứ 5 tên đinh kén lấy một tên lính; từ Hà Tĩnh trở ra đến 5 nội trấn ở Bắc Thành thì cứ 7 tên đinh kén lấy một tên lính. Còn 6 ngoại trấn là Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên, thì cứ 10 tên đinh kén lấy một tên lính.

Ở chỗ Kinh thành thì đặt ra thân binh, cấm binh, tinh binh. Linh thân binh mỗi vệ có 500 người và có 50 người tập quân nhạc. Ở các trấn thì đặt ra linh cơ, linh mộ. Lại đặt biên binh ban lệ, nghĩa là các binh lính chia ra làm 3 phiên. 2 phiên về quán, còn một phiên ở tại ban luân lưu thay đổi cho nhau.

Những binh khi thì dùng gươm giáo, mã tấu, và lại có súng lớn bằng đồng gọi là súng đại bác, súng nhỏ gọi là súng thạch cơ điều thương, nghĩa là bắn thì mồi bằng máy đá lửa. Ở chỗ Kinh thành lập ra ba sở xa trường để quân lính tập bắn.

Ở các cửa bể đều làm đồn đặt súng để phòng giữ và để xem xét những tàu bè ngoại quốc đi lại.

Nước Việt Nam ta có nhiều bể cần phải giữ gìn, bởi vậy vua Thế Tổ lo tâm về việc chỉnh đốn binh thuyền lấy người ở gần bể về doanh Quảng Đức và doanh Quảng Nam làm 6 vệ thủy quân đóng tại Kinh thành. Còn ở các hải khẩu, mỗi nơi có một cơ linh thủy coi giữ. Nhà vua lại làm một thứ thuyền lớn ngoài bọc đồng, để đi lại tuần phòng ở miền bể.

4. VIỆC TÀI CHÍNH. Thuế đinh, thuế điền đều định lại cả. Thuế điền thì chia ra làm 3 hạng: nhất đẳng điền mỗi mẫu đóng niên nộp thuế 20 thăng; nhị đẳng điền 15 thăng, tam đẳng điền 10 thăng. Còn thứ ruộng mùa đông niên phải nộp 10 thăng.

Thuế đinh thi lệ định: từ Nghệ An ra đến nội ngoại Thanh Hóa, mỗi suất đồng niên phải chịu:

Thuế thân	1 quan 2 tiền
Mãn tiền	1 tiền
Cước Mễ	2 bát

5 nội trấn Bắc Thành và phủ Phụng Thiên ¹⁾, một suất đinh đồng niên phải chịu:

Thuế thân	1 quan 2 tiền
Mãn tiền	1 tiền
Điều tiền (tạp dịch)	6 tiền
Cước mễ	2 bát

6 ngoại trấn Bắc Thành, mỗi suất đinh đồng niên phải chịu:

Thuế thân	6 tiền
Mãn tiền	1 tiền
Điều tiền (tạp dịch)	3 tiền
Cước mễ	1 bát

Lệ giảm thuế. Thuế lệ tuy định như vậy, nhưng năm nào ở đâu mất mùa, như là bị hoạn trùng, đại hạn hay là nước lụt, v.v. thì nhà nước chịu theo sự thiệt hại nhiều ít mà giảm thuế cho dân. Lúc 10 phần thiệt hại tới 4 phần thì khoan giảm cho hai phần thuế; thiệt hại 5 phần thì giảm cho 3; thiệt hại 6 phần thì giảm cho 4; thiệt hại 7 phần thì giảm cho 5; thiệt hại 8 phần thì giảm cho 6; thiệt hại 9 phần thì giảm cho 7, thiệt hại hết cả thì giảm cả. Hoặc nhà nước có lấy dân đinh đi làm đường, đào sông, xây thành v.v. thì cũng được giảm thuế.

Vụ thuế. Nhà vua lại tùy từng địa phương mà định vụ thuế. Từ Quảng Bình đến Bình Thuận cứ mỗi năm một vụ thu thuế, khởi đầu từ tháng 4 đến tháng 7 thì hết. Từ Nghệ An ra đến Thanh Hóa ngoại, cùng các trấn ở Bắc Thành, mỗi năm thu thuế 2 vụ: mùa hạ thì khởi từ tháng 4 đến tháng 6 thì hết; mùa đông thì khởi từ tháng 10 đến tháng 11 thì hết.

¹⁾ Tức là phủ Hoài Đức bây giờ.

Định bạ. Lệ định 5 năm một lần làm sổ định, trong làng từ chức sắc cho đến quân dân, đều phải vào sổ. Kể từ 18 tuổi trở lên, 59 tuổi trở xuống, đều phải khai vào sổ.

Điền bạ. Các làng, hoặc ruộng mùa, hoặc ruộng chiêm, hoặc ruộng hai mùa, hoặc có đất hạng nào, bao nhiêu mẫu, sào, thước, tấc, tọa lạc tại đâu, đông tây tứ chi phải chừa ¹⁾ cho rõ ràng. Mỗi làng phải làm 3 quyển sổ, cứ 5 năm làm một lần đệ vào bộ đóng dấu kiểm, rồi một bản lưu lại bộ, để phòng khi xét đến; còn hai bản giao về tỉnh, tỉnh để một bản lưu chiếu, còn một bản giao trả dân xá lưu thủ.

Cấm bán ruộng công điền. Từ khi nhà Lê mất ngôi, dân xã có nơi thì đem công điền đổi ra tư điền, có nơi thì đem cố bán đi, bởi vậy năm Gia Long thứ hai (1803) nhà vua lập lệ cấm dân xã không được mua bán công điền công thổ, chỉ trừ lúc nào xã thôn có công dụng điều gì, thì mới được phép cho điền cố, hạn hết 3 năm lại phải trả lại. Ai giữ quá hạn ấy thì bị tội.

Thuế các sản vật. Năm Gia Long thứ hai (1803), định lệ các quê hộ ở Nghệ An, đồng niên phải nộp các hạng thuế 120 cân. Ở Thanh Hóa phải nộp 70 cân, và đều được miễn trừ thuế thân cả. Những người tìm được cây quế, phải trình quan để cấp cho văn bằng mới được dẫn. Dẫn xong rồi một nửa nộp quan, một nửa chu người tìm được.

Năm Gia Long thứ tư (1805), định lệ những người đi lấy yến sào ở các đảo về hạt Quảng Nam, mỗi người đồng niên phải nộp thuế yến 8 lạng, và được tha việc binh lính.

Còn những thuế hương, thuế sâm, thuế chiếu, thuế gỗ, đều có lệ riêng, định cho nộp bằng tiền hay là bằng sản vật.

Vua Thế Tổ lại định lệ đánh thuế những thuyền các nước vào buôn bán, cứ do thuyền lớn nhỏ mà định số thuế phải nộp.

¹⁾ chưa ghi chú cho rõ

Những mỏ đồng, mỏ thiếc, mỏ kẽm, cũng cho người Tàu khai để đánh thuế.

Đúc tiền. Năm Gia Long thứ hai (1803), mở sở đúc tiền ở Bắc Thành, đổ đúc tiền đồng và tiền kẽm; lại đúc ra nén vàng, nén bạc, lượng vàng, lượng bạc, để cho tiện sự giao thông buôn bán trong nước.

Mỗi đồng tiền kẽm nặng 7 phân, một mặt in chữ "Gia Long thông bảo", một mặt in chữ "thất phân", mỗi quan tiền nặng 2 cân 10 lạng.

Giá vàng ở Bắc Thành thì định cứ một lượng vàng đổi lấy 10 lượng bạc.

Về sau mở thêm lò đúc tiền ở Gia Định thành và ở các trấn.

Thuộc đo. Vua Thế Tổ chế tạo ra kiểu thước đồng đo ruộng, một mặt khắc 7 chữ "Gia Long cứu niên thu bát nguyệt", một mặt khắc 10 chữ "ban hành đặc điển xích, công bộ đường kính tạo". Chuẩn định lại các thước vuông đo ruộng khi trước, chế tạo ra thước đồng, một mặt khắc 7 chữ "Gia Long cứu niên thu bát nguyệt", một mặt khắc 12 chữ "ban hành đặc điển cự hình xích, công bộ đường khám tạo".

Phép cân. Năm Gia Long thứ 12 (1813), chế tạo ra cân thiên bình, cấp cho các doanh các trấn, để cân đồng, sắt, chì, thiếc và các sản vật. Còn vàng và bạc thì dùng cân trung bình.

5. CÔNG VỤ. Vua Thế Tổ lại sửa sang những đường sá, xoi đào các sông ngòi, đắp các đê điều, để cho việc làm ăn của dân gian được tiện lợi.

Đường quan lộ. Đường sá trong nước là sự khẩn yếu cho việc chính trị, vậy nên vua Thế Tổ mới định lệ sai quan ở các doanh, các trấn phải sửa sang đường quan lộ: bắt dân sở tại phải đắp đường làm cầu, lệ cứ 15.000 trượng đường thì phát cho dân 10.000 phương gạo.

Lại từ cửa Nam Quan (thuộc Lạng Sơn) vào đến Bình Thuận, cứ độ 4.000 trượng phải làm một cái nhà trạm ở cạnh đường quan lộ, để cho quan khách đi lại nghỉ ngơi. Cả thấy 98 trạm.

Còn từ Bình Thuận trở vào phía nam đến Hà Tiên thì đi đường thủy.

Sông ngòi và đê điều. Những sông ngòi và đê điều, đều là sự khẩn yếu cho việc canh nông, bởi vậy vua Thế Tổ truyền cho quan ở các trấn phải coi đàu sông ngòi và các cửa bể, và nhất là ở Bắc Thành phải giữ gìn đê điều cho cẩn thận: chỗ nào không có thì đắp thêm, chỗ nào hư hỏng thì phải sửa lại. Ở các trấn lại đặt ra kho chứa thóc gạo, để phòng khi mất mùa đói kém thì lấy mà phát cho dân.

6. PHÁP LUẬT. Nguyên khi trước vẫn theo luật nhà Lê, nhưng nay nhà Nguyễn đã nhất thống cả nam bắc, vua Thế Tổ bèn truyền cho đình thần lập ra pháp luật rõ ràng, để cho tiện sự cai trị. Năm Tân Mùi (1811) sai Nguyễn Văn Thành làm tổng tài, coi việc soạn ra sách luật; lấy luật cũ của đời Hồng Đức nhà Lê, mà tham chiếu với luật nhà Thanh làm thành một bộ, cả thấy 22 quyển, có 398 điều.

Đến năm Ất Hợi (1815), thì in sách luật ấy phát ra mọi nơi. Bộ luật ấy tuy nói theo luật Hồng Đức nhưng kỳ thực là chép luật của nhà Thanh và chỉ thay đổi ít nhiều mà thôi.

7. VIỆC HỌC HÀNH. Thời bấy giờ nhờ có võ công mới dựng nên cơ nghiệp, cho nên lúc ấy các quan đầu triều đều là quan ngũ quân đồ thông, và quan tổng trấn Nam Bắc hai thành đều là quan võ cả. Nhưng vua Thế Tổ cũng biết rằng sự trị nước cần phải có võ có văn, bởi vậy đêm ngày ngài lưu ý về việc học hành thi cử trong nước.

Ngài lập nhà Văn Miếu ở các doanh các trấn, thờ đức Khổng Tử, để tỏ lòng trọng Nho học. Đặt Quốc Tử Giám ở Kinh đô, để

dạy con các quan và các sĩ tử. Mở khoa thi Hương để kén lấy những người có học hành ra làm quan.

Đặt thêm chức đốc học ở các trấn, và dùng những người có khoa mục ở đời nhà Lê, để coi việc dạy dỗ.

Vua Thế Tổ lo cả đến địa dư và quốc sử, bởi vậy ngài sai quan Binh bộ thượng thư là Lê Quang Định kê cứu ở trong các trấn các doanh, từ Lạng Sơn đến Hà Tiên, xem sơn xuyên hiểm trở, đường sá xa gần, sông bể, cầu quán, chợ búa, phong tục, thổ sản, có những gì làm thành sách "*Nhất thống địa dư chí*" để dâng lên. Đến năm Bình Dân (1806), bộ sách ấy làm xong cả thấy được 10 quyển.

Năm Tân Mùi (1811), Ngài sai quan tìm những sách đã sử nói chuyện nhà Lê và nhà Nguyễn Tây Sơn để sửa lại quốc sử.

Thời bấy giờ văn quốc âm cũng thịnh lắm. Một đôi khi nhà vua cũng dùng chữ nôm mà làm văn tế. Bài văn tế tướng sĩ khi quan Tiền quân Nguyễn Văn Thành, tổng trấn Bắc Thành ra chủ tế không rõ ai làm, nhưng thật là một bài văn chương đại bút. Lại có những truyện như "*Hoa Tiên*" của ông Nguyễn Huy Tự, "*Truyện Thủy Kiều*" của quan Hữu Tham tri bộ Lễ là ông Nguyễn Du^(*), cũng phát hiện ra thời bấy giờ.

"*Truyện Thủy Kiều*" là một tập văn chương rất hay, diễn được đủ cả nhân tình thế cố^(**), tả được cả mọi cảnh trong đời, mà chỗ nào văn chương cũng tao nhã, lời lẽ cũng lý thú. Nói theo tiếng đời nay thì "*Truyện Thủy Kiều*" thật là một tập văn chương đại trước tác của nước ta vậy.

K. VIỆC GIAO THIẾP VỚI NƯỚC TÀU. Khi vua Thế Tổ dứt được nhà Nguyễn Tây Sơn và lấy được đất Bắc Hà rồi, sai quan thượng thư Binh bộ là Lê Quang Định làm chánh sứ sang Tàu cầu phong và xin đổi quốc hiệu là Nam Việt, lấy lẽ rằng Nam là An Nam và

(*) Ông Nguyễn Du nguyên lang Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

(**) nhân tình thế cố: tình hình trước mắt của cuộc đời và tình cảm của con người

Việt là Việt Thường. Nhưng vì đất Nam Việt đời nhà Triệu ngày trước gồm cả đất Lương Quảng, cho nên Thanh triều mới đổi chữ Việt lên trên, gọi là Việt Nam để cho khỏi lầm với tên cũ.

Đến năm Giáp Ti (1804) Thanh triều sai quan án sát sứ tỉnh Quảng Tây là Tề Bối Sâm sang tuyên phong. Đoan rồi, vua sai Lê Bá Phẩm làm chánh sứ đem đồ cống sang tạ và từ đó cứ chiếu lệ ba năm một lần sang cống.

Đồ cống phẩm là:

Vàng	200 lượng
Bạc	1000 lượng
Lụa và cấp mỗi thứ	100 cây
Sừng tê giác	2 bộ
Ngà voi và quế mỗi thứ	100 cân

9. VIỆC GIAO THIẾP VỚI NƯỚC CHÂN LAP VÀ NƯỚC TIÊM LA

Nguyên lúc còn Lê triều thì chúa Nguyễn vẫn giữ quyền bảo hộ nước Chân Lạp. Sau vua nước ấy là Nặc Ông Tôn⁽¹⁾ bị anh em hiệp chế, phải chia quyền ra làm ba, đề cho Nặc Ông Vinh làm vua đầu, mình làm vua thứ hai, em là Nặc Ông Thâm làm vua thứ ba. Được ít lâu Nặc Ông Vinh giết cả Nặc Ông Tôn và Nặc Ông Thâm giữ lấy quyền làm vua một mình.

Lúc bấy giờ Nguyễn vương còn ở Gia Định mới sai Đỗ Thanh Nhân sang đánh Nặc Ông Vinh và lập con Nặc Ông Tôn là Nặc Ông Ấn lên làm vua. Nặc Ông Ấn bấy giờ mới có 8 tuổi. Nguyễn vương sai Hồ Văn Lân ở lại bảo hộ. Nhưng đến khi đất Gia Định thất thủ quyền bảo hộ nước Chân Lạp thuộc về nước Tiêm La.

Năm Bính Thìn (1796), Nặc Ông Ấn mất, truyền ngôi lại cho con là Nặc Ông Chân. Vua Tiêm La sai sứ sang phong, như thế là vua Chân Lạp phải thần phục vua Tiêm La.

⁽¹⁾ Xem ở chương VI

Đến năm Đinh Mão (1807) Nặc Ông Chân lại bỏ Tiêm La mà xin về thần phục vua Việt Nam ta, theo lệ cống tiến, cứ ba năm một lần.

Đồ cống vật là

Voi đực cao 5 thước	2 con
Sừng tê giác	2 chiếc
Ngà voi	2 cái
Hột sa nhân	50 cân
Đậu khấu	50 cân
Hoàng lap	50 cân
*Cánh kiến ..	50 cân
Sơn đen	20 lạng

Nặc Ông Chân có ba người em tên là Nặc Ông Nguyên, Nặc Ông Lem, Nặc Ông Đôn, muốn tranh quyền của anh, mới sang cầu cứu nước Tiêm La. Tiêm La bắt Nặc Ông Chân phải chia đất cho các em. Nặc Ông Chân không chịu, quân Tiêm La bèn sang đánh thành La Bích. Nặc Ông Chân chạy sang Tân Châu, rồi dâng biểu cầu cứu. Quan tổng trấn Gia Định thành bấy giờ là Nguyễn Văn Nhân mới đem việc ấy tâu về triều đình.

Năm Tân Mùi (1811), vua Thế Tổ cho sứ đưa thư sang trách nước Tiêm La sinh sự. Năm sau, vua Tiêm La sai sứ sang phúc thư lại rằng: việc ấy là muốn giảng hòa cho anh em Nặc Ông Chân, chứ không có ý gì cả. Vậy xin để Việt Nam xử trí thế nào, Tiêm La ¹⁴ cũng xin thuận.

Qua năm Quý Dậu (1813) vua Thế Tổ sai quan tổng trấn Gia Định thành là Lê Văn Duyệt đem hơn 10.000 quân, hội đồng với sứ nước Tiêm La, đưa Nặc Ông Chân về nước.

Nước Tiêm La tuy không dám kháng cự, nhưng vẫn lưu quân ở lại giữ tỉnh Bắc Tám Bon (Battambang), nói rằng để đất ấy

¹⁴ Tức là Thái Lan ngày nay

phong cho các em Nặc Ông Chân. Là Văn Duyệt mới viết thư sang trách nước Tiêm La về điều ấy, quân Tiêm mới rút về.

Lê Văn Duyệt dâng sớ xin xây thành Nam Vang (Phnom-Penh) và thành La Lôm. Khi những thành ấy xây xong, thì vua Thế Tổ sai Nguyễn Văn Thụy đem 1.000 quân ở lại bảo hộ nước Chân Lạp. Từ đó quyền bảo hộ Chân Lạp lại về nước ta.

10. VIỆC GIAO THIỆP VỚI NƯỚC HỒNG MAO. Năm Quý Hợi (1803), nước Hồng Mao (tức là nước Anhi sau sớ là ông Robert đem đồ phương vật sang dâng và xin cho vào mở cửa hàng buôn bán ở Trà Sơn, thuộc Quảng Nam. Vua Thế Tổ không nhận đồ, và cũng không cho mở cửa hàng. Sau người Hồng Mao còn đưa thư sang hai ba lần nữa, nhưng ngài vẫn một niềm từ chối không chịu.

11. VIỆC GIAO THIỆP VỚI NƯỚC PHÁP. Đối với nước Pháp thì vua Thế Tổ có biệt nhơn hơn, là vì khi ngài còn gian truân, ngài có nhờ ông Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh sang cầu cứu ở bên nước Pháp. Tuy sự không thành nhưng ông Bá Đa Lộc có đem mấy người sang giúp ngài. Đến khi xong việc đánh dẹp rồi, còn có Chuigneau, Vannier và Despiau làm quan tại triều, mà vua Thế Tổ cũng có lòng trọng đãi, cho mỗi người 50 lính hầu, và đến buổi chiều thì không bắt lạy.

Và trong khi vua Thế Tổ làm vua ở nước Việt Nam, thì Nã Phá Luân đệ nhất (Napoléon I) làm vua bên nước Pháp, đang còn phải đánh nhau với các nước, cho nên tàu Pháp cũng không hay đi lại ở phía Viễn Đông này. Đến khi Nã Phá Luân thất thế, dòng dõi nhà vua cũ lại trung hưng lên, bấy giờ sự chiến tranh đã yên, thì mới có tàu sang buôn bán ở phương Á Đông. Năm Đinh Sửu (1817), có chiếc tàu "la Psix" của hiệu Balguerie, Sarget et Cie chở đồ hàng sang bán, nhưng mà những đồ hàng ấy, người Việt Nam ta không dùng được, lại phải chở về. Vua Thế Tổ tha không đánh thuế. Qua tháng sáu năm ấy, chiếc tàu binh tên là Cybèle của nước Pháp vào cửa Đà Nẵng. Quan thuyền trưởng là bá tước De

Kergarion nói rằng Pháp hoàng Louis XVIII sai sang xin thi hành những điều ước của ông Bá Đa Lộc ký năm 1787 về việc nhượng của Đà Nẵng và đảo Côn Lôn. Vua Thế Tổ sai quan ra trả lời rằng những điều ước ấy nước Pháp trước đã không thi hành thì nay bỏ, không nói đến nữa.

Năm Kỷ Mão (1819), có chiếc tàu buôn ba cột tên là "Rose" và "le Henri" vào cửa Đà Nẵng. Lần này hàng hóa đem sang bán được, lại chở chè và lụa về. Năm ấy Chaigneau xin nghỉ ba năm, đem vợ con xuống tàu "le Henri" về Pháp.

12. SỰ GIẾT HẠI CÔNG THẦN. Những người công thần như Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đều bị giết hại trong khi vua Thế Tổ còn đang trị vì.

Nguyễn Văn Thành, nguyên là người ở Thừa Thiên, nhưng vào ở Gia Định đã hai ba đời. Theo vua Thế Tổ từ khi ngài mới khởi binh đánh Tây Sơn, chịu hết mọi đường khổ sở. Sau ra đánh Tây Sơn ở Qui Nhơn, lập được công lớn, đứng đầu hàng công thần.

Khi vua Thế Tổ ra lấy Bắc Hà, triệu ông ra làm tổng trấn, giao cho xếp đặt mọi việc, chỉ có mấy năm mà đất Bắc Hà được yên trị. Sau về Kinh làm chức trung quân.

Ông có học thức, cho nên triều đình cử làm tổng tài việc làm sách luật và quốc sử.

Nguyễn Văn Thành có người con tên là Nguyễn Văn Thuyền thi đậu cử nhân, thường hay làm thơ để giao du với những kẻ văn sĩ. Bấy giờ nghe người ở Thanh Hóa là Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận có tiếng hay chữ, Văn Thuyền làm bài thơ sai tên Nguyễn Trương Hiệu cầm đi mời vào chơi.

Bài thơ rằng:

Văn đạo Ái Châu đa tuần kiệt,
Hu hoài trác tịch dục cầu ty.
Vô tâm cứu bảo Kinh Sơn phác,

Thiện tướng phương tri Ký Bắc kỳ.
 U cốc hữu hương thiên lý viện,
 Cao cương minh phượng cửu thiên tri.
Thư hỏi nhược đắc san trung tể,
Tả ngã hình luân chuyển hóa kỳ.

Dịch nôm là:

Ái châu nghe nói lắm người hay,
 Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
 Ngọc phác Kinh Sơn tài sẵn đó,
 Ngựa kỳ Ký Bắc biết lâu thay.
 Mùi hương hang tối xa nghìn dặm,
 Tiếng phượng gờ cao suốt chín mây.
 Sơn tể phen này dù gặp gỡ,
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.

Tương bài thơ này chẳng qua là lời lẽ của người thiếu niên nói ngông mà thôi, không ngờ tên Hiệu đưa cho Nguyễn Hữu Nghi xem. Hữu Nghi xui tên Hiệu đi cáo với Lê Văn Duyệt. Lê Văn Duyệt vốn ghét Nguyễn Văn Thành, nay thấy bài thơ này, nắm lấy đem vào tâu vua, vua sai bắt Nguyễn Văn Thuyên đem bỏ ngục. Bấy giờ triều thần có nhiều người bệ tội ông Thành. Một hôm bãi triều rồi, ông Thành chạy theo nắm lấy áo vua mà kêu khóc rằng: "Thần theo Bệ hạ từ thuở nhỏ đến bây giờ, nay không có tội gì mà bị người ta cấu xé. Bệ hạ nỡ lòng nào ngồi nhìn để người ta giết thần mà không cứu?". Vua Thế Tổ giắt áo ra đi vào cung, rồi từ đó cấm không cho ông Thành vào chầu nữa, và sai Lê Văn Duyệt đem con Nguyễn Văn Thành ra tra hỏi, bắt phải nhận tội. Nguyễn Văn Thành sợ tội, uống thuốc độc mà chết, còn Nguyễn Văn Thuyên thì phải chém.

Dạng Trần Thường người ở Chương Đức (tức là huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông bây giờ) có tài văn học, trốn Tây Sơn vào Gia

Đình theo giúp vua Thế Tổ làm đến Bình bộ thượng thư. Sau vì làm gian sắc phong thần cho Hoàng Ngũ Phúc là tướng nhà Trịnh vào bậc phúc thần, triều đình làm án phải tội chém. Nhưng rồi lại được tha. Đặng Trần Thường vốn có hiềm với Lê Chất, cho nên Lê Chất mới bởi những việc như là khi ra coi tào binh ở Bắc Thành, có chiếm giữ đám ao và ẩn lậu dinh điền, v.v. Lại bị bắt bỏ ngục và xử phải tội giảo.

Tương truyền rằng Đặng Trần Thường ở trong ngục có làm bài "Hàn vương tôn phò" bằng quốc âm để ví mình như Hàn Tín đời Hán.

13. XÉT CÔNG VIỆC CỦA VUA THẾ TỔ. Vua Thế Tổ là ông vua có tài trí, rất khôn ngoan, trong 25 năm trời, chống nhau với Tây Sơn, trải bao nhiêu lần hoạn nạn, thế mà không bao giờ ngã lòng, cứ một niềm lo sự khôi phục. Ngài lại có cái đức tính rất tốt của những kẻ lập nghiệp lớn, là cái đức tính biết chọn người mà dùng, khiến cho những kẻ hào kiệt ai cũng nức lòng mà theo giúp. Bởi vậy cho nên không những là ngài khôi phục được nghiệp cũ, mà lại thống nhất được sơn hà, và sửa sang được mọi việc, làm cho nước ta lúc bấy giờ thành một nước cường đại, từ xưa đến nay, chưa bao giờ từng thấy.

Công nghiệp của ngài thì to thật, tài trí của ngài thì cao thật, nhưng chỉ hiềm có một điều là khi công việc xong rồi, ngài không báo toàn cho những công thần, mà lại lấy những chuyện nhỏ nhặt đem giết hại những người có công với ngài, khiến cho hậu thế ai xem đến những chuyện ấy, cũng nhớ đến vua Hán Cao, và lại thở dài mà thương tiếc cho những người ham mê hai chữ công danh về đời áp chế ngày xưa.

Vua Thế Tổ mất năm Kỷ Mão (1819), trị vì được 18 năm, thọ 69 tuổi, miếu hiệu là Thế Tổ Cao hoàng đế.

CHƯƠNG II

THÁNH TỔ (1820 - 1840)

Niên hiệu: Minh Mệnh

1. Đức độ vua Thánh Tổ
2. Việc chính trị trong nước
3. Nội các
4. Cơ mật viện
5. Tôn nhân phủ
6. Quan chế
7. Đặt tổng đốc, tuần phủ ở các tỉnh
8. Lương bổng của các quan
9. Tiền lương lính
10. Sự học hành thi cử
11. Sách vở
12. Việc sửa sang phong tục
13. Nhà dưỡng lão
14. Việc đình diên và thuế má
15. Việc văn bị

1. ĐỨC ĐỘ VUA THÁNH TỔ. Tháng giêng năm Canh Thìn (1820), Hoàng thái tử húy là Đảm lên ngôi, đặt niên hiệu là Minh Mệnh.

Vua Thánh Tổ là một ông vua có tư chất minh mẫn, có tính hiếu học và lại hay làm; phạm có việc gì, ngài cũng xem xét đến, và có chầu phê rồi mới được thi hành.

Ngài tinh thâm Nho học, sùng đạo Khổng Mạnh, cho nên không ưa đạo mới, cho là một tá đạo lấy trời thánh ra mà làm mê hoặc lòng dân. Bởi vậy, ngài mới nghiêm cấm và trừng trị những người theo đạo Gia Tô.

Về sau có nhiều nhà làm sử, vì ý riêng mà cho ngài là bạo quân, thì thiết tưởng điều ấy không hợp với lẽ công bằng.

Phải biết rằng nước ta từ xưa đến nay, điều gì cũng theo Nho giáo, lấy tam cương ngũ thường làm căn bản cho sự ăn ở. Vua tôi, cha con, vợ chồng, ấy là cái khóa luân lý của xã hội mình. Ai tháo cái khóa ấy ra thì cho là không phải loài người nữa. Vậy con phải theo cha, tôi phải theo vua, ai trái với cái đạo ấy ra phải tội nặng, đáng chém giết.

Lúc trong nước mình từ vua quan cho chí dân sự, ai ai cũng lấy cái lý tưởng ấy làm phải, làm hay hơn cả, mà lại thấy có người bỏ đi theo đạo khác, nói những chuyện mà lúc bấy giờ lại không mấy người hiểu rõ ra thế nào thì tất cho là theo tà đạo, làm hư hỏng cái phong tục hay của mình. Bởi vậy cho nên nhà vua mới cấm, không cho người trong nước đi theo đạo mới.

Một ông vua nghiêm khắc như Thánh Tổ mà cấm không được, thì tất là phải giết. Trong khi cấm và giết như vậy, là vẫn tưởng mình làm việc bốn phận làm vua của mình, chứ có biết đâu là mình làm sự thiệt hại cho dân cho nước.

Và, bao giờ cũng vậy, hễ người ta đã sùng tín một tôn giáo nào, thì tất cho cái tôn giáo của mình là hay hơn, và cho người theo tôn giáo khác là thù nghịch với mình, rồi hễ có quyền thế là làm thế nào cũng dùng cách hà hiếp người khác đạo với mình. Cũng vì lẽ ấy, cho nên ngày trước vua Philippe II nước I-pha-pho. Vua Louis XIV nước Pháp giết hại bao nhiêu người trong nước. Mà chắc rằng lúc bấy giờ các ông ấy cũng tưởng là mình làm điều phải, chứ có biết đâu là mình làm điều trái lẽ.

Vẫn biết rằng sự giết đạo là sự không lành, nhưng phải hiểu cái trí não người Việt Nam ta lúc bấy giờ, không rõ cái tông chỉ đạo Thiên Chúa ra thế nào, cho nên dẫu không phải là vua Thánh Tổ nữa, thì ông vua khác cũng không chắc đã tránh khỏi cái lỗi giết đạo ấy.

Nhà làm sử lại đổ cho vua Thánh Tổ giết Nguyễn Văn Thành, song xét trong các truyện như sách *Thực lục chính biên* và sách

Đại Nam chính biên liệt truyện, thì chỉ thấy chép rằng Nguyễn Văn Thành bị tội phải uống thuốc độc mà tự tử năm Gia Long thứ 15 mà thôi. Còn như vụ án Lê Văn Duyệt và Lê Chất thì có hẹp hòi thật, nhưng khi các ông ấy đã mất rồi, và lại vì có tên Khôi khởi loạn cho nên mới truy tội hai ông ấy mà làm án, chứ lúc hai ông ấy còn sống, thì vua Thánh Tổ, tuy có bụng nghi ngờ, nhưng vẫn không bạc đãi.

Việc ngài giết chị dâu là bà vợ Hoàng tử Cảnh và các cháu, thì không thấy sách nào chép cả, chỉ thấy một đời người truyền ngôn như thế mà thôi. Vậy việc ấy thực hư thế nào không rõ.

Còn việc không biết giao thiệp với các nước ngoài dương, thì không phải là cái lỗi riêng một mình ngài. Lúc bấy giờ người mình ai cũng chỉ biết có nước Tàu là văn minh hơn, còn thì cho là man di cả. Phòng sử có ai là người biết mà nói ở thiên hạ còn có nhiều nước văn minh hơn nữa cũng không ai tin. Bởi thế, bề thấy người ngoại quốc vào nước mình, thì không những là sợ có sự phản trắc và sợ đem đạo mới vào nước mà thôi, lại còn sợ lây phải cái phong tục dã man nữa, cho nên không muốn giao thông với ngoại quốc làm gì. Như thế thì có nên riêng trách một mình ai không?

Cái nghĩa vụ người làm sứ, tướng nên kẻ cầu cho tướng tận, rồi cứ sự thực mà nói, chứ không nên lấy lòng yêu ghét của mình mà xét đoán. Dẫu người mình ghét mà có làm điều phải, mình cũng phải khen; người mình yêu mà có làm điều trái, mình cũng phải chê. Vua Thánh Tổ là một ông vua chuyên chế, tất thế nào cũng có nhiều điều sai lầm và có nhiều điều tàn ác, nhưng xét cho kỹ, thì thật ngài cũng có lòng vì nước lắm. Trong, lo sửa sang mọi việc, làm thành ra nền nếp chính tề, ngoài, đánh Tiêm dẹp Lão, làm cho nước không đến nỗi kém hèn.

Vậy cứ bình tĩnh mà xét, thì dẫu ngài không được là vị anh quân nữa, thì cũng không phải là ông vua tầm thường; cứ xem công việc của ngài làm thì hiểu rõ.

2. VIỆC CHÍNH TRỊ TRONG NƯỚC. Vua Thánh Tổ đã 30 tuổi mới lên ngôi vua, cho nên việc triều chính ngài đã am hiểu lắm. Việc gì ngài cũng muốn biết. Có khi xong buổi chầu rồi, ngài đòi một vài quan đại thần lên bàn mọi việc kinh lý và hỏi những sự tích đời xưa, những nhân vật và phong tục ở các nước xa lạ. Ngài chăm xem xét mọi việc, có khi đêm thắp đèn xem chương, sử, đến trống hai, trống ba mới thôi. Thường thường ngài nói với các quan rằng: Lòng người ai cũng muốn ở yên, mà không muốn sinh sự ra để thay đổi luôn, nhưng lúc trẻ mạnh mà không sửa sang mọi việc, thì rồi đến lúc già yếu, mỗi một còn làm gì được. Bởi vậy cho nên trăm không dám lười biếng lúc nào ⁽¹⁾.

Ở trong triều, thì ngài đặt thêm ra các tự và các viện. Bấy giờ có Nội các và Cơ mật viện là quan trọng hơn cả.

3. NỘI CÁC. Đời vua Thế Tổ đã đặt Thị thư viện làm chốn cơ yếu ở trong điện, để có điều gì thì vua hỏi han và làm các việc như biểu, sách, chế, cáo, chương, tấu, sắc, mệnh v.v. Đại khái cũng tự bỏ phòng bí thư của vua vậy.

Năm Canh Thìn (1820) là năm Minh Mệnh nguyên niên, vua Thánh Tổ cải làm Văn thư phòng; đến năm Minh Mệnh thứ mười (1829), đổi làm Nội các, lấy quan tam tử phẩm ở các bộ, viện, vào quản lĩnh mọi việc.

4. CƠ MẬT VIỆN. Năm Giáp Dần (1834) là năm Minh Mệnh thứ 15, nhân vì việc quân quốc cơ yếu là việc rất quan trọng, vua Thánh Tổ mới theo như Khu mật viện nhà Tống và Quân cơ xử nhà Thanh mà chăm chú đặt ra Cơ mật viện, cho có trách nhiệm riêng. Các quan đại thần sung chức trong viện ấy thì dùng 4 viên, văn võ từ tam phẩm trở lên, phụng chỉ kén dùng. Thuộc viên thì có viên ngoại lang, chủ sự, tư vụ, biên tu, đều kén ở trong các bộ viện ra sung bổ. Các quan đại thần ở Cơ mật viện có đặc

⁽¹⁾ *Minh Mệnh chính yếu, quyển Căn Chính.*

chỉ cho đeo kim bài để phân biệt với các quan khác. Kim bài không đều có từ đây.

5. TÔN NHÂN PHỦ. Năm Bính Thân (1836) là năm Minh Mệnh thứ 17, vua Thánh Tổ đặt ra Tôn nhân phủ và đặt quan chức để coi mọi việc ở trong họ nhà vua.

Nhà vua thờ tiên tổ có 7 miếu: những miếu phía tả gọi là *chiêu*, những miếu phía hữu gọi là *mục*. Con cháu các dòng *chiêu* hay là *mục* phải phân biệt chỉ nào ra chỉ ấy.

Đặt tôn nhân lệnh một người, tả hữu tôn chính hai người, tả hữu tôn nhân hai người, để coi việc hoàng tộc và việc phân biệt tự hàng *chiêu* hàng *mục*, ghi chép hàng lượt người thân người sơ, việc nuôi nấng và cấp tước lộc cho mọi người trong hoàng tộc; lại đặt ra hữu tôn khanh hai người, tả hữu tả lý hai người, để coi thứ trật mọi người tôn thất và việc cấp dưỡng chu kè cô ấu, giúp đỡ những việc tang hôn v.v.

6. QUAN CHẾ. Vua Thánh Tổ lại đặt các phẩm cấp quan chế, từ nhất phẩm đến cửu phẩm, mỗi phẩm chia ra làm chánh và tòng hai bậc.

CHÁNH NHẤT PHẨM:

Văn: Cần Chính Điện đại học sĩ, Văn Minh Điện đại học sĩ, Võ Hiến Điện đại học sĩ, Đông Các đại học sĩ.

Võ: Ngũ quân Đô thống phủ đô thống chương phủ sự.

TÔNG NHẤT PHẨM:

Văn: Hiệp Biện đại học sĩ.

Võ: Ngũ quân Đô thống phủ đô thống

CHÁNH NHỊ PHẨM:

Văn: Thượng thư, tổng đốc, tả hữu đô ngự sử.

Võ: Thống chế, đề đốc.

TÔNG NHỊ PHẨM:

Văn: Tham tri, tuần phủ, tả hữu phó đô ngự sử.

Võ: Chuông vệ, khinh xa đô úy, đô chỉ huy sử, phó đề đốc.

CHÁNH TAM PHẨM:

Văn: Chuông viện học sĩ, thị lang, đại lý tự khanh, thái thường tự khanh, bộ chính sử, thông chính sử, thiêm sự, phủ doãn

Võ: Nhất đẳng thị vệ, chỉ huy sử, thân cấm binh vệ úy, lãnh binh.

TÔNG TAM PHẨM:

Văn: Quang lộc tự khanh, thái bộc tự khanh, thông chính phó sử.

Võ: Binh mã sử, tinh binh vệ úy, thân cấm binh phó vệ úy, phó lãnh binh, kiêu kỵ đô úy, phò mã đô úy.

CHÁNH TỬ PHẨM:

Văn: Hồng lô tự khanh, đại lý tự thiếu khanh, thái thường tự thiếu khanh, tế tửu, lang trung, thị độc học sĩ, thiếu thiêm sự, thái y viện sử, tào chính sử, phủ thừa, án sát sử.

Võ: Quân cơ, nhị đẳng thị vệ, binh mã phó sử, tinh binh phó vệ úy, thành thủ úy.

TÔNG TỬ PHẨM:

Văn: Quang lộc tự thiếu khanh, thái bộc tự thiếu khanh, giường án, cấp sự trung, thị giảng học sĩ, kinh kỳ đạo ngự sử, tư nghiệp, tử tế sử, quân đạo.

Võ: Phó quân cơ, tuyên úy sử, kị đô úy.

CHÁNH NGŨ PHẨM:

Văn: Hồng lô tự thiếu khanh, giám sát ngự sử, hàn lâm viện thị độc, viên ngoại lang, trường sử, tử tế phó sử, ngự y, giám chánh, tào chánh phó sử, đốc học, phó quân đạo.

Võ: Tam đẳng thị vệ, thân cấm binh chánh đội trưởng, phòng thủ úy.

TÔNG NGƯ PHẨM:

Văn: Hàn lâm viện thị giảng, hàn lâm viện thừa chỉ, miếu lang, giám phó, phó trưởng sự, phó ngự y, tri phủ.

Võ: Tinh binh chánh đội, tứ đẳng thị vệ, thân cấm binh chánh đội trưởng suất đội, tuyên phó sứ, phi kỵ úy.

CHANH LỤC PHẨM

Văn: Hàn lâm viện trước tác, chủ sự, đồng tri phủ, kinh huyện, tri huyện, y tá viện phán, ngũ quan chánh.

Võ: Ngũ đẳng thị vệ, cấm y hiệu úy, tinh binh chánh đội trưởng suất đội, thổ binh chánh đội, trợ quốc lang.

TÔNG LỤC PHẨM:

Văn: Hàn lâm viện tu soạn, tri huyện, tri châu, miếu thừa, học chánh, thông phán, thổ tri phủ, y hữu viện phán

Võ: Thân cấm binh chánh đội trưởng, an kỵ úy, thổ binh chánh đội trưởng suất đội.

CHANH THẤT PHẨM

Văn: Hàn lâm viện biên tu, tư vụ, lục sự, giám thừa, giám lĩnh đài lang, giáo thụ, kinh lịch.

Võ: Thân cấm binh chánh đội trưởng, nội tạo tư chánh tượng, tinh binh chánh đội trưởng.

TÔNG THẤT PHẨM:

Văn: Hàn lâm viện kiểm thảo, y chánh, tinh lĩnh đài lang, thổ tri huyện, tri châu.

Võ: Tinh binh đội trưởng, phụng an úy, dịch thừa, tông thất phẩm thiên hộ, nội tạo phó tư tượng.

CHÁNH BÁT PHẨM:

Văn: Hàn lâm viện điển tịch, huấn đạo, chánh bát phẩm tho lại.

Võ: Chánh bát phẩm đội trưởng, chánh bát phẩm bá hộ, dịch mục, chánh bát phẩm chánh tư tượng.

TÔNG BÁT PHẨM:

Văn: Hàn lâm viện điển bạ, y phó, tông bát phẩm thơ lại.

Võ: Tông bát phẩm đội trưởng, tông bát phẩm bá hộ, thừa an úy, tông bát phẩm phó tư tượng.

CHÁNH CỬU PHẨM:

Văn: Hàn lâm viện cung phụng, chánh cửu phẩm thơ lại, thái y y chánh, tự thừa, phủ lại mục.

Võ: Chánh cửu phẩm đội trưởng, phủ lệ mục, chánh cửu phẩm bá hộ, chánh cửu phẩm tượng mục.

TÔNG CỬU PHẨM:

Văn: Hàn lâm viện đãi chiếu, tông cửu phẩm thơ lại, tỉnh y sinh, huyện lại mục, chánh tổng.

Võ: Tông cửu phẩm đội trưởng, tông cửu phẩm bá hộ, huyện lệ mục, tông cửu phẩm tượng mục.

7. ĐẶT TỔNG ĐỐC, TUẦN PHỦ Ở CÁC TỈNH. Nguyên trước nước Nam ta chia ra làm từng trấn, có quan Trấn thủ, hay là quan Lưu trấn để coi việc trong trấn. Từ đời Gia Long trở đi, ở Bắc Thành và Gia Định thành đặt quan Tổng trấn và quan Hiệp trấn, để coi việc quân và việc dân trong cả toàn xứ.

Đến năm Tân Mão (1831) là nam Minh Mệnh thứ 12, vua Thánh Tổ mới theo lời nhà Thanh, đổi trấn làm tỉnh và đặt chức tổng đốc, tuần phủ, bố chính sứ, án sát sứ và lĩnh binh.

Tổng đốc thì coi việc quân, việc dân, khảo hạch quan lại, sửa sang bờ cõi ở trong hạt; tuần phủ thì coi việc chính trị, giáo dục và giữ gìn phong tục; bố chính sứ thì coi việc thuế má, định điền, lĩnh tráng và triều đình có ân trách hay là cấm lệnh điều gì, thì phải tuyên cho mọi nơi biết; án sát sứ thì coi việc hình luật và kiêm cả việc trạm dịch bưu chính; lĩnh binh thì chuyên coi binh lính.

Tứ tuần phủ trở xuống đều phải theo lệnh quan tổng đốc. Thường thì tỉnh nào lớn, có lắm việc quan trọng mới đặt Tổng đốc để quản trị cả hai ba tỉnh. Còn những tỉnh nhỏ thì chỉ đặt tuần phủ là quan đầu tỉnh ¹²⁾.

a. LƯƠNG BỔNG CỦA CÁC QUAN VIÊN. Năm Kỷ Hợi (1839) là năm Minh Mệnh thứ 20, vua Thánh Tổ định lương bổng đóng niên và tiền xuân phục của các quan viên.

<i>Chánh nhất phẩm:</i>	tiền 400 quan, gạo 300 phương, tiền xuân phục 70 quan.
<i>Tòng nhất phẩm:</i>	tiền 300 quan, gạo 250 phương, tiền xuân phục 60 quan.
<i>Chánh nhị phẩm:</i>	tiền 250 quan, gạo 200 phương, tiền xuân phục 50 quan.
<i>Tòng nhị phẩm:</i>	tiền 180 quan, gạo 150 phương, tiền xuân phục 30 quan.
<i>Chánh tam phẩm:</i>	tiền 150 quan, gạo 120 phương, tiền xuân phục 20 quan.
<i>Tòng tam phẩm:</i>	tiền 120 quan, gạo 90 phương, tiền xuân phục 16 quan.
<i>Chánh tứ phẩm:</i>	tiền 80 quan, gạo 60 phương, tiền xuân phục 14 quan.
<i>Tòng tứ phẩm:</i>	tiền 60 quan, gạo 50 phương, tiền xuân phục 10 quan.
<i>Chánh ngũ phẩm:</i>	tiền 40 quan, gạo 43 phương, tiền xuân phục 9 quan.
<i>Tòng ngũ phẩm:</i>	tiền 35 quan, gạo 30 phương, tiền xuân phục 8 quan.
<i>Chánh lục phẩm:</i>	tiền 30 quan, gạo 25 phương, tiền xuân phục 7 quan.

¹²⁾ Đời vua Thế Tổ nước Nam ta có 27 trấn, đến đời vua Thánh Tổ đặt thêm 4 tỉnh nữa là Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Tĩnh và An Giang, cả thảy thành ra 31 tỉnh.

Tổng lục phẩm: tiền 25 quan, gạo 22 phương, tiền xuân phục 6 quan.

Chánh thất phẩm: tiền 25 quan, gạo 20 phương, tiền xuân phục 5 quan.

Tổng thất phẩm: tiền 22 quan, gạo 20 phương, tiền xuân phục 5 quan.

Chánh bát phẩm: tiền 20 quan, gạo 18 phương, tiền xuân phục 5 quan.

Tổng bát phẩm: tiền 20 quan, gạo 18 phương, tiền xuân phục 4 quan.

Chánh cửu phẩm: tiền 18 quan, gạo 16 phương, tiền xuân phục 4 quan.

Tổng cửu phẩm: tiền 18 quan, gạo 16 phương, tiền xuân phục 4 quan.

Lại dịch binh tượng: mỗi tháng tiền một quan, gạo một phương.
Hậu bổ: mỗi tháng tiền 2 quan, gạo 2 phương.

Từ nhất phẩm đến tam phẩm, mỗi năm hai kỳ trình giấy lĩnh bổng; từ tứ phẩm đến thất phẩm, mỗi năm 4 lần, đến tháng cuối mùa xuân, hạ, thu, đông, trình giấy lĩnh bổng; từ bát cửu phẩm trở xuống, thì cứ mỗi tháng đến lĩnh một kỳ.

Tiền lương bổng của các quan viên lúc bấy giờ mà so sánh với bây giờ, thì thật là ít ỏi quá. Nhưng mà chắc là sự an tiêu thừa trước rế nung không hết bao nhiêu. Nhà vua lại sợ những phủ huyện thiếu thốn mà những lạm của dân, cho nên mỗi năm lại phát thêm tiền *duơng liêm*.

9. TIỀN DUƠNG LIÊM. Tri phủ: tối yếu khuyết cho 50 quan, yếu khuyết 40 quan, khuyết 30 quan, giản khuyết 25 quan.

Đồng tri phủ: tối yếu khuyết cho 50 quan, yếu khuyết 40 quan, khuyết 30 quan, giản khuyết 25 quan.

Tri huyện, tri châu: tối yếu khuyết cho 40 quan, yếu khuyết 30 quan, khuyết 25 quan, giản khuyết 20 quan.

10. SỰ HỌC HÀNH THI CỬ. Việc trị nước cần phải có văn học, cho nên từ đời vua Thế Tổ cũng đã lưu ý về việc mở mang sự học hành. Đến đời vua Thánh Tổ thì ngài lại trọng sự văn học lắm, ngài thường nói với các quan rằng: Đạo trị nước thì trước hết cần phải gây lấy nhân tài. Bởi vậy ngài có lòng yêu dùng những người có văn học, cho các hương cống vào làm hành tẩu ở trong lục bộ, để học tập việc chính trị. Mở Quốc Tử Giám cho các giám sinh được lương bổng ở ăn học.

Đời vua Thế Tổ thì chỉ có thi Hương mà thôi, đến năm Nhâm Ngọ (1822) là năm Minh Mệnh thứ 3, mới mở khoa thi Hội, thi Đình để lấy tiến sĩ, đến năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) nhà vua lại cho những người trúng cách¹⁾, nhưng không cập phân, được đổ phó bảng. Phó bảng khởi đầu có từ đây.

Nguyên trước cứ 6 năm một khoa thi, nay đổi lại làm 3 năm một khoa, cứ năm *tí*, *ngọ*, *mão*, *dậu*, thi Hương; năm *thìn*, *tuất*, *sửu*, *mùi*, thi Hội, thi Đình.

Phép thi thi vẫn theo như đời Gia Long, nghĩa là kỳ đệ nhất: kinh nghĩa; kỳ đệ nhị: tứ lục; kỳ đệ tam: thi phú; kỳ đệ tứ: văn sách. Trước ai đỗ tam trường, gọi là sinh đồ, ai đỗ tứ trường gọi là hương cống, nay đổi sinh đồ là tú tài, hương cống là cử nhân.

Vua Thánh Tổ là ông vua thông minh, ngài vẫn biết sự học của nước ta sai lầm, những sĩ phu trong nước chỉ học theo lối cũ nghiệp, nghĩa là cốt học lấy thi đồ, chứ không mấy người có thực học. Thường ngài nói chuyện với các quan rằng: "Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Trăm nghĩ vạn chương vốn không có qui củ nhất định, mà nay những văn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo, khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa trường lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém

¹⁾ trúng cách: đúng điều đã quy định

đi. Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại'. Vua Thánh Tổ thật là biết rõ cái tật của những người đi học ở trong nước ta, nhưng chỉ vì thói quen lâu ngày khó bỏ. Và lại dầu có muốn đổi, thì dễ thường cũng không biết đổi ra thế nào cho hay hơn được, cho nên sự học của mình vẫn nguyên như cũ.

11. SÁCH VỎ. Vua Thánh Tổ mới lên ngôi, đã lo việc làm sách vở; ngài đặt ra Quốc sử quán để góp nhặt những chuyện làm quốc sử. Ngài lại lưu ý về việc tướng lệ¹⁷ cho những người làm ra sách vở. Bởi vậy, ngài xuống chiếu: hễ ai tìm được sách cũ, hay làm ra sách mới, thì được ban thưởng. Tự đó ông Trình Hoài Đức dâng sách: *Gia Định thông chí* và sách *Minh Bật di huấn văn thảo*; ông Hoàng Công Tài dâng một bản *Bán triều ngọc phả*, 2 bản *Kỷ sự*; ông Cung Văn Hi người ở Quảng Đức dâng 7 quyển *Khai quốc công nghiệp diễn chí*; ông Nguyễn Đình Chính người Thanh Hóa dâng 34 quyển *Minh lương khải cáo lục*; ông Vũ Văn Tiêu người Quảng Nghĩa dâng một quyển *Cổ sự biên lục*.

Vua Thánh Tổ lại sai quan soạn xong bộ *Liệt thánh thực lục tiền biên*, bộ *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu phương lược*, còn sách của ngài soạn ra có hai bộ là *Ngự chế tiểu bình Nam kỳ tập khẩu thi tập* và *Ngự chế thi tập*.

12. VIỆC SỬA PHONG TỤC. Mấy năm về cuối đời vua Thánh Tổ trong nước lắm giặc giã, phong tục thành ra kiêu bạc, dân sự lắm người cờ bạc rượu chè và hay mê hoặc những tà giáo. Nhà vua lấy sự ấy làm lo, bèn soạn ra 10 điều huấn dụ, ban ra mọi nơi, để dạy bảo ngu dân.

1. *Đôn nhân luân*: trọng tam cương ngũ thường.
2. *Chính tâm thuật*: làm việc gì cũng cốt phải giữ bụng dạ cho chính đính trong sạch.
3. *Vụ bản nghiệp*: giữ bốn phận chăm nghề nghiệp của mình.

¹⁷ tướng lệ: khen thưởng và khích lệ.

4. *Thượng tiết kiệm*: chuộng đường tiết kiệm.
5. *Hậu phong tục*: giữ phong tục cho thuần hậu.
6. *Huấn tử đệ*: phải dạy bảo con em.
7. *Sùng chính học*: chuộng học đạo chính.
8. *Giới dâm dục*: răn giữ những điều gian tà dâm dục.
9. *Thận pháp thú*: cẩn thận mà giữ pháp luật.
10. *Quảng thiện hạnh*: rộng sự làm lành.

Năm Bình Thân (1836) là năm Minh Mệnh thứ 17, có quan giám sát ngự sử là Bùi Mậu Tiên dâng sớ tâu rằng: "Các làng ở ngoài Bắc Thành nhiều kẻ hào cường trái phép, mà dân thì biếng nhác chỉ cờ bạc rượu chè; việc tế lễ quý thần thì hay dùng cách xa xỉ, việc táng tế thì chuộng đường xa hoa, thậm chí có kẻ bán sạch của nhà cơ nghiệp để đền nợ miệng, thực là trái với nghĩa tương bảo tương lân".

Vua Thánh Tổ bèn xuống chiếu trách cứ các quan địa phương phải đem những điều huấn dụ đã ban ra trước mà khuyên bảo dân sự và phải chuyển sớ cho tổng lý; hễ thấy ai biếng nhác rong chơi cờ bạc rượu chè, thì phải cấm chỉ đi. Những kẻ hào cường trong làng mà ý thế hống hách điều tóa kiện tụng, chống cưỡng với quan trên, dâm dục kẻ bình dân, thì phải theo phép mà trừng trị. Còn những lễ thờ thần và lễ tang tế thì Lễ bộ đã định ra phép tắc, hễ ai không tuân theo thì phải tội.

13. NHÀ DƯỞNG TẾ. Không những là vua Thánh Tổ chỉ lo việc dạy dân mà thôi, ngài lại thương đến những kẻ nghèo khổ, vậy nên ngài truyền cho các quan ở các trấn ngoài Bắc Thành được quyền lấy tiền kho mà lập một sở dưỡng tế; hễ những kẻ quan quá, cô độc, và kẻ tàn tật không có nơi nương nhờ, phải đến ở đó, thì mỗi ngày cấp cho mỗi tên 20 đồng tiền và nửa bát quan đồng gạo.

14. VIỆC ĐỊNH ĐIỆN VÀ THUẾ MÁ. Thuế đinh và thuế điện thì đại khái cũng theo như đời vua Thế Tổ đã định. Chỉ có năm Bình

Thân (1836) là năm Minh Mệnh thứ 17, đất Nam Kỳ đặc điền xong, tính ra được hơn 630.075 mẫu và định lại các thuế thuế điền thổ ở miền ấy. Còn như số dân đinh và điền thổ trong nước, thì cứ theo sổ bộ tổng cộng lại được 970.516 suất đinh và 4.063.892 mẫu ruộng và đất.

Những dân Tàu sang thành lập hương ấp ở nước Nam ta gọi là Minh Hương, thì có lệnh mỗi người đồng niên phải nộp hai lạng bạc và được trừ giao dịch. Những người lão hạng và tàn tật thì phải chịu một nửa.

Còn những người nhà Thanh sang buôn bán ở nước Nam, phạm người nào mà có vật lực thì đồng niên phải đóng 6 quan năm tiền; ai không có vật lực thì phải nộp một nửa, hạn cho 3 năm, thì chiếu lệ thu cả thuế.

Nhà vua lại đặt lệ đánh thuế muối. Cứ mỗi ruộng muối đồng niên phải nộp bằng muối từ 6 phương cho đến 10 phương.

Mỗi phương nộp bằng tiền thì phải từ 3 tiền cho đến 4 tiền 30 đồng.

Còn các thuế thuế mỏ, thuế sản vật v.v. thì đại khái cũng theo lệ đời vua Thế Tổ đã định, chứ không thay đổi mấy.

15. VIỆC VÔ BỊ. Khi vua Thánh Tổ lên nối nghiệp làm vua, thì trong nước đã được yên trị, nhưng ngài vẫn biết việc trị nước cần phải có vô bị, cho nên thường thường ngài vẫn có du truyền bảo các quan phải luyện tập binh mã để phòng khi hữu sự.

Ở những nơi hiểm yếu thì lập đồn ải, ở các cửa bể và các đảo thì lập pháo đài. Và lại làm tàu đồng, tập thủy quân để phòng giữ mặt bể.

Binh chế thì có bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh và pháo thủ binh.

Bộ binh thì có kinh binh và cơ binh. Kinh binh chia ra làm doanh, vệ, đội, hoặc để đóng giữ ở Kinh thành, hoặc sai đi đóng

giữ các tỉnh. Mỗi doanh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người, có suất đội và đội trưởng cai quản.

Những binh khí của mỗi vệ, thì có hai khẩu súng thần công, 200 khẩu điều thương và 21 ngọn cờ.

Cơ binh là lính riêng của từng tỉnh, cũng chia ra làm cơ, làm đội. Cơ thì có quân cơ, mà đội thì có suất đội cai quản.

Tượng quân chia ra thành đội, mỗi đội là 40 con voi. Số voi ở Kinh thành 150 con, ở Bắc Thành 110 con, ở Gia Định thành 75 con, ở Quảng Nam 35 con, ở Bình Định 30 con, ở Nghệ An 21 con, ở Quảng Bình, Quảng Nghĩa, Thanh Hóa mỗi nơi 15 con, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Bình mỗi nơi 7 con.

Thủy quân có 15 vệ, chia ra làm 3 doanh, mỗi doanh có quan chưởng vệ quản lĩnh, và có quan đô thống coi cả 3 doanh.

Vua Thánh Tổ vẫn biết rằng nước ta ở dọc bờ bể, thủy binh là việc rất yếu trọng cho sự phòng bị. Thường ngài bắt quan đem binh thuyền ra để luyện tập.

Đại khái việc binh cơ, ngài không bỏ trễ chút nào. Ngài lập toán giáo dưỡng binh, để cho con các quan võ, từ suất đội trở lên ai muốn tình nguyện vào học, thì cho lương bổng, và cử quan đại thần ra dạy võ nghệ.

Còn như khi nào có quân lính đi dẫu, thì nhà vua đặt lệ sai mấy người y sinh đi theo để điều hộ.

Tuy nhà vua muốn lưu ý về việc binh lính, nhưng người mình lúc bấy giờ ai cũng trọng văn khinh võ, binh nhất không ai lo gì đến việc quân lính khí giới. Hễ có lâm sự thì mới rỗi lên. Dẫu rằng nhà vua nay có chỉ dụ ra tập binh, mai có chỉ dụ ra tập trận mặc lòng, các quan chỉ làm cho xung việc, rồi lại bỏ mặc bọn quân đội làm thế nào thì làm. Thành ra quân số ở trong sổ sách thì nhiều, mà thể lực thì vẫn không đủ: ấy là về đời vua Thánh Tổ mà còn thế, huống chi đến những đời sau, lại còn suy nhược hơn nữa.

CHƯƠNG III

THÁNH TỔ (1820 - 1840)

(tiếp theo)

1. Sự giặc giã
2. Giặc ở Bắc Kỳ
3. Phan Bá Vành
4. Lê Duy Lương
5. Nông Văn Vân
6. Giặc ở Nam Kỳ
7. Ân Lê Văn Duyệt và Lê Chất
8. Giặc Tiêm La
9. Việc Ai Lao
10. Việc Chân Lạp
11. Việc giao thiệp với những nước ngoại dương
12. Sự cấm đạo
13. Vua Thánh Tổ mất

1. SỰ GIẶC GIÃ. Vua Thánh Tổ thật là hết lòng lo việc chính trị, điều gì ngài cũng xem xét đến, việc gì ngài cũng sửa sang lại, có ý muốn cho nước thịnh dân giàu, nhưng phải mấy năm về sau, trong nước có lắm giặc giã, quan quân phải chinh nam phạt bắc, phải đánh Tiêm, dẹp Lào, thành ra dân sự không được yên nghiệp mà làm ăn.

Kết sự giặc giã về đời vua Thánh Tổ là do ở ba lẽ cốt yếu:

Một là khi nhà Nguyễn thất thế ở Nam, quân họ Trịnh thua ở Bắc, nhà Nguyễn Tây Sơn còn phải lo việc trong nước, lúc bấy giờ nước Tiêm La nhân lấy dịp ấy mà giữ quyền bảo hộ nước Chân Lạp và hiếp chế các nước ở đất Lào. Đến khi vua Thế Tổ nhất thống nam bắc, thanh thế lòng lẫy, nước Chân Lạp lại xin về thần phục nước Nam, và các nước Ai Lao, Vạn Tượng, đều sang triều cống nhà Nguyễn. Từ đó nước Tiêm La đối với nước Nam, bẻ

ngoài tuy không ra mặt cứu địch, nhưng bề trong chỉ tìm cách mà sinh sự để cướp lại cái quyền bảo hộ ở Châu Lạp và ở các nước Lào. Bởi vậy cho nên về phía tây và phía nam bao giờ cũng có giặc Tiêm và giặc Lào quấy nhiễu mãi.

Hai là ở Bắc Kỳ tuy đã thuộc về nhà Nguyễn rồi, nhưng còn có người mong nhớ nhà Lê, thỉnh thoảng lại có nơi nổi lên, hoặc muốn khôi phục cho nhà Lê, hoặc để chống cự với quan nhà Nguyễn, bởi thế cho nên ở đất Bắc cứ phải loạn lạc luôn.

Ba là quan lại cứ hay nhùng nhằng, làm cho lòng người không được thỏa thuận, và trong đám quan trường thường hay có thói bới móc nhau để tăng công tăng oán. Nhà vua lại có tính hẹp hòi, không bao dung cho những kẻ công thần, hay tìm chuyện làm uất ức mọi người, mà ở với thần dân thì nghiêm khắc quá, cho nên mới thành ra nhiều sự rối loạn.

Bởi những lẽ ấy, cho nên ở ngoài thì có giặc Tiêm đánh phá, ở trong thì có nguy Khôi dậy loạn ở phía nam. Lê Duy Lương và Nông Văn Vân dấy binh ở phía bắc. Lúc bấy giờ cũng nhờ có tài hiển tướng giỏi như Trương Minh Giảng, Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ v.v. đều ra công đánh dẹp, cho nên không những là giặc trong nước dẹp yên được, mà lại thêm được bờ cõi rộng rãi hơn cả những đời trước.

2. GIẶC Ở BẮC KỲ. Sự giặc giã ở đất Bắc thì từ năm Minh Mệnh thứ hai (1822) trở đi, thỉnh thoảng ở các trấn vẫn có những giặc cỏ quấy nhiễu ở các châu huyện. Còn những giặc có thanh thế to mà quan quân phải đánh dẹp khó nhọc, thì có Phan Bá Vành khởi ở Nam Định, Lê Duy Lương khởi ở Ninh Bình và Nông Văn Vân khởi ở Tuyên Quang.

3. PHAN BÁ VÀNH. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), ở Nam Định có Võ Đức Cát cùng với Phan Bá Vành và Nguyễn Hạnh khởi binh đánh phủ Trà Lý và Lân Hải, giết quan thù nộ là

Đặng Đình Miễn và Nguyễn Trung Diễn. Quan trấn thủ ở Nam Định là Lê Mậu Cúc đem quân xuống đánh, cũng bị giặc giết mất. Quan quân ở các trấn phải về triều tâu, bắt được tên Võ Đức Cát. Còn tên Vành và dư đảng thì chạy tan cả. Nhưng đến tháng chạp năm ấy, Phan Bá Vành và Nguyễn Hạnh lại thông với đảng giặc Khách đi cướp ở ngoài biển, rồi lại đem quân về đánh phá ở huyện Tiên Minh và huyện Nghi Dương ở Hải Dương.

Nhà vua thấy thế giặc to lắm, bèn sai quan Tham biện Thanh Hóa là Nguyễn Công Trứ, quan Tham biện Nghệ An là Nguyễn Đức Nhuận đem binh thuyền ở Thanh, Nghệ ra cùng với quan Hiệp trấn Bắc Thành là Nguyễn Hữu Thận đi đánh giặc.

Tháng giêng năm Đinh Hợi (1827) là năm Minh Mệnh thứ 8, Vành lại về đánh lấy phủ Thiên Trường và phủ Kiến Xương, sau lại về vây quan quân ở chợ Quán. Phạm Văn Lý và Nguyễn Công Trứ đem quân đến đánh giải vây, Vành thua chạy về giữ Trà Lũ. Quan quân vây đánh, bắt được Vành và cả đảng hơn 765 người.

4. LÊ DUY LƯƠNG. Khi dẹp xong giặc Vành thì trong xứ yên được một độ, nhưng còn có dòng dõi nhà Lê muốn khôi phục nghiệp cũ, bởi vậy đến tháng ba năm Quý Tị (1833) là năm Minh Mệnh thứ 14, ở Ninh Bình có Lê Duy Lương, là con cháu nhà Lê nổi lên, xưng là Đại Lê Hoàng Tôn, cùng với bọn thổ tì là Quách Tất Công, Quách Tất Tế, Đinh Thế Đức, Đinh Công Trịnh, đem binh đi đánh phá các phủ huyện và chiếm giữ được 3 châu huyện là Lạc Thổ, Phụng Hóa và Yên Hóa. Lê Duy Lương lại sai quân đến vây đánh thành Hưng Hóa nguy cấp lắm.

Vua Thánh Tổ sai quan tổng đốc Nghệ Tĩnh là Tạ Quang Cự đem quân ra Ninh Bình cùng với tổng đốc Thanh Hóa là Nguyễn Văn Trọng đi đánh Lê Duy Lương.

Lê Duy Lương ở Ninh Bình thế cô lắm, chống không nổi mấy đạo quan quân, chỉ đương được vài ba tháng thì bị bắt, đóng cũi

giải về Kinh trị tội. Còn bọn Quách Tất Công, Quách Tất Tế thì chẳng được bao lâu mà tan.

Vì có chuyện Lê Duy Lương dấy binh, cho nên nhà vua truyền bắt dòng dõi nhà Lê đem dấy vào ở Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Bình Định, cứ chia cho 15 người ở một huyện và phát cho 10 quan tiền, và 2 mẫu ruộng để làm ăn.

5. NÔNG VĂN VÂN. Ở Bắc còn đang dẹp loạn Lê Duy Lương chưa xong, thì ở Nam Lê Văn Khôi làm phản, chiếm giữ thành Gia Định. Nguyên tên Khôi là người Bắc, có họ hàng bà con mận Tuyên Quang, Cao Bằng, bởi vậy nhà vua sai quan tìm bắt anh em của tên Khôi đem về Kinh làm tội. Bây giờ ở Tuyên Quang có người anh vợ tên Khôi là Nông Văn Vân bị quan bắt bớ, bèn nổi lên đánh phá trong hạt Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn. Giặc Nông khởi từ tháng 7 năm Quý Tị (1833) cho đến tháng 3 năm Ất Mùi (1835) dai dẳng trong non hai năm trời, làm cho quan quân thật là vất vả.

Nông Văn Vân làm Tri châu châu Bảo Lạc. Nhân thấy quan quân tìm bắt họ hàng Lê Văn Khôi, bèn nổi lên tự xưng là Tiết chế thượng tướng quân, và bắt viên tỉnh phái thích chữ vào mặt rằng: "Quan tỉnh hay ăn tiền của dân", rồi đuổi về.

Nông Văn Vân chia quân ra đánh phá các tỉnh, quan sở tại chống không nổi, phải xin quân cứu viện. Vua Thành Tổ được tin ấy, bèn sai Sơn Hưng Tuyên Tổng đốc là Lê Văn Đức làm Tam tuyên tổng đốc quân vụ, và sai Hải An thự tổng đốc là Nguyễn Công Trứ làm tham tán, đem quân hội với Ninh Thái Tổng đốc là Nguyễn Đình Phổ đi tiêu trừ giặc Nông.

Quân giặc vây đánh Cao Bằng và Lạng Sơn ngặt quá, nhà vua lại sai An Tĩnh tổng đốc là Tạ Quang Cự làm tổng thông đại thần, lên đánh ở mạn Cao Bằng và Lạng Sơn.

Nông Văn Vân nhân được chỗ nương náu lắm núi nhiều rừng, bèn chia quân đi tản ra mọi nơi, tìm chỗ hiểm yếu mà ẩn

nấp, hễ có quan quân đến, đánh được thì tiến, không đánh được thì lui, cứ ra vào bất trắc, lui tới không nhất định. Quan quân đi đánh thật là khó nhọc và lại hao binh tổn tướng rất nhiều.

Tháng chạp năm Quý Tị (1833) đạo quân của Tạ Quang Cự giải được vây tỉnh Lạng Sơn và lấy lại được thành Cao Bằng. Đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vào đến Văn Trung (tức là Bảo Lạc) là chỗ sào huyệt của giặc. Nông Văn Vân phải chạy trốn sang Tàu.

Nhưng mà khi quan quân rút về, thì Nông Văn Vân lại về rú đánh đánh phá như cũ. Nhà vua lại sai các đạo quân tiến lên phòng giữ các tỉnh mạn ngược.

Đến tháng 9 năm Giáp Ngọ (1834) Lê Văn Đức và Phạm Văn Điển đi từ Sơn Tây lên Tuyên Quang; Tạ Quang Cự, Nguyễn Tiến Lâm, và Hồ Hữu đi từ Cao Bằng; Nguyễn Đình Phổ và Nguyễn Công Trứ đi từ Thái Nguyên, ba mặt quân cùng tiến lên hội tiểu. Quan quân đi đường sá khó khăn, lương thực vận tải không tiện, nhưng mà quân sĩ đều cố hết sức, đi đến đâu quân giặc tan đến đấy. Tháng chạp năm ấy, cả ba đạo cùng đến hội ở Văn Trung, rồi sai người đưa thư sang nói với quan nhà Thanh phòng giữ, đừng cho quân giặc chạy sang bên ấy. Quả nhiên Nông Văn Vân lại chạy sang Tàu, bị quân Tàu đuổi bắt, lại phải trở về Tuyên Quang.

Tháng 3 năm Ất Mùi (1835), Phạm Văn Điển được tin biết chỗ tên Văn Vân ở, liền đem quân đi đuổi. Văn Vân chạy ẩn vào trong rừng. Phạm Văn Điển bèn vây 4 mặt, rồi phóng hỏa đốt rừng. Văn Vân bị chết cháy. Quan quân chém lấy đầu đem về Kinh báo tiếp.

a. GIẶC Ở NAM KỲ. Đất Nam Kỳ là đất của nhà Nguyễn khai sáng ra, và cũng bởi đây mà vua Thế Tổ lập nên cơ nghiệp bán triều bây giờ, thế mà lại có sự phản nghịch là tại làm sao? Có phần là tại vua Thánh Tổ không dong thú cho những kẻ cụ thân,

có phần là tại những người gian nịnh, muốn chiều ý vua để lấy công, làm ức hiếp người ta, cho nên mới thành ra sự loạn lộn ấy.

Nguyên mấy năm trước, Lê Văn Duyệt làm Tổng Trấn ở Gia Định thành, có uy quyền lắm, mà lòng người ai cũng kính phục. Chỉ vì ông ấy là quan võ, tính khí nóng nảy, lắm khi ở chỗ triều đường tấu đối không được hợp thể, vua Thánh tổ lấy làm không bằng lòng, nhưng ông ấy là bậc khai quốc công thần, cho nên ngài cũng làm ngơ đi. Đến khi ông ấy mất, thì vua Thánh Tổ bãi chức Tổng trấn thành Gia Định, và đặt chức tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát, lĩnh binh, như các tỉnh ở ngoài Bắc.

Tỉnh Phiên An (tức là tỉnh Gia Định) có Nguyễn Văn Quố làm tổng đốc, Bạch Xuân Nguyên làm bố chính, Nguyễn Chương Đạt làm án sát. Nhưng Bạch Xuân Nguyên vốn là người tham lam tàn ác; khi đến làm bố chính ở Phiên An, nói rằng phụng mệnh chỉ truy xét việc riêng của Lê Văn Duyệt, rồi đòi hỏi chứng cứ, trị tội bọn tôi tớ của ông Duyệt ngày trước.

Trong bọn ấy có Lê Văn Khôi. Nguyên trước tên ấy gọi là Nguyễn Hữu Khôi, người ở Cao Bằng, nhân cơ khởi binh làm loạn, bị quan quân đuổi đánh, mới chạy vào Thanh Hóa, gặp Lê Văn Duyệt làm kinh lược ở đấy, nó xin ra thủ. Ông Duyệt tin dùng cho làm con nuôi, đổi tên họ là Lê Văn Khôi, rồi đem về Gia Định cất nhắc cho làm đến chức phó vệ úy.

Bấy giờ Lê Văn Khôi bị bắt giam, phần thì tức giận, phần thì sợ tội, bèn mưu với mấy người đảng của nó để gây loạn; ở Gia Định lại có những người có tội ở Bắc Kỳ đem đây vào, hoặc cho làm ăn với dân sự, hoặc bắt làm lính gọi là hải lương; những lính ấy đều theo tên Khôi cả.

Đến đêm ngày 18 tháng năm, năm Quý Tị (1833) là năm Minh Mệnh thứ 14, Khôi cùng với 27 người lính hải lương vào dinh quan Bố, giết cả nhà Bạch Xuân Nguyên, rồi ra gặp quan

tổng đốc là Nguyễn Văn Quế đem người đến cứu, chúng cũng giết nốt. Còn quan Án và quan Lãnh thì chạy thoát được.

Bấy giờ những quân kinh đóng ở Phiên An phần nhiều theo về Lê Văn Khôi. Lê Văn Khôi bèn tự xưng làm Đại nguyên súy, phong cho đảng mình là bọn Thái Công Triều và Lê Đắc Lực quản trung quân, Nguyễn Văn Đà và Nguyễn Văn Tông quản tiền quân, Dương Văn Nhà, Hoàng Nghĩa Thư quản tả quân, Võ Vinh Triền và Võ Vinh Tái quản hữu quân, Võ Vinh Lộc và Nguyễn Văn Bội quản hậu quân, Lưu Tin và Trần Văn Tha quản thủy quân, Nguyễn Văn Tâm và Nguyễn Văn Chân quản tượng quân v.v. Lại đặt các quan chức như một triều đình riêng vậy. Đoạn rồi Lê Văn Khôi sai bọn Thái Công Triều đem quân đi lấy các tỉnh thành, chỉ trong một tháng mà 6 tỉnh Gia Định thuộc về giặc cả.

Triều đình được tin ấy, liền sai Tổng Phúc Lương làm Thảo nghịch tá tướng quân và Nguyễn Xuân làm tham tán, sai Phan Văn Thủy làm Thảo nghịch hữu tướng quân. Trương Minh Giảng làm tham tán, cùng với Bình khấu tướng quân là Trần Văn Năng đem thủy bộ binh tượng vào đánh Lê Văn Khôi.

Khi quan quân vào đến Gia Định không biết tại có gì, mà trung quân của ngụy là Thái Công Triều xin về đoái tội lập công. Nguyễn Thái Công Triều là người ở Thừa Thiên, trước làm quan vệ úy, coi vệ biên binh đóng ở Gia Định, sau theo tên Khôi làm phản. Nay lại trở về với triều đình, đem quân đi đánh Lê Văn Khôi lấy lại các tỉnh.

Lê Văn Khôi biết thế không chống nổi, vào thành Phiên An đóng cửa lại, rồi chia quân ra chống giữ, và lại sai người đi sang Tiêm La cầu cứu. Quân Tiêm nhân dịp ấy, chia làm mấy đạo sang đánh nước Nam. Việc ấy sẽ nói ở mục sau.

Quan quân một mặt thì đánh đuổi quân Tiêm, một mặt thì vây đánh thành Phiên An, Lê Văn Khôi hết sức chống giữ,

nhưng đến tháng chạp năm ấy thì bị bệnh chết. Tuy vậy, quân nguy ở trong thành cứ chống giữ mãi, non ba năm quan quân mới hạ được thành.

Thành Phiên An là thành của ông Lê Văn Duyệt xây xong năm Minh Mệnh thứ 11 (1830). Xây toàn bằng đá ong, thành cao và rộng, hào sâu, ở trong thành lại có đủ cả lương thực khi giới, cho nên quan quân đánh thành lần nào cũng bị chột hại nhiều người, mà không lấy được. Mãi đến tháng 7 năm Ất Tị (1835), quân nguy ở trong thành đã mỏi mệt lắm rồi, tướng quân là Nguyễn Xuân và Nguyễn Văn Trọng mới hạ được thành và vào bắt giết quân giặc cả thấy đến 1.831 người, đem chôn vào một chỗ, nay gọi là "mả nguy". Còn những người thù phạm thì đóng cũi đem về Kinh trị tội.

Ông J. Silvestre chép truyện Lê Văn Khôi khởi loạn ở Gia Định ¹¹ nói rằng trong 8 người thù phạm phải đóng cũi giải về Huế, có một ông linh mục người nước Pháp tên là Marchand (bấy giờ gọi là Cố Du), một người khách tên là Mạch Tấn Giai và một đứa con của Khôi, mới lên 7 tuổi.

Việc ông cố Marchand thì đã nhiều người bàn đi bàn lại: người thì bảo ông ấy có ý muốn làm như ông Bá Đa Lộc, để giúp Lê Văn Khôi lập nên một nước theo đạo Thiên Chúa ở Gia Định, người thì bảo ông ấy bị Lê Văn Khôi bắt vào trong thành. Việc ấy vẫn phân vân không rõ hẳn ra thế nào.

Đến khi về đến Huế thì ông Marchand và 5 người kia đều phải tội lăng trì. Thiết tưởng dầu thế nào mặc lòng, đem một đứa con vô tội và 2 người ngoại quốc ra làm cái tội thảm hình ấy, thì thật ghê ghê quá. Tục Á Đông ta trước hay dùng những nhục hình như là tội lăng trì, tội ngựa xé, tội voi dày v.v. thì thật là dã man vô cùng, ngày nay ai nghĩ đến cũng phải ghê mình.

¹¹ Xem tập tạp chí "Revue Indochinoise" số 7-8 năm 1915 và quyển An Nam sử lược "Agrégé de l'histoire l'Annam" của ông A. Schreiner.

7. **ÁN LỆ VĂN DUYỆT VÀ LÊ CHẤT.** *Lê Văn Duyệt.* Quan quân binh xong giặc Lê Văn Khôi rồi vua Thánh Tổ sai phá thành Phiên An đi, xây lại chỗ khác và ngài xuống chiếu định truy tội Lê Văn Duyệt và tội Lê Chất.

Cứ bình tình ¹⁷⁰ mà xét, thì chẳng qua là vua Thánh Tổ vốn có ý không ưa hai ông ấy, rồi định thần lại nhân đó mà bới việc ra để chiếu ý ngài, cho nên thành ra hai cái án thật là không đáng.

Nay cứ theo trong sách *"Đại Nam chính biên liệt truyện"* mà chép ra, để mọi người đều được lấy lẽ công bằng mà phán đoán.

Từ khi tên Khôi khởi loạn, vua Thánh Tổ thường ban trách Lê Văn Duyệt che chở quân phi đảng, để gây nên hoạn loạn.

Năm át vị (1835), ở Đô sát viện có Phan Bá Đạt dâng sớ nói rằng: Lê Văn Duyệt trước ở Gia Định, lấy bọn nghịch Khôi, nghịch Nhã, làm tráo nha, lấy binh Bắc Thuận, Hối Lương ¹⁷¹ làm tâm phúc. Bọn ấy vốn là quân hung ác, không phải là người lương thiện, cho nên Duyệt mất chưa bao lâu mà bọn nghịch Khôi, nghịch Nhã, đã đem quân Hối Lương, Bắc Thuận cùng với bọn thủ hạ giữ thành làm phản; lại làm phiên hoặc nhân tâm, để và lấy đến các tỉnh Nam Kỳ, mà khó nhọc đến đại đội quan quân phải tiến tiêu. Năm tỉnh nay đều thu phục rồi, song thành Phiên An tặc đảng vẫn còn thiết cứ, quan quân tiến tiêu, lắm người thương vong, cái và ấy nói sao cho xiết. Nay Duyệt mất rồi, sự trạng dầu không có thể tường cứu ¹⁷² được, nhưng cứ xem con nuôi là Lê Văn Hán, trước đây vào ra trong thành, nhập đảng với nghịch Khôi, và đem Bạch Xuân Nguyên làm thuốc để tế từ dương, thì tâm tích của Duyệt tường không phải xét đã rõ.

¹⁷⁰ Bắc Thuận, Hối Lương, là những người ở Bắc Kỳ bị tội phải đày vào làm lính ở Nam Kỳ.

¹⁷¹ bình tình: không thiên vị

¹⁷² tường cứu: xét hỏi rõ ràng

Nếu không bắt tội e không làm gương được cho đời sau. Vậy xin truy đoạt quan chức của Duyệt, còn vợ con thì giao về Hình bộ tra minh nghiêm nghị, để tỏ phép nước.

Vua dụ Nội các rằng: Lê Văn Duyệt xuất thân từ kẻ yếm hoạn, vốn là một đứa trẻ trong nhà. Xảy gặp bồi trung hưng, bỗng mây gặp gỡ, đánh dẹp Tây Sơn, cũng dự có phần công lao. Đức Hoàng khảo ta nghĩ tới nó thừa nhó sai khiến ở trong cung, mới đem lòng tin cậy, nhiều lần cho nó cầm quyền đại tướng. Không ngờ bọn ấy phần nhiều là quán bất lương, mỗi ngày sinh ra kiêu căng, manh tâm phản nghịch, sinh chỉ làm càn, ăn nói hỗn xược. Vì nó còn e Hoàng khảo ta thánh minh, cho nên dầu có lòng gian mà chưa dám lộ. Mà Hoàng khảo ta đèn vãn niên cũng đã biết rõ. Nhưng lại nghĩ hấn dầu có lòng gian, song thiên hạ đã yên rồi, thần dân ai còn theo kẻ thị hoạn đó, thì chắc hấn cũng chẳng làm gì được. Đến khi trăm lên ngôi, cựu thần không còn mấy, và lại nghĩ nó tuổi đã già, cho nên cũng tam khoan dung, hoặc là hấn biết nghĩ mà chừa đi, để cho toàn vẹn công danh, thì cũng là việc hay. Không ngờ kẻ kia lòng như rắn rết, tính tựa sài lang, càng ngày càng sinh kiêu ngạo, dám nói xấu Triều đình trước mặt chúng nhân, mà khoe cái tài riêng của mình. Năm trước các quân tù phạm xứ Thanh, Nghệ cũng là những kẻ hung ác, hấn đều chiêu dụ ra thú, tâu xin ghép vào trường hạ để làm nanh vuốt. Lê Văn Khôi là quân vô lại, thì tiến cử đến chức vệ úy, theo dưới cờ hấn, để làm phúc tâm. Thổ hào như bọn Dương Văn Nhà, Đặng Vinh Ứng thì hấn ngấm ngấm với dúng; nhân thích như bọn Võ Vinh Tiên, Võ Vinh Lộc thì hấn âm thầm lập đảng. Những kẻ tù phạm Bắc Kỳ phát phối vào đó, hấn cho ở trong thành, rồi tha cho làm lính; lại kén lấy những voi khỏe đem ra nơi đồn thú; vét lấy những thuyền bè khí giới trong 6 tỉnh Nam Kỳ chứa vào thành Phiên An; rồi lại nghe tên Trần Nhật Vinh mà hút hết cao

huyệt của dân Nam Kỳ. Dấp thành Phiên An, tiếm bằng Kinh thành, hào thì đào sâu hơn. Nếu bảo thành cao hào sâu để phòng giặc Tiêm, thì đường bể phải phòng ở Hà Tiên, đường bộ phải phòng ở Chân Lạp, có lẽ nào bỏ bốn tỉnh, An, Hà, Long, Tường không giữ, mà lại giữ ở Phiên An hay sao? Thế là rõ ràng phòng Triều đình, chứ không phải phòng ngoại hoạn. Cứ suy điều đó, thì ruột gan hán, dầu người đi đường cũng biết, ai không căm tức, chỉ giận vì không ai chịu nói rõ cho Triều đình biết sớm mà thôi. Đến nỗi ngày nay như nuôi cái nhọt bọc để nên đau, mỗi ngày măm và một lơn, cho nên kẻ quyền yếm dầu chịu tội mình tru, mà bọn nhỏ nhát còn dám giữ thành làm phản. Ví dụ quan cai trị không hèn đến như Nguyễn Văn Quế, tham tàn như Bạch Xuân Nguyên, thì chúng nó có ngày làm phản chứ không sao khỏi được. Vì bọn tiểu hạ hèn toàn là quân hung đồ, quen làm những việc bất thiện. Chúng nó đã quen thấy hán dõi chúa, lấn trấn, đều bắt chước hán. Thậm chí hán nói với người ta rằng hán vào trấn Gia Định, vốn là phong vương để giữ lấy đất, chứ không phải như các tổng trấn lâm thường khác. Mả của cha hán, em hán, cũng tiếm gọi là lăng; hoặc dám dõi với người ta, tự xưng là Cáo, để cho bộ hạ tập quen thành thói, chỉ biết có Lê Văn Duyệt mà không biết đến Triều đình. Thấy Hữu Tử nói rằng: "Không ưa phạm người trên mà ưa làm loạn, chưa có là ấy bao giờ". Mỗi vạ gây nên đã lâu, lẽ nào mà muốn cho bọn tiểu hạ không làm phản được? Vậy nên hán chết chưa bao lâu, mà bọn Lê Văn Khôi đã khởi loạn cháu hán cũng đồng tình tạo phản, để cho cả bọn bộ khúc của hán đều theo giặc cả, không một tên nào trốn đi, rồi nó kết từ đảng, cây có thành cao, hào sâu, lương thực như núi, khí giới tinh nhuệ, đồ đảng lại nhiều, kháng cự lại vương sư, chầy đến 3 năm trời, nhiều lần mở đường sống cho nó, mà chúng nó không biết hối tội dầu thành, đến nỗi binh dân gan óc lấy đường, nói ra đau xót đến gốc nguồn thì tội hán kể từng cái tóc cũng không xuể. Nay hãy đem những

công việc của hần làm, rõ ràng ở tai mắt người ta, dễ gây nên hoạn loạn, hiểu thị¹² cho ai nấy đều biết. Còn như Lê Văn Duyệt và con cháu hần nên xử tội thế nào, thì giao cho đình thần nghị xử.

Vài hôm sau, nội các là Hà Quyền, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Quỳnh tâu rằng: Duyệt che chở cho quân phi loạn, gây nên sự biến, cái tai và tích lại đã lâu. Nay xét những giấy của y ngày trước, rõ ra hình tích bội nghịch, có 6 điều:

1. Năm Minh Mệnh thứ 4, y tự tiện sai người riêng là bọn Phan Đạt giả danh đi thám, đi thuyền sang nước Diên Điện. Trong thư chặc có giao thông. Cứ lấy nghĩa "làm tội không có phép được giao thông với nước ngoài", thì tâm sự của y đã rõ, ấy là một tội.
2. Đến khi sứ thần nước Diên Điện đến thành, mới tâu với Triều đình. Đã có chỉ dụ nói việc đó quan hệ đến đại nghĩa, không nên khinh thường, nghe lời ngoài mà bỏ tình hòa hiếu, gây việc cừ thù. Vậy mà y cố xin dung nạp. May ra Triều đình trả đồ cống vật cho sứ Diên Điện về nước, thì danh nghĩa nước lớn ta mới tỏ giải ra thiên hạ. Thế là y chẳng những mưu việc nước không ra gì, mà lại cố giữ lấy ý riêng để che giấu lỗi, ấy là hai tội.
3. Năm Minh Mệnh thứ 7, tâu bật phong nước Anh đậu vào cửa Bình Thuận, đã có chỉ sai sở tại hộ tống, mà y cố xin đưa vào Gia Định, và nói rằng: "Quan trấn kiểm thúc, không bằng thần có quyền, khiến cho kẻ kia sợ tướng lệnh và biết binh oai". Hai chữ "có quyền" từ xưa vẫn lấy làm răn, mà y dám ngất ngưỡng tự nhận, kiêu tú đường nào, ấy là ba tội.
4. Năm Minh Mệnh thứ 4, thị vệ là Trần Văn Tinh nhận việc công sai ở Gia Định về, có tâu việc Trần Nhật Vinh

¹² hiểu thị: nói cho biết

làm riêng phố ngói, mua trộm các món. Y nghe chuyện làm vậy, năm sau vào châu, cố xin bắt Trần Văn Tĩnh giao cho y để y chém, nếu không giao thì y xin trả chức lóng trấn; rồi y xin từ chức thực. Có ý yêu quân như vậy, tội gì còn to bằng tội ấy. Và y xin giết một Trần Văn Tĩnh, thế là bắt người ta phải khóa lưỡi, không ai dám nói nữa, rất là dụng tâm nham hiểm, ấy là bốn tội.

5. Trần Nhật Vinh đã có chỉ bố thụ kỷ lục Vinh Thanh, mà y cố xin lưu ở lại trong thành. Lê Đại Cương có chỉ tuyển triệu, mà y cố xin lưu lại làm việc phủ Lạc Hóa, đều là cố ý vi chiếu. Trong tập tâu của y lại nói rằng: "Chuẩn cho thần cầu xin chỉ việc ấy, thì hầu có ích cho việc ngoài biên cương"; lại ở trong tập tâu xin chỉ bóng cho bọn thợ lại, cơ, đội, các vệ, có câu rằng: "Lão thần xa ở ngoài biên khốn, chỉ e Triều đình tin dùng không được vững bền". Trong lời lẽ ấy đều là không kính, ấy là 5 tội.

6. Năm Minh Mệnh thứ 6, y tâu xin tâng thọ chu Lê Chất, có nói rằng: "Ấy là vị thánh được khởi từ hồi sinh, tiếc gì mà không làm". Y là chức biên khốn dám kết đảng tư tình như thế, rất trái với đạo làm tội, ấy là 6 tội. Và lại nghe y bình nhật thường khoe chuyện với người ta rằng: y xin được quò thẻ có 4 câu thơ:

Tá Hán tranh tiên như Hán tướng,
Phù Chu ninh hậu thập Chu thần.
Tha niên tại ngộ Trần Kiều sự,
Nhất đán hoàng bào bức thử thân.

Dịch nôm.

*Giúp Hán há thua cùng tướng Hán.
Phù Chu nào kém bọn tôi Chu.
Trần Kiều nếu gặp cơn bình hiện,
Mảnh áo hoàng bào dễ ép nhau!*

Giả y không phải là người sẵn có bụng bất trung, thì không khi nào dám khoe bài thơ ấy với người ta. Bởi vậy bọn tiêu hạ tập quen thành thói, cho nên thầy y chưa lạnh mà đã có việc này. Vậy xin giao cả lời tàu này cho đình thần kết án để chính tội. Vua ưng cho

Đến khi nghị án xong, trích ra các lời nói, việc làm, bội nghịch, có 7 tội nên trừng:

1. Sai người đi riêng sang Diễn Điện, âm kết ngoại giao.
2. Xin giao tàu Anh đến thành, để tỏ có quyền.
3. Xin giết thị vệ là Trần Văn Tĩnh, để khóa miệng người ta.
4. Kháng sớ xin lưu quan viên bỏ đi chỗ khác.
5. Lập đảng mà xin tăng thợ cho Lê Chất.
6. Giấu chứa giấy ngụy báo.
7. Mộng cha, tiếm gọi là lã, đối với người ta, tự xưng là cô.

Có hai tội nên giao:

1. Cố xin dung nạp Diễn Điện để che chở cái lỗi của mình.
2. Nói chuyện với người ta xin được quà thể có câu thơ hoàng bào.

Một tội nên phạt quân: Tự tiện sai biến binh tu tạo tàu thuyền.

Sự biến Phiên An, y thực là đầu vạ nên chiếu theo luật mưu phản, khép vào tội lãng trì; song y đã chịu minh tru, vậy xin truy đoạt cáo sắc, bỏ quan cách giết thầy, để tỏ gương răn cho người khác. Còn như tăng tổ, tổ phụ của y được phong tặng cáo sắc, thì xin truy đoạt cả; tiền phần có tiếm dụng trái phép nào thì tước hủy đi; con, cháu, vợ cả, vợ lẽ, đều phân biệt nghị tội; tài sản thì tịch biên hết.

Án ấy đệ lên. Những tội nguyên nghị trăm quyết đối làm giam hậu, con cháu từ 15 tuổi trở xuống, tạm hãy nghiêm cấm; trẻ thơ ấu chưa biết gì thì tha không bắt; ba họ phải phát nô cũng đều tha; nguyên nghị lục thì cũng thôi.

Lại sai Hình bộ sao bản văn án phát cho tổng đốc, tuần phủ các tỉnh, cho cứ ý kiến riêng mà tâu về. Hộ phủ Lạng Bình là Trần Huy Phác xin điều phép tội trăm quyết. Hộ phủ Quảng Yên là Lê Đức Đức xin người nào từ 16 tuổi trở lên đều chém, còn thì đều y như đình nghị. Tổng đốc Bình Phú là Võ Xuân Cẩn, Tổng đốc Ninh Thái là Hoàng Văn Trạm cũng đều xin y đình nghị. Lại nói kèm một câu rằng: hoặc nên lấy công bù tội chằm chước ít nhiều thì tự Thiên Ân.

Dụ rằng: "Xem vậy thì dù biết lẽ trời không sai, mà công đạo ở lòng người không ai giấu được. Kẻ quyền gian kia gây vạ, thiên hạ ai ai cũng căm tức, muốn miệng cùng lời, dù tố cái án sắt nghìn xưa. Tội Lê Văn Duyệt nhổ từng cái tóc mà kẻ cũng không hết, nói ra đau lòng, dù có bỏ quan quách mà giết thay, cũng là đáng tội. Song nghĩ hán chết đã lâu, và đã truy đoạt quan tước, xương khô trong má, không bỏ gia hình. Vậy cho tổng đốc Gia Định đến chỗ mà hán, san làm đất phẳng và khắc đá dựng bia ở trên viết to những chữ "*Chỗ này là nơi quyền yểm Lê Văn Duyệt phục pháp*", để chính tội danh cho kẻ đã chết, mà tỏ phép nước về đời sau, làm gương cho kẻ quyền gian muôn đời.

Không những Lê Văn Duyệt là họa thù tội khôi, mà tên cháu y là Lê Văn Hân cũng giao thông với giặc, thì thân thuộc phải tội. trong luật đã có điều nói rõ rồi. Song nghĩ nó chẳng qua cưỡng dai một lúc, qua lại với giặc mà thôi, sánh với kẻ trước sau theo giặc kháng cự quan quân, hơi có khác nhau. Và đã xử cực hình, cũng dù tỏ phép nước rồi. Những kẻ thân thuộc khác, khép tội trăm giam hậu, cũng đủ cho nó phục tội. Lời dụ này chuẩn lục tổng phát cho mỗi tỉnh một đạo, để cho ai nấy đều biết Triều đình xử rất công, rõ ràng cái cân ba thước mà nghiêm như riu búa nghìn thu".

Án Lê Chất. Án Lê Văn Duyệt phát ra năm trước thì năm sau có quan Lại bộ tả thị lang là Lê Bá Tú truy tham những tội bất thần của Lê Chất, có 6 tội nên chết:

1. Chặt cứng Duyệt toan mưu làm việc Y, Hoắc (phế lập), bị hai đứa ở nói hờ ra ngoài, bèn giết chúng nó để buộc miệng, là một tội.
2. Nhiều lần cố xin thưởng cho hoàng tử để làm con nuôi, muốn bắt chước lối cũ của Dương Kiên, là hai tội.
3. Muốn cho con gái chính vị trong cung, không được thỏa chí, nói ra những lời oán vọng, là ba tội.
4. Thường nói chuyện với Lê Văn Duyệt rằng: "Người ta thường nói trời, vua và cha mẹ, người làm con, làm tôi dù có điều bất bình, cũng không dám giận, mà một mình tôi dám giận" là bốn tội.
5. Lại nói rằng: "Vua cày có Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Hữu Thuận phúc lắm, chỉ đem độ vài trăm người vào châu, quát to một tiếng, bọn ấy cũng phải phục xuống đất, rồi ta muốn làm gì thì ta làm" là năm tội.
6. Lại nói rằng quốc tính đối làm tổn thất, đều là bọn Hoài Đức a dua xui giục, nên đem chém ở trước cửa miếu để chính tội, là sáu tội.

Lại có 10 tội tiếp làm:

1. Khi y ở Bắc Thành, đầu năm điểm binh, dám lên lầu Ngũ Môn ngồi chính giữa.
2. Đệ niên thuyền tãi ngoài bể, y lấy cửa riêng mà tãi vào thuyền công.
3. Cùng với Lê Văn Duyệt dâng biểu từ chức để bắt bớ nhà vua.
4. Việc sinh sát dữ đoạt, hay tự tiện.
5. Trái phép, ăn lễ, giàu đến nghìn vạn.
6. Tấu sớ không hợp phép, có chỉ không cho, mà cứ nhất định nộp lại, có Lê Văn Duyệt ngăn đi mới thôi.
7. Nuôi những cung nữ tiên triều, không biết kiêng nể gì.
8. Nơi công sảnh tiệm làm gác chuông, gác trống.

9. Tội án Lê Duy Thanh đã thành, lại còu cùng với Lê Văn Duyệt cố xin nghị lại.

10. Điều bố cơ binh, phủ binh, xin lấy chức quan văn mà thi hành.

Vậy xin giao cho đình nghị, để chính tội danh làm gương cho kẻ gian trăm đời.

Vua dụ rằng: "Chất, tính vốn sai lang, nết như ma quỷ, làm tội thì bất trung, bất chính, xử việc thì đại ác đại gian, việc nào cũng can rờ, ai là chẳng tức giận, chẳng những là 16 tội mà thôi đâu. Trước kia trăm nghị hán cùng với Lê Văn Duyệt, dẫu mang lòng bất thần, nhưng người ta không chịu theo, thì chắc không dám gây sự. Vả hán là nhất phẩm đại thần; dù có mưu gian mà thần dân chưa cáo tố, thì không nổi bắt tội. Kể đến hán lại chịu tội mình tru rồi thì lưới trời tường cũng không thoát, cho nên cũng chẳng kể làm gì nữa. Nay đã có người tham hạch, vậy thì phải trái cho công, đã có triều đình pháp luật. Chuẩn cho đình thần đem 16 điều tội của hán mà định rõ tội danh, vợ con cũng án luật mà nghị xử, duy con gái nào đã xuất giá, cũng là cháu trai còn nhỏ thì tha".

Đình thần nghị rằng: Chất, bất pháp bất trung, đại gian đại ác, có 6 tội nên lăng trì, 8 tội nên trăm, 2 tội nên giảo. Những tội phạm phạm, âm mưu điều bất quý, thì khép vào tội bạn nghịch mà xử lăng trì. Song y đã chịu tội mình tru, vậy xin truy đoạt cáo sắc, bỏ áo quan, lục thấy, khiêu thủ để thị giới. Còn cáo sắc phong cho cha mẹ y, cũng xin truy đoạt; vợ là Lê Thị Sai từng đồng mưu bạn với chồng, nghị trăm lập quyết. Lại phát cho các tổng đốc, tuần phủ, mỗi nơi một đạo văn án, để cho đem ý riêng bày tỏ tâu về, cho công lòng chúng. Các địa phương tâu về, đều xin y đình nghị.

Ngài dụ rằng: "Như vậy đủ rõ lẽ trời ở tại lòng người, công luận không bao giờ mất. Kẻ gian thần chứa vạ, muôn miệng cùng một lời, dù làm án sát thiên cổ. Vả Lê Chất cùng với Lê Văn Duyệt, dựa nhau làm gian, tội ác đầy chừa, nhỏ từng cái tóc mà tính cũng

không hết, giá thù bổ áo quan giết thầy, cũng không là quá. Song lại nghĩ Chắt tội cùng như Duyệt, trước kia Duyệt đã không bổ áo quan giết thầy, thì năm xương khô của Chắt nay cũng chẳng màng bắt tội. Vậy cho Tổng đốc Bình Phú Võ Xuân Cẩn san phẳng mộ của hắn, khắc bia dựng lên trên để to mấy chữ "*Chỗ này là nơi Lê Chắt phục pháp*" để làm gương cho kẻ gian tặc muôn đời. Còn vợ hắn là Lê Thị Sai cũng ở một nhà, dự biết mưu bực nghịch, xử vào cục hình, cũng là phải, song kẻ đàn bà chẳng cần vói vàng chinh pháp. Vậy Lê Thị Sai cùng con là Lê Cẩn, Lê Trương, Lê Thường, Lê Kỳ, đều cải làm trâm giam hậu. Lại tịch biên gia sản, được hơn 12.000 quan tiền, giao tỉnh chứa cả vào kho ⁽³⁾.

8. GIẶC TIÊM LA. Nước Tiêm La tự khi mất quyền bảo hộ ở Chân Lạp, vẫn có ý muốn sinh sự với nước Nam, nhưng còn sợ thế lực Nguyễn triều chưa dám làm gì, chỉ thỉnh thoảng sang sinh sự với những nước ở Lào. Hễ khi nào Tiêm và Lào đánh nhau, thì nhà vua sai quan quân phòng giữ những chỗ biên thủy, và sang cứu viện những nước bị người Tiêm bắt nạt. Như năm Đinh Hợi (1827) là năm Minh Mệnh thứ 8, nước Tiêm đánh lấy nước Vạn Tượng (Vientiane). Quốc trưởng nước ấy là A Nỗ chạy sang cầu cứu, vua Thánh Tổ sai quan thống chế là Phan Văn Thúy làm kinh lược biên vụ đại thần đem binh tượng sung cứu A Nỗ.

⁽³⁾ Đến năm Tự Đức nguyên niên (1847) quan Đông các Đại học sĩ là Võ Xuân Cẩn làm sớ tâu xin giã án cho con chưa Nguyễn Văn Thành. Trong sớ có câu: "Đã cầu thăm thiết. Có chỗ nói rằng: 'Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt và Lê Chắt đều có lòng tham mưu đại sự, song phải chờ đến tên hùm đàn, thần làm đại tướng, tuốt đến Quận công, sau hoặc vì con dục hoặc vì cây công mà làm thành tội...' Đủ bạn Nguyễn Văn Thành có tội, thì tội đã trị rồi, mà công thì không hồi đền, chẳng hóa ra đem vào công làm hành chiến mà để đến nỗi cả tan hồn phách ba ta như ma trên ngựa đồng, khác nào quí Mục Ngưu không ai thúc cũng không?" Vua Tự Đức xem sớ ấy lấy làm cảm động bèn truy phong cho bạn Nguyễn Văn Thành, và cấp phần hậu cho các con cháu.

Tháng chín năm ấy, bọn Lê Đức Lộc, Nguyễn Công Tiến đem binh ở Nghệ An chia làm hai đạo đi đường Qui Hợp và đường Lạc Phạm qua Trấn Ninh sang cứu A Nỗ. Đi đến đâu về những sông núi hình thế hiểm trở rồi gối về Kinh.

A Nỗ mất nước không lấy lại được, phải theo quân An Nam về Nghệ An, đợi thu xếp quân sĩ để về đánh báo thù. Đến năm Mậu Thìn (1828), A Nỗ nói rằng quân Lào tụ hợp được đủ rồi, xin cho quan quân đưa về nước. Vua Thánh Tổ sai Phan Văn Thủy làm kinh lược đại thần, Nguyễn Văn Xuân làm phó, Nguyễn Khoa Hào làm tham tán, đem 3.000 quân và 24 con voi, đưa A Nỗ về Trấn Ninh.

Đến Trấn Ninh, A Nỗ xin đem quân Lào về Vạn Tượng (Vientiane). Phan Văn Thủy cho hai đội quân Thần sách đi hộ tống. Về đến Vạn Tượng, A Nỗ đem quân đi đánh quân Tiêm, quân sĩ chết hại rất nhiều, rồi lại sai người sang Nghệ An xin viện binh.

Vua Thánh Tổ thấy A Nỗ hay sinh sự đánh nhau mà không được việc gì, bèn không cho quân sang cứu, chỉ xuống lệnh truyền cho các hạt ở Lào phải phòng giữ những chỗ biên thủy. A Nỗ không có quân cứu viện, bị quân Tiêm đến đánh, lại phải bỏ thành mà chạy sang Trấn Ninh. Được ít lâu, Chiêu Nội là thủ lĩnh Trấn Ninh bắt A Nỗ đem nộp cho Tiêm La.

Quân Tiêm La phá được Vạn Tượng rồi, lại xâm vào đến các châu phụ thuộc về nước Nam, ở mạn gần Quảng Trị. Vua Thánh Tổ sai thống chế Phạm Văn Điển kinh lý mọi việc ở Cam Lộ, sai Lê Đăng Doanh làm tham tán quân vụ, cùng với quân các đạo ở Lào đi tiêu trừ.

Phạm Văn Điển, một mặt thì cho người đem thư sang trách nước Tiêm La sinh sự, một mặt thì chia quân làm ba đạo tiến lên đánh.

Tướng Tiêm La viết thư trả lời một cách khiêm nhường lắm, rồi rút quân về. Từ đó nước Tiêm bề ngoài vẫn thông sứ đi lại để

giữ sự hòa hiếu, nhưng ngầm ngầm cứ tìm cách quấy nhiễu nước Nam. Ở phía tây nam, người Tiêm vẫn dung túng những người phản nghịch nước Chân Lạp, mà ở phía tây bắc thì vẫn cứ hạ hiếp Vạn Tượng và các nước nhỏ khác. Dù thế mặc lòng, Vua Thánh Tổ không muốn gây việc binh đao, cứ dùng lời nói ngọt mà trang trải mọi việc.

Đến cuối năm Quý Tỵ (1833) nhân có nguy Khôi khởi loạn ở đất Gia Định và tên Khôi lại cho người sang cầu cứu, vua Tiêm La bèn sai quân thủy bộ chia ra làm 5 đạo sang đánh Việt Nam.

Đạo thứ nhất thủy quân đem hơn 100 chiếc thuyền vào đánh lấy Hà Tiên; đạo thứ nhì bộ quân sang đánh Nam Vang (Phnom-penh), rồi tiến lên đánh lấy Châu Đốc và An Giang; đạo thứ ba đánh lấy một Cam Lộ; đạo thứ tư đánh Cam Cát, Cam Môn, đạo thứ năm đánh Trấn Ninh.

Tuy rằng quân nghịch năm đạo cùng tiến, nhưng chủ đích của Tiêm La là cốt đánh Chân Lạp và Nam Kỳ, còn các đạo khác là để phân quân lực của nước Nam mà thôi.

Vua Thánh Tổ được tin báo cấp, liền xuống chiếu sai quan quân phòng ngự các nơi. Phía tây nam thì sai quân thứ ở Gia Định, chia quân cho Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đi tiến tiêu ở một An Giang. Phía tây bắc thì sai Lê Văn Thụy giữ một Cam Lộ, thuộc Quảng Trị, Phạm Văn Điển giữ một Nghệ An. Lại sai Nguyễn Văn Xuân¹⁰ làm kinh lược đại sứ đi tiêu trừ quân Tiêm và quân Lào ở Trấn Ninh.

Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đại phá quân Tiêm La ở sông Cổ Cáy. Quân Tiêm La ở Chân Lạp cũng bị người bản xứ đánh phá. Chỗ nào quân nghịch cũng thua to chết hại rất nhiều;

¹⁰ Nguyễn Xuân thì làm tham tán đại thần theo Trương Minh Giảng, Nguyễn Văn Xuân thì làm hâu quân lĩnh An Tĩnh tổng đốc đi đánh một Trấn Ninh.

chỉ trong một tháng mà quan quân lấy lại Hà Tiên và Châu Đốc, đuổi quân Tiêm ra ngoài bờ cõi, rồi tiến lên đánh lấy thành Nam Vang và đưa vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân về nước.

Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân từ Nam Vang tiến lên đánh quân Tiêm, liên phá mấy trận, chém tướng bất bình lấy được súng ống khí giới không biết ngần nào mà kể. Tướng Tiêm La là Phi Nha Chắt Tri đem bại binh chạy về nước, quan quân đuổi đánh lấy lại thành Phú Túc (Pursat) rồi cho người Chân Lạp ở lại giữ các nơi; chỗ nào hiểm yếu thì làm đồn đắp lũy, để phòng ngự quân giặc.

Những đạo quân Tiêm và quân Lào sang đánh ở mặt Quảng Trị, Nghệ An và Trấn Ninh, đều bị tướng quân là Nguyễn Văn Xuân, Phạm Văn Điển và Lê Văn Thụy đánh đuổi, chỗ nào quan quân cũng được toàn thắng, giữ được bờ cõi nguyên như cũ cả.

Quân Tiêm sang đánh từ tháng giêng năm Giáp Ngọ (1834), đến tháng năm năm ấy, thì quan quân đã bình xong cả mọi nơi. Vua Thánh Tổ mừng rỡ, ban thưởng cho các tướng sĩ và hồ cáo ra cho mọi nơi đều biết.

9. VIỆC AI LAO. Nước Nam ta về đời vua Thánh Tổ thì to rộng hơn cả, là vì quân Tiêm La cũ hay sang quấy nhiễu cho nên các xứ ở Lào đều xin về nội thuộc nước ta.

Năm Đinh Hợi (1827), người Nam Chương (Luang-Pra-bang) thông với Tiêm La, rồi cử đem quân xuống quấy nhiễu đất Trấn Ninh. Từ trưởng là Chiêu Nội xin đem đất Trấn Ninh về nội thuộc Việt Nam. Vua Thánh Tổ phong cho Chiêu Nội làm Trấn Ninh phòng ngự sứ cai quản cả 7 huyện, lại phong cho những thổ mục làm thổ tri huyện và thổ huyện thừa. Chiêu Nội dâng sổ dân đinh và điền thổ, cả thấy được 3 000 suất đinh và 24 sô ruộng.

Lại có đất Tam Động và Lạc Phan (trước thuộc về Vạn Tượng) cũng xin nội thuộc. Triều Đình chia những đất ấy ra làm hai phủ

là Trấn Tĩnh phủ và Lạc Biên phủ. Nam ấy lại có xứ Xa Hồ (?), Sầm Tô (Sam-teu), Mường Soạn (?), Mang Lan (Mường Lam), Trình Cốc (Xiêng-khót, Sầm Nứa (Sam-neua), Mường Duy (?) và ở Ngọc Ma có Cam Cát (Kham-keut), Cam Môn và Cam Linh (?) đều xin về nội thuộc. Vua Thanh Tố chia những đất ấy ra làm ba phủ là Trấn Biên, Trấn Định và Trấn Man.

Phủ Trấn Biên có bốn huyện là Xa Hồ, Sầm Tô, Mang Soạn, Mang Lan; phủ Trấn Định ¹⁰ có 3 huyện là Cam Cát, Cam Môn và Cam Linh. Hai phủ ấy đều thuộc về Nghệ An. Còn phủ Trấn Nam có 3 huyện là Trình Cốc, Sầm Nứa, Man Duy thì thuộc về Thanh Hóa.

Ở miền Cam Lộ thuộc Quảng Trị lại có những mường Mang Vang (?), Ná Bí (?), Thương Kế (?), Ta Bang (?), Xương Thịnh (?), Tám Bón (?), Ba Lan (?), Mang Búng (?), Lang Thờ (?), xin về nội thuộc, chia ra làm 9 châu, cho chiêu lệ triều cống.

Đại khái là đất Sầm Nứa, đất Trấn Ninh, đất Cam Môn và đất Savanakhet bây giờ, thủa ấy thuộc về Việt Nam ta cả.

10. VIỆC CHÂN LẠP. Ở nước Chân Lạp thì từ khi quan quân phá được giặc Tiêm rồi, tướng quân là Trương Minh Giảng và tham tán là Lê Đại Cương lập đến An Nam ở gần Nam Vang để bảo hộ Chân Lạp.

Cuối năm Giáp Ngọ (1834), vua nước Chân Lạp ở Nặc Ông Chân mất, không có con trai, quyền cai trị trong nước về cả mấy người phiên liêu là bọn Trà Long và La Kiên. Những người này đều là người Chân Lạp mà lại nhận quan chức Việt Nam. Đến năm Ất Vỵ (1835), Trương Minh Giảng xin lập người con gái của Nặc Ông Chân tên là Angmey lên làm quân chúa, gọi là Ngọc Văn công chúa, rồi đổi nước Chân Lạp ra làm Trấn Tây Thành, chia ra làm 32 phủ và 2 huyện. Đặt một tướng quân, một tham

¹⁰ Ở gần đèo hạt Hà Tĩnh bây giờ

tán đại thần, một đề đốc, một hiệp tán, và 4 chánh phó lĩnh binh, để coi mọi việc quân dân. Ở các chỗ yếu hại, lại đặt chức tuyên phủ, an phủ để phòng ngự.

Năm Canh Ti (1840), nhà vua sai Lê Văn Đức làm khâm sai đại thần, Doãn Uẩn làm phó và cùng với Trương Minh Giảng để kinh lý mọi việc ở Trấn Tây Thành, khám xét việc buôn bán, đo ruộng đất, định thuế đinh, thuế thuyền bè buôn bán dưới sông.

Nhưng vì quan lại Việt Nam ta sang làm nhiều điều trái lẽ, nhùng nhằng dân sự, lại bắt Ngọc Văn quận chúa đem về để ở Gia Định, bắt bọn Trà Long và La Kiên đày ra Bắc Kỳ, dân Chân Lạp ai cũng oán giận, chỗ nào cũng có giặc giả nổi lên đánh phá. Lại có em Nặc Ông Chân là Nặc Ông Đôn khởi nghĩa, có người Tiêm La giúp đỡ, thành ra quan quân đánh mãi không được. Về sau đến khi vua Thánh Tổ mất rồi, quan quân phải bỏ thành Trảy Táy mà rút về An Giang.

Ấy cũng là vì người mình không biết bênh vực kẻ hèn yếu, chỉ đem lòng tham tán mà ức hiếp người ta, cho nên thành ra hao tổn binh lương, nhọc mệt tướng sĩ, mà lại phải sự bại hoại, thật là thiệt hại cho nước mình.

11. VIỆC GIAO THIỆP VỚI NHỮNG NƯỚC NGOẠI DƯƠNG. Việc giao thiệp của nước Nam ta với các nước ngoại dương mà ngăn trở là bởi có hai lẽ: một là vì sự cấm giảng đạo Thiên Chúa; hai là vì người nước mình lúc bấy giờ không hiểu thời thế, cứ tự đắc mình là văn minh hơn người, không chịu học tập như người ta mà theo đường tiến bộ.

Nước ta từ đời thập thất thế kỷ, về nhà Hậu Lê đã có người Âu Châu ra vào buôn bán, hoặc ở Phố Hiến (Hưng Yên), hoặc ở cửa Hội An (Faifo), đều không có việc gì ngăn trở cả. Chỉ có sự giảng đạo Thiên Chúa ở trong nước là hay bị sự ngăn cấm. Ngày trước chúa

Trịnh và chúa Nguyễn đã có dự nghiêm cấm. Đến đời Nguyễn Tây Sơn thì trong nước rối loạn, còn phải lo việc chiến tranh, cho nên không nói đến việc cấm đạo. Về sau, khi vua Thế Tổ nhất thống cả nam bắc, thì ngài nhớ ơn bên đạo có công giúp rập trong lúc gian truân, vả để các giáo sĩ được phép đi giảng đạo mọi nơi. Mãi đến đời vua Thánh Tổ thì việc nước đã yên, nhà vua lưu ý về sự giáo hóa, lấy Nho đạo làm chính đạo và cho các tôn giáo khác làm tả đạo, bất dân gian phải bỏ tà theo chính. Sự cấm đạo lại khởi đầu phát ra nữa.

Mà cũng vì sự cấm đạo, cho nên sự buôn bán của những người ngoại dương ở nước ta, thành ra ngăn trở. Bởi vì Triều đình thấy tình thoãng có chiếc tàu buôn lại, thì có một vài người giáo sĩ vào giảng đạo, ngăn cấm thế nào cũng không được, tưởng là có ý do thám gì chăng, cho nên lại càng nghi ngờ lắm.

Vả lại về đời nhà Nguyễn lúc bấy giờ, ở trong nước cũng không có người ngoại quốc ra vào buôn bán, chỉ có người Pháp trước đã theo giúp vua Thế Tổ, rồi ở lại làm quan tại triều là Chaigneau và Vannier. Khi vua Thế Tổ hãy còn, thì Chaigneau có xin về nước Pháp nghỉ ba năm, đến năm Tân Vị (1821), ông ấy trở sang thì lại nhận chức lãnh sự và chức khám sai của vua Louis XVIII, đem đồ phẩm vật và tờ quốc thư sang điều đình việc thông thương với nước Nam. Chaigneau sang đến nơi, thì vua Thế Tổ mất rồi, vua Thánh Tổ tiếp đãi Chaigneau cũng tử tế, và ngài sai quan trả lời cho Pháp hoàng rằng nước Nam và nước Pháp không việc gì mà phải làm điều ước về việc thương mại. Việc vào buôn bán ở nước Nam, thì cứ theo luật nước Nam, không điều gì ngăn trở cả.

Năm Nhâm Ngọ (1822) có chiếc tàu chiến của Pháp tên là Cléopâtre vào cửa Đà Nẵng, người quản tàu tên là Courson de la Ville Hélio nhờ Chaigneau xin phép cho vào yết kiến vua Thánh

Ngài lại sai tìm bao nhiêu những giáo sĩ ở trong nước đem cả về Huế để dịch những sách Tây ra chữ Việt Nam, chủ ý là không phải vì việc dịch sách, nhưng là để cho khỏi đi giảng đạo ở chỗ hương thôn.

Lúc bấy giờ không phải là một mình vua Thanh Tộ ghét đạo mà thôi, phần nhiều những quan lại cũng đều một ý cả, cho nên sự cấm đạo lại càng nghiêm thêm. Nhưng mà dầu cảm thế nào mặc lòng, trong nước vẫn có người đi giảng đạo, nhà vua lấy điều đó làm trái phép, lại có du ra lần nữa truyền cho dân bên giáo phải bỏ đạo, và ai bắt được giáo sĩ đem nộp thì được thưởng. Năm ấy ở Huế có một người giáo sĩ phát xứ giáo, và ở các nơi cũng rối loạn vì sự bắt đạo và giết đạo.

Từ đó trở đi, trong Nam ngoài Bắc, chỗ nào cũng có giặc giã nổi lên, nhà vua ngờ chu dân bên đạo theo giúp quân giặc, lại càng cấm nghiêm: từ năm Giáp Ngọ (1834) cho đến năm Mậu Tuất (1838), có nhiều giáo sĩ và đạo đồ bị giết, nhất là từ khi bắt được cố Du (P. Marchand) ở Gia Định rồi, sự giết đạo lại dữ hơn trước nữa.

Nhà vua một mặt thì cấm đạo, một mặt thì ban những huấn điều ra để khuyên dân giữ lấy đạo chính. Nhưng nhà vua mà dùng uy quyền để giết hại bao nhiêu, thì dân sự lại khổ sở bấy nhiêu, chứ lòng tin tưởng của người ta không sao ngăn cấm được. Và lại đạo Thiên Chúa cũng là một đạo tôn nghiêm, dạy người ta lấy lòng nhân ái, việc gì mà làm khổ dân sự như thế? Các giáo sĩ bấy giờ cứ một niềm liều sống chết đi truyền giáo cho được, có người phải đào hầm mà ở dưới đất hàng mấy tháng để dạy đạo. Những người cơ chi bền chặt như vậy, thì hình phạt cũng vô ích mà thôi. Năm Mậu Tuất (1838), vua Thanh Tộ thấy cảm thế nào cũng không được những người đi giảng đạo trong nước, ngài bèn sai sứ sang nước Pháp để điều đình với chính phủ Pháp về việc ấy. Song khi sứ thần Việt Nam ta sang đến nơi, thì hội Ngoại quốc truyền

đạo xin Pháp hoàng là vua Louis Philippe đừng tiếp ¹⁰. Sứ thần ta phải trở về không, khi về đến Huế thì vua Thánh Tổ đã mất rồi.

Về sau việc cấm đạo cứ dai dẳng mãi đến khi nước Pháp sang bại bộ mới thôi.

12. VUA THÁNH TỔ MẤT. Vua Thánh Tổ mất năm Canh Ti (1840), thọ được 50 tuổi, và trị vì được 21 năm, miếu hiệu là Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế.

Trong đời vua Thánh Tổ làm vua, pháp luật, chế độ, điều gì cũng sửa sang lại cả, làm thành một nước có cương kỷ. Nhưng chỉ vì ngài nghiêm khắc quá, cứ một mực theo cổ, chứ không tùy thời mà biến hóa phong tục; lại không biết khoan dung cho sự sùng tín, đem giết hại những người theo đạo, và lại tuyệt giao với ngoại quốc làm thành ra nước Nam ta ở lẻ loi một mình.

Đã hay rằng những điều lầm lỗi ấy là trách nhiệm chung cả triều đình và cả bọn sĩ phu nước ta lúc bấy giờ, chứ không riêng chỉ một mình ngài, nhưng ngài là ông vua chuyên chế một nước, việc trong nước hay dờ thể nào, ngài cũng có một phần trách nhiệm rất to, không sao chối từ được. Vậy cứ bình tình mà xét, thì chính trị của ngài tuy có nhiều điều hay, nhưng cũng có nhiều điều dở: ngài biết cương mà không biết nhu, ngài có uy quyền mà ít độ lượng, ngài biết có dân có nước mà không biết thời thế tiến hóa. Bởi vậy cho nên nói rằng ngài là một vị anh quân thì khư quá, mà nói rằng ngài là một bạo quân thì không công bằng. Dầu thế nào mặc lòng, ngài là một ông vua thông minh, có quả cảm, hết lòng lo việc nước, tưởng về bản triều nhà Nguyễn chưa có ông vua nào làm được nhiều công việc hơn ngài vậy.

¹⁰ Sách *Histoire de la Cochinchine Française* của ông Cuivre.

CHƯƠNG IV

HIẾN TỔ (1841-1847)

Niên hiệu: Thiệu Trị

1. Đức độ vua Hiến Tổ
2. Việc Tiêm La
2. Việc Chân Lạp
4. Việc giao thiệp với nước Pháp

1. ĐỨC ĐỘ VUA HIẾN TỔ. Tháng giêng năm Tân Sửu (1841) Hoàng thái tử huy là Miên Tông lên ngôi ở điện Thái Hòa đặt niên hiệu là Thiệu Trị.

Tính vua Hiến Tổ thuần hòa, không hay bày ra nhiều việc và cũng không được quá cảm như Thánh Tổ. Trong đời Ngài làm vua, học hiệu, chế độ, thuế má, điều gì cũng theo như triều vua Thánh Tổ cả. Bấy giờ lúc bấy giờ có Trương Đăng Quế, Lê Văn Đức, Đoàn Cấn, Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Tiếp trong ngoài ra sức giúp đỡ. Nhưng mà đất Nam Kỳ có giặc giã, dân Chân Lạp nổi loạn, quân Tiêm La sang đánh phá, nhà vua phải dùng binh đánh dẹp mãi mới xong.

2. VIỆC CHÂN LẠP. Nguyên từ cuối đời đức Thánh Tổ, đất Nam Kỳ và đất Chân Lạp đã có giặc giã, các ông Trương Minh Giảng, Nguyễn Tiến Lâm, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ cứ phải đem quân đi tiêu trừ mãi, đánh được chỗ này thì chỗ kia nổi lên. Sau ở Nam Kỳ lại có Lâm Sâm cùng với bọn thầy chùa làm loạn ở Trà Vinh, ở Chân Lạp thì những người bán xứ cùng với người Tiêm La đánh phá. Quan quân chống không nổi. Triều đình lấy việc ấy làm lo phiền. Nam Thiệu Trị nguyên niên (1841), ở trong Triều, ông Tạ Quang Cự tâu xin bỏ đất Chân Lạp, rút quân về giữ An Giang. Vua nghe lời ấy, xuống chiếu truyền cho tướng quân là

Trương Minh Giảng rút quân về. Trương Minh Giảng về đến An Giang thì mất. Bởi vì việc kinh lý đất Chân Lạp là ở tay ông cả, nay vì có biến loạn, quan quân phải bỏ thành Trấn Tây mà về, ông nghĩ xấu hổ và buồn bực đến nỗi thành bệnh mà chết.

3. VIỆC TIÊM LA. Khi quân của Nguyễn Tiến Lâm và Nguyễn Công Trứ dẹp xong giặc Lân Sâm ở Nam Kỳ, thì quân Tiêm La lại đem binh thuyền sang cùng với quân giặc để đánh phá. Vua bèn sai Lê Văn Đức làm tổng thống đem binh tướng đi tiêu trừ. Sai Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Tiến Lâm giữ mặt Tiền Giang, Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Công Nhân giữ mặt Vĩnh Tế, Phạm Văn Điển và Nguyễn Văn Nhân giữ mặt Hậu Giang. Ba mặt cùng tiến binh lên đánh, quân Tiêm La và quân giặc thua to, phải rút về giữ Trấn Tây. Quan quân đuổi được quân Tiêm La ra ngoài bờ cõi rồi, đặt quân giữ các nơi hiểm yếu để dè chừng ngày tiến tiêu.

Nguyên là Nặc Ông Đôn¹⁾ đem quân Tiêm La về cứu viện để đánh lấy lại nước. Nhưng đến khi Việt Nam rút về rồi, quân Tiêm La tàn bạo, người Chân Lạp lại không phục, có người sang cầu cứu ở Nam Kỳ, vua bèn sai Võ Văn Giải sang kinh lý việc Chân Lạp.

Tháng sáu năm Ất Tị (1845), là năm Thiệu Trị thứ năm, Võ Văn Giải vào đến Gia Định, cùng với Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn, Tôn Thất Nghị, tiến binh sang đánh Chân Lạp, phá được đồn Dây-sát, lấy lại thành Nam Vang, người Chân Lạp về hàng kể hơn 23.000 người.

Đoạn rồi, Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn đem binh đuổi đánh quân Tiêm La và quân Chân Lạp, vây Nặc Ông Đôn và tướng Tiêm La là Chắt Tri ở Ô-dông (Oudon).

Tháng chín năm ấy, Chắt Tri sai người sang xin hòa. Qua tháng mười thì Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn và Chắt Tri ký tờ

¹⁾ Nặc Ông Đôn tức vua Nặc Ông Thìn, chủ bang Ang-mey bị Ngạc Văn quân chúa

hòa ước ở nhà hội quán, hai nước đều giải binh. Nguyễn Tri Phương rút quân về đóng ở Trấn Tây, đợi quân Tiêm thì hành những điều ước đã định.

Tháng chạp năm Bính Ngọ (1846), Nặc Ông Đôn dâng biểu tạ tội và sai sứ đem đồ phẩm vật sang triều cống.

Tháng hai năm Đinh Vị (1847) là năm Thiệu Trị thứ bảy, Triều đình phong cho Nặc Ông Đôn làm Cao Miên quốc vương và phong cho Mỹ Lâm quận chúa làm Cao Miên quận chúa. Lại xuống chiếu truyền cho quân thứ ở Trấn Tây rút về An Giang.

Từ đó nước Chân Lạp lại có vua, và việc ở phía nam mới được yên vậy.

4. VIỆC GIAO THIẾP VỚI NƯỚC PHÁP. Từ khi vua Hiến Tổ lên trị vì, thì sự cấm đạo hơi người đi được một ít. Nhưng mà triều đình vẫn ghét đạo, mà những giáo sĩ ngoại quốc vẫn còn giam cả ở Huế. Có người đưa tin ấy cho trung tá nước Pháp tên là Favin Lévêque coi tàu Héroïne. Ông Favin Lévêque đem tàu vào Đà Nẵng xin cho năm người giáo sĩ được thả.

Qua năm Ất Tị (1845) là năm Thiệu Trị thứ năm có một giám mục tên Lefebvre phải án xử tử. Bấy giờ có người quản tàu Mỹ Lợi Kiên ở Đà Nẵng xin mãi không được, mới báo tin cho thiếu tướng hải quân nước Pháp là Cécile biết. Thiếu tướng sai quân đem chiếc tàu Alcène vào Đà Nẵng lĩnh giám mục ra.

Năm Đinh Vị (1847) quan nước Pháp được tin rằng ở Huế không còn giáo sĩ bị giam nữa, mới sai đại tá De Lapierre và trung tá Rigault de Genouilly đem hai chiếc chiến thuyền vào Đà Nẵng, xin bỏ những chỉ dụ cấm đạo và để cho người trong nước được tự do theo đạo mới.

Lúc hai bên còn đang thương nghị về việc ấy, thì quan nước Pháp thấy thuyền của ta ra đóng gần tàu của Pháp, và ở trên bờ

lại thấy có quân ta sắp sửa dồn lũy, mới nghi có sự phản trắc gì chăng, bèn phát súng bắn đắm cả những thuyền ấy, rồi nhổ neo kéo buồm ra bể.

Vua Hiến Tổ thấy sự trạng như thế, tức giận vô cùng, lại có dụ ra cấm người ngoại quốc vào giảng đạo, và trị tội những người trong nước đi theo đạo.

Việc tàu nước Pháp vào bán ở Hà Nẵng xong được mấy tháng, thì vua Hiến Tổ bị bệnh mất. Bấy giờ là tháng chín năm Đinh Vị (1847), năm Thiệu Trị thứ bảy. Ngài làm vua được bảy năm, thọ 37 tuổi, miếu hiệu là Hiến Tổ Chương Hoàng Đế.

CHƯƠNG V

DỤC TÔNG (1847-1883)

Niên hiệu: Tự Đức

- | | |
|------------------------|------------------|
| 1. Đức độ vua Dục Tông | 4. Việc cấm đạo |
| 2. Dinh thần | 5. Việc thuế má |
| 3. Việc ngoại giao | 6. Việc văn học |
| | 7. Việc binh chế |

1. ĐỨC ĐỘ VUA DỤC TÔNG. Vua Hiến Tổ mất, truyền ngôi lại cho hoàng tử thứ hai húy là Hồng Nhậm. Bấy giờ hoàng tử mới có 19 tuổi, nhưng học hành đã thông thái. Đến tháng 10 năm Đinh Vị (1847), thì ngài lên ngôi hoàng đế ở điện Thái Hòa, đặt niên hiệu là Tự Đức, lấy năm sau là năm Mậu Thân (1848) làm Tự Đức nguyên niên.

Vua Dục Tông đối với vận hội nước Nam ta thật là quan hệ, vì là đến đời ngài thì nước Pháp sang báo hộ, đổi xã hội mình ra một cảnh tượng khác. Bởi vậy cho nên ta cần phải biết rõ ngài là người thế nào, để xét đoán những công việc thời bấy giờ cho khỏi sai lầm. Quan tổng đốc Thân Trọng Huề đã được trông thấy dung nhan của ngài và đã tả rõ chân tượng của ngài ra như sau.

Ngài hình dung như một người nhu sĩ, không cao, không thấp, trạc người bậc trung, không gầy không béo, có một phan hơi gầy một tí. Da không trắng không đen. Mặt hơi dài, cằm hơi nhỏ, trán rộng má thẳng, mũi cao mà tròn, hai cun mắt tinh mà lạnh.

Ngài hay chít cái khăn vàng nhỏ nhỏ, và mặc áo vàng, khi ngài có tuổi thì hay mặc quần vàng đi giày hàng vàng của nội vụ đóng. Ngài không ưa trang sức mà cũng không cho các bà nội cung đeo đủ nữ trang, chỉ cốt lấy sự ăn mặc sạch sẽ làm đẹp.

Tinh ngài thật là hiền lành. Những người được hầu gần ngài nói chuyện rằng: một hôm ngài ngự triều tại điện Văn Minh,

ngài cầm cái hoa mai¹⁰ sắp hất thuốc. Tên thối gióm đứng quạt hầu, vô ý quạt mạnh quá, lửa hoa mai bay vào tay ngài. Tên thối gióm sợ xanh mặt lại, mà ngài chỉ xoa tay, chứ không nói gì cả.

Ngài thờ đức Từ Du rất có hiệu. Lễ thường cứ ngày chẵn thì châu cung, ngày lẻ thì ngự triều: trong một tháng châu cung 15 lần, ngự triều 15 lần, trừ khi đi vắng và khi se yếu¹¹. Trong 36 năm, thường vẫn như thế, không sai chút nào.

Khi ngài châu cung thì ngài tán chuyện này chuyện kia, việc nhà việc nước, việc xưa việc nay. Đức Từ Du thuộc sử sách đã nhiều mà biết việc đời cũng rộng. Khi đức Từ Du ban câu chi hay, thì ngài liền ngay vào một quyển giấy gọi là *Từ huấn lục*.

Mỗi hôm rảnh việc nước, ngài ngự bần tại rừng Thuận Trục¹² gặp phải khi nước lụt. Còn hai ngày nữa thì có kỵ đức Hiến Tổ, mà ngài chưa ngự về. Đức Từ Du nóng ruột, sai quan đại thần là Nguyễn Tri Phương đi rước. Nguyễn Tri Phương đi được nửa đường, vừa gặp thuyền ngự đương chèo lên, mà nước chỉ chảy mạnh, thuyền không đi mau được. Gần tới thuyền ngự mới tới bến. Khi ấy trời đang mưa, mà ngài vội vàng lên kiệu trấn đi thẳng sang cung, lay xin chịu tội. Đức Từ Du ngồi xoay mặt vào màn, chẳng nói chẳng rằng chi cả. Ngài lấy một cây roi mây, dăng lên để trên ghế trát kỹ rồi ngài nằm xuống xin chịu đòn. Cách một hồi lâu, đức Từ Du xoay mặt ra lấy tay hất cái roi mà ban rằng:

• Thôi, tha cho! Đi chơi để cho quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta, rồi sớm mai đi hầu kỵ.

¹⁰ Hoa mai là một sợi dây làm bằng chỉ để thắp lửa mà hất thuốc.

¹¹ Se yếu là đau yếu. Tiếng se ở Huế nơi cách tên kinh, như vua đau thì nơi vua se mình.

¹² Cách Kinh thành chừng độ 15 cây số, ở bên tả sông Lớn Giang, có một cái rừng cấm gọi là Thuận Trục. Chỗ ấy nhiều chim, đức Đức Tông thường ngự đến bắn ở đấy.

Ngài lay tạ lui về, nội đêm đó ngài phê thưởng cho các quan quân đi hầu ngự. Quan thì mỗi người được một đồng tiền bạc, lớn nhỏ tùy theo phẩm, còn lính thì mỗi tên được một quan tiền kẽm. Đến sáng ngài ngự ra điện Long An lay kệ. Xem cách ngài thờ mẹ như thế, thì tự xưa đến nay ít có.

Tình ngài siêng năng, sáng chùng năm giờ, ngài đã ngự tánh, nghĩa là thức dậy, chùng sáu giờ, ngài đã ra triều. Cho nên các quan ở Kinh buổi ấy cũng phải dậy sớm để mà đi chầu. Thường thấy các quan thấp đèn ăn cháo để vào Triều cho sớm.

Thường ngài ngự triều tại điện Văn Minh, ở bên tả điện Càn Chính. Các quan đến sớm, quan văn thì ngồi chực tại tả vu, quan võ tại hữu vu. Khi ngài đã ngự ra, thì thái giám tuyên triệu các quan vào chầu. Các quan đều mặc áo rộng xanh, đeo thẻ bài đi vào, quan văn bên hữu, quan võ bên tả⁽¹⁾.

Khi các quan theo thứ tự đứng yên rồi, quan bộ Lại hay là quan bộ Binh tâu xin cho mấy ông quan mới được thăng thuyên báí mạng⁽²⁾. Các quan báí mạng thì phải chực ở ngoài, đợi bộ Lại hay là bộ Binh tâu xong mới được vào. Quan văn thuộc bộ Lại, quan võ thuộc bộ Binh. Báí mạng thì phải mặc áo đại bào.

Các ông báí mạng xong rồi, bộ nào có việc gì tâu thì đến chỗ tấu sự quí tâu. Như bộ nào có tâu việc gì thì các quan án quan trong bộ ấy đều quí chỗ tấu sự, rồi ông nào tâu, thì đọc bài diện tấu. Một bên các quan tấu sự lại có một ông quan nội các và một ông ngự sử đều quí. Quan nội các để biên lời ngài ban; quan ngự sử để dàn hạch⁽³⁾ các quan phạm pháp.

⁽¹⁾ Khi ngự ngự điện Thái Hòa hay là điện Càn Chính, hay là di hành lễ điện Phụng Tiên, thì quan văn lại đứng bên tả, quan võ bên hữu, duy ở điện Văn Minh thì quan võ bên tả, quan văn bên hữu, không biết tại làm sao?

⁽²⁾ báí mạng: nói quan thăng phong kiến vào triều đình tụy vua để đi nhận một chức vụ.

⁽³⁾ dàn bạch: vạch tội của quan tại trong thời phong kiến.

Đức Dục Tông đã thuộc việc mà lại chăm cho nên nhiều bữa ngài ban việc đến chín mười giờ mới ngự vào nội.

Ngài thường làm việc ở chái đồng điện Cấn Chánh. Trong chái ấy lót ván đánh bóng. Gắn cửa kính có mấy chiếc chiếu, trên trải một chiếu cạp bằng hàng vàng, để một cái yên với nghiên bút, một trái dưa (cái gối dưa), chứ không bày bàn ghế gì cả. Cách một khoảng có để một cái đấu hồ với thê. Ngài làm việc mỗi thì đứng dậy đánh đấu hồ, hay là đi bách bộ. Ngài ngồi làm việc một mình, vài tên thị nữ đứng hầu để mài son, thấp thuốc hay là đi truyền việc.

Lệ nước ta xưa nay các quan không được vào chỗ ngự tọa làm giúp việc cho vua, cho nên việc lớn việc nhỏ, ngài phải xem cả.

Phiến sở các nơi đều gửi về nội các. Nội các để trong tráp tấu sự, đưa cho giám, giám đưa cho nữ quan dâng lên ngài. Ngài xem rồi giao nội các. Nội các giữ bản chính có châu điểm, châu phê, lục bản phó ra cho các bộ nha.

Nay xem các nguyên bản trong Các ¹⁾, thì thấy có nhiều tờ phiến ngài phê dài hơn của các quan tâu. Chữ đã tốt mà vẫn lại hay, ai cũng kinh cái tài của ngài.

Ngài vốn là người hiếu học. Đêm nào ngài cũng xem sách đến khuya. Có ba tập *Ngự chế thi văn* của ngài đã in thành bản. Ngài lại làm sách chữ nôm để dạy dân cho dễ hiểu, như là sách *Thập điều*, *Tự học điển ca*, *Luận ngữ điển ca* v.v..."

Xem cái chân tượng của vua Dục Tông như thế, thì ngài không phải là người to béo vạm vỡ ¹⁰⁾, mà cũng không phải là ông

¹⁰⁰⁾ Ta thường trông thấy có cái tranh vẽ một người to lớn vạm vỡ, mặt mũi dữ tợn mà mặc áo đội mũ không ra lối lông gì cả, ở dưới cái tranh có chữ đề là vua Tự Đức. Cái tranh ấy chắc là của một người nào tưởng tượng mà vẽ ra chứ không phải là chân dung của ngài. Vì là thừa trước chỉ trừ những quan đại thần và những người được vào hầu cận, vua ta không cho ai trông thấy mặt, mà cũng không bao giờ có hình ảnh gì cả.

¹⁾ các: cơ quan chính quyền trong triều đình phong kiến

vua tàn ác bạo ngược như người ta thường nói. Chỉ vì ngài làm vua về một thời đại khó khăn, trong nước lăm việc, mà những người phò tá thì tuy có người thanh liêm như ông Trương Đăng Quế, ông Vũ Trọng Bình, trung liệt như ông Phan Thanh Giản, ông Nguyễn Tri Phương, ông Hoàng Diệu v.v., nhưng mà các ông ấy đều là người cũ, không am hiểu thời thế mới. Và lại cái thế lực lúc bấy giờ kém hèn quá, đâu có muốn cái cách duy tân, cũng không kịp nữa, cho nên mọi việc đều hỏng cả.

2. ĐÌNH THẦN. Đình thần là các quan ở trong Triều giúp vua để lo việc nước. Nhưng lúc bấy giờ tình thế đã nguy ngập lắm, vì từ đầu thập cửu thế kỷ trở đi, sự sinh hoạt và học thuật của thiên hạ đã tiến bộ nhiều mà sự cạnh tranh của các nước cũng kịch liệt hơn trước. Thế mà những người giữ cái trách nhiệm chính trị nước mình, chỉ chăm việc văn chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc sự thì phi Nghiêu, Thuấn lại Hạ, Thương, Chu, việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho thời hiện tại, rồi cứ ngầu nghện tự xưng mình hơn người, cho thiên hạ là đã man. Ấy, các đình thần lúc bấy giờ phần nhiều là những người như thế cả. Tuy có một vài người đã đi ra ngoài, trông thấy cảnh tượng thiên hạ, về nói lại, thì các cụ ở nhà cho là nói bậy, làm hủy hoại mặt kỳ cương! Thành ra người không biết thì cứ một niềm tự đắc, người biết thì phải làm cảm làm tiếc, không thò ra với ai được, phải ngồi khoanh tay mà chịu.

Xem như mấy năm về sau, nhà vua thường có hỏi đến việc phú quốc cường binh, các quan bàn hết lễ nọ lễ kia, nào chiến, nào thủ, mà chẳng thấy làm được việc gì ra trò. Và thời bấy giờ, cũng đã có người hiểu rõ thời thế, chịu đi du học và muốn thay đổi chính trị. Như năm Bình Dân (1866) là năm Tự Đức thứ 19, có mấy người ở Nghệ An là Nguyễn Đốc Hào, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Diệu đi du học phương tây. Sau Nguyễn Trường Tộ về làm mấy bài điều trần, kể hết cái tình thế nước mình, và cái cảnh

tượng các nước, rồi xin nhà vua phải mau mau cải cách mọi việc, không thì mất nước. Vua giao những tờ điều trần ấy cho các quan duyệt nghị. Đình thần đều lấy làm sự nói cần, không ai chịu nghe.

Năm Mậu Thìn (1868) là năm Tự Đức thứ 21, có người ở Ninh Bình tên là Đinh Văn Tiền dâng tờ điều trần nói nên đặt doanh điền, khai mỏ vàng, làm tàu hỏa, cho người các nước phương tây vào buôn bán, luyện tập sĩ tốt để phòng khi chiến thù, thêm lương thực cho quan quân, bớt sưu dịch cho dân sự, thưởng cho những kẻ có công, nuôi nấng những người bị thương, tàn tật, v.v. Đại để là những điều ích quốc lợi dân cả, thế mà đình thần cho là không hợp thời thế, rồi bỏ không dùng.

Các quan đi sứ các nơi về tâu bày mọi sự, vua hỏi đến đình thần thì mọi người đều bác đi, cái gì cũng cho là không hợp thời. Năm Kỷ Mão (1879) là năm Tự Đức thứ 32, Nguyễn Hiệp đi sứ Tiêm La về nói rằng khi người nước Anh mới sang xin thông thương, thì nước Tiêm La lập điều ước cho ngay, thành ra người Anh không có cơ gì mà sinh sự để lấy đất, rồi Tiêm La lại cho nước Pháp, nước Phổ, nước Ý, nước Mỹ v.v. đặt lãnh sự để coi việc buôn bán. Như thế mọi người đều có quyền lợi không ai hiếp chế được mình. Năm Tân Tỵ (1881) là năm Tự Đức thứ 34, có Lê Đình đi sứ ở Hương Cảng về, tâu rằng: các nước Thái Tây mà phụ cường là chỉ cốt ở việc binh và việc buôn bán. Lấy binh lính mà bênh vực việc buôn bán, lấy việc buôn bán mà nuôi binh lính. Gần đây Nhật Bản theo các nước Thái Tây cho người đi buôn bán khắp cả mọi nơi. Nước Tàu cũng bắt buộc cho người ngoại quốc ra vào buôn bán. Nước ta, người khôn ngoan, lại có lắm sản vật, nên theo người ta mà làm thì cũng có thể giữ được quyền độc lập của nước nhà.

Năm ấy lại có quan hàn lâm viện tu soạn là Phan Liêm làm sớ mật tâu việc mở sự buôn bán, sự chung vốn lập hội, và xin cho người đi học nghề khai mỏ. Giu cho đình thần xét, các quan đều

bền rằng việc buôn bán không tiện, còn việc khác thì xin đòi hỏi các tỉnh xem thế nào, rồi sẽ xét lại. Ấy cũng là một cách làm cho trôi chuyện, chứ không ai muốn thay đổi thói cũ chút gì cả. Nhân việc đó vua Dục Tông khuyên rằng các quan xét việc thì nên cẩn thận và suy nghĩ cho chín, nhưng cũng nên làm thế nào cho tiện bề, chứ không tiện, thì tức là thoái vạy.

Xem lời ấy thì không phải là vua không muốn thay đổi. Chỉ vì vua thì ở trong cung điện, việc đời không biết rõ, phải lấy các quan làm tai làm mắt, mà các quan thì lại số người biết thì ít, số người không biết thì nhiều. Những người có quyền tước thì lắm người trông không rõ, nghe không thấy, chỉ một niềm giữ thói cũ cho tiện việc mình. Lại có lắm người tự nghĩ rằng mình đã quyền cả ngời cao, thì tất là tài giỏi hơn người, chứ không hiểu rằng cái tài giỏi không cần phải nhiều tuổi, sự khôn ngoan không phải làm quan to hay là quan nhỏ. Cái phẩm giá con người ta cốt ở tư tưởng, học thức, chứ không phải ở tiền của hay là ở quyền tước.

Đến khi nước Pháp đã sang lấy đất Nam Kỳ, đã ra đánh Bắc Kỳ, tình thế nguy cấp đến nơi rồi, thế mà cứ khư khư giữ lấy thói cũ, hễ ai nói đến sự gì hơi mới một tí, thì hất đi. Như thế thì làm thế nào mà không hỏng việc được.

Đã hay rằng vua có trách nhiệm vua, quan có trách nhiệm quan, dầu thế nào vua Dục Tông cũng không tránh khỏi cái lỗi với nước nhà, nhưng mà xét cho xác lý, thì cái lỗi của đình thần lúc bấy giờ cũng không nhỏ vậy.

3. VIỆC NGOẠI GIAO. Việc chính trị đời Dục Tông là nhất thiết không cho người ngoại quốc vào buôn bán. Như năm Canh Tuất (1850) là năm Tự Đức thứ 3, có tàu Mỹ Lợi Kiên vào cửa Đà Nẵng, đem thư sang xin thông thương, nhà vua không tiếp thư.

Từ năm Ất Mão (1855) cho đến năm Đinh Sửu (1877) tàu Anh ra vào mấy lần ở cửa Đà Nẵng, cửa Thị Nại (Bình Định) và ở

Quảng Yên, để xin buôn bán, cũng không được. Người I-pha-nho và nước Pháp xin thông thương, cũng không được.

Về sau đất Gia Định đã mất rồi, việc ngoại giao một ngày một khó, nhà vua mới đặt Bình chuẩn ti để coi việc buôn bán, và Thương bạc viện để coi việc giao thiệp với người ngoại dương. Tuy vậy nhưng cũng không thấy ai là người hiểu việc buôn bán và biết cách giao thiệp cả.

4. VIỆC CẤM ĐẠO. Việc cấm đạo thì từ năm Mậu Thân (1848) là năm Tự Đức nguyên niên, vua Dục Tông mới lên ngôi, đã có dụ cấm đạo. Lần ấy trong dụ nói rằng những người ngoại quốc vào giảng đạo, thì phải tội chết, những người đạo trưởng ở trong nước mà không chịu bỏ đạo, thì phải khắc chữ vào mặt, rồi phải đẩy đi ở chỗ nước độc. Còn những ngu dân thì các quan phải ngăn cấm, đừng để cho đi theo đạo mà bỏ sự thờ cúng cha ông, chữ đừng có giết hại v.v...

Đến năm Tân Hợi (1851) là năm Tự Đức thứ 4, lại có dụ ra cấm đạo. Lần này, cấm nghiêm hơn lần trước, và có mấy người giáo sĩ ngoại quốc bị giết.

Sức đã không đủ giữ nước mà lại cứ làm điều tàn ác. Đã không cho người ngoại quốc vào buôn bán, lại đem làm tội những người đi giảng đạo, bởi thế cho nên nước Pháp và nước I-pha-nho mới nhân cơ hội mà đánh nước ta vậy.

5. VIỆC THUẾ MÁ. Thuế má trong nước đời bấy giờ, thì đại khái cũng như đời vua Thánh Tổ và Hiến Tổ, duy chỉ từ khi nước Pháp và nước I-pha-nho vào đánh lấy mấy tỉnh Nam Kỳ rồi, lại phải bồi tiền binh phí mất 4 triệu nguyên, nhà nước mới tìm cách lấy tiền, bèn cho người khách tên là Hầu Lợi Trinh trưng thuế bán thuốc nha phiến từ Quảng Bình ra đến Bắc Kỳ. Sử chép rằng đồng niên nhà vua thu được 302.200 quan tiền thuế nha phiến.

Nhà vua lại định lệ cho quyền từ 1.000 quan trở lên thì được hàm cửu phẩm, lên đến 10.000 quan thì được hàm lục phẩm, nghĩa là phải dùng lối đời trước bán quan để lấy tiền.

6. VIỆC VĂN HỌC. Vua Dục Tông là một ông vua hay chữ nhất đời nhà Nguyễn, cho nên ngài trong sự Nho học lắm. Ngài chăm về việc khoa giáp, sửa sang việc thi cử đặt ra Nhà si khoa và Cát si khoa, để chọn lấy người văn học ra làm quan.

Ngài lại đặt ra Tập hiền viên và Khai kinh diên để ngài ngự ra cùng với các quan bàn sách vở, làm thơ phú hoặc nói chuyện chính trị. Lại sai quan soạn bộ *Khâm định việt sử*, từ đời thượng cổ cho đến hết đời nhà Hậu Lê.

7. VIỆC BÌNH CHẾ. Đời vua Dục Tông lớn giặc giã, nhà vua cần đến việc võ, nên năm Tân Dậu (1861) là năm Tự Đức thứ 14 mới truyền cho các tỉnh chọn lấy những người khỏe mạnh để làm lính và sinh. Đến năm Ất Sửu (1865) là Tự Đức thứ 18 lại mở ra khoa thi võ tiến sĩ.

Tuy rằng lúc bấy giờ nước mình có lính vũ sinh, có quan vũ tiến sĩ, nhưng mà thời đại đã khác đi rồi, người ta đánh nhau bằng súng napan hậu, bằng đạn trái phá chứ không bằng gươm giáo như trước nữa. Mà quân lính của mình mỗi đội có 50 người thì chỉ có 5 người cầm súng điều thương cũ, phải chằm ngồi mún bắn được, mà lại không luyện tập, cả năm chỉ có một lần tập bắn. Mỗi người lính chỉ được bắn có 6 phát đạn mà thôi, hề ai bắn qua số ấy thì phải bãi thương.

Quân lính như thế, lính khi như thế, mà quan thì lại cho lính về phòng, mỗi đội chỉ để độ chừng 20 tên tại ngũ mà thôi. Vậy nên đến khi có sự, không lấy gì mà chống giữ được.

CHƯƠNG VI

CHẾ ĐỘ VÀ TÌNH THẾ NƯỚC VIỆT NAM ĐẾN CUỐI ĐỜI TỰ ĐỨC

1. Cách tổ chức chính trị và xã hội
2. Đón hàng dân
3. Sự sinh hoạt của người trong nước

1. CÁCH TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI. Nước Việt Nam tuy nói là một nước quân chủ chuyên chế¹, nhưng theo cái tình thần và cách tổ chức của xã hội thì có nhiều chỗ rất hợp với cái tình thần dân chủ. Nguyên Nho giáo là cái học căn bản của nước ta khi xưa, mà về đường thực tế, thì cái học ấy rất chú trọng ở sự trị nước. Trị nước thì phải lấy dân làm gốc, nghĩa là phải lo cho dân được sung túc, phải dạy dỗ dân cho biết đạo lý và mơ màng trí tuệ của dân. Những việc quan trọng như thế không phải bất cứ ai cũng làm được, tất là phải có những người có đủ đức hạnh, tài năng và uy quyền mới có thể đảm đương được. Bởi vậy cho nên mới cần có vua có quan.

Vua. Theo cái lý thuyết của Nho giáo, thì khi đã có quân chúng, là phải có quân. Quân là một đơn vị giữ cái chủ quyền để chịu hết thay các trách nhiệm về sự sinh hoạt và tính mệnh của toàn dân trong nước. Cái đơn vị ấy gọi là đế hay là *vương*, được giữ cái chủ quyền cả nước. Cái chủ quyền ấy người ta còn gọi là cái *thần khí*, nghĩa là một vật thiêng liêng do trời cho, tức là dân thuộc mới được giữ. Nói rằng những người làm những điều gian ác bao người mà cướp lấy chủ quyền thì sao? Đó là sự tiếm đoạt chứ không phải là chính nghĩa. Ngay những người đã làm đế làm vương mà làm

¹ Tư tưởng hiếu mấy chữ quân chủ chuyên chế theo các nghĩa của các nước Âu Tây ngày xưa, chứ không biết mấy chữ ấy theo cái học Nho giáo có nhiều chỗ khác nhau.

dụng chủ quyết để làm những điều tàn bạo, thì cũng chỉ là người tàn tặc mà thôi, chứ không phải là thật bậc đế bậc vương nữa.

Triều đình: Sở dĩ đời xưa quần chúng công nhận một ông vua giữ cái chủ quyền cả nước, là muốn cho có một thống nhất để khỏi sự tranh giành và cuộc biến loạn. Song việc trị nước là việc chung cả nước, cho nên có vua là phải có triều đình. Triều đình không phải là một nhóm cận thần để hầu hạ và làm việc riêng cho nhà vua, chính là một hội nghị chung cả nước, do sự kén chọn những người xứng đáng bằng cách thi cử mà đặt ra. Cách thi cử không phân biệt sang hèn giàu nghèo gì cả, miễn là ai có học, có hạnh và có đủ tài năng thì được ra ứng thí. Người nào đỗ đò rồi và đã ra làm quan là người ấy có chân ở trong triều đình.

Lệ nhà vua, mỗi tháng phải mấy lần thiết đại triều, các quan tại kinh đều phải đến đủ mặt và theo phẩm trật mà đứng để tâu bày mọi việc. Bởi vì khi có việc gì quan trọng, thì vua hạ đình nghị, nghĩa là giao cho đình thần bàn xét. Các quan bất kỳ lớn bé đều được đem ý kiến của mình mà trình bày. Việc gì đã quyết định, đem dâng lên để vua chuẩn y, rồi mới thi hành.

Vua tuy có quyền lớn thật, nhưng không được làm điều gì trái phép thường. Khi vua có làm điều gì lầm lỗi, thì các quan Giám sát ngự sử phải tâu bày mà can ngăn vua. Trừ những ông vua bạo ngược không kể, thường là vua phải nghe lời can ngăn của các quan.

Hễ triều đình có những người ngay chính và sáng suốt, thì việc nước được yên trị; nếu có những người gian nịnh mờ tối, thì việc nước hư hỏng. Đó là lẽ chung từ xưa đến nay như vậy.

Quan tư: mệnh lệnh của triều đình đã phát ra, thì quan tư ở các quận huyện phải theo mà thi hành. Các quan coi các quận huyện có nhiệm vụ dạy dỗ dân, đừng để dân làm những điều trái luân thường đạo lý hay những việc phản loạn. Ngoài ra quan phải để cho dân được yên nghiệp làm ăn, không nên bày việc ra để nhiễu dân. Bởi vậy đời xưa ông quan nào cai trị một hạt mà dân hạt ấy được yên trị là ông quan giỏi.

Quyền tự trị của dân làng: Quan của triều đình bỏ ra chỉ có đến phủ huyện, còn từ tổng trở xuống thuộc về quyền tự trị của dân. Dân tự chọn lấy người của mình mà cử ra coi mọi việc trong hạt. Tổng là một khu gồm có mấy làng hay xã, có một cai tổng và một phó tổng do hội đồng kỳ dịch các làng cử ra coi việc thuế khóa, đề điều và mọi việc trị an trong tổng.

Làng hay xã là phần tử cốt yếu của dân. Phong tục, lệ luật của làng nào hay làng ấy, triều đình không can thiệp đến, cho nên tục ngữ có câu: "*phép vua thua lệ làng*". Làng có hội đồng kỳ dịch do dân cử ra để trông coi hết cả mọi việc. Hội đồng ấy có người tiên chỉ và thứ chỉ đứng đầu, rồi có lý trưởng và phó lý do hội đồng kỳ dịch cử ra để thay mặt làng mà giao thiệp với quan tư, có tuần đinh chuyên coi việc canh sát trong làng. Khi một người nào can phạm việc gì thì quan trách cứ ở làng, cho nên ai đi đâu hay làm việc gì cũng phải lấy làng làm gốc.

Ngày xưa các làng không có sổ khai sinh tử và giá thú, nhưng tục lệ của làng, cứ con trai đến 12 tuổi thì phải vào làng, tức là vào sổ đình của làng, con gái thì không có lệ ấy. Lại vì sự thờ cúng tổ tiên và sự tín số, tướng v.v. cho nên nhà nào đẻ con ra, bất kỳ trai hay gái, cha mẹ phải nhớ cho đúng giờ, ngày tháng và năm sinh của đứa con ấy. Bởi vậy người nào cũng biết rõ ngày tháng sinh của con mình.

Việc giá thú là việc quan hệ về gia tộc, phải làm đúng lệ thường, nhưng đối với làng, thì tục lệ bắt người chồng khi cưới vợ, phải trình làng và nộp cho làng một số mấy quan tiền, gọi là nộp tiền cheo. Như thế, thành ra theo tục lệ, tuy không có sổ khai sinh tử giá thú, mà mọi điều cũng đủ như là có vậy.

2. BỐN HẠNG ĐÂN. Người trong nước chia ra làm bốn hạng là: sĩ, nông, công, thương.

Công: Công là hạng người làm thợ hoặc làm một công nghệ gì để lấy lợi. Nhưng vì nước ta khi xưa chỉ có những tiểu công nghệ, như quay tơ, dệt vải, dệt lụa, làm chài lưới, làm mắm

muối v.v., chứ không có đại công nghệ làm giàu như các nước khác. Đại công nghệ đã không có thì nhưng người làm thợ, ai chuyên tập nghề gì thì lập thành phường, như thợ mộc, thợ nề, thợ rèn, thợ đúc, thợ gốm v.v. Mỗi phường có thợ ca, thợ phó và thợ, và phường nào có tục lệ của phường ấy. Những người làm nghề thợ thường là người ít học, quanh năm ngày tháng đi làm thuê làm mướn chỉ được đủ ăn mà thôi.

Thương: Thương là hạng người làm nghề buôn bán. Song việc buôn bán của ta ngày xưa kém coi lắm. Người thiên hạ đi buôn nước này, bán nước nọ, xuất cảng, nhập cảng, kinh doanh những công cuộc to lớn kể hàng ức hàng triệu. Người mình ca đời không đi đến đâu, chỉ quanh quẩn ở trong nước, buôn bán những hàng hóa lặt vặt, thành ra bao nhiêu mối lợi lên về tay người ngoài mắt. Thỉnh thoảng có một ít người có mười lăm chiếc thuyền mảnh chở hàng từ xứ nọ đến xứ kia, nhưng vốn độ năm bảy vạn quan tiền, thì đã cho là hạng cự phú.

Công nghệ như thế, buôn bán như thế, bảo nước mình phú cường làm sao được? Rút cục lại, chỉ có nghề nông và nghề sĩ là trọng yếu hơn cả.

Nông: Nông là hạng người chuyên nghề làm ruộng. Dân Việt Nam ta thường thì ai cũng có ít ra là vài ba sào ruộng để cấy cấy, nghĩa là nghề làm ruộng là nghề gốc của người mình. Nhưng trừ những nơi ruộng nhiều người ít và đất lại phì nhiêu như đất ở Nam Việt, còn thì đất xấu và lại vì khí hậu không điều hòa, nắng mưa thất thường, việc cấy cấy gặp nhiều nỗi khó khăn. Dân ở nhà quê, phần nhiều ăn nhờ về ruộng nương, hễ năm nào mưa hòa gió thuận, mùa màng tốt thì năm ấy dân được no ấm, nhưng năm nào mưa lụt hay hạn hán, mùa màng mất hết, thì dân đời khổ.

Sĩ: Sĩ là hạng người chuyên nghề đi học, hoặc đỗ thi đó ra làm quan, hoặc đỗ đi dạy học, làm thầy thuốc, thầy địa lý, thầy bói, thầy tướng, thầy số v.v. là những nghề phong lưu nhàn hạ.

Sự học của nước ta ngày trước có bộ Lễ coi việc giáo hóa cả toàn nước. Ở tỉnh có quan Đốc học, ở phủ có quan Giáo thụ, ở huyện và ở châu thì có quan Huân đạo, là những người có khoa mục, triều đình bổ ra coi việc giáo dục ở các hạt, và mỗi người coi một trường công ở trong hạt. Nhưng sĩ tử học ở các trường tư thục đã khá khá đều được đến học tập ở các trường công của quan Đốc, quan Giáo hay quan Huân, đợi đến khi có khoa thi Hương, thì ra ứng thi. Năm nào có khoa thi, thì các quan Huân đạo, Giáo thụ và Đốc học mở cuộc khảo học trò để lựa chọn những người có đủ sức mới cho ra ứng thi.

Lễ nhà vua cứ ba năm mở khoa thi Hương ở các địa phương. Những người đỗ cao ở khoa thi Hương gọi là Cử nhân, những người đỗ thấp gọi là Tú tài. Năm sau ở Kinh đô mở khoa thi Hội tại bộ Lễ, những người đỗ Cử nhân năm trước vào ứng thi, ai trúng cách thì được vào thi Đình ở trong điện nhà vua để lấy các bậc Tiến sĩ, là những bậc đại khoa, người trong nước rất lấy làm quý trọng.

Mỗi khi có khoa thi Hương, các quan ở kinh ra chăm chỉ có cái biển đề bốn chữ *Phụng chỉ cầu hiền* nghĩa là vâng chỉ vua ra tìm người giỏi. Vậy sự thi cử ngày trước có cái ý nghĩa khác sự thi cử ngày nay.

Đó là nói cách tổ chức việc giáo hóa của triều đình. Còn ở chỗ dân gian, thì sự học tập rất tự do. Bất kỳ người nào có học lực khá khá cũng có thể mở trường tư thục để dạy học. Mỗi làng có vài ba trường tư thục, hoặc ở nhà thầy, hoặc ở nhà những người hào phú nuôi thầy cho con học và cho con các nhà lân cận đến học. Người Việt Nam ta vốn chuộng sự học, cho nên người đi học cũng nhiều.

Nguyên sự học ngày xưa có cái mục đích chân chính là học cho hiểu đạo lý, biết phải trái, và luyện tập tâm tính cho thành người có tiết tháo và có phẩm cách cao quý, để gặp thời thì ra giúp nước giúp dân, nếu không, thì làm người ngay chính trong xã hội. Sau dần dần vì sự sinh hoạt ở đời, sự học thành ra cái học chuyên về mặt cử nghiệp, nghĩ là học chỉ cốt lấy đồ để ra làm quan. Người đi

học đã đỗ đạt rồi, tự tin mình là tài giỏi, chỉ vụ lấy cái hoa mỹ bề ngoài để lừa người, chứ không thiết gì đến sự thực học. Tàu trung cũng có người muốn thi đỗ để lấy chút danh phận rồi về ở nhà học thêm hay dạy học. Nhưng đại đa số chỉ mong đỗ để đi làm quan vì làm quan là có địa vị tôn quý, ngoài ra không có gì hơn nữa.

Chương trình sự học cử nghiệp có những gì? Bao nhiêu công phu của người đi học chú trọng vào sự học cho nhớ những sách Tứ Thư, Ngũ Kinh cùng những lời thể chú của tiền nho trong những sách ấy và học thêm mấy bộ sử nước Tàu. Còn sự luyện tập hàng ngày, thì cốt tập cho thạo thuộc các lễ lối ở chỗ khoa trường là: kinh nghĩa, tứ lục, thi phú, văn sách. Ấy là dùng hư văn mà xét tài thực dụng, đem sự hoa mỹ làm mực thước đo tài kinh luân. Bởi vậy ai hay kinh nghĩa dè nghi mình hơn người, ai tài thi phú dè tương mình giỏi nghề trị nước. Việc đời thì tối tăm mờ mịt mà lại tự phụ và kiêu căng, cho thiên hạ như rơm rác, coi mình như thần thánh.

Sự học của mình đã hư hỏng như thế, những hủ tục lại ăn sâu vào trí não, thành ra một thứ cố tật không sao chữa được. May nhờ cái tinh thần học cũ, người đi học, kiến thức tuy không có cái gì mấy, nhưng thường có khí tiết, biết liêm sỉ và nhờ có cái thanh nghị ¹⁾ của bọn sĩ phu ràng buộc, ngăn ngừa sự hành động bất chính. Song chỉ có thế mà thôi, vẫn không đủ để sinh tồn trong cái thời đại quyền lợi cạnh tranh, quyền mưu qui quyết, trí thuật gian trá. Cho nên trong khi người tiến thì ta thoái, người thịnh thì ta suy.

Đại khái, cái trình độ của bọn sĩ phu ở nước ta lúc bấy giờ là thế, cho nên vận nước suy đến nơi mà hèn người vẫn mê muội ở chỗ mơ màng mộng mị. Bọn sĩ phu là người có học, làm tai làm mắt cho mọi người mà còn kém cỏi như thế, thì bảo dân gian khôn ngoan làm sao được?

¹⁾ thanh nghị: nói lời đanh thép khen chê của những bậc thức giả

2. SỰ SINH HOẠT CỦA NGƯỜI TRONG NƯỚC. Tình thế trong nước như đã nói trên, công nghệ không có, buôn bán không ra gì, trừ việc cấy cấy làm ruộng ra thì người nghèo đói không có nghề nghiệp gì mà làm ăn cả, cho nên thừa ấy tuy một tiền được bốn bát gạo, mà vẫn có người chết đói, vì rằng giá gạo thì rẻ, nhưng kiếm được đồng tiền thật là khó. Người đi làm thuê khôn khéo, thì mới được một ngày một tiền, không thì chỉ được 18 hay 30 đồng tiền mà thôi. Sự làm ăn ở chỗ thôn quê đã vất vả mà lại thường bị nhiều sự hà lạm, ai có đồng tiền ở trong nhà thì lo sợ đủ mọi đường: nào sợ kẻ gian phi trộm cắp, nào sợ giặc đêm giặc ngày cướp phá, cho nên phải chôn phải giấu cho kín.

Nhà cửa phần nhiều là nhà tranh nhà lá, ít khi có nhà ngói nhà gạch. Kiểu nhà làm cũng phải theo kiểu thường mà làm, chứ không được làm nhà lầu và nhà kiểu chữ công hay kiểu chữ môn. Ai làm nhà cửa mà không theo đúng phép, thì cho là lộng hành, phải tội.

Cách ăn mặc thì chỉ có đồ vải đồ nâu, người nghèo khổ chỉ có manh áo cánh và thường thì đóng cái khố, có đi đâu mới mặc cái quần vải dài đến đầu gối. Người sung túc mới có vài cái áo nâu đen và vài cái quần, hoặc nhuộm nâu hoặc để trắng, chứ không được mặc đồ gấm đồ vóc và đi giày. Nhà vua cấm như thế, là cũng có ý muốn cho dân không quen thói xa hoa hoang phí, chỉ trừ những người làm quan làm tư mới có cái đặc ân được ăn mặc hơn người. Cũng vì thế cho nên người trong nước ai cũng mong được đi làm quan cho hiển đạt cái thân hình và cho rõ ràng mẹ cha, chứ không lo nghĩ làm việc gì khác nữa. Hễ ai đi học mà vì lẽ gì thì không đỗ, làm quan không được, thì bức chỉ quay ra làm giặc để tìm cách hiển vinh, thành ra trong nước hay có giặc giã.

Nước nghèo, dân khổ, lại phải lúc có nhiều tai biến, người ngoài vào xâm lược, triều đình ngờ ngác biết xoay xử ra thế nào, lòng người ly tán, phân ra bè nọ đảng kia, giết hại lẫn nhau. Ấy là cái tình thế nước Việt Nam ta vào cuối đời Tự Đức là thế, cho nên sự nguy vong mới xảy ra vậy.

CHƯƠNG VII

NƯỚC PHÁP LẤY ĐẤT NAM KỲ

1. Nước Pháp đánh Đà Nẵng
2. Quân Pháp hạ thành Gia Định
3. Mất tỉnh Định Tường
4. Mất tỉnh Biên Hòa và tỉnh Vĩnh Long
5. Hòa ước năm Nhâm Tuất (1862)
6. Sự Việt Nam ta sang Tây
7. Việc bảo hộ Cao Miên
8. Nước Pháp lấy ba tỉnh phía tây đất Nam Kỳ

1. QUÂN PHÁP ĐÁNH ĐÀ NẴNG. Trong thời đại khó khăn như đời vua Dục Tông, mà vua quan cứ khu khu giữ lấy thói cũ, không biết theo thời mà mở nước cho người ta vào buôn bán, không biết nhân dịp mà khai hóa dân trí, lại vì sự sùng tín mà đem giết hại người trong nước, và đem làm tội những người đi giảng đạo. Bởi những sự lầm lỗi ấy, cho nên nước Pháp mới dùng binh lực để báo thù cho những người giáo sĩ bị hại.

Nguyên từ năm Tân Hợi (1851) là năm Tự Đức thứ 4 về sau, nghĩa là từ khi có tờ dụ cấm đạo lần thứ hai, ở Bắc Kỳ có mấy người giáo sĩ là ông Bonard, ông Charbonnier, ông Matheron và ông giám mục I-pha-nhò tên là Diaz bị giết. Còn những giáo sĩ khác thì phải đào hầm đào hố mà ở, hoặc phải trốn tránh ở trong rừng trong núi để giảng đạo. Những tin ấy về đến bên Tây, các báo chí ngày ngày kể những thảm trạng của các người giáo sĩ đi truyền đạo ở nước ta, lòng người nào động cả lên.

Chính phủ nước Pháp bèn sai ông Leheur de Ville-sur-Arc đem chiếc chiến thuyền "Catinat" vào cửa Đà Nẵng rồi cho người đem thư lên trách Triều đình Việt Nam về việc giết đạo. Sau thấy quan ta lời thói không trả lời, quân nước Pháp bèn bắn phá các đồn lũy ở Đà Nẵng, rồi bỏ đi. Bấy giờ là tháng 8 năm Bính Thìn (1856) là năm Tự Đức thứ 9.

Được 4 tháng sau thì sứ thần nước Pháp là ông Montigny ở nước Tiêm La sang, để điều đình mọi việc. Chiếc tàu của ông Montigny đi vào đóng ở cửa Đà Nẵng, rồi cho người đưa thư lên nói xin cho người nước Pháp được tự do vào thông thương, đặt lãnh sự ở Huế, mở cửa hàng buôn bán ở Đà Nẵng, và cho giáo sĩ được tự do đi giảng đạo. Trong bảy nhiều điều, triều đình nước ta không chịu điều nào cả.

Bấy giờ bên nước Pháp đã lập lại đế hiệu, cháu ông Nà Phá Luân đệ nhất là Nà Phá Luân đệ tam lên làm vua. Triều chính lúc bấy giờ thì thuận đạo, lại có bà Hoàng hậu Eugénie cũng sùng tín. Và chẳng khi chiếc tàu "Catinat" vào cửa Đà Nẵng, có ông giám mục Pellerin trốn được xuống tàu rồi về bề kiến Pháp hoàng, kể rõ tình cảnh các người giảng đạo ở Việt Nam.

Ông P. Cultru chép ở trong sách *Nam Kỳ sử ký* (Histoire de la Cochinchine) rằng: lúc bấy giờ có nhiều người quyền thế như ông chủ giáo thành Rouen là Mgr de Bonnechose và có lẽ cả bà Hoàng hậu cũng có nói giúp cho ông giám mục Pellerin. Bởi vậy Pháp hoàng mới quyết ý sai quan đem binh thuyền sang đánh nước ta. Lại nhân vì những giáo sĩ nước I-pha-nho cũng bị giết, cho nên chính phủ hai nước mới cùng nhau trù tính việc sang đánh nước Việt Nam. Ấy cũng tại vua quan mình làm điều trái đạo, giết hại những người theo đạo Gia Tô cho nên mới có tai biến như vậy.

Tháng 7 năm Mậu Ngọ (1858) là năm Tự Đức thứ 11, Trung tướng hải quân nước Pháp là Rigault de Genouilly đem tàu Pháp và tàu I-pha-nho cả thảy 14 chiếc, chở hơn 3.000 quân của hai nước vào cửa Đà Nẵng, bắn phá các đồn lũy, rồi lên hạ thành An Hải và thành Tôn Hải.

Triều đình được tin ấy liền sai ông Đào Trí ra cùng với quan tổng đốc Nam Nghĩa là Trần Hoàng tiểu ngự. Ông Đào Trí ra đến nơi thì hai cái hải thành đã mất rồi. Triều đình tại sai quan hữu quân Lê Đình Lý làm tổng thống đem 2.000 cấm binh vào án ngự.

Ông Lê Đình Lý vào đánh với quân Pháp một trận ở xã Cẩm Lệ bị đạn, về được mấy hôm thì mất.

Vua Dục Tổng lại sai quan Kinh lược sứ là ông Nguyễn Tri Phương vào làm tổng thống, ông Chu Phúc Minh làm đề đốc cùng với ông Đào Trí chống giữ với quân Pháp và quân I-pha-nho.

Ông Nguyễn Tri Phương lập đồn Liên Trì và đắp lũy dài từ Hải châu cho đến Phúc Ninh, rồi chia quân ra phòng giữ. Cứ như sách *Nam Kỳ sử* của ông Cultru thì ý quan trung tướng Rigault de Genouilly định lấy Đà Nẵng xong rồi, lên đánh Huế, nhưng mà đến lúc bấy giờ thấy quan quân phòng giữ cũng rất, và lại có người đem tin cho trung tướng biết rằng có hơn 10.000 quân ở Huế sắp kéo xuống. Trung tướng không biết rõ tình thế ra làm sao, mà đường sá lại không thuộc, cho nên cũng không dám tiến quân lên.

Nhân vì khi trước các giáo sĩ đều nói rằng hễ quân Pháp sang đánh, thì dân bên đạo tức khác nổi lên đánh giúp, đến nay không thấy tin tức gì, mà quân lính của trung tướng thì tiến lên không được. Ở Đà Nẵng thì chỗ ăn chỗ ở không có, lại phải bệnh dịch tá chết hại mất nhiều người, bởi vậy trung tướng lấy làm phiền lảm. Bấy giờ có ông giám mục Pellerin cũng đi theo sang ở dưới tàu *Ménésias*, trung tướng cử trách ông giám mục đánh lừa mình, giám mục cũng tức giận bỏ về ở nhà tu dạy đạo tại thành Pénang ở bên Mã Lai.

Được mấy tháng, trung tướng liệu thế đánh Huế chưa được, bèn định kế vào đánh Gia Định là một nơi dễ lấy, và lại là một nơi trù phú của nước Nam ta.

2. QUÂN PHÁP VÀO ĐÁNH GIA ĐỊNH. Trước đã có người bàn với trung tướng Rigault de Genouilly ra đánh Bắc Kỳ, nói rằng ở Bắc Kỳ có hơn 40 vạn người đi đạo, và lại có đảng theo nhà Lê, có thể giúp cho quân Pháp được thành công. Trung tướng cho đi đo thám biết rằng đất Nam Kỳ dễ lấy hơn, và lại là đất giàu có, nhiều thóc gạo. Đến tháng giêng năm Kỷ Mùi (1859) là năm Tỵ

Đức thứ 12, Trung tướng giao quyền lại cho đại tá Toyon ở lại giữ các đồn tại Đà Nẵng, rồi còn bao nhiêu binh thuyền đem vào Nam Kỳ. Quân Pháp vào cửa Cần Giờ, bắn phá các pháo đài ở hai bên bờ sông Đồng Nai, rồi tiến lên đánh thành Gia Định.

Ở Gia Định, bấy giờ tuy có nhiều binh khí, nhưng quân lính không luyện tập, việc võ bị bỏ trễ nải, cho nên khi quân Pháp ở cửa Cần Giờ tiến lên, quan họ đốc là Vũ Duy Ninh vội vàng tư đi các tỉnh lấy binh về cứu viện; nhưng chỉ trong hai ngày thì thành vỡ. Vũ Duy Ninh tự tận. Quân nước Pháp và nước I-pa-nho vào thành, lấy được 200 khẩu súng đại bác, 8 vạn rưỡi kilos thuốc súng và đồ chừng 18 vạn phát lạng (francs) cả tiền lẫn bạc, còn các binh khí và thóc gạo thì không biết bao nhiêu mà kể.

Trung tướng Rigault de Genouilly lấy được thành Gia Định rồi, đốt cả thóc gạo và san phẳng thành trì làm bình địa, chỉ để một cái đồn ở phía nam, sai trung tá thủy quân Jauréguiberry đem một đạo quân ở lại chống giữ với quân của ông Tôn Thất Hợp đóng ở đất Biên Hòa.

Trung tướng lại đem quân trở ra Đà Nẵng, rồi tiến lên đánh một trận ở đồn Phúc Ninh. Quân ông Nguyễn Tri Phương thua phải lui về giữ đồn Nai Hiên và đồn Liên Trì.

Trung tướng muốn nhân dịp đó mà định việc giảng hòa, nhưng mà Triều đình cứ để lời thôi mãi, người thì bàn hòa, kẻ thì bàn đánh, thành ra không xong việc gì cả ⁽¹⁾. Mà quân Pháp lúc bấy giờ ở Đà Nẵng khổ sở lắm, nhiều người có bệnh tật; trung tướng Rigault de Genouilly cũng đau, phải xin về nghỉ.

Chính phủ Pháp sai thiếu tướng hải quân Page (Ba-du) sang thay cho trung tướng Rigault de Genouilly và nhân thế để chủ

⁽¹⁾ Chỗ này sách Tây có quyền chép rằng khi hai bên đang bàn việc hòa, thì vua Tự Đức sai ông Nguyễn Tri Phương đánh quân Pháp ở Gia Định. Và xem sử ta lúc bấy giờ thì ông Nguyễn Tri Phương đang còn ở Quảng Nam mãi đến tháng 5 năm Canh Thân (1860), ông ấy mới vào Nam Kỳ. Vậy việc đánh ở Gia Định là ông Tôn Thất Hợp, chứ không phải là ông Nguyễn Tri Phương.

việc giảng hòa cho xong. Đến tháng 10 năm Kỷ Mùi (1859) thì thiếu tướng sang đến nơi, và cho người đưa thư bàn việc hòa, chỉ cốt xin dừng cấm đạo, để cho các giáo sĩ được tự do đi giảng đạo, đặt lãnh sự coi việc buôn bán ở các cửa bể và đặt sứ thần ở Huế. Đại đế thì cũng như những điều của ông Montigny đã bàn năm trước. Nhưng chẳng may lúc bấy giờ ở trong Triều không ai hiểu chính sách ngoại giao mà chủ trương việc ấy, hóa ra làm mất cái dịp hay cho cả hai nước.

Thiếu tướng thấy cuộc hòa không xong bèn tiến binh lên đánh, trận ấy bên quân Pháp chết mất một viên trung tá lúc quân là Dupré Déroulède.

Khi quân Pháp và quân I-pa-nho sang đánh nước ta ở Đà Nẵng và ở Gia Định, thì quân nước Anh và quân nước Pháp đang đánh nước Tàu ở mạn Hoàng Hải. Đến bấy giờ quân Pháp cần phải tiếp sang bên Tàu, chính phủ nước Pháp mới truyền cho thiếu tướng Page phải rút quân ở Đà Nẵng về, và chỉ để quân giữ lấy Gia Định, còn bao nhiêu binh thuyền phải đem sang theo trung tướng hải quân Charner đi đánh Tàu. Bởi vậy đến tháng ba năm Canh Thân (1860) quân Pháp đốt cả dinh trại ở Trà Sơn rồi xuống tàu. Về đến Gia Định, thiếu tướng Page để đại tá hải quân d'Ariès ở lại giữ Gia Định, còn bao nhiêu binh thuyền đem lên phía bắc hội với binh thuyền của nước Anh để đánh nước Tàu.

Triều đình ở Huế thấy quân Pháp bỏ Đà Nẵng đi, bèn sai Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển vào Nam Kỳ, để cùng với ông Tôn Thất Hợp sung Gia Định quân thứ.

Đến tháng 7 năm Canh Thân (1860) ông Nguyễn Tri Phương khởi hành lại gần đi, ông ấy có tàu bảy mấy lè về việc giữ nước và nói rằng việc đánh nhau với nước Pháp bây giờ khó gấp năm gấp bảy lúc trước, nhưng ông ấy xin có hết sức để đền ơn nước, còn ở mặt Quảng Nam mà có việc gì, thì ông Phan Thanh Giản và ông Nguyễn Bá Nghi có thể cang đáng được.

Quân Pháp và quân I-pa-nhò ở Sài Gòn lúc bấy giờ chỉ có độ 1.000 người mà quân của Việt Nam ta thì có đến hơn một vạn người. Nhưng mà quân ta đã không luyện tập, lại không có súng ống như quân Tây. Mình chỉ có mấy khẩu súng cổ, bắn bằng đá lửa, đi xa độ 250 hay 300 thước tây là cùng; còn súng đại bác thì toàn là súng nạp tiền mà bắn mười phút không đụ một. Lấy những quân lính ấy, những khi giới ấy mà đối địch với quân đã tập theo lối mới, bắn bằng súng nạp hậu và bằng đạn trái phá, thì đánh làm sao được. Bởi vậy cho nên xem trận đồ của Việt Nam ta từ đầu cho đến cuối, chỉ có cách đào hầm đào hố để làm thế thủ, chứ không bao giờ có thế công, mà người Tây thì lợi cả công lẫn thủ. Tuy vậy, ông Nguyễn Tri Phương cũng với quan tham tán đại thần Phạm Thế Hiển vào xếp đặt ở Gia Định một cách rất có qui củ, đắp dây đồn Kỳ Hòa (người Pháp gọi là dây đồn Chí Hòa) cũng hợp qui thức, để chống nhau với quân của đại tá d'Ariès. Hai bên đã từng đánh nhau hai ba trận, đều bị thiệt bại cả.

Đến tháng 9 năm Canh Thìn (1860), thì nhà Thanh bên Tàu ký tờ hòa ước với nước Anh và nước Pháp, hai bên bãi sự chiến tranh. Chính phủ nước Pháp sai trung tướng hải quân Charner đem binh thuyền về chủ trương việc lấy Nam Kỳ.

Tháng giêng năm Tân Dậu (1861), trung tướng Charner đem cả thảy 70 chiếc tàu và 3.500 quân bộ về đến Gia Định ⁽²⁾. Được 20 ngày thì trung tướng truyền lệnh tiến quân lên đánh lấy đồn Kỳ Hòa. Hai bên đánh nhau rất dữ trong hai ngày. Quân Pháp chết hơn 300 người, nhưng mà súng Tây bắn hằng quá, quân ta địch không nổi, phải thua bỏ đồn chạy về Biên Hòa.

Trên ấy bên Tây thì có thiếu tướng lục quân Vassoigne, đại tá I-pa-nhò Palanca và mấy người nữa bị thương, mà bên ta thì

⁽²⁾ *Sở ta chép rằng quân Pháp lúc bấy giờ có hơn 1 vạn người, mà các sách chép việc lấy Nam Kỳ thì chỉ nói có 3.500 người thôi. Trong số ấy lại có mấy độ lính mộ An Nam nữa. Thiệt tướng số 3.500 có lẽ thật hơn.*

ông Nguyễn Tri Phương bị thương, em ngài là Nguyễn Duy tử trận, quan tham tán là Phạm Thế Hiển về đến Biên Hòa được mấy hôm cũng mất, còn quân sĩ thì chết hại rất nhiều.

3. MẤT TỈNH ĐỊNH TƯỚNG. Phá được đồn Kỳ Hòa rồi, trung tướng Charner truyền cho quân thủy bộ tiến lên đuổi đánh, quan quân vỡ tan cả. Tàu thủy của Pháp lên lấy Thủ Dầu Một và Tây Ninh. Trung tướng lại sai người đưa thư sang cho vua Cao Miên là Norodom (Nặc Ông Lan), đại lược nói rằng: chủ ý của Pháp định lấy đất Gia Định làm thuộc địa, và nay mai sẽ đánh lấy Mỹ Tho (Định Tường) để cho tiện đường lưu thông với nước Cao Miên.

Bấy giờ bại quân của Nguyễn Tri Phương rút về đóng ở Biên Hòa, còn đang rối loạn, chưa dám làm gì, quân Pháp bèn quay về phía tây đánh tỉnh Định Tường. Trước trung tướng đã cho tàu đi dò các ngọn sông xem đi đường nào tiện, đến cuối tháng 2 năm Tân Dậu (1861), một mặt trung tướng sai trung tá Bourdais đem tàu đi đường sông, tiến lên đánh các đồn, một mặt thì sai thiếu tướng Page đi đường bể, theo cửa sông Mê Kông vào, hai mặt cùng tiến lên đánh lấy thành Mỹ Tho. Quan bộ đốc là Nguyễn Công Nhân phái bỏ thành chạy.

Từ khi hạ xong thành Mỹ Tho rồi, trung tướng đặt đồn lũy ở các nơi hiểm yếu, và có ý hoãn việc binh để sửa sang việc cai trị trong địa hạt đã lấy được, cho nên cũng không đánh các tỉnh khác.

Triều đình ở Huế được tin quan quân thất thủ đại đồn Kỳ Hòa, và thành Mỹ Tho cũng thất thủ rồi, sai quan thượng thư Hộ bộ là Nguyễn Bá Nghi làm Khâm sai đại thần vào kinh lý việc Nam Kỳ. Nguyễn Bá Nghi biết thế không chống nổi với quân Pháp, dâng sớ về xin giảng hòa. Nhưng ở trong triều lúc bấy giờ có bọn Trương Đăng Quế không chịu, bắt phải tìm kẻ chống giữ.

Có nhà chép sử trách Nguyễn Bá Nghi rằng tuy ông ấy muốn giảng hòa, nhưng không chịu nhượng đất, cứ lấy lý mà cãi, chứ không biết rằng thời buổi cạnh tranh này, hề cái sức đã không đủ,

thì không có cái lý gì là phải cả. Và chẳng quân nước Pháp đã sang đánh lấy mấy tỉnh ở Nam Kỳ, là cốt để làm thuộc địa, lẽ nào tự nhiên lại đem trả lại. Bởi vậy sự giảng hòa cứ lồi thồi mãi không xong. Mà ở trong địa hạt tỉnh Gia Định và tỉnh Định Tường lúc ấy lại có mấy người như tri huyện Toại, phó quân cơ Trương Định, thiên hộ Dương rử những người nghĩa dũng nổi lên đánh phá quân Pháp. Quân Pháp cứ đánh dẹp mãi dân tình cũng bị làm điều cực khổ. Đến tháng 10 năm Tân Dậu (1861), chính phủ Pháp sai thiếu tướng hải quân Bonard sang thay cho trung tướng Charner về nghị.

4. MẤT TỈNH BIÊN HÒA VÀ TỈNH VINH LONG. Thiếu tướng Bonard thấy quan quân ta cứ chống giữ mãi, bèn quyết ý đánh lấy tỉnh Biên Hòa và tỉnh Vinh Long. Đến tháng 11 năm ấy, thì quân Pháp chia ra làm 3 đạo, cùng tiến lên đánh lấy thành Biên Hòa, rồi lại tiến lên mặt đông nam đánh lấy đồn Bà Rịa. Qua tháng 3 năm sau là năm Nhâm Tuất (1862), thiếu tướng Bonard lại đem 11 chiếc tàu và hơn 1.000 quân đi đánh Vinh Long. Tỉnh thần ở đấy chống giữ được 2 ngày thì thành phá. Tổng đốc Trương Văn Uyên phải đem quân lui về phía tây sông Mê Kông.

5. HÒA ƯỚC NĂM NHÂM TUẤT (1862). Lúc bấy giờ ở ngoài Bắc Kỳ có tên Phụng, tên Trường, đánh phá ở mặt Quảng Yên và Hải Dương ngật lăm, lại có Nguyễn Văn Thỉnh, tục gọi là cai tổng Vàng, quýnh nhiều ở Bắc Ninh, mà trong Nam Kỳ thì lại mất thêm hai tỉnh nữa. Triều đình lấy làm lo sợ lắm, bèn sai Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp vào Gia Định giảng hòa.

Đến tháng 4 thì sứ thần nước ta theo chiếc tàu Forbin ⁴⁵ vào Sài Gòn. Đến hôm 9 tháng 5 thì thiếu tướng Bonard và sứ thần

⁴⁵ Nguyên trước thiếu tướng Bonard có sai trung tá Simon đem chiếc tàu Forbin vào cửa Thuận An để đợi xem triều đình ở Huế có xin hòa không. Nay chiếc tàu ấy đem thuyền của sứ thần Việt Nam ta về Gia Định.

nước Nam ta là ông Phan Thanh Giản và ông Lâm Duy Tiếp ký tờ hòa ước.

Tờ hòa ước ấy có 12 khoản, nhưng cốt có những khoản sau là quan trọng hơn cả:

1. Nước Nam phải để cho giáo sĩ nước Pháp và nước I-pha-nho được tự do vào giảng đạo, và để dân gian được tự do theo đạo.
2. Nước Nam phải nhượng đất cho nước Pháp tỉnh Biên Hòa, tỉnh Gia Định và tỉnh Định Tường, và phải để cho chiến thuyền của Pháp được ra vào tự do ở sông Mê Kông.
3. Nước Nam không được đem binh khí, thuốc đạn đi qua những tỉnh đã nhượng cho nước Pháp.
4. Hễ nước Nam có giao thiệp với nước nào khác thì phải cho chính phủ Pháp biết, và khi nào muốn nhượng đất cho nước nào, thì phải tùy ý nước Pháp có thuận cho mới được.
5. Người nước Pháp và nước I-pha-nho được ra vào buôn bán tự do ở cửa Đà Nẵng, cửa Ba Lạt và cửa bể ở Quảng Yên.
6. Nước Nam phải trả tiền binh phí 4.000.000 nguyên, chia làm mười năm, mỗi năm 40 vạn nguyên.
7. Nước Pháp trả tỉnh Vĩnh Long lại cho nước Nam, nhưng quân Pháp cứ đóng ở tỉnh lỵ cho đến khi dẹp yên giặc giả ở tỉnh Gia Định và tỉnh Định Tường thì mới rút về.

Sự giảng hòa xong rồi thì triều đình sai ông Phan Thanh Giản làm tổng đốc Vĩnh Long, ông Lâm Duy Tiếp làm tuần phủ Khánh Thuận, để giao thiệp với quan nước Pháp ở Gia Định.

Bây giờ nước I-pha-nho cũng nhượng quyền lấy đất làm thuộc địa cho nước Pháp, chỉ nhận tiền binh phí và quyền được cho giáo sĩ đi giảng đạo thôi.

Tháng 2 năm Quý Hợi (1863) là năm Tự Đức thứ 16, thiếu tướng Bonard và đại tá nước I-pha-nho là Palanca vào Huế triều yết vua Dục Tông để công nhận sự giảng hòa của ba nước Độn

rồi thiếu tướng Bonard về Pháp nghỉ. Thiếu tướng hải quân De la Grandière sang thay.

6. SỰ VIỆT NAM SANG TÂY. Vua Đức Tông tuy thế bất đắc dĩ phải nhượng đất ba tỉnh Nam Kỳ cho nước Pháp, nhưng trong bụng vẫn muốn cố hết sức để chuộc lại, vì là đất Gia Định là đất khai nghiệp của nhà Nguyễn và lại là đất quê ngoại của ngài, nên chỉ hòa ước đã ký rồi, mà ngài vẫn sai quan thương nghị với quan nước Pháp về việc ấy. Mà chủ ý người nước Pháp lúc bấy giờ thì không những là chỉ giữ lấy ba tỉnh mà thôi, lại còn định mở rộng thêm ra nữa. Vậy lẽ nào lại đem trả lại cho mình?

Vua Đức Tông thấy việc hèn này bản không xong, bèn sai quan hiệp biện đại học sĩ Phan Thanh Gian, quan tể tham tri lại bộ Phạm Phú Thứ và quan án sát sứ tỉnh Quảng Nam là Ngụy Khắc Đản đem phẩm vật sang sứ nước Pháp và nước I-pha-nho. Còn việc giao thiệp ở trong Nam Kỳ thì giao lại cho quan tổng đốc tỉnh Vĩnh Long là Trương Văn Uyên.

Tháng 6, các sứ thần xuống tàu "Echo" vào Gia Định; rồi sang tàu "Européen" cùng với quan nước Pháp và quan nước I-pha-nho sang Tây. Đến tháng 8 thì tàu "Européen" về tới nước Pháp, sứ thần nước ta lên Paris, xin vào triều yết Pháp hoàng Nà-phá-luân để tâu. Nhưng bấy giờ Pháp hoàng sắp đi ngự mát, sứ thần ta phải ở lại chờ đến hơn một tháng mới được yết kiến. Ông Phan Thanh Gian tâu bày mọi lẽ về việc xin chuộc ba tỉnh Nam Kỳ. Pháp hoàng ban rằng việc đó để đình nghị xem thế nào rồi sau sẽ trả lời cho Triều đình Huế.

Mấy hôm sau, bọn ông Phan Thanh Gian đi sang I-pha-nho, rồi đến cuối năm thì các sứ thần xuống tàu "Japon" trở về.

7. VIỆC BẢO HỘ CAO MIỀN. Trong khi sứ nước ta sang Tây lo việc chuộc lại mấy tỉnh ở Nam Kỳ, thì ở bên này thiếu tướng De la Grandière một mặt cứ đánh dẹp mọi nơi, xếp đặt cách cai trị,

định thuế lệ và mở trường dạy chữ Pháp và chữ quốc ngữ¹⁴, một mặt sai quan đi kinh doanh việc bảo hộ nước Cao Miên (Chân Lạp).

Nguyên từ năm Kỷ Mùi (1859), vua nước Cao Miên là An Dương (tức là Nặc Ông Tôn) mất rồi, người con trưởng tên là Norodom (Ông Lân) lên nối ngôi. Đến năm Tân Dậu (1861), thì người em Norodom là Si-Vattha nổi lên tranh ngôi của anh. Norodom phải chạy sang Tiêm La. Sang năm Nhâm Tuất (1862) vua Tiêm La sai quân đem Norodom về nước, rồi đặt quan ở Ô-dông để bảo hộ Cao Miên.

Lúc bấy giờ ở Cao Miên có ông giám mục tên là Miche khuyên vua Norodom về với nước Pháp thì Tiêm La không dám bắt nạt. Bên này thiếu tướng De la Grandière cũng sai đại úy Doudart de Lagrée sang kinh doanh việc bảo hộ Cao Miên. Ông Doudart de Lagrée sang Cao Miên trong một năm trời thu xếp mọi việc, đến năm Giáp Tý (1864) thì nước Tiêm La phải rút quân về, nhường quyền bảo hộ cho nước Pháp.

8. NƯỚC PHÁP LẤY BA TỈNH PHÍA TÂY ĐẤT NAM KỲ. Ở bên Pháp lúc bấy giờ chính phủ cũng còn phân vân, chưa quyết hẳn lấy hay trả đất Nam Kỳ, mà Pháp hoàng thì thấy dường sá xa xôi cùng ngại, bèn sai trung tá hải quân Aubaret (Harba-lý) sang điều đình với Triều đình ở Huế về việc cho chuộc ba tỉnh Nam Kỳ.

¹⁴ Nguyên người nước ta tự xưa tuy có tiếng nói riêng mà không có chữ viết. Học hành, văn chương, án tử, việc gì cũng làm bằng Hán tự cổ. Từ đời nhà Trần về sau đã có người dùng Hán tự mà đặt ra chữ nôm để viết tiếng quốc ngữ. Nhưng mà những nhà văn học không hay dùng đến chữ nôm. Đến cuối đời nhà Lê có các giáo sĩ Bồ Đào Nha sang giảng đạo ở nước ta, thấy Hán tự khó học và không mấy người hiểu, mới mượn chữ La Tinh mà đặt ra chữ quốc ngữ, để chu tiện sự giảng dạy. Ngày nay ta cũng nhờ có chữ quốc ngữ ấy mà làm thành ra nước ta có một lối chữ riêng rất tiện.

Vua Dục Tông lại sai quan Lại bộ thượng thư là Phan Thanh Giản ra sung chức toàn quyền cùng với Trần Tiền Thành và Phan Huy Vịnh để thương nghị với sứ thần nước Pháp.

Ông Aubaret đưa bản thảo tờ hòa ước, đại lược nói rằng: Nước Pháp trả lại ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa và Định Tường cho nước Nam, chỉ giữ Sài Gòn, Mỹ Tho và Thủ Dầu Một để đóng quân. Nhưng nước Nam phải để nước Pháp được quyền bảo hộ 6 tỉnh Nam Kỳ. Nước Nam lại phải chịu mỗi năm là 2.000.000 nguyên tiền thuế.

Sứ hai nước cứ bàn đi bàn lại mãi không xong, mà ở bên Pháp thì có nhiều người không muốn trả lại đất Nam Kỳ. Cuối năm Giáp Ti (1864) bộ trưởng bộ Hải quân là hẩu tước De Chasseloup Laubat dâng sớ tâu với Pháp hoàng nhất định xin không cho nước Nam chuộc ba tỉnh. Pháp hoàng nghe lời ấy bèn xuống chỉ truyền cứ chiều tờ hòa ước năm Nhâm Tuất (1862) mà thi hành.

Năm Ất Sửu (1865), bộ trưởng De Chasseloup Laubat muốn biết rõ tình thế bên Việt Nam này, bèn gọi thiếu tướng De la Grandière về hội nghị và sai thiếu tướng hải quân Roze sang thay. Thiếu tướng De la Grandière về Pháp cả đi lẫn về mất 7 tháng, lại trở sang kinh lý việc Nam Kỳ.

Lúc bấy giờ việc cai trị ở ba tỉnh của Pháp đã thành nếp rồi, thiếu tướng De la Grandière ở Pháp sang đã quyết ý lấy nốt ba tỉnh phía tây. Lại nhân từ khi trước nước Pháp sang lấy Nam Kỳ, người bản xứ thỉnh thoảng vẫn nổi lên đánh phá, quân Pháp dẹp mãi không yên. Ở Cao Miên lại có tên sư Pu Kám Bô xưng là châu Nặc Ông Chân cũng nổi lên đánh vua Norodom. Sứ phủ ở Sài Gòn đổ cho quan Việt Nam ta xúi giục và giúp đỡ những người làm loạn, bèn sửa soạn việc lấy tỉnh Vĩnh Long, tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên.

Ở Huế tuy triều đình còn cứ mong chuộc lại đất ba tỉnh, nhưng vẫn biết ý sứ phủ ở Sài Gòn rồi tất lấy cả ba tỉnh phía

tây, cho nên năm Bính Dần (1866), lại sai ông Phan Thanh Giản vào làm kinh lược sứ để tìm kế chống giữ.

Ở bên Pháp, thì từ năm Đinh Mùi (1876), trung tướng hải quân Rigault de Genouilly lên làm bộ trưởng bộ Hải quân ⁽¹⁾ ra sức giúp thiếu tướng De la Grandière cho xong việc. Bởi vậy sếp phủ ở Sài Gòn chỉ đợi dịp để khởi sự.

Tháng 6 năm Đinh Mão (1867) là năm Tự Đức thứ 20, thiếu tướng De la Grandière hội hơn 1.000 quân ở Mỹ Tho, rồi định ngày kéo sang lấy Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Ông Phan Thanh Giản biết thế không chống nổi, bảo các quan đánh chịu nộp thành trì cho khỏi sự tai hại, rồi ông uống thuốc độc mà tự tận, dặng lại con cái phải cày ruộng mà ăn, chứ không được nhân quan chức gì ở Nam Kỳ.

Bấy giờ ông đã già, ngoài 74 tuổi, làm quan thật là thanh liêm, nhưng chẳng may gặp phải khi nước có biến, biết thế mình không làm gì được, đem tấm lòng son sắt mà báo đền ơn nước cho hết bổn phận người làm tôi.

Từ đó đất Nam Kỳ toàn cánh thành ra đất thuộc địa của Pháp, thuế má, luật lệ, điều gì cũng do sếp phủ ở Sài Gòn quyết định cả.

⁽¹⁾ Lúc bấy giờ Hải quân bộ kiêm cả Thuộc địa bộ.

CHƯƠNG VIII

GIẶC GIÃ Ở TRONG NƯỚC

1. Việc rối loạn trong nước
2. Giặc Tam Đường
3. Giặc châu châu
4. Giặc tên Phụng
5. Sự phản nghịch ở Kinh thành
6. Giặc Khách ở Bắc Kỳ

I. VIỆC RỐI LOẠN TRONG NƯỚC. Vua Dục Tông vốn là ông vua có lòng chăm chỉ về việc trị dân, ngay từ năm Canh Tuất (1850), là năm Tự Đức thứ 3, ngài đã sai ông Nguyễn Tri Phương làm Kinh lược đại sứ 6 tỉnh Nam Kỳ; ông Phan Thanh Giản làm Kinh lược đại sứ Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận; ông Nguyễn Đăng Cai làm Kinh lược đại sứ Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa. Các ông ấy đi khám xét công việc các quan lại và sự lạm ăn của dân gian, có điều gì hay dở phải sớ tâu về cho vua biết.

Tuy vậy mặc lòng, không có đời nào lắm giặc giã bằng đời ngài làm vua. Chỉ được vài ba năm đầu thì còn hơi yên trị, còn từ năm Tân Hợi (1851) là năm Tự Đức thứ 4 trở đi, thì càng ngày càng nhiều giặc. Mà nhất là đất Bắc Kỳ có nhiều giặc hơn cả, bởi vì đất Bắc Kỳ là đất của nhà Lê cũ, dân tình cũng còn có nhiều người tưởng nhớ đến tiền triều, nên chỉ những người muốn làm loạn, hoặc tự nhận là dòng dõi nhà Lê, hoặc tìm một người nào giả nhận dòng dõi nhà Lê, rồi tôn lên làm minh chủ để lấy cớ mà khởi sự.

Lại nhân lúc bấy giờ bên Tàu có giặc Thái Bình nổi lên đánh nhà Thanh, đến khi giặc ấy tan thì dư đảng chạy tràn sang nước ta cướp phá ở mạn thượng du. Nào giặc khách, nào giặc ta, quan quân cứ phải đi đánh dẹp luôn. Ở trong nước thì thỉnh thoảng lại có tai biến, như nước lụt, dề vỡ, v.v. Ở Hưng

Yên, dề Văn Giang và 18 năm liền, cả huyện Văn Giang thành ra bãi cát bỏ hoang, dân gian đói khổ, nghề nghiệp không có, cho nên người đi làm giặc càng ngày càng nhiều vậy.

2. GIẶC TAM ĐƯỜNG. Năm Tân Hợi (1851) là năm Tự Đức thứ 4, có giặc khách là bọn Quảng Nghĩa Đường, Lục Thắng Đường, Đức Thắng Đường, v.v... tục gọi là giặc Tam Đường, quấy nhiễu ở mặt Thái Nguyên, vua sai ông Nguyễn Đăng Giai ra kinh lược Bắc Kỳ. Ông ấy dùng cách khôn khéo dụ được chúng nó về hàng. Bởi vậy trong hạt lại được yên một độ. Nhưng đến cuối năm Giáp Dần (1854) là năm Tự Đức thứ 7, Nguyễn Đăng Giai mất, đất Bắc Kỳ lại có loạn.

3. GIẶC CHÂU CHÂU. Năm Tự Đức thứ 7 (1854), ở tỉnh Sơn Tây có một bọn người đem Lê Duy Cự là dòng dõi nhà Lê ra lập lên làm minh chủ để khởi sự đánh nhà Nguyễn. Lúc ấy có Cao Bá Quát, người làng Phú Thụ, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, thi đỗ cử nhân, ra làm quan, được bổ chức giáo thụ phủ Quốc Oai (Sơn Tây). Cao Bá Quát có tiếng là người văn học giỏi ở Bắc Kỳ, mà củ hị quan trên dề nén, cho nên bức chi, bỏ quan về đi dạy học, rồi theo bọn ấy xưng là quốc sư để dấy loạn ở vùng Sơn Tây và Hà Nội. Tháng chạp năm ấy quan phó Lĩnh binh tỉnh Sơn Tây là Lê Thuận đi đánh bắt được Cao Bá Quát đem về chém tại làng.

Nhân vì mùa tháng năm ấy ở vùng tỉnh Bắc Ninh và Sơn Tây có nhiều châu chấu ra phá hại mất cả mùa màng, rồi đến cuối năm lại có giặc ấy, cho nên người thời bấy giờ gọi là giặc châu chấu.

Cao Bá Quát chết rồi, Lê Duy Cự còn quấy rối đến mấy năm sau mới dẹp yên được. Từ đó trở đi, không năm nào là năm không có giặc, nhưng kiệt thiết hơn cả là có giặc tên Phụng và giặc Khách ở mạn Thượng du.

4. GIẶC TÊN PHỤNG. Năm Tân Dậu (1861), quân nước Pháp và nước I-pa-nho sang đánh Quảng Nam, có mấy người ở Bắc Kỳ theo vào làm lính mộ. Trong ấy có tên Tạ Văn Phụng, trước đã

theo giáo sĩ ra ngoài quốc đi học đạo, sau lại theo trung tướng Charner về đánh Quảng Nam

Đến tháng chạp, thì tên Phụng ra Bắc Kỳ, mạo xưng là Lê Duy Minh đồng dôi nhà Lê, rồi tự xưng làm minh chủ, cùng với một người đạo trưởng tên là Trương làm mưu chủ, và tên Ước, tên Độ dấy binh ở Quảng Yên. Đảng tên Phụng đem quân giặc Khách ở ngoài bể vào đánh lấy phủ Hải Ninh, rồi lại thông với giặc Khách và giặc ta ở các tỉnh, để làm loạn ở Bắc Kỳ.

Tháng ba năm Nhâm Tuất (1862), ở Bắc Ninh có tên cai tổng Nguyễn Văn Thịnh (tục gọi là cai tổng Vàng) xưng làm nguyên帥, lập tên Uẩn mạo xưng là con cháu nhà Lê, lên làm minh chủ, rồi nhập đảng với tên Phụng, đem binh đi đánh phủ Lạng Giang, huyện Yên Dũng, và vây thành Bắc Ninh.

Bấy giờ quan bố chính tỉnh Hà Nội là Nguyễn Khắc Thuật, quan bố chính tỉnh Sơn Tây là Lê Dụ và quan phó lĩnh binh tỉnh Hưng Yên là Vũ Tào đem quân ba tỉnh về đánh giải vây cho tỉnh Bắc. Vũ Tào đánh nhau với quân giặc hơn 10 trận mới phá được quân giặc.

Ở phía đông thì tên Phụng vây đánh thành Hải Dương, tỉnh thần dâng sớ cáo cấp. Triều đình bèn sai quan Thượng thư bộ Hình là Trương Quốc Dụng ra làm tổng thống Hải An ⁽¹⁾ quân vụ, cùng với Phan Tam Tỉnh, Đặng Hạnh, Lê Xuân, đem quân Kinh và quân Thanh, Nghệ ra tiến tiêu. Lại sai Đào Trí làm tham tán đại thần, Nguyễn Bá Nghi làm Sơn Hưng Tuyên ⁽²⁾ tổng đốc, để cùng với Trương Quốc Dụng đánh giặc ở Bắc Kỳ.

Lúc ấy tỉnh Thái Nguyên thì có giặc Nông và giặc Khách đánh phá, tỉnh Tuyên Quang thì có bọn tên Uẩn, tên Nông Hùng Thạc quấy nhiễu, tỉnh Cao Bằng thì bị tên giặc Khách Lý

⁽¹⁾ Hải Dương và Quảng An

⁽²⁾ Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang

Hợp Thắng vây đánh, tỉnh Bắc Ninh thì có cai tổng Vàng cướp phá, các quan lo rối cả lên. Vua Dục Tông lại sai Nguyễn Tri Phương ra làm tây bắc tổng thống quân vụ đại thần, cùng với Phan Đình Tuấn và Tôn Thất Tuệ ra đánh mặt Bắc Ninh, Thái Nguyên và Tuyên Quang.

Tháng 3 năm Quý Hợi (1863) Vũ Tào đánh lấy lại thành Tuyên Quang và bắt được tên Uẩn đóng cũi giải về trị tội. Qua tháng 4, Nguyễn Tri Phương dẹp xong giặc ở Bắc Ninh, rồi đem binh lên lấy lại thành Thái Nguyên, bắt được tên Thanh, tên Dắc, tên Văn và lại phá được sào huyệt của giặc ở núi Ma Hiện, thuộc châu Bạch Thông.

Còn ở mặt Hải Dương và Quảng Yên, thì tuy Trương Quốc Dụng và Đào Tri đã giải được vây cho thành Hải Dương, nhưng thế quân giặc ở mặt bể còn mạnh lắm. Vua Dục Tông lại sai Nguyễn Tri Phương làm tổng thống Hải An quân vụ, Trương Quốc Dụng làm hiệp thống đem quân ra đánh mặt ấy.

Lúc bấy giờ bọn tên Phụng có sai người vào cầu viện quan thiếu tướng Bonard ở trong Nam Kỳ, ước hẹn lấy được Bắc Kỳ thì xin để nước Pháp bảo hộ. Nhưng vì trong Nam Kỳ còn lắm việc, mà sự giảng hòa với Triều đình ở Huế đã sắp xong, cho nên thiếu tướng không nhận. Đàng tên Phụng vẫn chiếm giữ đất Quảng Yên và những đảo ở ngoài bể, để làm sào huyệt, rồi cho binh thuyền đi cướp phá các nơi. Quan quân đi đánh, nhiều người bị hại.

Cuối năm Quý Hợi (1863) là năm Tỵ Đức thứ 16, quân giặc họp hơn 500 chiếc thuyền ở đảo Cát Bà và ở núi Đồ Sơn, có ý muốn đem quân vào đánh đất Kinh kỳ, nhưng chẳng may phải bão, thuyền đắm mất nhiều, Quan đề đốc là Lê Quang Tiến và quan bộ phủ Bùi Huy Phan được tin ấy liền đem quân ra đánh, bị quân giặc đánh tập hậu, quan quân bỏ chạy. Lê Quang Tiến và ông Bùi Huy Phan phải nhảy xuống bể tự tận.

Đến tháng 6 năm Giáp Tý (1864) là năm Tự Đức thứ 17, quan hiệp thống Trương Quốc Dụng, quan tán lý Văn Đức Khuê, quan tán tương Trần Huy Sách và quan chương vệ Hồ Thiện đánh nhau với giặc ở đất Quảng Yên, bị giặc giết cả. Trận ấy quan quân thua to, quân sĩ thiệt hại rất nhiều.

Tháng 4 năm Ất Sửu (1865), quân giặc đem 300 chiếc thuyền phân ra làm 3 đạo vào cướp ở mạn Hải Dương. Nguyễn Tri Phương sai Nguyễn Văn Vĩ đem quân ra đón đánh, bắt và chém được rất nhiều. Từ đó quan dễ đốc Mai Thiện, quan tán lý Đặng Trần Chuyên, quan đốc binh Ông Ích Khiêm phá được quân giặc hơn 10 trận. Quân giặc lui về giữ đất Hải Ninh.

Tháng 7 năm ấy, Nguyễn Tri Phương sai Đặng Trần Chuyên, Ông Ích Khiêm đem binh ra Quảng Yên, ước với quan nhà Thanh ở Khâm Châu để đánh lấy lại thành Hải Ninh. Quân giặc thua to, đem hơn 70 chiếc thuyền chạy ra bể. Quan quân đem binh thuyền ra đuổi đánh, lên Phụng, tên Ước thì chạy vào mạn Quảng Bình, Quảng Trị, còn những đồ đảng, dứa thì bị bắt, dứa thì chạy trốn được. Sau tên Phụng và tên Ước cũng bị bắt đem về trị tội ở Huế.

Giặc Phụng khởi từ cuối năm Tân Dậu (1861) đến cuối năm Ất Sửu (1865) mới dẹp xong, kể vừa 4 năm trời, nhà nước tổn hại rất nhiều. Khi giặc Phụng ở Quảng Yên dẹp gần xong, thì ở mạn Cao Bằng đã có giặc Khách đánh lấy tỉnh thành. Quan Kinh lược Võ Trọng Bình và quan tuần phủ Phạm Chi Hương đem binh lên Lạng Sơn rồi chia quân đi đánh các nơi, từ tháng 9 năm Ất Sửu (1865) cho đến tháng 3 năm Bính Dần (1866), thì tướng giặc là Trương Cận Bang mới xin về hàng, và mới thu phục lại được thành Cao Bằng.

Nguyễn Tri Phương và Võ Trọng Bình về Kinh coi việc triều chính.

5. SỰ PHẢN NGHỊCH Ở KINH THÀNH. Việc ngoài Bắc mới hơi người người, thì Kinh đô lại có việc làm cho náo động lòng người.

Nguyên vua Dục Tông là con thứ mà được nối ngôi, là vì người anh ngài là Hồng Bảo phóng đảng, không chịu học hành cho nên không được lập. Ông ấy lấy điều đó làm tức giận, bèn đồ mưu với một nước ngoại quốc để tranh ngôi vua. Chẳng may sự lộ ra, ông ấy bị bỏ ngục, rồi uống thuốc độc mà chết. Còn con ông ấy thì được tha mà phải đổi tên là Đinh Đạo.

Đến năm Bính Dần (1866) là năm Tỵ Đức thứ 19, nhà vua đang xây Vạn Niên Cơ tức là Khiêm Lăng bấy giờ, quân sĩ phải làm lụng khổ sở, có nhiều người oán giận. Bấy giờ ở Kinh có Đoàn Trưng cùng với em là Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tư Trục, và bọn Trương Trọng Hòa, Phạm Lương, kết làm "Sơn Đông thi tâu hội" để mưu việc lập Đinh Đạo lên làm vua. Bọn tên Trưng mới chiêu dụ những lính làm ở Vạn Niên Cơ và cùng với quan hữu quân Tôn Thất Cúc làm nội ứng, định ngày khởi sự.

Đến đêm hôm mồng 8 tháng 8, bọn tên Trưng đem quân vào cửa tả địch, chực xông vào điện giết vua Dục Tông. May nhờ có quan chuông vệ là Hồ Oai đóng được cửa điện lại, hồ quân bắt được tên Trưng, tên Trục và cả bọn đồng đảng.

Đinh Đạo phải tội giảo, Tôn Thất Cúc thì tự vẫn chết, còn các quan có trách nhiệm đều phải chiếu tội nặng nhẹ, hoặc phải cách.

Lúc ấy ngoài thì có giặc cướp đánh phá, trong thì có nghịch thần làm loạn. Ở một Quảng Nghĩa lại có giặc mọi Đả Vách cứ hay xuống quấy nhiễu dân gian, may nhờ có quan tiểu phủ Nguyễn Tấn ra sức đánh dẹp mới yên được. Việc giao thiệp với nước Pháp thì càng ngày càng khó. Ở Bắc Kỳ thì có giặc Khách một ngày một mạnh, đến nỗi quan quân đánh, không được, phải nhờ quân Tàu sang dẹp họ. Triều đình cũng bối rối không biết tính ra thế nào cho khỏi được sự biến loạn.

6. GIẶC KHÁCH Ở BẮC KỲ. Ở bên Tàu lúc bấy giờ cũng loạn: ngoài thì đánh nhau với nước Anh và nước Pháp. Triều đình phải bỏ Kinh đô mà chạy; trong thì có giặc Thái Bình nổi lên đánh phá, tí nữa ngôi vua nhà Thanh cũng đổ nát.

Nguyên từ năm Đạo Quang thứ 29, là năm Kỷ Dậu (1849), tức là bên ta năm Tự Đức thứ 2, ở Quảng Tây có tên Hồng Tú Toàn cùng với bọn Dương Tú Thanh, Tiểu Triệu Quý, Lý Tú Thành, nổi lên xưng là Thái Bình Thiên quốc, rồi chiếm giữ đất Kim Lăng và các tỉnh ở phía nam sông Trường Giang. May nhờ có bọn Tăng Quốc Phiên, Tả Tôn Đường, Lý Hồng Chương, hết sức đánh dẹp, và lại có thế ngoại quốc tư giúp, cho đến năm Đồng Trị thứ hai là năm Quý Hợi (1863) tức là bên ta năm Tự Đức thứ 16, quan nhà Thanh mới bắt được các tướng Thái Bình, Hồng Tú Toàn phải uống thuốc độc tự tử, triều đình nhà Thanh lại thu phục được các tỉnh ở phía Nam nước Tàu.

Lúc ấy có du đảng của Hồng Tú Toàn là bọn Ngô Côn chạy trốn sang nước ta, trước còn nói xin hàng, rồi sau đem quân đi cướp phá các tỉnh, quan quân đánh mãi không được.

Năm Mậu Thìn (1868) là năm Tự Đức thứ 21, Ngô Côn chiếm giữ tỉnh thành Cao Bằng. Triều đình sai quan tổng đốc Phạm Chi Hương viết thư sang cho quan nhà Thanh để xin quân Tàu sang tiêu trừ. Nhà Thanh sai phó tướng Tạ Kế Quý đem quân sang cùng với quan tiểu phủ Ông Ích Khiêm và quan đề đốc Nguyễn Viết Thành, đánh phá quân của Ngô Côn ở Thất Khê. Nhưng đến tháng 7 năm ấy, quân ta đánh thua ở Lạng Sơn, quan tham tán Nguyễn Lệ, quan phó đề đốc Nguyễn Viết Thành tử trận, quan thống đốc Phạm Chi Hương bị bắt.

Triều đình sai Võ Trọng Bình ra làm Hà Ninh tổng đốc kiêm chức Tuyên Thái Lang quân thứ khâm sai đại thần, để hội với quan đề đốc tỉnh Quảng Tây là Phùng Tử Tài mà đánh giặc Ngô Côn.

Quân hai nước cùng đồng sức đánh dẹp, đến tháng 5 Kỷ Tị (1869) thì mới khôi phục lại được tỉnh thành Cao Bằng. Đến cuối năm Canh Ngọ (1870), Ngô Côn đem quân vây đánh tỉnh thành Bắc Ninh, quan tiêu phủ Ông Ich Khiêm đánh một trận bắn chết Ngô Côn và phá tan quân giặc.

Ngô Côn tuy chết, song còn có những đồ đảng là Hoàng Sùng Anh, hiệu cờ vàng, Lưu Vĩnh Phúc hiệu cờ đen, Bàn Văn Nhị, Lương Văn Lợi, hiệu cờ trắng, vẫn cứ quấy nhiễu ở mạn Tuyên Quang, Thái Nguyên, quan quân phải hết sức chống giữ thật là vất vả. Triều đình sai quan trung quân Đoàn Thọ ra làm tổng thống quân vụ ở Bắc Kỳ.

Đoàn Thọ vừa mới ra, kéo quân lên đóng ở tỉnh thành Lạng Sơn, bọn giặc Khách là Tô Tử nổi lên, nửa đêm vào lấy thành, bắt ông ấy giết đi, còn Võ Trọng Bình thì vượt thành chạy thoát được.

Tin ấy vào đến Huế, Triều đình vội vàng sai Hoàng Kế Viêm¹²¹ ra làm Lạng Bình Ninh Thái thống đốc quân vụ đại thần, cùng với quan tớn tướng Tôn Thất Thuyết đi dẹp giặc ở Bắc Kỳ. Qua tháng tư năm sau (1871), nhà vua lại sai quan Hình bộ thượng thư là Lê Tuấn làm chức khâm sai thị sự để cùng với ông Hoàng Kế Viêm lo việc đánh dẹp.

Tháng 11 năm Tân Mùi (1871), ở Quảng Yên lại có tên Hoàng Tế nổi lên, thông với giặc Tô Tử và giặc Tàu Ô ở ngoài bể, rồi đem binh thuyền đi cướp phá các nơi. Hoàng Kế Viêm giữ mạn Sơn Tây, Lê Tuấn ra cùng với tỉnh thần Hải Dương đem quân đi đánh giặc Tế. Được ít lâu, quân thứ tỉnh Hải Dương bắn chết tên Tế ở huyện Thanh Lâm, dư đảng giặc ấy đều tan cả.

¹²¹ *Cũ sách chép là Hoàng Tn Viêm*

Ở mạn thượng du thì đảng cờ đen là bọn Lưu Vĩnh Phúc và đảng cờ vàng là bọn Hoàng Sùng Anh quấy nhiễu ở đất Tuyên Quang. Bao nhiêu thuế má ở mạn ấy, chúng thu cả, sau hai đảng ấy lại thù khích nhau, đánh phá nhau thật là tàn hại. Đảng cờ đen về hàng với quan ta, nhà vua bèn dùng Lưu Vĩnh Phúc cho ở đất Lao Kay, được thu cả quyền lợi ở chỗ ấy, để chống giữ với đảng cờ vàng, đóng ở mạn Hà Giang.

Đất Bắc Kỳ cứ giặc già mãi, quan quân đánh dẹp thật là tổn hại mà không yên được. Đến tháng 7 năm Nhâm Thân (1872), Triều đình lại sai Nguyễn Tri Phương làm Tuyên sát đồng sức đại thần ra thay mặt vua xem xét việc đánh giặc ở Bắc Kỳ. Nhưng lúc bấy giờ việc giặc ở trong nước chưa xong, thì sự giao thiệp với nước Pháp đã sinh ra lắm nỗi khó khăn, khiến việc nước lại rối thêm ra nữa.

CHƯƠNG IX

QUÂN NƯỚC PHÁP LẤY BẮC KỲ

Lần thứ nhất

1. Người Pháp tìm đường sang Tàu
2. Đô Phổ Nghĩa
3. Đại úy Francis Garnier ra Hà Nội
4. Hạ thành Hà Nội năm Quý Dậu (1873)
5. Lấy mấy tỉnh ở Trung Châu
6. Đại úy Francis Garnier chết
7. Ông Philastre ra Hà Nội
8. Hòa ước năm Giáp Tuất (1874)

1. NGƯỜI PHÁP TÌM ĐƯỜNG SANG TÀU. Từ khi nước Pháp lấy xong đất Nam Kỳ rồi, sảy phũ ở Sài Gòn sửa sang mọi việc, và cho người đi xem xét tình thế và sông núi ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ để mở mang sự giao thông. Lại có ý muốn tìm đường thông sang nước Tàu, bởi vậy tháng 5 năm Bình Dân (1866), thiếu tướng Du la Grandière sai trung tá Doudart de Lagrée cùng với đại úy Francis Garnier (Ngạc Nhi) và mấy người Pháp nữa theo sông Mê Kông đi tìm đường sang Tàu. Đến tháng 3 năm Mậu Thìn (1868), non hai năm trời, ông Doudart de Lagrée mới sang đến đất Văn Nam. Nhưng chẳng may ông ấy bị bệnh đau gan mà chết. Ông Francis Garnier đem xác ông ấy đi qua nước Tàu, rồi xuống tàu thủy về Sài Gòn.

Đến năm Canh Ngọ (1870) là năm Tự Đức thứ 23 ở bên Tây, nước Pháp đánh nhau với nước Phổ, quân Pháp thua, Pháp hoàng là Nã-phá-luân đệ tam bị bắt. Dân nước Pháp bỏ đế quốc mà lập Dân chủ cộng hòa. Tuy ở bên Pháp có sự chiến tranh, nhưng ở bên Viễn Đông này, quân Pháp vẫn giữ vững đất Nam Kỳ. Và Triều đình ở Huế còn bận dẹp giặc Khách ở Bắc Kỳ, cho nên cũng không sinh sự lời thối gì cả.

2. ĐỒ PHỔ NGHĨA (JEAN DUPUIS). Thừa ấy, có một người Pháp tên là Jean Dupuis, ta gọi là Đồ Phổ Nghĩa mấy năm trước đã đi du lịch ở các tỉnh bên Tàu, để tìm cách buôn bán, biết có sông Hồng Hà từ đất Vân Nam chảy qua Bắc Kỳ ra biển, là một đường tiện lợi hơn, bên nhận với quan nhà Thanh ở Vân Nam để chở đồ binh khí sang bán.

Đồ Phổ Nghĩa về cùng với một người Pháp nữa tên là Millot buôn bán ở Thượng Hải, trù tính việc chở binh khí sang Vân Nam, đoạn rồi về Pháp để mua hàng. Khi trở sang bên này, Đồ Phổ Nghĩa vào Sài Gòn xin Sứ phủ giúp thanh thế cho để đi qua Bắc Kỳ. Viên Thống đốc Nam Kỳ lúc bấy giờ là thiếu tướng lục quân d'Arnaud, có hứa với Đồ Phổ Nghĩa cho chiếc tàu Bourayne đi theo.

Đồ Phổ Nghĩa sang Hương Cảng để cùng với Millot đem ba chiếc tàu con là Hồng Giang, Lao Kay và Sơn Tây chở đồ binh khí và hàng hóa vào Quảng Yên. Trong lúc ấy trung tá hải quân Sénès đã đem tàu Bourayne ra Bắc Kỳ, rồi lên Hải Dương, Hà Nội, Bắc Ninh đi xem các nơi.

Trung tá ở Bắc Ninh nghe tin bọn Đồ Phổ Nghĩa đã đến Quảng Yên, liền trở ra để cùng bàn với quan Khâm sai Lê Tuấn về việc thông thương ở sông Hồng Hà.

Ông Lê Tuấn không có lệnh Triều đình, không dám tự tiện, nói xin đợi vài mươi hôm để có mệnh nhà vua ra sẽ hay.

Đồ Phổ Nghĩa và Millot thấy đợi lâu, bên cứ đem tàu lên đóng ở Hà Nội, rồi thuê thuyền chở đồ lên Vân Nam. Bấy giờ là cuối năm Nhâm Thân (1872), là năm Tự Đức thứ 25. Thuyền của Đồ Phổ Nghĩa đi qua những đồn của quan ta, của giặc cờ vàng, và giặc cờ đen đều vô sự cả. Khi lên đến Vân Nam, quan nhà Thanh cho chở đồ khoáng vật xuống, đến tháng tư năm Quý Dậu (1873), thì Đồ Phổ Nghĩa và Millot lại trở về đến Hà Nội, đem một bọn lính cờ vàng về theo. Millot thì vào Sài Gòn nói cho Sứ phủ biết tình thế ở Bắc Kỳ, và nhân thế đem đồ khoáng

vật sang bán ở Hương Cảng. Còn Đỗ Phổ Nghĩa thì ở lại Hà Nội, đóng ở phố Mới bây giờ, rồi cùng với mấy người Khách là Bành Lợi Ký, Quan Tá Đình mua gạo, mua muối chở lên Vân Nam.

Bấy giờ luật nước ta cấm không cho chở muối sang Tàu, mà việc thông thương ở sông Hồng Hà cũng chưa định rõ thế nào, nhưng Đỗ Phổ Nghĩa tự xưng là có lệnh quan Tàu cho, thì không cần phải theo luật nước Nam, vì nước Nam là một nước phải thần phục nước Tàu.

Đỗ Phổ Nghĩa không hiểu rõ sự giao thiệp nước Tàu và nước ta ngày trước. Đối với Tàu thì bề ngoài nước ta tuy xưng cống thần, nhưng kỳ thực vẫn là độc lập. Khi có việc gì, phải có sứ hai nước sang thương nghị rồi mới thì hành. Mà có khi sứ nước Tàu sang bàn điều gì, nước ta không thuận cũng thôi, chứ không có phép tự tiện mà làm được. Chỉ trừ lúc nào nước Tàu ý thế mạnh mà bắt nạt, như đời nhà Nguyên, nhà Minh và nhà Thanh, thì lại có ông Trần Hưng Đạo, ông Lê Thái Tổ và ông Nguyễn Quang Trung tỏ cho người Tàu biết rằng nước Nam vốn không phải đất thuộc địa của Tàu.

Tuy vậy, quan ta phải nể Đỗ Phổ Nghĩa là người nước Pháp, sự có việc gì, thì thành ra bắt hòa với Sứ phủ ở Sài Gòn, cho nên cứ dùng lời nói ngọt để can ông ấy đừng làm điều trái với luật nước. Nhưng ông ấy cứ một niềm tự ý mình mà làm. Quan ta nhờ cả giám mục Puginier ở Kê Sô lên can cũng không được.

Sau quan ta có bắt mấy tên khách Bành Lợi Ký và Quan Tá Đình về sự đem thuyền chở muối và gạo lên Vân Nam, thì Đỗ Phổ Nghĩa đem người đi bắt quan phòng thành Hà Nội và quan huyện Thọ Xương, đem xuống thuyền giam lại. Quan ta cũng ngờ ngạc không biết ra thế nào. Một bên thì có tình sinh sự, một bên thì mệnh nhà vua ra không được lời thôi điều gì.

Bấy giờ Triều đình sai quan hữu tham tri bộ Binh là Phan Đình Bình làm khám phái ra giao cho ông Nguyễn Tri Phương phải thu xếp cho yên chuyện ấy. Ông Nguyễn Tri Phương mới

sai quan Bộ chính là Vũ Dương định ngày mời Đô Phổ Nghĩa đến hội quán Quảng Đông, để hội nghị. Khi hai bên đến hội đồng, quan ta nói rằng sự giao thiệp nước Pháp với nước Nam đã có tờ hòa ước năm Nhâm Tuất (1862), và sự đem muối và gạo lên bán ở Văn Nam là trái với tờ hòa ước ấy, và lại trái với luật bán quốc. Đô Phổ Nghĩa cãi rằng ông ấy có lệnh quan Tàu cho là đủ, không cần phải xin phép gì nữa, rồi đứng dậy ra về.

Triều đình ở Huế thấy việc lời thứa mãi, sợ để lâu thành ra nhiều sự, mới sai ông Lê Tuấn, ông Nguyễn Văn Tường và ông Nguyễn Tổng Doãn vào sứ Sài Gòn để thương nghị về việc ba tỉnh phía tây đất Nam Kỳ và nhân thế nhờ Sứ phủ phân xử việc Đô Phổ Nghĩa cho xong.

3. ĐẠI ÚY FRANCIS GARNIER (NGẠC NHỊ) RA HÀ NỘI. Viên Thống đốc Nam Kỳ bấy giờ là thiếu tướng Hải quân Dupré vốn đã lui ý về việc Bắc Kỳ. Trước đã viết thư về cho bộ trưởng bộ Thuộc địa ở Paris nói rằng: "Đất Bắc Kỳ là đất tiếp giáp với những tỉnh tây nam nước Tàu, ta nên chiếm giữ lấy thì sự cai trị của ta ở Viễn Đông này mới được chắc chắn".

Nhưng bên Pháp bây giờ mới đánh nhau với nước Phổ vừa xong, không muốn gây chuyện khác, bèn điện sang cho thiếu tướng rằng: "Không được sinh sự ở Bắc Kỳ". Đến khi Millet về Sài Gòn kể công việc ở Bắc Kỳ, thiếu tướng lại điện về Paris nói rằng: "Việc Đô Phổ Nghĩa ở Bắc Kỳ đã thành công rồi. Cần phải lấy xứ Bắc Kỳ và giữ lấy con đường thông sang Tàu. Không cần phải viện binh. Thành công chắc lắm". Ngay hôm ấy, thiếu tướng lại viết thêm một cái thư về nói rõ mọi lẽ, và quyết rằng xin chính phủ để cho thiếu tướng được tự tiện, hề có việc gì thì thiếu tướng xin chịu lỗi¹¹.

Đang lúc ấy thì Triều đình ở Huế sai bọn ông Lê Tuấn vào xin thiếu tướng ra điều đình việc Đô Phổ Nghĩa ở Bắc Kỳ.

¹¹ Sách "L'Empire d'Annam" của capitaine Ch. Gosselet.

Cứ như ý của thiếu tướng Dupré điện về cho chính phủ Pháp, thì thiếu tướng chỉ mong có cái cơ hội gì để đem quân ra Bắc Kỳ. Nay thấy Triều đình ta vào nhờ Sứ phủ ở Sài Gòn phân xử việc Đồ Phổ Nghĩa, thật là gặp được cái dịp mình đang mong, thiếu tướng liền gọi quan hải quân đại úy Francis Garnier ở Thượng Hải về, rồi sai ra Hà Nội, nói rằng ra phân xử việc Đồ Phổ Nghĩa ⁽¹⁾.

Đại úy Francis Garnier đem mấy chiếc tàu con và 170 người lính ra đến cửa Thuận, nghỉ lại mấy hôm để đợi quan khâm sai cùng ra Bắc Kỳ. Đến tháng 10 năm Quý Dậu (1873), thì các quan ra đến Hà Nội.

Bấy giờ ai cũng tưởng là đại úy Francis Garnier ra chuyến này thì mọi việc xong cả, cho nên đi đến đâu quan ta cũng tiếp đãi rất trọng hậu. Nhưng xem những thư từ của đại úy lúc bấy giờ, thì cốt ra có chủ ý khác. Khi ở Sài Gòn sắp đi, đại úy viết thư về cho người anh ở bên Pháp nói rằng: "Lệnh của Sứ phủ cho, là được tự tiện. Việc gì thiếu tướng hải quân cũng ủy thác cho tôi cả. Vậy vì nước Pháp mà tôi phải cố sức". Đến khi ra đến Hải Dương, đại úy vào ở Kế Sặt, rồi viết thư sai người đem cho Đồ Phổ Nghĩa, báo tin cho ông ấy biết cái chủ đích của mình, và lại nói rằng trăm sự đại úy trông cậy vào ông ấy chỉ bảo cho, bởi vì ông ấy đã quen biết mọi việc ở Bắc Kỳ.

Đồ Phổ Nghĩa tiếp được thư, liền đem chiếc tàu Man-hao đi đón đại úy. Lên đến Hà Nội, đại úy đem mấy người đi thẳng vào thành ra mắt ông Nguyễn Tri Phương, và đòi đem quân đóng ở trong thành. Quan ta nói mãi, đại úy mới thuận ra đóng ở Trường Thi. Đoạn rồi đại úy viết thư mời giám mục Puginier ở Kế Sặt lên

⁽¹⁾ Đồ Phổ Nghĩa (Jean Dupuis) có làm quyển sách "Le Tonkin de 1872 à 1885" kể những công việc của ông ấy ở Bắc Việt, và nói rõ tính ý của các quan coi việc Sứ phủ ở Sài Gòn lúc bấy giờ là thế nào. Ta cũng nhờ có sách ấy mà kê cứu ra được nhiều việc rất là tường tận.

Hà Nội, để nhờ làm thông ngôn. Đại úy lại làm tờ hiệu dụ, cho dân biết, nói rằng: "Bản chức ra Bắc Kỳ cốt để dẹp cho yên giấc già, và để mở mang sự buôn bán".

4. HẠ THÀNH HÀ NỘI NĂM QUÝ DẬU (1873). Quan ta thấy đại úy không nói gì đến việc Đồ Phổ Nghĩa, mà lại nói những việc dẹp giặc và mở sự buôn bán, thì đều lấy làm phân vân. Sau lại thấy tàu và quân ở Sài Gòn tiến ra, quan ta lại càng lo lắng. Được mấy hôm, đại úy không bàn hỏi gì đến quan ta, tự tiện làm tờ tuyên bố sự mở sông Hồng Hà cho người nước Pháp, nước I-pa-nho và nước Tàu được ra vào buôn bán.

Quan ta lúc bấy giờ cũng bối rối quá. Việc giao thiệp và việc buôn bán với nước Pháp thì đã định rõ trong tờ hòa ước năm Nhâm Tuất (1862), nay thấy đại úy Francis Garnier đường đột làm như thế, thì cũng lấy làm lo, cho nên cũng cố tìm cách phòng bị. Mà đại úy cũng đã biết trước rằng thế nào quan ta cũng không chịu, cho nên đã định kế đánh thành Hà Nội.

Đến đầu tháng 10, một mặt đại úy viết thư cho ông Nguyễn Tri Phương, trách quan ta làm ngăn trở việc buôn bán của Đồ Phổ Nghĩa; vậy vì sự văn minh và cái quyền lợi của nước Pháp, cho nên sủy phủ ở Sài Gòn sai đại úy ra mở sự buôn bán ở Bắc Kỳ. Dầu quan Việt Nam có thuận hay không cũng mặc, đại úy cứ theo lệnh của sủy phủ mà thi hành. Một mặt đại úy bàn định với Đồ Phổ Nghĩa định ngày đánh thành và bắt ông Nguyễn Tri Phương giải vào Sài Gòn.

Cứ như sách của Đồ Phổ Nghĩa, thì lúc bấy giờ có cả những người mạo xưng là đảng nhà Lê, cũng xin theo đại úy để vào thành làm nội ứng.

Đến sáng hôm rằm tháng 10 năm Quý Dậu (1873), thì quân Pháp phát súng bắn vào thành Hà Nội. Ông Nguyễn Tri Phương cùng với con là phò mã Nguyễn Lâm hoảng hốt lên thành giữ cửa Đông và cửa Nam. Được non một giờ đồng hồ thì thành vỡ, phò

mã Lâm trúng đạn chết, ông Nguyễn Tri Phương thì bị thương nặng. Quân Pháp vào thành bắt được ông Nguyễn Tri Phương và quan khâm phái Phan Đình Bình đem xuống tàu.

Ông Nguyễn Tri Phương nghĩ mình là một bậc lão thần thờ vua đã trải ba triều, đánh nam dẹp bắc đã qua mấy phen, nay chẳng may vì việc nước mà bị thương, đến nỗi bị bắt, ông quyết chí không chịu buộc thuốc và nhịn ăn mà chết.

Ông Nguyễn Tri Phương là người ở Thừa Thiên, do lại điển xuất thân, làm quan từ đời vua Thánh Tổ, trải qua ba triều, mà nhà vẫn thanh bạch, chỉ đem tri lý mà lo việc nước, chứ không thiết của cải. Nhưng chẳng may phải khi quốc bộ gian nan, ông phải đem thân hiến cho nước, thành ra cả nhà cha con, anh em đều mất vì việc nước. Thật là một nhà trung liệt xưa nay ít có vậy.

5. LẤY MẤY TỈNH Ở TRUNG CHÂU. Thành Hà Nội thất thủ rồi, quan ta thì trốn tránh đi cả, giặc cướp lại nhân dịp nổi lên. Đại úy Francis Garnier lại cho những người theo với mình đi làm quan các nơi để chống với quan triều, rồi lại sai người đi đánh lấy tỉnh Ninh Bình, Nam Định và Hải Dương.

Quan ta ở các tỉnh đều ngờ ngác không biết ra thế nào, hề thấy người. Tây đến là bỏ chạy. Bởi vậy, chỉ có người Pháp tên là Hautefeuille và 7 người lính tây mà hạ được thành Ninh Bình, và chỉ trong 20 ngày mà 4 tỉnh ở Trung châu mất cả.

6. ĐẠI ÚY FRANCIS GARNIER CHẾT. Triều đình được tin biến ở Bắc Kỳ, vội vàng sai ông Trần Đình Túc, ông Nguyễn Trọng Hợp, ông Trương Gia Hội cùng với giám mục Bình (Mgr Bohier) và linh mục Đăng (Dangelzer) ra Hà Nội, để điều đình mọi việc và sai ông Hoàng Kế Viêm ở Sơn Tây làm tiết chế quân vụ, để phòng giữ các nơi. Lại sai ông Lê Tuấn làm toàn quyền, ông Nguyễn Văn Tường làm phó, vào thương thuyết với Sứ phủ ở Sài Gòn về việc đại úy Francis Garnier đánh Bắc Kỳ.

Lúc bấy giờ ông Hoàng Kế Viêm đóng ở Sơn Tây, có đảng cờ đen là bọn Lưu Vĩnh Phúc về giúp. Vua phong cho Lưu Vĩnh Phúc làm đề đốc, để cùng với quan quân chống giữ quân Pháp. Lưu Vĩnh Phúc đem quân về đóng ở mạn phủ Hoài Đức. Khi ông Trần Đình Túc và ông Nguyễn Trọng Hợp đang thương thuyết với đại úy Francis Garnier, thì quân cờ đen về đánh Hà Nội. Đại úy đem quân đi đuổi đánh, lên đến Cầu Giấy thì bị phục quân giết chết.

7. ÔNG PHILASTRE RA HÀ NỘI. Nguyên khi thiếu tướng Dupré sai đại úy Francis Garnier ra Bắc Kỳ là tự ý mình chứ chính phủ nước Pháp vẫn không thuận, bởi vậy khi được tin đại úy đã khởi sự đánh Hà Nội, thiếu tướng liền sai đại úy hải quân, kiêm chức thống soái việc hình luật ở Nam Kỳ, là ông Philastre (ta gọi là Hoắc Dao Sinh) cùng với quan pho sứ nước ta là ông Nguyễn Văn Tường ra điều đình mọi việc ở Bắc Kỳ.

Đến Cửa Cấm thì ông Philastre và ông Nguyễn Văn Tường mới biết rằng đại úy Francis Garnier đã bị quân cờ đen giết mất rồi. Sứ chép rằng khi được tin ấy, ông Philastre tức giận vô hạn mà bảo ông Nguyễn Văn Tường rằng: "Việc không xong rồi, phải trở về đợi lệnh sùu phủ mới được". Ông Nguyễn Văn Tường sợ ông Philastre giận quá mà làm nhỡ việc, mới ung dung mà nói rằng: "Việc đánh lấy Hà Nội sùu phủ bảo không phải là bản ý, mà quân bản quốc ở 4 tỉnh Bắc Kỳ cũng không tranh giành gì cả. Vậy hai bên không có làm điều gì trái nhau. Nay đại úy Francis Garnier chết, hoặc là bị giặc giết, hoặc là vì dân nổi lên làm loạn, việc ấy ta chưa rõ. Huống chi trá thành lại để định hòa ước cho xong, ấy là lệnh của qui sùu phủ; mà thu lấy thành rồi mới nghị hòa, ấy là mệnh của bản quốc. Còn như việc Hà Nội giết đại úy Francis Garnier thì cũng như đại úy Francis Garnier giết ông Nguyễn Tri Phương, việc đó xuất ư ý ngoại, chứ có phải lỗi chúng ta đâu. Bây giờ chúng ta ra đây, mắt chưa trông thấy việc gì cả, mới nghe thấy tin báo mà đã bỏ về, thế chẳng hóa ra

mình đi uống mát công không hay sao? Chỉ bằng ta cho người đưa thư lên Hà Nội báo đem tàu xuống đón, chúng ta sẽ lên tới nơi, hoặc là cứ theo mệnh lệnh mà làm, hoặc là xét rõ duyên do tại làm sao mà đại úy Francis Garnier chết, rồi sẽ báo tin, thế chẳng ổn việc làm hay sao?". Ông Philastre nghe lời ấy, bèn sai người đưa thư lên cho Hà Nội biết.

Ngay lúc ấy có tàu "Decrès" còn đóng ở gần Đồ Sơn, ông Philastre muốn sang tàu ấy để cho chiếc tàu mình đi là "D'Estrées" trở về báo tin cho Sài Gòn biết. Nguyễn Văn Tường ngăn đi rằng: "Tàu của mình đã vào cửa rồi lại trở ra, nhờ sĩ dân biết, lại bắt chước Hà Nội mà làm bậy, thì làm thế nào mà ngăn cấm được; sợ có việc tổn hại, thì lấy lẽ gì mà bắm với qui súy. Vậy nay xin sai chiếc tàu "Decrès" ra bể, đuổi đánh những giặc Tàu Ô, còn cứ đem tàu "D'Estrées" vào đến Hải Phòng, rồi ta lên Hải Dương, đem trả tình thành lại cho bàn triều, để bỏ cái lòng tin cho sĩ dân biết, sau ta lên Hà Nội, trả nốt cả mấy thành kia, và tra hỏi việc đại úy Francis Garnier chết ra thế nào sẽ bắm cho qui súy biết".

Ông Philastre vốn là một người rất công bằng, lại thấy ông Nguyễn Văn Tường nói hợp lẽ, bèn thuận nghe, và lên Hải Dương truyền trả thành lại cho quan ta, rồi lên Hà Nội làm tờ giao ước trả lại cả 4 thành cho quan ta coi giữ. Còn những tàu bè và quân lính của Pháp ở các tỉnh thì thu cả về Hà Nội, rồi định ngày rút quân ra đóng ở Hải Phòng đợi đến ngày ký tờ hòa ước xong thì rút về. Bấy giờ là tháng giêng năm Giáp Tuất (1874), là năm Tự Đức thứ 27.

Đô Phổ Nghĩa thấy ông Philastre phá mất cả những việc của mình đã làm với đại úy Francis Garnier, bèn vào Sài Gòn kêu với súy phủ và đòi tiền phí tổn non một triệu nguyên.

6. HÒA ƯỚC NĂM GIÁP TUẤT (1874). Mọi việc ở Hà Nội xếp đặt xong rồi, súy phủ ở Sài Gòn sai ông Rheinart (Lê Na) ra thay cho

CHƯƠNG X

TÌNH THẾ NƯỚC NAM TỪ NĂM GIÁP TUẤT VỀ SAU

1. Văn thân nổi loạn ở Nghệ Tĩnh
2. Giặc ở Bắc Kỳ
3. Sự giao thiệp với Tàu
4. Tình thế nước Tàu
5. Sự giao thiệp với nước Pháp

1. VĂN THÂN NỔI LOẠN Ở NGHỆ AN. Nhờ có ông Philastre và ông Nguyễn Văn Tường thu xếp việc Bắc Kỳ vừa xong, thì ở mạn Nghệ Tĩnh có loạn.

Nguyên lúc bấy giờ dân trong nước ta chia ra làm hai phái: bên lương, bên giặc; hai bên vẫn không ưa nhau. Đến khi xảy ra việc đại úy Francis Garnier lấy Hà Nội, bọn sĩ phu ở mạn Nghệ Tĩnh thấy giáo dân có nhiều người theo giúp ông ấy, thì lấy làm tức giận lắm, bèn rủ nhau nổi lên đánh phá.

Tháng giêng năm Giáp Tuất (1874), là năm Tự Đức thứ 27, đất Nghệ An có hai người tú tài là Trần Tấn và Đặng Như Mai hội tập cả các văn thân trong hạt, rồi làm một bài hịch gọi là "*Bình Tây sát tặc*" đại lược nói rằng: "Triều đình đầu hòa với Tây mặc lòng, sĩ phu nước Nam vẫn không chịu, vậy trước nhất xin giết hết giáo dân, rồi sau đánh đuổi người Tây cho hết, để giữ lấy cái văn hóa của ta đã hơn 1.000 năm nay, v.v." Bọn văn thân cả thấy non ba nghìn người, kéo nhau đi đốt phá những làng có đạo.

Nước ta mà không chịu khai hóa ra như các nước khác là cũng bởi bọn sĩ phu cứ giữ thói cũ, không chịu theo thời thế mà thay đổi. Nay sự suy nhược của mình đã sờ sờ ra đây, thế mà vẫn cứ không chịu mở mắt ra mà nhìn, lại vì sự tức giận một lúc mà làm

việc nông nổi càn rỡ, để cho thiệt hại thêm, như thế thì cái tội trạng của bọn sĩ phu đối với nước nhà chẳng to lắm rồi!

Lúc bấy giờ quan tổng đốc Nghệ An là ông Tôn Thất Triệt lại có ý dung túng bọn văn thân, cho nên họ càng đắc thế càng phá dữ. Triều đình thấy vậy, mới truyền bắt quan quân phải dẹp cho yên. Bọn văn thân thấy quan quân đuổi đánh, bèn cùng với bọn giặc Trần Quang Hoán, Trương Quang Thủ, Nguyễn Huy Điển đánh lấy thành Hà Tĩnh, rồi ra vây phủ Diễn Châu.

Triều đình thấy thế giặc càng ngày càng to bèn sai ông Nguyễn Văn Tường ra làm khâm sai, và ông Lê Bá Thận làm Tổng thống, đem quân ra đánh dẹp, từ tháng hai đến tháng sáu mới xong.

2. GIẶC Ở BẮC KỲ. Thừa ấy ở mạn thượng du đất Bắc Kỳ lúc nào cũng có giặc, quan quân đánh mãi không được, phải nhờ quân Tàu sang đánh giúp cũng không xong.

Ở mạn Hải Dương và Thái Nguyên thì vẫn có những người mạo xưng là con cháu nhà Lê, cứ quấy rối mãi. Khi Francis Garnier ra lấy Hà Nội, những người ấy về xin theo đi đánh quân ta, nhưng vì sau nước Pháp trả lại các tỉnh ở Bắc Kỳ, họ lại tản đi. Và từ khi nước ta và nước Pháp trả lại các tỉnh ở Bắc Kỳ, họ lại tản đi. Và từ khi nước ta và nước Pháp đã ký hòa ước rồi, quan Pháp có đem binh thuyền đi đánh giúp, cho nên mới liệ được đảng ấy.

Còn ở mạn Tuyên Quang, thì có giặc cờ vàng nhiều lắm lâu. Quan quân phải đánh dẹp mãi không được. Đến tháng 8 năm Ất Hợi (1875), là năm Tự Đức thứ 28, tướng cờ vàng là Hoàng Sùng Anh đem quân về đóng ở làng Châu Thượng, thuộc phủ Vĩnh Tường. Bấy giờ quan tán tương quân vụ tỉnh Sơn Tây là Tôn Thất Thuyết về đánh một trận, bắt được Hoàng Sùng Anh và giết được quân cờ vàng rất nhiều. Giặc ấy từ đó tan dần.

Năm sau Tôn Thất Thuyết lại giết được tên giặc Trần ở làng Cổ Loa, và dẹp yên được mạn Sơn Tây. Nhưng đến năm Mậu Dần (1878), ở Lạng Sơn lại có tên giặc Khách là Lý Dương Tài, nổi lên.

Lý Dương Tài trước làm quan hiệp trấn ở Tâm Châu, thuộc tỉnh Quảng Tây, sau bị cách mới nổi lên làm giặc và đem quân tràn sang đánh lấy tỉnh Lạng Sơn. Quan ta đem thư sang cho quan Tàu biết. Quan đề đốc Quảng Tây là Phùng Tử Tài đem quân 26 doanh sang cùng với quân ta hội thảo. Đến tháng 9 năm Kỷ Mão (1879), quan quân mới bắt được Lý Dương Tài ở núi Nghiêm Hậu, thuộc tỉnh Thái Nguyên, đem giải sang Tàu.

Vì đất Bắc Kỳ cứ có giặc giã luôn cho nên triều đình đặt ra chức Tỉnh biên sứ để giữ các nơi về đường ngược. Năm Canh Thìn (1880), đặt ra Lạng Giang đạo và Đoan Hùng đạo sai hai viên Tỉnh biên phó sứ là Trương Quang Đán đóng ở Lạng Giang và Nguyễn Hữu Độ đóng ở Đoan Hùng, lại phong cho Hoàng Kế Viêm là Tỉnh biên sứ, kiêm cả hai đạo.

2. SỰ GIAO THIỆP VỚI NƯỚC TÀU. Nước ta tự xưa đến nay tuy là độc lập, nhưng vẫn giữ lệ triều cống nước Tàu, lấy cái nghĩa rằng nước nhỏ phải tôn kính nước lớn. Cho nên khi chiến tranh, dầu ta có đánh được Tàu đi nữa, thì rồi nhà nào lên làm vua cũng phải theo cái lệ ấy, mà đời nào cũng lấy điều đó làm tự nhiên vì rằng triều cống cũng không tổn hại gì mấy, mà nước vẫn độc lập và lại không hay có việc lời thối với một nước láng giềng mạnh hơn mình. Bởi vậy hệ vua nào lên ngôi, cũng chiếu lệ sai sứ sang Tàu cầu phong, và cứ ba năm sai sứ sang cống một lần.

Các vua đời nhà Nguyễn cũng theo lệ ấy, nhưng các đời vua trước thì vua phải ra Hà Nội mà tiếp sứ Tàu và thụ phong cho. Đến đời vua Dục Tông thì sứ Tàu vào tại Huế phong vương cho ngài.

Còn những cống phẩm thì cứ theo lệ, mà thường chỉ đưa sang giao cho quan Tổng đốc Lương Quảng để đệ về Kinh, chứ không mấy khi sứ ta sang đến Yên Kinh. Trong đời vua Dục Tông thì sứ chép rằng năm Mậu Thìn (1868), có ông Lê Tuấn, ông Nguyễn Tự Giác và ông Hoàng Tịnh sang sứ Tàu. Năm Quý Dậu (1873), lại

có các ông Phan Sĩ Thục, ông Hà Văn Khai và ông Nguyễn Tu sang sứ Tàu, để bày tỏ việc đánh giặc Khách ở Bắc Kỳ.

Từ năm Giáp Tuất (1874) trở đi, Triều đình ở Huế đã ký tờ hòa ước với nước Pháp, công nhận nước Nam độc lập, không thần phục nước nào nữa, nhưng lúc bấy giờ vì thế bất đắc dĩ mà ký tờ hòa ước, chứ trong bụng vua Dục Tông vẫn không phục, cho nên ngài cứ theo lệ cũ mà triều cống nước Tàu, có ý mong khi hữu sự, nước Tàu sang giúp mình. Bởi vậy năm Bình Tý (1876), vua Dục Tông sai ông Bùi Ân Niên tức là ông Bùi Dy, ông Lâm Hoành và ông Lê Cát sang sứ nhà Thanh. Năm Canh Thìn (1880), lại sai các ông Nguyễn Thuật, Trần Khánh Tiễn, Nguyễn Hoan sang Yên Kinh dâng biểu xưng thần và các đồ cống phẩm. Năm sau, Triều đình nhà Thanh sai Đường Đình Canh sang Huế bàn việc buôn bán và lập cuộc chiêu thương, chủ ý là để thông tin cho chính phủ Tàu biết mọi việc bên nước ta.

Một bên đã hòa với nước Pháp, nhận theo chính lược ngoại giao của nước Pháp mà độc lập¹¹⁾, một bên cứ triều cống nước Tàu, có ý để cầu viện, bởi thế cho nên chính phủ Pháp lấy điều đó mà trách Triều đình ta vậy.

4. TÌNH THẾ NƯỚC TÀU. Xưa nay ta vẫn công nhận nước Tàu là thương quốc và vẫn phải lệ triều cống. Hễ khi nào trong nước có việc biến loạn là vẫn trông mong nước Tàu sang cứu viện. Không ngờ từ thế kỷ thứ XIX trở đi, thế lực các nước bên Âu Tây mạnh lên, người phương Tây đi lược địa rất nhiều, mà tình thế nước Tàu thì rất là suy nhược. Năm Đạo Quang thứ 19 (1839) tức là năm Minh Mệnh thứ 20 bên ta, vì việc cấm thuốc nha phiến ở Quảng Đông thành ra có chiến tranh với nước Anh. Quân nước Anh đánh phá thành Ninh Ba, Thương Hải, v.v. Vua Đạo Quang phải nhận

¹¹⁾ Từ hòa ước năm Giáp Tuất 1874.

những điều hòa ước năm Nhâm Dần (1842) làm tại thành Nam Kinh, nhường đảo Hoàng Cảng cho nước Anh và mở những thành Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba và Thượng Hải ra cho ngoại quốc vào buôn bán.

Cuộc hòa ước ở Nam Kinh định xong, các nước ngoại dương vào buôn bán ở nước Tàu và đặt lãnh sự ở Quảng Châu, Ninh Ba, Thượng Hải, v.v.

Đến năm Hàm Phong thứ 8 (1858) tức là năm Tự Đức thứ 11, nước Anh và nước Pháp ký tờ hòa ước với nước Tàu, đặt sứ thần ở Bắc Kinh. Doan nước Tàu có điều trái ước, gây thành việc chiến tranh với hai nước ấy. Quân nước Anh và nước Pháp đánh lấy hải khẩu, rồi kéo lên đánh lấy Bắc Kinh. Vua Hàm Phong lại phải nhận những điều hòa ước năm Canh Thân tại Thiên Tân.

Từ đó nước Tàu cứ bị các nước sách nhiễu mọi điều và bị đè nén nhiều cách. Lúc ấy nước Tàu chẳng khác gì cái nhà lớn đã hăm nát sắp đổ, mà ta vẫn không tỉnh ngộ, cứ mê mộng là nước ấy còn cường thịnh, có thể giúp ta được trong khi nguy hiểm. Bởi vậy khi quân nước Pháp đã lấy Bắc Kỳ rồi, người mình còn trông cậy ở quân cứu viện của nước Tàu. Phương ngôn ta có câu rằng: "Chết đuối vớ phải bọt" thật là đúng lắm. Nếu người Tàu có đủ thế lực cứu được ta, thì trước hết họ hãy cứu lấy họ đã. Nhưng lúc bấy giờ từ vua quan cho chí bọn sĩ phu trong nước ta, ai là người hiểu rõ cái tình thế ấy? Cho nên không những là ta không chịu cái cách chính thể của ta cho hợp thời mà lại còn làm những điều ngang ngạnh để cho chóng hỏng việc. Ấy cũng là cái vận nước chẳng may, song những người đương lúc ấy cũng không sao tránh được cái lỗi của mình vậy.

5. SỰ GIAO THIỆP VỚI NƯỚC PHÁP. Từ khi ông Philastre ra điều đình mọi việc ở Bắc Kỳ xong rồi, ông Rheinart ra thay ở Hà Nội, đợi cho đến ngày ký hòa ước thì chiếu mọi khoản mà thi hành. Ông Rheinart ở được mấy tháng, rồi lại về Sài Gòn, giao

quyền cho thiếu tá lục quân Dujardin (La Đơng). Thiếu tá có đem binh thuyền giúp quan ta đi đánh giặc ở mạn Hải Dương và Quảng Yên.

Đến khi tờ hòa ước và tờ thương ước đã ký xong thì Triều đình sai ông Nguyễn Tăng Doãn ra Bắc Kỳ để cùng thiếu tá Dujardin chọn đất ở Hà Nội và ở Ninh Hải (Hải Phòng) để làm dinh làm trại cho quan quân nước Pháp đóng, và lại sai quan thượng thư bộ Hộ là ông Phạm Phú Thứ ra làm Hải An tổng đốc sung chức tổng lý thương chánh đại thần, cùng với ông Nguyễn Tăng Doãn và ông Trần Hi Tăng bàn định việc thương chánh ở Bắc Kỳ.

Tháng 6 năm Ất Hợi (1875) chính phủ nước Pháp sai ông Rheinart sang làm khâm sứ ở Huế, ông Truc làm lãnh sự ở Hải Phòng, và ông Kergaradec (Kê-la-dích) làm lãnh sự ở Hà Nội. Triều đình ta sai ông Nguyễn Thành Ý vào làm lãnh sự ở Sài Gòn.

Ông Rheinart ở Huế đến tháng 10 năm Bính Tý (1876), thì cáo bệnh xin về, ông Philastre ra thay.

Triều đình lúc bấy giờ cũng đã hiểu rằng đã không theo tân học thì không tiến hóa được, cho nên mới định cho người đi du học. Năm Mậu Dần (1878) bên Pháp có mở hội vạn quốc đấu xảo^(*) ở Paris, vua sai ông Nguyễn Thành Ý và ông Nguyễn Tăng Doãn đem đồ đi đấu xảo^(**) và cho người sang học ở Toulon.

Nhưng vì năm Tân Tị (1881), Triều đình lại sai quan Lễ bộ Thị lang là Phạm Bình sang Hương Cảng đem 12 đứa trẻ con đi học ở trường Anh, rồi lại sai sứ đi sang Tiêm La và sang Tàu mà không cho sứ thần nước Pháp biết, bởi vậy chính phủ Pháp lấy những điều đó mà trách Triều đình ở Huế không theo hòa ước năm Giáp Tuất (1874).

^(*) hội vạn quốc đấu xảo: hội chợ thế giới

^(**) đấu xảo: trưng bày sản phẩm để mọi người thấy được cái tài, cái khéo.

Khi ông Philastre còn ở Huế, vì ông ấy là một người công chính và lại có học chữ Nho, cho nên Triều đình ta trọng đãi và có điều gì trang trải cũng còn dễ. Từ năm Kỷ Mão (1879) về sau, ông ấy về Pháp rồi, sự giao thiệp càng ngày càng khó thêm: phần thì vì người mình không biết cách giao thiệp với ngoại quốc, phần thì cái quyền lợi nước ta và nước Pháp lúc bấy giờ tương phản nhau, cho nên hai bên không có lòng tin cậy nhau, thành ra sự giao thiệp không được thân thiết lắm.

Và về sau, sự cai trị ở Nam Kỳ đã thành nề, giặc giã đã yên cả; ở bên Pháp thì thế lực đã mạnh, và đã có nhiều người bàn đến việc bên Viễn Đông này và việc bảo hộ ở Bắc Kỳ. Lại nhân có những nước Italy, I-pha-nho, Anh và Hoa Kỳ muốn sang thông thương với nước Nam, mà có ý không muốn chịu để quan nước Pháp phân xử những việc can thiệp đến người những nước ấy. Bởi vậy nước Pháp muốn lập hẳn cuộc bảo hộ để cho khỏi mọi sự lòi thối, bèn bỏ lệ đặt quan hải quân kiêm lĩnh chức thống đốc ở Nam Kỳ, mà sai quan văn sang sung chức ấy để trừ tính mọi việc.

Tháng 6 năm Kỷ Mão (1879), viên thống đốc mới là ông Le Myre de Vilers sang nhận chức ở Sài Gòn và ông Rheinart lại sang làm khâm sứ ở Huế để thay cho ông Philastre.

Ở Bắc Kỳ thì người Pháp đã ra vào buôn bán, nhưng vì quan ta không biết lo sự khai hóa, việc thông thương không được tiện lợi, và ở mạn thượng du thì quân cờ đen tuy là mượn tiếng theo lệnh quan ta, nhưng kỳ thực chúng nó làm gì cũng không ai ngăn cấm được. Bởi vậy chính phủ Pháp mới lấy những điều đó mà trách quan ta và sai quan đem quân ra Bắc Kỳ, lấy cớ nói ra mở mang sự buôn bán, kỳ thực là ra kinh doanh việc ở vùng ấy.

CHƯƠNG XI

QUÂN NƯỚC PHÁP LẤY BẮC KỲ

Lần thứ hai

1. Đại tá Henri Rivière ra Hà Nội
2. Hạ thành Hà Nội lần thứ hai
3. Việc cầu cứu nước Tàu
4. Quân Pháp lấy Nam Định
5. Đại tá Henri Rivière chết

1. ĐẠI TÁ HENRI RIVIÈRE RA HÀ NỘI Cuối năm Tân Tỵ (1881)¹⁾, nhân có hai người Pháp tên là Courtin và Villeroi được giấy thông hành đi lên Vân Nam, nhưng lên đến gần Lào Kay, bị quân Khách làm ngăn trở, không đi được. Viên Thống đốc Læ Myre de Vilers bèn gửi thư về Pháp, nói rằng nước Pháp nên dùng binh lực mà dẹp cho yên đất Bắc Kỳ. Sang tháng 2 năm Nhâm Ngọ (1882) một mặt thống đốc sai đại tá hải quân Henri Rivière sắp sửa binh thuyền ra Hà Nội; một mặt viết thư cho Huế, đại lược nói rằng: đất Bắc Kỳ loạn lạc, luật nhà vua không ai theo. Người Pháp có giấy thông hành của quan An Nam cấp cho mà đi đến đâu cũng bị quân Khách ngăn trở. Ở Huế thì quan Việt Nam thất lễ với quan Khâm sứ Rheinart. Vậy nên nước Pháp phải dùng cách để bênh vực quyền lợi của người nước Pháp.

Được ít lâu, đại tá Henri Rivière đem hai chiếc tàu và mấy trăm quân ra đến Hải Phòng, rồi đi tàu nhỏ lên Hà Nội, đóng ở Đồn Thủy.

2. HẠ THÀNH HÀ NỘI LẦN THỨ HAI. Quan tổng đốc Hà Nội bấy giờ là ông Hoàng Diệu thấy binh thuyền nước Pháp tự nhiên ra Bắc Kỳ, lấy làm nghi kỵ lắm, tuy có sai quan tuần phủ Hoàng Hữu Xứng ra tiếp đãi tử tế, nhưng trong bụng vẫn lo cho nên mới

¹⁾ *Độc giả hiểu cho rằng những ngày tháng chép trong sách này là theo ngày tháng Việt Nam chứ không phải là theo ngày tháng Tây.*

sai sửa dọn thành trì để phòng bị. Đại tá Henri Rivière vào thành thấy vậy có ý không bằng lòng, bèn quyết ý đánh thành.

Sáng 5 giờ ngày mồng 8 tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1882) quan tổng đốc tiếp được tờ tối hậu thư của đại tá hạn cho đến 8 giờ phải giải binh, và các quan võ Việt Nam phải ra đợi lệnh ở Đồn Thủy. Đến 8 giờ thì quân Pháp khởi sự đánh thành, 11 giờ thì thành đổ. Ông Hoàng Diệu treo lên cây thớt cổ mà tự tận, còn các quan thì bỏ chạy cả.

Lúc tiếp được thư của đại tá, thì ông Hoàng Diệu có sai Ân sát sứ là Tôn Thất Bá ra thương thuyết. Ông Tôn Thất Bá ở trên thành bỏ thang trên xuống vừa xong, thì quân Pháp bắn súng vào thành, ông ấy bỏ trốn mất. Đến khi hạ được thành rồi, đại tá sai tìm ông Tôn Thất Bá về quyền lĩnh mọi việc ⁽¹⁾.

Vua Dục Tông được tin thành Hà Nội thất thủ, bèn xuống chiếu truyền cho quan Kinh lược chánh phó sứ là ông Nguyễn Chính và Bùi Án Niên đem binh lui về mặt Mỹ Đức để cùng với Hoàng Kế Viêm tìm cách chống giữ. Nhưng quan Khâm sứ Rheinart sang thương thuyết rằng việc đánh thành Hà Nội không phải là chủ ý của nước Pháp, và xin sai quan ra giữ lấy thành trì. Triều đình bèn sai quan nguyên Hà Ninh tổng đốc là Trần Đình Túc làm Khâm sai đại thần, quan Tỉnh biện phó sứ là Nguyễn Hữu Độ làm phó Khâm sai, ra Hà Nội để cùng với đại tá Henri Rivière thu xếp mọi việc. Đại tá trả thành Hà Nội lại cho quan ta, nhưng vẫn đóng quân ở trong Hành cung. Hai bên thương nghị mãi. Đại tá đòi 4 khoản: 1- Nước Nam phải nhận nước Pháp Bảo hộ; 2- Phải nhường thành thị Hà Nội cho nước Pháp; 3- Đặt thương chánh ở Bắc Kỳ; 4- Sửa lại việc thương chánh ở các nơi, và giao quyền cho người Pháp cai quản.

⁽¹⁾ Về sau có bài Chính khí ca nói về việc quan ta giữ thành Hà Nội lúc bấy giờ, và ai hay ai dở cũng chép rõ ràng. Bài ca ấy không biết ai làm.

Bọn ông Trần Đình Túc đệ những khoản ấy về Kinh. Triều đình hội nghị, các quan có nhiều người nói rằng: Nước ta trong còn có Lam Vinh Phúc, ngoài còn có nước Tàu, lẽ nào lại bỏ tay mà chịu. Bèn trả lời không chịu.

Đến tháng 10 thì ông Trần Đình Túc về Huế, ông Nguyễn Hữu Độ ở lại làm Hà Ninh tổng đốc.

3. VIỆC CẦU CỨU NƯỚC TÀU. Triều đình ta bấy giờ nghi nước Pháp cố ý chiếm đoạt, và lại tưởng rằng nước Tàu có thể bênh vực được mình, cho nên mới sai ông Phạm Thận Duật sang Thiên Tân cầu cứu. Chẳng qua là người mình hay có cái tính ý lại, cho nên mới đi kêu cầu người ta, chứ không biết rằng người Tàu giữ nước Tàu không xong còn đi cứu ai được. Tuy vậy, không những là Tàu không cứu được mình mà lại còn muốn nhân dịp để mượn tiếng sang lấy nước mình. Xem như khi thành Hà Nội thất thủ, quan tổng đốc Lương Quảng là Trương Thu Thanh làm mật sớ về tâu với vua nhà Thanh, đại lược nói rằng: "Nước Nam và nước Tàu tiếp giáp với nhau mà thế lực nước Nam thật là suy hèn, không có thể tự chủ được nữa, vậy ta nên mượn tiếng sang đánh giặc mà đóng giữ các tỉnh ở thượng du. Đợi khi có biến thì ta chiếm lấy những tỉnh ở về phía Bắc sông Hồng Hà". Bởi vậy Triều đình nhà Thanh mới sai Tạ Kinh Bưu, Đường Cảnh Tùng đem quân sang đóng ở Bắc Ninh và ở Sơn Tây, sau lại sai quan bố chính Quảng Tây là Từ Diên Húc đem quân sang tiếp ứng.

4. QUÂN PHÁP LẤY NAM ĐỊNH. Chính phủ Pháp trước cũng muốn thu xếp dần dần cho xong việc bảo hộ ở nước Nam, và cho khỏi sự chiến tranh, nhưng sau thấy Triều đình ở Huế không chịu, lại thấy có quân Tàu sang đóng ở các tỉnh, bèn một mặt sai ông Charles Thomson sang làm thống đốc Nam Kỳ, để thay cho ông Le Myre de Vilers về Pháp; một mặt tiếp quân ra cho đại tá Henri Rivière và triệu quan khám sứ Rheinart ở Huế về.

Nguyên trước Đại tá Henri Rivière ở Hà Nội chỉ có độ 400 lính, sau lại tiếp được 750 người nữa, đại tá bèn đề đại úy Berthe de Villers với 400 quân ở lại giữ Hà Nội, còn bao nhiêu đem đi đánh Nam Định. Ngày 28 tháng 2 năm Quý Mùi (1883), thì quân Pháp khởi đánh thành. Đánh từ sáng đến trưa thì quân Pháp vào thành; quan tổng đốc Vũ Trọng Bình bỏ chạy, quan đề đốc Lê Văn Diêm tử trận, quan án sát sứ Hồ Bá Ôn bị thương.

5. ĐẠI TÁ HENRI RIVIÈRE CHẾT. Quan ta thấy quân Pháp liên binh, và lại cậy có quân Tàu sang cứu, bèn quyết ý đổi thế hòa ra thế công. Một mặt quan tổng đốc Bắc Ninh là Trương Quang Đản cùng với quan phó kinh lược Bùi Ân Niên đem binh về đóng ở Giốc Gạch, thuộc huyện Gia Lâm chực sang đánh Hà Nội. Đại úy Berthe de Villers đem quân ở Hà Nội sang đánh đuổi, quan quân phải lui về phía Bắc Ninh. Một mặt quan tiết chế Hoàng Kế Viêm sai Lưu Vĩnh Phúc làm tiên phong đem quân về đóng ở phủ Hoài Đức, để đánh quân Pháp.

Đại tá Henri Rivière lấy xong Nam Định rồi về Hà Nội thấy quân ta và quân cờ đen sắp đến đánh, bèn truyền lệnh tiến binh lên đánh mặt phủ Hoài Đức. Sáng hôm 13 tháng 4 thì đại tá đem 500 quân ra đánh ở mạn Cầu Giấy, bị quân cờ đen phục ở chung quanh đổ ra đánh, quân Pháp chết và bị thương non 100 người. Đại tá Henri Rivière tử trận, đại úy Berthe de Villers bị thương nặng.

Ở Sài Gòn được tin đại tá Henri Rivière chết, viên thống đốc Thomson liền điện về cho chính phủ Pháp biết. Lúc bấy giờ ở Paris, hạ nghị viện còn đang do dự về việc đánh lấy Bắc Kỳ. Khi tiếp được điện báo ở Sài Gòn về, nghị viện liền thuận cho chính phủ trích ra 5 triệu rưỡi phật lạng để chi tiêu về việc binh phí, và lại thuận cho một viên quan văn làm toàn quyền, sang kinh lý mọi việc ở Bắc Kỳ.

Chính phủ Pháp liền điện sang truyền cho thiếu tướng lục quân Bouet ở Nam Kỳ ra thống đốc quân vụ ở Bắc Kỳ, sai thiếu tướng Hải quân Courbet đem một đội chiến thuyền sang tiếp ứng và lại cử ông Harmand là sứ thần Pháp ở Tiêm La ra làm toàn quyền.

Ngày mồng 3 tháng 5, thì thiếu tướng Bouet đem 200 lính Tây, 300 lính tập ra đến Hải Phòng. Lập tức thiếu tướng sửa sang sự chống giữ ở Hà Nội và ở Nam Định, và lại cho Georges Vlavianos (ông Kiều) là người theo Đỗ Phổ Nghĩa ngày trước, được phép mộ lính cò vàng đi làm tiền quân.

Quan ta đem quân về đánh quân Pháp ở Hà Nội, ở Hải Phòng và ở Nam Định, nhưng chỗ nào cũng thất bại.

Quân ta bấy giờ không có thống nhất, ai đứng lên mộ được năm ba trăm người, cho mang gươm mang giáo đi đánh, hễ phát độ vài ba phát đạn trái phá thì xô đẩy nhau mà chạy; còn quân của nhà vua thì không có luyện tập, súng đại bác toàn là súng cổ, súng tay thì ít và xấu. Như thế thì chống làm sao được với quân Pháp là quân đã quen đánh trận và lại có đủ súng ống tinh nhuệ?

Bấy giờ cuộc hòa đối ra cuộc chiến, sảy phù ở Sài Gòn đuổi quan lãnh sự Việt Nam là ông Nguyễn Thành Ý về Huế. Trong khi việc nước đang rối cả lên như thế, thì vua Dục Tông mất.

Ngày mất ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi (1883), trị vì được 36 năm, thọ 55 tuổi, miếu hiệu là Dục Tông Anh Hoàng Đế.

Khoản XV. Người nước Pháp hay là người ngoại quốc, hễ có giấy thông hành của quan lãnh sự Pháp và có chữ quan Việt Nam phê nhận thì được phép đi xem các nơi ở trong nước.

Khoản XVI. Người nước Pháp và người ngoại quốc có điều gì kiện tụng tại đất Việt Nam, thì do lãnh sự Pháp phân xử.

Khoản XX. Khi nào tờ hòa ước này ký xong, thì quan thống lĩnh nước Pháp đặt sứ thần ở Huế, để chiêu những điều đã giao ước mà thi hành. Vua nước Nam cũng được quyền đặt sứ thần ở Paris và ở Sài Gòn.

Tờ hòa ước ấy ký xong, thì quan chánh sứ Lê Tuấn mật, ông Nguyễn Văn Tường về Huế. Thiệu tướng Dupré giao mọi việc ở Nam Kỳ cho thiếu tướng hải quân Krantz quyền lĩnh, rồi về Pháp.

Tháng 6, Triều đình ở Huế lại sai quan Hình bộ thượng thư là Nguyễn Văn Tường và quan Lại bộ thị lang là Nguyễn Tăng Doãn, vào Sài Gòn cùng với thiếu tướng Krantz định các lệ về sự buôn bán ở nước Nam. Đến 20 tháng 7, thì tờ thương ước lập xong.

ông Philastre cùng với ông Nguyễn Văn Tường về Nam Kỳ, định sự hòa ước cho kịp ngày thiếu tướng Dupré về Pháp.

Ngày 27 tháng giêng năm Giáp Tuất (1874), là năm Tỵ Đức thứ 27, thiếu tướng hải quân Dupré và ông Lê Tuấn, ông Nguyễn Văn Tường ký tờ hòa ước cả thảy 22 khoản, đại lược có những khoản này là quan trọng hơn cả.

Khoản II. Quan thống lĩnh nước Pháp nhận quyền độc lập của vua nước Nam không phải thần phục nước nào nữa, và khi nào vua nước Nam có cần đến việc gì để đánh dẹp giặc giã, thì nước Pháp sẵn lòng giúp mà không yêu cầu điều gì.

Khoản III. Vua nước Nam phải đoán nhận y theo chính lược ngoại giao của nước Pháp, và chính lược ngoại giao hiện lúc bấy giờ thế nào phải để nguyên như thế, không được đổi khác đi.

Quan thống lĩnh nước Pháp lại tặng vua nước Nam:

1. 5 chiếc tàu có đủ máy móc súng ống.
2. 100 khẩu súng đại bác, và mỗi khẩu có 200 viên đạn.
3. 1.000 khẩu súng tay và 5.000 viên đạn.

Khoản IV. Quan thống lĩnh nước Pháp hứa cho quan sang giúp vua nước Nam để dạy tập lính thủy, lính bộ; cho những kỹ sư sang dạy làm mọi việc, và cho những người giỏi việc tài chính sang tổ chức việc thuế má và việc thương chính v.v.

Khoản V. Vua nước Nam phải thuận nhường đứt đất 6 tỉnh Nam Kỳ cho nước Pháp.

Khoản IX. Vua nước Nam phải để cho giáo sĩ được tự do đi giảng đạo, và để cho dân trong nước được tự do theo đạo.

Khoản XI. Vua nước Nam phải mở cửa Thị Nại (Quy Nhơn), cửa Ninh Hải (Hải Phòng), thành Hà Nội và sông Hồng Hà, cho ngoại quốc vào buôn bán.

Khoản XIII. Nước Pháp được quyền đặt lãnh sự ở các cửa bể và các thành thị đã mở ra cho ngoại quốc vào buôn bán.

Pháp cả thấy được hơn 1 vạn 6 nghìn người và 10 đội pháo thủ, chia ra làm 2 lữ đoàn. Một lữ đoàn ở bên hữu ngạn sông Hồng Hà thì đóng ở Hà Nội, có thiếu tướng Briere de l'Isle coi; một lữ đoàn ở bên tả ngạn sông Hồng Hà, thì đóng ở Hải Dương, có thiếu tướng De Négrier coi.

Bấy giờ con đường từ Hà Nội sang Bắc Ninh, chỗ nào cũng có quân Tàu và quân ta đóng. Thống tướng Millot bèn truyền lệnh cho thiếu tướng Briere de l'Isle đem quân qua sông Hồng Hà, rồi theo sông Đuống (tức là sông Thiên Đức) đi về phía đông. Còn toàn quân của thiếu tướng De Négrier ở Hải Dương, đi tàu đến Phả Lại lên bộ, để tiếp vào với toàn quân của thiếu tướng Briere de l'Isle, rồi cả thủy bộ theo sông Cầu (sông Nguyệt Đức) tiến lên đánh Bắc Ninh.

Hai bên khởi sự đánh nhau từ ngày 11 tháng 2 đến ngày 16, thì lấy được Đáp Cầu. Quân Tàu thấy quân Pháp chặn mất đường lên Lạng Sơn, bèn bỏ Bắc Ninh rút lên mạn Thái Nguyên. Tối ngày 16, thì quân Pháp vào thành Bắc Ninh. Trận ấy quân Pháp chỉ mất có 8 người và 40 người bị thương mà thôi.

Thiếu tướng Briere de l'Isle đem quân lên đánh Yên Thế, rồi đến ngày 23 thì lên lấy thành Thái Nguyên.

10. LẤY HUNG HÓA. Hạ được thành Bắc Ninh và thành Thái Nguyên rồi, quân Pháp quay về mạn sông Hồng Hà để đánh lấy Hưng Hóa và Tuyên Quang. Thiếu tướng Briere de l'Isle đem lữ đoàn thứ nhất theo con đường Sơn Tây lên Hưng Hóa, rồi dàn trận ở bên này sông Đà Giang. Hai bên khởi sự đánh nhau từ sáng ngày rằm tháng 3 đến 2 giờ chiều ngày hôm ấy thì quân Pháp sang sông ở chỗ gần địa hạt huyện Bát Bạt. Chính giờ sáng ngày 16, thì thiếu tướng De Négrier đem lữ đoàn thứ nhì tiếp đến, cả hai lữ đoàn cùng hợp lực tiến lên đánh. Quân Tàu và quân cơ đen thấy thế không chống được, bèn đốt cả phố xá, rồi bỏ

thành Hưng Hóa rút lên mạn ngược. Còn bọn ông Hoàng Kế Viêm thì kéo quân lên mạn núi, rồi đi đường thượng đạo rút về kinh. Trưa ngày 17 thì quân Pháp vào thành Hưng Hóa. Lập tức thiếu tá Couronnat đem một toán quân lên đánh phá đồn Vàng.

11. LẤY TUYỀN QUANG. Lấy xong Hưng Hóa rồi, chỉ còn có thành Tuyên Quang là chỗ quân cờ đen còn đóng giữ. Thống tướng Millot bèn sai quân đem tàu đi dò xem sông Lô Giang tàu thủy lên được đến đâu. Đoạn rồi sai trung tá Duchesne đem đạo quân ở Hưng Hóa và một đội năm chiếc tàu binh lên đánh Tuyên Quang. Quân của trung tá Duchesne đóng ở Việt Trì khởi hành từ hôm mồng 3 tháng 5 đến ngày mồng 8 thì đến Tuyên Quang. Chỉ đánh độ một giờ đồng hồ thì quân cờ đen bỏ thành chạy.

12. HÒA ƯỚC FOURNIER. Bảy giờ tuy các tỉnh ở mạn trung châu đất Bắc Kỳ đều thuộc về quan Pháp cai quản cả, nhưng quan Tàu còn đóng ở Lạng Sơn, Cao Bằng và mạn Lào Kay. Bởi vậy chính phủ Pháp muốn dùng cách giao thiệp mà trang trải với nước Tàu, để chính phủ Tàu nhận cuộc bảo hộ của nước Pháp ở nước Nam cho xong. Lại nhân bấy giờ có trung tá hải quân Pháp tên là Fournier quen một người nước Đức tên là Détring làm quan bên Tàu coi việc thương chánh ở Quảng Đông. Détring vốn thân với quan tổng đốc Trực Lệ là Lý Hồng Chương. Một hôm Détring gặp trung tá Fournier nói chuyện việc hòa với nước Tàu, Détring điện về cho Lý Hồng Chương biết. Hai bên đều có ý muốn cho êm chuyện.

Chính phủ Pháp bèn sai trung tá Fournier lên Thiên Tân để cùng với Lý Hồng Chương nghị hòa. Đến ngày 18 tháng 4, năm Giáp Thân (1884) thì lập xong tờ hòa ước. Đại lược rằng nước Tàu thuận nhận tờ giao ước của nước Pháp lập với nước Nam. Nghĩa là nước Tàu để cho nước Pháp được tự do xếp đặt mọi việc ở đất Việt Nam.

Ngày 16, trung tá lục quân Brionval ở Hải Phòng đem quân lên lấy thành Hải Dương.

Quân Pháp tuy thắng, nhưng quân cờ đen còn mạnh, cho nên thiếu tướng Bouet phải điện về Paris xin thêm quân tiếp ứng.

Trong khi thiếu tướng lục quân Bouet tiến quân đánh tại Bắc Kỳ, thì thiếu tướng hải quân Courbet cùng với viên toàn quyền Harmand đem tàu vào đánh cửa Thuận An, từ ngày 15 đến ngày 18 tháng bảy thì thành Trấn Hải vỡ. Quan trấn thành là Lê Sĩ, Lê Chuẩn tử trận, Lâm Hoành, Trần Thúc Nhân thì nhảy xuống sông tự tử.

8. HÒA ƯỚC NĂM QUÝ MÙI (1883). Triều đình thấy sự nguy cấp, liền sai quan ra xin hòa. Viên toàn quyền Harmand bắt quan ta phải giải binh cả mọi nơi, rồi cùng với ông De Champeaux lên Huế để nghị hòa. Triều đình sai quan Hiệp biện thư tri là Trần Đình Túc làm Khâm sai toàn quyền, và Nguyễn Trọng Hợp làm phó, để cùng với quan Pháp hội nghị.

Ngày 23 tháng 7 thì tờ hòa ước lập xong, có chữ ông Harmand, ông De Champeaux, ông Trần Đình Túc và ông Nguyễn Trọng Hợp cùng ký.

Tờ hòa ước ấy có 27 khoản: *Khoản thứ nhất* nói rằng: Nước Nam chịu nhận nước Pháp bảo hộ, có việc gì giao thiệp với ngoại quốc thì phải do nước Pháp chủ trương. *Khoản thứ hai*: Tỉnh Bình Thuận thuộc về Nam Kỳ. *Khoản thứ ba*: Quân Pháp đóng giữ ở núi đèo Ngang và ở Thuận An. *Khoản thứ sáu*: Từ tỉnh Khánh Hòa ra đèo Ngang thì quyền cai trị thuộc về Triều đình.

Nhưng khoản sau nói rằng viên khâm sứ ở Huế được quyền tự do ra vào yết kiến nhà vua. Còn đất Bắc Kỳ kể từ đèo Ngang trở ra thì nước Pháp đặt công sứ¹² ở các tỉnh để kiểm soát công việc

¹² *Résident* tức là lưu trú quan, nhưng lúc bấy giờ ta chưa quen dùng chữ ấy, và nhận có chữ *consul* cho nên mới dùng chữ công sứ.

của quan Việt Nam. Nhưng người Pháp không dự vào việc cai trị ở trong hạt.

Từ hòa ước ấy ký xong, gửi về Paris để chính phủ duyệt y, rồi mới hồ giao, nghĩa là mới tuyên cáo cho thiên hạ biết. Ông De Champeaux ở lại Huế làm khâm sứ, viên Toàn quyền Harmand ra Bắc Kỳ để kinh lý việc đánh dẹp.

4. VIỆC Ở BẮC KỲ. Triều đình ở Huế nhận hòa ước xong rồi, sai quan Lại bộ Thượng thư Nguyễn Trọng Hợp làm Khâm sai đại thần, quan Công bộ Thượng thư Trần Văn Chuẩn và quan Lại bộ tham tri Hồng Phi làm phó khâm sai, ra Bắc Kỳ để cùng với viên Toàn quyền Harmand hiểu dụ nhân dân và bãi quân thứ ở các nơi.

Bấy giờ ở Bắc Kỳ có quan nhà Thanh là Đường Cảnh Tùng đóng ở Sơn Tây, Từ Diên Húc đóng ở Bắc Ninh, lại có quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đóng ở đồn Phùng.

Triều đình tuy có chỉ ra truyền cho quan ta phải rút quân về Huế, nhưng quan ta còn có nhiều người muốn ý nước Tàu mà chống giữ với quân Pháp, cho nên không ai phụng chỉ. Bởi vậy cuộc chiến tranh ở Bắc Kỳ mãi không xong được.

5. VUA HIỆP HÒA BỊ GIẾT. Ở trong Huế thì vua Hiệp Hòa cũng muốn nhờ chính sách bảo hộ để cho yên ngôi vua, nhưng các quan có nhiều người không chịu, và lại thấy Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết chuyên chế thái quá, muốn dùng kế mà trừ bỏ đi, bèn đổi Nguyễn Văn Tường sang làm Binh bộ Thượng thư, Tôn Thất Thuyết làm Lại bộ Thượng thư, để bớt binh quyền của Tôn Thất Thuyết.

Hai người thấy vua có lòng nghi, sợ để lâu thành vạ, bèn vào tâu với bà Từ Dụ Thái hậu để lập ông Dương Thiện là con nuôi thứ ba vua Dục Tông, rồi bắt vua Hiệp Hòa đem ra phủ ông Dục Đức cho uống thuốc độc chết. Vua Hiệp Hòa làm vua được hơn 4 tháng, sử gọi là Phế đế.

Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã giết vua Hiệp Hòa rồi, lại thấy quan Phụ chính Trần Tiễn Thành không theo ý mình, cũng sai người giết nốt.

6. VUA KIẾN PHÚC. Ngày mồng 7 tháng 10 năm Quý Mùi (1883), ông Dương Thiện, húy là Ứng Đăng lên ngôi làm vua, đặt niên hiệu là Kiến Phúc. Bấy giờ ngài mới có 15 tuổi, việc gì cũng ở Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết quyết định cả.

Ở Bắc Kỳ thì Hoàng Kế Viêm còn đóng tại Sơn Tây, Trương Quang Dẫn còn đóng tại Bắc Ninh, cùng với quân Tàu chống giữ quân Pháp. Viên Khâm sứ ở Huế tấy điều đó trách Triều đình. Triều đình lại có dụ ra truyền cho Hoàng Kế Viêm và Trương Quang Dẫn phải về Kinh.

Các quan bấy giờ cũng có ông về, cũng có ông nộp ấn trả Triều đình, rồi hoặc đi chiêu mộ những nghĩa dũng, hoặc đi theo quan nhà Thanh, để chống nhau với quân Pháp. Bấy giờ có quan đề đốc Nam Định là Tạ Hiện lãnh chức đề đốc của Tàu, và quan án sát sứ Phạm Vực Mẫn và quan tri phủ Kiến Xương Hoàng Văn Hè bỏ chức mà đi; quan tán tương quân vụ ở Sơn Tây là Nguyễn Thiện Thuật bỏ về Hải Dương, đi mộ quân để chống với quân Pháp.

7. SỰ ĐÁNH LẤY CÁC TỈNH Ở BẮC KỲ. Viên Toàn quyền Harmand ra Bắc Kỳ sửa sang sự cai trị, lập ra những đội lính tuần canh, tục gọi là lính *khố xanh*, để phòng giữ các nơi, và bãi lính cò vạng của thiếu tướng Bouet đã cho mộ được mấy trăm, vì những lính ấy hay cướp phá dân gian. Nhưng vì viên Toàn Quyền xâm vào quyền quan binh, cho nên thiếu tướng Bouet lấy làm bất bình.

Ngày mồng một tháng 8, thiếu tướng đem quân lên đánh cò đen ở đồn Phùng. Hai bên đánh nhau rất dữ. Quân cò đen tuy phải lui, nhưng chưa thực thua. Thiếu tướng thấy đánh giặc chưa được và lại và lại có ý bất hòa với viên Toàn quyền, bèn xin về Pháp, giao hình quyền lại cho đại tá lục quân Bichot.

Được ít lâu, có quân tiếp ở Sài Gòn ra, đại tá Bichot bèn vào lấy tỉnh Ninh Bình.

8. LẤY SƠN TÂY. Ngày 25 tháng 9, chính phủ Pháp điện sang cho thiếu tướng hải quân Courbet làm thống đốc quân vụ, kiêm chức Toàn quyền ở Bắc Kỳ. Viên nguyên Toàn quyền Harmand xin về Pháp.

Từ đó việc binh nhung, việc cai trị và việc giao thiệp, ở cả tay thiếu tướng Courbet. Trong khi thiếu tướng còn phải sửa sang mọi việc và đợi quân tiếp ở Pháp sang thì quan ta đem quân về đánh Hải Dương, đốt phá cả phố xá. Quan Pháp nghi tính thần thông với văn thần, bèn bắt dây vào Côn Lôn.

Đến khi thiếu tướng tiếp được quân ở bên Pháp sang, số quân Pháp ở Bắc Kỳ bấy giờ được hơn 9.000 người, thiếu tướng chia ra làm hai đạo, đem cả thủy bộ tiến lên đánh thành Sơn Tây. Đánh từ sáng ngày 13 đến hết ngày 16 mới hạ được thành. Quân cờ đen chống giữ hăng lắm, nhưng quân Tàu và quân ta thấy súng của Pháp bắn lên mạnh quá, đều bỏ thành rút lên mạn ngược, quân cờ đen cũng phải chạy theo. Trận ấy quân Pháp bị 83 người tử trận và 319 người bị thương.

9. LẤY THÀNH BẮC NINH. Quân Pháp tuy đã lấy được Sơn Tây, nhưng quân Tàu càng ngày càng sang đông, thiếu tướng phải chờ có quân tiếp thêm mới đi đánh chỗ khác. Bên Pháp lại sai một lữ đoàn ⁽¹⁾ sang Bắc Kỳ và sai trung tướng lục quân Millot sang làm thống đốc quân vụ thay cho thiếu tướng hải quân Courbet.

Ngày 16 tháng giêng năm Giáp Thân (1884), thống tướng Millot sang nhận chức, thiếu tướng Courbet được thăng lên trung tướng hải quân và lại ra coi hải quân để giữ mặt bể. Bấy giờ quân

⁽¹⁾ Mỗi một lữ đoàn (brigade) có hai vệ quân, độ chừng bảy tám nghìn người, có chức thiếu tướng coi. Hai lữ đoàn là một sư đoàn (division), có chức trung tướng coi.

tướng bèn chia ra làm 4 đạo để đi đánh quân Tàu và quân ta; thiếu tá Servière đem một đạo quân lên mạn Đông Triều; trung tá Donnier đem một đạo quân theo sông Lục Nam đến đánh đồn Chũ và đồn Đám; trung tá Defoy đem một đạo quân lên mạn sông Thương; thiếu tá Mibielle và thiếu tướng De Négrier thì đóng đại đồn ở Lạng Thương. Ngày 20 tháng 8, quân Pháp tiến lên đánh đồn Chũ, đồn Bảo Lạc và đồn Kép. Quân Tàu chống lại được một ngày, mà quân hai bên đánh nhau ở đồn Kép hàng hơn cả. Quân Tàu chết có đến 2.000 người; còn bên Pháp thì thiếu tướng De Négrier bị thương ở chân, 27 người tử trận và 109 người bị thương. Quân Tàu chết hại mất nhiều, phải bỏ đồn Kép, đồn Bảo Lạc và đồn Chũ chạy lui trở về.

Ở mạn đông bắc, quân Tàu đã lui, thiếu tướng Brière de l'Isle bèn sai đại tá Dumhasne đem 700 quân lên đánh quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc ở mạn Tuyên Quang và sai trung tá Berger đem quân lên giữ Thái Nguyên.

4. **TRẬN YÊN BẠC.** Quân Tàu tuy đã thua ở đồn Chũ và đồn Kép, nhưng vẫn còn đóng ở địa hạt Lạng Sơn và Quảng Yên. Đến trung tuần tháng 11, quân Tàu lại về đóng ở gần An Châu, thiếu tướng De Négrier đem quân bộ và quân pháo binh đi theo tả ngạn sông Lục Nam lên đánh quân Tàu ở núi Bóp. Quân Tàu chết đến hơn 600 người, quân Pháp thiệt hại mất 19 người tử trận và 65 người bị thương.

5. **LẤY THÀNH LẠNG SƠN.** Đầu năm 1885 là quãng tháng 11 năm Giáp Thân, thiếu tướng Brière de l'Isle được thăng chức trung tướng và lại tiếp được hơn 1.000 quân ở bên Pháp sang. Qua tháng chạp ta, trung tướng mộ hơn 7.000 phu để tải đồ và đem 7.500 quân, chia ra làm hai đạo lên đánh Lạng Sơn. Đạo thứ nhất thì thuộc quyền thiếu tướng De Négrier, đạo thứ nhì thì thuộc quyền đại tá Giovanninelle.

13. HÒA ƯỚC PATENÔTRE TILANG 5 NĂM GIÁP THÂN (1884).

Tờ hòa ước ký xong thì trung tá Fournier điện cho thống tướng Millot ở Bắc Kỳ biết sự hòa ước đã xong, mà quân Tàu ở Bắc Kỳ phải rút về.

Lúc bấy giờ công sứ nước Pháp ở Bắc Kinh là ông Patenôtre ở bên Pháp sang, đi qua đến Sài Gòn, chính phủ ở Paris điện sang sai ông ấy ra Huế sửa lại tờ hòa ước của ông Harmand đã ký ngày 23 tháng 7 năm Quý Mùi (1883).

Ông Patenôtre và ông Rheinart ra Huế cũng với Triều đình thương nghị mấy ngày, rồi đến ngày 13 tháng 5 năm Giáp Thân là ngày mồng 6 tháng 6 năm 1884, ông Patenôtre cùng với ông Nguyễn Văn Tường, ông Phạm Thân Duật và ông Tôn Thất Phan ký tờ hòa ước mới. Cả thấy có 19 khoản, đại thể thì cũng như tờ hòa ước của ông Harmand, chỉ đổi có mấy khoản nói về tỉnh Bình Thuận và 3 tỉnh ở ngoài đèo Ngang là Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa vẫn thuộc về Trung Kỳ.

Tờ hòa ước ký xong, ông Rheinart ở lại làm Khâm sứ ở Huế, và ông Patenôtre hội cả các quan, bắt đem cái ấn của Tàu phong cho vua Việt Nam, thụt bể nấu lên mà hủy đi, nghĩa là từ đó nước Nam thuộc về nước Pháp bảo hộ, chứ không thần phục nước Tàu nữa.

Hòa ước ký năm Giáp Thân là năm 1884, là hòa ước của Triều đình ở Huế ký với nước Pháp công nhận cuộc bảo hộ của Pháp và chia nước ra làm hai khu vực Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Tuy hai kỳ cùng thuộc về quyền bảo hộ của nước Pháp, nhưng mỗi kỳ có một cách cai trị khác, về sau dần dần hòa ước năm 1884 cũng mất cả ý nghĩa, và thực quyền về chính phủ bỏ lộ hết cả. Triều đình ở Huế chỉ giữ cái hư vị mà thôi. *

Nước Việt Nam trước kia, từ Nam chí Bắc là một, có cái tính cách duy nhất hơn cả các nước khác. Văn hóa, lịch sử, phong tục,

ngôn ngữ đều là một cả, mà nay thành ra ba xứ: Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, mỗi kỳ có một chính sách riêng, luật lệ riêng như ba nước vậy. Thậm chí lúc đầu người kỳ này đi sang kỳ kia phải xin giấy thông hành mới đi được. Kỳ nghĩa là xứ, là khu trong một nước, chứ không có nghĩa là nước.

Một nước mà tam phân ngữ liệt ra như thế, thật là một nỗi đau lòng cho người Việt Nam là dân một nước đã có một lịch sử vẻ vang hàng mấy nghìn năm.

14. VIỆC TRIỀU CHÍNH Ở HUẾ. Triều đình lúc bấy giờ việc gì cũng do ở hai quan phụ chính là Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết định đoạt.

Tôn Thất Thuyết là người tính nóng nảy, dữ dội, ai cũng khiếp sợ. Nhưng tài năng thì kém, mà lại nhất gan, cho nên đa nghi và hay chém giết. Nguyễn Văn Tường là người ở Quảng Trị, thi đỗ cử nhân năm Tự Đức thứ 6, thật là một người có tài trí, giỏi nghề giao thiệp, nhưng chỉ có tính tham lam và lại tàn nhẫn.

Hai ông ấy chuyên giữ triều chính. Quan lại thì ở tay ông Tường, binh quyền thì ở tay ông Thuyết. Nhưng mà thường việc gì cũng do ở ông Thuyết xui khiến cả. Trong triều từ hoàng thân quốc thích cho đến các quan, ai có điều gì trái ý hai ông ấy là bị giam chấp hay chém giết cả.

Ông Thuyết thì mộ quân *phấn nghĩa* để giữ mình, và thường hay tiếm dùng nghi vệ của vua; ông Tường thì chịu tiền hối lộ của những người Khách, cho chúng nó đem *tiền senh*, là một thứ tiền niên hiệu Tự Đức, mỏng và xấu, đúc ở bản Tàu đem sang, bắt dân phải tiêu. Ai không tiêu thì phải tội. Và lúc ấy vua hãy còn trẻ tuổi chưa biết gì, cho nên hai ông lại càng chuyên chế lắm nữa.

Vua Kiến Phúc lên ngôi vừa được hơn 6 tháng, đến ngày mồng 6 tháng tư năm Giáp Thân (1884) thì phải bệnh mất ^(a), miếu hiệu là Giản Tông Nghị Hoàng Đế.

16. VUA HÀM NGHỊ. Vua Kiến Phúc mất, đáng lẽ ra con nuôi thứ hai của vua Dục Tông là ông Chánh Mông lên nối ngôi thì phải. Nhưng Tường và Thuyết không muốn lập người lớn tuổi, sợ mình mất quyền, bèn chọn người em ông Chánh Mông là ông Ứng Lịch, mới 12 tuổi, lập lên làm vua, đặt niên hiệu là Hàm Nghi.

Viên Khâm sứ Rheinart trước đã tư giấy sang cho Triều đình Huế rằng: Nam triều có lập ai lên làm vua, thì phải xin phép nước Pháp mới được. Nhưng Tường và Thuyết cứ tự tiện lập vua, không cho viên Khâm sứ biết.

Viên Khâm sứ thấy vậy, viết thư ra Hà Nội. Thống tướng Millot bèn sai chức tham mưu là đại tá Guerrier đem 800 quân và một đội pháo binh vào Huế, bắt triều đình phải xin phép lập ông Ứng Lịch lên làm vua. Tường và Thuyết làm tờ xin phép bằng chữ Nôm gởi sang bên Khâm sứ. Viên Khâm sứ không nghe, bắt phải làm bằng chữ Nho. Đến ngày 27 tháng 6, đại tá và viên Khâm sứ đi cửa chính vào điện làm lễ phong vương cho vua Hàm Nghi. Xong rồi quân Pháp lại trở ra Hà Nội.

^(a) Có chuyện nói rằng: Khi vua Kiến Phúc se mình, nằm trong điện, đêm thấy Nguyễn Văn Tường vào trong cung, ngồi ở quai mành. Đến ngày hôm sau, thì ngồi ngọ thuộc mà mất.

CHƯƠNG XIM

CHIẾN TRANH VỚI NƯỚC TÀU

1. Trận Bắc Lệ
2. Đánh Phúc Châu và vây Đài Loan
3. Trận đồn Chu và đồn Kép
4. Trận Yên Bạc
5. Lấy thành Lạng Sơn
6. Thành Tuyên Quang
7. Mất thành Lạng Sơn
8. Hòa ước Thiên Tân

1. **TRẬN BẮC LỆ.** Ở Bắc Kỳ thì quân Pháp tưởng là việc hòa ước với nước Tàu đã xong, chỉ còn đợi ngày quân Tàu rút về, thì lên thu nhận lấy thành Lạng Sơn, Cao Bằng và Lao Kay. Cứ theo như tờ hòa ước của trung tá Fournier ký ở Thiên Tân, thì vào chừng rằm tháng 5 quân Tàu ở Lạng Sơn, Thất Khê và Cao Bằng phải rút về. Vây đến cuối tháng 5, thì thống tướng Millot sai trung tá Dugenne đem 1.000 quân lên thu lại các thành ấy. Ngày mồng một tháng 5 nhuận thì quân Pháp lên đến đồn Bắc Lệ. Khi quân Pháp qua sông Thương, thì quân Tàu bắn vào quân Pháp, làm ba người bị thương. Được một chốc bên quân Tàu sai người đưa thư sang nói rằng quân Tàu đã biết có hòa ước, nhưng chưa được lệnh rút quân về, vậy xin hoãn lại 6 ngày để đợi lệnh Bắc Kinh. Trung tá Dugenne không chịu, đến quá trưa, trung tá cho người đưa thư sang bảo quân Tàu rằng: trong một giờ nữa mà quân Tàu không rút về thì quân Pháp cứ việc tiến lên. Đoạn rồi trung tá truyền lệnh tiến binh; đi được một lúc, thì quân Tàu phục hai bên đường bắn ra. Quân Pháp dàn trận đánh nhau đến tối. Sáng hôm sau, quân Pháp thấy quân Tàu sắp vây cả bốn mặt, bèn rút về bên này sông Thương, để đợi quân cứu viện ở Hà Nội lên. Trận ấy quân Pháp bị 28 người tử trận, 46 người bị thương, còn những phu phen chết không biết bao nhiêu mà kể.

Thống tướng Millet tiếp được tin quân Pháp thua ở Bắc Lệ, liền sai thiếu tướng De Négrier đem 2 đại đội quân bộ, 2 đội pháo binh và một toán công binh đi đường Phú Lạng Thương qua làng Kép, lên tiếp ứng cho trung tá Dugenne. Khi tiếp được quân của trung tá rồi, thống tướng Millet triệu thiếu tướng De Négrier về Hà Nội, để chờ lệnh và quân ở bên Pháp sang.

2. ĐÁNH PHÚC CHÂU VÀ VÂY ĐÀI LOAN. Chính phủ bên Pháp tiếp được sự khai chiến ở Bắc Kỳ, liền điện truyền cho trung tướng hải quân Courbet đem tàu sang đóng gần thành Phúc Châu là tỉnh lỵ Phúc Kiến, và lại truyền cho ông Patenôtre là công sứ Pháp ở Bắc Kinh đòi nước Tàu phải trả 250 triệu tiền binh phí về việc chiến tranh ở Bắc Kỳ. Chính phủ hai nước thương thuyết mãi, đến ngày 29 tháng 6, thì chính phủ Pháp gửi tờ tối hậu thư đòi nước Tàu 80 triệu phật lạng tiền binh phí, hạn cho trả làm mười năm. Đến ngày mồng ba tháng 7 năm Giáp Thìn (1884), thì hải quân trung tướng Courbet được lệnh khởi sự đánh Phúc Châu.

Trung tướng truyền lệnh cho các chiến thuyền bắn lên các pháo đài và phá các xưởng làm binh khí ở Phúc Châu, và lại đánh cả chiến thuyền của Tàu đóng ở trong sông Mãn Giang. Trung tướng bắn phá ở Phúc Châu rồi đem binh thuyền ra vây đánh đảo Đài Loan.

Hải quân của Pháp vây Đài Loan và các cửa bể mãi đến tháng 6 năm Ất Dậu (1885), nước Tàu ký hòa ước rồi, mới thôi.

3. TRẬN ĐỒN CHỮ VÀ ĐỒN KÉP. Trong khi hải quân của Pháp đánh phá ở mặt bể, quân Tàu ở Quảng Đông, Quảng Tây kéo sang Bắc Kỳ càng ngày càng nhiều, mà quân tiếp ứng của Pháp mãi không thấy sang, đến trung tuần tháng 7, thống tướng Millet bèn cáo bệnh xin về, giao quyền lại cho thiếu tướng Brière de l'Isle

Được ít lâu, thiếu tướng Brière de l'Isle tiếp được 6 nghìn quân ở Pháp sang, số quân bấy giờ cả thấy được non 2 vạn người, thiếu

tướng bèn chia ra làm 4 đạo để đi đánh quân Tàu và quân ta; thiếu tá Servière đem một đạo quân lên mạn Đông Triều; trung tá Donnier đem một đạo quân theo sông Lục Nam đến đánh đồn Chũ và đồn Đầm; trung tá Defoy đem một đạo quân lên mạn sông Thương; thiếu tá Mibielle và thiếu tướng De Négrier thì đóng đại đồn ở Lạng Thương. Ngày 20 tháng 8, quân Pháp tiến lên đánh đồn Chũ, đồn Bảo Lạc và đồn Kép. Quân Tàu chống lại được một ngày, mà quân hai bên đánh nhau ở đồn Kép hăng hơn cả. Quân Tàu chết có đến 2.000 người; còn bên Pháp thì thiếu tướng De Négrier bị thương ở chân, 27 người tử trận và 109 người bị thương. Quân Tàu chết hại mất nhiều, phải bỏ đồn Kép, đồn Bảo Lạc và đồn Chũ chạy lui trở về.

Ở mạn đông bắc, quân Tàu đã lui, thiếu tướng Brière de l'Isle bèn sai đại tá Dumesne đem 700 quân lên đánh quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc ở mạn Tuyên Quang và sai trung tá Berger đem quân lên giữ Thái Nguyên.

4. **TRẬN YÊN BẠC.** Quân Tàu tuy đã thua ở đồn Chũ và đồn Kép, nhưng vẫn còn đóng ở địa hạt Lạng Sơn và Quảng Yên. Đến trung tuần tháng 11, quân Tàu lại về đóng ở gần An Châu, thiếu tướng De Négrier đem quân bộ và quân pháo binh đi theo tá ngạn sông Lục Nam lên đánh quân Tàu ở núi Bóp. Quân Tàu chết đến hơn 600 người, quân Pháp thiệt hại mất 19 người tử trận và 65 người bị thương.

5. **LẤY THÀNH LANG SƠN.** Đầu năm 1885 là quang tháng 11 năm Giáp Thân, thiếu tướng Brière de l'Isle được thăng chức trung tướng và lại tiếp được hơn 1.000 quân ở bên Pháp sang. Qua tháng chạp ta, trung tướng mộ non 7.000 phu để tải đồ và đem 7.500 quân, chia ra làm hai đạo lên đánh Lạng Sơn. Đạo thứ nhất thì thuộc quyền thiếu tướng De Négrier, đạo thứ nhì thì thuộc quyền đại tá Giovanninelle.

Con đường đi từ Kép lên Lạng Sơn là đường hẻm trong núi, mà chỗ nào cũng có quân Tàu đóng, cho nên quân Pháp mới dùng kế đánh ngang từ đồn Chũ đánh lại, để lấy đồn Tuấn Mậu¹¹¹. Thiệu tướng De Négrier trước đã lên đồn Kép, dương thanh thế tiến binh, rồi lên về đồn Chũ đem quân qua đèo Văn, lấy đồn Đồng Sơn tức là đồn Sung, rồi sang lấy Tân Mậu. Quân Tàu đang giữ ở mạn Bắc Lệ, thấy quân Pháp đã chặn mất đường về, liền rút quân chạy. Thiệu tướng De Négrier đem quân đánh tràn lên đến Lạng Sơn, trưa hôm 29 tháng chạp ta thì lấy được thành. Đánh từ 25 đến 29 tháng chạp, quân Pháp thiệt mất 40 người tử trận và 222 người bị thương.

Lấy xong thành Lạng Sơn, quân Pháp nghỉ ngơi mấy ngày, rồi lại tiến lên đánh Đồng Đăng. Quân Tàu chạy phân ra làm hai ngả: một ngả chạy lên Thất Khê, một ngả chạy lên cửa Nam Quan về Tàu. Đến ngày mồng 8 tháng giêng năm Ất Dậu (1885), thì thiệu tướng De Négrier lên đến cửa Nam Quan, truyền phá Ải quan, rồi trở về giữ Lạng Sơn.

6. THÀNH TUYỀN QUANG BỊ VÂY. Khi quân Pháp đi đánh mất Lạng Sơn, thì quân Tàu và quân cờ đen ở mạn sông Hồng Hà và sông Lô Quang lại kéo về đánh Tuyên Quang. Bấy giờ quân Pháp ở trong thành cả thấy độ hơn 600 người, thuộc quyền thiệu tá Dominé. Từ đầu tháng mười năm Giáp Thân (1884), quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đã kéo về đóng ở gần phủ Yên Bình và phủ Đoan Hùng. Đến tháng 11 thì quân Tàu giữ cả các chỗ hiểm yếu, để chặn đường không cho quân Pháp ở trung châu lên tiếp ứng, rồi Lưu Vĩnh Phúc đem quân lên đánh thành Tuyên Quang, đánh mãi đến 15 tháng chạp mới vây được thành. Quân cờ đen dùng đủ kế để phá thành, mà quân Pháp ở trong thành cũng cố hết sức để chống giữ.

¹¹¹ Tức là đi Chu Lăng ngày trước.

Lúc ấy quân Pháp đã lấy được thành Lạng Sơn rồi, trung tướng Brière de l'Isle liền để thiếu tướng De Négrier ở lại giữ thành, đến ngày mồng 2 tết đem quân đi đường đón Chũ về Hà Nội, rồi lập tức lên cầu Tuyên Quang. Ngày 13 tháng giêng năm Ất Dậu, thì lên đến Đoan Hùng, rồi sang sông Cháy. Quân Tàu và quân Pháp giao chiến từ đó cho đến ngày 16, mới giải được vây. Trận ấy quân hai bên thiệt hại cũng nhiều, nhưng quân Tàu không địch được quân Pháp, phải vội vàng giải vây mà rút lên mạn ngược.

7. MẤT THÀNH LANG SƠN. Thành Tuyên Quang vừa giải vây xong, thì ở Lạng Sơn lại khởi sự giao chiến. Quân Tàu tuy đã thua phải bỏ thành Lạng Sơn, nhưng quan đề đốc Quảng Tây là Phùng Tử Tài vẫn đóng đại đồn ở Long Châu, chực sang đánh lấy lại Lạng Sơn.

Ngày mồng 6 tháng 2 năm Ất Dậu (1885), quân Tàu sang đánh Đồng Đăng, thiếu tướng De Négrier đem quân lên cứu, rồi chực đánh sang Long Châu. Quân Pháp đánh trong 2 ngày, chết hại mất gần 200 người. Đến mồng 8, thiếu tướng rút quân về Lạng Sơn, còn những người bị thương thì đem về đồn Chũ. Quân Pháp đóng ở Lạng Sơn bấy giờ có 3.500 người.

Ngày 13 thì quân Tàu tràn sang đánh Kỳ Lừa, thiếu tướng De Négrier bị thương nặng, phải giao quyền lại cho trung tá Herbingier, để chống với quân Tàu. Nhưng bấy giờ quân Tàu sang đông quá, trung tá phải bỏ thành Lạng Sơn rút về Tuấn Mậu, rồi về đồn Chũ và đồn Kép.

Trung tướng Brière de l'Isle tiếp được tin bại trận ở Lạng Sơn, liền điện cho chính phủ Pháp để xin tiếp quân sang cứu viện, và lập tức đi tàu lên đồn Chũ để phòng sự chống giữ.

Quân Tàu lấy được Lạng Sơn rồi chia quân giữ các chỗ hiểm yếu, chứ không dám đuổi xa. Còn ở mạn sông Hồng Hà, thì quân

cờ đen và quân của các quan cụ thần ta lại về đánh phá ở mạn gần Hưng Hóa và Lâm Thao.

a. HÒA ƯỚC: THIÊN TÂN. Bên Pháp tiếp được điện tin của trung tướng Brière de l'Isle đánh về nói quân Pháp phải bỏ thành Lạng Sơn, thì lòng người nào đông cả lên. Thủ tướng Jules Ferry phải từ chức. Chính phủ Pháp thấy sự chiến tranh không lợi bèn ký tờ giao ước đình chiến với nước Tàu. Rồi một mặt thì truyền lệnh cho sứ thần nước Pháp ở Bắc Kinh là ông Patenôtre lập tờ hòa ước với chính phủ Tàu; một mặt thì cho quân sang tiếp ứng Bắc Kỳ và sai trung tướng Roussel de Courcy làm thống đốc quân dân sự vụ, trung tướng Warnel làm tham mưu tổng trưởng, cùng với thiếu tướng Jamont và thiếu tướng Prudhomme đem hai sư đoàn sang Bắc Kỳ.

Chính phủ Tàu thấy chiến tranh không có lợi, bèn thuận ký tờ hòa ước, và lập tức sai quan sang Hà Nội truyền lệnh cho quân Tàu phải rút về. Ngày 27 tháng 4 năm Ất Dậu (1885) là năm Quang Tự thứ 11, ông Patenôtre và ông Lý Hồng Chương ký tờ hòa ước, đại lược nói rằng nước Tàu nhận cuộc bảo hộ của nước Pháp ở nước Việt Nam, và lại hòa thuận buôn bán như cũ. Nước Pháp thì trả lại các chủ mà hải quân đã chiếm giữ ở mặt bể, và thuận bỏ cái khoản tiền binh phí không đòi nữa. Ngay hôm qua hai nước ký tờ hòa ước ấy ở Thiên Tân, thì trung tướng hải quân Courbet bị bệnh mất ở gần đảo Đại Loan. Hải quân của Pháp cũng chiêu theo điều ước mà rút quân về.

CHƯƠNG XIV

LOẠN Ở TRUNG KỲ

1. Thống tướng De Courcy vào Huế
2. Triều đình chạy ra Quảng Trị
3. Nguyễn Văn Tường ra thú
4. Xa giá các bà Thái hậu về Khiêm Lăng
5. Quân Cần Vương
6. Vua Đồng Khánh
7. Thống tướng De Courcy phải triệt về
8. Vua Hàm Nghi ở Quảng Bình
9. Ông Paul Bert
10. Lập Tổng đốc Toàn quyền

I. THỐNG TƯỚNG DE COURCY VÀO HUẾ. Việc đánh nhau với Tàu xong, thì tức là cuộc bảo hộ ở nước Nam thành. Nhưng ở các nơi, những quan cũ ta còn chống nhau với quân Pháp, mà ở Huế thì Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết chuyên chế đủ mọi đường.

Tháng 9 năm Giáp Thân (1884), hai ông ấy đem ông Dục Đức giam vào nhà tối, không cho ăn uống để chết đói, đổ tội cho là thông mưu với giặc. Hai ông ấy lại mộ quân tập lính và lập đồn Tân Sở ở gần Cam Lộ thuộc tỉnh Quảng Trị, đem đồ báu ngọc vàng bạc ra đây, phòng khi có việc gì thì đem quân ra đó để chống nhau với quân Pháp. Cũng vì các ông ấy có ý muốn kháng cự, cho nên quân Pháp đã chiếm giữ Mang Cá ở thành Huế và lại bắt bỏ súng đại bác ở trên thành đi.

Ngày 18 tháng 4 năm Ất Dậu (1885), thống tướng De Courcy sang tới Bắc kỳ. Bấy giờ sự hòa ước Tàu đã xong, bởi vậy thống tướng mới định vào Huế bắt triều đình ta phải chịu quyền bảo hộ. Thống tướng đến Hà Nội đã nói chuyện với những người Pháp và những người Nam ra làm quan với Pháp, đã biết tình hình ở trong Huế là thế nào. Đến ngày 19 tháng 5 thì thống tướng đem

gán 500 quân đi tàu vào Huế. Triều đình cử hai quan đại thần theo viên Khâm sứ Pháp là ông De Champeaux ra đón thống tướng ở cửa Thuận An. Sáng hôm sau, thống tướng cho đòi hai quan phụ chính sang bàn định Khâm sứ để định việc vào yết kiến vua Hàm Nghi.

Hai ông lúc bấy giờ còn đang lừng lẩy, việc Triều chính ở tay mình cả, mà thấy thống tướng làm sự đường đột như thế, cũng đã tức giận lắm, lại cứ như lời mấy ông quan cựu thần nói chuyện, thì ông Thuyết là quan văn làm tướng võ, nhưng hình dáng thì không được thanh tú: đầu thì trọc, người thì béo mà đen, cách đi đứng thì không được chững chạc, sự giao thiệp và đối đáp thì không sành. Xưa nay chỉ lấy quyền thế mà đè nén người ta, hơi một tí thì lấy sự chém giết làm oai. Đến khi phải ra theo lễ bang giao mà đối với một người tướng ngoại quốc như ông De Courcy thì trong bụng khiếp sợ không biết ra thế nào.

Ông Tường thì là một tay giao thiệp giỏi, lại có nhiều mưu cơ và tài nghệ ứng biến, cho nên lúc ấy chỉ có một mình ông Tường sang ra mắt quan thống tướng De Courcy mà thôi, còn ông Thuyết thì cáo bệnh không sang. Thống tướng thấy vậy, bảo đau cũng phải kiêng sang.

Tồn Thất Thuyết thấy quan Pháp ra oai như thế, phần thì tức giận, phần thì sợ, lại nhân lúc bấy giờ mới có điềm động đất, mới nghĩ bụng rằng đây là điềm trời xui khiến bèn quyết ý sửa soạn để đánh nhau.

Thống tướng De Courcy định đến hôm vào diện yết kiến vua Hàm Nghi, thì phải mở cửa chính, không những là để quan nước Pháp đi mà thôi, nhưng lại phải để cả quân lính cũng đi vào cửa ấy. Triều đình thấy điều ấy trái với quốc lễ, xin để thống tướng đi cửa giữa, theo như sứ Tàu ngày trước còn quân lính thì xin để đi cửa hai bên, thống tướng nhất định không chịu.

2. TRIỀU DINH CHẠY RA QUẢNG TRỊ Trưa hôm 22 các quan ở Cơ mật viện sang dinh Khâm sứ xin vào bàn định cho xong việc

đi cửa chính, cửa bên, nhưng thống tướng De Courcy không tiếp. Bà Từ Dụ Thái Hậu sai quan đem đồ lễ vật sang tặng thống tướng, thống tướng cũng khước đi không nhận.

Các quan thấy thống tướng làm dữ như vậy, đều ngơ ngác không hiểu ra ý tứ gì mà khinh mạn Triều đình đến như thế. Tôn Thất Thuyết thấy thế càng lấy làm tức giận, thôi thì sống chết cũng liều một trận, họa may trời có giúp kẻ yếu hèn gì chẳng? Ấy là tướng sĩ lúc bấy giờ ai cũng tưởng như thế, cho nên mới định đến nửa đêm khởi sự phát súng bắn sang dinh Khâm sứ và đánh trại lính của Pháp ở Mang Cá.

Chiều hôm ấy thống tướng làm tiệc đãi các quan Pháp. Tiệc vừa tan xong, thì súng ở trong thành nổ ra ùng ùng, rồi những nhà ở chung quanh dinh Khâm sứ cháy, lửa đỏ rực trời. Quân Pháp thấy bất thình lình nửa đêm quân ta đánh phá như vậy, chưa biết ra thế nào, chỉ yên lặng mà chống giữ. Đến sáng ngày 23 mới tiến lên đánh, thì quân ta thua chạy ⁽¹⁾. Nguyễn Văn Tường cho người vào điện tâu xin nước vua và các bà Thái hậu tạm lánh lên Khiêm Lăng ⁽²⁾. Khi xa giá ra gần đến cửa hữu, thì gặp Nguyễn Văn Tường đã chờ sẵn ở đấy để hộ giá, nhưng lệnh truyền cho Nguyễn Văn Tường ở lại để thu xếp mọi việc. Nguyễn Văn Tường vâng lệnh trở lại. Xa giá đi qua làng Kim Long, lên đến chùa Thiên Mụ, thì Tôn Thất Thuyết đem quân chạy đến truyền nước xa giá quay trở về Trường Thi ⁽³⁾.

Lúc bấy giờ vương tôn công tử, người đi ngựa, kẻ đi chân, dân gian thì trẻ công gia, đàn bà dắt trẻ con, ai nấy chạy hốt hoảng tìm đường tránh cho khỏi chỗ binh đao.

⁽¹⁾ Việc Tôn Thất Thuyết đánh quân Pháp ở Huế, sử tư không nói rõ số quân ta là bao nhiêu. Mà sách Tây có nơi chép là 2 vạn, có nơi chép là 3 vạn. Nhưng cứ những người biết việc ở Huế lúc bấy giờ, thì quân ta cả thảy độ chừng hơn 2 vạn trở lại, chứ không hơn.

⁽²⁾ Khiêm Lăng là làng của vua Dục Tông, có khi gọi là Khiêm Cung cũng là đấy.

⁽³⁾ Trường Thi thủa bấy giờ ở làng Đa Chữ cách Kinh thành 10 cây số.

Xa giá đến Trường Thi vào nghỉ được một lát, thì Tôn Thất Thuyết lại giục lên đường, nói rằng quân Pháp đã sắp đuổi tới. Tối ngày 23, xa giá vào nghỉ nhà một người bá hộ, sáng ngày 24 ra đi, đến tối mới tới thành Quảng Trị. Quan tuần phủ Trương Quang Dán¹⁰ ra rước xa giá vào Hành cung và đặt quân lính để phòng giữ.

Trận đánh nhau ở Huế, quân Pháp chết mất 16 người và 80 người bị thương. Sách Tây chép rằng quân ta chết đến vài nghìn người, còn bao nhiêu khi giới lương thực và hơn một triệu tiền của đều mất cả.

3. NGUYỄN VĂN TƯỜNG RA THỦ. Ở Huế, cả buổi sáng hôm 23, quân Pháp chiếm lấy thành trì và giữ gìn các nơi. Còn quan ta, người thì đi theo xa giá, người thì ẩn nấp một nơi, chưa biết thế nào, chưa ai dám ra. Đến trưa hôm ấy, Nguyễn Văn Tường vào ăn cơm nhà ông giám mục Caspard, rồi nhờ ông ấy đưa ra thủ với thống tướng De Courcy. Thống tướng cho Nguyễn Văn Tường ra ở Thương bực viện, giao cho đại úy Schmitz và một toán lính Pháp phải coi giữ, và hẹn cho trong hai tháng phải làm thế nào cho yên mọi việc.

4. XA GIÁ CÁC BÀ THÁI HẬU VỀ KHIÊM LANG. Nguyễn Văn Tường viết sớ ra Quảng Trị xin rước xa giá trở Kinh để cho yên lòng người. Nhưng lúc ấy vua Hàm Nghi và tam cung là bà Từ Dụ Thái hoàng thái hậu, mẹ đức Dục Tông, bà Hoàng thái hậu là vợ đức Dục Tông và mẹ nuôi ông Dục Đức, bà Hoàng thái phi là vợ thứ đức Dục Tông và mẹ nuôi vua Kiến Phúc, bị Tôn Thất Thuyết gìn giữ, sớ của Nguyễn Văn Tường gửi ra vẫn an, ông ấy đem dấu đi không cho vua biết. Ai cũng muốn xin rước xa giá lên Tân Sở, để lo liệu sự khôi phục. Đức Từ Dụ và hai bà Thái hậu nhất định không chịu đi.

¹⁰ Trương Quang Dán trước làm tổng đốc Bắc Ninh, chống nhau với quân Pháp, sau về Kinh bị quân tướng tuần phủ ra giữ thành Quảng Trị.

Ngày 27, Tôn Thất Thuyết nghe tin có tàu Pháp sắp đến, bèn xin tam cung ở lại Quảng Trị và xin rước vua lên Tân Sở. Khi sắp đi, vua Hàm Nghi vào lạy ba bà Thái hậu, tình ly biệt, nỗi sầu thấm, kể sao cho xiết! Vua đi khỏi độ một giờ đồng hồ, thì bọn nội giám dèi trở lại nói rằng Tôn Thất Thuyết không cho đi. Đến ngày 28, thì tam cung mới tiếp được tin của Nguyễn Văn Tường ra nói xin rước xa giá trở về Huế, mọi việc đã thu xếp xong rồi. Bà Từ Dụ cho người đi rước vua trở lại để cùng về Huế, nhưng tìm mãi không biết vua ở đâu, chỉ tiếp được thư của Tôn Thất Thuyết gửi về nói Nguyễn Văn Tường phản trắc nọ kia, xin đứng có nghe. Người bàn đi, kẻ bàn lại, ai nấy phân vân chưa biết ra thế nào. Ngày 30 lại tiếp được sớ của Nguyễn Văn Tường ra giục xa giá trở về. Đức Từ Dụ mới quyết ý về Kinh, định ngày mồng 4 thì lên đường, sai quan tuần phủ Trương Quang Đôn đem quân đi hộ giá. Đến chiều tối ngày mồng 5, xa giá các bà Thái hậu về đến Khiêm Cung. Nguyễn Văn Tường dâng sớ lên thỉnh an và kể tình hình mọi việc.

Trong khi vua còn đi vắng, thống tướng De Courcy đặt ông Thọ Xuân lên làm giám quốc, giao quyền Binh bộ thượng thư cho viên Khâm sứ De Champeaux, để bài việc binh lính của ta đi, và gọi quan Kinh lược ở Bắc Kỳ là Nguyễn Hân Độ và quan Tổng đốc Nam Định là Phan Đình Bình về cùng với Nguyễn Văn Tường coi việc cơ mật. Vì hai ông ấy ở Bắc Kỳ đã hiểu mọi việc và đã biết theo chính sách của bảo hộ, cho nên thống tướng đem về để thu xếp mọi việc cho chóng xong. Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Hữu Độ không hợp ý nhau, Nguyễn Hân Độ lại trở ra Bắc Kỳ.

3. QUÂN CẢN VƯƠNG. Tôn Thất Thuyết ở Quảng Bình làm hịch cản vương truyền đi các nơi, bối vây chủ trữ những chỗ chung quanh Kinh thành ra, còn tự Bình Thuận trở ra cho đến Nghệ An, Thanh Hóa, chỗ nào sĩ dân cũng nổi lên, đổ cho dân bên đạo gây thành mối loạn, rồi đến đốt phá những làng có đạo. Sách Tây chép rằng từ đầu tháng 6 cho đến cuối tháng 8, dân bên đạo phải 8 ông cố và hơn 2 vạn người bị giết.

Thống tướng De Courcy thấy chỗ nào cũng có loạn cả, bèn trở ra Bắc Kỳ, hỏi các tướng lại để bàn sự đánh dẹp. Thống tướng đã định sai đại tá Pernot đem 1500 quân ở Huế ra đuổi Tôn Thất Thuyết, lại sai thiếu tướng De Négrier đem một đạo quân đi từ Thanh Hóa đánh vào. Nhưng chính phủ ở Paris điện sang không cho thống tướng khởi sự dùng đại binh, và lại nhân lúc bấy giờ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ có bệnh dịch tả, quân Pháp chết hai đến ba bốn nghìn người, bởi vậy cho nên việc dùng binh phải đình lại.

Ở Huế thì mãi không ai biết vua Hàm Nghi ở đâu. Triều đình thì mỗi ngày một rối, việc lập vua mới thì tuy rằng đã định rồi, nhưng còn lồi thối chưa xong.

Đến ngày 27 tháng 7, vừa hết hạn 2 tháng của thống tướng De Courcy hẹn cho Nguyễn Văn Tường, và bấy giờ ở Bắc Kỳ lại có nhiều người ghét Nguyễn Văn Tường xin thống tướng đem trị tội. Bởi vậy sang ngày 28, thống tướng bắt quan nguyên Phụ chính Nguyễn Văn Tường, quan Hộ bộ thượng thư Phạm Thân Duật và Tôn Thất Đình là thân sinh ra Tôn Thất Thuyết, đem dây ra Côn Lôn. Phạm Thân Duật đang đi tàu thì mất, phải ném xuống bể; Nguyễn Văn Tường thì sau lại bị dây ra hải đảo Haiti ở Thái Bình Dương, được ít lâu cũng mất, cho đem xác về chôn ở quê nhà.

6. VUA ĐỒNG KHÁNH. Thống tướng De Courcy đẩy bọn Nguyễn Văn Tường đi rồi, đem Nguyễn Hữu Độ về cùng với Phan Đình Bình coi việc triều chính, sai Nguyễn Trọng Hợp ra quyền Kinh lược ở Bắc Kỳ. Thống tướng lại sai ông De Champeaux lên Khiêm Cung yết kiến đức Từ Dụ xin lập ông Chánh Mông là Kiên Giang quận công lên làm vua.

Ngày mồng 6 tháng 8, ông Chánh Mông phải thân hành sang bên Khâm sứ làm lễ thụ phong, rồi làm lễ tấn tôn, đặt niên hiệu là Đồng Khánh.

Vua Đồng Khánh tính hiền lành, hay trang sức và cũng muốn duy tân, ở rất được lòng người Pháp; định thần thì nhiều người đã

biết theo chính sách bao hộ cho nên mọi việc trong Triều đều được yên ổn. Nhưng vua Hàm Nghi còn ở mạn Quảng Bình, kéo cờ nghĩa chống nhau với quân Pháp, truyền hịch cần vương đi khắp nơi để mong đường khôi phục. Lúc bấy giờ, lòng người còn tưởng như chưa cũ, cho nên tù tỉnh Bình Thuận trở ra, chỗ nào cũng có người nổi lên đánh phá để toan bề khôi phục.

Ở Quảng Nam thì bọn thân hào lập ra Nghĩa Hội có quan sơn phòng sứ là Trần Văn Dật làm chủ, rồi những tỉnh Phú Yên, Bình Định, Bình Thuận đều noi theo mà nổi lên. Ở Quảng Trị có các ông Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như, ở Quảng Bình có quan nguyên tri phủ là Nguyễn Phạm Tuấn, ở Hà Tĩnh có cậu ấm Lê Ninh¹²¹, ở Nghệ An có ông nghề Nguyễn Xuân Ôn và quan sơn phòng sứ Lê Doãn Nhạ; ở Thanh Hóa có Hà Văn Mao, v.v. Những người ấy đều xướng lên việc cần vương, đem quân đi hặc chiếm giữ tỉnh thành, hoặc đánh lấy các phủ huyện, và đốt phá những làng có đạo. Ở ngoài Bắc Kỳ thì các quan cựu thần là quan đề đốc Ta Hiện, quan tán tương Nguyễn Thiện Thuật tụ họp ở Hải Sơn, rồi đi đánh phá ở mạn trung châu, còn ở mạn thượng du, thì chỗ nào cũng có quân giặc Tàu quấy nhiễu. Bởi vậy quân Pháp phải chia binh ra chống giữ các nơi.

7. THỐNG TƯỚNG DE COURCY PHẢI TRIỆT VỂ. Thống tướng De Courcy thấy ở ngoài Bắc có lắm việc, bèn để thiếu tướng Prudhomme ở lại Huế, rồi ra Hà Nội kinh lý mọi việc. Nhưng vì thống tướng tính khắc khổ và đa nghi, cho nên công việc càng ngày càng khó thêm. Ở bên Pháp thì có nhiều người không muốn giữ đất Bắc Kỳ, có ý muốn bãi binh. Bởi vậy đến cuối năm 1885 là năm Ất Dậu, thủ tướng nước Pháp là ông Brisson xin nghị viện thuận cho lấy ra 75 triệu phật-lạng để chi tiêu về việc Bắc Kỳ. Nghị viện đặt hội đồng để xét việc ấy. Hội đồng định rút quân về

¹²¹ Nguyên ở La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, con quan nguyên bố chính Lê Kiên.

và chỉ cho 18 triệu phật-làng mà thôi. Đến khi đầu phiếu thì đang theo chính phủ được 274 phiếu, và đang phân đối với chính phủ được 270, nghĩa là đang muốn giữ đất Bắc Kỳ chỉ hơn có 4 phiếu. Thủ tướng Brisson thấy trong nghị viện có nhiều người không hợp ý mình bèn xin từ chức.

Ông Freycinet lên làm thủ tướng, thấy thông tướng De Courcy ở bên nước Nam làm lắm việc lâu thời, bèn diện sang triết về Pháp, giao binh quyền lại cho trung tướng Warnel, và sai ông Paul Bert là quan văn sang sung chức thống đốc, để kinh lý mọi việc ở nước Nam.

8. VUA HÀM NGHI Ở QUẢNG BÌNH. Bấy giờ tuy ở Huế đã lập vua Đồng Khánh rồi, nhưng đảng cựu thần còn có nhiều người theo phò vua Hàm Nghi, quyết chí chống lại với quân Pháp. Quan Pháp bèn sai đại tá Chaumont đem quân ra đóng ở thành Quảng Bình, để chặn đường không cho đảng Tôn Thất Thuyết thông với Bắc Kỳ. Nhưng ở mạn Thanh Hóa, Nghệ An, bọn văn thân đánh phá rất dữ. Đại tá Chaumont bèn để thiếu tá Grégoire ở lại giữ thành Quảng Bình, rồi trở về Đà Nẵng lấy thêm binh và tàu chiến đem ra đóng ở thành Nghệ An, chia quân đi tuần tiễu các nơi.

Tôn Thất Thuyết thấy thế không chống nổi quân Pháp, bèn bỏ vua Hàm Nghi ở lại đồn Vẽ, thuộc huyện Tuyên Hóa (tên cũ là Qui Hợp châu) tỉnh Quảng Bình, rồi cùng với đề đốc Trần Xuân Soạn đi đường thượng đạo, nói rằng sang cầu cứu bên Tàu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Tôn Thất Thuyết đi đường thượng đạo ra vùng Hưng Hóa rồi theo thượng lưu sông Đà lên Lai Châu nương tựa vào họ Điều. Đến lúc nghe tướng quân Pháp lên đánh, liền bỏ họ Điều mà trốn sang Tàu. Con cháu họ Điều chuyển nói lại rằng: Khi Tôn Thất Thuyết lên đến Lai Châu con có mấy chục người đi theo. Lên đến ở một độ, chém giết gần hết. Xem như thế thì ông Thuyết là một người cuồng dại mà lại nhút gan. Một người như thế mà làm đại tướng để giữ nước, thì tàu gì mà nước không nguy được.

Về sau chết già ở Thiệu Châu, thuộc tỉnh Quảng Đông.

Vua Hàm Nghi bấy giờ phải ẩn náu ở vùng huyện Tuyên Hóa, có các con Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp cùng với đề đốc Lê Trực và Nguyễn Phạm Tuấn ⁽⁷⁾, hết sức giữ gìn và đem quân đi đánh phá ở mạn Quảng Bình và Hà Tĩnh.

Tháng giêng năm Bình Tuất (1886) trung tá Mignot đem quân ở Bắc Kỳ vào Nghệ An, rồi chia làm hai đạo: một đạo thì thiếu tá Pelletier đem lính tập theo sông Ngân Sầu vào mạn Tuyên Hóa; một đạo thì trung tá Mignot tự đem quân đi đường quan lộ vào giữ thành Hà Tĩnh, rồi vào đóng ở sông Gianh.

Ở Huế lại sai trung tá Metzinger đem một toán quân ra tiếp ứng các đạo. Quân Pháp đóng ở chợ Đồn và ở Minh Cẩm, rồi trung tá Metzinger đem ông cố Turtauvaux đi làm hướng đạo để lên lấy đồn Vè. Thế quân Pháp tiến lên mạnh lắm, quân văn thân chống lại không nổi, phải tan cả.

Nhưng qua tháng hai, ở ngoài Bắc Kỳ có việc, và lại viên thống đốc Paul Bert đã sang đến nơi, chỉnh sách đổi lại cả, cho nên mới triệt các đạo quân về, chỉ đóng giữ ở Quảng Khê, ở Roon và ở chợ Đồn mà thôi. Quân văn nhân thấy quân Pháp rút về, lại trở về đóng ở các đồn cũ.

9. **ÔNG PAUL BERT.** Ngày mồng 5 tháng 3 năm Bình Tuất (1886) viên thống đốc Paul Bert sang đến Hà Nội. Lập tức đặt phủ Thống sứ ở Bắc Kỳ và sở kiểm soát về việc tài chính. Đến cuối tháng 3 thì thông đốc vào yết kiến vua Đồng Khánh ở Huế, và lập xin nhà Kinh lược ở Bắc Kỳ, cho quan Kinh lược đại sứ được quyền cùng với phủ Thống sứ tự tiện làm mọi việc. Vì rằng ở

⁽⁷⁾ Sách ông Gosselin chép là Phạm Thuận. Nhưng xét trong sử nước ta thì không có ai là Phạm Thuận, chỉ có Nguyễn Phạm Tuấn trước làm tri phủ, sau theo vua Hàm Nghi chống cự với quân Pháp, rồi bị đạn phải chết. Vậy Phạm Thuận tức là Nguyễn Phạm Tuấn.

ngoài Bắc vào đến Huế đường xá xa xôi, có việc gì tàu bám vào Bộ mất nhiều ngày giờ lắm, bởi vậy xin cho được tự tiện làm việc, rồi trong một năm độ vài kỳ đem các việc tàu về vua biết.

Thống đốc Paul Bert ở Huế đến cuối trung tuần tháng 4 lại ra Hà Nội, rồi một mặt thì lo đánh dẹp, một mặt thì mở Pháp Việt học đường, lập Thương nghiệp cục, đặt lệ đồn điền. Chủ ý của thống đốc là muốn khai hóa đất Bắc Kỳ ra cho chóng được thịnh lợi. Nhưng cũng vì thống đốc phải lo nghĩ nhiều việc, và lại nay đi kinh lược chỗ này, mai đi kinh lược chỗ nọ, thành ra khí lực suy nhược đi, cho nên mới cảm bệnh nặng, đến ngày rằm tháng mười Bình Tuất (11 tháng 11 năm 1886) thì mất. Nhà nước đem linh cữu về Pháp mai táng.

Chính Phủ Pháp sai ông Bibourd sang lĩnh chức thống đốc thay ông Paul Bert.

10. LẬP TỔNG ĐỐC TOÀN QUYỀN PHỤ. Nước Pháp đã lấy đất Nam Kỳ, lập Bảo hộ ở nước Cao Miên, rồi lại lập Bảo hộ ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ, mở ra một cuộc thuộc địa lớn ở Viễn Đông này; nhưng buổi đầu thì mỗi xứ có một chức chủ hiến để coi riêng việc chính trị. Đến năm Đinh Hợi (1887), chính phủ nước Pháp mới đặt phủ Tổng đốc toàn quyền để điều khiển việc chính trị cả mấy xứ ở nước ta và nước Cao Miên. Tháng 10 năm Đinh Hợi (15 tháng 11 năm 1887), thì viên Tổng đốc toàn quyền mới, tức là viên Tổng đốc toàn quyền trước nhất, là ông Constant sang nhận chức tại Sài Gòn.

Từ đó ở các nơi như Nam Kỳ thì có viên Thống đốc. Trung Kỳ và Cao Miên thì mỗi nơi có viên Khâm sứ, Bắc Kỳ và Lào thì mỗi nơi có viên Thống sứ đứng đầu coi việc cai trị trong hạt; những việc gì quan hệ đến chính sách toàn cảnh thì phải theo lệnh viên Tổng đốc toàn quyền mà thi hành.

CHƯƠNG XV

VIỆC ĐÁNH DỆP Ở TRUNG KỲ VÀ Ở BẮC KỲ

1. Việc đánh dẹp ở các nơi
2. Vua Đồng Khánh ra Quảng Bình
3. Hoàng Kế Viêm ra quân thu phục Quảng Bình
4. Lập đồn Minh Cầm
5. Vua Hàm Nghi bị bắt
6. Vua Thành Thái
7. Sự đánh dẹp ở Bắc Kỳ
8. Việc Phan Đình Phùng
9. Lòng yêu nước của người Việt Nam

1. VIỆC ĐÁNH DỆP Ở CÁC NƠI. Trong khi thống đốc Paul Bert xếp đặt mọi việc ở Bắc Kỳ, thì ở Trung Kỳ quân Cáo Vương ở các tỉnh vẫn đánh phá. Quân Pháp phải tìm cách mà đánh dẹp cho yên. Ở mạn Bình Thuận, Phú Yên thì thiếu tá De Lorme và viên Công sứ Aymonier cùng với Trần Bá Lộc đem lính tây và lính ở Nam Kỳ ra đánh dẹp. Trần Bá Lộc dùng cách dụ dỗ, chém giết rất nhiều, bởi vậy đất Bình Thuận không bao lâu mà yên; rồi đem quân ra dẹp đang vẫn thân ở Phú Yên và Bình Định, bắt được cử nhân Mai Xuân Thưởng, Rún Diên và Nguyễn Đức Nhuận đem chém. Từ tháng 6 năm Bình Tuất (1886) đến tháng 6 năm Đinh Hợi (1887), thì những tỉnh ở phía nam đất Kinh kỳ đã dẹp yên.

2. VUA ĐỒNG KHÁNH RA QUẢNG BÌNH. Đất Trung Kỳ từ Quảng Trị trở ra chưa được yên. Vua Đồng Khánh bèn định ra tuần thú mặt bắc, để dụ vua Hàm Nghi và những quan đại thần về cho yên việc đánh dẹp. Quan Pháp sai đại úy Henry Billet đi hộ giá.

Ngày 16 tháng 5 năm Bình Tuất (1886), xa giá ở Kinh đi ra, mãi đến cuối tháng 7 mới tới Quảng Bình. Xa giá đi đến đâu thì

dàng cựu thần vẫn không phục, cứ đem quân đến chống cự, cho nên việc vua đi tuần thú lần ấy, không có kết quả gì cả. Ra đến Quảng Bình thì vua Đồng Khánh yếu. Ở được vài mươi ngày rồi phải xuống tàu đi đường hải đảo trở về Huế.

3. HOÀNG KẾ VIÊM RA QUẢN THỨ MẠN QUẢNG BÌNH. Vua Đồng Khánh về Huế được võ sự. Đến tháng 9 vua khai phục nguyên hàm cho Hoàng Kế Viêm và phong cho làm Hữu trực ký An phủ kinh lược đại sứ, được quyền tiện nghi hành sự, để ra Quảng Bình dụ vua Hàm Nghi và các quan cựu thần về. Trong tờ dụ của vua Đồng Khánh ban cho Hoàng Kế Viêm đại lược nói rằng: Nếu vua Hàm Nghi mà thuận về, thì sẽ phong cho làm Tổng trấn ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, và lại cấp cho bổng lộc theo tước vương. Các quan cựu thần như các ông Trương Văn Ban, Nguyễn Trục, Nguyễn Chú, Lê Mỗ Khải, Nguyễn Nguyên Thành, Phan Trọng Mưu, Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nha, Ngô Xuân Quỳnh, ai về thú thì được phục nguyên chức, cho vào làm quan ở các tỉnh từ Quảng Trị trở vào. Còn như các ông Trần Xuân Soạn, Nguyễn Phạm Tuấn, Phan Đình Phùng mà có chịu về thì sẽ tha những điều lỗi trước, và sẽ phong cho chức hàm khác. Những điều ấy đã bàn với viên Thống đốc Paul Bert, hai bên đã thuận cho như thế, quyết không sai lời.

Bấy giờ quân của quan Đề đốc Lê Trục đóng ở mạn Thanh Thủy, thuộc huyện Tuyên Chánh; quân của Tôn Thất Đàm là con của Tôn Thất Thuyết thì đóng ở gần Hà Tĩnh, về hạt Kỳ Anh và Cẩm Xuyên. Còn Tôn Thất Thiệp và Nguyễn Phạm Tuấn thì phò vua Hàm Nghi ở mạn huyện Tuyên Hóa.

Ông Hoàng Kế Viêm ra Quảng Bình, sai người đi dụ ông Lê Trục về. Nhưng các ông ấy cứ nhất thiết không chịu, chỉ có hơn thu hạ lạc đặc vài người ra thú mà thôi. Bởi vậy, việc Hoàng Kế Viêm ra kinh lược cũng không thành công, cho nên đến tháng 5 năm Đinh Hợi (1887), lại phải triệt về.

4. LẬP ĐÓN MINH CẨM. Triều đình ở Huế thấy dùng cách phủ dụ không được, bèn để quyền cho người Pháp tìm kế đánh dẹp.

Người Pháp cũng biết là thế lực của đảng vua Hàm Nghi chẳng được là bao nhiêu, cốt tìm đường mà chiếm dần địa thế và mua chuộc những đứa làm tay trong, thì tất thế nào cũng trừ hết được, bởi vậy cho nên không dùng đến đại binh.

Trước đại úy Mouteaux ở Quảng Bình đã cùng với ông cố Tortuyaux đem quân đi đánh lấy đồn của Lê Trực ở Thanh Thủy, nhưng quân của ông ấy vẫn không tan, cứ đánh phá mãi. Đến tháng Giêng năm Đinh Hợi (1887), đại úy Mouteaux đem quân lên lập đồn Minh Cẩm đóng ở mé trên Thanh Thủy. Đại úy vẫn biết ông Lê Trực là một người có nghĩa khí, và trong khi hai bên chống cự với nhau không bao giờ ông ấy làm điều tàn ác, cho nên đại úy vẫn có ý trọng lăm. Trước đã cho người đưa thư lên dụ ông ấy về thú. Ông ấy phúc thư lại rằng: "Tôi vì vua, vì nước, chết sống cũng một lòng làm cho hết việc bốn phận, chứ không dám tham sự sống mà quên việc nghĩa"

Từ khi quân Pháp đóng đồn ở Minh Cẩm, các ông Lê Trực và Nguyễn Phạm Tuấn phải lui lên mé trên. Ông Lê Trực thì ra mạn Hà Tĩnh, ông Nguyễn Phạm Tuấn thì lên đóng ở làng Yên Lộc về phía nam sông Gianh.

Qua tháng 3, nhờ có người do thám, biết chỗ ông Nguyễn Phạm Tuấn đóng, đại úy Mouteaux bèn đem quân lên vây làng Yên Lộc, bắt ông Nguyễn Phạm Tuấn, trong khi bất ý, đều bị bắt cả. Ông Nguyễn Phạm Tuấn phải đạ bên cạnh sườn, sống được mấy ngày thì mất.

Quân Pháp tuy đã trừ được ông Nguyễn Phạm Tuấn nhưng ông Lê Trực hãy còn, và vẫn chưa biết rõ vua Hàm Nghi ở chỗ nào, sau có những người ra thú, mách rằng muốn bắt vua Hàm Nghi thì mưu với Trương Quang Ngọc. Tên ấy là người bản xứ ở đấy và từ khi vua ra ở vùng ấy nó được vào hầu cận, và lại là một đứa khí độ

tiểu nhân, thì chắc có lẽ mua chuộc nó được. Đại úy định tìm cách để thông với tên Ngọc, cho người đi do thám, biết tên Ngọc hiện đóng ở làng Chà Mạc, bèn đem quân lên vây làng ấy. Nhưng khi lên đến nơi, tên Ngọc thấy động, chạy thoát được. Đại úy sai tìm trong làng chỉ thấy có một bà lão, đại úy bèn đưa cái thư viết cho tên Ngọc, nhờ bà lão ấy đưa cho nó, rồi rút quân về đồn Minh Cẩm.

Được mấy hôm kỳ dịch những làng mé trên về thú ở đồn Minh Cẩm, đại úy đưa cho chánh tổng những dân ấy mấy lạng thuốc phiện và mấy bi gạo trắng để gài cho tên Ngọc và nhờ báo nó dò vua Hàm Nghi về. Tên Ngọc nhận những đồ ấy và trả lời xin hết lòng giúp người Pháp, nhưng cần phải để thông thả, sợ việc tiết lộ ra thì không thành.

Từ đó việc bắt vua Hàm Nghi chỉ trông cậy vào tên Ngọc. Nhưng bấy giờ có người con thứ Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Thiệp giữ gìn vua Hàm Nghi một cách nghiêm mật quá. Tôn Thất Thiệp thể sống chết không để cho quân Pháp bắt được vua. Bởi vậy, hễ ai nói đến sự về thú thì bắt chém ngay, cho nên bọn tên Ngọc tuy đã nhĩ tâm, nhưng chưa dám lộ thú.

Cố mé ngoài, thì các ông Lê Trực và Tôn Thất Đạm, nay đánh chỗ này mai phá chỗ kia mà không sao bắt được. Đại úy Monteaux đánh đuổi lâu ngày nhọc mệt, bèn xin về Pháp nghị.

3. VUA HÀM NGHI BỊ BẮT. Qua tháng giêng năm Mậu Tý (1888), viên đại tá coi đạo quân ở Huế ra Quảng Bình, rồi chia quân đi tuần tiễu, để tìm vua Hàm Nghi và đuổi bắt ông Lê Trực và ông Tôn Thất Đạm. Đến tháng 9 năm ấy, quân lính mỏi mệt mà không thành công được. Quân Pháp đã toan rút về giữ những đồn ô gán mạn bắc, bỗng dưng có tên suất đội Nguyễn Đình Tinh hầu cận vua Hàm Nghi ra thú ở đồn Đồng Cá, phía trên đồn Minh Cẩm, và khai rõ tình cảnh cũng chỗ vua đóng. Người Pháp bèn sai tên Tinh đem thư lên dụ tên Ngọc về. Được mấy hôm tên Ngọc và tên Tinh về tỉnh nguyện xin đi bắt vua Hàm Nghi.

Người Pháp truyền cho tên Ngọc phải làm thế nào mà bắt sống được vua Hàm Nghi, còn những người khác bề chống cự, thì cứ giết đi.

Ngày 26 tháng 9, tên Ngọc và tên Tinh đem hơn 20 đứa thú hạ, trốn ở làng Thanh Lang và Thanh Cuộc lên vây làng Tả Báo "là chỗ vua Hàm Nghi đóng. Đến độ nửa đêm, khi chúng nó xông vào, thì Tôn Thất Thiệp còn đang ngủ, hoảng hốt cầm gươm nhảy ra, bị chúng đâm chết. Vua Hàm Nghi trông thấy tên Ngọc làm phản như vậy, cầm thanh gươm đưa cho nó và bảo rằng: "Mày giết tao đi, còn bọn đưa tao về nộp cho Tây". Nghi vừa nói dứt lời, thì bọn chúng nó có một đứa lên ra sau lưng ôm quàng lấy ngài rồi giựt thanh gươm ra. Từ khi ngài bị bắt rồi, ngài không nói năng gì nữa.

Sáng ngày hôm sau, bọn tên Ngọc vòng ngài ra đến bến Ngã Hai, rồi đem xuống cái bè, đi mất hai ngày mới về đến đồn Thanh Lang, nộp cho viên đại úy coi đồn ấy là ông Boulanger. Đại úy lập tức đem ngài về đồn Thuận Hải đóng ở tả ngạn sông Gianh, gần chợ Đồn.

Vua Hàm Nghi bấy giờ đã 18 tuổi, quan Pháp lấy vương lễ mà tiếp đãi. Tuy vậy ai hỏi gì, ngài cũng không nói, chỉ nhất thiết chối rằng mình không phải là vua.

Nhưng đến lúc vào trong buồng ngồi một mình, thì hai hàng nước mắt chứa chan, buồn vì nỗi nước đổ nhà tan, thân mình phải nhiều nỗi gian truân.

Người Pháp đem vua Hàm Nghi xuống tàu về Thuận An, rồi đem sang đổ ở bên xứ Algérie, là xứ thuộc địa của nước Pháp, ở phía bắc châu Phi, mỗi năm cấp cho 2 vạn rưỡi phật-làng.³¹

³¹ Những chuyện nói về việc bắt vua Hàm Nghi là phần nhiều lấy ở trong sách *Empire d'Annam* của đại úy Gosselin, cho nên những tên làng tên đất nói ở đoạn này viết không được đúng đắn. Nhưng đại để là những làng nương ở trong sông Gianh, thuộc huyện Tuyên Hòa, tỉnh Quảng Bình.

³² Hiện nay vua Hàm Nghi còn ở Algérie, và đã lấy một người nước Pháp, được mức đũa con.

Tên Trương Quang Ngọc được thưởng hàm lãnh binh, tên Nguyễn Đình Tinh cũng được thưởng hàm quan võ. Còn bọn thủ hạ đưa thì được thưởng hàm suất đội, dẫu thì được thưởng mấy đồng bạc.

Tôn Thất Dạm ở ngàn Hà Tĩnh, nghe tin vua Hàm Nghi bị bắt, bèn hội cả bọn tướng sĩ lại, truyền cho ra thú để về làm ăn, rồi viết hai bức thư: một bức thư để dâng vua Hàm Nghi, xin tha tội cho mình làm tội không cứu được vua, và một bức gửi cho thiếu tá Dabat, đóng ở đồn Thuận Bài xin cho bọn thủ hạ ra thú. Viết xong thư rồi, Tôn Thất Dạm nói rằng: "Bấy giờ người Pháp có muốn bắt ta thì vào tìm thấy má ta ở trong rừng!". Đoạn rồi thất cổ mà tự tận ⁽¹⁾.

Ông Tôn Thất Thuyết làm đại tướng mà cư xử ra một cách rất hèn nhát không đáng làm người trượng phu chút nào. Nhưng hai người con thì thật là bậc thiếu niên anh hùng, có thể che được cái xấu cho cha vậy.

Quan đề đốc Lê Trực cũng đem hơn 100 quân ra thú ở đồn Thuận Bài. Triều đình ở Huế xem cái tờ xin ra thú, thấy lời lẽ của quan đề đốc cũ nói kháng khái, không được khiêm tốn, có ý muốn bất tội, nhưng người Pháp thấy là một người trung nghĩa, có lòng qui trọng, tha cho về yên nghiệp ở nhà.

Ông Tôn Thất Dạm và ông Lê Trực là người phản đối với nước Pháp lúc bấy giờ, nhưng các ông ấy vì việc nước mà hết lòng làm việc bốn phần cho nên người Pháp cũng biết lượng tình mà thương tiếc. Sau ông Lê Trực về ở làng Thanh Thủy, thuộc huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, người Pháp vẫn thường đi lại thăm nom và có ý kính trọng lắm. Người bản quốc thấy vậy, ai cũng lấy làm cảm phục.

⁽¹⁾ Hai bức thư ấy dịch ra chữ Pháp in ở trong sách "Empire d'Annam" của đại úy Gosselin. Lời lẽ thì thật là cương nghị dùng bậc thiếu niên anh hùng. Nhưng vì thư ấy đã dịch ra chữ Pháp nên nay lại theo chữ Pháp mà dịch ra chữ ta thì sơ không đúng với bản chính, cho nên không đem vào đây.

6. VUA THÀNH THÁI. Ngày 27 tháng chạp năm Mậu Ti là ngày 28 tháng giêng năm 1888, vua Đồng Khánh bị bệnh mất, thọ 25 tuổi, làm vua được 3 năm, miếu hiệu là Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế.

Bây giờ ông Rheinard lại sang làm Khâm sứ ở Huế, thấy con vua Đồng Khánh còn nhỏ, và nhớ ông lại Dục Đức ngày trước, khi vua Dục Tông hãy còn, thương hay đi lại với người Pháp, bởi vậy viên Khâm sứ nghĩ đến tình cũ mà truyền lập ông Bửu Lân là con ông Dục Đức lên làm vua.

Ông Bửu Lân bấy giờ mới lên 10 tuổi, đang cùng với mẹ bị giam ở trong ngục. Triều đình vào rước ra, tôn lên làm vua, đặt niên hiệu là Thành Thái, cử ông Nguyễn Trọng Hợp và ông Trương Quang Đan làm Phụ chính.

7. SỰ DÀNH ĐẸP Ở BẮC KỲ. Khi nhà Thanh bên Tàu đã ký hòa ước với nước Pháp ở Thiên Tân rồi, quân Tàu ở nước ta rút về. Nhưng các cựu thần như quan Tán tương quân vụ là Nguyễn Thiện Thuật và quan đề đốc Tạ Hiện còn giữ ở vùng Bãi Sậy thuộc Hải Dương cùng với các thổ hào như Đốc Tít ở vùng Đông Triều; Đề Kiều ở vùng Hưng Hóa; Cai Kinh, Đốc Ngừ ở vùng Phú Lạng Thương và Yên Thế; Lương Tam Kỳ, dư đảng cờ đen, ở vùng chợ Chu; đều nổi lên tương ứng với nhau mà đánh phá. Lúc ấy quan quyền kinh lược sứ là ông Nguyễn Trọng Hợp cử quan quyền Tổng đốc Hải Dương là Hoàng Cao Khải làm chức Tiểu phủ sứ đi đánh dẹp ở vùng Bãi Sậy.

Hoàng Cao Khải đem quân đi đánh riết mấy mặt. Bọn văn thân người thì tử trận, người thì bị bắt. Nguyễn Thiện Thuật chạy sang Tàu, sau mất ở Nam Ninh, thuộc Quảng Tây. Đốc Tít ra hàng, phải dấy sang ở thành Alger, bên Algeria. Đề Kiều và Lương Tam Kỳ ra thú được ở yên. Cai Kinh bị bắt, Đốc Ngừ ra thú, Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế đến năm 1912 mới bị giết.

Hoàng Cao Khải đi đánh dẹp có công, về được chính phủ bảo hộ cho làm chức Bắc Kỳ Kinh lược sứ.

8. VIỆC PHAN ĐÌNH PHÙNG. Từ năm Kỷ Sửu (1889) là năm Thành Thái nguyên niên cho đến năm Quý Tỵ (1893) là năm Thành Thái ngũ niên, đất Trung Kỳ không có việc gì quan hệ lắm. Các quan cựu thần, người thì về thú, người thì ẩn nấp ở chỗ sơn lâm. Riêng ông Phan Đình Phùng thì về mở đồn điền ở Vũ Quang về phía bắc huyện Hương Khê, thuộc tỉnh Hà Tĩnh, rồi cho người đi sang Tàu, sang Tiêm, học đúc súng đúc đạn, để đợi ngày khởi sự.

Ông Phan Đình Phùng người tỉnh Hà Tĩnh, thi đỗ đình nguyên về đời vua Dục Tông, quan làm đến chức ngự sử bị bọn quyền thần là Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cách chức đuổi về. Sau ông ấy đứng đầu đảng văn thân để chống cự với quân Pháp. Ông không những là một người có tài văn chương mà thôi, mà lại là một nhà có thao lược, sửa sang quân lính có cơ ngũ, luyện tập tướng sĩ có kỷ luật, cho nên đại úy Gosselin làm quyển sách "Empire d'Annam" có khen rằng: "Quan Đình nguyên Phan Đình Phùng có tài kinh doanh việc quân binh, biết luyện tập sĩ tốt theo phép Thái Tây, so quân mặc một lối, và đeo súng kiểu 1874, những súng ấy là súng của người quan Đình nguyên đúc ra thật nhiều mà máy móc cũng hết như súng Pháp chỉ vì lòng súng không xẻ rãnh, cho nên đạn không đi xa được".

Đến cuối trung tuần tháng 11 năm Quý Tỵ (1893), ông sai người đến vây nhà tên Trương Quang Ngọc ở làng Thanh Lang, huyện Tuyên Hóa, bắt tên Ngọc chém lấy đầu để báo thù về việc tên ấy làm sự phản ác. Từ đó quân của quan Đình nguyên vây vùng ở mạn Hương Khê, đảng văn thân cũ lại về tụ họp ở đấy.

Bây giờ người Pháp không muốn dùng đại binh sợ náo động lòng người ở bên Pháp, cho nên chỉ sai quan đem lính tập đi

dánh. Đánh từ cuối năm Quý Tỵ (1893) cho đến cuối năm Ất Vị (1895) ngọt 2 năm trời mà không đẹp yên được, quân lính chết hại cũng nhiều. Bên Bảo hộ cũng đã tìm đủ mọi cách, như báo Hoàng Cao Khải viết thư dụ Phan Đình Phùng về hàng cho xong cũng không được. Sau cùng Triều đình ở Huế thấy việc dai dẳng mãi không yên, mới xin chính phủ Bảo hộ để sai quan tổng đốc Bình Định là Nguyễn Thân làm Khâm mạng tiết chế quân vụ đem quân ra tiêu trừ. Ông Phan Đình Phùng lúc bấy giờ tuổi đã già, mà thể lực mỗi ngày một kém, lại phải nạy ấn chỗ này, mai chạy chỗ kia, thật là lao khổ vô cùng, hồi vậy khi Nguyễn Thân đem quân ra đến Hà Tĩnh, thì ông đã bị bệnh mất rồi. Nguyễn Thân sai người đuổi đánh, tìm thấy má, đào lấy xác đem về xin người Pháp cho đem đốt lấy tro trộn với thuốc súng mà bắn đi. Có người nói rằng việc ấy tuy Nguyễn Thân trước định thế, nhưng sau lại cho đem chôn, vì muốn để làm cái tang chứng cho đang phản đối với chính phủ Bảo hộ là quan Đình nguyên đã mất rồi. Từ đó đảng văn thân tan vỡ; ai trốn đi mất thì thôi, ai ra thú thì phải về Kinh chịu tội.

Nguyễn Thân về Kinh được thăng làm Phụ Chính thay cho ông Nguyễn Trọng Hợp về hưu.

8. LÒNG YÊU NƯỚC CỦA NGƯỜI VIỆT NAM. Người Việt Nam vì hoàn cảnh, vì tình thế bất buộc phải im hơi lặng tiếng, nhưng lòng ái quốc mỗi ngày một nồng nàn, sự uất ức đau khổ mỗi ngày một tăng thêm. Cho nên cứ cách đó năm bảy năm lại có một cuộc phản động, như sau việc Phan Đình Phùng rồi, có việc Kỳ Đồng và việc Thiên Bình vào khoảng 1897-1898 ở vùng Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh v.v... Vào quãng năm 1907 ở Hà Nội có việc Đông Kinh Nghĩa Thục. Lúc ấy có những người chí sĩ như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, người thì không sợ tù tội, đứng lên tố cáo sự tham nhũng của bọn quan lại, người thì ra ngoại quốc bôn

ba khắp nơi để tìm cách giải phóng cho nước. Năm 1908, ở Trung Việt, vùng Nghệ Tĩnh và Nam Nghĩa có việc dân nổi lên kêu sư. Ở Hà Nội thì có việc đấu độc linh Pháp, rồi ở Thái Nguyên, Hoàng Hoa Thám lại nổi lên đánh phá.

Khi bên châu Âu có cuộc đại chiến thì bên ta lại có việc đánh phá ở Sơn La và Sầm Nưa và việc vua Duy Tân mưu sự độc lập, bị bắt đày sang ở đảo Réunion. Thế là nước Việt Nam bấy giờ có ba ông vua bị đày: vua Hàm Nghi đày sang xứ Algérie, vua Thành Thái và vua Duy Tân đày sang ở đảo Reunion.

Sau cuộc Âu chiến lần thứ nhất, có toán lính khổ xanh nổi lên đánh Thái Nguyên do Đội Cấn, tức Trịnh Văn Cấn và ông Lương Ngọc Quyến làm đầu. Đến năm 1930, ở Bắc Việt có cuộc cách mệnh của Quốc Dân Đảng, có Nguyễn Thái Học điều khiển ở Yên Bái và các nơi. Từ khi có cuộc đại chiến lần thứ hai, nước Pháp bại trận, bị nước Đức chiếm cứ, quân Nhật Bản ở bên Tàu sang đánh Lạng Sơn rồi ký hiệp ước với người Pháp cho người Nhật được đóng quân ở Đông Pháp.

Đến ngày mồng 9 tháng 3 năm 1945, quân Nhật đánh quân Pháp và giao quyền nội trị lại cho vua Bảo Đại. Được mấy tháng thì quân Đồng Minh thắng trận, Nhật Bản đầu hàng. Ngày 2-9-1945 Chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo ra đời.

Đây chỉ nói qua cái đại lược một đoạn lịch sử của nước Việt Nam, để dành về sau nhà làm sử sẽ tìm đủ tài liệu mà chép cho rõ ràng và phê bình cho chính đáng.

CHƯƠNG XVI

CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI PHÁP TẠI VIỆT NAM

1. Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng thành đất nhượng địa
2. Việc Kinh doanh ở các xứ bảo hộ

TỔNG KẾT

1. ĐÀ NẴNG, HÀ NỘI, VÀ HẢI PHÒNG THÀNH ĐẤT NHƯỢNG ĐỊA. Từ khi sự đánh dẹp ở các nơi đã yên rồi, các viên Tổng đốc toàn quyền lần lượt sang kinh doanh việc Đông Pháp và lo mở mang về đường chính trị, kinh tế và xã hội theo chính sách của nước Pháp.

Tháng ba năm Mậu Ti (1888) tức là năm Thành Thái nguyên niên, ông Richaud sang làm Tổng đốc toàn quyền. Tháng tám năm ấy, Triều đình ở Huế ký giấy nhượng hải cảng Đà Nẵng, thành thị Hà Nội và Hải Phòng cho nước Pháp để làm đất nhượng địa nghĩa là từ đó là việc cai trị và pháp luật ở ba thành thị ấy thuộc về nước Pháp, chứ không thuộc về nước Nam nữa. Trừ ba thành thị ấy ra, thì việc cai trị ở các tỉnh trong toàn hạt Bảo hộ vẫn để quan lại làm việc như cũ, nhưng phải do người Pháp điều khiển và kiểm duyệt.

2. VIỆC KINH DOANH Ở CÁC XỨ BẢO HỘ. Cuộc Bảo hộ đã lập xong, người Việt Nam vì thế bắt buộc phải chịu, nhưng phần nhiều người trong lòng còn mong khôi phục nước nhà, cho nên chính phủ Bảo Hộ một mặt thì lo việc phòng giữ, một mặt lo mở mang các công cuộc kiến thiết để gây thêm mới lợi. Về đường phòng giữ, thì Chính phủ lập ra những đội binh bảo an, lấy người bản xứ làm lính. Những lính ấy đội một thứ nón dẹt có giải xanh và mũi thắt lưng xanh, cho nên tục gọi là lính khố xanh. Lính ấy

do người Pháp cai quản ở dưới quyền quan cai trị người Pháp, cho đi canh giữ các dinh thự, các công sở, và cho đi đóng đồn ở các nơi trong vùng thôn quê, để phòng giữ trộm cướp. Ở những nơi hiểm yếu thì có lính Pháp và lính khố đỏ đóng. Lính khố đỏ là một thứ bộ binh người bản xứ, cách ăn mặc cũng như lính khố xanh, chỉ khác là quai nón đỏ mà mũ thất lưng đỏ. Những lính ấy có cơ, có đội do sĩ quan Pháp cai quản ở dưới quyền nhà binh Pháp. Khi có việc gì quan hệ thì đem lính Pháp và lính ấy ra đánh dẹp.

Về việc hành binh và việc thương mại, thì chính phủ Bảo hộ trước hết phải lo sửa sang và mở mang thêm đường sá cho tiện sự giao thông. Vì rằng có đường thì khi hữu sự, việc đánh dẹp mới tiện lợi và việc buôn bán cũng nhân đó mà được dễ dàng. Bởi vậy thoạt đầu tiên chính phủ mở thương cục, lập xưởng làm tàu thủy chở hàng hóa và hành khách đi trong các sông ở trong xứ.

Năm Tân Mão (1891), ông De Lanessan sang làm Tổng đốc toàn quyền, mở đường xe lửa từ Phủ Lạng Thương lên đến Lạng Sơn, đến năm Giáp Ngọ (1894), con đường ấy mới xong. Chủ đích là để cho tiện phòng giữ ở chỗ biên thủy.

Chính phủ Bảo hộ lại lo mở mang thêm bờ cõi về phía Lào. Nguyên đất Lào ngày trước vẫn thần phục nước Nam. Những nơi như Trấn Ninh, Cam Môn, Cam Cát, v.v. về đời vua Minh Mệnh đã lập thành phủ huyện và đặt quan cai trị cả. Nhưng về sau nước ta suy nhược lại có việc chiến tranh với nước Pháp, cho nên nước Tiêm La mới nhân dịp mà sang chiếm giữ lấy. Sau có người Pháp tên là Pavie sang dụ nước Lào nhận sự Bảo hộ của nước Pháp, rồi đến đầu năm Quý Tị (1893), quân Pháp sang lấy lại những đất cũ thuộc về nước Nam ta trước. Bấy giờ quân Tiêm La ở mạn Cam Môn giết mất một người quan binh Pháp, người Pháp bèn sai hải quân đem hai chiếc tàu chiến vào sông Mê Nam, lên đậu ở gần thành Băng Cốc (Bangkok). Ngày 24 tháng 8 năm ấy, nước Tiêm

La phải ký hòa ước, nhường những đất Lào cho nước Pháp bảo hộ, hạn trong một tháng phải rút quân đóng ở bên tả ngạn sông Mekong và, lại phải bồi thường 2 triệu phât-lăng, và phải trị tội những người dám chống cự với người Pháp.

Người Pháp lập phủ Thống sứ ở Vientiane để cai trị các địa hạt bên Lào.

Năm Ất Mùi (1895), viên Tổng đốc toàn quyền Rousseau sang thay ông De Lanessan, thấy còn nhiều nơi chưa yên bên vay nước Pháp cho Bắc Kỳ 80 triệu phât-lăng, để chi tiêu về việc đánh dẹp và việc mở mang.

Năm Đinh Dậu (1897), ông Doumer sang làm Tổng đốc toàn quyền, chỉnh đốn lại việc tài chánh và việc chính trị. Lập ra sổ chi thu chung cả toàn cảnh Đông Pháp, định các thứ thuế: thuế đinh, thuế điền, thuế thổ, thuế xuất cảng, nhập cảng, v.v., và cho người được độc quyền lĩnh trưng thuế rượu, thuế muối, thuế nha phiến. Bỏ nha Kinh lược ở Bắc Kỳ, giao quyền lại cho viên Thống sứ (tháng 6 năm Đinh Dậu (1897) ¹⁰), vay nước Pháp 200 triệu phât-lăng, để mở đường hòa xa trong xứ Đông Pháp và mở mang thêm việc canh nông và công nghệ.

Năm Nhâm Dần (1902) ông Doumer về Pháp, ông Beau sang làm Tổng đốc toàn quyền. Ông Beau chú việc khai hóa dân trí, lo mở mang sư học hành và đặt ra Y tế cục, làm nhà bệnh viện, để cứu giúp những kẻ yếu đau nghèo khổ. Ấy là những công việc của chính phủ tạo hồ vậy.

¹⁰ Cho một điều rất kỳ, họ viên Thống sứ Bắc Kỳ là người đại biểu chính phủ Bảo hộ nơi hai miền thuộc Kinh lược sư là một chức quan của Triều đình ở Huế

NGUYỄN TRIỀU THẾ PHỔ

1. Thế tử Cao Hoàng đế (Gia Long)

2. Thành tử Nhân Hoàng đế (Mười Mảnh)

3. Hiến tử Chương Hoàng đế (Thiệu Trị)

Hồng Bảo 4. Dục Tông Anh hoàng đế Thụy Thái vương
(Tự Đức)

Kiến Thái vương

5. Hiệp Hòa Đế

Thụy quốc công 8. Cảnh Tông Thuận Hoàng đế 6. Giản Tông Nghị Hoàng đế 7. Hàm Nghi đế
(Đục Đức) (Giống Khánh)

9. Thành Thái Đế 11. Khải Định đế

10. Duy Tân Đế 12. Bảo Đại đế

TỔNG KẾT

Sách VIỆT NAM SỬ LƯỢC này chép đến đây hãy tạm ngừng. để sau có tài liệu đầy đủ rõ rệt hơn, sẽ làm tiếp thêm.¹²⁾

Việc chép sử cũng như việc dệt lụa, dệt xong tấm nào mới biết tấm ấy tốt hay xấu, còn tấm đang dệt, chưa biết thế nào mà nói được.

Ta chỉ biết rằng các dây sợi dệt tấm Nam sử này còn dài, người dệt tuy phải lúc đau yếu, bỏ ngừng công việc, nhưng còn mong có ngày khỏe mạnh lại dệt thêm, có lẽ lại dệt được tốt đẹp hơn, cũng chưa biết chừng.

Mặc dù nước Việt Nam hiện nay được hoàn toàn độc lập nhưng sự hay dở tương lai chưa biết ra thế nào? Song người bản quốc phải biết rằng phạm sự sinh tồn tiến hóa của một nước, là ở cái chí nguyên, sự nhẫn nại và sự cố gắng của người trong nước. Vậy ta phải hết sức mà học tập, mà giữ cái tâm trí chu bện vững thì chắc tương lai còn có nhiều hy vọng. Nước Việt Nam ta đã có cái văn hóa chẳng thua kém gì ai, và lại có một lịch sử vẻ vang, nếu ta biết lợi dụng cái tiềm lực cố hữu và cái tinh thông minh hiểu học của ta để theo thời mà tiến hóa, thì sao ta lại không có ngày nổi được cái chí của ông cha mà dệt thêm một đoạn lịch sử mỹ lệ hơn trước?

Có một điều thiết tưởng nên nhắc lại là ta nên giữ lấy những điều hay của ta vẫn có, bỏ những điều hủ bại đi, và bắt chước lấy

¹²⁾ Trước tôi đã dự bị viết một quyển sử nối theo sách này. Tôi đã thu nhặt được rất nhiều tài liệu. Chẳng may đến cuối năm Bình Tuất (1946) có cuộc chiến tranh ở Hà Nội, nhà tôi bị đốt cháy, sách vở mất sạch, thành ra đành phải bỏ quyển sử ấy không làm được nữa.

những điều hay của người, để gây lấy cái nhân cách đặc biệt của dân tộc ta và cùng tiến với người mà không lẫn với người. Muốn được như thế, ta phải biết phân biệt cái hay cái dở, không ham muốn những cái huyền ảo bề ngoài, rồi đồng tâm hiệp lực với nhau mà làm mọi việc cho thành cái hiệu quả mỹ mãn.

Nước nào cũng có lúc bị lúc thái, đó là cái công lệ tuần hoàn của tạo hóa trong thế gian. Tự xưa chưa thấy có nước nào cứ thịnh mãi hay cứ suy mãi. Khi lâm vào cảnh bị mà người trong nước cứ vững lòng giữ được cái nghị lực để sinh tồn và tiến hóa, thì rồi thế nào cũng có ngày chấn khởi lên được. Vậy chúng ta đây đều là dòng dõi nhà Hồng Lạc, nếu ta biết kiên tâm bền chí, thì há lại không có một ngày ta có cái địa vị vẻ vang với thiên hạ hay sao? Sự ước ao mong mỏi như thế là cái nghĩa vụ chung của cả chúng ta loại Việt Nam ta vậy.

NIÊN BIỂU

NĂM Theo dương lịch	NƯỚC NAM Các đời vua và những sự biến cố trong nước	NƯỚC TÀU	NƯỚC PHÁP
2879-258 trước Công nguyên (CN)	Họ Hồng Bàng	Phục Hi thị (4480-4365 trước CN). Họ Phục Hi truyền được 15 đời, cộng là 1260 năm Thần Nông thị (3220- 3080) Họ Thần Nông truyền được 8 đời, cộng là 520 năm Hiên Viên thị Hoàng Đế (2700-2600) Họ Hiên Viên truyền được 5 đời, cộng là 341 năm mới đến vua Đế Nghiêu. Đào Đường thị Đế Nghiêu (2359-2259) Hữu Ngụ thị Đế Thuấn (2256-2208) Hạ (2205-1766). Thương (1776-1122) Chu (1122-256) Tấn (227-206). Tây Hán (202 trước CN - 8 sau CN). Tây Hán. Tân, Vương Mãng (9-23) Đông Hán (25-220) Đông Hán Tam Quốc. Đông Ngô (222-265)	
257-207 207-111	Nhà Thục Nhà Triệu		Người La Mã lấy đất Gaule (151 trước CN). Tướng Jules César bình định đất Gaule (57-51 trước CN)
111 trước CN - 39 sau CN	Bắc thuộc lần thứ nhất		
40-43	Trung ND vương		
43-544	Bắc thuộc lần thứ hai		
187-226 248	Sĩ Nhiếp Bà Triệu		La Mã đế quốc Auguste xưng đế (30-14 trước CN)

NĂM Theo dương lịch	VIỆT NAM Các đời vua và những sự biến cố trong nước	NUỐC TÀU	NUỐC PHÁP
399-413	Giặc Lâm Ấp	Tấn (265-420) Nam Bắc triều: Tống (420-447)	Quân Bắc Địch (Barbares) chiếm giữ dải Gaule (406 sau CN)
544-602	Nhà Tiền Lý	Tề (479-501)	Họ Merovingiens (481-752) Clovis I xung vương ở nước Pháp (481-511)
554	Tiền Lý Nam đế	Lương (502-556)	
449	Triệu Việt vương Hậu Lý Nam đế	Trần (557-587)	
571			
602-939	Bắc thuộc lần thứ ba	Tùy (589-617)	
722	Mạc Hắc Đế	Đường (618-907)	Họ Carolingiens (752-987)
791	Bồ Cái đại vương	Đường Thái Tông (627-650)	Pépin le Bref (752-768)
862	Giặc Nam Chiếu - Cao Biền	Đường Huyền Tông (713-756)	Charlemagne (768-814)
906-923	Họ Khúc	Ngũ Đế (907-959)	Chư hầu phản tranh từ thế kỷ thứ
939-944	Nhà Ngô		IX đến thế kỷ thứ
945-967	Thập nhị sứ quân	Tống (960-1278)	IX đến thế kỷ thứ
968-980	Nhà Đinh	Tống Thái Tổ (960-975)	XIV mới suy
981-1009	Nhà Trần Lê		Họ Capétiens (987-1328)
1010-1225	Nhà Lý		Hughes Capet (987-996)
1010	Lý Thái Tổ lên ngôi và dời đô ra Thăng Long		Louis VI (1108-1137)
1048	Giặc Nông Trí Cao		
1069	Vua nhà Lý lấy đất Chiêm Thành mở ra đất Quảng Binh, Quảng Trị		
1073	Lý Thường Kiệt đánh Tàu	Tống Thần Tông (1068-1085)	Philippe Auguste (1180-1223)

NĂM Theo dương lịch	NƯỚC NAM Các đời vua và những sự biến cố trong nước	NƯỚC TÀU	NƯỚC PHÁP
1225-1400	Nhà Trần		Saint Louis (1226-1270)
1225	Trần Thái Tông lên ngôi		
1257	Quần Mông Cổ đánh Vân Nam tràn sang nước Nam.		
1284	Thoát Hoan đánh nước Nam lần thứ nhất.	Nguyễn (1280-1341)	Philippe le Bel (1285-1314)
1267	Thoát Hoan đánh nước Nam lần thứ hai.	Nguyễn Thế Tổ (1280-1294)	Mở quốc hội để giảm thuế Chư hầu (1302)
1306	Vua Chiêm Thành dâng đất Thừa Thiên.	Minh (1368-1628)	Họ Capétiens, chi Valois (1328-1589)
1383	Vua Chế Bồng Nga đánh kinh thành Thăng Long.	Minh Thái Tổ (1368-1398)	Cuộc chiến tranh mười trăm năm (1338-1453)
1396	Hồ Quý Ly dời đô vào Tây Đô		
1400-1407	Nhà Hồ		
1400	Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần		
1402	Nhà Hồ lấy đất Chiêm Thành mở ra đất Quảng Nam Quảng Nghĩa	Minh Thành Tổ (1403-1424)	
1406	Nhà Minh đánh nhà Hồ		
1407-1427	Thuộc nhà Minh		Charles VII (1422-1481)
1408	Nhà Hậu Trần dấy binh đánh quân Minh		
1416-1427	Lê Lợi khởi nghĩa		Jeanne d'Arc cứu chúa (1429-1431)
1427-1527	Nhà Lê	Minh Nhân Tông (1425-1426)	Louis XI (1461-1483)
1428	Lê Thái Tổ lên ngôi	Minh Tuyên Tông (1426-1436)	Louis XII (1498-1515)
1470	Lê Thánh Tông lấy đất Bình Định.		

NĂM Theo dương lịch	NƯỚC NAM Các đời vua và những sự biến cố trong nước	NƯỚC TÀU	NƯỚC PHÁP
1527-1592 1527	Nhà Mạc Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê.	Minh Thế Tông (1522-1566)	Francors I (1515-1517)
1532-1788 1532	Nhà Lê trung hưng Nguyễn Kim lập vua Lê ở Ai Lao		
1543	Nguyễn Kim khôi phục đất Nghệ An và Thanh Hóa lập ra Lê Nam triều		
1545	Trịnh Kiểm giữ binh quyền.		
1558	Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa		Ho Capétiens, chi Bourbons (1589-1792)
1592	Trịnh Tùng dời nhà Mạc, khôi phục kinh thành Thăng Long.		Henn IV (1589-1610)
1611	Nguyễn Hoàng đánh Chiêm Thành lấy đất Phú Yên.		Louis XIII (1610-1643) Louis XIV (1643-1715)
1627-1672 1692	Chúa Trịnh và chúa Nguyễn đánh nhau ở Quảng Bình và Hà Tĩnh Chúa Nguyễn lấy hết đất Chiêm Thành vào đến Bình Thuận	Thanh (1644-1911). Thanh Thế Tổ (Thuận Trị) (1644-1661) Thanh Thánh Tổ (Khang Hy) (1644-1722).	
1698-1757 1771	Chúa Nguyễn lấy đất Cao Miên lập ra sáu tỉnh Nam Việt Nguyễn Nhạc khởi binh đánh chúa Nguyễn ở Qui Nhơn	Thanh Thế Tông (Cung Chính) (1723-1735). Thanh Cao Tông (Cần Long) (1736-1795)	Louis XV (1715-1774) Louis XVI (1774-1793)

NĂM Theo dương lịch	NƯỚC NAM Các đời vua và những sự biến cổ trong nước	NƯỚC TÀU	NƯỚC PHÁP
1775	Chúa Trịnh sai Hoàng Ngũ Phúc vào lấy thành Phú Xuân và đất Quảng Nam. Chúa Nguyễn chạy vào Gia Định.		
1776	Anh em ông Nguyễn Nhạc đánh lấy đất Gia Định.		
1778	Nguyễn Nhạc xưng đế ở Quy Nhơn.		
1780	Nguyễn Phúc Ánh xưng vương ở Nam Việt.		
1782	Loan kiêu binh ở kinh thành Thăng Long.		
1783	Nguyễn vương nhờ ông Bà Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh về Pháp cầu cứu.		
1784	Nguyễn Huệ phá quân Tiêm La ở đất Gia Định.		
1786	Nguyễn Huệ lấy thành Phú Xuân rồi ra Bắc Hà diệt họ Trịnh.		
1787	Vũ Văn Nhậm đánh Bắc Hà. Nhà Lê mới ngồi.		
1788	Nguyễn vương ở Tiêm La về khôi phục Gia Định.		
1788-1802	Nhà Nguyễn Tây Sơn.		
1789	Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế rồi ra phá quân Thanh ở Thăng Long.		Cuộc đại Cách mạng (1789). Dân quốc cộng hòa lần thứ nhất (1792-1804).
1792	Vua Quang Trung mất.	Thanh Nhân Tông (Gia Khánh) (1796-1820)	
1799	Nguyễn vương khôi phục thành Quy Nhơn.		

NĂM Theo dương lịch	NƯỚC NAM Các đời vua và những sự biến cố trong nước	NƯỚC TÀI	NƯỚC PHÁP
1801	Nguyễn vương khôi phục thành Phú Xuân		
1802-1945	Nhà Nguyễn.		
1802	Nguyễn Thế Tổ (Gia Long) lên ngôi rồi ra đánh lấy Bắc Hà.		Đế quốc lần thứ nhất (1804-1814). Nỗ Phá Luân [xưng đế (1804) Họ Capétiens, chi Bourbons trung hưng (1814-1848) Louis XVIII (1814-1824). Charles X (1824-1830). Cuộc cách mạng lần thứ hai (1830) Louis Philippe (1830-1848).
1819	Nguyễn Thế Tổ mất.		
1820	Nguyễn Thành Tổ (Minh Mệnh) lên ngôi	Thanh Tuyên Tông (Đạo Quang) (1821-1851)	
1826	Giặc Phan Bá Vành ở Nam Định		
1833	Lê Duy Lương khởi binh ở Ninh Bình. Lê Văn Khôi khởi nguy ở Gia Định. Nông Văn Vân dấy loạn ở Bắc Việt		
1834	Giặc Tiêm La.		
1835	Lấy nước Cao Miên Lập ra Trấn Tây Thành		
1840	Nguyễn Thành Tổ mất		
1841	Nguyễn Hiến Tổ (Thiệu Trị) lên ngôi lập lại nước Cao Miên.		
1847	của Pháp bắn vào các đồn ở Đà Nẵng. Nguyễn Hiến Tổ mất.		
1848	Nguyễn Đức Tông (Tự Đức) lên ngôi.	Loạn Thái Bình thiên quốc (1849-1854).	Cuộc cách mạng lần thứ ba (1848). Đân quốc cộng hòa lần thứ hai (1848-1851).
1858	Chiến thuyền của Pháp và của I-pa-nhơ đánh Đà Nẵng.	Thanh Văn Tông (Hàm Phong)	

NĂM Theo dương lịch	NƯỚC NAM Các đời vua và những sự biến cố trong nước	NƯỚC TÀU	NƯỚC PHÁP
1859	Quân Pháp đánh lấy Gia Định		Đệ quốc lần thứ hai (1851-1870).
1861	Đồn Kỳ Hoa thất thủ.		Nã Phá Luân II xưng đế (1851)
1862	Hòa ước nhượng ba tỉnh phía đông Nam Việt.	Thanh Mục Tông (Đồng Trị)	
1864	Lập cuộc Bảo hộ ở nước Cao Miên	(1862-1874)	
1867	Lấy ba tỉnh phía tây Nam Việt. Phan Thanh Giản tử trận.		
1872	Đỗ Phổ Nghĩa đem thuyền vào Hà Nội		Phổ - Pháp chiến tranh (1870-1871)
1873	Francis Garnier hạ thành Hà Nội. Nguyễn Tri Phương tử tiết		Dân quốc cộng hòa lần thứ ba (1870-1940).
1874	Hòa ước trả lại đất Bắc Việt	Thanh Đức Tông (Quang Tự)	
1882	Henri Rivière hạ thành Hà Nội. Hoàng Diệu tử tiết.	(1875-1902)	
1883-1945	Cuộc Bảo hộ của nước Pháp		
1883	Vua Cự Tông mất Hòa ước nhân cuộc Bảo hộ		
1884	Hòa ước Patenôtre định các thể lệ Bảo hộ.		
1885	Tôn Thất Thụy đánh phủ Khám sứ ở Huế.		
1888	Vua Hàm Nghi bị bắt		
1893	Phan Đình Phùng khởi sự ở Hà Tĩnh		

MỤC LỤC

Nước Việt Nam	11
---------------------	----

THƯỢNG CỔ THỜI ĐẠI

Chương I.	Họ Hồng Bàng	17
Chương II.	Nhà Thục	22
Chương III.	Xã hội nước Tàu	26
Chương IV.	Nhà Triệu	33

BẮC THUỘC THỜI ĐẠI

Chương I.	Bắc thuộc lần thứ nhất	37
Chương II.	Trưng vương	39
Chương III.	Bắc thuộc lần thứ hai	41
Chương IV.	Nhà Tiền Lý	51
Chương V.	Bắc thuộc lần thứ ba	55
Chương VI.	Kết quả của thời đại Bắc thuộc	68

TỰ CHỦ THỜI ĐẠI

Chương I.	Nhà Ngô	76
Chương II.	Nhà Đinh	79
Chương III.	Nhà Tiền Lê	83
Chương IV.	Nhà Lý	87
Chương V.	Nhà Lý (tiếp theo)	102
Chương VI.	Nhà Trần (Thời kỳ thứ nhất)	110
Chương VII.	Giặc nhà Nguyên - I	125
Chương VIII.	Giặc nhà Nguyên - II	142
Chương IX.	Nhà Trần (Thời kỳ thứ hai)	152
Chương X.	Nhà Trần (Thời kỳ thứ ba)	161
Chương XI.	Nhà Hồ	176
Chương XII.	Nhà Hậu Trần	185
Chương XIII.	Thuộc nhà Minh	192
Chương XIV.	Mười năm đánh quân Tàu	197
Chương XV.	Nhà Lê	221

TỰ CHỦ THỜI ĐẠI (Thời kỳ Nam Bắc phân tranh)

Chương I.	Lịch Triều lược kỷ	250
Chương II.	Nam Triều - Bắc Triều	260
Chương III.	Trịnh Nguyễn phân tranh	274
Chương IV.	Sự chiến tranh	278
Chương V.	Công việc họ Trịnh làm ở ngoài Bắc	294
Chương VI.	Công việc họ Nguyễn làm ở miền Nam	314
Chương VII.	Người Âu châu sang nước Nam	329
Chương VIII.	Vận trung suy của chúa Nguyễn	335
Chương IX.	Họ Trịnh mất nghiệp chúa	346
Chương X.	Nhà Hậu Lê mất ngôi vua	354
Chương XI.	Nhà Nguyễn Tây Sơn	359
Chương XII.	Nguyễn vương thống nhất nước Nam	378

CẬN KIM THỜI ĐẠI

Chương I.	Nguyễn thị Thế tổ	401
Chương II.	Thánh tổ	417
Chương III.	Thánh tổ (tiếp theo)	432
Chương IV.	Hiển tổ	460
Chương V.	Dục tông	464
Chương VI.	Chế độ tinh thể nước Việt Nam cuối đời Tự Đức	473
Chương VII.	Nước Pháp lấy Nam kỳ	480
Chương VIII.	Giặc giã ở trong nước	493
Chương IX.	Quân nước Pháp lấy Bắc kỳ lần thứ nhất	502
Chương X.	Tinh thể nước Nam từ năm Giáp Tuất về sau	513
Chương XI.	Quân nước Pháp lấy Bắc kỳ lần thứ hai	520
Chương XII.	Cuộc bảo hộ của nước Pháp	525
Chương XIII.	Chiến tranh với nước Tàu	536
Chương XIV.	Loạn ở Trung kỳ	542
Chương XV.	Việc đánh dẹp ở Trung kỳ và ở Bắc kỳ	552
Chương XVI.	Công việc của người Pháp tại Việt Nam	562
TỔNG KẾT		566

HẾT

TRẦN TRỌNG KIM

VIỆT NAM SỬ LƯỢC



NHÀ XUẤT BẢN
TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



nhà sách **QUYNH MAI**

484 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Q.3 - TP. HCM

ĐT: 8304393-8888183 *FAX: 84.8.8304393

Email: saigonbook@hcm.fpt.vn

0703234

GIÁ: 60.000